

NGUYỄN DUY OANH

TỈNH BẾN TRE

TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM
(*từ năm 1757 đến 1945*)

TỦ SÁCH SỬ HỌC

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA XUẤT BẢN

NGUYỄN DUY OANH

Bút hiệu

NGUYỄN DUY

TỈNH BẾN - TRE

TRONG LỊCH-SỬ VIỆT-NAM

(Từ năm 1757 đến 1945)

TỦ SÁCH SỬ-HỌC

PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA

Xuất bản 1971

T U A

Trước năm 1945, Bến-tre là một tỉnh nhỏ gồm hai cù-lao Bảo và Minh nằm giữa Tiền-giang và Hậu-giang của sông Cửu-long, một con sông dài 4.500 km, bắt nguồn từ Tây-tạng bên Trung-hoa chảy ra biển Nam-hải và đã cấu-tạo đồng-bằng Nam-phần Việt-nam. Tuy là một tỉnh nhỏ nhưng thường được gọi là nơi « Địa-linh nhân kiệt » với những danh-nhân trung-kiên ái-quốc đã góp không nhỏ tài-đức họ vào sự hưng vong của quốc-gia dân-tộc.

Năm đinh-sửu 1757, vua Cao-miên Nặc Nguyên chết. Chú họ là Nặc Nhuận làm giám-đốc và xin hiến đất Trà-vang (Trà-vinh, Bến-tre) và Ba-thắc (Sốc-trăng, Bạc-liêu) đề xin chúa Võ-vương Nguyễn-Phúc Khoát phong làm vua.

Năm đinh-mão 1867, người Pháp đến Bến-tre. Thời-gian hơn 100 năm này (1757-1867), chúa Nguyễn rồi Nguyễn-vương với các vua kế tiếp nối nhau cai-trị. Người dân Bến-tre sống cuộc đời phẳng lặng trong xã-hội phong-kiến quân-

chủ. Họ cần-cù với nếp sinh-hoạt nông-nghiệp cò-truyền. Họ hòa mỗ-hôi nước mắt để khai hoang các rừng rậm, biến những nơi sinh lầy thành những ruộng lúa vườn dừa. Họ bình-thản nếp mình trong khuôn-khò nho-giáo. Rồi khi :

Tò le kèn thời tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.

(Phan Văn Trị)

Triều đình Huế bắt lực dè mắt luân ba tỉnh miền tây, mặc dù kinh-lược Phan-Thanh Giản đã hết sức điều đình :

Tan nhà cảm nỗi câu ly-hận,
Cắt đứt thương thay cuộc giảng-hòa.

(Phan Văn Trị)

Đó là năm 1867.

Người dân Bến-tre bắt đầu dần thân vào cuộc chiến-dấu. Từ đây họ bắt buộc phải va-chạm với văn-minh vật-chất của Tây-phương. Sức mạnh văn-minh này làm lung-lay đến gần sụp đổ nền luân-lý cò-truyền Á-đông. Trong 78 năm bị trị (1867 — 1945), dưới thời Pháp thuộc, người dân Bến-tre phải đối-kháng với kẻ mạnh dè đòi quyền sống trong các cuộc vùng dậy giành độc-lập.

Trong sách này, chúng tôi chỉ chép lại khoảng thời gian từ khi Bến-tre được về với chúa Nguyễn (1757) đến ngày Nhật chấm dứt chánh-quyền tại đây (19-8-1945).

Chúng tôi nghiêng về phần lịch-sử, nhất là tiêu-sử các danh-nhân trong tỉnh vì chúng tôi nghĩ rằng đây cũng là một dịp để nhắc-nhở và nhớ ơn các vị tiền-nhân ấy.

Với tấm lòng thiết-tha yêu mến quê-hương (Bến-tre là nơi chôn nhau cắt rốn của chúng tôi), với sự giúp đỡ thành

thật của các bậc đàn anh yêu thích văn-nghệ trong tỉnh cũng như quý vị văn-nhân ngoài tỉnh và với sự cố-gắng không ngừng gần ba năm để hình-thành quyển sách nhỏ này, chúng tôi ước mong công-trình của chúng tôi không phải vô ích.

Chúng tôi cũng xin thành-thật cảm tạ quý vị văn hữu trong và ngoài tỉnh đã giúp đỡ tài-liệu, nhất là ông LÊ THỌ XUÂN, chàng những giúp tài-liệu mà còn sửa chữa một phần lớn bản-thảo và khuyến-khích chúng tôi vượt mọi khó-khăn để đến kết-quả.

Kính xin Quý Vị Ân-nhân nhận nơi đây lòng chân-thành tri-ân của chúng tôi.

Kiến-hòa ngày 12 tháng 10 năm 1970

NGUYỄN DUY OANH

bút - hiệu

NGUYỄN DUY

BẢNG GHI NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

- ĐẠI NAM NHỨT THỐNG CHÍ Đ N N T C.
- GIA-ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ. G Đ T T C.
- NAM-KỶ LỤC TỈNH ĐỊA-DƯ CHÍ. N K L T Đ D C.
- PHƯƠNG-ĐÌNH DƯ-ĐỊA CHÍ. P Đ D Đ C.
- QUỐC TRIỀU CHÁNH-BIÊN TOÁT YẾU . . . Q T C B T Y.
- ANNUAIRE ADMINISTRATIF DE L'INDOCHINE . . A D I.
- BULLETIN DE LA SOCIÉTÉ DES ÉTUDES
INDOCHINOISES B S E I.
- BULLETIN OFFICIEL DE LA COCHINCHINE
FRANÇAISE B O C F.
- BULLETIN ADMINISTRATIF DE LA
COCHINCHINE B A C.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐỊA - LÝ TỈNH BẾN - TRE

PHẦN MỞ ĐẦU

DANH-TỪ BẾN-TRE và KIẾN-HÒA

Bến-tre trước kia là một sóc của người Miên với tên Sốc-tre (SROK TRÉY hay TRÂY) thuộc Thủy-chân-lạp.

Tréy có nghĩa là Cá, như :

Tréy prék : Cá sông.

Tréy sramot : Cá biển.

Tréy damréy : Cá voi (cá ông).

Tréy on-dâng : Cá trê.

Có lẽ xứ này trước kia có nhiều cá nên hiện giờ còn nhiều con rạch mang tên :

— Rạch Cá-lóc (làng An-hội, tỉnh lỵ Trú-giang).

— Rạch Cá-trê (làng Phú-nhuận).

— Rạch Ba-tri-cá (làng Châu-thời).

Hoặc còn nhiều câu ca-dao sau đây :

Sông Bến-tre nhiều hang cá-ngác,

Đường Ba-vát gió mát tận xương,
 Anh có thương em thì nối sợi chỉ hường
 Chớ bán rao cho lắm, hãy chừa đường xuống lên.

hoặc :

Ba phen Qua nói với Diều,
 Ngã ba Bến-rờ có nhiều cá tôm ¹.

hoặc :

Chợ Ba-tri thiếu gì cá biển,
 Anh thương nàng anh nguyện về đây.

Cũng có thuyết cho rằng :

Sốc-tre là vùng có tre ². Vùng này có nhiều con giồng (đất cao) mà trên đó tre mọc um-tùm. Theo thuyết trên thì chính vì Sốc-tre có nhiều tre nên ghe thuyền xa gần ghé *bến* này chở tre mà thành ra danh-từ Bến-tre ³.

Năm đinh-sửu 1757, đời Thế-lông Hiếu-võ, tức Võ-vương Nguyễn-Phúc Khoát (1738-1765), vùng Bến-tre mới được sáp nhập vào dinh Long-hồ, tức vào bản-đồ nước Nam.

Bấy giờ, tại hữu ngạn rạch Bến-tre (gần rạch Cá-lóc bây giờ), quan địa-phương có cất cái trạm để kiểm-soát các thuyền buôn bán qua lại trên sông, đồng thời cũng thầu thuế các thuyền

-
1. Bến-tre có hai Bến-rờ. Một ở Ba-tri, một ở làng Phú-long quận Sốc-sãi. Ca-đao muốn chỉ Bến-rờ ở Ba-tri. Ngã ba này là chỗ giáp nước Ba-tri-cá với rạch Bần-quì.
 2. *Monographie de la province de Bến-tre*, 1903, tr. 5 : Sốc-tre : Pays des bambous.
 3. THUỘC TÂN THỊ dịch quyền « *Nam-kỳ lục tỉnh địa-dư chí* của Duy Minh Thị soạn năm 1872 » Saigon 1944, nhóm Đại-Việt tr. 63 : Bến-tre gọi là Trúc-tân.

ấy. Trạm này gọi là « Bến-thuế ». Hiện nay, chỗ này là Bến-lở (khúc đường mé sông từ « tiệm rượu » cũ chạy đến Bến Tắm ngựa).

Vì lẽ đó, có thuyết cũng cho rằng Bến-tre là do những chữ « Bến-thuế của Sốc-tre » thâu ngắn lại ¹.

Trước khi có nghị-định của tòa Đại-biểu Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa ngày 9-9-1955, Bến-tre chỉ có hai cù-lao Bảo và Minh. Nghị-định này cho cù-lao An-hóa (ở Mỹ-tho) sáp nhập vào tỉnh Bến-tre. Do đó, Bến-tre có 3 cù-lao : cù-lao Bảo, cù-lao Minh và cù-lao An-hóa.

Rồi sắc-lệnh số 143 NV ngày 22-10-1956 của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa đổi tên tỉnh *Bến-tre* lại là tỉnh *Kiến-hòa*, tỉnh lỵ là Trú-giang ². Nhiều người lầm tưởng tỉnh *Kiến-hòa* ngày nay, tức sau ngày 22-10-1956, có 3 cù-lao, thuộc về tỉnh Định-tường (Mỹ-tho) xưa.

Sự thật, trước khi có nghị-định của tòa Đại-biểu Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hòa 9-9-1955, Bến-tre chỉ có 2 cù-lao : Bảo và Minh.

Danh-từ *Kiến-hòa*, trước là huyện *Kiến-hòa* của phủ *Kiến-an*, tỉnh *Định-tường* (Mỹ-tho).

Sau đây là *sơ-lược vị-trí, giới-hạn huyện Kiến-hòa* của *Định-tường* xưa.

Kiến-hòa nguyên trước là tổng.

Năm Gia-long thứ 7 (1808), thăng làm huyện. Đất đai rộng, gồm có tỉnh Gò-công, cù-lao An-hóa, một phần Mỹ-tho dài theo

1. Theo *Kiến-hòa nguyệt-san dân quân chánh*, ngày 3-1-1957, số 1, tr. 7.

2. Do đề-nghị của Hội-nghị quân-chánh ngày 23-9-56 tại tỉnh lỵ gửi lên Tổng-Thống.

phía đông sông Bảo-định và một phần nhỏ phía nam Vàm-cỏ-tây — gọi là Vững-gù — của Tân-an (Long-an) ngày nay.

Theo *Gia-định thành thông chí*, quyển 5, từ tờ 2 sắp sau ¹ thì ngày 12 tháng giêng năm Gia-long thứ 7 (1808), Trấn-định ² cải làm Định-tướng trấn thuộc thành Gia-định lãnh một phủ, 3 huyện, 6 tổng và 314 ấp. Đó là phủ Kiến-an với 3 huyện Kiến-đăng, Kiến-hưng và Kiến-hòa.

RANH GIỚI HUYỆN KIẾN-HÒA NĂM (1808) ³

— Đông giáp cửa Soi-rạp, vàm cửa Tiểu, cửa Đại và cửa Ba-lai.

— Tây giáp tổng Kiến-thuận, huyện Kiến-hưng lấy sông Bảo-định theo dòng sông Cái Mỹ-tho (Tiền-giang) đến ngọn Ba-lai làm giới-hạn.

— Nam lấy Tiền-giang, sông Ba-lai ra đến cửa biển làm giới-hạn.

— Bắc lấy Vàm-cỏ-tây (sông Vững-gù) làm giới-hạn.

-
1. TRỊNH HOÀI ĐỨC, *G Đ T T C*, bản chép tay của Hội Ấn-trung khảo cổ S.E.I)
 2. Thế-tổ Cao hoàng-đế lập dinh Trường-đồn năm 1779, cải làm Trấn-định năm 1781, cải làm trấn Định-tướng năm 1808 và thăng huyện Kiến-an làm phủ Kiến-an, đem 3 tổng sở thuộc Kiến-hưng, Kiến-hòa, Kiến-đăng thăng làm huyện. Năm 1831, Minh-mạng thứ 12 phân hạt gọi là tỉnh Định-tướng, chia đất huyện Kiến-hòa, đặt thêm huyện Tân-hòa (Tu Trai dịch Đ. N. N. T. C Bộ Q G G D 1959, tập thượng, tr.99, 100.)
 3. G.Đ.T.T.C q. 5 từ tờ 2a sắp sau, bản của Ấn-trung khảo cổ S.E.I (về ranh giới và các thôn huyện Kiến-hòa, tài-liệu do LÊ THỌ XUÂN dịch).

Huyện Kiến-hòa bấy giờ có 2 tổng, 151 thôn, phường, ấp.

Tổng Kiến-thạnh : 65 thôn.

Tổng Hòa-bình : 86 thôn, phường, ấp.

**SAU ĐÂY LÀ 65 THÔN
CỦA TỔNG KIẾN - THẠNH NĂM 1808**

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. Mỹ-chánh | 23. Bình-quới |
| 2. Phú-hội | 24. Phú-đa (mới lập) |
| 3. Mỹ-hóa | 25. Bình-hiệp |
| 4. Bình-hải | 26. Bình-định-đông |
| 5. Bình-phong | 27. Bình-công-tây |
| 6. Long-hòa | 28. Ái-nghĩa |
| 7. Thanh-xuân | 29. Tân-nhu |
| 8. Bình-hạnh | 30. Tân-tri |
| 9. An-hòa | 31. Bình-thạnh |
| 10. Lương-phú | 32. Đông-an |
| 11. Phú-an | 33. Tân-an |
| 12. Phú-đức | 34. Tân-thạnh |
| 13. Mỹ-trung | 35. Bình-an |
| 14. Bình-trung | 36. Bình-dương |
| 15. Bình-phú | 37. Nhựt-tân |
| 16. Bình-trị | 38. Bình-khương |
| 17. Nhơn-nghĩa | 39. Phú-hòa |
| 18. Phú - lộc (mới lập) | 40. Phú-xuân |
| 19. Bình-cang | 41. Bình-phước |
| 20. Bình-nguyên | 42. Tân-long |
| 21. Bình-tâm | 43. Tân - hội (mới lập) |
| 22. Phú-long | 44. Tân-an-tây |

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 45. Tân-thủy | 56. Tân-thạnh thôn |
| 46. Bình-thuận | 57. Hưng-ngãi |
| 47. Mỹ-đức (mới lập) | 58. Long-tri |
| 48. Thanh - xuân - đông | 59. Long-hựu |
| 49. Bình-thời (mới lập) | 60. Tân-định-dông |
| 50. Tân-an | 61. Tân-tĩnh |
| 51. Tân-giang | 62. Điền-trang |
| 52. Bình-đăng | 63. Bình-thời |
| 53. Vĩnh-phước | 64. Mỹ-thuận |
| 54. Phú-tây | 65. Tân-hưng (mới lập) |
| 55. Tân - mỹ (mới lập) | |

82 THÔN CỦA TỔNG HÒA - BÌNH

- | | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| 1. Bình-phú-dông | 16. Vĩnh-hựu |
| 2. Bình-xuân (mới lập) | 17. Vĩnh-lợi |
| 3. Bình-sơn | 18. Vĩnh - an (mới lập) |
| 4. Tân-hóa | 19. Vĩnh-thành |
| 5. Long-thạnh | 20. Bình-long tây |
| 6. Bình-phương (Chợ-gạo) | 21. Bình-long đông |
| 7. Bình-hưng | 22. An-long đông |
| 8. Bình-quang | 23. An-long tây |
| 9. Thuận-hòa (mới lập) | 24. Tân-cang |
| 10. An-định | 25. Tân-duân trung |
| 11. Bình-thạnh | 26. Tân-duân đông |
| 12. Toàn-thạnh | 27. Bình-nghị |
| 13. Bình-thủy | 28. Bình-an |
| 14. Bình phục nhĩ | 29. Tăng - huy An - hờn
nhĩ thôn |
| 15. Bình-phú chánh | |

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 30. Toàn-phước | 57. Thanh-long Long-thành |
| 31. Tân-niên đông | nhị thôn |
| 32. Tân-niên tây | 58. Phú-mỹ (mới lập) |
| 33. Dương-phước thôn,
An-phước ấp | 59. Châu-hưng |
| 34. Tân-long | 60. Thới-long (mới lập) |
| 35. Tân-niên trung | 61. Vang (Vĩnh)-quờ |
| 36. Bình-thành đông | 62. Lộc-thuận |
| 37. Bình-thuận đông | 63. Tân-định |
| 38. Bình-thuận tây | 64. Tân-hội (mới lập) |
| 39. Bình-công | 65. Phú-hòa (mới lập) |
| 40. Tân-phú | 66. Phước-thuận (mới lập) |
| 41. Miếu-ông-thôn | 67. Lương-thành (mới lập) |
| 42. Giao-long | 68. Bình-đại |
| 43. Phước-an-dông | 69. An-lộc-tân |
| 44. Phước-hòa | 70. Thái-hòa |
| 45. Tân-thạch An-hồ thôn | 71. Vĩnh-thành |
| 46. Phước-thời | 72. Tân-phòng |
| 47. Phước-hậu | 73. Long-thời Long-hòa |
| 48. Phú-vinh | 74. Phước - toàn Phước - định |
| 49. Huỳnh-long Quời-son | 75. Phú-thành |
| 50. Phú-an-thành | 76. Phước-hạnh tây (mới lập) |
| 51. Phú-an-hòa | 77. Phước-mỹ (mới lập) |
| 52. An-hải | 78. Phước-hạnh (mới lập) |
| 53. Giao-hòa | 79. Long-hưng (mới lập) |
| 54. An-hòa-tân | 80. Bình-thành-đông |
| 55. Long-phụng | 81. Phước-hạnh đông |
| 56. Phú-thuận | 82. Vĩnh-đức-hòa ¹ (mới lập) |

1. Còn 4 thôn nữa. Có lẽ số 29, 57 (nhị thôn) kể là 4 thôn. Còn 2 thôn ở 2 trong 4 số thứ tự 45, 49, 73 và 74, vì 4 thôn này có mỗi thôn 2 tên.

Năm Minh-mạng thứ 12 (1831), chia đất huyện Kiến-hòa, đặt thêm huyện Tân-hòa thuộc phủ Kiến-an. Huyện Kiến-hòa chia làm 5 tổng, 82 thôn¹. Năm tổng là :

- Hòa-quời : 20 thôn.
- Hòa-thạnh : 19 thôn.
- Hòa-hảo : 13 thôn.
- Thạnh-phong : 17 thôn.
- Thạnh-quang² : 15 thôn.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), tỉnh Định-tường có phủ, 4 huyện.

1. Phủ Kiến-an có 2 huyện : Kiến-hưng, *Kiến-hòa*.
2. Phủ Kiến-tường có 2 huyện : Kiến-phong, Kiến-đăng.

Như thế tỉnh Bến-tre trước ngày 9-9-1955 (gồm 2 cù-lao Bảo và Minh) cũng như tỉnh Kiến-hòa từ ngày 22-10-1956 (gồm 3 cù-lao Bảo, Minh và An-hóa) *không phải huyện Kiến-hòa ngày xưa ở Mỹ-tho*.



1. Tổng cộng 84 thôn. Có lẽ có 2 thôn bị sáp nhập. AUBARET, *Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Imprimerie Impériale, 1863, trang 353, bảng phụ số 1 về ranh giới và hành chánh.

2. Quen đọc là Thạnh-quon.

CHƯƠNG I

ĐỊA-LÝ HÌNH-THỂ và NHÂN-VĂN

HÌNH - THỂ

I. ĐỊA - THỂ :

Bến-tre nằm trong vùng đất giữa Tiền-giang và Hậu-giang, tức trong vùng khu-vực sông Cửu-long. Trước năm 1945 Bến-tre chỉ có hai cù-lao : cù-lao Bảo và cù-lao Minh¹.

Bến-tre ở vào giữa bắc vĩ-độ $9^{\circ}47'$ và $10^{\circ}20'$ và giữa đông kinh-độ $106^{\circ}9'$ và $106^{\circ}44'$ ². Đây thuộc vùng châu-thỏ sông Cửu-

1. Ngày 23-9-1956, đại hội dân quân chính hợp lại đề-nghị đổi danh từ Bến-tre thành danh-từ Kiến-hòa, lĩnh-ly là Trúc-giang. Sắc-lệnh số 143-VN, ngày 22-10-1956, do Tổng-thống V.N.C.H ký, chấp thuận đề-nghị trên. Từ đó Bến-tre đổi thành Kiến-hòa với 3 cù-lao : Bảo, Minh và An-hóa. Cù-lao An-hóa mới vừa được sáp-nhập. *Trong phạm vi đề-tài này, chúng tôi chỉ đề-cập đến Bến-tre từ năm 1945 trở về trước, nghĩa là chỉ có 2 cù-lao.*

2. Dựa theo bản-đồ Huê-ký MAP information AS of 1965 tỷ-lệ 1/100.000 Edition 1.AMS (29 ETB).

long gần biển Nam-hải, cách Sài-gòn 87 cây số ngàn. Hai cù-lao Bảo và Minh, tạo thành vị-tri tỉnh Bến-tre, nằm giữa sông Ba-lai, Hàm-luong và Cổ-chiên. Hai cù-lao này nghiêng về hướng đông-nam — tây-bắc.

Toàn vùng là một miền phẳng thấp nếu so với mực nước biển thì cao-độ không chỗ nào cao hơn năm thước. Điểm cao nhất ở tỉnh này nằm ở vùng duyên-hải Ba-tri và Thạnh-phú, nơi các dải đất cát được bồi lên tạo thành những « giồng » liên-tiếp ¹.

Ba con sông lớn nói trên chảy song song ra biển Nam-hải, kéo theo những nước màu vàng nhạt vì trong nước có nhiều chất hữu-cơ cuộn theo bởi những kinh-rạch chảy ngang qua các vùng đầm lầy. Đất bồi này, nếu quan-sát ở kinh hiền-vi, thì hình như được cấu tạo bởi những vật có chứa lưu-hoàng hợp như hay chia từng ngăn và chứa đựng những hạt nhỏ vàng nhạt. Sự lên men làm cho những hạt nhỏ ấy nở ra rồi keo lại và đòi khi làm cho nước trở thành màu hơi trắng. Nước này không hợp với vị-giác và khứu-giác ².

Đến mùa nước ngập, nước cuốn theo những « vè » lục-bình từ phía bắc chảy xuống. Những đám lục-bình này trôi đầy sông nhưng không trở ngại nhiều cho sự lưu-thông của thuyền-bè.

Lúc nước lớn, mặt đất cách mực nước lồi một thước và lúc nước ròng, mặt đất cách mặt nước lồi hai thước năm mươi.

Riêng về rạch Bến-tre, nước có đặc-tính như sau : ³ « Không

-
1. MALLERET. *L'archéologie du delta du Mékong, tome 4^e, le Cisbassac*, Paris 1963, tr. 48 : « Cù-lao Minh thì thấp và bùn, gần biển thì hơi cao lên bởi những giồng cát, giống như cù-lao Bảo của nó kể bên ».
 2. *Monographie de la province de Bentre en 1930*, tr. 5.
 3. Dr. J. C. BAURAC, *La Cochinchine et ses habitants*. Saigon Imprimerie commerciale Rey Curriel et compagnie, 1894 tr. 236.

phản ứng với giấy qui xanh và đỏ¹. Độ cứng của nước (degré hydrotimétrique) thay đổi từ 10 đến 11, và nhiệt-độ của nước chỉ khác nhiệt độ không khí chung quanh từ 2 đến 3 độ. Một lít nước này khi được bốc hơi và lọc một cách thích hợp thì tạo thành một chất cặn 0 gr 400. Chất cặn này chứa đựng 0 g 047 chất hữu-cơ của loài thực-vật.

Theo bảng phân-tích nước năm 1882 của Lapeyrère² thì ta thấy như sau :

Địa điểm	Độ cứng của nước ³	Chất hữu-cơ trong 1 lít	Chất vô-cơ trong 1 lít
Bến-tre (rạch)	1005	0 gr 047	0 gr 352
Mỹ-tho (rạch)	805	0 gr 030	0 gr 353
Cần-thơ (rạch)	805	0 gr 030	0 gr 165

Theo bảng phân tích trên thì 1 lit nước ở rạch Bến-tre năm 1882 có 10 gr 50 vôi (CaCO_3), 0 gr 047 chất hữu-cơ và 0 gr 352 khoáng chất (chất vô-cơ).

Nếu so sánh nước ở rạch Bến-tre với nước rạch Mỹ-tho hay rạch ở Cần-thơ thì nước rạch Bến-tre có nhiều chất hữu-cơ hơn. Do đó, ta có thể kết-luận rằng đất ở Bến-tre tốt hơn đất hai tỉnh kia về phương-diện trồng-tỉa.

Sông Hàm-luong ở giữa hai cù-lao Bảo và Minh luôn luôn

1. Chứng tỏ nước không có acit và không có tính kiềm (base) tức là trung-tính.
2. *DELTEL. Un an de séjour en Cochinchine*, Paris Challamel aîné éditeur, librairie coloniale, rue Jacob, 1887, tr. 91.
3. Một độ cứng của nước nghĩa là trong 1/10 lit nước có chứa 100 mgr vôi (CaCO_3). Nước rạch Bến tre có 1005 cứng tức là $1000 \text{ mgr} \times 10,5 = 10.500 \text{ mgr}$ hay 10 gr 5 vôi trong 1 lít.

cuốn theo đất phù-sa nên trước khi chảy ra biển Nam-hải, sông này tạo thành nhiều cù-lao như Lãng, Ốc, Linh, Heo, Đất. Cách bờ biển độ bốn cây số ở cửa sông Hàm-luông còn có cồn Hồ, thấp và xanh um cây-cối.

Sông Ba-lai lần lần bị bồi cạn từ Vàm đến làng Thành-triệu, khoảng độ 17 cây số ngàn¹. Trên khoảng đất bồi này, người dân địa-phương đã trồng lúa, dừa.

Dừa nước mọc rất nhiều hai bên sông rạch và giữ được đất phù-sa lắng đọng.

II. GIỚI - HẠN :

Tỉnh Bến-tre :

- Bắc giáp Mỹ-tho
- Nam giáp Trà-vinh.
- Tây giáp Vĩnh-long.
- Đông giáp biển Nam-hải.

III. DIỆN - TÍCH :

Hai cù-lao Bảo và Minh diện-tích độ 150.356 mẫu tây² trong đó có độ 110.000 mẫu ruộng, 20.000 mẫu vườn, 20.000 mẫu trồng cây trái khác và còn lại là vùng đất hoang hoặc rừng rậm vào năm 1930³.

1. Xem phần « Hiện-tượng sông Ba-lai phía sau ».

2. *Monographie de la province de Bentre en 1930*, tr. 2 và *Việt-nam niên-giám thống kê* q.3 (1951-1952) Sg tr. 21.

3. Năm 1903 có 86.000 mẫu ruộng, 16.500 mẫu vườn, 4.600 mẫu giồng, 4.000 mẫu dừa nước và 42.706 mẫu rừng bụi. Tổng cộng 154.606 mẫu (*Monographie de la province de Bentre en 1903*, BSEI, 7e fascicule tr.5) Đất hoang ở tỉnh Bến-tre thường có 4 loại :

1. Đất gò vì cao thiếu nước.
2. Đất thấp sinh lầy nước đọng ao vũng.
3. Đất phèn đổ năng mọc.
4. Đất gò nổi, đất cát ở gần bờ biển.

Nguyệt san Kiến-hòa, số 5 tháng 7-1957, tr. 7.

IV. ĐỊA - CHẤT :

Phù-sa sông Cửu-long cấu-tạo hai cù-lao Bảo và Minh thành một vùng phi-nhiều, cây trái rất sung túc.

Ta có thể chia thành ba tiểu loại phù-sa theo thứ tự thời gian lắng tụ.

1. Cao và ổn-định và không chịu ảnh-hưởng của nước mặn, thích hợp nhất với cây ăn trái. Vùng này ở xa biển, giáp với Vĩnh-long như quận Sóc-sãi (cù-lao Bảo) và vùng Cái-mơn (cù-lao Minh).

2. Đất này chịu ảnh hưởng của nước mặn, theo hiện-tượng thẩm-thấu, rất thích hợp cho cây dừa. Vùng này ở phía dưới vùng loại trên. Đó là các tổng Bảo-hựu, Bảo-thành của quận Sóc-sãi và các tổng Minh-đạt, Minh-quới, Minh-huệ của quận Mỹ-cày.

3. Có thể mới hơn hai loại trên. Vì thế đất còn nhiều mẫu-mỡ thích-hợp cho việc trồng lúa. Vùng này gần biển như quận Ba-tri và Thanh-phủ.

Sông Cửu-long vẫn tiếp tục việc bồi-đắp của nó với thời gian. Do đó, bãi biển càng ngày càng nổi lên và lấn ra biển làm tăng thêm diện-tích đất ¹. Mặt khác mỗi năm có gió mùa thổi từ tây-nam lên đông-bắc. Gió này góp phần không nhỏ vào việc đem cát bồi bãi biển và tạo thành những giồng cát song song với bờ biển.

1. TÂN VIỆT ĐIỀU. Tìm hiểu đất nước miền Nam. Văn-hóa nguyệt san số 57, Sài-gòn 1960, tr. 154, chú-thích số 2: Các nhà Địa-lý học ước-lượng rằng sông Cửu-long mang đất phù-sa ra biển phông chừng một nghìn triệu thước khối 1 năm. Nhờ đất phù-sa này mà bờ-biển Nam-việt, nhất là ở vùng Cà-mau thêm rộng ra 80m mỗi năm, nghĩa là 80 cây số 1 ngàn năm.

V. KHÍ - HẬU :

Bến-tre thuộc khu-vực nhiệt-đới và chịu ảnh-hưởng của gió mùa.

Mỗi năm có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa. Từ tháng 5 đến tháng 11 dương-lịch, gió nồm (hay gió nam), từ tây-nam thổi lên đông-bắc. Gió này đem hơi nước ngoài biển vào lục-địa nên thường hay mưa nhưng ít khi có bão.

Từ tháng 12 đến tháng 4, tháng 5 dương-lịch, gió thổi từ bắc xuống nam. Đó là gió bắc. Gió này không mưa vì từ trong đất liền miền bắc thổi xuống. Từ tháng 11 đến tháng 2, khô và mát. Từ tháng 2 đến tháng 4, khô và nóng.

Khi-hậu trung-bình :

Tháng 12 : 25°.

Tháng 4 : 30°.

Mùa nắng, trời nóng oi-bức. Dân chúng ở tỉnh đông-dúc phần đông thiếu vệ-sinh, thường mắc bệnh truyền-nhiễm như dịch-tả (choléra)¹ và cảm, cúm.

Đặc biệt hơn là ở vùng đất giồng, ít sông rạch. Mùa hè sức nóng gay gắt bốc từ giồng cát lên, hắt vào nhà như lửa đốt. Vùng Ba-tri, Thạnh-phú thuộc giồng cát nên khi-hậu oi-bức hơn các vùng có nhiều sông rạch và nhiều cây-cối. Ở cù-lao Bảo, đất giồng có thể nói khởi từ Giồng-trôm đến biển như :

— Giồng-trôm (làng Bình-hòa).

— Giồng-tre (làng An-ngãi-trung).

1. Năm 1915 : 600 người bị bệnh này. Năm 1926, 800 trường-hợp được ghi nhận là dịch-tả trong đó có 752 người chết. Năm 1928, 217 người chết. Năm 1929, 194 người chết. (*Monographie de la province de Bentre en 1930* tr. 101).

- Giồng-chuối (làng An-đức)
- Giồng-trơn (làng Tân-xuân).
- Giồng-chàm (làng Mỹ-thạnh).
- Giồng-quéo (làng An-ngãi-tây)
- Giồng Cây-me (làng Bảo-thạnh).
- Giồng-Bà Tang (làng Tân-thủy)....

Ở cù-lao Minh, giồng khởi từ làng Đa-phước-hội (quận lỵ Mỏ-cày) đến biển như :

- Giồng-vỗ (làng An-định).
- Giồng-văn (làng An-thời).
- Giồng-luông (làng Đại-diễn)
- Giồng-chùa (làng Thanh-phú).
- Giồng-miêu (quận-lỵ Thanh-phú).
- Giồng-ớt (làng An-thuận).
- Giồng-chanh (làng An-qui).
- Giồng-ngãi (làng An-thạnh, chợ Bến-dinh).
- Giồng-bảy (làng An-nhon).
- Giồng-tre, Giồng-chùa (làng Giao-thạnh).
- Giồng-bồn-bồn, Giồng-dài (làng Thanh-phong)...

Sau trận bão năm giáp-thìn (1904), nhiều giồng cát ở biển nổi cao hơn trước¹.

1. Bão năm giáp-thìn (1904) có ảnh-hưởng lớn đến sông ngòi ở Bến-tre. Những bãi cát trước năm 1904 bao quanh vàm rạch Băng-cung (cù-lao Minh), sau trận bão, làm bít gần trọn vàm sông này. Vì thế, nước ngọt sông Hàm-luông chảy vào rạch Băng-cung không được nhiều. Nước biển dồn lên làm cho cả vùng gồm các làng Giao-thạnh, An-nhon, An-qui, An-thạnh phải thất mùa. Chánh quyền địa-phương từ năm 1938 đến năm 1941, phải đắp đập ngang sông Băng-cung phía gần biển tại vàm Rống để ngăn nước mặn. Hơn 14.000 mẫu ruộng, nhờ đó mà cây cấy được.

BARTHELEMY, Des travaux d'hydraulique agricole importants sont en voie d'achèvement dans la province de Bentre *Indochine*, Saigon, 27-11-1941, tr. 3 đến 5.

Riêng một vài làng ở Thanh-phú, như Thanh-phong, Giao-thanh, còn rất nhiều rừng bụi, sinh lầy nên còn rất nhiều muỗi đòn-xóc (anophèle). Dân chúng ở vùng này thường bị bệnh rét rừng.

VI. SÔNG NGÔI :

Bến-tre có rất nhiều sông rạch chằng chịt ẩn hiện trong rừng bụi xanh tươi của một vùng đất phù-sa màu-mỡ. Vì thế, trước khi người Pháp đến, dân-chúng địa-phương thường dùng ghe thuyền xê-dịch trên sông rạch nhiều hơn dùng đường bộ vì đường bộ chưa được mở-mang. Chỉ có những con đường đất nhỏ ngoằn-ngèo, có khi lau sậy, tranh cỏ um-tùm ¹.

Bến-tre cũng là vùng đất phù-sa. Xưa là biển cả. Từ thế-kỷ này qua thế kỷ khác, sông Cửu-long bắt nguồn từ Tây-tạng bên Trung-hoa uốn khúc qua những vùng núi cao chón-chở, vùng rừng-rậm âm-u cùng những cánh đồng màu-mỡ để đổ nước ra biển Nam-hải.

Nhờ đất phù-sa của sông Cửu-long bồi dần mà vùng này mới được hình thành.

Cửu-long (tức là chín con rồng) là chín cửa biển mà Bến-tre trước năm 1945 đã chiếm hết ba cửa (cửa Ba-lai, cửa Hàm-luông, cửa Cỏ-chiên) của ba sông lớn :

Sông Ba-lai.

Sông Hàm-luông.

Sông Cỏ-chiên.

1. Trước khi người Pháp đến (1867) từ Ba-tri muốn đi chợ Bến-tre, phải đi bộ lên Hương-diêm, rồi từ Hương-diêm mới đi ghe theo rạch Bến-tre để đến chợ. Rạch Bến-tre thuở xưa gọi là rạch Mỹ-lồng.

SÔNG BA - LAI

1. ĐẶC-TÍNH SÔNG BA-LAI:

— *Hiện-tượng sóng Thần* ¹.

— *Hiện-tượng đất bồi*.

Sóng Thần hay nghịch-triều (le mascaret).

Sóng Thần là một loại sóng to, nổi lên vào lúc gió mùa từ biển thổi vào đất liền. Sóng này thường hay làm cho ghe thuyền bị đắm.

Người địa-phương thêu-dệt nên một huyền-thoại lý-thú sau đây :

« Đã lâu lắm, có một vị thần hiện đến tại miếu rạch Xép trên rạch Cái-trăng ² làng Đại-định ³.

Vào năm 1866, không biết nguyên do gì, Thần dời chỗ đến miếu làng Phước-thạnh, tổng Hoà-quới tỉnh Mỹ-tho.

Từ tháng năm đến tháng 11 âm-lịch, vị Thần này thường hiện lên trong những ngày mừng một, mừng hai, mừng ba và 16, 17, 18 mỗi tháng.

Thần miếu Rạch-xép thường xuống sông lúc nước ròng. Lúc

1. Hiện-tượng này thường xảy ra từ năm 1865 đến 1919. Nay không còn nữa. Còn hiện-tượng đất bồi hiện vẫn còn tiếp tục. Con sông Ba-lai ngày nay được bồi hẳn ở phần trên từ vàm đến làng Thành-triệu.

2. Năm 1941, Cái-trăng thuộc làng Tam-phước, tổng Bảo-hựu.

3. Làng Đại-định năm 1891, thuộc tổng, Bảo-khánh, B.O.C. số 11 năm 1891 tr. 815).

Sau này 2 làng Phú-hữu và Đại-định nhập lại gọi là Hữu-định.

ấy, sóng to gió lớn bỗng nhiên từ biển rủ nhau ào ào nổi lên. Thần có thân hình đen, thấp nhỏ, không lớn hơn con rái, nhưng có một sức mạnh dị thường là đẩy ngược lại được dòng nước. Lúc ấy có những đợt sóng to, cao đến vài thước và dài đến hai chục thước nổi lên trên mặt sông. Sóng này chạy ngược dòng đến Ba-kê¹, phía bên cù-lao Phú-túc, rồi biến mất...

Chẳng may cho những thuyền bè nào không tránh kịp khi sóng Thần đi ngang qua !

Theo sự tin-tưởng của dân địa-phương, vị Thần này không che chở người nào, cũng không muốn làm hại ghe thuyền ai trên sông Ba-lai, miễn ghe thuyền biết tránh chỗ khi sóng Thần qua một lát².

-
1. Ba-kê ở quận Sóc-sãi. Dân làng thường thuật rằng tại Ba-kê có rất nhiều cá-sấu.
 2. Nhận xét : Sóng Thần xảy ra :
 - a. Vào lúc nước chảy ra biển, gần ròng sát.
 - b. Vào các ngày, từ mùng 1 đến mùng 3 và từ rằm đến 18, tức lúc nước ròng (dâng cao).
 - c. Khi có gió mùa tây-nam (mưa) tháng 5 đến tháng 11 và dứt khi gió đông-bắc (không mưa) bắt đầu.
 - d. Sóng Thần khởi từ khoảng rạch Cái-trắng đến xã Quới-thành.

Theo thiên-ý của chúng tôi, có sóng Thần là do ảnh-hưởng của : gió tây-nam, cồn cát chìm và dòng nước biển chảy dòn lên, tức sự luân-lưu nghịch chiều.

Gió tây-nam từ tháng 5 đến tháng 11 thổi vào lục địa. Khi nước sông Ba-lai ròng sát thì nước ngoài biển bắt đầu lớn, chảy vào cửa sông rồi chảy ngược lên. Mùa này gió tây-nam thổi mạnh. Đến cồn chìm ở Phong-nấm (cồn này hiện nay đã nổi lên khỏi mặt nước và có cây cối mọc um-tùm), sức gió lướt qua mặt nước đầu cồn chìm và thẳng trớn đẩy ngược những sóng từ phía trên kinh Chệt-sậy đến cồn Bà Tam làng Quới-thành tổng Bảo-đức. Lại nữa, dòng nước

...

Hiện-tượng đất bồi.

Nguyên-nhân :

Sông Ba-lai, đến năm 1945, bị đất phù-sa bồi lấp khoảng từ cồn Dơi (vàm Ba-lai) đến làng Thành-triệu.

Có lẽ do nguyên-nhân chánh sau đây :

— Đất phù-sa sông Cửu-long thúc đẩy lòng sông Ba-lai mỗi ngày một cạn.

— Cồn Dơi ở vàm Ba-lai làm cho dòng nước chảy vào sông này yếu đi, khiến phù-sa dễ lắng đọng khoảng sông này.

— Các cồn hoặc cù-lao trên phía bắc sông Ba-lai cản sức luân-lưu từ trên chảy xuống.

— Đoạt giang (capture) : hiện-tượng đoạt giang này phải xảy ra vì sông Mỹ-tho (Tiền-giang) sâu hơn sông Ba-lai.

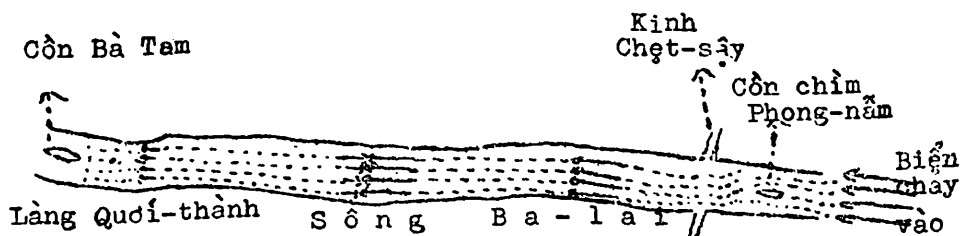
Ví dụ : cùng kinh-độ $106^{\circ} 21' 6''$

Sông Ba-lai (ở ấp Phước-hậu) sâu 3 thước.

Sông Tiền-giang sâu 5 thước 50.

cùng kinh-độ $106^{\circ} 26' 6''$

biển chảy vào mạnh hơn nước ròng ở sông Ba-lai chảy ra biển. Nhờ sức gió, sự luân-lưu nghịch chiều tạo thành sóng. Sóng này dứt hẳn khi có gió đồng-bắc.



Sông Ba-lai (ở ấp Phước-thạnh) sâu 5 thước 50.
Sông Tiền-giang sâu 7 thước 50 ¹.

— Cửa biển Ba-lai bị nghẽn, một phần lớn bởi cù-lao An-hóa trùm qua cù-lao Bảo khiến nước sông Ba-lai chảy ra biển không được dễ-dàng ².

2. NHỮNG RẠCH LỚN CHẢY RA SÔNG BA-LAI (kể từ trên ra biển)

- Rạch Cái-gấm, chảy ngang làng Trường-đa.
- Rạch Cái-trắng, nối liền sông Ba-lai và rạch Phú-hữu.
- Rạch Phú-hữu, chảy ngang Hữu-định.
- Rạch Bần-quì, chảy ngang làng Phong-mỹ.
- Rạch Ba-tri-cá, làng Châu-hòa.
- Rạch Ba-tri-rôm, qua làng Châu-bình, Mỹ-chánh-hòa.
- Sông Sâu, làng Mỹ-chánh-hòa.
- Rạch Mỹ-nhiên, theo ranh làng Mỹ-chánh-hòa và Tân-xuân đến ranh làng Mỹ-nhon.
- Rạch Giồng-trơn, ngang qua chợ Giồng-trơn.
- Rạch Ruộng muối, ngang làng Bảo-thạnh.

3. CÁC CÙ-LAO HOẶC CỒN TRÊN SÔNG BA-LAI

- Cồn Thổ-châu
- Cồn Qui
- Cồn Bà Tam
- Cồn Thùng ⁴.

-
1. Theo bản-đồ Huê-ký «Map information as of 1965», tỷ-lệ 1/50.000 Edition I A.M.S về tỉnh Kiến-hòa.
 2. Trước năm 1945, ông Taboulet, giáo-sư sử-địa và cũng là giám-đốc Nha Học-chánh Nam-kỳ, có xuồng Bến-tre và có lưu-ý chúng tôi đến việc này.
 3. Theo Plan topographique de la province de Bentre, tỷ-lệ 1/100.000 của Sở Địa-chánh Nam-phần 1941.
 4. Đến năm 1945, chỉ còn cồn Thùng chưa bị bồi hẳn. Hiện nay (1969) cồn Thùng cũng được bồi luôn nghĩa là sông Ba-lai từ vàm có cồn Dơi đến cồn Thùng, ấp Phú-mỹ, làng Trường-đa đã thành đất liền.

SÔNG HÀM - LUÔNG

Sông này ở giữa hai cù-lao Bảo và cù-lao Minh. Sông dài độ 70 cây số ngàn, rộng từ 1.200 thước đến 1.300 thước, sâu từ 15 thước đến 20 thước.

1. NHỮNG RẠCH Ở CÙ-LAO BẢO CHẢY RA SÔNG HÀM-LUÔNG

- Rạch Sốc-sãi, chảy ngang qua làng Phú-long, Tiên-long, Tiên-thủy.
- Rạch Sơn-mã, làng Mỹ-thành.
- Rạch Bến-tre, ngang làng An-hội, Mỹ-thạnh (chợ Mỹ-lòng), Lương-hòa, Lương-phù.
- Rạch Thủ-cửu, ngang làng Phước-long.
- Rạch Cái-mít, làng Thanh-phú-đông.
- Rạch Sơn-đốc, làng Tân-hưng và Hiệp-hưng.
- Rạch Cái-bóng, làng An-ngãi-tây.
- Rạch Mương-đào, làng An-dức.
- Rạch Ba-tri, làng An-dức.
- Rạch Bà-hiền, làng An-hòa-tây và Tân-thủy.

2. CÁC CÙ-LAO HOẶC CỒN TRÊN SÔNG HÀM-LUÔNG

- Cù-lao Tiên-long
- Cù-lao Thanh-tân
- Cù-lao Lãng

- Cù-lao Ốc
- Cù-lao Linh
- Cù-lao Heo
- Cù-lao Đất ¹
- Cồn Hổ ở cửa sông Hàm-luông bên cù-lao Bảo.
- Cồn Lợi ngoài cửa Hàm-luông, bên cù-lao Minh.

3. NHỮNG RẠCH LỚN Ở CÙ-LAO MINH CHẢY RA SÔNG HÀM-LUÔNG

- Rạch Cái-mơn, chảy ngang Phú-sơn Vĩnh-thành.
- Rạch Cái-cấm, ranh giới hai làng Thanh-tàn và Thanh-ngãi.
- Rạch Mỏ-cày tới Hòa-lộc chia 2 ngọn: một chảy qua rạch Giồng-keo, một chảy vào kinh Mỏ-cày.
- Rạch Cái-quao, qua làng Bình-khánh và An-dịnh,
- Rạch Tân-hương, qua làng Minh-đức nối với kinh Tân-hương.
- Rạch Cái-bần, làng Phú-khánh.
- Rạch Giồng-luông, chảy vào chợ Giồng-luông.
- Rạch Cái-cá, làng Đại-diễn (Giồng luông).
- Rạch Bãng-cung, qua làng Thanh-phú, An-thạnh, Giao-thạnh rồi đổ ra cửa Hàm-luông.

1. Vào khoảng năm định-vị 1787, Nguyễn Ánh có ấn-trú nơi đây. Cù-lao Đất, chữ Hán gọi là Thổ-châu (THUỘC TÂN THỊ dịch Nam-kỳ lục lĩnh địa-dư chí của Duy Minh Thị nhóm Đại Việt Saigon 1944 tr. 68. Cù-lao Đất là danh-từ đã ghi trong bản đồ của sở Địa-chánh Nam-kỳ năm 1911 tỷ-lệ 1/100.000. Trước kia người ta thường gọi là cồn Đất.

SÔNG CỎ - CHIÊN

Sông Cỏ-chiên chia ranh-giới hai tỉnh Bến-tre và Trà-vinh, chảy qua địa-phận Bến-tre suốt 65 cây số ngàn, đổ ra biển Nam-hải.

1. NHỮNG RẠCH LỚN Ở CÙ-LAO MINH CHẢY RA SÔNG CỎ-CHIÊN

- Rạch Cái-tắc, làng Hưng-khánh-trung.
- Rạch Cái-hang, làng Nhuận-phủ-tàn.
- Rạch Cái-chát nhỏ, làng Thành-thời.
- Rạch Thom, làng Cầm-sơn, Thành-thời.
- Rạch Cái-lác, làng Hương-mỹ.
- Rạch Cái-bần, làng Thời-thạnh và Quới-diên.
- Rạch Cái-bãi-sáu, làng An-nhon.
- Rạch Eo-lói, làng An-nhon và Giao-thạnh.
- Rạch Khàu-băng, làng Thạnh-phong và nối liền với rạch Hồ-cổ.

2. CÁC CÙ-LAO HOẶC CỒN TRÊN SÔNG CỎ-CHIÊN THUỘC ĐỊA-PHẬN BẾN-TRE

- Cù-lao Nai
- Cồn Chen
- Cồn Dung
- Cồn Lớn

VII. KINH ĐÀO

NHỮNG KINH LỚN TRƯỚC 1945¹ CÙ-LAO BẢO

1. Kinh Ture², rộng 7m, sâu 1m50, dài 3km. kinh nối liền sông Hàm-luong và sông Ba-lai. Dân địa-phương gọi là kinh Sơn-mã.

2. Kinh Chệt-sậy, khởi đào năm 1878, dài 5km, 190, nối liền rạch Bến-tre với sông Ba-lai.³ Năm 1902 hãng thầu xáng Pháp đào xong với phí-tồn 237.300\$. Năm 1912, hãng này vét lại 3km,613⁴.

3. Kinh Sơn-dốc, đào năm 1885, dài 5km từ rạch Bến-tre đến rạch Sơn-dốc (từ Sơn-dốc đến Hương-diềm).

4. Kinh Cái-hông, do sự thỉnh-cầu của Thiên-chùa Truyền-giáo hội đề rút nước mặn vùng Ba-mỹ, đào năm 1885 rộng 6m dài 4km700.

5. Kinh Ba-tri qua Đồng-xuân, đào năm 1885 đến năm 1890, rộng 10m, dài 11km, sâu 2m,50, nối liền rạch Ba-tri với rạch Giồng-trôm,.

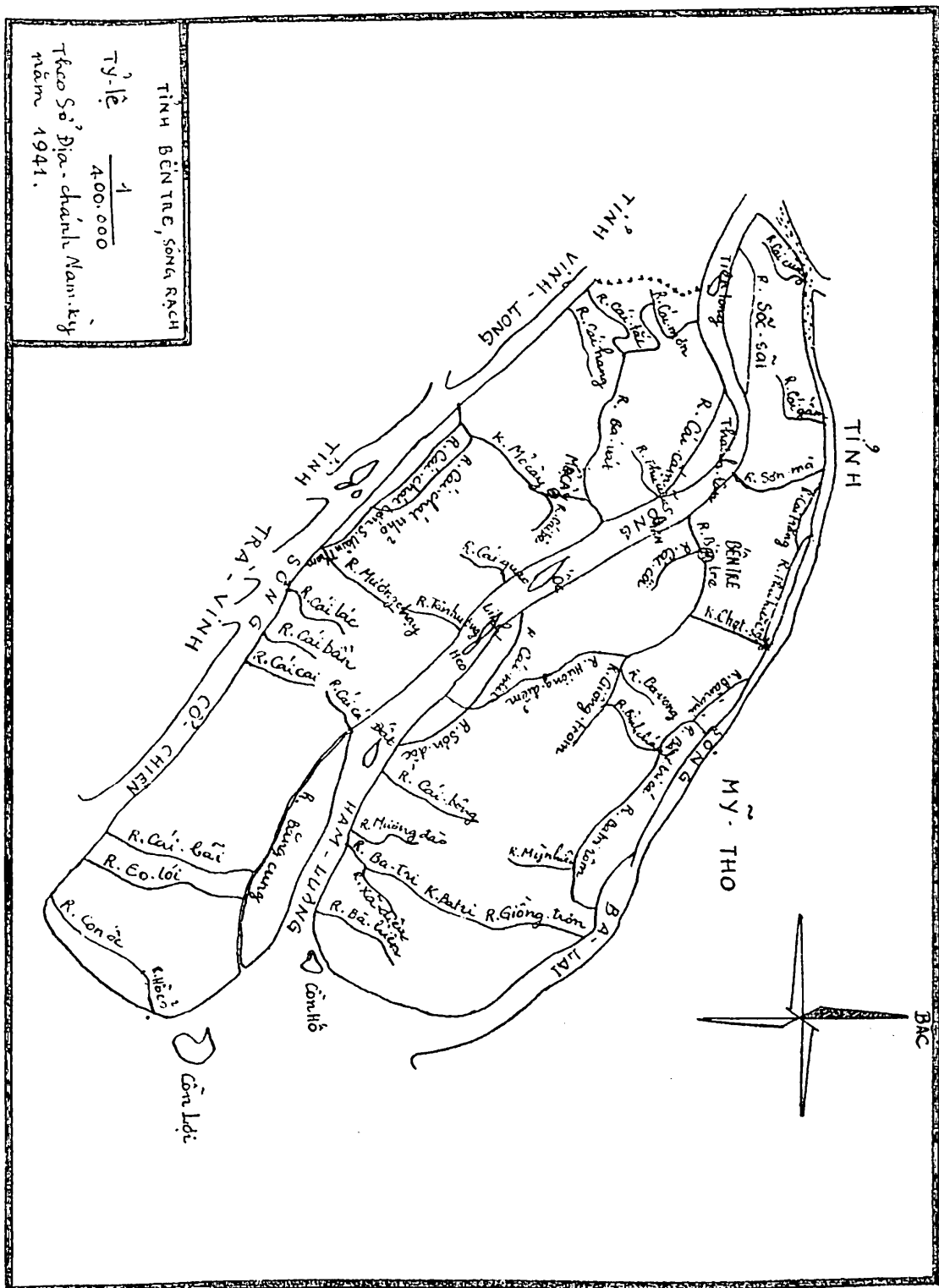
6. Kinh Giồng-trôm, dài 8km, nối liền Giồng-trôm với rạch Bến-tre.

1. *Monographie de la province de Bentre*, 1930, tr. 112-114.

2. Mang tên này vì kinh đào dưới thời viên tham-biện Ture, 1873.

3. *Monographie de la province de Bentre*, 1930, tr. 112, nhưng theo *Monographie de la province de Bentre*, 1903, tr. 7, kinh này lúc khởi sự đào thì dài 4km, sâu 3m. Kinh này vét lại năm 1901 (*BAC*, 1902 tome 2, tr. 1215).

4. Tài-liệu của Nha Thủy-vận. Thư ngày 28-12-1968, số 3339/NTV gửi cho chúng tôi.



7. Kinh Tổng Hay, nối liền chợ Tổng Hay với Giồng-trôm dài 1 km, 500

8. Kinh Bình-khương, nối liền ngọn rạch Ba-tri-rom với sông Sáu, dài 4 km, 200.

CÙ - LAO MINH

1. Kinh Tân-hương, kinh đào bởi các quan của Nam-triều rộng 10 m.

Tháng 6 năm 1872, xáng có mức lại. Kinh nối liền rạch Tân-hương đến Cầu-mống, dài 5 km.

2. Kinh Mỏ-cày — Cái-quao, đào năm 1876. Rộng 10 m, dài 8 km, 300. Năm 1910, hãng thầu xáng Pháp đào lại với phí tổn 469.890\$. Vét lại năm 1916-1917, 1921-1922, 1925 và 1933-34 với phí-tồn 297.021\$,00¹.

3. Kinh Vĩnh-thành, từ rạch Cái-tắc qua rạch Cái-mơn, đào năm 1876, dài 1 km, 200.

4. Kinh Huyện Quới hay kinh Cái-cai (làng Quới-điền) nối liền sông Cỏ-chiên với rạch Cái-cai, dài 5 km.

5. Kinh Eo-lói, dài 4 km, làng An-nhon.

6. Kinh Thom (đường tàu chạy qua Trà-vinh), đào năm 1905, dài 15 km, 100.

VIII. CẦU ²

1. Cầu trên lộ quản-hạt, từ Rạch-miêu đến phà Cỏ-chiên.

2. Cầu trên lộ địa-hạt ở trên cù-lao Bảo và cù-lao Minh.

1. Tài-liệu Nha Thủy-vận, thư số 3339-NTV, ngày 28-12-1968 gửi cho chúng tôi.

2. Tài-liệu Ty Công-chánh Bến-tre.

NHỮNG CẦU TRÊN LỘ QUẢN-HẠT ĐẾN NAM 1945

Số thứ tự	Tên cầu	Loại cầu	Bề dài
1	Cầu Ba-lai	Cầu sắt	196m
2	Cầu Cái-cá	Cầu đúc	22m, 50
3	Cầu Kiến-vàng	— đúc	14m
4	Cầu Cái-cấm	— sắt	135m
5	Cầu Chợ-xếp	— sắt	31m
6	Cầu Giồng-quéo (Hòa-lộc)	— sắt	83m, 50
7	Cầu Rạch-vòng	— sắt	21m
8	Cầu Bếp-lý	— sắt	21m
9	Cầu Mỏ-cày	— sắt	72m
10	Cầu Cái-chát nhỏ	— sắt	38m
11	Cầu Cái-chát lớn	— sắt	42m

NHỮNG CẦU TRÊN LỘ ĐỊA-HẠT ĐẾN NĂM 1945 ¹

Số thứ tự	Tên cầu	Loại cầu	Bề dài
-----------	---------	----------	--------

I. CỬ - LAO BẢO

Trên đường Bến-tre — Ba-tri (tỉnh-lộ 26)

1	Cầu Cá-lóc	Cầu đúc	40m
2	Cầu Gò-đàng	— đúc	33m
3	Cầu Chệt-sậy	— sắt	192m
4	Cầu Lương-quới	— đúc	27m80
5	Cầu Bình-chánh	— sắt	89m

1. Tài-liệu Ty công-chánh Bến-tre.

Số thứ tự	Tên cầu	Loại cầu	Bề dài
6	Cầu Cái-bông	cầu dúc	18m40
7	Cầu Ba-tri	— sắt	36m
8	Cầu Bà-hiền	— sắt	33m

Trên đường Bến-tre — Hàm-long (tỉnh lộ 27)

9	Cầu kinh Sơn-mã	Cầu sắt	24m
10	Cầu Cây Đa (Thành-triệu)	— sắt	12m
11	Cầu kinh Ông cha (Thành-triệu)	— sắt	16m
12	Cầu Thành-triệu	— sắt	24m
13	Cầu Tre-bóng (Tiền-thủy)	— sắt	24m
14	Cầu Cái-cỏ (Quời-thành)	— sắt	26m
15	Cầu Tân-lợi	— sắt	49m
16	Cầu Bà Lựu (cuối Tân-lợi)	— ván	36m

Trên đường Bến-tre — Sơn-dốc qua lộ Giồng-quit

1	Cầu Vĩ	(cột sạn) ván	26m
2	Cầu Phú-nhuận	(cột sạn) ván	24m
3	Cầu Sơn-phú	(cột sạn) ván	25m
4	Cầu Phú-diễn	ván	21m
5	Cầu Ba-lạc	(cột sạn) ván	34m
6	Cầu Bà Ba Ngõi	sắt	64m

Số thứ tự	Tên cầu	Loại cầu	Bề dài
-----------	---------	----------	--------

II. CỬ - LAO MINH

Trên đường Cái-mơn — Thanh-phú (tỉnh-lộ 30)

1	Cầu Cái-mơn lớn	cầu sắt	81m
2	Cầu Cái-mơn nhỏ	— sắt	45m
3	Cầu Giồng-nửa (Vĩnh-thành)	— sắt	21m
4	Cầu Cái-tắc ¹	— sắt	21m
5	Cầu Giồng-keo (Hưng-khánh-trung)	— sắt	47m50
6	Cầu Bưng-cát (Tân-thành-lây)	— sắt	21m
7	Cầu Kinh-ngang (Tân-bình)	— sắt	67m
8	Cầu Ông-đình (gần chợ Mỏ-cây)	— sắt	45m
9	Cầu Cây-keo (Đa-phước-hội)	— sắt	21m
10	Cầu Mương-diều (Đa-phước-hội)	— sắt	45m
11	Cầu Ranh-tổng (Đa-phước-hội, An-định)	— sắt	36m
12	Cầu Ông Ngò (An-định)	— sắt	21m
13	Cầu Ngãi-dăng	— sắt	21m
14	Cầu Móng (Hương-mỹ)	— sắt	52m

1. 4 cầu này ở làng Vĩnh-thành.

Số thứ tự	Tên cầu	Loại cầu	Bề dài
15	Cầu Cái-cá (Quới-diền)	cầu đúc	15m
16	Cầu An-qui	— sắt	56m
17	Cầu Ván (Giao-thạnh)	— sắt	90m
18	Cầu Ốc (Giao-thạnh)	— ván	36m

IX. ĐƯỜNG BỘ

1. BẢN PHÚC-TRÌNH DỰ-ÁN CỦA KỸ-SƯ THÉVÉNET NĂM 1880

Năm 1867, người Pháp đến Bến-tre. Họ đặt nặng việc bình-định các làng chưa được an-ninh hơn việc mở mang đường-sá. Mãi đến năm 1880, chánh kỹ-sư công-chánh Pháp Thévénet mới đưa dự-án mở-mang đường bộ.

Bản phúc-trình ngày 1-4-1880 của Thévénet gửi cho thượng-cấp dự-trù mở-mang các đường sau đây:¹

— *Đường liên tỉnh*: Mỹ-tho đi Trà-vinh, ngang qua Bến-tre Mỏ-cày, dài 54 km.

— *Đường trong tỉnh (cù-lao Bảo)*:

* Bến-tre đến Ba-tri, qua Mỹ-lồng, Giồng-trôm có đường rẽ vào Hương-diềm (50 km).

* Bến-tre đến cuối quận Sóc-sãi: (21 km).

* Mỹ-lồng đến chợ Đồng-xuân²: (27 km).

1. B.O.C. năm 1880, tập số 4, tr. 181.

2. Đoạn đường này thêm sau, gọi là đường số 44 bis. B.O.C. năm 1880, tập số 12, ngày 13-12-1880 tr. 614. Trước có 165 km, sau thêm 27 km nữa, cả thảy 192 km.

* Cửa Hàm-luông đến cửa Ba-lai : (19 km).
(ngang Bảo-thành và chợ Đồng-xuân).

— *Đường trong tỉnh (Cù-lao Minh)* chạy đến chợ Bang-tra và đến chợ Thom : (21 km).

Dự-án mở đường sá cho tỉnh năm 1880 chỉ có 165 km. Dự-án này sẽ hoàn lại cho ông Xứ-lý thường-vụ Giám-đốc nội-vụ Nouet trước ngày 25-6-1880 để đem ra thi-hành, sau khi một ủy-ban đã cứu xét kỹ-lưỡng.

Mãi đến năm 1885, những đường lộ trải đá đầu tiên mới được thực hiện.

Năm 1905, tỉnh có 325 km đường lộ đất và 36 km đường trải đá.

Từ năm 1905, chánh quyền địa-phương không ngừng phóng nhiều lộ. Đến năm 1929 ¹, Bến-tre có 366 km đường sá, chia ra :

- 135 km đường đất.
- 231 km đường trải đá.

2. ĐƯỜNG BỘ ĐẾN NĂM 1945

Đến năm 1945, đường-sá mở-mang rất nhiều. Theo Ty công-chánh tỉnh, đường lộ chia làm ba loại : lộ quân hạt, lộ địa-hạt và hương-lộ. ²

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 107.

2. Trong số đường ấy có 39 km 800 tráng nhựa 268 km 100 trải đá *Monographie de la province de Ben-tre* en 1930, tr.108.

SAU ĐÂY LÀ BẢNG KÊ CÁC ĐƯỜNG LỘ TRONG TỈNH NĂM 1945

Số	Lộ loại nào	Bề dài
<i>I. LỘ QUẢN-HẠT</i>		
Liên tỉnh Số 6	« Bac » Rạch-miêu đến « bac » Cỏ-chiên (qua tỉnh-ly Bến-tre và quận-ly Mỹ-cày).	35 km 998
<i>II. LỘ ĐỊA-HẠT HAY TỈNH LỘ</i>		
26	Trên cù-lao Bảo. Tỉnh-ly Bến-tre đến Ba-tri.	45 km 605
27	Tỉnh-ly Bến-tre đến cuối làng Phú-long.	23 km 900
30	Trên cù-lao Minh. Cái-mơn đến Thạnh-phú	70 km 160
<i>III. HUƠNG-LỘ TRÊN CÙ-LAO BẢO</i>		
1	Tiên-thủy đến tỉnh lộ 27 và Ngã ba Thành-triệu đến chợ Thành-triệu.	5 km
2	Chợ Sơn-hòa đến tỉnh lộ 27 và Ngã ba Cây-da đến Tường-đa.	6 km 500
3	Cầu nhà thương — Chợ-giữa.	8 km 300
4	Ngã tư cầu Cá-lóc — Công sở Hữu-định.	4 km
5	Cầu Cái-cối — Ngã ba Sơn-đốc (lộ Giồng-quít).	22 km
6	Phước-hậu đến kinh Chệt-sậy.	12 km

1. Tài-liệu của Ty công-chánh Bến-tre.

Số	Lộ loại nào	Bề dài
7	Chợ-giữa — kinh Chệt-sậy.	3 km 800
8	Lương - quới --- Chợ Châu - phú.	3 km 100
9	Tỉnh-lộ 26 (gần Giồng-trôm) đến công-sở Châu-binh.	5 km 500
10	Giồng-trôm — Tân-xuân.	14 km
11	Giồng Ông Trường, khỏi chợ Giồng-trôm đến chợ Hương - diêm.	5 km 500
12	Mỹ-chánh-hòa — Sông Hàm- luông.	14 km 215
13	Mỹ-chánh-hòa -- Chợ Ba-fri.	8 km 200
14	Sông Hàm-luông -- Ba-lai (qua các làng An - đức, Phú - lễ, Phước-tuy, Tân-xuân).	18 km
15	Phú-ngãi -- Bảo-thạnh.	4 km
16	Sông Hàm-luông — Sông Ba- lai (qua An-hòa-tây, Tân-thủy, Bảo-thạnh) ¹ .	18 km 300

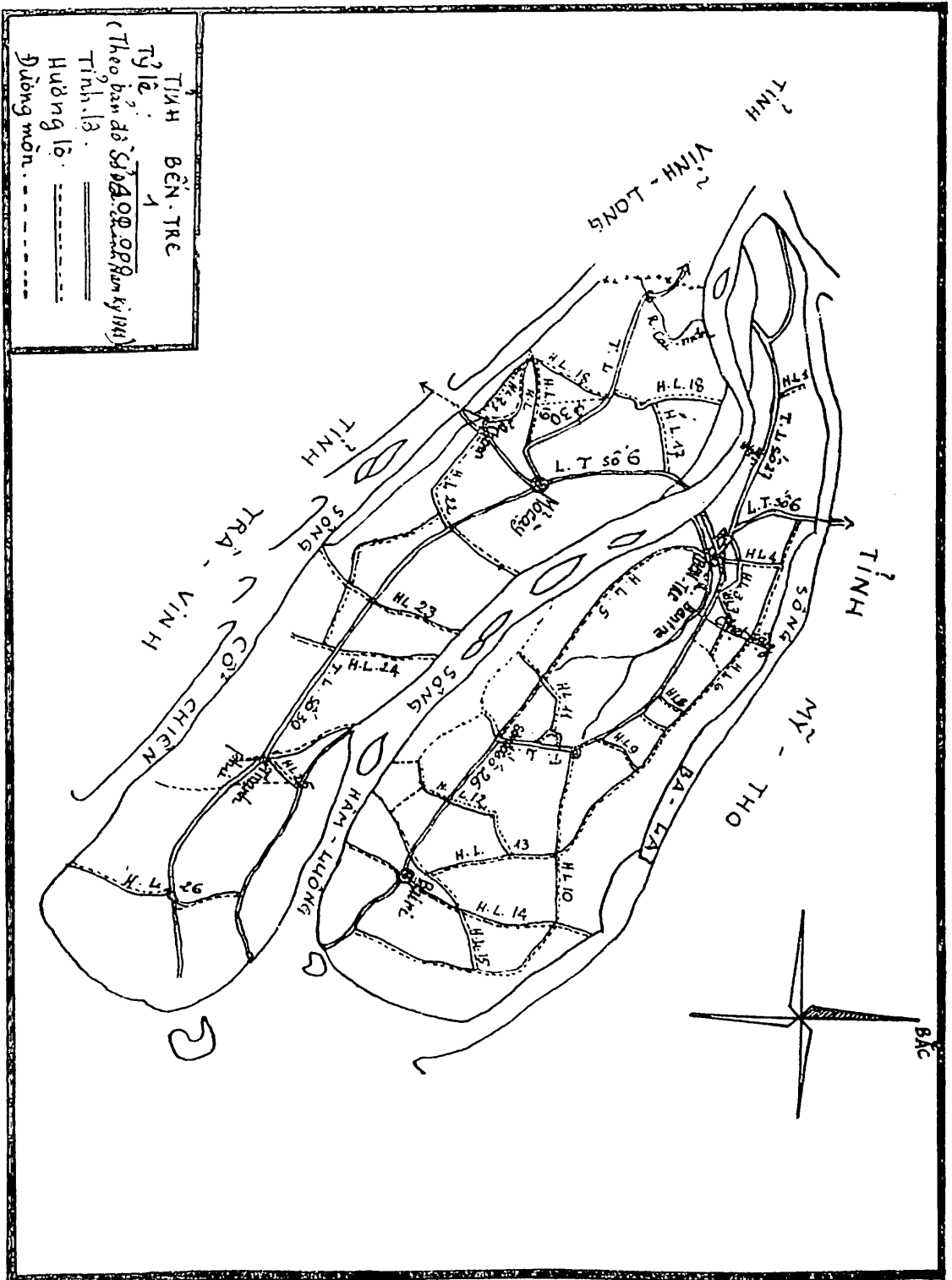
TRÊN CỬ - LAO MINH

17	Chợ-xếp -- Ba-vát	7 km 200
18	Chợ Thanh-ngãi — Chợ Bang- tra (qua Phú-mỹ, Phước-mỹ- trung, Hưng - khánh - trung, Nhuận-phú-tân).	15 km
19	Cầu Bưng-cát (gần chợ Giồng-	

1. Mộ Phan-Thanh Giản ở gần hương lộ này.

Số	Lộ loại nào	Bề dài
	keo) đến chợ Bang-tra (Nhuận-phú-tân).	6 km
20	— Chợ Bang-tra — Thom.	7 km
21	— Chợ Bang-tra đến gần <i>bac</i> Cồ-chiên.	6 km
22	— Thom — Bình-khánh (qua Thành - thới, An - thới, An - định, Bình-khánh).	14 km 500
23	— Sông Hàm-luong — Sông Cồ - chiêm (qua Tân - trung, Minh-đức, Hương-mỹ).	13 km 500
24	— Sông Hàm-luong — Sông Cồ - chiêm (qua Phú - khánh, Giồng - luông, Thới - thịnh).	12 km 500
25	— Chợ Giồng-miêu (Thạnh-phú) đến An-thạnh.	3 km 180
26	Rạch Băng-cung — Thạnh-phong (qua Giao-thạnh (chợ Cầu - ván), Thạnh - phong).	9 km





NHÂN VĂN

I. LỊCH - SỬ

Bến-tre trước kia là vùng đất của người Cao-miền (Thủy Chân-lạp).

Năm 1672, cuộc Nam Bắc phân-tranh ở nước ta chấm dứt và lấy sông Gianh làm giới-hạn. Chúa Trịnh ở miền Bắc. Chúa Nguyễn cai-trị miền Nam.

Năm kỷ-vị (1679), đoàn nghĩa-sĩ nhà Minh gồm có tổng-binh trấn-thủ đất Long-môn (Quảng-dông) là Dương Ngạn Địch, phó tướng Hoàng Tiến, tổng-binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm (Quảng-dông) là Trần Thượng Xuyên, phó tướng Trần An Bình không chịu thần phục nhà Thanh nên đem 3.000 quân cùng 50 thuyền đến Thuận-hóa xin trú ngụ. Chúa Hiền Nguyễn-Phúc Tần (1648-1687) cho họ vào ở đất Đông-phố vì ý của chúa là muốn khai-khẩn đất này. Nhóm Trần Thượng Xuyên chia nhau ở đất Lộc-dã (tức Đồng-nai thuộc tỉnh Biên-hòa ngày nay), nhóm Dương Ngạn Địch vào ở vùng Mỹ-tho (Định-tường) ¹. Họ lập ra phường, phố, ấp, chợ.

Rồi năm đinh-sửu (1757), vua Cao-miền tên Nặc Nguyên chết. Chú là Nặc Nhuận xin hiến đất Trà-vang (Trà-vinh, Bến-

1. Cù-lao An-hóa của tỉnh Kiến-hòa ngày nay trước kia thuộc tỉnh Mỹ-tho. Tuy Bến-tre (cù-lao Bảo và cù-lao Minh) không trực tiếp bị người Minh đến ở nhưng có lẽ một số ít người Minh cũng định cư trên cù-lao Bảo vì cù-lao này cách cù-lao An-hóa chỉ con sông Ba-lai nhỏ.

tre) và Ba-thắc (Sốc-trắng, Bắc-liêu) đề Võ-vương Nguyễn-Phúc Khoát phong làm vua.

Đến năm丁-mão (1867), sau khi triều-dinh Huế bắt lực đánh chiếm mất luôn ba tỉnh miền tây Nam-kỳ, lại một đợt định-cư của một số rất nhỏ của người da trắng. Rồi sau đó, một số đông người Trung-hoa đến lập-nghiep buôn bán với sự đồng ý của chánh-phủ Pháp.

Vì lẽ đó, ngoài người Việt-nam ở Bến-tre, chúng ta còn thấy người Cao-miên ¹, người Minh-hương, người Tàu, người Pháp, một số ít người Ấn ².

Sau trận thế chiến 1914-1918, không còn thấy người Miên lập ấp ở đây. Thỉnh-thoảng họ từ Trà-vinh qua hoặc bèn Cao-miên đến bán thuốc cao đơn huồn tán, thuốc lá rẻ cây trong một thời gian ngắn rồi lại đi.

II. DÂN SỐ và MẬT ĐỘ

Dân Bến-tre chịu ảnh hưởng của văn-minh thảo-mộc. Phần đông họ cất nhà bằng cây, lợp bằng lá, xê-dịch trên sông bằng thuyền cây.

Họ sống về nghề trồng-tiểu, nhứt là làm ruộng, làm vườn, trồng giồng nhiều hơn đánh cá, thủ công-nghệ và thương-mại. Họ có đức-tinh cần-cù nhẫn-nại. Với sức cần-cù nhẫn-nại truyền-

1. Năm 1901, sau việc kiểm-kê dân số ngày 27-12-1901, người Cao-miên (mà người địa-phương thường hay gọi là Thổ) ở Bến-tre chỉ còn 184 người. (B.A.C tome I, 1901, phần phụ trương). Năm 1945, tuy người Miên không còn ở Bến-tre nhưng rất nhiều vùng, sông rạch, chùa còn mang tên Miên.

2. Ấn-độ : 16 người năm 1901 (B.A.C. Sdd.)

thống ấy, lần-lượt họ biến những rừng rậm thành ruộng đất phì-nhiều, những giồng khô cằn-cổ thành vùng đất đai màu-mỡ.

Những làng ven biển Nam-hải sống với nghề chài lưới¹ làm muối, làm củi.

Người Pháp chỉ làm công-chức. Người Tàu rất đông. Họ sống nghề buôn-bán từ thành-thị đến thôn-quê. Người Ấn buôn-bán hoặc nuôi dê, bò lấy sữa.

Theo bảng kiểm-kê dân số của tòa hành-chánh tỉnh năm 1929, Bến-tre có 315.000 người trên diện-tích 150.356 mẫu tây. Vậy mật độ là 209 người trong 1 cây số vuông. So với mật-độ nước Pháp (80)², chúng ta thấy mật-độ dân chúng Bến-tre cao. Vì thế, họ phải sống đông-đúc trên mảnh đất chật hẹp với nền nông-nghiệp cổ-truyền.

SAU ĐÂY LÀ BẢNG THỐNG-KÊ DÂN SỐ²

Năm	Dân số trong tỉnh	Việt	Minh-hương	Tàu
1859	110.000	109.500		
1879	163.000	161.000	800	2.500
1899	217.000	213.000	1.150	2.500
1914	270.000	265.000	1.400	2.500
1918	309.000	304.000	1.500	3.100
1929	315.500	309.000	1.500	5.000
1954	4			

1. Ba-tri có câu ca-dao:

Chợ Ba-tri thiếu gì cá biển...

Anh thương nàng anh nguyện về đây...

hay:

Quê anh có cửa biển sâu,

Có ruộng lấy muối, có đầm nuôi tôm.

2. $\frac{44.000.000}{551.000 \text{ km}^2}$

3. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 32 và 33.

4. Năm 1945 không có thống-kê dân số vì năm ấy tình hình tỉnh này

...

III. SINH-HOẠT CỦA DÂN CHÚNG

Như trên đã nói, dân Bến-tre sống về nghề nông. Hai nguồn lợi lớn nhứt trong tỉnh là *lúa* và *dừa*.

Bởi thế có câu thơ :

Dừa với lúa dứt thời lại nối,
Lúa với dừa rồi dấy rồi liền.

Nhờ sản-phẩm lúa dừa, các loại trái cây khác và tiểu công-nghệ gia-đình mà đời sống dân chúng Bến-tre trước năm 1945 có thể nói là dễ chịu.

Xã-hội chia làm ba hạng :

— Hạng nông-dân tá-diền nghèo khổ nhưng không quá cùng cực. Họ chiếm đa số. Hạng này chịu nhiều thiệt-thòi và bất-công. Tuy nhiên, họ không phải quá thiếu hụt trở thành đói rách bần cùng. Họ sống trong bất-mãn và chờ cơ-hội vùng dậy.

— Hạng trung-lưu, chủ nhân vài ba mẫu đất. Họ sống cuộc đời khá đầy đủ. Hạng này cũng có thể là hạng tiểu công-nghệ, tiểu thương-mại, vì việc buôn bán hay công-nghệ lớn hầu hết về tay Huê-kiều.

— Hạng thượng-lưu đại điền-chủ rất được ưu-đãi. Hạng này giàu tiền nhiều đất nên dễ tạo địa-vị tại địa-phương. Tuy

...

rất lộn xộn. Đến ngày 6-2-1946, Pháp tái chiếm tỉnh Bến-tre mới lập thống-kê lại. Tuy nhiên con số ghi trong « *Annuaire statistique de l'Indochine* », quyển 11 năm 1943-46, trang 27 là 347.200 dân năm 1946 thì không đúng lắm vì lúc ấy có nhiều làng chưa được an-ninh. Theo « *Việt-nam niên giám thống-kê* », quyển 3 (1951-1952), tr. 21 thì năm 1943 dân số Bến-tre đã được 346.500. Không lẽ từ 1943 đến 1946 dân số chỉ trội hơn có 700 người ?

nhiên, số người này rất ít. Họ sống phong-lưu, gởi con cháu du-học ở Pháp, sắm xe hơi, tậu thêm vườn ruộng.

Năm 1930, Bến-tre có hơn 200 người mua xe hơi.

IV. TÔN - GIÁO

KHÔNG - GIÁO ¹

Bến-tre là xứ nông-nghiệp. Đặc-tính của văn-minh nông-nghiệp là lấy gia-đình làm căn-bản. Thời-đại nào cũng lấy gia-tộc làm chủ bản-vị cho xã-hội. Xã-hội theo chế-độ gia-đình. Trước pháp-luật, người gia trưởng chịu hết trách-nhiệm về những hành-vi của các người trong gia-đình. Người dân chủ-trương trông vào con cháu của mình để kế tiếp công-nghiệp tổ-tiên và lưu truyền giống giống.

Vì lẽ đó, nhà nào theo Không-giáo cũng có bàn thờ tổ-tiên.

— Trước năm 1867, lúc người Pháp chưa đến Bến-tre, toàn tỉnh có đến 70 trường dạy chữ Hán ². Các trường này đặt tại tư gia hoặc trong các chùa chiền để dạy chữ và lễ nghĩa.

Tháng 10 năm 1787, Nguyễn Ánh ẩn trú tại vùng Ba-tri. Nhiều trung-thần nghĩa-sĩ theo phò chúa để dựng lại ngai vàng đang trong tay Tây-son.

Trương Tấn Khương giúp Nguyễn Ánh nơi ăn chốn ở và

1. Thật sự mà nói, Không-giáo không phải là một đạo. Người ta không thờ Không-tử, người ta tôn-sùng ngài. (À proprement parler, le Confucianisme n'est pas une religion. On n'adore pas Confucius, on le vénère...) SCHREINER, *Les Institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*, tome 2, Saigon, Claude et compagnie Imprimeries Editeurs 1901, pages 115-117.

2. *Monographie de la province Běntre* en 1930, tr. 81.

luôn cả đứa con trai mình là Trương Tấn Bửu. Bửu là tôi lương-dống của Nguyễn-vương.

Cai-việc Trần Văn Hạc nghèo và què mùa mà hết lòng trung-quân.

Thái Hữu Kiêm không sợ nguy hiểm, ngày đêm hầu hạ bên cạnh chúa Nguyễn. Ngoài ra còn biết bao anh-hùng liệt-nữ nhờ hấp-thụ được tinh-thần Khổng-giáo mà hành-dộng ích nước lợi dân.

— *Khi người Pháp đến Bến-tre năm 1867.*

Phan-Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu... đã tỏ ra hạng nho-sĩ có tiết-thảo ¹...

Từ 1867 đến 1945, những cuộc khởi-nghĩa cần-vương, những cuộc biểu-tình đòi độc-lập... phần lớn cũng nhờ dân chúng đã sẵn cái vốn tinh-thần nho-giáo.

Năm 1932, ở Mỹ-cày, Bùi Quang Trứ lập nhà thờ Khổng-tử và có đăng bố-cáo chấn-hưng Khổng-giáo.

Tóm lại, Nho-giáo đã đóng vai-trò quan-trọng nhất trong giới lãnh-đạo xã-hội ở địa-phương. Dù hiền nho, ần nho hay hàn nho, họ vẫn giữ chức-vụ hướng-dạo dân chúng trong tỉnh.

Trong thời Pháp thuộc, nho-giáo suy tàn dần, tuy nhiên tinh-thần nho-giáo vẫn còn tiềm-tàng trong khắp tỉnh...

THIÊN - CHỨA GIÁO

— *Trước năm 1867.*

Về mặt Thiên-chúa giáo, Long-hồ gồm ba tỉnh Vĩnh-long,

1. Xin xem thêm phần Tiểu-sử danh nhân Bến-tre, phía sau.

Bến-tre, Trà-vinh ¹. Long-hồ có nhiều họ đạo trong đó có họ đạo Cái-mơn (thuộc làng Vĩnh-thành, tổng Minh-lý, tỉnh Bến-tre).

Năm 1853, Philippe Phan Văn Minh coi họ đạo Cái-mơn (Vĩnh-long) bị xử-tử chiếu theo sắc-dụ năm 1851 của vua Tự-dức.

Ngày 9-12-1858, tu-viện Đức Mẹ vô-nhiêm nguyên tội ở Cái-mơn bị vây. Bà Bê Trén Martha Lành và bà Phước Elisabeth Ngộ bị bắt giải về Vĩnh-long và bị khảo tra.

Năm 1859, lý-trưởng Gioan Hòa cũng bị bắt ở Cái-mơn và bị tra đến 82 roi rồi sau cùng bị tử hình ².

— Từ năm 1867 đến năm 1945.

Năm 1869, một số ít người công-giáo ở nhà thờ nhỏ tại Cái-bông, làng An-ngãi-trung, tổng Bảo-an, do một giáo-sĩ người Việt cai-quản ³.

Năm 1871, các nhà truyền giáo lập thêm nhiều họ đạo ở Bến-tre.

Năm 1872, dưới thời tham-biện Ture, cha Gernot cai-quản họ đạo Cái-mơn.

Họ đạo Cái-mơn năm 1882 ⁴.

1. PHAN PHẬT HUỒN *Việt-nam giáo-sử*, q. 2, Saigon 1962, tr. 328.

2. *Việt-nam giáo-sử* sđd Mục: sát hại công-giáo Vĩnh-long 1859, tr. 472, in lần 2, 1965.

3. *Monographie de la province de Bèntre* en 1903, p. 35.

4. Vì tính-cách quan trọng của họ đạo Cái-mơn ở Bến-tre, chúng tôi xin trích dịch một đoạn của : M.DELTEL, *Un an de séjour en Cochinchine*. Paris rue Jacob 1887, tr. 91, 92, 93 nói về sinh-hoạt của họ đạo này để góp thêm tài-liệu.

« Ông D'Albarel 1 đề-nghị với chúng tôi đến viếng họ đạo Cái-mơn trong buổi chiều. Họ đạo này cai-quản từ 18 (?) năm nay bởi một giáo-sĩ người Pháp, linh-mục Gerneau 2. Cái-mơn ở cách xa Bến-tre ba giờ đường tàu và gần cửa sông Cửu-long. Chiếc tàu chạy hơi nước chở chúng tôi đến đó. Đúng 5 giờ chiều chúng tôi đến Cái-mơn và linh-mục Gerneau, một ông lão mập-mạp, có bộ râu đức-hạnh, theo kè bên ba hoặc bốn giáo-sĩ, tiếp chúng tôi với sự nồng-hậu thành-thật khiến chúng tôi bỗng trở nên dễ chịu.

« Họ đạo Cái-mơn thì quan trọng và rất xưa, vì họ này sáng-lập ít nhứt đã 150 năm. Bây giờ họ này rất phồn-thịnh nhờ sự quản-trị khéo-léo của linh-mục Gerneau. Dưới quyền điều khiển của linh-mục, có từ 2 đến 3 ngàn tín-đồ Thiên-chúa người Việt. Các tín-đồ này trồng lúa và làm giàu đoàn-thể bởi công-tác của họ. Cha Gerneau cất nơi này một nhà lầu đẹp hai tầng cho Cha và cho các đồng-đạo, một tu-viện nơi đó Cha giáo-hóa cả trăm thiếu-nữ Việt. Những người này là nữ tu-sĩ sẽ đến ở các làng có họ đạo để dạy dỗ trẻ con. Tôi thấy ở Cái-mơn một nhà thờ hùng tráng với lối kiến trúc gò-tích. Nhà thờ này được cất nhờ sự lo-lắng và theo bản-đồ của Thiên-chúa truyền-giáo-hội. Một vườn cây trồng đủ thứ cây trái và có ích ở Nam-kỳ bao quanh các dãy nhà. Cha Gerneau rất vui vẻ dẫn chúng tôi đến viện mồ-côi. Nơi đây có lối 50 đứa trẻ xấu số mà Cha đã thu nhận và nuôi dưỡng vì tình yêu Thiên-chúa.... Cha Gerneau dạy chữ Pháp những trẻ nội-trú này. Cha muốn lưu ý chúng tôi tài của chúng. Những trẻ con hát cho chúng tôi nghe những bài thánh-ca và một bài hát rất phổ-thông : « *Ngày xưa có một chiếc tàu con...* » (Il était un petit navire). Những dì phước Việt cho chúng

1. Tỉnh-trưởng Bến-tre năm 1882.

2. Thật ra phải viết Gernot.

tôi nghe một bản hòa nhạc về tôn-giáo với sự phụ họa của đại phong-cầm khiến chúng tôi phải say mê.... »

Năm 1880, Cha Tuyết xây dựng thánh-đường Cái-sơn, làng Lương-phú. Họ Cái-sơn thuộc quyền họ Cái-bông đến năm 1896. Từ năm 1897, Cái-sơn thuộc quyền họ Bến-tre ¹. Cùng năm 1880 nhiều người chạy tránh nạn bắt bớ giam cầm của triều-đình Huế đến lập nghiệp tại Giồng-miêu (Thanh-phú). Cha Bình lập một họ nơi đây.

Năm 1893, cha Thích thành lập họ Giồng-quít và cha Trình thành lập họ Giồng-ôi.

Năm 1911, thành lập họ Ba-châu.

Năm 1932, thành lập họ Long-mỹ do cha Bùi Hữu Năng ¹

Năm 1944, nhà thờ ở Mỹ-lồng do cha Phêrô Lê Văn Ngộ dựng lên.

Năm 1903, tỉnh có 24 nhà thờ và 9.880 tín-đồ ². Tại tỉnh-lỵ Bến-tre, Cái-mơn, Cái-bông nhà thờ nhỏ bằng gạch, giống những nhà thờ các làng bên Pháp. Các nhà thờ khác thì bằng lá.

Năm 1930, tỉnh Bến-tre chia hai khu : khu Bến-tre trên cù-lao Bảo, khu Cái-mơn ở cù-lao Minh. Đứng đầu mỗi khu có một giáo-sĩ người Pháp trong hội truyền-giáo ngoại-quốc.

Khu Bến-tre có 17 họ đạo với 3.472 tín-đồ.

1. Tài-liệu do họ Cái-sơn phúc-trình lên L.M. Phạm Tuấn Tri cai-quản nhà thờ tại tỉnh-lỵ Kiến-hòa ngày 25-6-1969.

2. *Monographie de la province de Bến-tre* en 1903, tr. 42.

Khu Cái-mơn gồm 32 họ đạo với 8.733 tín-đồ. Toàn tỉnh có 12.205 người công-giáo ¹.

Đến năm 1945, con số này tăng lên độ hai chục phần trăm. Sau biến cố lịch-sử năm 1945, đạo Thiên-chúa được phát-triển mạnh-mẽ khác thường.

PHẬT - GIÁO

— *Trước năm 1867.*

Trước khi người Pháp đến Bến-tre (1867), Phật-giáo và Khổng-giáo ảnh-hưởng rất mạnh trong dân chúng. Làng nào lớn thì có chùa thờ Phật. Vào rằm tháng bảy âm-lịch (lễ vu-lan) mỗi năm, dân chúng đến chùa lễ Phật rất đông. Tuy nhiên, tại tỉnh, đạo Phật không có tổ-chức theo hệ-thống. Mỗi chùa Phật thường sinh-hoạt riêng rẽ, không liên-lạc mật-thiết với các chùa khác. Vì thế, số tín-đồ Phật-giáo không được kiểm-kê rõ ràng. Lại nữa, nhiều khi một gia-đình vừa là Khổng-giáo vừa là Phật-giáo khiến cho sự kiểm-kê lại càng khó hơn.

— *Từ năm 1867 đến năm 1945.*

Năm 1870, chùa Viên-Giác ² làng An-hội được xây cất. Có lẽ chùa này lớn nhất tỉnh. Trong chùa, ở chính điện, có thờ đủ các Phật theo vị thứ. Trước chùa có tháp hòa-thượng Thích Tâm Quang, tịch ngày 23-5-1944.

1. Điều đáng chú ý ở Cái-mơn là bàn thờ Phật và Khổng-tử ở công-sở được thay thế bởi một bàn thờ Thiên-chúa. (*Monographie de la province de Bến-tre* en 1930 tr. 36-37).

2. Năm 1969, chùa này ở gần chợ Ngã Năm, đường đi Bến-tre — Hàm-lương.

Năm 1903, toàn tỉnh có đến 114 hòa-thượng¹. Chùa ở Ba-tri, Giồng-luông và Bang-tra cũng lớn và đẹp.

Ở Ba-tri, chùa Bửu Sơn, làng Tân-thủy, có hòa-thượng hiệu Khánh Thông. Hòa-thượng đầy đủ đức-độ nên được tăng chúng tỉnh nhà kính mộ.

Năm 1925, hòa-thượng mở lớp dạy tăng chúng giáo lý nhà Phật. Nếu chùa nào trong tỉnh thiếu tài-chánh, Khánh Thông giới-thiệu với bà tín-thí Lê Thị Ngõi (Hương-điềm) giúp đỡ. Hòa-thượng để lại bài thơ như sau :

Đời người gấm lại rất nên ghê,
 Đời đời tang thương khổ đủ bề.
 Thăm thui lợi hoại trong bề nghiệp,
 Kẻ toan đi mãi giữa đường mê.
 Ta-bà đất khách đành chui ở,
 Tịnh độ quê xưa chẳng muốn về.
 Nhấn khách tư tâm nên thức tỉnh,
 Mau chơn lần đến cội bồ-bề.

Năm 1930, làng Tân-hương, quận Mỹ-cày, hòa-thượng chùa Tiên Linh tên Lê Khánh Hòa cũng mở trường giảng Phật-pháp. Hòa-thượng còn để lại bài thơ sau đây :

Ta-bà có phải cõi này không?
 Chìm nổi theo nhau lớp chập-chồng.
 Lo ngược lo xuôi lo lẫn quẩn,
 Sợ già sợ chết sợ bông-lông.
 Được thua âu cũng ngày ba bữa,
 Hơn thiệt mà chi giá mấy đồng.
 Hỡi khách bến mê mau bước tới,
 Nương thuyền bát-nhã vượt qua sông.

1. *Monographie de la province de Bến-tre en 1903*, S.đ.d, tr. 39.

Ở Hương-diêm có chùa thờ bà Mã Châu ¹. Bà Mã Châu là người đàn-bà độ phước cho người Tàu, nhất là khi họ cầu nguyện việc buôn bán hay lúc họ trở về nước. Sau đây là sơ-lược sự-tích bà Mã Châu.

Bà tên thật là Mi Châu, người Phước-kiến, đời nhà Tống. Lúc nhỏ bà theo Phật-giáo. Thân-sinh của bà cùng hai người anh buôn bán ở tỉnh Giang-tây. Trong một chuyến buôn, cả ba bị bão tố, thuyền chìm.

Lúc ấy, bà Mi Châu ở nhà đang dệt vải bên cạnh mẹ. Thành linh bà ngưng tay dệt, mắt nhắm lại, hai tay đưa về phía trước như cố gắng trì níu vật gì. Bà mẹ hoảng sợ vỗ vào vai bà và gọi :

— Con, con, con có chuyện gì không?

Một lúc lâu, bà tỉnh dậy rồi khóc và kể lễ :

— « Con thấy thuyền của ba và hai anh con gặp bão to và đang chìm ngoài bể. Con cố sức cứu cha nhưng mẹ vỗ vai con mà khuấy rối. Tại mẹ mà ba con chết. Hai anh con còn sống được là nhờ con đã cứu thoát... » Quả nhiên, lời nói ấy đúng sự thật !

Tin ấy đồn đi khắp vùng Giang-tây. Người đi biển gặp sóng gió đều kèn tên bà Mi Châu mà khấn vái. Tất cả đều tai qua nạn khỏi.

Về sau, vua nhà Tống phong cho bà chức Tiên-hậu thánh-mẫu....

Cũng vào năm 1930, nữ giáo-viên Võ Duy Nhứt (tục gọi cô giáo Kiều) lập một Vạn-quốc-tự với mục-đích chủ-trương hội

1. Hay là chùa Thiên-hậu thánh-mẫu.

phước-thiện. Chùa Vạn-quốc cất tại làng Phú-hưng (Chợ-giữa), cách tỉnh-lỵ 3 km về phía trái đường Bến-tre -- Ba-tri.

Đến năm 1945, toàn tỉnh có hơn 100 ngôi chùa ¹. Các chùa sinh-hoạt thật sự trong Phật-pháp.

TIN-LÀNH GIÁO

Đạo Tin lành cùng một nguồn gốc với đạo Thiên-chúa, thờ đức Chúa Trời và tin nhận Chúa Jésus Christ. Đạo này đồng giáo-lý với đạo Thiên-chúa, xem mọi người trên thế gian như anh em trong nhà. Tin-đồ Tin-lành chỉ thờ Chúa, không thờ các hình tượng. Sự tin theo Chúa chỉ thể hiện qua sự tin theo Kinh Thánh.

— *Từ năm 1867 đến năm 1945.*

Hội-thánh Tin-lành Bến-tre bắt đầu truyền giảng từ năm 1926. Ban đầu chưa có nhà hội, hội-thánh phải giảng dạy tại một căn phố ² thuộc nhà ông đội Bùi Văn Huấn. Việc truyền giáo tiến hành chậm-chạp nhưng đều-đặn.

Năm 1931, hội cất được một giảng đường nhỏ gần đầu cầu Cá-lóc ³. Mục-sư đầu tiên tên Nguyễn Châu Thông, tục gọi là cụ Bốn Thông. Kế đến là mục-sư Nguyễn Hữu Khanh.

1. Về Phật-giáo tỉnh Bến-tre, viết theo tài-liệu của hòa - thượng Vĩnh Đạo Lê Văn Bảy. Thầy sanh năm 1912, tại xã Mỹ-thạnh, tổng Bảo-thành, rất có công với Phật-vụ. Hiện thầy ở chùa Thịnh Văn làng An-hội.

Hòa-thượng Thích Giác Thành chùa Viên Giác cũng giúp một số tài-liệu.

2. Năm 1969 là đường Trương Vĩnh Ký, trước trường Nữ-tiểu-học tỉnh-lỵ.

3. Năm 1969 ở góc đường Nguyễn Đình Chiểu — Nguyễn-Huệ, tục gọi ngã tư cầu Cá-lóc.

Trước năm 1945, hội-thánh được lập tại các nơi khác trong tỉnh như :

Hàm-long, Ba-tri, Sơn-đốc, Mỏ-cày, An-thời.

Tín-đồ Tin-lành chú trọng phần hồn để đời sau hưởng phúc vĩnh-viễn. Bởi thế, trước năm 1945, tín-đồ trong tỉnh hoàn toàn lo phần hồn, chưa nghĩ đến công-tác xã-hội như lập trường học, cô-nhi-viện.

Trong giai-đoạn đầu thành lập hội, vào năm 1931, tín-đồ trong tỉnh gặp nhiều khó khăn ngay trong gia đình vì lẽ không được thờ phụng tổ-tiên như trước.

Năm 1945, tín-đồ trong tỉnh độ hơn ba ngàn. Kinh Thánh (Sainte Bible) là nền tảng của giáo-lý ¹.

CAO-ĐÀI GIÁO ²

Đầu năm 1926, đạo Cao-đài vừa được thành lập ở Sài-gòn do các ông phủ Ngô Văn Chiêu, Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, rồi năm 1927 tóa trung-ương dời về làng Long-thành tỉnh Tây-ninh. Đạo này truyền xuống Bến-tre cũng vào năm 1927. Ban đầu tín-đồ rất ít, nhưng lần lần về sau, đến năm 1930, có trên 20.000 ³.

Cao-đài, theo sự giải-thích của những vị sáng-lập đạo này, là cái ghế cao. Ghế này là nơi đưc Thượng-đế ngồi giảng đạo.

-
1. Viết theo tài-liệu của Nguyễn Khắc Nam, giáo-sư và thư-ký Ban trị-sự hội-thánh Tin-lành Bến-tre năm 1969.
 2. Xin xem thêm đạo Cao-đài Bến-tre phần tiêu-sử Nguyễn Ngọc Trương và Nguyễn Bửu Tài. Hai ông là linh-hồn đạo này trong tỉnh Bến-tre.
 3. *Monographie de la province de Bentre en 1930*, p.38.

Chữ *cao* ám chỉ Trời Phật, chữ Cao-đài giống với chữ *cao tòa* bên sách Phật 1.

Năm 1934, một đại hội nơi thánh-thất An-hội thành lập ban « Chính-đạo » để Nguyễn Ngọc Tương cầm giềng mới.

Lại còn ban « Tiên thiên » do ông Nguyễn Bửu Tài sáng lập vào đầu năm 1927. Phái này gọi là phái Tây-tông (Cao-đài ở Tây-ninh gọi là phái Đông-tông), thánh-thất ở Sóc-sãi. Phái Cao-đài Tây-ninh có thánh-thất ở Mỹ-lồng.

Đến năm 1945, phái Chính-đạo, phái Tiên thiên hay Tây-tông và Cao-đài Tây-ninh hay phái Đông-tông có cả thấy độ hơn 30.000 tín-đồ.



1. Xin xem thêm : « Một tôn giáo mới, Đạo Cao-đài » trong *Đồng-nai*, số chu-niên, số 23, 24, ngày 15-1-1933 đến 1-2-1933, Sài-gòn, trang 8-11 và PHAN PHÁT HUỒN, *Việt-nam giáo-sử*, q.2, Sài-gòn 1962, tr. 168.

CHƯƠNG II

ĐỊA-LÝ LỊCH-SỬ TỈNH BẾN-TRE

I. TRƯỚC NĂM 1757:

Bến-tre còn là phần đất Thủy Chân-lạp của Cao-miền ¹.

Năm giáp-ti (1744), sau sáu năm lên ngôi, Thế-tổng Hiếu-võ Nguyễn-Phúc Khoát thấy miền Nam được thanh-trị nên xưng Vương, lấy hiệu Võ-vương ².

1. Nam-kỳ trước kia là một phần đất của Chân-lạp. Chân-lạp có hai dãy đất. Dãy ở miền núi gọi là Lục Chân-lạp, nay là Cao-miền. Dãy miền biển gọi là Thủy Chân-lạp, tức Nam-kỳ, người Pháp gọi là Basse Cochinchine.

2. Bảy đời trước chúa Nguyễn-Phúc Khoát vẫn xưng chúa, chưa vị nào xưng vương.

1. Nguyễn Hoàng, *chúa Tiên*, (1558-1613),

2. Nguyễn-Phúc Nguyên, *chúa Sãi* (1613-1635).

3. Nguyễn-Phúc Lan, *chúa Thượng* (1636-1648).

4. Nguyễn-Phúc Tần, *chúa Hiên* (1648-1687).

5. Nguyễn-Phúc Trăn, *chúa Nghĩa* (1687-1691).

6. Nguyễn-Phúc Chu, *Quốc Chúa* (1691-1725), đời sau gọi là Minh-vương.

7. Nguyễn-Phúc Trú (1725-1738) đời sau cũng gọi là Ninh vương. Nguyễn-Phúc Khoát sanh ngày 18 tháng 8 năm giáp-ngọ nhằm 26-9-1714 d.l, kế vị cha ngày 7-6-1738.

Nước chia làm 12 dinh.

- *Chinh dinh (Phủ-xuân).*
 - *Cựu dinh (Ái-tử) nay thuộc tỉnh Quảng-trị.*
 - *Quảng-bình dinh.*
 - *Vũ-xá dinh.*
 - *Bổ-chính dinh (nay là Bồ-trạch ở nam ngạn sông Gianh).*
 - *Quảng-nam dinh.*
 - *Phủ-yên dinh*
 - *Binh-khang dinh (Khánh-hòa)*
 - *Binh-thuận dinh*
- } Đất Chiêm-thành.
- *Trấn-biên dinh*
 - *Phiên-trấn dinh*
 - *Long-hồ dinh ¹*
- } Đất Chân-lạp.

Còn đất Hà-tiên thì đặt làm trấn.

Bấy giờ Võ-vương chưa hoàn-toàn làm chủ Thủy Chân-lạp vì các đời trước chúa Nguyễn chỉ chiếm miền đông và miền tây của Thủy Chân-lạp. Còn lại các vùng rừng sác ² hoang-vu như Lôi-lạp (Gò-công) Tầm-bôn (Tân-an) và vùng các cửa sông Cửu-long như Ba-thắc (Sốc-trắng, Bặc-liên) và Trà-vang (Trà-vinh, Bến-tre) thì vẫn là đất của Thủy Chân-lạp.

Võ-vương tiếp tục hoàn-thành công việc Nam tiến của bậc tiền đế, hay nói rõ hơn, tiếp tục chiếm nốt các vùng rừng sác hoang-vu và các vùng cửa sông Cửu-long nói trên ³.

-
1. Trấn-biên (Biên-hòa, Bà-rịa), Phiên-trấn, (Gia-định) Long-hồ (Mỹ-tho, Vĩnh-long).
 2. Rừng sác (Sác : cây nước mặn) rừng nước mặn (ở gần biển).
 3. Từ năm 1623 đến năm 1739, nhờ sự giành ngôi lẫn nhau của các vua Cao-miên mà chúa Nguyễn đã chiếm được :

Vua Chân-lạp Nặc Ông Tha nhờ chúa Nguyễn giữ ngôi báu ở La-bích (Lovek). Năm 1748, chủ của Tha là Nặc Ông Thâm từ Xiêm đem binh về đánh cướp ngôi. Chẳng bao lâu Thâm mất. Các con của Thâm tranh ngôi vua. Võ-vương sai Nguyễn Hữu Doãn làm thống-suất đem Tha trở lại ngôi báu.

Năm canh-ngọ (1750), con của Thâm là Nguyễn đem quân Xiêm về đánh. Tha thua chạy sang Gia định, rồi chết ở đây.

Nặc Nguyễn lên ngôi thường hay giao thiệp với chúa Trịnh Doanh để dựa vào thế lực chúa Trịnh mà chiếm lại Thủy Chân-lạp.

Biết thế, năm 1753, Võ-vương sai Nguyễn Cư Trinh mộ lính năm dinh¹ đánh Nặc Nguyễn.

Năm Giáp-tuất (1754), Nguyễn Cư Trinh cùng thống-suất Nguyễn Hữu Doãn chia quân tiến đánh và chiếm các phủ Lôi-lạp (Sỏi-rạp : Gò-công), Tầm-bôn (Tân-an), Cầu-nam (Ba-nam)², Nam-vinh (Nam-vang).

...

Năm 1685 : Mò-xoài cùng gọi Mũi-xôi (Bà-rija, Biên-hòa)

Năm 1698 : Sài-còn (Gia-định)

Năm 1731 : Định-tường (Mỹ-tho) và Long-hồ (Vĩnh-long)

Năm 1714, Mạc Cửu dâng đất Hà-tiên và hòn Phú-quốc cho chúa Nguyễn.

Năm 1739, con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ (Tích) mở thêm 4 huyện : Long-xuyên (miền Cà-mau), Kiên-giang (Rạch-giá), Trấn-giang (Cần-tho) và Trấn-di (bắc Bạc-liêu) LÊ NGỌC TRỤ chủ-thích *Sải Vải* của Nguyễn Cư Trinh Sài-gòn 1969, tr 44).

1. Năm dinh là hai dinh của đất Chiêm-thành : Bình-khang, Bình-thuận và ba dinh của đất Chân-lạp : Trấn-biên (Biên-hòa, Bà-rija), Phiên-trấn (Gia-định), Long-hồ (Mỹ-tho, Vĩnh-long) (Chú-thích số 1 trong *Sải vải* Sài-gòn tr. 46, sđd.
2. Hiện ở đất Cao-miền.

Nặc Nguyên thua, chạy sang Hà-tiên, nhờ Mạc Thiên Tứ xin với Võ-vương chuộc tội bằng cách hiến hai phủ Tầm-bôn và Lôi-lạp vào năm binh-ti (1756). Hai phủ này được sáp nhập vào châu Định-viễn. Năm đinh-sửu (1757), Nặc Nguyên chết. *Chủ là Nặc Nhuận xin hiến đất Trà-vang (Trà-vinh, Bến-tre) và Ba-thắc (Sóc-trăng, Bắc-liêu) để được Võ-vương phong làm vua*¹.

Vậy, từ đây (1757), Bến-tre không còn thuộc Thủy Chân-lạp nữa, mà Bến-tre sáp-nhập vào bản-dò nước Nam, thuộc châu Định-viễn, dinh Long-hồ, phủ Gia-dịnh.

II. TỪ NĂM 1757 ĐẾN NĂM 1867

Không bao lâu, Nặc Nhuận bị rể là Nặc Hinh cướp ngôi (1758).

Con của Nặc Nguyên là Nặc Tôn cầu cứu với Mạc Thiên Tứ (Tích) ở Hà-tiên. Thiên Tứ xin Võ-vương phong Nặc Tôn làm vua Chân-lạp và được Võ-vương chấp thuận và sắc phong chức Phiên-vương. Nặc Tôn bèn hiến đất Tầm-phong-long (Châu-dốc và Sa-đéc) để tạ ơn (1759). Ngoài ra, còn cắt đất năm phủ để tặng riêng Mạc Thiên Tứ :

— Hương-úc (Vũng-thom) Kompong-Som.

— Cần-bột (Kampot).

— Sài-mạt (Cheal Meas).

— Chung-rùm (Chal Chun) và Linh-quỳnh (Raung Veng), vùng duyên-hải phía bắc Hà-tiên, nhưng rồi Mạc Thiên Tứ cũng

1. NGÔ MẠNH NGHINH dịch *Phương-dinh dư-dịa chí*, Nguyễn Siêu, x.b. Tự Do, Sài-gòn, 1960, tr. 190.

dâng cho Võ-vương. Võ-vương cho sáp-nhập vào trấn Hà-tiên ¹.

Từ khi chiếm Mô-xoài (Bà-rịa) năm mậu-tuất (1658) đến khi Nặc Tồn dâng đất Tầm-phong-long (Châu-đốc và Sa-déc) cho Võ-vương năm kỷ-mão (1759), có cả thấy MỘT TRĂM NĂM, trọn vùng Thủy Chân-lập, hoàn-toàn thuộc về Võ-vương Nguyễn-Phúc Khoát, được sáp-nhập và lãnh thổ Việt-nam.

Để cho việc phòng thủ được lâu dài và chắc chắn, Nghi-biêu-hầu Nguyễn Cư Trinh và Du-chánh-hầu Trương Phúc Du xin dời dinh Long hồ lên xứ Tầm-bào ² nên địa-điểm này có tên là Long-hồ thôn và đặt những đồn ở Tây-ninh và Hồng-ngự (Châu-đốc) để án-ngũ người Cao-miên từ phía bắc theo đường bộ xuống. Một mặt, về đường thủy, Nguyễn Cư Trinh cũng lập đồn trên sông Cửu-long như Tân-châu đạo (Cù-lao gieng) ³ trên Tiềng-giang, Châu-đốc đạo trên Hậu-giang và Đồng-khâu đạo (Sa-déc) ⁴.

Tất cả đều thuộc dinh Long-hồ.

Ông không quên phòng ngừa người Xiêm có thể dùng đường thủy đổ bộ phía vịnh Xiêm-la nên, ngoài trấn Hà-tiên, ông lập Kiên-giang đạo (Rạch-giá) và Long-xuyên đạo (Cà-mau) theo lời yêu-cầu của Mạc Thiên Tứ.

1. Năm phử này ở đất vùng duyên-hải đất Cao-miên. Tháng hai năm đinh-mùi (1847), vua Thiệu-trị giao trả năm phử này lại cho Nặc Ông Đôn, vua Cao-miên.

2. Tỉnh-ly Vĩnh-long ngày nay.

3. LÊ NGỌC TRỤ chú-thích *Sài-vãi* của Nguyễn Cư Trinh in lần nhì, Sài-gòn 1969, tr. 50.

4. TU TRAI NGUYỄN VĂN TẠO dịch *Đ.N.N.T.C.* tập hạ, lục tỉnh Nam-việt, bộ Q.G.G.D x.b 1959, tr. 1. NGÒ MẠNH NGHINH dịch *Phuong-dinh dư-địa chí* của Nguyễn Siêu, Tự Do Sài-gòn 1960, tr. 170.

Như thế Vĩnh-long xưa đất đai bao gồm : Vĩnh-long, Sa-déc, Long-xuyên, Châu-dốc, Cần-tho, Sóc-trăng, Bắc-liêu, Rạch-giá, Trà-vinh và *Bến-tre*.

Chúa Nguyễn mở-mang bờ cõi, đặt phủ Gia-định và lập trại man mậu (ở liền nhau gọi là man hay mạn. Bữa ruộng trị cỏ gọi là nậu ¹. Ý nói ở liền nhau đóng đúc hợp-tác để làm ruộng).

1. NĂM 1779, BẾN-TRE LÀ TỒNG TÂN-AN, CHÂU ĐÌNH-VIỄN, DINH LONG-HỒ, PHỦ GIA-ĐỊNH.

Mùa xuân năm nhâm-tí (1732), Túc-tông Hiếu-ninh Nguyễn-Phủ Trú (1725-1738), sai quan thống-lĩnh Gia-định lập ra châu Đình-viễn, tri dinh Long-hồ, thuộc tỉnh Gia-định ².

Dinh Long-hồ trước tiên đóng ở Cái-bè (Mỹ-tho) ³.

Năm đinh-sửu (1757), dinh Long-hồ dời về Tầm-bào, ấp Long-an, thôn Long-hồ (tỉnh-ly Vĩnh-long ngày nay).

Năm 1779, Long-hồ dinh được dời đến cù-lao Hoảng-trấn tại bãi Bà Lúa. Cù-lao Hoảng-trấn cũng gọi là Cù-lao Tân-dinh (dinh mới) ở giữa Hậu-giang, phía trên cù-lao Dung hay Hồ-châu.

Tháng 11 năm ấy, *dại nguyên-soái Nguyễn-Phúc Ánh* ⁴ sau khi duyệt xem đồ-bản Phủ Gia-định, chia rành địa-giới ba dinh đất Đồng-nai là Trấn-biên dinh, Phiên-trấn dinh và Long-hồ dinh.

1. *GBTTTC* bản *SEI* q, 5, tờ 1 b, (Trong phần *địa-lý lịch-sử* này, tài-liệu sử địa chữ Hán do LÊ THỌ XUÂN giúp).

2. TU TRAI dịch *Đ.N.N.T.C*, bộ QGGD Saigon 1959, tập hạ sđd, tr. 1.

3. TRỊNH HOÀI ĐỨC, *G.Đ.T.T.C*, bản chép tay của Ấn Trung khảo-cò hội *SEI*, q 4 tờ 10 b : Lý-sở nay về địa-phận An-bình đông, huyện Kiến-dăng, trấn Định-tường, tục danh Cái-bè dinh.

4. Nguyễn-Phúc Ánh xưng vương năm canh-tí 1780.

Lại như thấy đạo Trường-dồn (xứ Mỹ-tho) vốn chỗ quan yếu của ba dinh nên đặt thêm một dinh gọi là Trường-dồn dinh.

Trường-dồn dinh lãnh một huyện Kiến-an và 3 tổng Kiến-dăng, Kiến-hưng và Kiến-hòa ¹.

Cũng trong tháng 11 này, Nguyễn-Phúc Ánh thấy Long-hồ dinh đặt tại bãi Bà Lúa ² ở cù-lao Hoằng-trấn nên đổi tên Long-hồ dinh lại là Hoằng-trấn dinh.

Hoằng-trấn dinh lãnh :

1 Châu : Định-viên.

3 Tổng : Bình-an, Bình-dương và Tân-an ³.

Vị-trí tổng Tân-an là vị-trí của hai cù-lao Bảo và Minh sau này.

Năm 1780, nhận thấy Tân-dinh ở bãi Bà Lúa xa-xôi nên Nguyễn-vương (năm này Nguyễn Ánh xưng vương) cho dời lý-sở về Long-hồ thôn như cũ và Hoằng-trấn dinh gọi lại là Long-hồ dinh như trước.

Liên đó, Long-hồ (tức Hoằng-trấn dinh) lại đổi tên là Vĩnh-trấn dinh. Tháng ba năm 1802, Gia-định phủ đổi làm Gia-định-trấn. Vậy, Gia-định trấn gồm 4 dinh và 1 trấn :

— Trấn-biên dinh.

— Phiên-trấn dinh.

1. *G.Đ.TTC.* s.đ.d q 2 tờ 16 a bản *SEI*.

2. Hoằng-trấn tục danh là bãi Bà Lúa, lại gọi là bãi Tân-dinh : « Gò đất cao rộng, dòng sông bao quanh, thuộc huyện Tuân-ngĩa » (Vùng Tiểu-cần, Mạc-bắc của tỉnh Trà-vinh) *Đ.N.N.T.C.* quyền hạ. Lục tỉnh Nam-việt Bộ QGGD x.b. 1959. tr. 19.

3. *Q.T.C.B.T.Y* q. 1. tờ 9. (Đến năm 1808 ; 3 tổng đổi tên là Vĩnh-bình, Vĩnh-an và Tân-an) và *Đ.N.N.T.C.* sđd tr. 19.

- Trấn-dịnh dinh.
- Vĩnh-trấn dinh (Long-hồ cũ).
- Hà-tiên trấn.

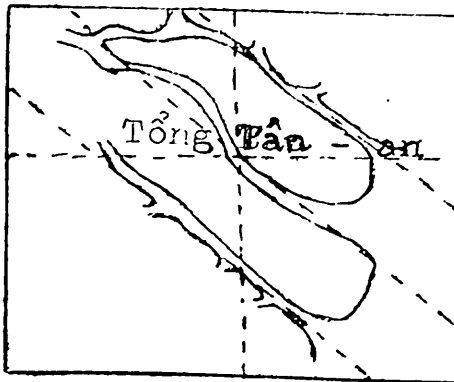
2. NĂM 1808 ĐỔI GIA-LONG, BẾN-TRE LÀ HUYỆN
TÂN-AN, PHỦ ĐỊNH-VIỄN, TRẤN VĨNH-THANH.

Ngày 12 tháng giêng năm Gia-long thứ 7, tức năm mậu-thìn (1808), Gia-định trấn đổi làm Gia-định thành ¹. Các dinh đổi thành trấn. Các huyện hay châu thăng thành phủ. Các tổng thăng thành huyện ².

Vì dinh đổi thành trấn nên các dinh đều đổi tên lại là :

- Biên-hòa trấn.
- Phiên-an trấn.
- Định-tường trấn.
- Vĩnh-thanh trấn.
- Hà-tiên trấn

Cũng vì thế châu *Định-viễn* đổi ra phủ *Định-viễn* với 3 huyện (tức 3 tổng cũ).



Năm 1779, tổng Tân - an,
châu Định - viễn, dinh
Long - hồ, phủ Gia - định.

1. G.Đ.T.T.C. sđd q 4 tờ 206.

2. Và lại thường lấy 2 chữ tên huyện mà đặt tên cho 2 tổng như Kiến-hòa huyện gồm Kiến-thạnh tổng và Hòa-bình tổng.

— Huyện Vĩnh-thành (trước là tổng Bình-dương). Có 2 tổng, 100 thôn ấp.

— Huyện Vĩnh-an (trước là tổng Bình-an) có 2 tổng, 81 thôn phường.

— Huyện Tân-an trước là tổng *Tân-an* (*Tân-minh* và *AN-bảo*)¹ có 2 tổng, 135 thôn trại.

Năm 1813, đặt thêm huyện Vĩnh-định gồm các thôn trên các củ-lao Hậu-giang từ Châu-đốc đến hải-khẩu, đất đai tuy rộng nhưng dân chúng thưa thớt nên chưa phân tổng² mà chỉ có 37 làng.

Vậy, từ năm Gia-long thứ 12 (1813), phủ Định-viên gồm 4 huyện với 6 tổng như sau :

1. Huyện Vĩnh-bình : 2 tổng với 2 chữ Vĩnh và Bình là Vĩnh-trường và Bình-chánh.

2. Huyện Vĩnh-an : 2 tổng (với 2 chữ Vĩnh và An là Vĩnh-trinh và An-trung).

3. Huyện Vĩnh-định, chưa phân tổng xã.

4. Huyện *Tân-an* : 2 tổng (với chữ *Tân* và *An* là *Tân-minh*

1. *G.Đ.T.T.C.*, bản chép tay của viện Khảo-cổ, q.3, tờ 57a, Còn *GĐTTC* bản của hội Ấn-trung khảo-cổ (SEI) ở viện Bảo-tàng cũng ghi rõ *TÂN-minh* và *AN-bảo* (q.5, tờ 2.b-27b). Vậy danh-từ *AN-bảo* có hồi 1808. Theo NGUYỄN VĂN TẠO dịch *Đ.N.N.T.C* quyển hạ Lục tỉnh Nam-việt Bộ QGGD x.b năm 1959 Sđd. tr 2 và NGÔ MẠNH NGHINH dịch *P.Đ.D.Đ.C.* Sđd tr 172. TRẦN KINH HOA dịch *GĐTTC* của Trịnh Hoài Đức, mục Thành-trị, đăng trong Đại-học số 25, tháng 2, 1962, tr 146 có ghi : « Huyện *Tân-an*. Đóng tại thôn Phước-hạnh Ba-việt (Ba-vát).

2. *GĐTTC*, bản chép tay của *SEI* q.5, tờ 15a đến 22a.

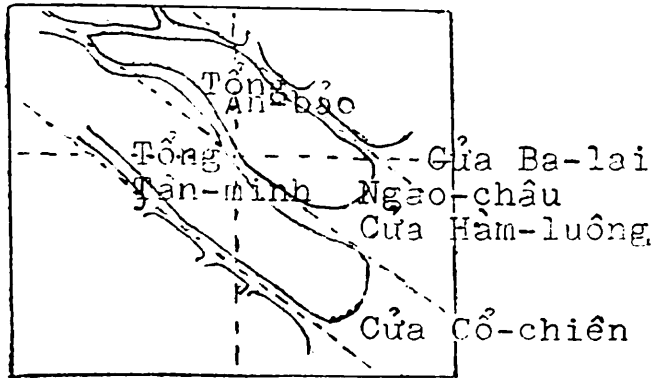
với 72 thôn, và An-bảo với 63 thôn) ¹ và ranh-giới sau đây :

Đông : giáp biển cả của cửa Ba-lai, Ngao-châu, Bắng-cung và Cỗ-chiên.

Tây : giáp thượng khẩu sông Cần-thai ² và lấy giữa sông Cỗ-chiên làm giới hạn

Nam : giáp thượng khẩu sông Cần-thai đến Cỗ-chiên.

Bắc : giáp Tiền-giang, Hàm-luông, Sốc-sãi và sông Ba-lai làm giới-hạn.



Năm 1808.
Huyện Tân-an.

Năm 1823 (đời Minh-mạng), Bến-tre là phủ Hoảng-an, trấn Vĩnh-thanh.

1. Xin xem bảng ghi rõ tên 63 thôn (làng) của tổng An-bảo và 72 thôn (làng) của Tân-minh ở Phần thứ Hai—Chương I « hành-chánh ».

An-bảo tổng: Đ. giáp cửa Ba-lai, cửa Ngao-châu.

T. giáp thượng khẩu Cần-thai và Hàm-luông.

N. giáp tổng Tân-minh.

B. giáp Bình-thủy (Sốc-sãi) đến cửa Ba-lai.

Tân-minh tổng: Đ. giáp biển Ngao-châu, Bắng-cung, Cỗ-chiên.

T. giáp thượng khẩu Cần-thai và Hàm-luông.

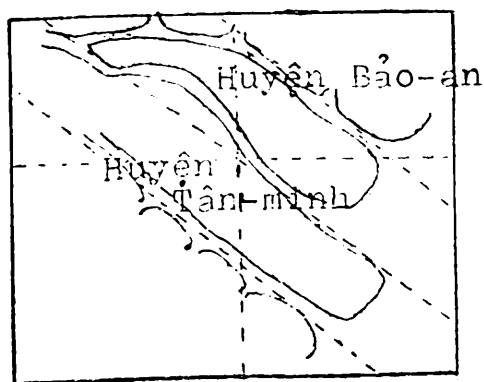
N. giáp thượng khẩu Cần-thai và Cỗ-chiên.

B. giáp hạ khẩu Cần-thai và Ngao-châu (phía vàm Hàm-luông).

(GĐTTC bản chép tay của Viện Khảo-cổ, q. 3. tờ 57a. (LÊ THỌ XUÂN dịch).

2. Cần-thai là Chợ-lách.

Đời Minh-mạng năm 1823, huyện Tân-an đổi thành phủ Hoảng-an (thuộc Vĩnh-thanh trấn), thăng tổng Tân-minh làm huyện Tân-minh và tổng An-bảo làm huyện Bảo-an¹.



Năm 1823.
Phủ Hoảng - an.

Cũng nên đề ý là năm Minh-mạng thứ 12 (1831), vua bãi bỏ Bắc-thành. Năm sau (1832), đến lượt Gia-dịnh thành. Sở dĩ Bắc-thành và Gia-dịnh thành bị bỏ làm 2 lần khác nhau vì vua Minh-mạng nhờ đến Tổng-trấn Gia-dịnh thành là Lê Văn Duyệt mới thực hiện sự thay đổi. Từ đó, các Trấn đổi thành Tỉnh.

Từ năm 1832, miền nam Việt-nam có 6 tỉnh (lục tỉnh) là :

1. Gia-dịnh.
2. Biên-hòa.
3. Vĩnh-long (Vĩnh-thanh cũ)².
4. Định-tường.
5. An-giang.
6. Hà-tiên³.

1. Thực lục đệ nhị kỷ, q. 31, tờ 11 a.

2. Năm 1831, Minh-mạng 12 vì hủy tên lăng của Hiếu-minh hoàng hậu là Vĩnh-thanh lăng mà Vĩnh-thanh trấn sửa lại là Vĩnh-long trấn, sau mới sửa lại là tỉnh Vĩnh-long. Hiến-tổng Hiếu-minh hoàng-đế là Nguyễn-phúc Chu. (theo *Đăng khoa lục*, tr. 31, mục nói về Phan-Thanh Giản).

3. Minh-mạng chia Nam-kỳ làm 6 tỉnh mà các cụ xưa thường gọi tắt là : Gia, Biên, Vĩnh, Định, Giang, Hà là có dụng ý lấy theo một câu cổ ngữ : « Khoái mã gia tiên, vĩnh định giang hà ». 快馬加鞭, 永定江河

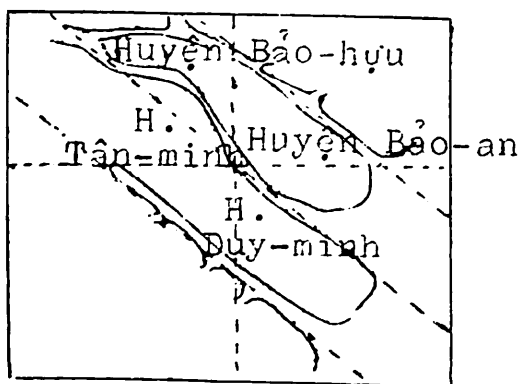
Vậy cũng từ năm 1832, phủ Hoảng-an, gồm hai cù-lao Bảo và Minh, ở trong tỉnh Vĩnh-long.

3. NĂM 1837 BẾN-TRE LÀ PHỦ HOẢNG-AN SAU LÀ PHỦ HOẢNG-AN VÀ PHỦ HOẢNG-ĐẠO,

TỈNH VĨNH-LONG

Năm Minh-mạng thứ 18 (1837), lại phân :

- Huyện Tân-minh làm hai huyện : Tân-minh và Duy-minh.
- Huyện Bảo-an làm 2 huyện : Bảo-hựu và Bảo-an.



Năm 1837.
Phủ Hoảng - an.

Phủ Hoảng-an kiêm-lý huyện Tân-minh và thống hạt huyện Duy-minh ¹.

Lại đặt thêm phủ Hoảng-đạo.

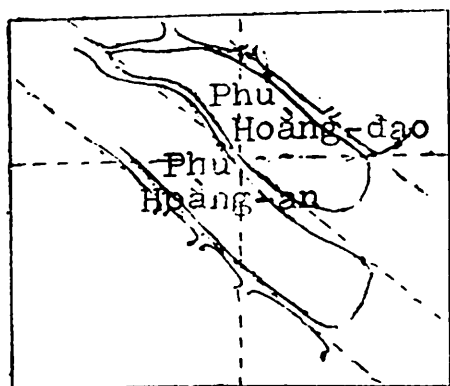
Phủ Hoảng-đạo kiêm-lý huyện Bảo-hựu và thống hạt huyện Bảo-an ².

...

nghĩa là phóng ngựa gia roi vững yên non nước. Chữ gia biên với gia tiên đọc gần giống nhau. (Gia : Gia-định, Biên : Biên-hòa, Vĩnh : Vĩnh-long, Định : Định-tường, Giang : An-giang, Hà : Hà-tiên). (Mai, số 3, Sài-gòn 4-3-1936), tr. 8.

1. NGÔ MẠNH NGHINH dịch PĐDDC của Nguyễn Siêu, Tự Do Saigon 1960 tr. 172.
2. TU TRAI NGUYỄN VĂN TẠO ĐNNTC Lục tỉnh Nam-việt Bộ QGGD x.b năm 1959 q. hạ Sđd, mục phủ Hoảng-trị, tr. 4.

Vậy, từ đây phủ Hoàng-an chỉ gồm coi 2 huyện thuộc cù-lao Minh, phủ Hoàng-đạo gồm coi 2 huyện thuộc cù-lao Bảo.



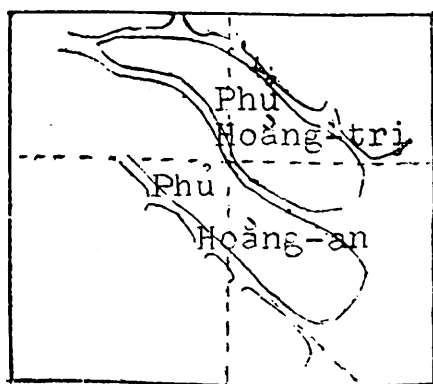
Năm 1837.

— Phủ Hoàng-đạo.

— Phủ Hoàng-an.

4. NĂM 1844, ĐỔI THIỆU-TRỊ, BẾN-TRE LÀ PHỦ HOẰNG-AN VÀ PHỦ HOẰNG-TRỊ, TỈNH VĨNH-LONG

Năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), phủ Hoàng-đạo đổi ra phủ Hoàng-trị¹. Phủ Hoàng-trị gồm coi 2 huyện Bảo-an và Bảo-hựu ở cù-lao Bảo.



Năm 1884.

— Phủ Hoàng-trị (cù-lao Bảo).

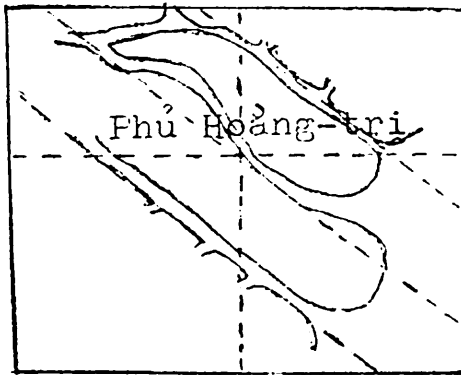
— Phủ Hoàng-an (cù-lao Minh).

¹ Đ.N.N.T.C Sdd. tr. 4.

5. NĂM 1851, ĐỜI TỰ-ĐỨC, BẾN-TRE LÀ PHỦ HOÀNG-TRỊ TỈNH VINH- LONG

Năm Tự-đức thứ 4 (1851) vào tháng chạp, bãi bỏ phủ Hoằng-an, để phủ Hoằng-trị (cù-lao Bảo) kiêm-lý huyện Bảo-hựu và kiêm-nhiếp huyện Bảo-an, lại thống hạt 2 huyện Tân-minh và Duy-minh (cù-lao Minh) ¹.

Như thế, phủ Hoằng-trị lãnh luôn 4 huyện gồm 22 tổng và 152 xã, thôn, bang ².



Năm 1851.

Phủ Hoằng-trị

(cù-lao Bảo và Minh)

PHỦ HOÀNG - TRỊ (1851)

Gồm 4 huyện, 22 tổng, 152 thôn. Vị-trí, giới-hạn của 4 huyện:

— Cù-lao Bảo: huyện Bảo-hựu, huyện Bảo-an, (2 huyện gồm 11 tổng, 69 thôn).

— Cù-lao Minh: huyện Tân-minh, huyện Duy-minh (2 huyện này gồm 11 tổng và 75 thôn).

1. Q.T.C.B.T.Y q, 1 tờ 300.

2. D.N.N.T.C Lục tỉnh Nam-việt Q.G.G.D x, b, Sdd. tr. 4, và P.B.D.D.C, Tự-do, Sdd. tr. 172.

Ly-sở đặt tại xã An-đức, huyện Bảo-hựu. (Xã An-đức nay là Mỹ-lồng chứ không phải xã An-đức Ba-tri) ¹.

Năm 1851, phủ Hoảng-trị có 4 huyện, gồm 22 tổng và 152 xã, thôn, bang với giới-hạn như sau :

1. HUYỆN BẢO-HỮU

Đông — Ranh huyện Bảo-an.

Tây — Giáp sông Kiến-đăng (vùng Cái-bè của Định-tường).

Nam — Giáp huyện Tân-minh và Duy-minh.

Bắc — Giáp Kiến-hưng (Tiền-giang, tỉnh lỵ Định-tường).

Nguyên trước kia là đất của huyện Bảo-an. Đến năm Minh-mạng thứ 18 (1837), cắt một phần của huyện Bảo-an mà đặt ra huyện Bảo-hựu. Huyện này gồm 6 tổng, 42 xã thôn và bang.

2. HUYỆN BẢO-AN

Đông — Giáp cửa Ngao-châu ³.

Tây — Giáp ranh Bảo-hựu.

1. Đ.N.N.T.C Lục tỉnh Nam-việt, q. hạ Bộ Q.G.G.D x.b, Sdd. tr. 24 nói về An-đức : « Chợ An-đức, có tên nữa là chợ Mỹ-lung, ở thôn An-đức, ngay chỗ huyện-trị Bảo-hựu, phố xá liên tục, buôn bán đông-đúc, có nhiều vườn cau xanh tốt như rừng và nhiều trái mà trái lại to lớn, nên có tiếng là cau Mỹ-lung ».

2. Chữ CHÂU : có hai nghĩa :

a) Bãi, như Ngao-châu là bãi Ngao.

b) Cù-lao, như Hoảng-trấn châu là cù-lao Hoảng-trấn, Thổ-châu tức cù-lao Đất. Về Ngao-châu hay bãi Ngao, xin chép ra đây 2 bài thơ :

...

Bắc — Kiến - hòa (Chợ - gạo, Bình - đại của Định-tường) ¹.

Nam — Giáp huyện Duy-minh.

Nguyên trước thuộc tổng Tân-an. Gia-long thứ 7 (1808) đổi làm tổng An-bảo, phủ Định-viễn. Năm Tự-đức thứ 4 (1851), giảm viên tri-huyện này, giao việc cai-trị về phủ. Huyện này gồm 5 tổng, 27 xã thôn bang ².

Huyện lỵ xưa đặt tại xã An-lái (gần cửa rạch Cái-bông, quận Ba-tri bây giờ.)

...

1) Nguyễn Đình Chiểu điệu Phan-Thanh Giản.

*Non nước tan lành hệ bởi dầu!
Dầu dầu mây trắng cõi Ngao-châu ?
Ba triều công-cán vài hàng sớ
Sáu lĩnh cương-thường một gánh thân.
Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng
Thành Nam, đêm quanh liếng quỳnh sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc
Trời dứt từ đây mực gió thu !*

2) Thượng Tân Thị dịch-giả quyền Nam-kỳ lục lĩnh địa-dư chí của Duy-minh Thị (1872). Sách dịch xuất bản tại Saigon, 1944 do nhóm Đại-việt chủ trương, trang 69.

*Đứng ngó quanh về phía bãi Ngao,
Một trời, một biển, một cù-lao
Ầm-ầm sóng ngạc dầu dồn tới
Chát-chát duềnh quỳnh cừ bủa vào.
Trắng ló ló hình, mây án án
Nước nhũn nhũn mặt, gió xao xao.
Buông lằm con mắt ngoài xa lít,
Mấy chiếc thuyền câu nhảy thấp cao.*

1. Đ.N.N.T.C Lục tỉnh Nam-việt. Bộ QGGD x.b Sđd. tr. 5.
2. Theo ĐNNTC Lục tỉnh Nam-việt Bộ QGGD x.b Sđd, mục phủ Hoằng-trị từ tr. 4 đến tr. 6 thì số tổng đúng 22, nhưng số thôn, xã bang của 4 huyện cộng lại có 144, thiếu 8 thôn (152 thôn) Đ.N.N.T.C Vĩnh-long bản chữ Hán tờ 27a của hội ÁTKC cũng thế, chỉ có 141. Phải chăng 5 tổng của huyện Bảo-an có 35 thôn thay vì 27 thôn ?

3. HUYỆN TÂN-MINH.

Đông — Giáp huyện Duy-minh.

Tây — Giáp huyện Vĩnh-bình (Vĩnh-long ngày xưa).

Nam — Giáp huyện Vĩnh-trị.

Bắc — Giáp huyện Bảo-hựu.

Nguyên trước kia là địa-phận tổng Tân-an, sau là huyện Tân-an. Năm 1823 là phủ Hoảng-an. Năm Minh-mạng thứ 18 (1837) có 6 tổng, 41 xã thôn và bang. Năm Tự-đức thứ 4 (1851), bỏ phủ Hoảng-an và thuộc phủ Hoảng-trị. Huyện lỵ tại Ba-vát, xã Phước-hạnh nay là làng Phước-mỹ-trung, tổng Minh-thiện.

4. HUYỆN DUY-MINH

Đông — Giáp biển Nam-hải.

Tây — Giáp Tân-minh.

Nam — Giáp sông huyện Trà-vinh.

Bắc — Giáp Bảo-hựu và Bảo-an.

Nguyên trước kia là địa-phận huyện Tân-minh. Năm Minh-mạng thứ 18 (1837), đặt huyện này thuộc phủ Hoảng-an. Năm Tự-đức thứ 4 (1851), bỏ phủ Hoảng-an. Huyện này phủ Hoảng-trị thống hạt như huyện Tân-minh.

Huyện Duy-minh có 5 tổng, 34 xã, thôn. Huyện lỵ tại thôn Phước-kiến, nay là Cái-quao, làng An-định, tổng Minh-quới ¹.

Phủ Hoảng-trị nằm trong tỉnh Vĩnh-long đến năm 1867, năm mất ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ.

1. *Monographie de la province de Béntre en 1930*, tr. 9 et 10 và *ĐNNTC Lục-lĩnh Nam-việt* bộ QGGD Sdd, tr. 5 và 6.

Sau khi triều-đình Huế bắt lực đề ba tỉnh miền Tây lọt vào tay người Pháp, ông Phan-Thanh Giản phải uống thuốc độc tự tử thì người Pháp đặt nền cai-trị của họ tại phủ Hoảng-trị.

Từ đây, cù-lao Bảo và cù-lao Minh của phủ Hoảng-trị tách khỏi tỉnh Vĩnh-long để trở thành tỉnh Bến-tre ¹.

III. TỪ NĂM 1867 ĐẾN NĂM 1945.

Tháng 6 năm 1867, sở tham-biện hay tham-biện tòa (inspection) Bến-tre đặt tại tả ngạn rạch Bến-tre. Kể đó ít lâu lại dời qua hữu-ngạn ². Sở Tham-biện đặt tại chợ Bến-tre ³. Đến ngày 4-12-1867, Bến-tre chia làm 2 sở tham-biện. Một ở cù-lao Bảo, một ở cù-lao Minh ⁴.

Nhận thấy Nam-kỳ có nhiều sở tham-biện nên chánh-phủ Sài-gòn năm 1871 bớt số này từ 25 xuống 18. Bấy sở tham-biện

1. Người Pháp dùng danh-từ Tỉnh (province) bắt đầu vào năm 1889, sau khi chánh-phủ Pháp ở Sài-gòn chia Nam-kỳ ra thành tỉnh, (VŨ QUỐC THÔNG) *Pháp chế sử Việt-nam*. Tủ sách Đại-học, Sài-gòn 1968, tr. 281-284).

2. *Monographie de la province de Ben-tre*, 1903, BSEI tr. 31

3. Quyết định của De Lagrandière ngày 15-6-1867. *BOCF*, năm 1867, tr. 478.

4. Quyết định ngày 4-12-1867, được thi-hành ngày 1 tháng 1 năm 1868 (*BOCF* năm 1867, tr. 564).

bị bỏ, trong đó có sổ tham-biên Bến-tre. Chỉ còn sổ tham-biên Mỏ-cày ¹. Mười tám sổ tham-biên còn giữ lại như sau ²:

1. Bà-ri-a
2. Biên-hòa
3. Thủ-dầu-một
4. Sài-gòn
5. Chợ-lớn
6. Tân-an
7. Tây-ninh
8. Gò-công
9. Mỹ-tho
10. Mỏ-cày
11. Vĩnh-long
12. Sa-déc
13. Trà-vinh
14. Châu-đốc
15. Hà-tiên.
16. Long-xuyên.
17. Rạch-giã.
18. Sóc-trăng.

Ngày 2-9-1871, hạt-ly ở Mỏ-cày được dời về hữu-ngạn rạch Bến-tre và cũng từ đây hạt-ly đặt luôn trên cù-lao Bảo đến năm 1945, không còn dời qua lại nữa ³.

-
1. Quyết định ngày 5-6-1871 của thiếu-tướng hải-quân Dupré. 7 sổ tham-biên bị bớt là: 1. Long-thành, viên tham-biên Biên-hòa đảm nhận.
2. Cần-giуộc, viên tham-biên Chợ-lớn đảm nhận.
3. Trảng-bàng Tây ninh
4. Cái-bè Mỹ-tho
5. Bến-tre Mỏ-cày
6. Cần-thơ. Sa-déc
7. Bắc-trang Trà-vinh.

(*B.O.C.F* năm 1871, số 6, tr. 188).

2. *B.O.C.F* năm 1871, số 6 tr. 218.

3. Quyết-định của Dupré, ngày 2-9-1871, *BOCF* năm 1871, số 9, tr. 291.

**BẢNG TÓM LƯỢC ĐỊA-LÝ LỊCH-SỬ TỈNH BẾN-TRE TỪ NĂM 1757
(VÕ-VƯƠNG NGUYỄN-PHÚC KHOÁT) ĐẾN NĂM 1945**

I. TỪ NĂM 1757 ĐẾN NĂM 1867.

1. PHỦ GIA-ĐỊNH¹ CHÂU ĐỊNH-VIỄN.

— Năm 1757, Long-hồ dinh dời về Long-hồ thôn (tức tỉnh Vĩnh-long ngày nay).

— Năm 1779, Long-hồ dinh dời về cù-lao Hoảng-trấn phía trên cù-lao Dung.

— Tháng 11 năm 1779, Long-hồ dinh đóng ở cù-lao Hoảng-trấn nên Long-hồ dinh sửa tên lại là Hoảng-trấn dinh.

— Năm 1780, Hoảng-trấn dinh dời về lỵ sở cũ ở Long-hồ thôn nên gọi là Long-hồ dinh.

Long-hồ dinh cải lại là Vĩnh-trấn dinh *Vĩnh-trấn dinh* có :

1 châu : Định-viễn.

3 tổng : Bình-an, Bình-dương và Tân-an.

2. TRẤN GIA-ĐỊNH VÀ THÀNH GIA-ĐỊNH.

GIA - LONG...

— Năm 1802 : Gia-dịnh trấn.

— Năm 1808 : Gia-dịnh *trấn* đổi thành Gia-dịnh *thành*. Các *dinh* đổi ra *trấn*, *huyện* hay châu đổi ra phủ, *tổng* đổi ra *huyện*.

Châu Định-viễn đổi thành phủ Định-viễn. Vậy, phủ Định-viễn, trấn Vĩnh-thanh, thành Gia định. Phủ Định-viễn (trấn

1. Gia-dịnh phủ có 3 dinh : Trấn-biên dinh, Phiên-trấn dinh và Long-hồ dinh.

Vĩnh-thanh) có 3 huyện : Vĩnh-bình, Vĩnh-an, *Tân-an* (Tân-minh và An-bảo tổng).

— Năm 1813, phủ Định-viên có 4 huyện : Vĩnh-bình, Vĩnh-an, *Tân-an* và Vĩnh-định.

MINH - MẠNG :

— Năm 1823, huyện *Tân-an* đổi thành phủ *Hoảng-an*, thuộc trấn Vĩnh-thanh.

Phủ *Hoảng-an* có 2 huyện : Bảo-an và Tân-minh.

— Năm 1832, miền nam Việt-nam có 6 tỉnh : Gia-dịnh, Biên-hòa, *Vĩnh-long* (*Vĩnh-thanh* cũ) Định-tường, An-giang, Hà-tiên.

— Năm 1832, phủ *Hoảng-an* gồm *cù-lao* Bảo và *cù-lao* Minh.

— Năm 1837, phủ *Hoảng-an*, tỉnh *Vĩnh-long*.

— *Cù-lao* Bảo có huyện Bảo-hựu và huyện Bảo-an.

— *Cù-lao* Minh có huyện Tân-minh và huyện Duy-minh.

— Cũng năm 1837.

— *Cù-lao* Bảo là phủ *Hoảng-đạo*, có 2 huyện Bảo-hựu, Bảo-an.

— *Cù-lao* Minh là phủ *Hoảng-an*, có 2 huyện: Tân-minh, Duy-minh.

THIỆU - TRỊ

Năm 1844 :

Cù-lao Bảo là phủ *Hoảng-trị*.

Cù-lao Minh là phủ *Hoảng-an*.

TỰ-ĐỨC

Năm 1851 :

Cù-lao Bảo và Minh gọi chung là phủ Hoằng-trị.

II. TỪ NĂM 1867 ĐẾN NĂM 1945.

— Năm 1867, sổ tham-biên đặt tại tả ngạn rạch Bến-tre, rồi dời qua hữu-ngạn.

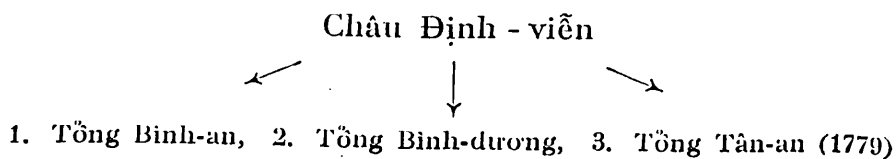
— Tháng 12 năm 1867, Bến-tre chia làm 2 sổ tham-biên ở tại cù-lao Bảo và cù-lao Minh (Mỏ-cày).

— Năm 1871, bớt sổ tham-biên Bến-tre, chỉ còn sổ tham-biên Mỏ-cày.

— Ngày 2-9-1871, hạt-ly Mỏ-cày dời về hữu-ngạn rạch Bến-tre. Từ nay không còn dời nữa.



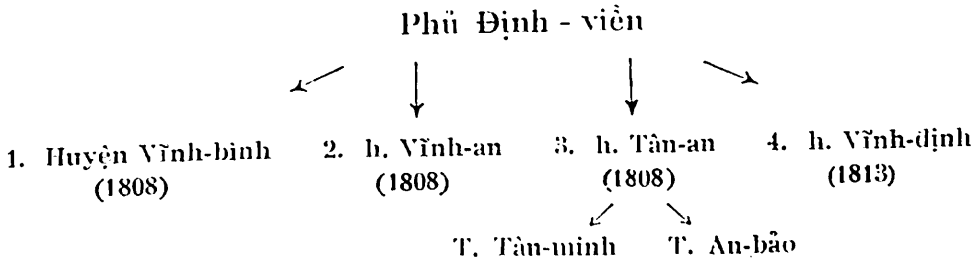
SAU ĐÂY LÀ SƠ-ĐỒ "ĐỊA-LÝ LỊCH-SỬ TỈNH BẾN-TRE" TỪ NĂM 1757. (Võ-vương Nguyễn-Phúc Khoát) ĐẾN NĂM 1945. (Nhật đảo chánh Pháp)

A.— TỪ NĂM 1757 ĐẾN NĂM 1867**I. Phủ Gia-định, Dinh Vĩnh-trấn**

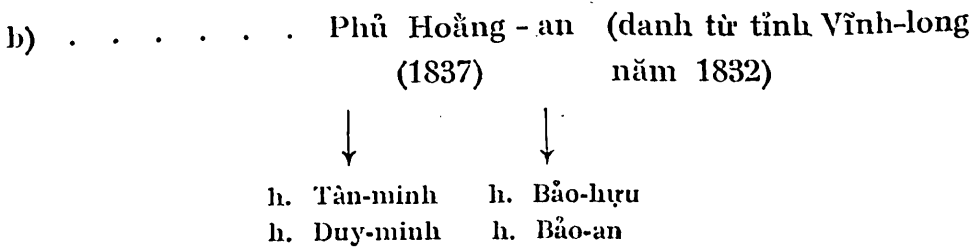
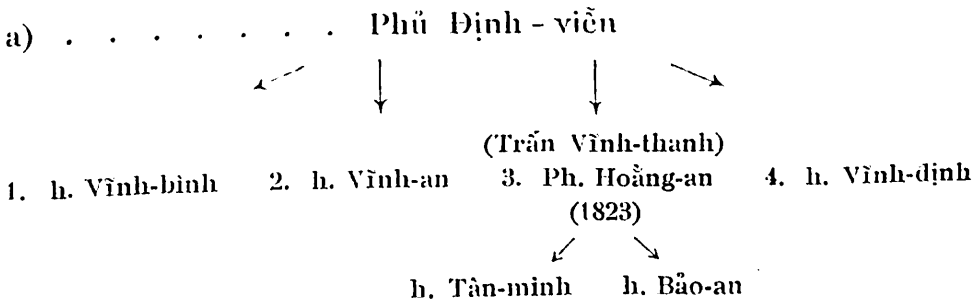
GIA - LONG :

II. Trấn Gia - định (1802)

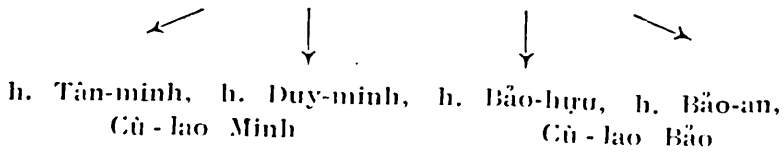
III. Thành Gia-định, Trấn Vĩnh - thành (1808)



MINH MẠNG :

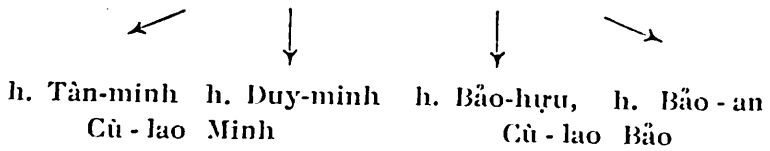


c) Phủ Hoảng-an Phủ Hoảng-dạo
(1837)



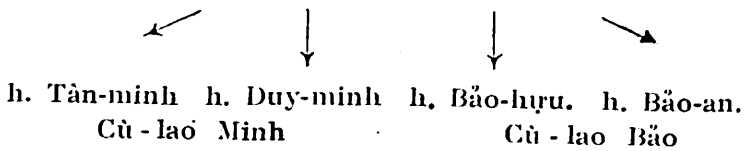
THIỆU - TRI

Phủ Hoảng-an Phủ Hoảng-trị
(1844)



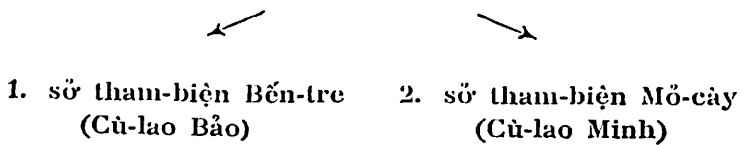
TỰ - ĐỨC

Phủ Hoảng - trị
(1851)



B.— TỪ NĂM 1867 ĐẾN NĂM 1945.

BẾN - TRE
(1867)



BẾN - TRE
(1871)



Sở tham-biện Mỏ-cây
(cù-lao Minh)

BẾN - TRE
2-9-1871 đến 1945 1.



Tỉnh-lỵ tại làng An-hội.
(cù-lao Bảo)



1. Đến năm 1969, tỉnh-lỵ của tỉnh Bến-tre vẫn còn ở làng An-hội như cũ.

PHẦN THỨ HAI

VIỆC CAI - TRỊ

CHƯƠNG I

HÀNH - CHÁNH

I. TỪ NĂM 1757 ĐẾN 1867: THỜI NAM TRIỀU

1. TỪ TỔNG TÂN-AN ĐẾN HẠT BẾN-TRE VÀ VIỆC THÀNH LẬP TRẠI LÀNG

Từ năm 1757, Bến-tre nằm trong địa-phận dinh Long-hồ. Ban đầu gọi là tổng Tân-an (1779), sau thăng lên huyện Tân-an (1808) ¹ rồi đổi là phủ Hoằng-an (1823), kể đến lấy tên là phủ Hoằng-an và phủ Hoằng-đạo (1837), phủ Hoằng-trị (1851), hạt Bến-tre (1874).

Năm Cảnh-hung thứ 20 (1759), có lệnh cho lập làng. Chỗ nào dân cư còn quá thưa thớt chưa lập làng được thì hợp lại thành « trại ». Người làm đầu trại gọi là cai-trại. Vì lẽ đó hiện giờ còn danh-trù Ba-tri-cá trại, Cái-da trại ²

1. Năm này huyện Tân-an có 2 tổng (An-bảo và Tân-minh) Xin xem thêm phần địa-lý lịch-sử.

2. Cái-da trại hiện nay là làng Hưng-lễ, giữa Cái-mít và Sơn-đốc,

2. TỔ-CHỨC HÀNH CHÁNH TỈNH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

* Cấp tỉnh :

— Tuần-vũ hay tuần-phủ đứng đầu tỉnh ¹.

— Ấn-sát là chức quan coi việc hình-án kiêm cả việc trạm dịch, buru tuyến, tức là việc chuyển giao thư tín công văn.

— Bổ-chính xét việc hộ.

* Ở cấp phủ, huyện có tri-phủ hay tri-huyện là quan tòa sơ-cấp.

* Tổng là một phân-khu hành-chánh trung gian giữa huyện và làng.

* Làng có hương-chức làng.

Làng là tiếng dùng thông thường của dân chúng.

Xã hay thôn là tiếng do chữ hán mà ra.

Trong các giấy tờ chính-thức, làng cai-trị bởi hương-chức. Có hai hạng hương-chức :

— Hương-chức thành-phần chỉ-huy

— Dịch-mục hay hương-mục (hương-chức nhỏ), thành phần lãnh nhiệm-vụ thi hành các chỉ-thị của hương-chức.

Quan của triều-đình bỏ ra chỉ đến phủ, huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc quyền tự-trị của dân.

1. Danh-từ « *Tỉnh* » chỉ dùng hồi thời *Minh mạng*, sau khi vua bãi bỏ chức Tổng - trấn Gia - định thành năm 1832. Đến thời Pháp - thuộc, người Pháp lại dùng chữ *Tỉnh* (province) sau khi chia Nam-kỳ thành tỉnh.

Thành phần các hương-chức làng ¹ dưới triều Nguyễn.

A.— HƯƠNG-CHỨC THÀNH PHẦN CHỈ-HUY

- Hương cả : đứng đầu vì lý do tài-sản cũng như tuổi tác.
- Hương chủ dưới hương cả nhưng phải biết chữ.
- Hương sư giải thích luật lệ, lo việc giáo-dục trong làng.
- Hương trưởng nhiệm-vụ như hương sư nhưng ít quan trọng hơn.
- Tham trưởng trách-nhiệm về cảnh-sát và đường sá.
- Hương lão, chức hàm danh dự cho ông lão nào có nhiều đức tính đáng được tôn-kính hơn hết.
- Hương nhứt, hương nhì : 2 chức này trước kia cấp cho hương hào và hương thân. Làng nào có hương thân hay hương hào thì không có chức này.
- Hương chánh, cố-vấn thường của các hương-chức.
- Hương lễ, chủ-tọa các buổi lễ.
- Hương văn, soạn thảo các văn-tế, câu đối để tế vị thần làng.
- Hương quan, chức hàm danh-dự, cố-vấn thôn-hội và giúp ý-kiến lên cấp tỉnh.
- Hương ẩm, chức hàm danh-dự, chủ-tọa danh-dự trong các việc hương ẩm và sau này lo tổ-chức các tiệc lễ.

1. ALFRED SCHREINER, *Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*, 3 volumes, par Alfred Schreiner, Saigon, Claude et Compagnie Imprimeurs. Editeurs tome 2, 1901, pages 20-28. mục Hội-tề.

- Hương thân giải-thích những chiếu-chỉ, sắc-chỉ hay công văn tỉnh cho thôn hội.
- Hương hào, trách-nhiệm về cảnh-sát, giúp xã-trưởng và hương thân thu thuế.
- Thủ bộ giữ các sổ thuế và soạn thảo những sắc thuế.
- Thủ chỉ giữ văn-khố.
- Thủ bồn : Thủ quỹ.
- Thủ khoán giữ tài-sản của làng.
- Câu đương, nhiệm-vụ thẩm-phán trong làng. Báo cáo cho các hương-chức biết kết quả của những việc điều-tra, thẩm-vấn.
- Cai đình trông nom gìn giữ chùa chiền.
- Thôn-trưởng hay xã-trưởng (chức-vụ nhỏ nhất của hương chức), giữ « mội » (con dấu) làng, trung-gian giữa làng và chính-quyền, giữ việc thu thuế.

B.— DỊCH-MỤC HAY HƯƠNG-MỤC

a) *Phụ-tá cho hương thân, hương hào và thôn-trưởng.*

- Lý trưởng hay phó lý ¹, phó thôn, phó xã : phụ tá cho thôn trưởng.
- Ấp trưởng.
- Trùm dịch, nhiệm-vụ đi liên-lạc giấy tờ của thôn trưởng với các hương-chức và với dân chúng.

1. Lý là chữ Hán ngày xưa dùng để chỉ sự kết hợp của 100 nhà hay 10 gia-đình. Trưởng, người lớn hơn hết trong 100 nhà hay 10 gia-đình đó.

- Cai tuần, nhiệm-vụ coi việc tuần-hành ban đêm.
- Cai thị, coi việc cảnh-sát chợ.
- Cai binh (làng nào đông dân mới có chức này), phụ-tá thôn trưởng trong việc binh lính.
- Cai thôn, giữ công ắc trong làng.
- Trưởng, phụ-tá cho thôn trưởng. Khi ông này muốn thi hành chỉ-thị cấp trên mà không có người giúp tạm trong việc đó thì người đứng ra lãnh tạm để thi hành chỉ-thị đó gọi là trưởng.

b) Phụ-tá cho hương lễ.

- Tri lễ.
- Học trò lễ hay lễ sanh.

c) Phụ-tá cho cai đình.

- Biên đình: giữ sổ thu xuất của đình.
 - Tri văn (nếu có hương văn thì không có chức này): soạn-thảo các văn-tế, câu đối trong các lễ tế thần.
 - Ông từ, ông lão nghèo, trông coi nhang đèn trong đình.
 - Tri sự, giúp sửa soạn các việc cúng lễ.
 - Tri khách, lo tổ-chức các tiệc tùng ở chùa.
- Ngoài ra còn có chức Biên lại (*secrétaires communaux*) coi việc phát biên-lai và giữ sổ kế-toán làng.

II. TỪ NĂM 1867 ĐẾN 1945: THỜI PHÁP THUỘC

A. THỜI-GIAN NAM-KỲ CHƯA CHÁNH THỨC LÀ THUỘC-ĐỊA PHÁP (1867-1874).

1. Dời dời sở tham-biện trên hai cù-lao Bảo và Minh.
Ngày 19-6-1867, Pháp chiếm Vĩnh-long¹.

1. Lúc ấy Bến-tre nằm trong địa-phận Vĩnh-long.

Ngày 23, 24-6-1867, Pháp chiếm luôn An-giang và Hà-tiên.

Đến năm 1874, Nam-kỳ mới thật sự là thuộc-địa Pháp và có qui-chế thuộc-địa lãnh-thở. Từ đó mỗi tỉnh mới chia thành quận, quận thành tổng và tổng thành xã. Và cũng từ năm này, triều-đình Huế không quyền can thiệp vào việc cai-trị ở phần đất này nữa.

Tháng 6 năm 1867, sở tham-biện ở Bến-tre trước hết đặt tại tả-ngạn rạch Bến-tre, kế đó dời qua hữu-ngạn ¹.

Viên tham-biện đầu tiên là hải-quân trung-úy Palasme de Champeaux.

Sở tham-biện đặt tại chợ Bến-tre ², theo quyết-định 15-6-1867 của De Lagrandière.

Ngày 4 tháng 12 năm 1867, De Lagrandière ký quyết-định chia sở tham-biện Bến-tre làm hai : một ở cù-lao Bảo, một ở Mỏ-cày cù-lao Minh ³ bởi Bến-tre rộng lớn, sự giao-thông bất tiện, địa-thế hiểm-trở, cây cối sầm-uất. Quyết-định này được thi-hành ngày 1-1-1868.

Viên tham-biện đầu tiên ở Mỏ-cày (cù-lao Minh) là Sylvestre, một trung-úy hải-quân.

Kế đó, ông Venturini đến thế.

Năm 1871 ông này được đổi đi nơi khác.

Tham-biện Bon ở Gò-công thay ông Venturini ⁴.

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1903, BEI, trang 31.

2. *BOCF* năm 1867, tr. 478.

3. *BOCF* năm 1867, tr. 564.

4. *BOCF* năm 1871, số 1, tr. 37.

Cũng năm này, nhận thấy sổ tham-biện ở Nam-kỳ quá nhiều nên chánh-phủ Pháp bớt từ số 25 xuống 18. Vậy Nam-kỳ chỉ còn 18 sổ tham-biện.

Do đó, sổ tham-biện Bến-tre (cù-lao Bảo) bị bớt, chỉ còn sổ tham-biện Mỏ-cày (cù-lao Minh) với hai chánh và phó tham-biện ¹. Tại Mỏ-cày, ngoài chỗ tham-biện ở, chỉ có hai nhà lá cho các quan Pháp.

Ngày 2-9-1871, hạt-ly của Bến-tre — Mỏ-cày dời về hữu ngạn rạch Bến-tre như cũ ².

Từ đây, hạt-ly Bến-tre đặt luôn tại Bến-tre, trên cù-lao Bảo.

2. Thu thuế dân và dự-án xây cất công-sở

Khi đặt cơ-sở hành-chánh tại Mỏ-cày, chánh tham-biện Eymard-Rapine ra lệnh cho thu thuế dân. Chánh quyền địa-phương cho dân chúng đóng thuế bằng bạc nén. Dân chúng có thể đóng ba phần tư số thuế bằng bạc nén ³. Đồng thời người Pháp lo vẽ bản đồ sổ tham-biện cùng các dự-án xây cất công-sở, dự-án mở mang đường sá. Bản đồ sổ tham-biện Mỏ-cày đã vẽ và bán với giá 2 quan ⁴. Chánh-phủ Sài-gòn còn cho Mỏ-cày mượn quỹ ứng trước (un fonds d'avance) 7.000 quan để thanh toán những tổn phí đã cần dùng ⁵.

1. Chánh tham-biện tên : Eymard-Rapine. Phó tên Moty. (BOCF, số 6, năm 1871, tr. 218. Và *Monographie de la province de Bentre* en 1903, tr. 35).

2. BOCF, số 9, 1871, tr.291 : do quyết-định ngày 2-9-1871 của Dupré.

3. Theo quyết-định ngày 15-5-1869 ký tại Sài-gòn bởi G. OHIER (BOCF năm 1869, tr. 182).

4. BOCF năm 1870, số 1, tr. 19. Việc đem bán bản đồ này do quyết-định ngày 26-1-1870 của thiếu-tướng hải-quân quyền thống-đốc De Courmulier-Lucinière.

5. BOCF năm 1871, số 9, tr. 291.

3. Quân Đội

Năm 1867, với tham-biện đầu tiên Palasme de Champeaux, Bến-tre có 100 lính mã-tà ¹.

Năm 1871, khi hạt-ly từ Mỏ-cày dời về hữu-ngạn rạch Bến-tre (cù-lao Bảo), người Pháp lập thêm đồn Tân-hương (cù-lao Minh) để tăng cường việc phòng thủ Mỏ-cày ². Trong lúc đó toàn hải-quân bộ-binh đóng ở Mỏ-cày được dời theo về cù-lao Bảo ở tại Bến-tre ³.

SAU ĐÂY BẢNG KÊ SỐ LÍNH ĐỊA-PHƯƠNG TRONG 3 NĂM

Chức-vụ	Năm			Chú thích
	1871	1872	1873	
Phó quản		0	2	
Đội hạng 1	14(a)	7	7	(a)-Năm 1871 chỉ gọi đội và cai
Đội hạng 2		9	9	
Cai hạng 1	23	11	11	
Cai hạng 2		16	16	
Thợ lại	4	4	4	
Lính mã-tà	196	240	240	
Tổng số	237	278	289	
	4	5	6	

1. Theo quyết-định ngày 15-6-1867 tại Sài-gòn do Phó đô-đốc thống-đốc De Lagrandière (BOCF, 1867, tr. 441).
2. *Monographie de la province de Bentre* en 1903, p. 35.
3. BOCF, năm 1871, số 9, tr. 296.
4. B.O.C, 1871, số 9, tr. 303.
5. B.O.C, 1872 số 3, tr. 99 (Theo quyết định chánh-phủ Sài-gòn ngày 21-3-1872).
6. B.O.C, 1872, số 10, tr. 313.

4. Nhân-viên Hành-chánh

Năm 1867, dưới quyền viên tham-biện đầu tiên có :

- 1 thơ-ký
- 2 nho-sĩ
- 2 thông-ngôn.

Năm 1871, sở tham-biện Mở-cày có hai chánh và phó tham-biện người Pháp.

B.— THỜI-GIAN NAM-KỲ LÀ THUỘC-ĐỊA PHÁP (1874-1945).

1.— Lập địa-bạ và định ranh-giới tư-diền.

Sắp đặt các nhân-viên hành-chánh trong sở tham-biện cũng như tăng cường số lính mã-tà xong, chánh-quyền địa-phương lo lập địa-bạ, định ranh giới đất tư-hữu.

Một ủy-ban định ranh-giới được thành-lập, theo quyết-định ngày 17-11-1875 của giám-đốc Nội-vụ Picquet, với các ông ¹ :

Tham-biện thứ ba : ²	Chủ-tịch
Silhol, nhà trắc-địa	: hội-viên
Carmouze, nhà trắc-địa	: hội-viên
Nguyễn-Văn-Vi, phủ	: hội-viên
Trần Văn Sĩ, huyện	: hội-viên

1. *BOCF* năm 1875, số 11, tr. 388.

2. Vì lẽ mỗi sở tham-biện có 3 viên tham-biện nên phần vụ của mỗi người được qui-định rõ-ràng bởi sắc-lệnh ngày 14-7-1876 thay đổi sắc-lệnh 1873 về phần-vụ của viên tham-biện.

— Tham-biện thứ nhất : lo việc chánh-trị, hành-chánh tổng-quát, kiểm-soát tất cả các cơ-quan trong tỉnh đối với người bản xứ như đối với người Pháp.

2.— *Phát-triển các công ốc trong tỉnh :*

Ngày 13-12-1872, sở bưu-diện Bến-tre được mở cửa ¹.

Năm 1876, cất tòa hành-chánh tỉnh ²

Năm 1878, tại hạt-ly Bến-tre có :

— Dinh Tham-biện

— Sở bưu-diện

— Một trường tiểu-học.

Ở tại Cái-mơn còn có 2 trường họ đạo ³.

Năm 1882 đến 1898 : cất nhà cho các thăm-phán.

Năm 1882 : cất khám-đường ⁴.

Năm 1883, cất nhà cho y-sĩ trưởng và sở cảnh-sát.

Năm 1885, cất sở kho bạc.

Năm 1887 : cất trường học lâu.

Từ năm 1891 đến 1895, cất sở bưu-diện Bến-tre, Mỏ-cày Ba-tri, Cái-mơn.

...

— Tham-biện thứ hai : coi việc thu thuế, thu xuất tiền bạc, kiểm-soát các trường học, các tiệm buôn và quân nhu quân dụng.

— Tham-biện thứ ba : thiết-lập sổ sách về thuế má, trước-bạ, địa-bạ, bưu-diện. Viên tham-biện thứ ba này cũng phụ tá tham-biện thứ nhất (DE LANESSAN, *l'Indochine française : la Cochinchine, le Cambodge, l'Annam et le Tonkin*, Paris Félix Alcan Editeur, 1889, tr. 646).

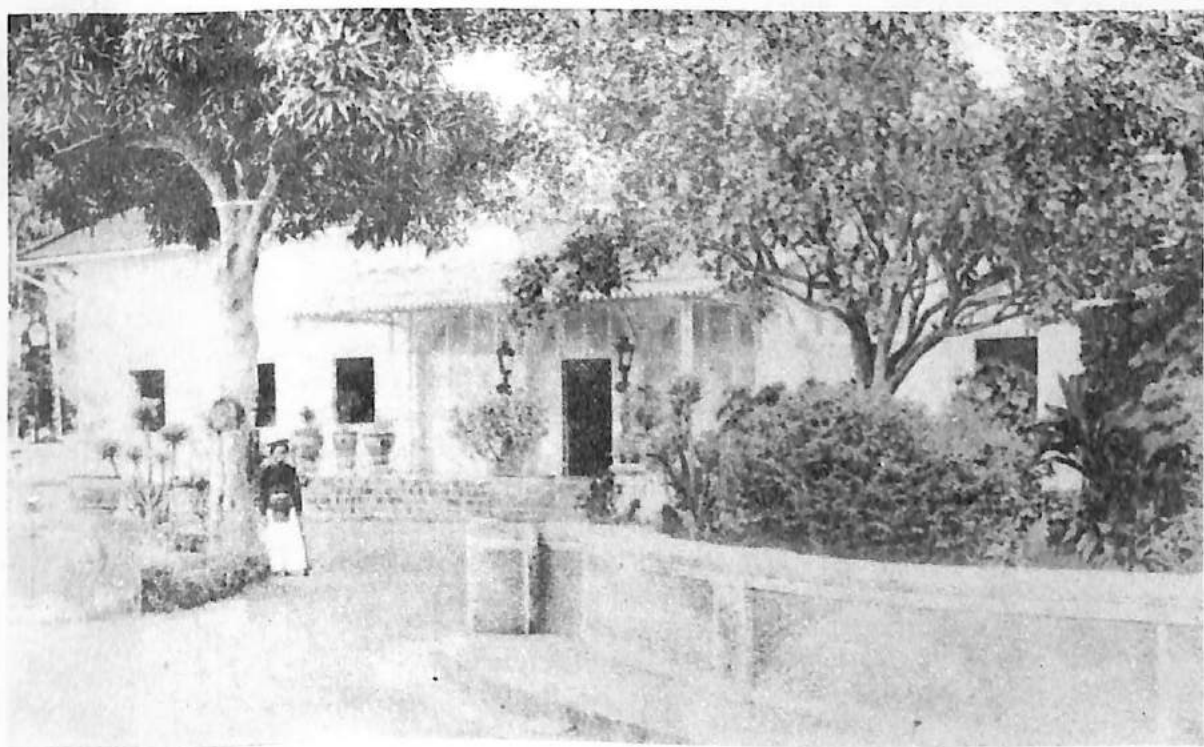
1. *BSEI*, 1927 tome II, số 1, tr. 37.

2. *Monographie de la province de Bentre* en 1930. tr. 115-116.

3. *La Cochinchine française en 1878* par le Comité agricole et industriel de la Cochinchine. Paris Challamel Aîné, 5 rue Jacob, Paris, tr. 81.

4. Khám đường này sau biến cố 1945 đã bị phá. Năm 1969 chỗ này là trường tiểu-học cộng-đồng Phan-Thanh Giản.

5. Năm 1899, sở bưu-diện Mỏ-cày mới hoàn-thành.



Dinh Tham-bien Bến-tre năm 1894

Năm 1892, cất chợ Bến-tre ¹ và nhiều chợ khác.

Năm 1895 đến 1897, cất trại lính mã-tà.

Năm 1896, cất sở thương-chánh.

Năm 1899, cất một bệnh-viện nhỏ.

Năm 1903-1906, cất tòa hành-chánh mới.

Năm 1908, cất chùa Viên Minh.

3. Tòa án.

Ngày 25-5-1881 tòa sơ-thẩm Bến-tre được thành lập. Tòa án đặt tại ngôi nhà gọi là dinh của Tham-biện mà chánh quyền nhượng cho sở tư-pháp ². Tòa án khởi sự làm việc trong các ngày 8, 14, 19 tháng 11 năm 1881 ³.

SAU ĐÂY LÀ THÀNH PHẦN CỦA TÒA SƠ-THẨM KHI MỚI THÀNH-LẬP :⁴

Quyền chánh-án : Ô. Rossigneux.

Phó thẩm-phán : Ô. Dessey.

Biện-lý : Ô. Sicé.

Lục-sự : Ô. Van Den Bergh.

Còn tòa đại-hình, mỗi năm xử ba tháng một kỳ ⁵.

1. Chợ này năm 1909, cất lại bằng sắt. Biển-cổ tết Mậu-thàn 1968, chợ bị cháy hết. Năm 1970, chợ được cất lại lần.

2. Nghị-định ngày 14-11-1881 của Thống-đốc Nam-kỳ Le Myre de Vilers. (BOCF, năm 1881, số 11, tr. 436).

3. *Lịch Annam thông dụng trong Nam-kỳ*, Sài-gòn, nhà in Quấn Hạp 1896, tr. 40.

4. BOCF năm 1881, tập số 11, tr. 451.

5. Quyết-định ngày 6-3-1882 của Le Myre de Vilers. Thành phần tòa đại-hình Bến-tre kỳ đệ nhị tam-cá-nguyệt năm 1882 như sau :

Chánh-án : Lassare

Thẩm-phán : Bertin

Thẩm-phán : Rossigneux

(BOC năm 1882, số 3 tr. 131).

Năm 1896, tòa án có 5 người Pháp kê ra như sau ¹ :

Chánh-án :	Ô. Farel,
Phó :	Ô. Dubessey de Contenson.
Bồi-thăm :	Ô. Nesty.
Biện-lý :	Ô. Azénor.
Lục-sự :	Ô. Canal.

Năm 1899, tòa án có 6 người Pháp (thêm một lục-sự) với 9 nhân-viên người Việt ².

Năm 1926, tòa sơ-thẩm thấu hẹp lại như sau ³ :

Chánh-án :	Ô. Sicé.
Phó :	Ô. Mignard.
Biện-lý :	Ô. Leger.
Lục-sự :	Ô. Pancrazi.
Trưởng tòa :	Ô. Thượng Công Minh.

Đến năm 1945, nhân viên toàn là người Việt, không còn người Pháp đứng ra xử kiện nữa.

4. *Lập Bộ Đồi*

Năm 1884, thống-dốc Nam-kỳ Charles Thompson bắt làng phải lập bộ đồi (khai sanh, hôn thú, khai tử).

1. *Lịch Annam năm 1896*, tr. 81.

2. Chín người Việt kê như sau :

1. Nguyễn Văn Dưỡng, chủ sự.
2. Nguyễn Văn Trà, thông phán.
3. Nguyễn Văn Danh, thông-phán.
4. Lương Khắc Ninh, chánh thông-ngôn.
5. Nguyễn Tường Luật, thông-ngôn.
6. Thượng Công Minh, thông-ngôn.
7. Huỳnh Văn Hạnh, thông-ngôn.
8. Huỳnh Công Thân, thông-ngôn.
9. Nguyễn-Dur Hoài, ký lục (*lịch Annam 1899*, tr. 183).

3. *A.D.I.* 1926, p 31 và 34.

Sổ bộ nào đã làm bằng chữ Hán phải thay đổi lại bằng hai thứ chữ Pháp Việt.

SAU ĐÂY LÀ MẪU KHAI SANH NĂM 1884¹

Số hiệu Naissance
 Sanh

Noms et prénoms de l'enfant	Tên họ đứa con nít	
Son sexe	Nam, nữ	
Lieu de naissance	Sanh tại chỗ nào	
Date de naissance	Sanh ngày nào	
Nom et prénom de son père (Pour les enfants nés hors mariage, le nom de la mère devra seul être indiqué).	Tên họ cha (Con sanh không phép cưới phải kê tên họ mẹ nó mà thôi).	
Son domicile	Nhà cửa ở đâu	
Sa profession	Cha làm nghề nghiệp gì	
Nom et prénom de sa mère	Tên họ mẹ	
Sa profession	Mẹ làm nghề gì	
Son domicile	Nhà cửa ở đâu	
Son rang de femme mariée	Vợ chánh hay vợ thứ	
Nom et prénom du déclarant	Tên họ người khai	
Son âge	Mấy tuổi	
Sa profession	Làm nghề gì	
Son domicile	Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du 1er témoin	Tên họ người chứng thứ nhất	
Son âge	Mấy tuổi	
Sa profession	Làm nghề gì	
Son domicile	Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du 2è témoin	Tên họ người chứng thứ hai	
Son âge	Mấy tuổi	
Sa profession	Làm nghề gì	
Son domicile	Nhà cửa ở đâu	

A. , le 18.

Tại , ngày 18.

Le déclarant
Người khai

L'officier de l'état-civil
(chức việc coi bộ dời)

Les témoins
(Các người chứng)

Signature
(Dấu ký tên)

¹. BOC. năm 1884, số 7, tr. 261.

5. Quân đội.

Năm 1877, số lính tăng lên 302 ¹.

Năm này, số y phục của lính mã-tà được qui định như sau ²:

1 áo lớn (veston) bằng nỉ xanh đậm

2 áo lớn bằng vải trắng

3 quần bằng vải trắng

1 quai mũ đỏ (jugulaire rouge)

Dây lưng đỏ và nón để bỏ túc cho đồng phục lính mã-tà được hội-đồng xã cấp. Tấm đồng ở chóp nón có 5 phân mẫu-tuyến (génératrice).

Sau đây là phù hiệu qui-định các cấp bậc:

Quản : 2 lon vàng với hình ba lá (trèfle) nơi tay áo

Phó quản : 1 lon vàng với hình 3 lá nơi tay áo.

Đội hạng nhất : lon thượng-sĩ

Đội hạng nhì : lon trung-sĩ

Cai hạng nhất : lon cai

Cai hạng nhì : lon binh nhất.

Năm 1878, Bến-tre có 1 đồn người Pháp và 7 đồn lính mã-tà.

Năm 1880, một trại lính tập (tirailleur) được cất trên miếng đất công sản 12 mẫu 41 sào bằng-khoảng số 82, tọa-lạc tại làng Phú-khương (cù-lao Bảo) ³.

Năm này có 193 lính tập mộ trong dân địa-phương ⁴ Đồn Ba-tri từ đây giao cho lính tập Việt-nam.

1. Chú ý : năm này có chức quản. *BOCF*, năm 1877, tập I, tr. 12.

2. *BOCF* năm 1877, tập I, tr. 15.

3. Sắc-lệnh của Thống-đốc Nam-kỳ ngày 17-5-1880 (*BOCF* năm 1880, số 5, tr. 265).

4. *Monographie de la province de Bentre* en 1903, tr. 42.

6. Chính sách cai-trị của Pháp đến Nhật đảo chánh.

Trong việc cai-trị, người Pháp duy trì chánh-sách địa-phương phân quyền ở cấp xã dưới hình thức xã thôn tự trị. Họ còn nghĩ đến việc áp dụng chánh-sách này ở khu vực hành chánh cấp tỉnh như thiết-lập hội-đồng địa-hạt (tỉnh) ¹.

Ở Bến-tre, khi Pháp đến, họ cố gắng mở mang đường sá, chợ búa, nhà thương, trường học, nhứt là củng-cố và mở rộng việc cai-trị đến tận xã ấp.

Sau trận thổ chiến 1914-1918, tại tỉnh nhà, nghĩa-quân cũng như phong-trào dân chúng không còn đủ sức mạnh để gây áp-lực cho Pháp. Vì lẽ đó, chánh-sách thuộc-địa của họ càng ngày càng vững mạnh. Dân chúng, nhứt là hạng lao-động và nông-dân, bị thiệt-thòi nhứt. Hai hạng này nghèo khổ và bị bạc-đãi.

Đến mùa lúa chín, vì địa-tò quá nặng mà điền-chủ là giới được chánh-phủ ưu-dãi, nông-dân có khi không đủ lúa để đóng chủ điền còn đâu đủ tiền đóng thuế thân cho làng! Cuộc đời nghèo khổ của hạng này kéo dài đến năm 1945. Vì lẽ đó, nông dân bất bình thường hay đi biểu-tình đòi bớt địa-tò và giảm thuế.

Đến năm 1945, khi Việt Minh lên nắm chánh-quyền, thôn-quê của nông-dân chuyển mình vùng dậy.

Đêm 9-3-1945, Nhật đảo-chánh Pháp.

Đến ngày 2-4-1945, thống-đốc Nam-kỳ Nhật Minoda cử ông Phan Văn Chỉ, đốc-phủ sứ đặc hạng, đương kiêm chủ quận Ba-tri lên làm tỉnh-trưởng Bến-tre ².

1. Vũ Quốc Thông. *Pháp chế sử Việt-nam* S.đ.d. tr. 271.

2. Ông Phan Văn Chỉ chánh thức được nhìn nhận là tỉnh-trưởng bởi nghị-định số 1444 P, ngày 2-4-1945. (*B.A.C.* năm 1945, số 8, 9, 10, tr. 303). Nghị-định ngày 29-3-1945 chỉ bổ trước có 9 tỉnh-trưởng.

Trước khi cử tỉnh-trưởng người Việt thế cho tỉnh-trưởng người Pháp, Minoda có ra bố-cáo như sau :

BỐ CÁO CÙNG DÂN CHÚNG.

I. Trong tờ hiệu-dụ đề ngày 25-3-1945, bản-chức có tóm-tắt như sau đây các yếu-điểm về sự tổ-chức nền cai-trị xứ Nam-kỳ :

1) Chỉ có nhà cầm quyền trung-trong mới có phép quyết-định mà thôi.

2) Không một đảng phái nào được quyền can dự đến.

3) Nhơn dân chỉ tuân theo mệnh-lệnh của viên quan chức sắc do nhà cầm quyền bổ dụng mà thôi.

II. Bản-chức nói rõ thêm rằng : Duy Chánh-phủ Nam-kỳ mới có quyền tuyển chọn các quan chủ tỉnh và chủ công-sở quân-hạt.

Về điều này, bản-chức cho biết rằng : hiện nay đã có 9 vị chủ tỉnh đã được bổ-dụng rồi ¹ và chẳng bao lâu nữa, bản-chức sẽ tuyển-chọn người cai-trị mấy tỉnh khác.

III. Kể nào mưu toan tuyển định, ngoài vòng pháp-luật, các

1. Theo nghị-định số 1.430 P, ngày 29-3-1945, 9 vị được Thống-đốc Nam-kỳ Nhứt Minoda bổ làm tỉnh-trưởng trước nhứt là : 1-Bà-rịa : Lê Thành Long, 2-Biên-hòa : Nguyễn Văn Quý, 3-Cần-thơ : Lưu Văn Tàu, 4-Cap Saint Jacques : Tạ Nhứt Tứ, 5-Mỹ-tho : Nguyễn Văn Quý, 6-Sa-đéc : Ngô Ngọc Bửu, 7-Tân-an : Trần Ngọc Thanh, 8-Thủ-dầu-một : Lương Sơ Khai, 9-Vĩnh-long : Lương Khắc Nhạc.

quan chủ tỉnh hay chủ công sở, thì bị truy-tố về tội chiếm và lạm quyền và bị trừng phạt theo hình-luật hay là quân luật.

IV. Nhơn dân, viên-quan chức-sắc hiện-hữu và thân-hào trong xứ hãy bình-tĩnh mà đợi điều định đoạt của thượng-ty, hãy yên ổn làm ăn như thường và tuân theo luật pháp hiện hành.

Đảng phái thuộc về chánh-trị hay tôn-giáo đặng :

- 1) Khuyến-dụ người nhập đảng hay quyền tiền mà không có phép riêng của chánh-phủ.*
- 2) Làm những điều bạo động, thì sẽ nghiêm-trị.*

Saigon ngày 31 tháng 3 năm 1945

ký tên Minoda

Thống-đốc Nam-kỳ ¹

** * **

CÙNG NHƠN-DÂN VIÊN-CHỨC AN-NAM ²

Hiện nay, ở một ít nơi, có nhiều kẻ tìm phương lợi dụng thời cuộc. Chúng nó thường mặc đồ như binh-sĩ Nhật và lại tự xưng là người của quân-đội Nhật. Chúng nó đi rao thôn-quê thành-thị, hăm-dọa nhân-dân, đoạt đồ quý giá của người hay ép buộc phải nạp nhiều tiền bạc cho nó.

Nên cho dân chúng biết rằng quân-đội Nhật không hề có thâu nhận người An-nam nhập-ngũ và nhũ chức-

1. B.A.C, năm 1945, số 8, 9, 10, tr. 295-296.

2. B.A.C, ngày 15-4 và 1, 15-5-1945, số 8, 9, 10 tr. 298-299.

trách Nhứt cũng không có sai ai làm các điều tác-tệ kia bao giờ. Những kẻ, có mặc sắc phục hay không mà hành-vi một mình (nghĩa là không có người thay mặt chánh-thức của nhà chức-trách Nhứt đi theo) thì đều là người lấy trách-nhiệm riêng của mình mà hành-động. Chúng nó phạm vào một tội trọng mà quân-đội và nhà chức-trách Nhứt không thể thứ dung.

Nhơn dân lương-thiện ôn-hòa phải được trọn hưởng sự yên ổn mà làm ăn hằng ngày. Tội cướp giết và các lỗi bốc-lột sẽ bị trừng-trị gắt-gao vô cùng.

Vậy các quan quận, cai-tổng và hương-chức, gặp dịp, phải tra xét căn-cứ của những kẻ ấy kỹ-càng. Nếu chúng nó không chịu trưng giấy tờ chứng nhận, hoặc không có chỉ trình ra, hoặc trình giấy giả, thì bần-phận viên-chức An-nam phải bắt những phạm-nhơn đó giải đến quan chủ-tỉnh để Ngài nạp cho nhà chức-trách Nhứt xử phạt.

Dân-sự phải báo-cáo cho viên-chức An-nam kẻ-cận hay những kẻ ấy ở trong xóm mình, cũng là những điều làm lộng và trái phép của chúng nó. Ai oa-trữ chúng nó và ai đồng lõa thì sẽ bị nghiêm-trị.

Và lại khuyên các viên-chức phần tổng và phần làng hãy cứ làm việc như trước. Phế việc là một lỗi to sẽ bị hành hình.

Nhứt là viên-chức không nên nghe lời bày-biểu quấy của những kẻ xúi-giục bắt lương. Hương-chức không được tiêu-hủy bộ thuế các sắc, sổ sách thân xuất, bộ đời và các từ chương khác đang dùng. Hành vi thế ấy sẽ xem như tội phá-hoại và kẻ phạm sẽ bị trừng-trị thẳng tay.

Trái lại viên quan An-nam và hương-chức nào tận tâm làm phận-sự thì sẽ được nhà chức-trách Nhứt ủng-hộ trọn bề cho hành sự.

Như thế, Phan Văn Chỉ là người Việt-nam đầu-tiên được Nhứt cử làm tỉnh-trưởng thế Grange Jean, tỉnh-trưởng người Pháp.

Ngày 19-8-1945, Việt-Minh chánh-thức nắm chánh-quyền và bắt đầu *cách-mạng hóa mọi địa-hạt trong tỉnh Bến-tre*.

Đến ngày 6-2-1946, Pháp tái chiếm tỉnh. Dân chúng lại chứng-kiến thêm những giờ phút đổi chủ.

7. TỒ-CHỨC HÀNH-CHÁNH TỈNH ĐẾN 1945. 1

Năm 1945, Bến-tre có 4 quận, 18 tổng, 92, làng (xin xem «bảng tổng làng năm 1945» cuối chương 1² này).

1. Giống như phần đông các tỉnh ở Nam-kỳ, chỉ khác số quận, tổng, làng.
2. Năm 1878, Bến-tre có 21 tổng, 190 làng (*la Cochinchine française en 1878*, sđd. tr.81).
- Năm 1891, Bến-tre có 21 tổng, 182 làng (*BOC*, 1891, tr 815-817).
- Năm 1892, Bến-tre có 21 tổng, 183 làng (*Nam-kỳ địa-hạt tổng thôn danh-hiệu*, nhâm-thìn (1892), từ tờ 5a).
- Năm 1903, Bến-tre có 21 tổng, 178 làng (*Monographie de la province de Bentre en 1903*, sđd. tr. 13-12)
- Năm 1926, Bentre có 21 tổng 144 làng (*Annuaire administratif de l'Indochine*, 1926, tr. 145)
- Năm 1930, Bentre có 4 quận, 20 tổng, 94 làng (*Địa-dư tỉnh Bến-tre của Bùi-Văn-Xuân*, 1930, tr. 18-19).

Từ khi Bentre đổi tên là Kiến-hòa (ngày 22-10-1956), Kiến-hòa năm 1967 có 3 củ-lao (Bảo, Minh và An-hóa) gồm 9 quận: Trúc-Giang, Hàm-long, Bình-đại, Ba-tri, Giồng-trôm, Mỏ-cày, Đôn-nhon, Hương-mỹ, Thạnh-phú với dân số chung là 581. 838 trong đó, vì thời cuộc chiến tranh, chánh-phủ Việt-nam cộng-hòa kiểm-soát được 290.658 dân Đ.P.C tỉnh Kiến-hòa năm 1967, tr. 4)

a) *Cấp tỉnh.*

- Chánh tham-biện }
 — Phó tham-biện } người Pháp

(cũng gọi là Chánh, phó chủ tỉnh)

Ngoài ra, còn các sở sau đây :

- Sở giáo-huấn
- Sở y-tế
- Sở tạo-tác
- Sở thương-chánh
- Sở bưu-điện
- Sở tuần-thành
- Sở tư-pháp
- Sở kho bạc
- Sở địa-chánh.

Mỗi sở đều có chủ sở hầu hết là người Pháp hoặc quốc-tịch Pháp¹.

1. Như năm 1926, theo *A.D.I* 1929, trang 69, 82, 134, 145, 146 thì tỉnh Bến-tre có những vị chủ-sở người Pháp sau đây :

- Chánh chủ tỉnh : Rivoal (Georges)
- Phó chủ tỉnh : Duvernoy (Gaston)
- Sở giáo huấn : Dournaux (Achille)
 Peylin (Jacques), phó.
- Sở thương chánh : Michel
- Sở tư-pháp : Sicé
- Sở tạo-tác : Sivigliani
- Sở dưỡng-đường : Đặng Văn Cương
 (quốc tịch Pháp)
- Sở kho-bạc : Micolai
- Sở địa-chánh : Quilici
- Sở tuần thành : Bénazeth.

Hội-đồng địa hạt thay mặt cho dân và cũng thay mặt cho Chánh chủ-tỉnh. Nói khác đi, hội-đồng này làm gạch nối liền giữa dân chúng và Chánh chủ-tỉnh.

b) *Cấp quận.*

Chủ quận, chức-vụ tri-huyện hay tri-phủ.

c) *Cấp tổng*

Cai-tổng là người đứng đầu một tổng. Lại có một bang biện và một hội-đồng địa-hạt giúp sức.

d) *Cấp làng*

Ban hội-tề điều-khiển

*
* *

HỘI-ĐỒNG ĐỊA-HẠT ¹

Dưới triều Nguyễn, Nam-kỳ gồm 6 tỉnh.

Người Pháp chia Nam-kỳ thành 20 hạt. Trước năm 1889, họ đã tổ-chức hội-đồng địa-hạt nhưng sự tổ-chức còn lỏng-lẻo để thăm dò hơn là đặt cơ-sở.

Nghị-định ngày 12-5-1882 của thống-đốc Nam-kỳ thiết-lập thiết thọ mỗi hạt một ban hội-đồng.

Mỗi tổng có một đại-diện ở hội-đồng. Bến-tre có 21 tổng nên có 21 hội viên hay hội-đồng địa-hạt ².

1. Trong *lịch Annam* năm 1896, trang 111 có viết: hạt Bến-tre có 21 tổng, 182 làng.

2. VŨ-QUỐC-THÔNG, *Pháp-chế sử Việt-nam*, Tủ sách Đại-học, Saigon 1968, tr. 278 trở về sau.

Những cuộc cải-cách từ năm 1889 đến năm 1945.

Năm 1889, chánh-phủ Pháp dùng danh-từ Tỉnh (province). Trong khoảng thời gian từ 1889 đến 1945, có nhiều lần sửa đổi qui chế hội-đồng. Đại khái có 3 lần quan-trọng :

1. CUỘC CẢI-CÁCH NĂM 1929

Từ nay *danh-hiệu hội-đồng địa-hạt đổi thành hội-đồng tỉnh* ¹. Tại Bến-tre, hội-đồng tỉnh mỗi năm nhóm hai lần. Một khóa hội-đồng là 4 năm ²

2. CUỘC CẢI-CÁCH NĂM 1930.

Trong hội-đồng hàng tỉnh nào cũng vậy, từ nay, sẽ có hai đại-diện Pháp-kiều : Các đại-diện này không do kiều dân Pháp bầu mà do Toàn - quyền chỉ - định (sắc - lệnh Tổng - thống Pháp ngày 19-8-1930).

3. CUỘC CẢI-CÁCH NĂM 1931.

Theo bản văn năm 1889, cử-tri đoàn chỉ gồm các nhân-viên hiện-dịch của hội-đồng làng trong tỉnh.

Bản văn ngày 27-6-1931 mở rộng cử-tri đoàn. Tuy nhiên, mặc dầu sửa đổi nhiều lần, bản văn ngày 5-3-1889 vẫn được áp-dụng mãi cho tới hồi đại-chiến thứ 2 ³

1. PCSVN. sdd 281.

2. BÙI VĂN XUÂN, *Địa-dư tỉnh Bến-tre*, nhà in F. Văn Võ Văn, Bến-tre 1930, tr. 18.

3. VŨ-QUỐC-THÔNG. P.C.S.V.N. sdd. tr. 284.

4. HỘI-ĐỒNG HÀNG TỈNH SAU 1940.

Toàn-quyền Đông-dương ký nghị-định ngày 27-12-1940 đình chỉ các khóa họp của hội-đồng hàng tỉnh và lập ủy-ban hỗn-hợp hàng tỉnh.

* *

BAN HỘI-TỀ LÀNG

Về tổ-chức các làng, ban đầu chánh-phủ Sài-gòn chưa can-thiệp mạnh. Nhà chức-trách tỉnh tùy tình-trạng địa-phương để can-thiệp vào ban quản-trị.

Việc cải-tổ thật sự cơ-quan đại-diện làng bắt đầu nghiên-cứu ngày 16-8-1903 ¹ và thực thi năm 1904.

Người dân coi việc làm làng thời này không danh-dự bằng thời Nam-triều. Họ còn sợ-sệt vì lễ-lực-lượng nghĩa-quân tan rã nhưng tiếng vang cũng chưa dứt hẳn. Lại nữa, bị ảnh-hưởng sâu đậm văn-hóa Trung-hoa, nay thỉnh linh chung sống với văn-minh Tây-phương, sự hòa-hợp chưa thể nào một sớm một chiều mà thành-tựu được. Bởi thế, trong danh sách đề-cử hai nhân-viên (một chánh tri-bộ và một phó tri-bộ) cấp làng để lo việc bộ đời mà còn rất nhiều làng chưa cử được phó tri-bộ ²

Ngày 27-8-1904, ban hội-tề phải có ít nhất 11 người :

1. Hương-cả : chủ-tịch đương nhiên của hội-đồng làng.
2. Hương chủ : phó chủ-tịch
3. Hương-sur

1. VŨ QUỐC THÔNG, PCSVN, sdd, tr. 207

2. Chánh tri-bộ giống như Chánh lực-bộ sau này. Nghị-định ngày 18-11-1891 cử các Chánh và Phó tri-bộ tỉnh Bến-tre. Trong B.O.C. năm 1891, số 11, tr. 815-817 có ghi rõ danh-sách các Chánh và Phó tri-bộ.

4. Hương trưởng
5. Hương chánh
6. Hương giáo
7. Hương quản
8. Thủ bộ
9. Hương thân
10. Xã trưởng hoặc Thôn trưởng
11. Hương hào.

Nghị-định ngày 30-10-1927 về tổ-chức hành chánh làng Nam-kỳ do Toàn-quyền Đông-dương ký chứng tỏ Pháp muốn can-thiệp mạnh hơn vào việc quản trị làng.

Thành-phần gồm 12 người, thay vì 11. Viên chánh lục-bộ từ trước ở ngoài ban hội-tề. *Nghị-định 1927 đem ông vào ban hội-tề.*

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| 1. Hương cả hay đại hương cả : | chủ tịch |
| 2. Hương chủ | } phó chủ-tịch ¹ |
| 3. Hương sư | |
| 4. Hương trưởng | : Hội viên |
| 5. Hương chánh | -nt- |
| 6. Hương giáo | -nt- |
| 7. Hương quản | -nt- |
| 8. Hương bộ hay thủ bộ | -nt- |
| 9. Hương thân | -nt- |
| 10. Xã trưởng hay Thôn trưởng | -nt- |
| 11. Hương hào | -nt- |
| 12. Chánh lục-bộ | -nt- ² |

-
1. Bản văn năm 1927 để cho 3 vị Hương cả, Hương chủ, Hương sư họp thành cơ quan hành-chánh tối cao. Điều 7 nghị-định năm 1927 có ghi 3 vị này có quyền đồn-đốc các kỳ-hào trong hội-đồng làng hay ngoài hội-đồng làng. Ba vị này cũng còn nhiệm-vụ quản-trị tài-sản thành-lập ngân-sách xã và kiểm-soát các khoản chi và thu.
 2. Arrêté du Gouverneur général du 3-10-1927 fixant la composition du Conseil des notables et son rôle dans la commune en Cochinchine

...

Nghị-dịnh 5-1-1944 bỏ khuyết nghị-dịnh 30-10-1927.

Theo nghị-dịnh này, các viên-chức ban hội-tề được lựa chọn trong các điền-chủ, các người có gia-sản, các người có bằng Cao-dẳng tiểu-học, các công-chức thuộc ngạch cao hoặc ngạch trung đã hồi-hưu hay từ-chức, các quân-nhân hồi-hưu hay giải-ngũ với cấp bậc ít nhất là trung-sĩ hoặc có huy-chương quân-sự.

Thành phần và chức-vụ của mỗi viên-chức ban hội-tề :

1. Hương cả : kiểm-soát tất cả các cơ sở nông thôn và có thể thay mặt cho Hương chủ và Hương sư.
2. Hương chủ : giữ công-quỹ làng.
3. Hương sư : thanh-tra các công-sở của làng, báo-cáo cho hương cả biết mọi nhận xét.
4. Hương trưởng : coi việc học-vấn trong làng và giúp-đỡ các giáo-viên.
5. Hương chánh : cố-vấn cho ban hành chánh làng gồm xã trưởng, hương hào và kiểm-soát ban chấp

...
Art. I. La commune annamite, base de l'organisation administrative indigène de la Cochinchine, est régie par un Conseil de notables. Chacun de ses conseils doit comprendre en principe les membres suivants énumérés dans l'ordre hiérarchique :

Le Huong ca, Đại hương ca — Président

Le Huong chu, le Huong su — Vice-présidents

Le Huong trưởng, le Huong chánh, le Huong giáo, le Huong quan, le Huong bo ou Thu bo, le Huong than, le Xã trưởng ou Thôn trưởng, le Huong hào, le Chánh lục bo... Membres.

LÊ TÀI TRIỂN (*Người dân xã và hội-dòng xã do nhóm Nghiên cứu và Dự hoạch. Saigon 1968, tr. 158*).

hành này. Cũng có nhiệm-vụ hòa giải các vụ xích-mịch nhỏ giữa dân làng.

6. Hương giáo : coi việc giáo-dục trong làng, cũng là thư-ký của hội-dồng.
7. Hương quản : cảnh-sát trưởng trong làng và phụ-tá cho hiện-lý. Cũng truy tầm các vụ phạm pháp xảy ra trong làng, trông coi các đường giao-thông thủy bộ, các cầu lộ, các đường dây điện-thoại. Chỉ huy các nhân-viên cảnh-sát làng gồm hương thân, cai tuần, cai thị, cai thôn, trùm và trưởng.
8. Hương bộ hay thủ bộ : thủ thư của làng, giữ sổ dinh, địa-bạ, sổ chi tiêu. Có trách-nhiệm về đồ-đạc dụng cụ của làng.
9. Hương thân : trưởng-ban chấp hành gồm 3 người : hương thân, hương hào và xã trưởng.
10. Xã trưởng : giữ mộc (con dấu) của làng. Việc thị thực phải do 3 hương-chức : xã trưởng, hương thân, hương hào.
11. Hương hào : thi hành luật lệ về đường sá trong làng. Đảm-nhiệm chức-vụ thừa-phát-lại, tổng đạt các giấy tờ của tòa án.
12. Chánh lục-bộ và phó lục-bộ : giữ sổ sách về hộ-tịch, coi việc sinh tử, giá-thú và khai báo mỗi khi có bệnh dịch trong làng¹.

1. LÊ TÀI TRIỀN, « Người dân xã và hội-dồng xã », Saigon 1968. trang 27.

Đơn-vị nhỏ hơn làng là ấp. Mỗi ấp có ông trưởng-ấp. Ông này có phận-sự liên lạc giữa ấp và làng.

Người dân Bến-tre cần-cù lo trồng dừa, cấy lúa. Họ sống âm-thầm tuân theo lệnh của làng. Mỗi năm họ lo đóng các thứ sưu thuế từ cấp tỉnh chỉ-thị xuống cấp làng và ấp.

* * *

(Chúng tôi xin ghi chép lại đây việc phân chia làng tổng của tỉnh Bến-tre ở hai thời-kỳ: Nam-triều vào năm 1808 và Pháp-thuộc ở các năm 1892, 1903 và 1945 để làm tài-liệu.)

BẾN-TRE :

HUYỆN TÂN-AN (năm 1808) ¹

- Tổng An-bảo (cù-lao Bảo): 63 làng.
- Tổng Tân-minh (cù-lao Minh): 72 làng.

63 LANG CỦA TỔNG AN-BẢO.

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1. Hàm-luông | 11. Phú-lợi. |
| 2. Hòa-thủy | 12. Phú-an Nhuận-đức. |
| 3. Phụ-long | 13. Phú-khương. |
| 4. Mỹ-phú | 14. Tân-thành-đông. |
| 5. Tiên-thủy | 15. Phú-tự. |
| 6. Tiên-thủy-tây | 16. Phú-hung. |
| 7. Sơn-an | 17. Tân-sơn. |
| 8. Sơn-hòa | 18. Tân-điền. |
| 9. Sơn-thuận | 19. Mỹ-an. |
| 10. Mỹ-thành | 20. Long-thạnh. |

1. Trước hết Bến-tre là tổng Tân-an, sau thăng lên huyện Tân-an (1808).
— *GB TTC.* bản của hội Ấn trung khảo cổ (SEI) q. 5 tờ 25b đến 27b, và q.5, tờ 15a (Lê Thọ Xuân dịch).

- | | |
|--------------------------|---|
| 21. Long-hưng | 43. Phú-quới |
| 22. Giồng-da-trại | 44. Phước-dức |
| 23. Tân-xuân | 45. Phước-lộc |
| 24. Hưng-thạnh | 46. Phước-tường |
| 25. Tân-hào | 47. Phước-an-trung |
| 26. Tân-hào-đông | 48. Tân-thủy |
| 27. Tân-định | 49. Phước-an-chánh |
| 28. Tân-thanh-đông | 50. Phước-an-thạnh |
| 29. Tân-thanh-trung | 51. Phú-yên-thuận |
| 30. Tân-hưng (mới lập) | 52. Định-hòa (mới lập) |
| 31. An-toàn (cựu An-lái) | 53. Châu-thời |
| 32. An-ngãi-tây | 54. Bình-hòa |
| 33. Vĩnh-đức-đông | 55. Phước-thạnh |
| 34. Vĩnh-đức-trung | 56. Long-thạnh |
| 35. An-bình-đông | 57. Châu-bình |
| 36. An-bình-tây | 58. Mỹ-nhon |
| 37. Phú-long-tây | 59. Tân-trang |
| 38. Tân-hòa | 60. Bình-định (mới lập
tức cựu Tân-long) |
| 39. An-thủy (mới lập) | 61. Phước-long |
| 40. Tân-thuận (mới lập) | 62. Quan-long-đông |
| 41. Bình-thủy-tây | 63. Tân-thạnh (mới lập) |
| 42. Bình-thủy-đông | |

72 LĂNG CỦA TỔNG TÂN-MINH.

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Bình-an | 8. Phú-thạnh |
| 2. Bình-thạnh | 9. Tân-nhuận |
| 3. Thanh-tịnh | 10. Tân-quới |
| 4. Tân-hương Bình-chánh | 11. Vĩnh-khánh |
| 5. Bình-trung | 12. Bình-hiệp |
| 6. Thanh-yên | 13. Bình-phụng Bình-long |
| 7. Thanh-hòa | 14. An-lộc |

- | | |
|------------------|----------------------------|
| 15. Lộc-hòa | 45. Tân-diền |
| 16. Vĩnh-thuận | 46. An-thời |
| 17. Quan-thuận | 47. Phú-thạch |
| 18. Vĩnh-hội | 48. Cầm-sơn |
| 19. Vĩnh-hào | 49. Thới-hòa |
| 20. Tân-phụng | 50. Trường-lộc |
| 21. Long-an | 51. Tân-thanh-tây |
| 22. Gia-khánh | 52. Tân-thành |
| 23. Tân-nhơn | 53. Tân-đức |
| 24. Nguơn-khánh | 54. Thới-thủy |
| 25. Tân-cù | 55. Long-thạnh |
| 26. Đông-thành | 56. Định-phước |
| 27. Khánh-hòa | 57. Tân-khánh |
| 28. Tân-phú-đông | 58. Phước-khánh |
| 29. Phước-thạnh | 59. Phú-yên-định |
| 30. Trung-mỹ | 60. Tân-trung |
| 31. Phú-mỹ | 61. Tân-hương |
| 32. Mỹ-sơn | 62. Mỹ-diền |
| 33. Mỹ-thạnh | 63. Phú-khánh |
| 34. Tân-ngãi | 64. An-qui |
| 35. Gia-hạnh | 65. Long-diền |
| 36. Thanh-long | 66. Giao-thạnh |
| 37. Tân-thiện | 67. Toàn-phú-đông |
| 38. Tân-thông | 68. Tân-lộc-trung |
| 39. Thanh-xuân | 69. Giao-long |
| 40. Thanh-sơn | 70. An-vĩnh |
| 41. Tân-viên | 71. An-thạnh |
| 42. An-hòa | 72. Vĩnh-thành |
| 43. Hội-an | 73. Hòa-thạnh ¹ |
| 44. Bình-trạch | |

1. Dư một thôn. Có lẽ có 1 thôn mới lập mà tác-giả An-toàn-hầu Trịnh Hoài Đức không đề ý đến chăng?

BẾN-TRE HẠT ¹ NĂM 1892

21 tổng và 183 làng.

A. CÙ-LAO BẢO ²

11 tổng, 99 làng.

I. *Tổng Bảo-an* (7 làng)

- | | |
|-----------------|------------------------|
| 1. An-bình-đông | 5. An-ngãi-trung |
| 2. An-bình-tây | 6. An-thạnh |
| 3. An-diễn | 7. Vĩnh - đức - trung. |
| 4. An-lái | |

II. *Tổng Bảo-đức* (7 làng)

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. Hàm-luong | 5. Tân-qui |
| 2. Long-hóa | 6. Tiên-thủy |
| 3. Mỹ-phú | 7. Tiên-thủy-tây. |
| 4. Phú-long | |

III. *Tổng Bảo-hòa* (8 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Bình-lợi | 5. Phước-thành |
| 2. Phú-quới | 6. Phước-triệu |
| 3. Phú-thành | 7. Phước-tường |
| 4. Phước-đa | 8. Tân-thủy. |

1. LÊ THỌ XUÂN dịch, *Nam-kỳ địa hạt, tổng-thôn danh-hiệu* nhâm-thìn 1892 tờ 5a.

2. Xin chú-ý là ở cù-lao Bảo, tất cả các tổng đều khởi sự bằng chữ *Bảo*, ở cù-lao Minh tất cả các tổng đều khởi sự bằng chữ *Minh*.

IV. *Tổng Bảo-hựu* (10 làng)

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. An-hội | 6. Long-thành |
| 2. Bình-nguyên | 7. Mỹ-an |
| 3. Long-hưng | 8. Phú-lợi |
| 4. Long-phú | 9. Phú-nhuận |
| 5. Long-son | 10. Phước-mỹ. |

V. *Tổng Bảo-khánh* (7 làng)

- | | |
|--------------|-----------------|
| 1. Đại-định | 5. Phước-hậu |
| 2. Phong-mỹ | 6. Phước-hựu |
| 3. Phong-nấm | 7. Phước-thạnh. |
| 4. Phú-lựu | |

VI. *Tổng Bảo-lộc* (11 làng)

- | | |
|----------------|----------------------|
| 1. Bình-chánh | 7. Châu-Phú |
| 2. Bình-hòa | 8. Châu-thời |
| 3. Bình-khương | 9. Tân-hào-đông |
| 4. Bình-thành | 10. Tân-thanh-đông |
| 5. Bình-tiên | 11. Tân-thanh-trung. |
| 6. Châu-bình | |

VII. *Tổng Bảo-ngãi* (6 làng)

- | | |
|---------------|--------------------|
| 1. Mỹ-thành | 4. Sơn-hòa |
| 2. Quảng-diễn | 5. Hưng-nhượng |
| 3. Sơn-an | 6. Tân-thành-đông. |

VIII. *Tổng Bảo-phước* (9 làng)

- | | |
|----------------|------------|
| 1. An-ngãi-tây | 2. Hưng-lễ |
|----------------|------------|

- | | |
|----------------|---------------|
| 3. Hưng-nhon | 7. Hưng-thạnh |
| 4. Hưng-nhượng | 8. Tân-hào |
| 5. Hưng-phong | 9. Tân-khai |
| 6. Hưng-phú | |

IX. *Tổng Bảo-thành* (15 làng)

- | | |
|--------------------|---------------|
| 1. Nhon-hoa | 9. Phong-diền |
| 2. Lương-mỹ | 10. Phú-diền |
| 3. Lương-phú | 11. Phú hưng |
| 4. Lương-quới | 12. Phú-long |
| 5. Lương-thạnh | 13. Phú-thuận |
| 6. Lương-thạnh-tây | 14. Phú-tự |
| 7. Mỹ-diền | 15. Tú-diền |
| 8. Nhon-sơn | |

X. *Tổng Bảo-thuận* (11 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Đông-xuân | 7. Phú-ngãi |
| 2. Hòa-bình | 8. Phước-tuy |
| 3. Mỹ-chánh | 9. Tân-diền |
| 4. Mỹ-hòa | 10. Tân-thạnh |
| 5. Mỹ-nhon | 11. Tân-trung. |
| 6. Mỹ-thạnh | |

XI. *Tổng Bảo-trị* (8 làng)

- | | |
|---------------|--------------------|
| 1. An-hoa-tây | 5. Phú-lễ |
| 2. An-mộc | 6. Tân-hòa |
| 3. Bảo-hòa | 7. Vĩnh-đức-đông |
| 4. Bảo-thạnh | 8. Vĩnh-đức-trung. |

B. CŨ-LAO MINH 10 tổng, 84 làng

I. *Tổng Minh-đạo* (10 làng)

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. An-thạnh | 6. Tân-thuận |
| 2. Khánh-thạnh | 7. Tân-quới |
| 3. Phú-hựu | 8. Tân-thạnh |
| 4. Quốc-hưng | 9. Tích-khánh |
| 5. Tân-hưng | 10. Vĩnh-khánh. |

II. *Tổng Minh-đạt* (11 làng)

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. An-phước | 7. Tân-bình |
| 2. Đa-phước | 8. Tân-hội |
| 3. Định-phước | 9. Thanh-bình |
| 4. Hiệp-phước | 10. Thanh-hòa |
| 5. Hội-an | 11. Thanh-thủy |
| 6. Hội-phước | |

III. *Tổng Minh-hóa* (8 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Hòa-bình | 5. Tân-thông |
| 2. Tân-đức | 6. Thanh-long |
| 3. Tân-lộc | 7. Thanh-sơn |
| 4. Tân-thiện | 8. Thanh-xuân. |

IV. *Tổng Minh-huệ* (6 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. An-thời | 4. Thời-trạch |
| 2. Ngãi-đăng | 5. Thành-thiện |
| 3. Phú-trạch | 6. Tú-sơn. |

V. *Tổng Minh-lý* (9 làng)

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. Gia-thạnh | 2. Khánh-hội |
|--------------|--------------|

3. Mỹ-son
4. Phú-hiệp
5. Tân-huy
6. Tân-ngãi

7. Trường-thành
8. Vĩnh-thành
9. Vĩnh-phú.

VI. *Tổng Minh-phú* (5 làng)

1. Đại-diền
2. Đông-phú
3. Quới-diền

4. Tân-khánh
5. Thới-thành.

VII. *Tổng Minh-quới* (9 làng)

1. An-bình
2. An-định
3. Hương-mỹ
4. Phước-khánh
5. Tân-hòa

6. Tân-hương
7. Tân-tập
8. Tân-trung
9. Tập-khánh.

VIII. *Tổng Minh-thiện* (7 làng)

1. Ngươn-khánh
2. Phú-mỹ
3. Phước-hạnh
4. Tân-phú-tây

5. Trung-mỹ
6. Vĩnh-hòa
7. Vĩnh-thuận.

IX. *Tổng Minh-thuận* (12 làng)

1. Bình-thành
2. Đông-an
3. Đông-thành
4. Gia-khánh

5. Gia-phước
6. Hưng-nhon
7. Phú-long
8. Phú-thành

9. Sung-tân
10. Tân-thạnh

11. Tân-thanh-tây
12. Thanh-trung.

X. *Tổng Minh-trị* (7 làng)

1. An-nhon
2. An-qui
3. An-thạnh
4. An-thuận

5. Giao-thạnh
6. Thạnh-phong¹
7. Thạnh-phủ.

CÁC TỔNG VÀ LÀNG TỈNH BẾN-TRE NĂM 1903 ²

21 tổng và 178 xã hay làng. ³

A. CÙ-LAO BẢO (99 làng)

I. *Tổng Bảo-an* (7 làng)

1. An-bình-đông
2. An-bình-tây.
3. Ân-điền
4. An-lái

5. An-ngãi-trung
6. An-thạnh
7. Vĩnh-đức-tây.

II. *Tổng Bảo-đức* (7 làng)

1. Hàm-luong

2. Long-hóa

1. Mới thành lập theo quyết định ngày 20-11-1875.

2. *Monographie de la province de Bentre*, en 1903. SEI 7^o fascicule Saigon Imprimerie L. Ménard (tr. 13-21)

3. Bớt 5 làng ở Cù-lao Minh :

1. Tân-huy (Tổng Minh-lý).
2. Gia-phước.
3. Phú-long.
4. Phú-thạnh.
5. Sung-tân (Tổng Minh-thuận).

3. Mỹ-phú
4. Phú-hương
5. Tân-qui

6. Tiên-thủy
7. Tiên-thủy-tây

III. Tổng Bảo-hòa (8 làng)

1. Bình-lợi
2. Phú-quới
3. Phú-thành
4. Phước-đa

5. Phước-thành
6. Phước-triệu
7. Phước-tường
8. Tân-thủy.

IV. Tổng Bảo-hựu (10 làng)

1. An-hội
2. Bình-nguyên
3. Long-hưng
4. Long-phú
5. Long-sơn

6. Long-thành
7. Mỹ-an
8. Phú-lợi
9. Phú-nhuận
10. Phước-mỹ.

V. Tổng Bảo-khánh (7 làng)

1. Đại-định
2. Phong-mỹ
3. Phong-nấm
4. Phú-hữu

5. Phước-hậu
6. Phước-hữu
7. Phước-thạnh.

VI. Tổng Bảo-lộc (11 làng)

1. Bình-chánh
2. Bình-hòa
3. Bình-khương

4. Bình-thành
5. Bình-tiên
6. Châu-bình

- | | |
|-----------------|----------------------|
| 7. Châu-phủ | 10. Tân-thanh-đông |
| 8. Châu-thời | 11. Tân-thanh-trung. |
| 9. Tân-hào-đông | |

VII. *Tổng Bảo-ngũ* (6 làng)

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. Mỹ-thành | 4. Sơn-hòa |
| 2. An-hiệp | 5. Sơn-thuận |
| 3. Sơn-an | 6. Tân-thành. |

VIII. *Tổng Bảo-phước* (9 làng)

- | | |
|----------------|-------------------|
| 1. An-ngãi-tây | 6. Thạnh-phủ-đông |
| 2. Hưng-lễ | 7. Hưng-thạnh |
| 3. Tân-hung | 8. Tân-hào |
| 4. Hưng-nhượng | 9. Tân-khai. |
| 5. Hưng-phong | |

IX. *Tổng Bảo-thành* (15 làng)

- | | |
|--------------------|---------------|
| 1. Lương-hòa | 9. Phong-diễn |
| 2. Lương-mỹ | 10. Phú-diễn |
| 3. Lương-phủ | 11. Phú-hung |
| 4. Lương-quới | 12. Phú-long |
| 5. Lương-thạnh | 13. Phú-thuận |
| 6. Lương-thạnh-tây | 14. Phú-tự |
| 7. Mỹ-diễn | 15. Tú-diễn. |
| 8. Nhơn-sơn | |

X. *Tổng Bảo-thuận* (11 làng)

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. Đồng-xuân | 2. Hòa-bình |
|--------------|-------------|

- | | |
|-------------|----------------|
| 3. Mỹ-chánh | 8. Phước-tuy |
| 4. Mỹ-hòa | 9. Tân-diễn |
| 5. Mỹ-nhơn | 10. Tân-thanh |
| 6. Mỹ-thạnh | 11. Tân-trang. |
| 7. Phú-ngãi | |

XI. *Tổng Bảo-trị* (8 làng)

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| 1. An-hòa-tây | 5. Phú-lê |
| 2. An-thủy | 6. Tân-hòa |
| 3. Bảo-hòa | 7. Vĩnh-đức-đông |
| 4. Bảo-thạnh ¹ | 8. Vĩnh-đức-trung. |

B. CÙ-LAO MINH (79 làng)

I. *Tổng Minh-dạo* (10 làng)

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. An-thạnh | 6. Tân-nhuận |
| 2. Khánh-thạnh | 7. Tân-quới |
| 3. Phú-hựu | 8. Tân-thạnh |
| 4. Quới-hưng | 9. Tích-khánh |
| 5. Tân-hưng | 10. Vĩnh-khánh. |

II. *Tổng Minh-dạt* (11 làng)

- | | |
|---------------|-----------------|
| 1. An-phước | 7. Tân-bình |
| 2. Đa-phước | 8. Tân-hội |
| 3. Định-phước | 9. Thanh-bình |
| 4. Hiệp-phước | 10. Thành-hóa |
| 5. Hội-an | 11. Thanh-thủy. |
| 6. Hội-phước | |

1. Nơi mộ Phan-Thanh Giản.

III. *Tổng Minh-hóa* (8 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Hòa-bình | 5. Tân-thông |
| 2. Tân-đức | 6. Thanh-long |
| 3. Tân-lộc | 7. Thanh-son |
| 4. Tân-thiện | 8. Thanh-xuân. |

IV. *Tổng Minh-huệ* (6 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. An-thời | 4. Thới-trạch |
| 2. Ngãi-đăng | 5. Thành-triệu |
| 3. Phú-trạch | 6. Tú-son. |

V. *Tổng Minh-lý* (8 làng)

- | | |
|--------------|-----------------|
| 1. Gia-thành | 5. Tân-ngãi |
| 2. Phú-hội | 6. Trường-thành |
| 3. Mỹ-son | 7. Vĩnh-thành |
| 4. Phú-hiệp | 8. Vĩnh-phú. |

VI. *Tổng Minh-phú* (5 làng)

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Đại-diền | 4. Tân-khánh |
| 2. Đông-phú | 5. Thới-thạnh. |
| 3. Quới-diền | |

VII. *Tổng Minh-quới* (9 làng)

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. An-bình | 6. Tân-hương |
| 2. An-định | 7. Tân-lập |
| 3. Hương-mỹ | 8. Tân-trung |
| 4. Phước-khánh | 9. Tập-khánh. |
| 5. Tân-hòa | |

VIII. *Tổng Minh-thiện* (7 làng)

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Nguơn-khánh | 5. Trung-mỹ |
| 2. Phú-mỹ | 6. Vĩnh-hòa |
| 3. Phước-hạnh | 7. Vĩnh-thuận |
| 4. Tân-phủ-tây | |

IX. *Tổng Minh-thuận* (8 làng)

- | | |
|---------------|------------------|
| 1. Bình-thạnh | 5. Hưng-nhon |
| 2. Đông-an | 6. Tân-thạnh |
| 3. Đồng-thành | 7. Tân-thành tây |
| 4. Gia-khánh | 8. Thanh-trung. |

X. *Tổng Minh-trị* (7 làng)

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. An-nhon | 5. Giao-thạnh |
| 2. An-qui | 6. Thạnh-phong |
| 3. An-thạnh | 7. Thạnh-phủ |
| 4. An-thuận | |



DE

REF

Map of Trávinh Province showing districts: Hoa Mi, Minh Phú, Thái Thành, Quêi Dươ, and Rô.

PLAN TOPOGRAPHIQUE

PROVINCE de BENTRE

Échelle de $\frac{1}{250.000}$

**TỈNH BẾN-TRE ĐẦU NĂM 1945
GỒM CÓ 4 QUẬN, 18 TỔNG¹ 92 LÀNG**

A. CŨ - LAO BẢO (53 làng)

I. QUẬN SỐC - SÃI : 5 tổng, 27 làng, 10 chợ.

1) *Tổng Bảo-dức* (5 làng, 1 chợ)

- Làng Phú-long
- Làng Tiên-long
- Làng Tiên-thủy (chợ Sóc-sãi)
- Làng Quới-thành
- Làng Tân-lợi

2) *Tổng Bảo-hựu* (6 làng 3 chợ)

- Làng An-hội (chợ Châu-thành)
- Làng Phú-nhuận
- Làng Phước-long (chợ Bến-tranh)
- Làng Sơn-phú
- Làng Tam-phước (chợ Ba-lai)
- Làng Hữu-định

1. Năm 1930, Bến-tre có 4 quận, 20 tổng, 94 làng. Hai tổng bị bớt là tổng Bảo-khánh và tổng Minh-hóa. Theo nghị-định ngày 14-4-1942, 4 làng của Bảo-khánh sáp-nhập vào tổng Bảo-hựu (làng Hữu-định và Tam-phước), và vào tổng Bảo-thành (làng Phong-mỹ và Phong-nấm) B.A.C 30-4-1942, tr. 1490. Tổng Minh-hóa có 2 làng: làng Thanh-tân nhập vào tổng Minh-lý, làng Hòa-lộc nhập vào tổng Minh-đạt. Năm 1930 có 94 làng, năm 1945 còn 92. Hai làng bị bớt là Đông-phú và Đông-khánh nhập lại làm một làng lấy tên là Phú-khánh. Hai làng An-qui và An-thuận nhập lại một gọi là Song-an. (Qua năm 1946 thì 93 làng: *Annuaire statistique de l'Indochine*, 11^e volume 1943-46, tr. 27 của Viện thống kê quốc-gia).

3) *Tổng Bảo-ngãi* (6 làng 3 chợ)

- Làng An-hiệp
- Làng Mỹ-thành
- Làng Sơn-hòa (chợ Cái-nửa)
- Làng Sơn-dòng
- Làng Tường-đa (chợ Cái-gấm)
- Làng Thành-triệu (chợ Cái-trầu)

4) *Tổng Bảo-thành* (10 làng, 6 chợ)

- Làng Phú-hưng (chợ Giữa)
- Làng Long-mỹ
- Làng Lương-hòa (chợ Lương-hòa)
- Làng Lương-phú
- Làng Lương-quới (chợ Bàu-sầu)
- Làng Mỹ-thành (chợ Mỹ-lòng)
- Làng Nhơn-thạnh (chợ Hội-đồng Tỉnh)
- Làng Phong-mỹ (chợ Phong-mỹ)
- Làng Phong-nấm
- Làng Thuận-điền.

II. QUẬN BA-TRÍ: 5 tổng, 26 làng, 19 chợ

1) *Tổng Bảo-ân* (4 làng, 5 chợ)

- Làng An-bình-tây (chợ Ông-đồ).
- Làng An-đức (chợ Ba-trí).
- Làng An-hiệp (An-điền và An-lái)
- Làng An-ngãi-trung (chợ Giồng-tre).

2) *Tổng Bảo-lộc* (6 làng, 5 chợ)

- Làng Bình-hòa (Bình-chánh và Bình-hòa)
(chợ Bến-miêu — chợ Giồng-trôm)

- Làng Bình-thành
- Làng Châu-bình (chợ Châu-bình)
- Làng Châu - hòa (chợ Châu - phú và Châu-thời)
- Làng Tân-hào-dòng.
- Làng Tân-thanh (chợ Tổng Hay)

3) *Tổng Bảo-phước* (5 làng, 3 chợ)

- Làng An-ngãi-tây (chợ Giồng-quéo)
- Làng Hiệp-hưng (chợ Sơn-đốc)
(Hưng-nhượng và Hưng-lễ)
- Làng Thạnh-phú-đông ¹ (chợ Cái-mít)
- Làng Tân-hào (chợ Hương-điền)
- Làng Tân-hưng.

4) *Tổng Bảo-thuận* (6 làng, 4 chợ)

- Làng Mỹ-chánh-hòa (chợ Mỹ-chánh)
(Mỹ-chánh và Mỹ-hòa)
- Làng Mỹ-nhon (nhiên) (chợ Ba-mỹ)
- Làng Mỹ-thạnh
- Làng Phú-ngãi (chợ Ông Dục)
- Làng Phước-tuy
- Làng Tân-xuân (chợ Giồng-trơn)
(Đồng-xuân và Tân-trang).

5) *Tổng Bảo-trị* (5 làng, 2 chợ)

- Làng An-hòa-tây (chợ Xã Diệu)
- Làng Bảo-thạnh

1. Năm 1930 là làng Hưng-thạnh.

- Làng Phú-lễ
- Làng Tân-thủy (chợ Bà Hiền) (An-thủy và Tân-hòa).
- Làng Vĩnh-hòa (Bảo-hòa, Vĩnh-đức-đông và Vĩnh-đức-trung).

B. CŨ-LAO MINH : 39 làng

I. QUẬN MỠ-CÀY : 7 tổng 29 làng, 12 chợ.

1) *Tổng Minh-đạo* (3 làng, 2 chợ)

- Làng An-thạnh (chợ Thom) (An-thạnh và Tân-thạnh)
- Làng Nhuận-phú-tân (chợ Bang-tra)
(Phú-hữu, Tân-nhuận, Tân-quới)
- Làng Khánh-thạnh-tân (Khánh-thạnh, Tân-hưng, Tích-khánh và Vĩnh-khánh)

2) *Tổng Minh-đạt* (5 làng, 4 chợ)

- Làng Tân-thành-bình (chợ Xếp) (Thanh-bình, Thành-hóa, Tân-long và Mỹ-hòa)
- Làng Định-thủy (chợ Vàm-nước-trong)
- Làng Đa-phước-hội (chợ Mỏ-cày) (Đa-phước, Hội-an, Tam-phước)
- Làng Phước-Hiệp (An-phước và Tân-hiệp)
- (Đa-phước, Hội-an, Tam-phước)
- Làng Hòa-lộc (chợ Giao-khẩu)

3) *Tổng Minh-huệ* (4 làng, 1 chợ)

- Làng An-thới (chợ Giồng-văn)

- Làng Ngãi-đăng
- Làng Thành - thời (Thời-trạch và Thành -
thiện)
- Làng Cầm-sơn (Phủ-trạch và Tư-sơn).

4) *Tổng Minh-lý* (4 làng, 1 chợ)

- Làng Phú-sơn (Mỹ-sơn và Phú-hiệp)
- Làng Thạnh-ngãi (Gia-thạnh, Tân-ngãi và
Trường-thạnh.)
- Làng Vĩnh-thành (chợ Cái-mơn)
- Làng Thanh-tân.

5) *Tổng Minh-quới* (5 làng, 4 chợ)

- Làng An-định (chợ Cái-quao)
- Làng Hương-mỹ (chợ Cầu-móng)
- Làng Minh-đức (chợ Cầu-quan)
- Làng Bình-khánh (chợ Mới)
- Làng Tân-trung.

6) *Tổng Minh-thiện* (4 làng, 1 chợ)

- Làng Phú-mỹ
- Làng Phước-mỹ-trung (chợ Ba-vát) (Phước-
chánh và Trung-mỹ)
- Làng Tân-phú-tây
- Làng Vĩnh-hòa (Vĩnh-thuận và Vĩnh-hòa)

7) *Tổng Minh-thuận* (4 làng, 1 chợ)

- Làng Hưng-khánh-trung (Hưng-nhon, Gia-khánh và Thanh-trung).
- Làng Tân-bình (chợ Giồng-keo) (Tân-thanh và Bình-thạnh)
- Làng Thạnh-an (Đồng-thạnh và Đồng-an)
- Làng Tân-thanh-tây.

II. QUẬN THANH-PHÚ : 2 tổng, 10 làng, 4 chợ.

1) Tổng Minh-phủ (4 làng, 1 chợ)

- Làng Đại-diễn (chợ Giồng-luông)
- Làng Phú-khánh ¹
- Làng Quới-diễn
- Làng Thới-thạnh

2) Tổng Minh-trị (6 làng, 3 chợ)

- Làng Thạnh-phủ (chợ Giồng-miêu)
- Làng Song-an (An thuận và An-qui nhập lại)
- Làng An-thạnh (chợ Bến-dinh)
- Làng An-nhon
- Làng Giao-thạnh (chợ Cầu-ván)
- Làng Thạnh-phong.



¹ Năm 1930 là hai làng Đông-phủ và Đông-khánh.

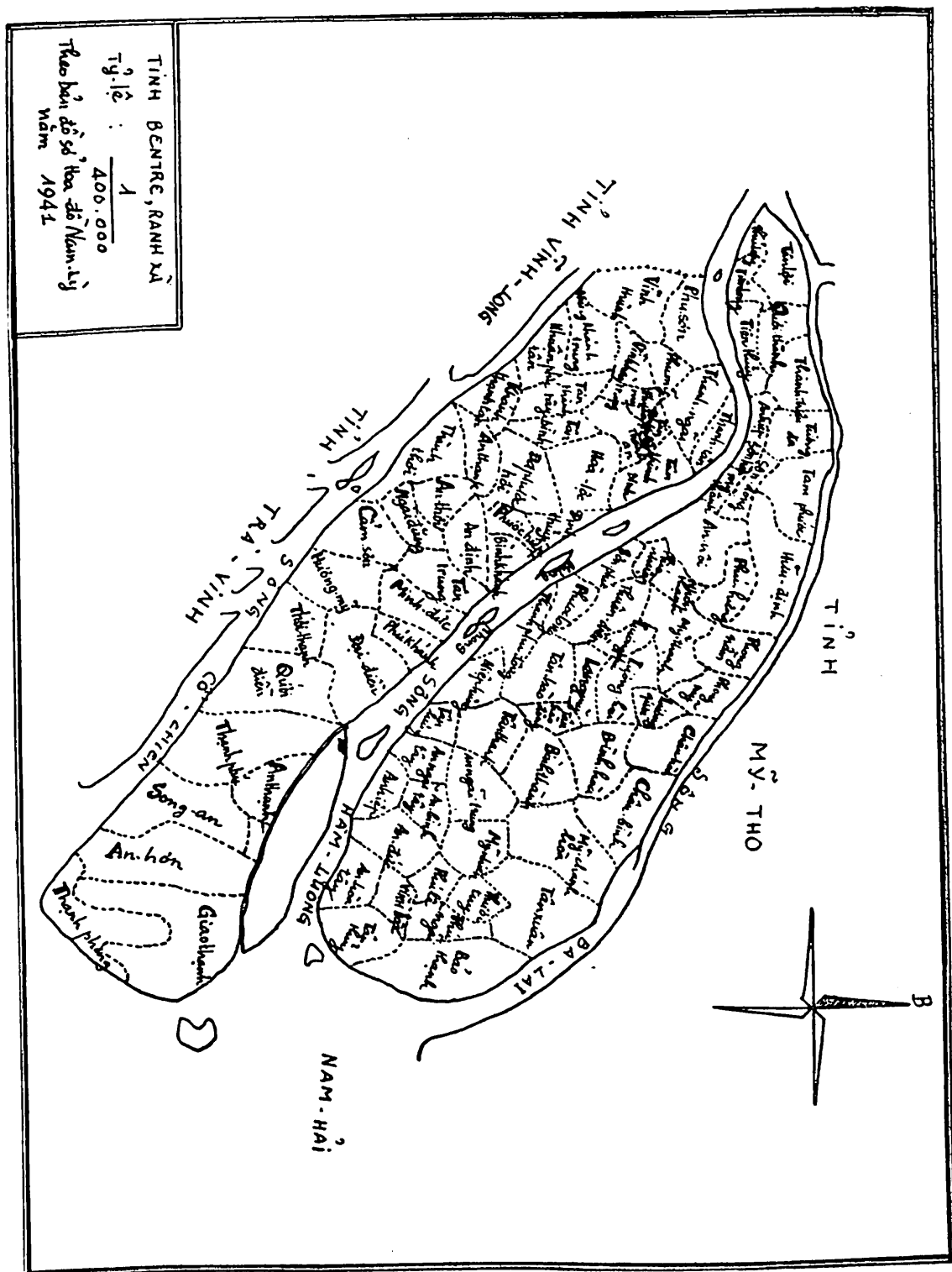
CÁC TỈNH-TRƯỞNG BẾN-TRE TỪ 1867 ĐẾN 1945.

- 1867 — Palasme de Champeaux (tỉnh-ly Bến-tre).
- 1867 — Sylvestre (Mỏ-cày)
- 1868 — Venturini (Mỏ-cày)
- 1871 — Eymard Rapine (Mỏ-cày)

Từ 2-9-1871, sở tham-biện dòi về tỉnh-ly Bến-tre.

- 1872 — Turc
- 1882 — Albarel
- 1883 — Michel Ponchon
- 1890 — Langlais
- 1893 — Lalande Calan
- 1894 — Luccinia
- 1894 — Bos
- 1896 — Cudenet
- 1897-1899 — Bos
- 1902 — Quesnel (Paul — Achille — Michel)
- 1926 — Rivoal (Georges)
- 1928 — Duvernoy (Gaston)
- 1929-30 — Fernand Caire
- 1931-32 — Nouailletas
- 1932-35 — Giraud Grillet
- 1935-39 — Thierry Eugène
- 1939-40 — Bohn Henri
- 1940-41 — Thierry Eugène
- 1941-44 — Nonon Henri
- 1944-45 — Grange Jean
- 1945 — Phan Văn Chỉ

Chú-thích : Các ông tỉnh-trưởng có tên sau đây không biết chắc-
chắn năm nào : Crestien, Davoin, Fargeas, Tholance Armand, Bellan.



CHƯƠNG II

KINH - TẾ

I. THỜI NAM TRIỀU (1757-1867).

Trước khi người Pháp đến, kinh-tế tỉnh Bến-tre không có gì đặc-biệt cả. Phần đông dân chúng địa-phương là nông dân. Họ sống cuộc đời cần-cù, hòa mề-hôi mình trong sự làm việc để biến những rừng hoang thành những miếng ruộng lúa vườn dừa.

Việc mua bán tuy đã có dùng tiền-tệ nhưng trong các làng xa-xôi hẻo lánh cũng vẫn còn theo hình-thức trao đổi hàng-hóa.

Kỹ-nghệ có thể nói là chưa thành hình. Ngoài việc trồng lúa người dân còn sống về nghề chài lưới và dệt tơ vải với khung dệt tay nặng-nề dưới hình-thức tiểu-công-nghệ gia-đình.

II. THỜI PHÁP THUỘC (1867-1945).

1. TÌNH-HÌNH KINH-TẾ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN

Cũng như hầu hết các tỉnh miền tây Nam-phần, Bến-tre đặt

căn-bản trên kinh-tế nông-nghiệp : lúa dứa và các cây ăn trái khác là những thổ-sản chính. Năm 1867, người Pháp đến Bến-tre.

Trong những năm đầu, họ dồn nỗ lực trong việc bình-định và trị-an đồng thời họ cũng không quên lưu tâm đến vấn-đề kinh-tế.

Sau đây là tình-hình tổng-quát về kinh-tế trong những năm đầu khi người Pháp đến, theo bản báo-cáo của ủy ban giám-định hội triều-lãm năm 1880 ¹.

— Về *canh-nông*.— Đất của hạt Bến-tre thường là đất sét nhưng đất sét này bị chặt đứt từng khoảng bởi nhiều giồng cát. Trên những phần đất cao này, sự trồng trọt rất thay đổi. Thật thế, người ta thấy nơi đây nào bông vải, dâu tằm, mè (vừng). thuốc lá... trong khi ở những nơi đất thấp, người ta chỉ trồng lúa, ngoại trừ hai bên bờ sông rạch là vườn cau, trầu và cây trái.

« Tại làng Vĩnh-thành tổng Minh-lý, có họ đạo Cái-mơn. Họ đạo này điều-khiển bởi cha Gernot. Cha Gernot tạo nơi đây một vườn cây trái rất rộng, được chăm sóc kỹ-lưỡng và vườn có trồng một số cây hữu-ích và kỳ-lạ như chà-là, dứa lùn, cây trái của xứ Cao-miên, của bán-đảo Mã-lai và của Nam-triều.

Cũng trong tổng Minh-lý, phó-tổng Phan Tú Trục có gần một mẫu trồng chuối và cau trầu, ngoài ra còn nhiều măng-cụt.

« Tại làng Phú-khương, tổng Bảo-thành, có vườn cau và chuối của phó-tổng Đỗ Lang Quỳnh...

— *Công-nghệ*.

« Tại làng Bảo-thành, tổng Bảo-trị, huê-kiều Hà Báo và người Annam tên Đỗ Văn Luật vừa thiết-lập những ruộng muối »...

1. *Excursions et reconnaissances*, số 4, năm 1880, trang 19-21 Saigon Imprimerie du gouvernement.

— Năm 1881, Thống-đốc Nam-kỳ Le Myre de Vilers ban đặc-quyền cho ông Pillet ở Bến-tre để ông này khai thác sở đất hoang 277 mẫu, 50 sào làm ruộng muối. Sở đất ấy tại làng Bảo-thành, tổng Bảo-trị.

Bắc — giáp rừng bần
 Nam — giáp những ruộng muối
 Đông — giáp sông Ba-lai
 Tây — giáp những giồng ¹.

— *Thương-mãi*.

... « Bến-tre bán ra bốn sản-vật chánh : lúa, cơm dừa khô, lụa, cau và trà... » ²

SAU ĐÂY LÀ VÀI CON SỐ VỀ DIỆN TÍCH TRỒNG TÌA :

Năm	1869	1879	1899	Chú thích
Lúa	55.000	60.000	83.000	Diện-tích tỉnh
Dừa	1.700	2.000	4.000	Bến-tre :
Cây trái khác	7.000	8.000	10.000	150356 mẫu
Tổng-cộng	63.700 mẫu	70.000 mẫu	97.000 mẫu	

2.— *TÌNH HÌNH KINH-TẾ TRONG NHỮNG NĂM KẾ TIẾP.*

A.— *CANH NÔNG.*

« Ruộng lúa rập-rờn quanh nóc ngôi,
 Vườn dừa phe-phầy cạnh nhà kê... »

1. B.O.C, Số thứ tự công văn 16, 1881 : Nghị-định ngày 10-1-1881.

2. PAUL VIVIEN, *Guide annuaire illustré de la Cochinchine*, Imprimeurs éditeurs, rue Catinat Saigon 1899, tr. 510-511.

L Ú A

Lúa trồng nhiều nhứt ở những vùng gần bờ biển, trên hai cù-lao Bảo và Minh, vì đất phù-sa này thích-hợp với việc trồng lúa.

Tuy nhiên, vùng này thường bị ảnh-hưởng của nước mặn. Nông dân phải đắp đập ngăn nước biển tràn vào hoặc khai kinh-đào dẫn nước ngọt vào và tháo nước mặn ra.

Cách trồng lúa.

1) Lúa giống.

Phải tốt. Hạt lúa chín phải no, chắc, nặng cân.

2) Ngâm giống và gieo mạ.

Nông dân dọn đất gieo mạ xong thì lo ngâm giống. Ruộng dùng để gieo mạ phải được cày lật lên sau khi gặt để cho đất thông khoáng và chết gốc rạ. Gần tới ngày gieo mạ, cày lần thứ hai rồi bừa, trục cho nhuyễn và lượm cỏ thật kỹ. Ruộng mạ chỉ cần diện-tích $\frac{1}{10}$ diện tích ruộng cấy.

Ví dụ: muốn cấy một mẫu, chỉ cần một công ruộng mạ.

3) Nhổ mạ và cấy.

— Dọn đất — Cày đất, bừa, trục cho cỏ trong ruộng lấp sâu dưới bùn, mục ra phân bón. Mực nước trong ruộng lúa, giữ trung bình từ 8 đến 10 phân.

Làm cỏ ruộng, sau khi cấy được hai tuần.

— Bón phân — Trước năm 1945, ở Bến-tre rất ít nông dân biết dùng phân hóa-học, nhưng nếu thỉnh thoảng có nông dân

nào dùng phân bón thì họ đến sở Mễ-cốc mua phân rồi nhân viên chuyên-mòn sở này chỉ cách thức họ dùng phân bón.

Lúa sớm : gieo 20 ngày thì nhổ được.

Lúa lỡ hoặc lúa muộn, lúa mùa : từ 30 đến 40 ngày sau khi gieo thì nhổ được.

Nếu mạ quá cao, lớn, nên cắt bỏ $\frac{1}{4}$ lá. Nhổ mạ cột từng bó. Nên cấy liền không để quá một ngày.

Khi cấy, người ta bắt và cầm mấy tép mạ gần rễ và dùng ngón trỏ đỡ mạ khi cắm xuống ruộng.

Mỗi bụi lúa cấy từ 2 đến 4 tép mạ, khoảng cách lối 0m25. Nếu cấy trên đất gò, cứng, người ta phải dùng « nọc » để cấy.

4) Gặt và trữ lúa.

— Khi lúa chín đều ruộng thì gặt.

— Gặt xong, lúa đập ngay ngoài ruộng với bò đập lúa làm bằng tre đan (chưa ai dùng máy đập lúa trước năm 1915 tại tỉnh) hay dùng trâu đập lúa.

— Rê (hay dè), quạt lúa cho thật sạch, phơi khô và tồn trữ.

Có nhiều cách tồn trữ : trong bao bố, trong vựa, trong bồ tre. Bến-tre có nhiều thứ lúa. Lúa có gạo thơm dẻo ngon hơn hết là lúa « tàu-hương ».

Cây lúa còn dùng nhiều việc :

Rơm cho trâu ăn.

Rạ ủ phân, ủ nấm.

Trấu đun lò

Tấm cám nuôi gia-súc.

Diện-tích trồng lúa và dừa chiếm gần hết diện-tích chung trong tỉnh.

Ruộng được canh-tác phân chia không đồng đều cho dân chúng. Đại điền-chủ (từ 100 đến 500 mẫu đất) rất ít, chỉ trên 40 người trong tổng số điền-chủ toàn tỉnh là 38.185 người (dân số trong tỉnh 315.000). Như thế còn 276.815 người vô-sản, phần lớn là hạng tá-diền.

$$\text{Tỷ-lệ người có đất : } \frac{38.185 \times 100}{315.000} = 12,12\%$$

SAU ĐÂY LÀ BẢNG KÊ KHAI DIỆN-TÍCH
ĐẤT CỦA GIỚI HỮU-SẢN NĂM 1929 ¹

Số điền-chủ	Số mẫu	Diện-tích chung	Diện-tích trồng lúa
		mẫu	mẫu
34.243	từ 0 đến 10	60.122,0215	58.658,5145
3.730	từ 11 đến 50	60.601,6002	57.697,5018
168	từ 51 đến 100	10.112,1750	9.297,5757
44	từ 101 đến 500	6.874,8250	5.894,8975
38.185		137.710,6217	131.548,4895

Trong số 131.548 mẫu đất được trồng-lúa này có 110.500 mẫu ruộng được trồng lúa, chia làm nhiều hạng :

— Ruộng thượng hạng : 37.438 mẫu. Mỗi mẫu gặt hơn 100 gia.

— Ruộng hạng nhứt : 38.221 mẫu. Mỗi mẫu gặt từ 60 đến 100 gia

1. Monographie de la province de Bentre en 1930, tr.51.

- Ruộng hạng nhì : 17.653 mẫu. Mỗi mẫu gặt từ 35 đến 60 gia
- Ruộng hạng ba : 6.739 mẫu. Mỗi mẫu gặt từ 25 đến 35 gia
- Ruộng hạng tư : 3.461 mẫu. Mỗi mẫu gặt dưới 25 gia¹
- Ruộng hạng năm : 7.003 mẫu.

Cộng : 110.515 mẫu

Căn cứ theo thời-gian và đất đai để trồng lúa, người ta có thể chia lúa ra làm ba loại :

— Lúa sớm hay lúa ba tháng (còn gọi lúa ba trắng) thích-hợp đất cao và đất ở gần biển. Diện-tích trồng lúa sớm độ 10.000 mẫu.

— Lúa lỡ thích-hợp với những vùng không cao, không thấp. Diện-tích trồng lúa này độ 20.000 mẫu.

— Lúa mùa thường gặt tháng chạp hay tháng giêng âm-lịch, diện-tích độ 80.000 mẫu, được trồng nhiều nhất ở tỉnh và choán 3/4 diện-tích trồng lúa chung toàn tỉnh. Lúa mùa này năng-xuất nhiều hơn lúa sớm và lúa lỡ.

Ở Bến-tre lúa nanh chồn và lúa tàu-hương thì ngon cơm hơn hết.

Đến năm 1945, tuy không thống-kê nhưng khả-năng sản-xuất lúa sẽ thấp lần lần trong khi đó mức sản-xuất dừa tăng lên rõ-rệt vì nông dân nhận thấy huê-lợi một mẫu vườn hơn gần 10 lần huê-lợi của một mẫu ruộng. Vì lẽ đó, lần lượt nông

1. Mỗi gia có 40 lít, nặng 23 ki-lô. *Monographie de la province de Bêntre en 1930*, tr. 49.

dân lên vườn trồng dừa hoặc trồng cây trái khác ở những ruộng gần sông rạch ¹.

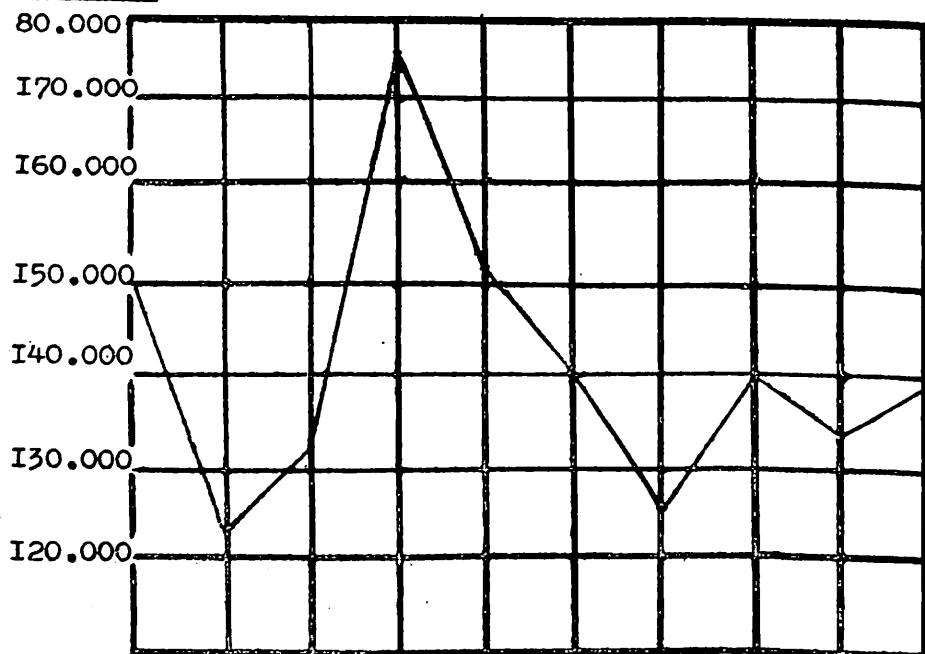
Nói một cách tổng-quát, mỗi năm trung bình 110.500 mẫu ruộng được gặt được 150.000 tấn. Tính ra trung-bình mỗi mẫu tây sản xuất một cách dễ-dàng một tấn lúa tức là từ 50 đến 55 gia.

MỖI NĂM TỈNH SẢN XUẤT RẤT
NHIỀU LÚA, ĐƯỢC GHI NHƯ SAU :

Năm 1917 :	82.000 tấn	Năm 1925 :	140.000 tấn
Năm 1920 :	150.000 tấn	Năm 1926 :	126.000 tấn
Năm 1921 :	122.000 tấn	Năm 1927 :	140.000 tấn
Năm 1922 :	132.000 tấn	Năm 1928 :	135.000 tấn
Năm 1923 :	176.000 tấn	Năm 1929 :	139.000 tấn
Năm 1924 :	152.000 tấn		

BẢNG THỐNG-KÊ VIỆC SẢN XUẤT LÚA TỪ NĂM 1920 ĐẾN 1929.

Sản-xuất



Năm 1920 1921 1922 1923 1924 1925 1926 1927 1928 1929

1. Năm 1929 : 6.000 mẫu dừa

DỪA

« Thấy dừa thì nhớ Bến-tre,
Thấy bông lúa đẹp thương về Hậu-giang. »

Nền nông-nghiệp Bến-tre mang nhiều sắc-thái đặc-biệt, không độc canh như một vài tỉnh miền tây Nam-phần. Ngoài lúa còn dừa và các loại cây ăn trái khác.

Vùng đất ở trung-tâm hai cù-lao như tổng Bảo-khánh, Bảo-hựu, Bảo-thành, các tổng Minh-đạo, Minh-đạt, Minh-quới, Minh-huê thích-hợp với việc trồng dừa. Vùng này chịu ảnh-hưởng một phần nào của nước mặn.

CÁCH TRỒNG DỪA ¹

1. *Đất trồng dừa* : — Dừa trồng trên đất xốp nhiều chất mùn.
— Đất sét hay đất không thấm nước không hợp cho việc trồng dừa.

2. *Chọn giống*.

Chọn dừa làm giống ở những cây tươi tốt có nhiều trái, dừa to trong vòng 10 tuổi. Nên lựa trái dừa thật khô, giống « dừa dàu », trái rất sai.

...

1948 : 8.300 —

1952 : 8.300 —

1961 : 20.834 — (diện-tích to nhất toàn cõi Việt-nam).

Ruộng còn 95.768 mẫu ở 2 cù-lao Bảo và Minh (*Địa-phương-chỉ tỉnh Kiến-Hòa, 1961, tr. 19*)... « Ils (les indigènes) ont une tendance marquée à développer leurs cocoteraies aux dépens des rizières dont le travail pénible n'est parfois pas très rémunéré ». *Monographie de la province de Bentre, 1930, tr. 59*.

1. Theo tài-liệu của Ty Nông-vụ Bến-tre.

3. Ương dừa.

Lựa một miếng đất ương dừa có nhiều bóng mát và gần nhà.

Rải trên mặt vườn một lớp đất xốp dày độ 0m40 hay 0m50. Làm luống rộng 1m10, cách nhau 0m50.

Hố ương dừa sâu 0m15, cách nhau 0m50.

Đặt trái dừa xuống hố và phủ rác chung quanh.

Cách trái dừa 0m30 lại phủ đất pha muối và tro để ngăn kiến.

Đem dừa trồng đi nơi khác khi dừa mọc mộng, độ 12 đến 15 tháng.

4. Cấy dừa.

a) Sửa soạn vườn :

Vườn phải làm thật sạch.

b) Đào lỗ :

Lỗ trồng dừa cách nhau 8m x 8m.

Phải đào lỗ trước khá lâu. Đất tốt có nhiều chất mùn vào. Lỗ rộng 0m70 hay 0m80.

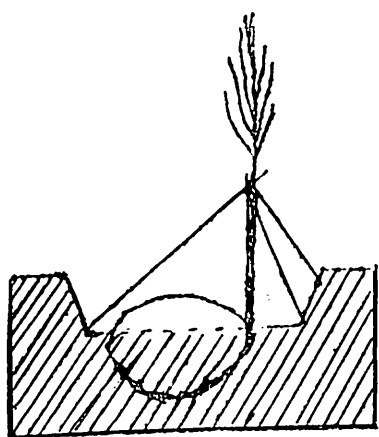
Cấy dừa vào những lúc mưa nhiều.

c) Hạ dừa xuống lỗ :

Nên cắt bớt rễ và bớt 2/3 lá trước khi cấy.

Đặt dừa vào lỗ, lấp đất 2/3 trái dừa.

Mỗi cây dừa trồng phải có 3 cây nọc.



5. *Chùm nom* ¹.

- Giữ đất sạch cỏ.
- Mỗi năm bồi đất bùn ở mương lên bờ một lần.

6. *Hái dừa hoặc bể dừa. Giặt dừa.*

Từ 5 năm, dừa có trái. Cây dừa sống từ 80 đến 100 năm. Theo kinh-nghiệm, mùa mưa dừa mau khô (chín) hơn mùa nắng.

Ngoài trái dừa ra :

— Cây dừa còn làm cột, kèo, cầu.

— Tàu, lá, buồng, mo-mang, gáo, vỏ dừa để chum.

— Xơ dừa làm dây luộc, thảm chùi chân, miếng dừa dùng làm than.

Việc trồng dừa thật sự phát-triển tốt đẹp bắt đầu khi người Pháp đến.

Một mẫu vườn dừa mỗi năm có thể được 5.000 trái. Trung bình 1.000 trái dừa khô phơi được 175 kí com dừa khô. Vậy 5.000 trái được 875 kí.

Với 6.000 mẫu dừa năm 1929, Bến-tre sản-xuất :
 $875 \text{ kí} \times 6.000 = 5.250 \text{ tấn com dừa khô.}$

Com dừa này được người Huê-kiều mua và đem bán tại

1. Trước năm 1945, ít ai dùng phân hóa-học để trồng dừa.

Chợ-lớn. Nơi đây có nhiều nhà máy ép thành dầu dùng làm xà-phòng¹.

SAU ĐÂY BẢNG TÓM-TẮT DIỆN-TÍCH TRỒNG LÚA,
DỪA VÀ CÁC LOẠI CÂY ẮN TRÁI KHÁC.

Năm	1914	1918	1929	1945
Lúa	92.000	100.000	110.500	Chủ thích không có kiểm kê 1945
Dừa	4.500	5.500	6.000	
Cây trái khác	11.500	14.000	16.000	
				Diện tích tỉnh Bến-tre
Cộng	108.000 mẫu	119.500 mẫu	132.500 mẫu	150.356 mẫu

BÔNG VẢI

Năm 1930, diện-tích trồng bông vải rất khiêm-nhượng. Toàn tỉnh chỉ độ 100 mẫu, đủ cung-cấp cho những khung dệt tay ở gia-đình.

Nhưng đến năm 1945, sau ngày Nhật đảo-chánh Pháp, tất cả các đường giao-thông đều bị gián-đoạn. Bến-tre thiếu vải nhập-cảng nên dân chúng trồng rất nhiều bông vải chẳng những cung-cấp đầy đủ vải cho tỉnh mà còn bán ra các tỉnh khác. Năm ấy Bến-tre bỗng trở nên một nơi sản-xuất vải có tiếng nhất ở Nam-phần.

1. Năm 1929, 100 kg cơm dừa khô giá từ 190\$ đến 200\$.

Trồng bông vải hoặc nuôi tằm nhiều nhứt ở vùng Ba-tri, kể đó là Mỏ-cày. Vải và tơ lụa dệt ở Ba-tri rất tốt và được nổi tiếng.

Cách trồng bông vải¹.

— *Đất trồng* : Đất phù-sa xốp thích-hợp với cây bông vải. Nếu đất nhiều cát, gặp mưa nhiều thì gốc úng, lá úa. Nếu đất nhiều bùn thì cây mọc lá nhiều và ít trái.

— *Hạt giống* : Nên chọn hạt ở những giống bông cây mọc khỏe, ít bệnh, lấy hạt giống ở những trái bông to và đều, ở khoảng giữa và khoảng trong những nhánh thấp và nhánh giữa.

Những trái được chọn lựa phải đem phơi hai ba nắng cho khô rồi cán lấy hạt.

— *Làm đất gieo hạt.*

Đánh hàng và thửa. Hàng nọ cách hàng kia 0 th 80 đến 1 th 50, hốc nọ cách hốc kia từ 0 th 50 đến 1 thước. Trong mỗi hốc gieo từ 5 đến 10 hạt, hạt nọ cách hạt kia 2 hay 3 phân. Một mẫu tây, gieo độ 20 kí-lô giống.

Ngâm hạt giống trong nước độ 1 hay 2 giờ. Dùng tro bếp trộn với hạt giống. Lấy tay chà cho tro và hạt rời ra. Xong đem tưới.

— *Chăm nom vun xới.*

Một tháng sau khi gieo, cuốc cỏ, xới, vun gốc, tỉa bỏ cây nhỏ. Hai mươi ngày sau, vun gốc lần nữa, tỉa thêm, chỉ để một cây mỗi hốc. Vô phân.

1. Tài-liệu của Bộ Canh-nông, *Nguyệt-san Kiến-Hòa* số 5, tháng 7, 1957, tr. 5.

Tục-ngữ có câu : Có một sào đất trồng bông thì cả nhà không sợ rét.

— *Hái bông.*

Chỉ hái khi nào trái mở rộng và thật khô. Nên hái bông buổi trưa hay buổi chiều hết hơi sương. Nhiều nông gia hái cả trái mang về. Có người lại rút nguyên múi bông.

Hái xong, chia làm nhiều hạng bông: hạng tốt, hạng bị thối nước, hạng bị sâu cắn. Phơi ra nắng cho thật khô trước khi cho cất đi. Trước khi cán bông cũng phơi lại vài ba nắng.

Huê-lợi: trung bình mỗi mẫu tây 400 kg bông có hạt. Cứ 100 kg bông có hạt, cán ra được 30 kg bông sạch.

TRỒNG CÂY ĂN TRÁI (Cam, quýt, xoài...)

Cái-mơn nổi tiếng chẳng những trong tỉnh mà khắp Nam-phần về cây ăn trái như quýt, cam, bưởi, sầu-riêng, xoài, bòn-bon, măng-cụt...

Bởi thế, người dân ở Cái-mơn chuyên về trồng cây ăn trái hơn các nghề khác. Họ trồng cây bằng hai cách:

1. *Gàt cây giống bằng cách ương hột.*

— Lựa những trái thật chín, chín rục ngay trên cây càng tốt, để lấy hột.

— Hột cây ăn trái như cam, quýt, sầu-riêng, nhãn... sau khi lấy ra khỏi trái chín nên đem gieo liền. Để lâu, hột sẽ yếu sức nảy mầm.

— Hột gieo sâu hay cạn tùy theo đất và hột giống. Gieo sâu khi đất xốp dễ thoát nước. Hạt to gieo sâu hơn hạt nhỏ.

Gieo cạn khi đất dễ không thoát nước.

2. *Gậy cây giống bằng cách tháp cây, chiết nhánh.*

— Cây gốc để tháp và cây cho mắt tháp phải tương đồng.

— Việc tháp cần thực hiện vào tháng tám qua đầu tháng chín dương lịch.

— Mắt tháp cần cột chặt.

— Cưa bỏ phía trên gốc tháp khi việc tháp đã thành tựu.

— Cắt bỏ liền các nhánh khác ngoài nhánh đã tháp.

— Giữ cho mắt mắt tháp được nguyên vẹn ¹.

Người nông dân cũng dùng phương pháp chiết nhánh để trồng cây.

TRỒNG DÂU

Ngoài vải, dân chúng còn trồng dâu nuôi tằm dệt lụa.

« Trước đệ nhứt thế chiến, mặc dầu hàng vải ngoại quốc tràn ngập thị-trường nhưng thôn dân vùng Ba-tri vẫn giữ chắc *nghề trồng dâu nuôi tằm*,....

« Với vài sào đất trồng bông, trồng dâu, với vài nòng tằm mỗi lứa, với những xa ống, khung cửi thô-kệch làm lắc nhấc trong vài giờ không bận việc đồng áng là cuối mùa gia-đình được vài cây vải ta nhuộm dà để may quần áo làm mùa, vài cây lụa được để may đồ tết... » ².

1. Tháp cây chiết nhánh, *HƯƠNG QUÊ*, số 56, tr. 16-18. Xin xem thêm kỹ-thuật ghép tháp cây ăn trái ở các sách của sở Nông-nghiệp xuất-bản năm 1964 tại Sài-gòn, hoặc của NGUYỄN - VĂN - TẠO, *Phép lập vườn trồng cây*, Phú Toàn, Sa-Đéc, 1957.

2. TRÚC TIẾT, (Phong-trào cách mạng quốc gia), Bến-tre danh tích. *Nguyệt-san Kiến-hòa*, số 3, 1957, tr. 23. . . .

Dầu thích đất sét pha cát, đất phù-sa có khả năng dẫn thủy hoặc tưới.

Dầu có thể trồng ở ruộng, ở vườn hay bất kỳ chỗ trống nào như xen giữa những cây ăn trái trong các khoảnh vườn sau nhà. Dầu thường trồng bằng hom. Hom chặt dài lối 2 tấc. Lựa khúc giữa thân cây hoặc nhánh lá lớn. Hom không đem trồng liền nhưng ủ ở chỗ mát trong một thời gian (cắm trong một đống gạch vụn hay ngói vụn càng tốt). Khoảng một tháng rưỡi đến một tháng hai mươi ngày, đầu hom sẽ đâm rễ. Lúc ấy sẽ đem trồng. Lối ba, bốn tháng, cây lên cao trên một thước, có thể hái lá. Được 6 tháng, cây lên cao trên hai thước.

Đất trồng dầu cần cày, bừa hai ba lần cho sạch cỏ và nhuyễn đất. Như thế hom mau bén rễ và tăng trưởng mạnh. Nếu đất giồng thì chuẩn-bị đào giếng tưới nước.

B. CHĂN NUÔI.

Vốn là nông-gia, hầu hết người địa-phương có ruộng đều nuôi trâu bò để giúp họ trong việc cày bừa ruộng đất.

Trâu bò này thường được mua ở Cao-miên, nhất là tại tỉnh Kompong-cham hoặc ở tỉnh Châu-đốc (Nam-phần).

...

Ba-tri có câu ca-dao về dầu :

Khoan khoan bớ chị hái dầu,
Chị đừng ngắt ngọn để dầu lên chồi.
Thôi thôi tôi lỡ ngắt rồi,
Còn da lên mọt còn chồi lên cây.
(Đề mai cuộc cỏ cho chồi nó lên)

Tỉnh Bến-tre rộng lớn với diện-tích bao gồm nhiều vườn ruộng và sông rạch nên khí-hậu mát-mẻ rất hợp với việc chăn nuôi gia-súc.

BẢNG THỐNG-KÊ CHO BIẾT :

Năm	1901	1929
Trâu	25.290	23.292
Bò	12.047	7.646
Ngựa	421	921
Heo	100.740	80.000

Ngoài ra còn gà vịt mà gia-đình ở thôn quê nào cũng nuôi lẫn-lộn trong nhà ¹.

NUÔI TẮM

Có nhiều loại tắm : tắm sể, tắm bầu-điều, tắm bầu-bí, tắm xiêm, tắm xa-nghệ, tắm men-so, tắm mun, tắm trắng, tắm bột, tắm than...

Phương ngôn có câu : « Làm ruộng ăn cơm năm, nuôi tắm ăn cơm đứng ». Câu này biểu-lộ được nỗi khó nhọc của nghề tắm tang...

— *Chọn kén giống.*

1. Năm 1966, sản xuất :

— Trâu : 27.645

— Bò : 10.150

— Heo : 113.891

— Dê : 699

— Gà : 487.660

— Vịt : 455.340.

(Đ.P.C. tỉnh Kiến-Hòa 1967 tr. 13).

Kén tốt phải to. Tơ kén phải vàng óng ánh và mượt. Tơ kén vàng lợt thì không tốt. Muốn cho việc đẻ trứng của bướm có kết quả, người ta lựa kén cái nhiều hơn kén đực. Kén đực nhỏ, dài. Trái lại, kén cái bao giờ cũng nở nang cân đối.

— *Săn sóc lúc bướm sinh nở.*

Khi kén nở ngài, người ta để trong một cái nong (nia) trên lót giấy trắng. Khi bướm đực và bướm cái giao-hợp, bướm cái sẽ sanh ngay lúc ấy.

Mười ngày sau, trứng nở ra tằm con nhỏ.

Tằm này phải cho ăn bằng thứ lá dâu thái thật nhỏ. Lá dâu chọn cho tằm phải khô ráo và sạch. Khi tằm lớn hơn, người ta xắt lá dâu to hơn trước. Khi tằm con lớn gấp đôi khi mới nở, chúng nó ngủ một lần. Giấc ngủ kéo dài độ 24 giờ. Sau giấc ngủ này, tằm lớn lên trông thấy rõ. Từ đây, người ta sẽ cho tằm ăn nguyên lá dâu. Tằm ăn rất mạnh và mau cho nên người ta gọi là « tằm ăn lên ». Từ đây đến khi tằm chín, tằm còn phải ngủ vài lần nữa.

Nuôi tằm cần nhứt là sự sạch sẽ, nếu không, tằm đổ. Tằm đổ nghĩa là tằm bị bệnh mà chết.

Chưa kể đến trường hợp kiêng kỵ có tánh cách dị-đoan, người ta phải thay nong tằm luôn để lấy dâu ăn thừa và phân tằm đổ ra ngoài.

Nuôi tằm, người ta sợ nhứt là ruồi muỗi. Có khi người ta phải giăng mùng cho tằm vì ruồi lẳng đầu sẽ chích tằm làm cho tằm phải bệnh. Tằm bị lẳng chích gọi là « tằm lẳng ». Tằm này có nước da xanh mét, dáng điệu mệt mỏi và kéo rất ít tơ.

Khi chín, tằm có màu vàng ửng.

Nhìn màu sắc con tằm, người ta có thể phỏng đoán được kết-quả. Tằm to, mỏng, nhanh lẹ, sắc vàng óng ánh sẽ kéo được nhiều tơ, trái lại, tằm có màu trắng, xanh mét, chậm chạp, sẽ kéo ít tơ.

Khi tằm chín muối, người ta thả chà cho nó leo lên làm tổ kén. Từ lúc tằm lên chà đến khi kéo hết tơ trong ruột, thời gian tối-thiểu khoảng 24 giờ.

Sau đó, trong vòng một tuần, người ta phải ươm tơ. Nếu để lâu hơn, người ta sẽ không thể ươm được vì bướm sẽ cắn kén chui ra ngoài. Kén bị hư. Tơ bị đứt nên ươm không được.

Nhà dệt Ba-tri thường mua kén tốt. Kén này gửi lên bán tại Sài-gòn.

SAU ĐÂY LÀ SỐ TIỀN MUA KÉN TRONG NHỮNG NĂM :

— 1924 :	13\$,50
— 1925 :	103\$,44
— 1926 :	485\$,46
— 1927 :	1459\$,50
— 1928 :	1704\$,73
— 1929 :	1713\$,92 ¹ .

C. CHÀI LƯỚI.

Tỉnh Bến-Tre đông giáp biển Nam-hải. Dân cư miền duyên-hải 60% đều chuyên nghề đánh cá ngoài biển cả. Còn một số rất đông chuyên nghề chài lưới, đóng đáy dài theo sông Ba-lai,

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 64.

Số tiền mua kén tăng lên từng năm chứng tỏ nhà dệt Ba-tri mỗi ngày mỗi phát triển mạnh.

Hàm-luông và những rạch lớn trong tỉnh. Vì thế, người ta thường chia 2 loại cá: cá biển và cá sông. Các làng gần biển của hai tổng Bảo-trị và Minh-trị thường sống nghề đánh cá. Họ sinh-hoạt lẻ tẻ và không có tổ-chức qui-cử.

Năm 1929, hơn 200 tấn cá khô và 50 tấn tôm khô được chở bán tại Sài-gòn, Chợ-lớn¹. Ngoài cá tôm ra, còn các hải sản khác như cua, sò, vọp...

Dù đánh cá trong sông rạch hay ngoài khơi, người ta cũng vẫn dùng những thuyền cây và dụng-cụ chài lưới thô-sơ. Chài lưới thường bằng chỉ vải nhuộm màu sẫm.

Dân chài trong các sông rạch còn phải khiếp sợ nạn cá sấu những-nhiều.

« Sông (Ba-lai) có nhiều sấu lớn, thường khi nổi khi lặn »².

« Sông Tiên-thủy (tục danh là Sốc-sãi hạ) ở về hướng đông sông Hàm-luông... Ngoài vàm sông có nhiều cá sấu lớn bằng chiếc ghe. »²

« Người ta thường gặp những con cá sấu lớn. Những loại « thằn-lằn » này thường ở bờ sông Cồ-chiên, từ chợ Thom đến biển Nam-hải và trong rạch Cái-cấm. »³.

1. 50 tấn tôm khô năm 1929 trị giá 45.000\$. (*Monographie de la province de Bentre en 1930*, tr. 77).

2. THUẬN TÂN THỊ dịch bản chữ Hán của DUY MINH THỊ, *Nam-kỳ lục lĩnh địa-dư chí*, Đại-việt Sài-gòn, 1944, tr. 62, 63.

3. ... « on rencontre assez souvent d'énormes caïmans. Ces sauriens se tiennent principalement sur les rives du Cồ-chiên depuis chợ Thom jusqu'à la mer et dans le rạch Cái-cấm. »

PAUL VIVIEN, *Annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899*, sđd, tr. 510-512.

Ngoài chài lưới, nông dân còn đặt nò, lò... chặn bắt cá ở đầu ngọn nước.

Ở những khúc sông rộng của Ba-lai, Hàm-luông, Cồ-chiên, người ta còn thả chà trong khu vực một hai cây số vuông. Trong một thời gian, cá tụ tập lại, núp và sống nơi đây. Nông dân dùng rào tre hoặc sậy, phân ra từ ỏ rồi vớt chà lên để bắt cá.

Trên những rạch, họ dùng lưới nhẹ, vó ¹.

Trong những ruộng, họ dùng nôm hoặc làm hầm bắt cá ².

Ngoài cá, còn có tôm (tôm càng, tôm đất, tôm bạc, tôm chấu...), cua đồng ở sông rạch, ruộng, ao đầm (cua này không lớn con và hay cắn phá mạ, là kẻ thù đáng ngại của ruộng lúa), cua biển (lớn hơn cua đồng ở các làng gần biển trong hai quận Ba-tri và Thạnh-phú), ốc (ốc len, ốc bươu...) ba-khia, rùa, cá-sấu....

Thịt rùa ngon không kém thịt gà. Rùa Đinh ăn cá mạnh và nông dân rất thích thịt lẫn trứng của nó. Giống rùa Đinh khá lớn con. Đường kính đo được từ 5 đến 6 tấc và cân nặng có khi đến 50 ki-lô.

1. Thử lưới vuông có bốn gọng, có cần đỡ lên để xuống.

2. Sông Cửu-long có một lưu lượng cách biệt quá lớn lao tùy theo mùa trong năm : trong mùa khô, lưu lượng nước không quá 1.700 thước khối trong một giây đồng hồ, nhưng đến mùa nước lớn, lưu lượng tăng lên đến con số 60 ngàn (60.000) thước khối trong một giây. Thời gian này, nước sông từ trên cao-nguyên đổ xuống vùng đất thấp dưới hạ lưu : Biển-hồ (Cao-miên) đang khô hừng rước khối lượng nước khổng-lồ nên mực nước tăng lên mau lẹ và nội trong thời-gian tương-đối ngắn là Biển-hồ đầy tràn. Những vùng ở ven bờ sông... những bưng bàu đều ngập nước. Cá từ trong lòng sông, theo nước dâng cao, *xâm nhập vùng đồng ruộng* và vùng đất thấp hoang-vu đầy bưng, bàu (Bài : Kho thủy sản trong sông Cửu-long, *HƯƠNG QUÊ*, Sài-gòn, số 78, tr. 19.)

Da cá-sấu được lột, thuộc và phơi khô dùng làm những xách tay, bóp hoặc dây nịt rất đẹp.

D. THƯƠNG-MẠI VÀ CÔNG-KỸ-NGHỆ.

Hai nguồn lợi lớn nhứt trong tỉnh là lúa và dừa khô. Người Huê-kiều nắm gần độc-quyền việc mua bán này. Việc buôn bán có vẻ phồn-thịnh ở những nơi có chợ. Năm 1892, người Pháp đã cất được các chợ sau đây :

1. Chợ Bến-tre ¹ (làng An-hội, tổng Bảo-hựu)
2. Chợ Ba-tri (làng An-bình-đông, tổng Bảo-an)
3. Chợ Mỏ-cày (làng Đa-phước-hội, tổng Minh-đạt)
4. Chợ Hương-diêm (làng Tân-hào, tổng Bảo-phước)
5. Chợ Bang-tra (làng Tân-nhuận, tổng Minh-đạo)
6. Chợ Giồng-keo (làng Tân-thành, tổng Minh-thuận)
7. Chợ Ba-vát (làng Phước-thạnh, tổng Minh-thiện)
8. Chợ Mỹ-lồng (làng Lương-mỹ, tổng Bảo-thành)
9. Chợ Giồng-luông (làng Đại-diêm, tổng Minh-phú)
10. Chợ Cái-nửa (làng Sơn-hòa, tổng Bảo-ngãi)
11. Chợ Sốc-sãi (làng Tiên-thủy, tổng Bảo-đức)
12. Chợ Thom (làng An-thạnh, tổng Minh-đạo)
13. Chợ Giồng-trôm (làng Bình-hòa, tổng Bảo-lộc)
14. Chợ Giồng-trôn (làng Đồng-xuân, tổng Bảo-thuận).

Đến năm 1945, Bến-tre có 51 chợ :

— Ở cũ-lao Bảo

1. Chợ Sốc-sãi (làng Tiên-thủy)
2. Chợ Châu-thành (làng An-hội)

1. Chợ Bến-tre được cất lại lớn, bằng sắt, năm 1909. Đến tết mậu-thàn 1968, chợ bị cháy. Năm 1970, chợ được cất lại lần.

3. Chợ Bến-tranh (làng Phước-long)
4. Chợ Ba-lai (làng Tam-phước)
5. Chợ Cái-nửa (làng Sơn-hòa)
6. Chợ Cái-gấm (làng Tường-đa)
7. Chợ Cái-trầu (làng Thanh-triệu)
8. Chợ Giữa (làng Phú-hưng)
9. Chợ Lương-hòa (làng Lương-hòa)
10. Chợ Bàu-sấu (làng Lương-quới)
11. Chợ Mỹ-lồng (làng Mỹ-thạnh)
12. Chợ Hội-đồng Tình (làng Nhơn-thạnh)
13. Chợ Phong-mỹ (làng Phong-mỹ)
14. Chợ Ông-đồ (làng An-bình-tây)
15. Chợ Ba-tri (làng An-đức)
16. Chợ Giồng-tre (làng An-ngãi-trung)
- 17-18. Chợ Bến-miếu, chợ Giồng-trôm (làng Bình-hòa)
19. Chợ Châu-bình (làng Châu-bình)
- 20-21. Chợ Châu-phú, chợ Châu-thời (làng Châu-hòa)
22. Chợ Tồng Hay (làng Tân-thanh)
23. Chợ Giồng quéo (làng An-ngãi-tây)
24. Chợ Sơn-đốc (làng Hiệp-hưng)
25. Chợ Cái-mít (làng Thanh-phú-đông)
26. Chợ Hương-điền (làng Tân-hào)
27. Chợ Ba-mỹ (làng Mỹ-nhơn)
28. Chợ Ông Dự (làng Phú-ngãi)
29. Chợ Mỹ-chánh (làng Mỹ-chánh-hòa)
30. Chợ Giồng-trơn (làng Tân-xuân)
31. Chợ Xã Diệu (làng An-hòa-tây)
33. Chợ Bà Hiền (làng Tân-thủy)

Ở cù-lao Minh :

1. Chợ Thom (làng An-thạnh)

2. Chợ Bang-tra (làng Nhuận-phú-tân)
3. Chợ Xếp (làng Tân-thành-bình)
4. Chợ Vàm-nước-trong (làng Định-thủy)
5. Chợ Mỏ-cày (làng Đa-phước-hội)
6. Chợ Giao-khâu (làng Hòa-lộc)
7. Chợ Giồng-văn (làng An-thời)
8. Chợ Cái-mơn (làng Vĩnh-thành)
9. Chợ Cái-quao (làng An-định)
10. Chợ Cầu-móng (làng Hương-mỹ)
11. Chợ Cầu-quan (làng Minh-đức)
12. Chợ Mới (làng Bình-khánh)
13. Chợ Ba-vát (làng Phước-mỹ-trung)
14. Chợ Giồng-keo (làng Tân-Bình)
15. Chợ Giồng-luông (làng Đại-diễn)
16. Chợ Giồng-miêu (làng Thạnh-phú)
17. Chợ Bến-dinh (làng An-thạnh)
18. Chợ Cầu-ván (làng Giao-thạnh)

Như thế, trong vòng hơn 50 năm, Bến-tre có thêm 37 chợ. Nhờ đó việc buôn bán tiến-triển khả quan.

NHÀ MÁY XAY LÚA

Vì là xứ lúa nên có nhiều nhà máy xay lúa.

Năm 1928, tỉnh có 17 nhà máy xay.

Năm 1929, số nhà máy tăng lên đến 32 và còn tăng thêm mãi đến 1945. Tuy nhiên, chưa có nhà máy ép dầu dừa.

LÒ GẠCH VÀ TRẠI CƯA

Năm 1901 : 4 lò gạch, 4 trại cưa.

Năm 1929 : 3 lò gạch, 12 trại cưa.

Tất cả do người Huê -kiều điều-khiển. Người Việt-nam thường làm công. Đến năm 1945 lò gạch và trại cưa tăng gần gấp đôi.

LÒ NẤU RƯỢU

Năm 1901 : 5 nhà máy nấu rượu.

Năm 1930 : 1 nhà máy nấu rượu của người Huê -kiều tại tỉnh-ly như độc-quyền. Mỗi năm, nhà máy này sản-xuất được 435.650 lít rượu nếp.

Người dân Bến-tre, trước năm 1945, bị bắt buộc phải mua loại rượu nếp ở nhà máy nấu rượu tại tỉnh. Rượu này gọi là rượu công-xi (công-ty). Chánh-phủ cho nhân-viên quan-thuế lùng bắt và phạt nặng những người dân nào kháp rượu, dù kháp rượu để uống. Cho nên muốn uống rượu mà khỏi mua rượu công-xi hoặc muốn có thứ rượu uống vừa miệng, người ta lên vào rừng cây đề nấu rượu. Vì lẽ đó, loại rượu ấy còn có tên là *rượu rừng*.

NHÀ DỆT CHIẾU

Năm 1929 : 6 nhà dệt chiếu.

Chiếu dệt với lác trồng ở ruộng rẫy. Muốn có chiếu bông (chiếu có màu), người ta nhuộm lác với vỏ cây vang.

Năm 1945, nhà dệt chiếu tăng rất nhiều, nhất là ở hai làng Nhơn-thạnh và Thuận-diên.

NHÀ DỆT LỤA

Lụa Ba-tri có tiếng chẳng những trong tỉnh mà khắp cả Nam-phần Việt-nam.

Ngày 6-7-1929, xưởng dệt Ba-tri bắt đầu dùng khung dệt Jacquard.

Cũng năm này, Ba-tri dệt 110 cây lụa, mỗi cây dài 20 thước, ngang 0 thước 45 (gọi là khổ chiếc) và 57 cây lụa, dài mỗi cây 20 thước, ngang 0 thước 70 (gọi là khổ đôi).

Ba-tri còn sản-xuất tơ sống. Tơ này bán cho người Mã-lai từ Châu-đốc hoặc từ Cao-miên đến mua để về Nam-vang bán lại.

NGHỀ LÀM MẮM CÒNG

Đây là một tiểu công-nghệ gia-dình thâu một nguồn lợi đáng kể.

Mắm còng là món ăn đặc-biệt của tỉnh, rất ngon và rất quý. Trong tỉnh chỉ có làng Châu-bình là có sản-phẩm này. Còng lột ở các rẫy có nước mặn lên xuống được, nhiều nhất tại ấp Bình-khương, cầu Bà Bôi. Đến mùng 5 tháng 5, còng lột, thường về đêm. Người ta đi soi còng đem về nhà, bỏ vào diệm ngâm nước độ vài tiếng đồng-hồ. Rửa lại cho thật sạch và để cho ráo nước.

Muốn làm mắm còng, người ta :

— Ngâm còng trong nước muối độ vài giờ.

— Chích bọng đái còng.

— Muối còng với muối, đường, rượu, tỏi, nước mắm ngon.

Bỏ còng vào hủ rồi lấy lá vong dấy lên trên, gài lại từ một tuần đến hai tuần, mắm còng ăn được.

Cách ăn : Lấy mắm còng trong hủ ra. Thịt còng mềm, nước màu đen sậm. Muốn ăn, người ta trộn mắm còng với chút khóm rồi để vài ngày. Bún, giá, rau sống, thịt heo luộc xắt mỏng (thịt phay) với cái và nước mắm còng tạo thành một món ăn đặc-biệt.

NGHỀ CHĂM LÁ

Hai bên bờ các sông lớn và các rạch nhỏ ở tỉnh đều có nhiều dừa nước. Vì thế, dân cư cũng sống bằng nghề chăm lá. Có ba thứ lá dừa nước :

— Lá xé : Sở dĩ có tên như thế vì người ta lấy tàu lá dừa nước và dùng dao chẻ (hoặc dùng tay mà xé) ra làm hai.

— Lá chằm ộp : Lá nhỏ của mỗi tàu lá dừa nước được gấp hai lại, kẹp ở giữa một cái hom sống lá. Người ta dùng dây lạt kết lại với nhau.

Hai loại lá trên dùng để lợp nhà.

— Lá chằm : Những lá nhỏ của tàu dừa trải ra song song và được kết lại với nhau bằng dây lạt.

Loại lá này không dùng để lợp nhà mà dùng để dùng vách phen, làm cửa, ngăn buồng.

Dân chúng sống với nghề chăm lá cũng nhiều vì nhà thi phần nhiều lợp bằng lá. « Có khi người dân chở lá lợp nhà đi bán ở các tỉnh lân-cận. » ¹

1. 11 UÔNG TÀN THỊ dịch bản chữ Hán của DUY MINH THỊ, *Nam-kỳ lục-lĩnh địa-dư chí*, s.đ.đ, tr. 69. Phần « Nghề chăm lá » và « nuôi tằm », theo tài-liệu của Bùi Thanh Kiên.

Sau ngày Nhật đảo-chánh Pháp (9-3-1945) tất cả đường giao-thông với ngoại-quốc đều bị gián-đoạn. Đồng-dương phải sống trong cảnh tự-túc. Những nhu-yếu phẩm như hàng vải... đều vắng bắt trên thị-trường. Nhờ chuyên dẹt lụa, vải theo lối cổ-truyền, nhờ tiền công kỹ-nghệ gia-dinh khác mà Bến-trè không sống trong cảnh khốn-khổ thiếu-hụt về mặt kinh-tế.

Họ biết tự-lực cánh-sinh để chuẩn-bị một việc dẫn thân nguy-hiểm vào cuộc hành-trình lịch-sử sắp tới mà họ biết chắc phải chấp-nhận.



CHƯƠNG III

GIÁO-DỤC VÀ Y-TẾ

GIÁO - DỤC

I. TRƯỚC KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN (1757-1867)

Chữ Hán trong lĩnh.

Năm 1867, khi Trung-ủy hải-quân Palasme de Champeaux đến lãnh chức tham-biện đầu tiên tỉnh Bến-tre, toàn tỉnh có đến 70 trường dạy chữ Hán¹. Các cụ đồ dạy học tại tư gia hoặc trong các chùa chiền. Sách dùng để dạy học là những quyển của người Việt-nam soạn :

- Nhứt thiên tự
- Tam thiên tự

1. *Monographie de la province de Běntre en 1930*, tr. 18. Trong 70 trường này có trường của ngự-sử Lê Đình Lượng và của Đồ Chiểu ở Ba-tri (PHAN VĂN HÙNG, *Nỗi lòng Đồ Chiểu*, in lần 2, Tân Việt Sài-gòn 1957, tr. 36 và TRẦN VĂN GIAO, *Bên bóng người xưa*, MAI Xuân 1937, Sài-gòn, tr. 5.)

- Ngũ thiên tự
- Sơ học vấn tân
- Ấu học ngũ ngôn thi.

hoặc của người Tàu soạn :

- Minh tâm bửu giám
- Tam tự kinh
- Minh đạo gia huấn.

Bậc cao hơn thì có các sách :

- Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử)
- Ngũ kinh (Dịch Thi, Thư, Lễ, Xuân thu)

Cũng có một số đồng y-sĩ dạy con cháu mình nghề đông-y¹. Tuy nhiên, không thấy một danh-y nào để tiếng lại.

Việc học chữ cũng như việc học thuốc không được tổ-chức chặt-chẽ, không có chương-trình hạn định hẳn hoi. Ông thầy dạy học đến khi nào thấy học trò mình đủ sức thì cho thi kỳ hạch loại ở tỉnh². Xong thì thầy mới cho phép lên chõng lên Gia-định thử tài đua sức trong kỳ thi hương.

Từ khi người Pháp đến (1867), việc dạy chữ Hán không còn hợp thời nữa vì nó không đáp-ứng nhu-cầu của hoàn-cảnh xã-hội lúc ấy.

II. KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN (1867 - 1945)

1. TRƯỜNG HỌC CHỮ QUỐC-NGŨ LA-TINH TRƯỚC NHƯỞ TẠI TỈNH-LÝ LÀ MỘT CÁI NHÀ LÁ.

Năm 1868, ngoài hai trường hỗn-hợp của các linh-mục

-
1. Sách thuốc dùng để dạy là : Thọ thế bảo nguyên hoặc Phùng thị cầm nang, Y phương tập giải v.v...
 2. Ở huyện có một Huấn-đạo, ở phủ có Giáo-thụ, ở tỉnh có Đốc-học. Xin xem thêm : NGUYỄN DUY DIỄN, Việc học và thi cử chữ Nho ngày trước, *GIÓ MỚI*, Bộ mới, tháng 9, Sài-gòn, 1961, tr. 466-471.

trong hội truyền-giáo ngoại-quốc vừa khai-giảng, còn một trường học tại tỉnh-lỵ cho dân chúng được mở cửa. Trường học này đặt trong một nhà lá vừa dạy chữ quốc-ngữ la-tinh vừa dạy chữ Hán và một vài yếu-tố căn-bản về chữ Pháp. Trường do giáo-chức người Việt đảm-trách. Sĩ-số được 60, trong đó có 20 nội-trú

Năm 1875, trường này điều-khiển bởi một giáo-sư Pháp. Thời-gian sau, thêm một phụ-tá cũng người Pháp. Dưới quyền hai giáo-chức Pháp có một số giáo-chức Việt. Sĩ-số lên đến 100¹

2. CHỮ QUỐC NGỮ LA-TINH LÀ THỨ CHỮ BẮT BUỘC

Từ năm 1878, người Pháp chú trọng đến việc dạy chữ quốc-ngữ la-tinh hơn hết. Những người làm việc cho Pháp sẽ bắt buộc phải biết viết chữ này mới được bổ dụng².

Năm 1879, chánh-phủ Pháp ra lệnh kiểm-soát tất cả trường làng và trường tỉnh dạy chữ quốc-ngữ la-tinh và chữ Pháp. Các trường dạy toàn chữ Hán, dù sơ-cấp hay trung-cấp, được miễn sự kiểm-soát của quan tham biện và quan Đốc-học. Giáo-chức nào vừa dạy chữ Hán, chữ quốc-ngữ la-tinh và văn Pháp có thể hưởng một số tiền tương-lệ tùy theo sĩ-số và học-lực học-sinh mà họ đào-tạo.

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, p. 81-87.

2. Nghị-định ngày 6-4-1878 của J. Lafont ký tại Sài-gòn, khoản 1: Kể từ 1-1-1882, tất cả các văn thư chính thức, nghị-định, quyết-định, lệnh, bản-án, chỉ thị và các văn thư khác sẽ viết, ký và niêm-yết phải viết bằng chữ quốc-ngữ la-tinh. Khoản 2. Kể từ thời-gian nói trên, không có một việc bổ nhậm nào được thực-hiện, không một thăng trật nào được phép, trong nhân-viên hàng phủ, huyện, tổng, nếu họ không biết chữ quốc-ngữ la-tinh (*B.O.C.F.* số 4, năm 1878, trang 111).

3. TRƯỜNG CẤP 1 VÀ CẤP 2 NĂM 1879.

Năm 1879, Bến-tre chánh-thức được thành lập một trường cấp một (une école du premier degré) và một trường cấp hai (une école du second degré) ¹.

* *Điều-kiện học-sinh được thu nhận vào cấp một.*

Học-sinh phải :

- ít nhứt 10 tuổi và nhiều nhứt 14 tuổi,
- qua kỳ thi chữ Hán (thi chữ quốc-ngữ không bắt buộc).

* *Điều-kiện học-sinh được thu nhận vào cấp hai.*

Học sinh phải :

- ít nhứt 12 tuổi và nhiều nhứt 17 tuổi,
- qua kỳ thi về tất cả mọi môn học ở chương-trình cấp một.

CHƯƠNG - TRÌNH CẤP MỘT NĂM 1879 ²

Thời hạn : 3 năm.

* *Pháp-văn.*

- Khái-luận về Pháp-ngữ
- Số học
- Bốn phép toán và đo-lường đối chiếu
- Tương-quan giữa đo-lường Pháp, Việt.

* *Hán-văn và quốc-ngữ la-tinh.*

- Tư thư với sự giải-thích, bình luận và luận văn bằng chữ Hán.

1. Nghị-định ngày 17-3-1878 khoản 5 (B.O.C. năm 1879. số 3, trang 85).
Bến-tre không có cấp ba. Cấp ba này chỉ mở ở Sài-gòn, khóa học 4 năm.

2. B.O.C. số 3, năm 1879, từ trang 85 đến 100.

— Khởi sự học về thuật sự bằng quốc-ngữ. Đọc chữ quốc-ngữ.

CHƯƠNG-TRÌNH CÁC TRƯỜNG CẤP HAI NĂM 1879.

Thời hạn : 3 năm ¹.

* *Pháp-văn.*

— Văn phạm — Tập đọc, tập viết (nhấn mạnh về việc tập nói). Thuật sự và luận.

— Dịch và phản dịch (nhấn mạnh việc dịch chữ Việt ra chữ Pháp).

* *Số-học.*

— Bốn phép toán. Số học — Phân số. Phép tam-suất. Phép chiết-khấu — Lợi tức. Hợp-tư toán (*règle de société*).

* *Hình-học.*

— Đo diện-tích và khối (Không cần chứng minh).

* *Địa-lý.*

— Quan-niệm khái-quát về năm châu (nhấn mạnh Pháp-quốc và các thuộc-địa của Pháp).

Vẽ gạch (*dessin linéaire*), họa mỹ-thuật.

Việc mướn trẻ em nghèo đi học thế.

Vì số học-sinh đi học rất ít, chánh-quyền địa-phương tại

1. Cấp hai không thấy dạy chữ Hán. Từ đây, chữ Hán mất lần địa-vị ưu-thế của thời kỳ trước năm 1867. Tình trạng này là tình trạng chung trong nước như Tú Xương (1870-1907) đã than :

« Nào có ra gì cái chữ nho,
 Ông nghề, ông cống cũng nằm co.
 Sao bằng đi học làm thầy phán,
 Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

tỉnh-lý từ 1879 đến 1887 cưỡng bách trẻ em từ 10 đến 14 tuổi phải đến trường vào cấp một học chữ quốc-ngữ la-tinh và chữ Pháp. Hương-chức làng đến từng nhà biên tên đưa trẻ và ép buộc họ đi học. Nhiều nhà giàu còn ảnh-hưởng của nho giáo tìm cách trốn tránh không cho con em đến trường. Họ mướn những đứa trẻ con nhà nghèo đi học thế con họ. Đây là tình-trạng chung của nền giáo-dục Tây-phương mới du nhập. Chính Cultru cũng nhận xét như thế trong quyển sách của ông :

« Những đứa trẻ đến trường học trước hết được làng gửi đến y như cách người ta nạp dân-vệ. Người Annam coi việc bắt buộc của chánh-quyền như một thứ sai dịch và gửi các con em của họ đến trường một cách khó khăn như người ta đóng một thứ thuế. » ¹

4. SỰ PHÁT-TRIỂN NGÀNH GIÁO-DỤC TỪ 1879 ĐẾN 1930.

Năm 1887, trường nhà lá được dời về hai dãy lầu 2, mỗi dãy có tám phòng (4 trệt và 4 lầu) và một nhà phụ-thuộc

-
1. « Les enfants qui fréquentaient les écoles y étaient envoyés d'abord par les villages exactement de la même façon que l'on fournissait les miliciens. Les Annamites considéraient l'exigence de l'administration comme une sorte de corvée et envoyaient leurs enfants comme on paye un impôt. » CULTRU, *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Muc Instruction en Cochinchine, Paris Augustin Challamel Editeur, 17 Rue Jacob, Librairie maritime et coloniale 1910, tr. 395.

Và cũng theo lời bà đốc-học Nguyễn Bửu Tài hồi hưu.

2. Năm 1969, hai dãy lầu này dùng làm trường nữ tiểu-học tỉnh-lý sân gác, vách tường có vẽ già nua.

làm phòng ăn ký-túc-xá ¹, nhà bếp và hai nhà cho giáo-sư người Pháp ở ².

Trường tỉnh-ly ³, năm :

— 1891	có	110	học-sinh.
— 1896		250	
— 1900		360	
— 1903		400	
— 1904		480	
— 1930		1.613.	

Năm 1897, ngoài trường tỉnh, còn 19 trường tổng và làng sau đây : ⁴

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. An-bình-đồng | 11. Hội-an |
| 2. Tiên-thủy | 12. Tân-thông |
| 3. Phong-nâm | 13. An-thời |
| 4. Bình-hòa | 14. Tân-thành |
| 5. Sơn-hòa | 15. Trường-thạnh |
| 6. Tân-hòa | 16. Đại-diên |
| 7. Lương-mỹ | 17. Giao-thạnh |
| 8. Đồng-xuân | 18. An-định |
| 9. Bảo-hòa | 19. Phước-thạnh. |
| 10. Tân-thuận | |

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1903, p. 81-82. Nhà này bị triệt-hạ sau biến-cố 1945.

2. Các nhà này cũng không còn.

3. Năm 1888, ông Marmillot làm hiệu-trưởng.
1889, ông Vignaud.

1889, ông Giovansili. Giáo-chức có : Bà Giovansili, ông Lê Văn Bút, ông Nguyễn Khắc Huê, ông Lê Văn Đây, ông Hà Đăng Đàng (*Lịch An-nam* 1899, tr. 183.)

4. *Lịch Annam* năm 1897, trang 139.

Năm 1906, nhân-viên giáo-huấn người Pháp tăng lên 3 người ¹.

Cũng năm 1906, qua phúc-trình ngày 15-12-1906 của ủy-ban giáo-dục nhóm tại Sài-gòn, ủy-ban xin mở tại Mỏ-cày (cù-lao Minh) và Ba-tri (cù-lao Bảo) mỗi nơi một trường tiểu-học ² (école primaire).

Năm 1921, trường nữ tiểu-học tỉnh-ly tách rời khỏi trường nam ³.

Năm 1925, Bến-tre có thi bằng sơ-học (Certificat d'études élémentaires indigènes) ⁴.

TÌNH HÌNH CÁC TRƯỜNG ĐẾN NIÊN-KHÓA 1929-1930.

Có hai cấp :

1. Trường sơ-học (école élémentaire) gồm 3 năm học :

1. Ô. Caubet, Estèbe (Jean-Marie-Marcelin), Madec (Eugène) (*Lịch Annam* năm 1899, tr. 183).

2. *B.A.C* năm 1906, số 51, trang 3,501.

Xin lưu ý, trong phần giáo-dục này, chúng tôi dùng danh-từ hiện nay (1970) đang dùng : sơ-cấp (cycle élémentaire). Cấp tiểu-học (cycle primaire). Từ 1945 trở về trước thì lại khác và có ý nghĩa nghịch lại ý nghĩa hiện nay. Từ 1945 về trước, người ta gọi : cấp tiểu-học (cycle élémentaire), cấp sơ-học (cycle primaire). Thi sơ-học tức là thi tiểu-học hôm nay.

3. Theo phúc-trình tháng 9 năm 1969 của ông Hiệu-trưởng trường nam Phan-Thanh Giản về « Trường tiểu-học cộng-đồng Phan-Thanh Giản ». Trường nữ tiểu-học tách ra trường nam vì sĩ-số lên cao. Năm 1918, theo phúc-trình của ông Nguyễn Khắc Huê ngày 16-9-1918 thì các lớp trường nữ nằm chung trong trường nam có 688 học-sinh. Trên thực-tế trường nữ và nam riêng biệt nhưng trên giấy tờ thì trước 1921, chỉ có một hiệu-trưởng.

4. Lúc ấy gọi là thi tiểu-học. Bằng cấp sơ-học này lập ra bởi nghị-định ngày 18-9-1924,, điều 35.

- lớp năm (cours enfantin) : 8 tuổi rưỡi.
- lớp tư (cours préparatoire) : 10 tuổi.
- lớp ba (cours élémentaire) : 11 tuổi.

2. Trường tiểu-học (école primaire) gồm 3 năm học :

- lớp nhì một năm (cours moyen 1^{re} année) : 12 tuổi.
- lớp nhì hai năm (cours moyen 2^e année) : 13 tuổi.
- lớp nhứt (cours supérieur) : 15 tuổi.

* *Trường sơ-học trong tỉnh* ¹.

- Số trường : 87 (77 trường nam và 10 trường nữ).
- Sĩ-số : 8.424.
- Nhân-viên : 145 (132 nam giáo-viên sơ-cấp và giáo-viên làng, và 13 nữ giáo-viên sơ-cấp).

* *Trường tiểu-học trong tỉnh*.

- Số trường : 6 ²
- Sĩ-số : 3.493
- Nhân-viên : 63 (vừa giáo-viên tiểu-học vừa giáo-viên sơ-cấp dạy bậc tiểu-học).

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 84.

2. Sáu trường tiểu-học là :

— Nam tiểu-học tỉnh-ly	1.229 học-sinh.
— Nữ tiểu-học tỉnh-ly	384
— Tiểu-học Mô-cày (hỗn hợp)	641
— Tiểu-học Ba-tri (hỗn-hợp)	451
— Tiểu-học Giồng-trôm (hỗn hợp)	420
— Tiểu-học Hương-diêm (hỗn hợp)	368

Tổng cộng 3.493

(*Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 83.)

Năm 1940, trường nam tiểu-học tỉnh-ly được hội-đồng địa-hạt thỉnh cầu Thống-đốc Nam-kỳ đổi tên là « Nam tiểu-học Phan-Thanh Giản ». Mãi đến năm 1946, mới được giấy phép.

Ngoài ra, tại tỉnh-lỵ có 2 lớp trung tiểu-học (primaire supérieur) mở năm 1929.

— Lớp sư phạm (cho những học sinh đã đỗ bằng tiểu-học mà muốn làm nghề giáo-viên sơ-cấp) ¹

— Lớp tiếp-liên (cours complémentaire) dạy chương-trình năm thứ nhứt bậc trung-học để sửa-soạn cho học-sinh muốn thi vào trường Trung-học Mỹ-tho.

* Trường sơ-cấp tư thực.

— Thiên-chúa giáo :

— Số trường : 27 (2 trường lớn : 1 tại tỉnh-lỵ, 1 tại Cái-mơn).

— Sĩ-số : 1.376 học sinh

— Nhân-viên : 50.

— Huê-kiêu : (dạy chữ Tàu và chữ Việt).

— Số trường : 3

1. Ban giảng-huấn lớp Sư-phạm và tiếp-liên có :

Ô. Francis dạy lý-hóa vạn-vật

— Nguyễn Văn Vinh dạy toán

— Trần Văn Lang, sử-địa

— Trần Văn Giáo, luận Pháp-văn

— Nguyễn Văn Trinh, chính-tả văn-phạm Pháp-văn

— Nguyễn Văn Nhơn, khoa sư-phạm

(Theo lời ông Trần Văn Bửu, giáo-viên hồi hưu tại đường Lê-lợi Trúc-giang. Ông là học-viên lớp này năm 1929-30).

2. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 85. Ngoài trường của Thiên-chúa-giáo còn trường của các tư gia. Trường tư gia dạy sơ-cấp rất nhiều không kiểm-soát được như là lớp võ lòng, độ 20.

— Sĩ-số : 146.

— Tư gia (lớp vỡ lòng).

— Số trường : 20

— Sĩ-số : 1.000

Tổng cộng sĩ-số toàn niên khóa 1929-1930 : 13.503 ¹.

HỘI KHUYẾN - HỌC

Hội này trên giấy tờ thì được thành lập vào ngày 1-11-1906 nhưng thật sự hoạt-động mạnh từ năm 1920.

Mục-dịch của hội là đề truyền-bá và khuyến-khích việc học chữ Pháp trong dân chúng. Hội không bàn về chính-trị cũng như tôn-giáo. Hội gồm các thành phần sau đây :

— Hội-viên sáng-lập

— Hội-viên gia-nhập

— Hội-viên ân-nhân

— Hội-viên danh-dự

Hội chỉ thảo-luận các vấn-đề văn chương, khoa-học, nghệ-thuật, luật-pháp và phong-tục nước Pháp. Hội đặt dưới quyền quản-trị của một ủy-ban bảo-trợ gồm phần đông những trưởng-ty, trưởng-sở. Ông Tỉnh-trưởng người Pháp làm chủ-tịch danh-dự. Hội có một thư-viện riêng, một phòng học, phòng nhóm. Hội mở lớp tráng-niên dạy Pháp-văn cho người Việt, tổ-chức các buổi nói chuyện, các buổi diễn-thuyết, cấp phát phần thưởng cuối niên-khóa cho học-sinh giỏi.

1. Không kể các lớp tư gia vỡ lòng.

Năm 1925, hội làm một việc rất quan-trọng. Đó là thành-lập một « Quỹ Học Đường ». Mục-đích của quỹ này là giúp đỡ dưới mọi hình-thức các học-sinh nghèo, siêng-năng và chuyên-cần. « Quỹ Học Đường » cấp học bổng, phát sách vở, quần áo, nhứt là cấp tiền cho học-sinh ăn trưa trong các Ngân-sương học-hiệu (Cantine scolaire).

NGÂN-SƯƠNG HỌC - HIỆU.

Những học-sinh nghèo, nhà xa trường, ngày học hai buổi, không thể tan học buổi sáng về nhà ăn cơm rồi trở lại học buổi chiều kịp ¹. Nhờ ngân-sương học-hiệu, chúng khỏi phải trở về nhà ². Chúng ăn cơm tại trường rồi tiếp tục học buổi chiều.

Ngoài « Quỹ Học Đường » đóng góp vào sự hình thành của ngân-sương học-liệu còn có những nhà hảo-tâm, những « ân-nhân suốt đời » ³ của ngân-sương học-hiệu.

Niên-khoá 1931-1932, Bến-tre có ba ngân-sương học-hiệu : tại tỉnh-ly, quận Mỏ-cày và quận Ba-tri.

SAU ĐÂY LÀ BẢNG KÊ BA NGÂN-SƯƠNG HỌC-HIỆU NÀY :

Số bữa ăn không tiền : 12.000 ⁴

Số bữa ăn có tiền : 600

Tiền vốn một bữa ăn : 0\$,128.

1. Trước 1915, tất cả các trường đều học hai buổi.

2. Chỉ những học-sinh nhà xa trường mới được hưởng chế-độ ngân-sương học-hiệu.

3. Các vị hảo-tâm có khi làm giấy tờ trước mặt hành-chánh địa-phương để đảm-trách gánh nặng về tài-chánh cho ngân-sương học-hiệu đến khi họ chết mới không giúp nữa.

4. *Sư Phạm học khoa Sài-gòn* số 6, tháng 3, 1933, tr.48.

Đến năm 1945, các trường tiểu-học hoặc các trường tiểu-học đang thành lập ¹ đều có « Ngân-sương học-hiệu ».

TRƯỜNG DẠY NGHỀ GỖ VÀ SẮT ².

Năm 1929, tại tỉnh-ly có trường dạy nghề. Ban đầu chưa có trường sở nên trường này nằm trong phần phụ-thuộc của chùa làng An-hội.

Một huấn luyện-viên người Việt dạy khái-niệm về việc lắp máy, việc làm soon (casserole) chảo, việc luyện kim-khí.

Chính ông trưởng-sở nhà máy điện tại tỉnh-ly dạy về kỹ-thuật và điện-khí. Ông đảm-nhiệm về phần lý-thuyết và thực-hành. Một giáo-viên phụ-trách phần tổng-quát.

Lớp này có 29 học viên ³.

Học chữ Hán sáng thứ năm mỗi tuần.

Việc dạy chữ Hán ở trường tiểu-học suy yếu dần. Học-sinh học Việt-văn và Pháp-văn có thái-độ rất thờ-ơ trong giờ Hán-văn.

Nhận thấy thế, Thống-đốc Nam-kỳ gửi châu-tri số 341, đề ngày 10-9-1929 cho các quan tham-biện nhắc nhở các trường phải dạy chữ Hán một tuần lễ Một Giờ Rưỡi cho lớp nhì và lớp nhứt.

Sau đây xin trích một đoạn châu-tri nói trên :

« ...— Váy tôi xin ngài Tham-biện chủ tỉnh, bắt đầu khai trường 1929, làm thế nào cho các trường tiểu-học, nhứt là trường

1. Hay là trường sơ tiểu. Trường này chỉ dạy từ lớp năm đến lớp nhì một hoặc lớp nhì hai năm.

2. Năm 1969, trường nghề này gọi là trường kỹ-thuật.

3. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 84-85.

nam, dầu dầu cũng thế, phải dạy chữ Hán, y theo điều-lệ trong học-chính qui-điều: mỗi tuần buổi sớm mai thứ năm, dạy một giờ rưỡi chữ Hán cho học-sinh lớp nhì và lớp nhứt (khoản 77, 78, 124, 125, 137)...

Chiếu theo khoản 78 trong học-chánh qui-điều, xin ngài gửi cho tôi, trước ngày nhập trường tết 1930, danh sách các trường trong bản hạt có thể dạy chữ Hán được¹. »

Ký tên J. Krautheimer.

Từ năm 1929, tại trường nam tiểu-học tỉnh-ly, học-sinh lớp nhì và lớp nhứt học chữ Hán mỗi lớp một giờ vào buổi sáng thứ năm.

5. TÌNH HÌNH CÁC TRƯỜNG TRONG TỈNH TỪ 1930 ĐẾN 1945.

* Lớp nghề ở Mỏ-cày.

Năm 1938 ở quận Mỏ-cày có mở lớp dạy nghề gỗ như tại tỉnh-ly Bến-tre năm 1929. Dân chúng chưa hiểu rõ sự ích lợi của trường này, nên học viên rất ít².

* Lớp nữ-công gia-chánh.

Lớp này mở ngày khai trường 14-9-1944 tại trường nữ tỉnh-ly.

Chương-trình :

— Phần lý-thuyết : 8 giờ mỗi tuần

1. *Sư phạm học khoa*. Saigon, Décembre 1929, tr. 31.

2. Năm 1938 : 7 học-viên
1945 : 28 học-viên.

Luân-lý xã-giao — Việt-ngữ — Pháp-ngữ — Tinh sở sách người nội trợ — Vệ-sinh và cách nuôi con — Kinh-tế gia-đình — Vẽ — Thề dục — Hát (nhiệm ý).

-- Phần thực-hành (28 giờ)

Giữ gìn nhà cửa — Giặt-ủi — May vá — Cắt và khâu — Áo lót — Thêu — Ren — Nấu canh theo Việt-nam: canh, cháo, chiên, xào, nướng, kho, ram, gỏi, chả, nem, bì, chè, bánh mứt.

* *Lớp dệt vải và tơ lụa tại Ba-tri.*

Lớp này rất thực-tế. Trường có những chuyên-viên riêng. Học-sinh tự nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa hoặc tự kéo chỉ, dệt vải. Họ dùng máy dệt Jacquard.

* *Phong-trào thanh-niên học-đường.*

Cũng năm 1944 này, phong-trào thanh-niên Ducoroy nổi lên rất mạnh. Tỉnh nào cũng gửi đại-diện ra học trường Cao-đẳng thề-dục hoặc Cao-đẳng thanh-niên tại Phan-thiết ¹. Các đại-diện này trở về tỉnh phát-động rần-rộ phong-trào thề-thao và thanh-niên học-đường. Thống-đốc Nam-kỳ cho phép mở 6 trường liên-tỉnh huấn-luyện thanh-niên học-đường ².

Điều-kiện học :

— Thanh-niên phải ít nhất 15 tuổi.

Một trường thanh-niên mở tại Trà-vinh cho ba tỉnh Bến-tre, Trà-vinh và Vĩnh-long.

1. Nghị-định ngày 24-12-1943 (B.A.C. ngày 6-1-1944, tr. 43).

2. Nghị-định ngày 28-3-1944.

Tôn-chỉ của trường : Đoàn-kết và mạnh-khỏe để phụng-sự
(Unis et forts pour servir).

* *Cuộc thi sơ và tiểu-học cuối cùng của chế-độ Pháp-thuộc* ¹.

* *Thi sơ-học ngày 1-6-1944 tại tỉnh-lý.*

Các môn thi :

- Chính-tả Việt-ngữ
- Luận quốc-văn
- Toán (bằng quốc-văn) về số học và đo lường.
- Câu hỏi về luân-lý hay về cách-trí hoặc địa-lý và sử-ký ².
- Nhiệm-ý : 1 bài chính-tả Pháp-văn..

* *Thi tiểu-học ngày 12-6-1944.*

Các môn thi :

Viết.

- Chính-tả và câu hỏi (Pháp-văn)
- Luận (Pháp-văn)
- 2 bài toán (Pháp-văn)
- Vẽ hoặc thêu may
- Nhiệm ý : Hán-văn.

Hạch miệng.

- Đọc một bài Pháp-văn ngắn
- Dịch Việt ra Pháp
- Câu hỏi thường-thức.

1. Ngày 9-3-1945 Nhứt đảo chánh Pháp. Việt Minh công khai năm chính quyền ngày 19-8 1945. Pháp tái chiếm Bentre ngày 6-2-46.

2. Nghị-định ngày 16 Mars 1944 sửa đổi nghị-định ngày 25-1-1943 (BOC số 14 trang 577 ngày 6-4-1944).

Sau đây là thành-phần ban giám-thị và giám-khảo kỳ thi tiểu-học nói trên, khởi sự hồi 7g.30 sáng tại tỉnh-lỵ Bến-tre ¹.

— Chủ-tịch : Ô. Delagoutte, giáo-sư trung-học thượng hạng nhì (trường trung-học Le Myre de Vilers Mỹ-tho).

— Phó chủ-tịch : Ô. Robert, giáo-sư trung-học hạng nhì (trung-học Calmette).

— Phó chủ-tịch : Ô. Trần Văn Hương, giáo-sư trung-học hạng nhì, Thanh-lra tiểu-học Tây-ninh ².

— Hội viên : Ô. Nguyễn Văn Trọng, giáo-sư trung-học thượng hạng hạng 2 (trung-học Le Myre de Vilers Mỹ-tho).

— Hội-viên : Ô. Huỳnh Đình Trảng, giáo-sư trung-học thượng hạng hạng 3 (trung-học Le Myre de Vilers Mỹ-tho).

Và 30 nam nữ giáo-viên tiểu-học, 2 giáo-viên chuyên-môn Hán-văn.

— *Vài việc thay đổi chương-trình cùng với phong-trào thanh-toán nạn mù chữ.*

Năm 1945, tỉnh Bến-tre có 92 làng. Mỗi làng đều có ít nhất một trường sơ-cấp hai lớp hoặc ba lớp. Những làng lớn thì có trường tiểu-học đang thành-lập ³.

Chương-trình học chuyển mình theo cuộc cách-mạng dân tộc. Phong-trào đòi lấy Việt-ngữ làm chuyển-ngữ và thay đổi vài môn học để có một nền giáo-dục hoàn-toàn đúng theo tinh-

1. B.A.C. năm 1944, ngày 22-6, trang 927-928.

2. Ông Trần Văn Hương năm 1968 làm thủ-tướng Việt-nam ở Sài-gòn.

3. École primaire en formation. Ở cù-lao Bảo có trường : Sốc-sãi, Mỹ-lồng. Cù-lao Minh có trường Chợ-xếp (Tân-thành-bình).

thần của một nước đang chuyển mình đến độc-lập, đồng thời sở giáo-huấn cũng phát-động phong-trào truyền-bá quốc-ngữ để thanh-toán nạn mù chữ. Vì lẽ đó, nghị-định ngày 11-6 1945 của Thống-đốc Nam-kỳ người Nhật cũng sửa đổi phần nào đúng theo ý muốn của người Việt yêu nước ¹.

Năm 1945, các môn thi lấy bằng tiểu-học phải toàn là Việt-văn ².

Viết.

- Chính-tả
- Luận Việt-ngữ
- 2 bài toán bằng Việt-ngữ
- Câu hỏi về Sử-địa
- Tập viết
- Vẽ (cho nam-sinh)
- May vá (cho nữ-sinh)
- Hán văn (nhiệm ý)

Hạch miệng.

- Tập đọc và giải-nghĩa một bài Việt-văn
- Hỏi về luân-lý công-dân
- Câu hỏi thường-thức : cách-trí, vệ-sinh, kỹ-nghệ địa-phương.
- Bài dịch.

6. TỔ-CHỨC GIAO-DỤC ĐẦU NĂM 1945.

— Thanh-tra hàng tỉnh

-
1. Khoảng thời-gian này, có phong-trào thanh-toán nạn mù chữ. Các ông già bà cả, các trẻ em trên 10 tuổi đều được khuyến-khích đi học các lớp đêm. Phong-trào đi rất mạnh. Làng nào cũng có lớp truyền-bá quốc-ngữ cả, có khi ấp cũng mở được.
 2. B.A.C. số 14, ngày 15-7-1946, tr. 464.

- Thanh-tra sơ học :
 một thanh-tra củ-lao Bảo
 một thanh-tra củ-lao Minh.
- Hiệu-trưởng trường tiểu-học
- Hiệu-trưởng trường sơ tiểu-học.
- Trưởng giáo các trường sơ-cấp.
- Giáo-viên tiểu-học và giáo-viên sơ-học.

BẢNG TÓM TẮT SỐ TRƯỜNG VÀ SĨ-SỐ NĂM 1929-30 VÀ NĂM 1944-45

Trường	Số lượng		Sĩ - số		Chú thích
	1930	1945 (A)	1930	1945 (A)	
A. Công-lập					
— Sơ-cấp	87	104	8.424	18.500	
— Tiểu-học	6	11	3.493	6.266	
— Trung Tiểu - học (Sư phạm và tiếp-liên)	(1)	(1)	100	110	(1) 2 lớp, chưa phải là trường.
— Trường nghề		3		200	
B. Tư thực					
— Các đạo giáo	27	41	1.376	4820	
Huê-kiêu	3	5	146	500	
Trung-học		2		1000	
Truyền-bá quốc- ngữ		(2)		(2)	(2) 92 lớp TBQN với 4600 học-viên chưa kê sĩ.số các lớp võ-lòng tư gia cho trẻ em.
<i>Tổng cộng :</i>	120	165	13.539	31.396	

- (A) Năm 1945, không có thống-kê số trường và sĩ-số. Các con số ghi ở năm 1945 là do chúng tôi phỏng định, vì năm 1945, tình-hình trong tỉnh rất lộn xộn và làng nào cũng có trường. Lại nữa, phần đông các lớp học võ lòng tư gia cho trẻ em không có kê khai.
 Đến năm 1948-49, an-ninh được tái lập một phần. Thống-kê 1948-1949 như sau :
 Số trường: 22. Số lớp: 93. Sĩ số: 4.653.
 Số lớp Truyền bá quốc ngữ: 15. Sĩ số: 1.065.
 (Diễn văn bế mạc lớp tu nghiệp giảng-tập viên của Ty tiểu-học Bến-tre ngày 23-8-1952).

Ngày 14-8-1945, Huế-kỳ dội bom nguyên-tử xuống Nhật. Nhật đầu hàng vô điều-kiện. Việt Minh chánh thức nắm chánh quyền ngày 19-8-1945¹. Tháng 12 năm 1945, vì sợ quân Pháp tái-chiếm châu thành Bến-tre, Ủy ban hành chánh tỉnh cho dời các cơ quan cấp tỉnh về Mỹ-lồng (làng Mỹ-thạnh), cách tỉnh-lỵ 6 cây số ngàn về hướng đông, trong đó có sở giáo-luấn.²

DANH SÁCH
CÁC HIỆU-TRƯỞNG TRƯỞNG NAM TIÊU-HỌC TỈNH-LY
KIỂM GIÁM-ĐỐC KHU HỌC-VỤ TỈNH
HOẶC THANH TRA TỈNH TỪ 1888 ĐẾN 1945.³

— Marmillot	1888
— Vignaud	1889
— Giovansili	1899
— Caubet	1906
— Madec	1908 và 1915
— Nguyễn Khắc Huê	1917 - 1918
— Bouvard	1918 đến 18-5-1919
— Estèbe	18-5-1919 đến 1920
— Nguyễn Bửu Tài	1921 đến 28-5-1921
— Bouvard	29-5-1921 đến 22-6-1923
— Le Cam	23-6-1923 đến 23-8-1925
— Dournaux	24-8-1925 đến 23-7-1929
— Francis	24-7-1929 đến 1-8-1929
— Guiraud	2-8-1929 đến 8-7-1930

1. Trên thực-tế, ở tỉnh Bến-tre, Việt Minh đã hoạt-động mạnh-mẽ trong dân chúng từ sau ngày ông tỉnh trưởng Phan Văn Chỉ lên làm việc (2-4-1945).
2. Ngày mùng 7 tết năm Bính-tuất, tức 9-1-1946, lúc 8 giờ sáng, máy bay Pháp bắn vào công-sở và trường học Mỹ-lồng.
3. Những vị nào có ghi rõ ngày tháng là do tờ giao-lãnh có chữ ký của hai đương-sự.

— Francis	9-7-1930 đến 6-8-1930
— Nguyễn Văn Nhơn	7-8-1930 đến 1-9-1930
— Nguyễn Văn Thượng	2-9-1930 đến 15-9-1930
— Bizot	16-9-1930 đến 17-8-1933
— Huỳnh Văn Nhung dit Chợ	20-10-1933 đến 9-10-1934
— Tondut	9-10-1934 đến 19-3-1935
— Ca Văn Thỉnh	19-3-1935 đến 6-2-1946

Y - TẾ

I. TRƯỚC KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN (1757 - 1867)

Năm 1849, tại Ba-tri có dịch-tả. Vì chưa có tây-y chích ngừa bệnh cũng như trị bệnh và cũng vì chưa hiểu nhiều về vệ-sinh nên dân chúng chết rất đông. Tỷ-lệ chết đến 4/10 dân số tại vùng này¹.

Thời gian này dân chúng chỉ biết dùng thuốc Bắc, thuốc Nam khi bị bệnh.

Dân quê còn mê-tín dị-đoan. Mỗi khi bị nóng lạnh, nhức đầu hoặc ỉa mửa, họ cho là bị thánh thần quở phạt nếu ngày đó họ có đi ngang qua miếu hoặc cây cổ-thụ mà họ có thái-độ vô-lễ. Nếu họ ngang qua bãi tha-ma hay những nơi nổi tiếng có nhiều cô-hồn, quỉ dữ thì họ bảo là bị ma quỉ bắt nạt. Họ rất tin nơi thầy bùa, thầy pháp (phù thủy), thầy bói. Nếu các thầy này nói họ bị thần thánh quở phạt, họ sẽ đến am-miếu cúng vái cầu xin thần thánh tha lỗi cho hết bệnh. Nếu ma quỉ dữ trở bắt nạt, họ sẽ nhờ đến tay các thầy pháp, thầy bùa. Lợi dụng sự mê-tín

1. *Monographie de la province de Bentre en 1903*, Săd, tr. 12.

này, thầy pháp lập đàn trấn ếm ma quỷ và cho bệnh nhơn uống tàn hương nước lã. Thầy bùa thì cho họ uống bùa hoặc ngải. Vì quá mê-tín dị-đoan và tin nơi lời của người chữa bệnh, bệnh nhơn cũng có khi khỏi.

Năm 1867, khi người Pháp đến, dân chúng còn rất dè-dặt nơi cách trị của Tây-phương là dùng kim đề chích thuốc. Dân chúng sợ sệt nên họ đồn nhau « chích chết ». Bởi thế, đến kỳ chích ngừa bệnh dịch hạch hay thiên thời, họ cố trốn tránh. Thật là một sự sợ sệt hoặc hiểu lầm rất tai hại !

II. KHI NGƯỜI PHÁP CAI TRỊ (1867-1945)¹

1. SỰ TIẾN-TRIỂN CỦA NGÀNH Y-TẾ TRONG TỈNH. :

a) Tại tỉnh-ly.

Vào tháng tư năm 1899, một dưỡng-đường nhỏ thiết-lập tại tỉnh-ly Bến-tre. Dưỡng-đường này gồm :

— một trại lâu làm nơi ăn ở cho các di-phước và nơi trữ thuốc.

— một trại trệt cho nam bệnh-nhân

— một chủng viện cho nữ bệnh-nhân

— một nhà lá để phụ-nữ đến sinh đẻ và những bệnh-nhân nan y bất trị cùng những bệnh-nhân mắc bệnh truyền-nhiễm. Bấy giờ chỉ có vài nữ tu-sĩ đứng ra lãnh nhiệm-vụ săn-sóc và chữa bệnh-nhân. Họ cai-quản luôn cơ sở này. Vì thế, tầm hoạt-động chỉ thu lại nhỏ hẹp trong phạm-vi giới công-

1. Phần y-tế này viết theo tài-liệu trong *Monographie de la province de Bentre* en 1930, từ tr. 87 đến 96.

chức và dân chúng trong thành phố. Dưỡng-đường tỉnh chưa có lương-y người Pháp. Các di-phước (Sœur) thay thế lương-y làm tất cả mọi việc trị bệnh. Cuối năm 1899, dưỡng-đường có 80 giường dành cho bệnh-nhân và một trại trệt chữa nam bệnh-nhân được xây cất song song với trại nam bệnh-nhân thứ nhứt.

Tháng 10 năm 1902, bác-sĩ Pujol người Pháp được bổ-nhiệm đến cai-quản dưỡng-đường này. Bác-sĩ chỉ làm việc trong một thời-gian 8 tháng rồi thỉnh linh mắc bệnh dịch-tả chết.

Sau cái chết đáng thương tiếc của bác-sĩ, sở y-tế vẫn tiếp-tục hoạt-động với sự phối-hợp chặt-chẽ của các nữ tu-sĩ tận-tụy và giàu lòng hy-sinh.

Số bệnh-nhân càng ngày càng tăng. Như thế, dưỡng-đường cần phải mở rộng thêm, thuốc men, dụng cụ phải dồi-dào hơn để đáp-ứng nhu-cầu dân chúng. Vì thế, một hội từ-thiện được thành lập. Hội này gồm những hội-viên người Việt được chọn trong các nhân-vật có tên tuổi ở địa-phương. Hội hoạt-động rất mạnh dưới hình-thức đóng góp tiền bạc, tặng vật, lạc-quyên, trợ cấp. Tuy nhiên, bệnh-nhân mỗi ngày một tăng. Dưỡng-đường không còn chỗ chứa thêm. Tòa Tỉnh-trưởng bắt-buộc nghĩ ngay đến việc mở rộng thêm tầm hoạt-động của sở y-tế: một bảo-sanh-viện 18 giường được cất trên nhà lá cũ trước kia đã dùng cho các phụ-nữ đến sinh. Nhà bảo-sanh mới này trước hết do một nữ hộ-sinh người Pháp cai-quản. Một năm sau, các nữ hộ-sinh người Việt học ở trường thực-hành dưỡng-đường Chợ-lớn được phái xuống điều-khiển.

Năm 1908, một trại mới được cất thêm. Trại này có 2 phòng rộng. Phòng thứ nhứt được 13 giường dành cho khám-đường.

Phòng thứ hai có 12 giường dành cho hạng gái điếm cùng với những phụ-nữ mắc bệnh phong-tình.

Một ấu-trĩ-viện bằng cây cũng được dựng lên. Thời gian sau, trại nhỏ này cũng dùng nơi chữa bệnh cho những « người giàu » ¹. Sau đó, trại cũng được đổi lại dùng làm ấu-trĩ-viện.

Năm 1912, cuộc lễ khánh-thành cho một trại bệnh-nhân nằm đóng tiền, thường gọi là trại nhà giàu. Trại này có 16 giường với đầy đủ tiện nghi.

Bệnh-nhân càng tăng thì nhân-viên cũng phải tăng. Đã đến lúc các di-phước không còn khả-năng thay-thế cho sự đòi hỏi về y-tế nữa. Cho nên năm 1913, y-sĩ của sở này phải cần đến một « bộ tham-mưu » quan trọng gồm các nhân-viên sau đây :

— Một y-sĩ người Việt, tốt-nghiệp trường y-khoa Đông-dương.

— Bốn y-tá được huấn-luyện ở nhà thương Chợ-quán.

— Sáu nữ tu-sĩ người Pháp.

— Mười một nữ hộ-sinh tốt-nghiệp ở Chợ-lớn.

Ở ấu-trĩ-viện, y-sĩ người Pháp được một phụ-tá giúp.

Trong thời gian đại-chiến thứ nhứt, chánh-phủ địa-phương tiếp tục hoạt-động mạnh về mặt y-tế. Như việc xây cất một trại 18 giường cho đàn bà và trẻ con, một trại 15 giường cho các bà có chữa gần ngày chờ sanh, việc tu-bổ phòng mổ.

Năm 1923, tỉnh còn cất thêm :

— 1 trại cùi 16 giường ở chỗ của những nhà lá cất tạm thời mà người ta đốt sau mỗi lần có bệnh dịch.

— 1 nhà xác với phòng mổ tử thi.

1. Năm bệnh-viện đóng tiền.

— 1 trại lớn dùng làm nhà thuốc, phòng mạch, khám bệnh và phòng việc.

Năm 1925, tại châu-thành có mở một bệnh-viện tiếp cận với trường học ¹. Bệnh-viện này giải-tỏa được một cách tốt đẹp việc khám bệnh trong bệnh-viện tỉnh.

Năm 1926, trại bảo-sanh nới rộng hơn và thêm 6 giường cho những phụ-nữ vào sanh phải chịu trả tiền.

Năm 1927, trại giải-phẫu được trang bị dụng cụ sát-khuẩn ² và nhiều dụng cụ giải-phẫu cần thiết.

Đến năm 1945, mỗi quận đều có một bệnh-viện, một nhà bảo-sanh. Trong các làng lớn đều có trạm cứu-thương, trạm bảo-sanh.

b) *Sự tiến-triển của trạm cứu-thương và nhà bảo-sanh từ tỉnh đến quận, làng.*

Trước năm 1911, việc y-tế chỉ tập-trung vào tỉnh-ly. Đề phổ-biến y-khoa Tây-phương đến thôn ấp, năm 1911, Tỉnh-trưởng cho cất ở Ba-tri, Thạnh-phủ, Cái-mơn mỗi nơi một nhà bảo-sanh.

Năm 1912, Giồng-trôm, Giồng-tre và Mô-cày cũng có trạm bảo-sanh.

Từ trước đến nay, các bà mẹ (nữ hộ-sinh hay cô đỡ) ở thôn quê phần đông hộ sản với phương-pháp cổ truyền, thiếu vệ-sinh. Tệ-trạng này khiến nhiều trẻ con mắc bệnh phong-đòn-gánh. Các bà mẹ vườn này thường dùng miếng chai dơ bẩn hoặc dao kéo không khử trùng để cắt rún trẻ sơ sinh làm cho

1. Năm 1969 là nhà của Trường-ty tiểu-học ở tạm, trước Ty cảnh-sát.

2. Appareil de stérilisation.

chúng bị mắc bệnh phong-đòn-gánh về cuốn rún (tétanos ombilical).

Năm 1916, Ba-tri có một nhà bảo-sanh 6 giường.

Năm 1918, một bệnh-xá cũng được xây cất tại đây với một phòng khám bệnh và một phòng băng-bó.

Cũng năm này, Mỏ-cày và Thạnh-phú cũng có nhà bảo-sanh và ba trạm cứu-cấp ở Sốc-sãi, Ba-tri và Thạnh-phú mở ra gần như đồng thời để phục-vụ dân-chúng. Nhà bảo-sanh Sốc-sãi đặt trong dãy nhà trước kia dùng làm nơi quân-đường, chứa được 15 giường.

Mỗi tháng trung bình trên 20 người đến sanh ¹.

Năm 1926, nhân-viên y-tế được 52 ².

Năm 1927, Đại-diên, Giồng-trôm, Cái-quao, Ba-vát, mỗi nơi đều có nhà bảo-sanh nhỏ với 10 giường. Nhân-viên trong trạm bảo-sanh và trạm cứu-thương gồm :

1 y-sĩ đông-dương

1 nữ hộ-sinh

1 hoặc 2 y-tá.

1. Đến năm 1929, nhà bảo-sanh này trở nên quá cũ. Chính-phủ phải đóng cửa vì sự sụp đổ.

2. Kể ra như sau :

- a) Tại tỉnh-lỵ : Đặng Văn Cương y-sĩ phó, Nguyễn Văn Cơ y-sĩ phó, 5 di-phước người Pháp, 7 di-phước người Việt, 9 y-tá, 5 nữ hộ-sinh.
- b) Tại quận Mỏ-cày : Nguyễn Văn Dôm y-sĩ phó, 2 y-tá, 8 nữ hộ-sinh.
- c) Tại quận Ba-tri : Dương Văn Chân y-sĩ phó, 1 y-tá, 6 nữ hộ-sinh.
- d) Tại quận Thạnh-phú : Lê Văn Miêng y-sĩ phó, 1 y-tá, 3 nữ hộ-sinh. (A.D.I. 1926 pages 145-146).

Y-sĩ trị bệnh ngoài phạm sự chánh trông nom trạm cứu-thương còn phải kiểm-soát thật sự những nhà bảo-sanh trong khu-vực dưới quyền mình. Y-sĩ cũng bắt-buộc phải diễn-thuyết về vệ-sinh trong các trường, khán-bệnh mỗi tuần một trong những trung-tâm vùng chịu ảnh-hưởng của y-sĩ.

Năm 1929 có 13 trạm bảo-sanh.

2 tại quận châu-thành

4 tại quận Ba-tri

6 tại quận Mô-cày

1 tại quận Thanh-phú.

Năm 1930, toàn tỉnh có :

— 1 dưỡng-đường tại tỉnh-ly gồm 10 trại với 278 giường và một bệnh-viện thực-hành (clinique) tại châu-thành.

Tại 4 quận có :

— 3 trạm cứu-thương — bảo-sanh có y-sĩ

— 4 nhà bảo-sanh nhỏ với 10 giường mỗi nhà

— 14 trạm bảo-sanh.

2. TỔ CHỨC Y-TẾ TỈNH ĐẾN NĂM 1945.

a) *Tại tỉnh-ly.*

Nhân-viên :

— Trưởng-ty y-tế kiêm giám-đốc bệnh-viện với 2 bác-sĩ phụ-tá ¹,

— 15 y-tá

1. Bác-sĩ Đặng Văn Cương, quốc-tịch Pháp — làm trưởng-ty, còn bác-sĩ Lê Văn Huệ, Lê Văn Thiệt, phụ-tá.

- 5 nữ hộ-sinh
- 15 nữ tu-sĩ (3 người Pháp)
- 5 lao công.

Cơ sở :

- 1 trại « nhà giàu »
- 1 trại nam
- 1 trại nữ
- 1 nhà bảo-sanh
- 1 trại bệnh truyền-nhiễm (cũng có vài người cùi
nằm).
- 1 phòng thuốc ngoại-chẩn
- 1 nhà dưỡng-lão.

b) *Tại mỗi quận* (4 quận là Châu-thành, Ba-tri, Mỏ-cày, Thạnh-phú).

Nhân-viên :

- 1 bác-sĩ ¹ hoặc 1 y-tá ngạch cao
- 1 nữ hộ-sinh hoặc 1 phụ-tá nữ hộ-sinh
- 1 lao công.

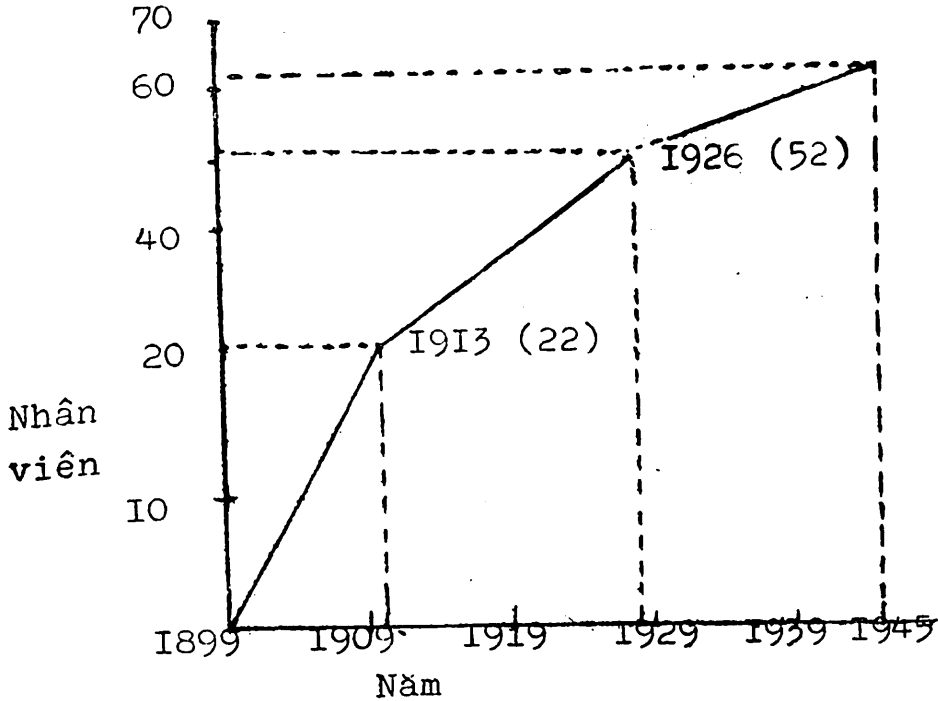
Ngoài ra, các làng lớn trong tỉnh đều có trạm bảo-sanh.

1. Mỏ-cày có bác-sĩ Lữ. Ba-tri có y-sĩ (médecin indochinois) Lê Văn Hiếu. Toàn tỉnh nhân-viên y-tế độ 62 người vào năm 1945.

Cơ sở :

Mỗi quận có bệnh-xá và nhà bảo-sanh.

Sau đây là bảng ghi sự tiến-triển nhân-viên y-tế từ 1899 đến 1945.



DANH SÁCH CÁC BÁC-SĨ TRƯỞNG-TY Y-TẾ ĐẾN 1945.

Bác-sĩ Pujol	1903
— Defleury	1904
— Brumeau	1905
— Richomme	1908
— Briant	1908
— Nguyễn Văn Bình	1910
— Pavy	1913
— Devy	1915
— Lanclongue	1918

— Moulinas	1919
— Lacour	1921
— Dufossé	1922
— Cecconi	1923
— Platel	1924
— L. Biaille de Languibaudière	1926
— M. Biaille de Languibaudière	1927
— Marinot	1928
— Rothamel	1929
— Grenier Boley	1930
— Chabaud	1931
— Đặng Văn Cường	1932... 1949.



PHẦN THỨ BA

LỊCH - SỬ VĂN - CHƯƠNG

CHƯƠNG I

LỊCH-SỬ ĐẤU-TRANH VÀ DI-TÍCH LỊCH-SỬ

LỊCH-SỬ ĐẤU-TRANH TỪ 1757-1945

I. DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN: (từ 1757-1867)

Vua Duệ-tông cùng dòng họ rời Phú-xuân trong đêm 29 tết năm Ất-mùi (1775).

Sáng mừng một tết, đoàn thuyền lưu-vong của chúa Nguyễn rời khỏi Tư-dung (Tư-hiền) về vào Đà-nẵng.

Trong đoàn tùy tùng có hai nhân-vật quan hệ đến lịch-sử, sau này là hoàng-tôn Dương và cháu của Võ-vương, con của hoàng-tử Nguyễn-Phúc Luân, tên là Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh bấy giờ 13 tuổi¹.

1. NGUYỄN PHƯƠNG, *Việt-nam thời bành trướng Tây-sơn*, nhà sách Khai-trí Saigon 1968, tr. 72.

Sau khi Duệ-tông đi rồi thì họ Trịnh vào Phú-xuân làm chủ. Duệ-tông đặt hoàng-tôn Dương lên làm thế-tử gọi là đông-cung, giữ chức trấn-thủ Quảng-nam. Quảng-nam bị Tây-sơn đánh. Duệ-tông quyết định vào Nam, còn đông-cung Dương ở lại chống cự với Tây-sơn ở vùng Đà-nẵng (Quảng-nam) nhưng đông-cung Dương cũng bỏ Đà-nẵng đi đường bộ vào Nam vì thế-lực Tây-sơn rất mạnh. Đông-cung Dương chưa trốn được thì bị Tây-sơn bắt về Hội-an (Faifo)¹. Họ Trịnh lại cử binh đánh lấy Quảng-nam nên Tây-sơn dời đông-cung Dương về Qui-nhơn² và định phong đông-cung làm chúa và gả con gái của Nguyễn Nhạc là Thọ Hương.

Năm 1776, đông-cung Dương bị giam lỏng ở chùa Thập-tháp (Qui-nhơn).

Đông-cung trốn khỏi Thập-tháp tối mùng 5 tháng 10 âm-lịch năm Bình-thân (1776)³ rồi vào được Gia-định.

Tháng 11 năm ấy, Duệ-tông truyền ngôi cho đông-cung Dương. *Đông-cung xưng là Tân-chánh-vương*, tôn Duệ-tông làm Thái-thượng-vương⁴.

Lúc ấy, Nguyễn Ánh đứng về phía Đông-sơn của Đỗ Thành Nhơn⁴.

Tháng 3 năm Đinh-dậu (1777), Nguyễn Huệ kéo binh vào Nam. Lý Tài bị Nguyễn Huệ đánh bại nên chạy đến Ba-giồng

1. Tỉnh Quảng-nam.

2. Tỉnh Bình-định.

3. NGUYỄN PHƯƠNG, *Việt-nam thời bành trướng: Tây-sơn*, nhà sách Khai-trí Saigon 1968, tr. 82, chú-thích số 1 theo *Liệt-truyện tiền-biên* q. 2, 28b.

4. TRẦN KINH HÒA *Đại-học* số 25, tháng 2, 1962, cuối tr. 151 và NGUYỄN PHƯƠNG, *Việt-nam thời bành trướng: Tây-sơn* sđd tr. 97 và 98.

(nay là vùng Cai-lậy Mỹ-tho). Sau Lý Tài¹ bị quân Đông-sơn của Đỗ Thanh Nhơn bắt giết.

Tháng 4 năm ấy, Tân-chánh-vương chạy đến Ba-vát,² cũ-lao Minh (Bến-tre).

Tháng 7 năm ấy, quân Tây-sơn tấn công Ba-vát, đồn cuối cùng của Tân - chánh - vương. Thái - phó Tôn Thất Chí, nội - tả Nguyễn Mẫn, chưởng-cơ Tống Phước Hữu đều bị binh chết. Chỉ còn một mình chưởng-cơ Tống Phước Hòa chống với Tây-sơn và thắng địch trong mấy trận liên liền khiến giặc phải khiếp sợ³. Nhưng Tân-chánh-vương biết rằng thế nào địch cũng sẽ thắng. Chưởng-cơ Tống Phước Hòa thấy tình-thế không sao cứu vãn được, bèn nói với thuộc-hạ :

— Các anh còn trẻ, nay nên đi nơi khác để lập công về sau. Riêng phần ta, tuổi già sức yếu, phải chịu cái nhục không giữ nổi giang-san, thử hỏi ta sống làm gì?

Rồi ông tự-tử⁴.

Tân - chánh - vương thấy tình - thế nguy kịch hèn với quân Tây-sơn :

-
1. Tướng Tàu theo Nguyễn Ánh rồi sau phản Nguyễn Ánh.
 2. Đ.N.N.T.C, Bộ Q.G.G.D. Saigon x.b năm 1959, số 3 lục tỉnh Nam-việt, tập hạ tr. 23 có chép về chợ Ba-việt như sau : « Ở thôn Phước-hạnh ngay nơi huyện Tân-minh. Phố-xá liên-lạc, ghe thuyền tời lui tiếp-tục ». Chợ Ba-việt (Ba-vát ngày nay) hiện ở làng Phước-mỹ-trung, tổng Minh-thiện, quận Mỹ-cây.
 3. *Thực lục tiền-biên*, q.12 chép ở quận Mỹ-cây. *Đại-học Huế* số 25, năm 1959, tr. 152.
 4. NGUYỄN PHƯƠNG, Tây-sơn lấy Nam-hà, *Đại-học Huế* số 5, năm 1962, tr. 763.

— Nếu các người bảo toàn tánh mạng dân quân trong đồn thì ta sẽ tự ra tay nộp mình.

Quân Tây-sơn bằng lòng. Thế là Tân-chánh-vương sa vào tay Tây-sơn ở Ba-vát¹ và bị giết hại².

Năm Qui-mão (1783), Nguyễn-vương bị Tây-sơn đánh. Vua chạy đến đảo Côn-lôn thì cũng bị trinh-thám địch dò biết. Tháng 7 năm đó, vua bèn đến đóng binh tại rạch *Eo-lói*. Rạch này ở cù-lao Minh, thuộc làng Giao-thạnh, tổng Minh-trị. Rạch Eo-lói chảy ra rạch Bàng-cung của sông Hàm-luông. Thuyền Tây-sơn biết được tin bèn kéo đến vây đánh. Bỗng có bão to nổi lên. Thuyền địch bị chìm đắm rất nhiều. Nhờ thế Nguyễn-vương thoát nạn³.

Tháng 10 năm Đinh-vị (1787), Nguyễn-Ánh cùng hai người tùy-tùng bị quân Tây-sơn rượt nà quá. Họ chạy đến chợ Mỹ-

-
1. Ba-vát có nghĩa là chùa Phật, do tiếng Cao-miên *Préaswat*. Hồi còn của Cao-miên, nghĩa là trước năm 1757, họ cất nhiều chùa ở đây. Hiện ở quận Mỏ-cày, tổng Minh-đạo, làng An-thạnh, còn chùa Trà-nồng, di-tích của người Miên (theo Đại-đức Mékon, hội Phật-giáo nguyên thủy Vĩnh-bình)..
 2. Duệ-tông bị Tây-sơn bắt ở Long-xuyên với Nguyễn Phúc Đồng, anh cùng mẹ với Nguyễn Ánh rồi bị đem về Saigon giết. Tân-chánh-vương ngộ hại ngày 19 tháng 9 năm 1777 d.l (TRẦN KINH HÒA dịch, mục Thánh trị của Trịnh Hoài Đức. *Đại-học* : số 25, tháng 2, 1962, tr. 153 chú-thích số 33.
 3. Bá-đa-Lộc (Evêque d'Adran) có viết về địa-diểm này như sau : « Thầy tôi đó độ chừng một tuần nhứt thì chúa Nguyễn Ánh cũng có tới đó với độ 50 chiếc thuyền ». (NGUYỄN TRIỆU Bá-đa-Lộc với hoàng-tử Cảnh, *Giáo-dục phổ-thông* số 47, ngày 1-10-1959, tr. 25 và tr. 29, chú-thích số 9 Nguyễn Triệu dựa vào GĐTC của Trịnh Hoài Đức).

lồng ¹, rồi đi thuyền nhỏ định vào vùng Tàn-hào (tổng Bảo-phước ngày nay) để băng qua vùng biển Ba-tri nhưng họ lạc vào rạch cùn.

Nơi đây gọi là Ngã-ba-lạc ². Rồi Nguyễn-Ánh cùng tùy tùng đi bộ, nhắm vào xóm có ánh đèn le-lói trước mặt, vào gõ cửa xin tạm trú nơi nhà một nông-dân tên Trương Tấn Khương làng Hiệp-hưng (Hưng-lê và Hưng-nhượng). Rạng ngày ông Khương cho họ ra ngoài chòi ruộng ở với người con trai tên Trương Tấn Bửu ³.

Trong thời-gian này, Nguyễn Ánh thường ở cồn Đất (trên sông Hàm-luông) và Rạch Ụ ⁴.

Cồn Đất là một cù-lao nổi ở giữa sông Hàm-luông, ngang nhà cai việc Hạc nên mỗi ngày Hạc đòng đòng Nguyễn Ánh lội qua bãi. Hạc cũng tìm cơm mắm cho Nguyễn Ánh ăn, hái cho Ánh một thứ trái cây gọi là trái bần mà Nguyễn Ánh bảo là tên xấu nên sửa lại là « thủy-liễu ».

Thái Hữu Kiêm cũng ngày ngày mang cơm nước đến cồn Đất dâng cho Nguyễn Ánh ⁵ trong lúc đó Trương Tấn Bửu lui tới khắp vùng mộ quân nghĩa-dũng để phò vua giúp nước.

1. Chợ Mỹ-lồng chữ Hán gọi là Mỹ-lung-thị 美 籠 市 cũng còn gọi là chợ An-đức, ở thôn An-đức, ngay chỗ huyện-trị Bảo-hựu, phố xá liên-lạc, buôn-bán đông-đúc, có nhiều vườn cau xanh tốt như rừng và nhiều trái mà trái lại to lớn nên có tiếng là cau Mỹ-lung. TU TRAI dịch Đ.N.N.T.C. tập hạ, lục tỉnh Nam-việt, Bộ QGGD x.b Saigon 1959. t. số 3, tr. 24.

2. Rạch Giồng-trôm vào ngọn, chia làm 3 nhánh. Nơi đây ghe thuyền hay lạc-lối. Ngọn phía tay mặt thì hết đường nên gọi là rạch cùn. Vì cò ấy nên ngọn rạch cùn này mới gọi là Ngã-ba-lạc hay gọi tắt là Ba-lạc.

3. Xin xem tiểu-sử Trương Tấn Bửu phía sau.

4. Cũng gọi là « Ụ ông việc » vì túp nhà lá trên mé ụ là của ông Trần Văn Hạc.

5. Xin xem thêm tiểu-sử Thái Hữu Kiêm và Trần Văn Hạc ở bài ông Già Ba-tri, phần tiểu-sử danh-nhân phía sau.

Năm 1802, Gia-long nguyên niên, tại làng *An-hòa-tây huyện Bảo-an*, tỉnh Vĩnh-long ¹, Thái Hữu Kiềm bắt được hoàng tử Nguyễn Lâm, con của Nguyễn Nhạc. Nguyễn Lâm lúc ấy mai danh ẩn-tích, giả dạng một thường dân tên Thề. Anh Thề ham thích đá gà. Vì lẽ đó, người ta đặt tên là Thề Gà. Anh Thề Gà bị mắc mưu ông Thái Hữu Kiềm nên lộ tông-tích, phải bị bắt cùng với ấn kiểm chôn giấu. Sau cùng Thề Gà Nguyễn Lâm cũng bị đóng cũi giải về kinh-đô ².

Ngày 21 và 22 tháng 4 năm 1861, Pháp quân bao vây thành Vĩnh-long và bắt đầu đánh phá đồn này. Thừa lúc ban đêm, quan chỉ-huy Trương Văn Uyển và quân lính rút khỏi thành, cho đốt kho lương và kho thuốc. Trương Văn Uyển bị Pháp quân đuổi theo, phải chạy đến *huyện Duy-minh* ³ ở Bến-tre và được dân chúng ủng hộ.

Ở đây, ông sai người về Huế tường trình sự thất bại của mình.

II. DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1867-1945).

1. PHONG TRÀO ĐẤU-TRANH BẰNG VÕ-LỰC CỦA NGHĨA-QUÂN.

Năm 1867, tham-biện đầu-tiên tỉnh Bến-tre tên Palasme de

1. Bây giờ là quận Ba-tri, tỉnh Kiến-hòa.

2. Sử chép : « Phan Nguyễn Ánh, ông đến Hà-trung ngày mùng 1 và ngày mùng 4 ra Nghệ-an chứng kiến việc qui-thuận của thiếu-úy Đặng Văn Đăng và đô-đốc Đào Văn Hồ. Trong lúc đó, con của Nguyễn Nhạc là *Nguyễn Lâm* và con của Nguyễn-Huệ là Nguyễn Bàn, cùng đồng-lý Nguyễn Văn Thận bị bắt đem về ». NGUYỄN PHƯƠNG, *V.N thời bành trướng : Tây-sơn* Khai-trí x.b 1968, tr. 392. Trong báo *Mai* số Xuân năm 1937 số 47, 48, tr. 15 có nói về hoàng-tử Gà bị bắt ở Ba-tri.

3. Bây giờ quận Đôn-nhon (Kiến-hòa).

Champeaux. Ông này là một trung-úy hải-quân được bổ-nhiệm vào ngạch tham-biện hạng tư ¹.

Vừa khi đến nhậm chức, ông phải đương đầu với các cuộc kháng-chiến do Phan Tôn và Phan Liêm, con của Phan-Thanh Giản, khởi xướng ². Hai ông này dựa vào uy-tin và danh-vọng của cha để gây phong-trào dân-chúng khởi-nghĩa. Nền nhắc lại là Phan-thanh Giản mất ngày 4-8-1867. « Trong lúc gần chết, ông có ra lệnh cho các con của ông phải tỏ ra trung thành với chánh-phủ Pháp. Nhưng các con của ông không nghe lời ông. Như để tiêu diệt những việc làm của cha, các con của ông cầm đầu những « loạn quân » và luôn luôn giữ thái-độ chống nghịch với chúng tôi... » ³.

Vào tháng 11 năm 1867, cuộc khởi-nghĩa này không những lan rộng trong tỉnh ở hai cù-lao Bảo và Minh mà còn tràn sang qua hai tỉnh Trà-vinh và Mỹ-tho.

Bộ chỉ-huy kháng-chiến của tỉnh nằm trong vùng Bảo-an, phía đông-nam cù-lao Bảo.

Chánh-phủ Pháp ở Sài-gòn phái hai ông Tôn Thọ Tường và Đỗ Hữu Phương xuống Bến-tre ngày 14-11-1867. Hai ông này

1. *Monographie de la province de Bentre* en 1930 tr. 24.

2. Phan Liêm tự Thúc Khanh, sanh ngày 12-10-1833. Sau cuộc khởi-nghĩa tháng 11-1867 thất bại, ông cùng Phan Tôn chạy ra Bình-thuận rồi Huế. Phan Liêm làm quan triều Đồng-Khánh và Thành-Thái đến chức thị-vệ đại-thần Binh bộ thượng-thor. Phan Tôn sinh 7-4-1837 và sau này làm quan chức Hồng-lò tự thiếu-khanh.

3. Phan-Thanh Gian en mourant avait ordonné à ses fils de se montrer fidèles au gouvernement français. Mais ils ne lui obéissent pas, comme pour expirer les actes de leur père, ils se mirent à la tête des bandes rebelles et restèrent toujours nos ennemis..» CULTRU *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*. Paris Augustin Challamel Editeur, 17 rue Jacob, 1910 page 116.

đến gành Mù-u¹ thuyết hòa và dụ hàng các con của đại-thần Phan Thanh Giản. Việc thuyết phục này bất thành². Quân-đội Pháp dùng độ nhiều lần với nghĩa-quân. Đáng kể nhất là trận đánh tại chợ *Hương-điêm*³.

Ngày 12-11-1867, trung-tá hải-quân Ansart đến Hương-điêm với 150 thủy-quân lục-chiến Pháp và 200 thân-binh.

Toán quân này chưa kịp đồn tre làm rào đồn nên buộc lòng phải đẩy rương xe của các tư gia ra đường rồi đặt các rương xe ấy khít nhau thành hình vòng tròn tại chợ. Về việc canh gác, chúng tổ-chức hễ một toán đứng trên rương canh thì toán khác ngủ ở trong vòng tròn. Vì lẽ đó danh-từ họ thường dùng là dinh trần hay lộ dinh (*bivouac*)⁴.

-
1. Gành Mù-u là nơi quê-hương của Phan-Thanh Giản, nên Nguyễn Đình Chiểu điệu Phan-Thanh Giản có câu :

« Dầu dàu mây trắng côi Ngao-châu ».

Ngao-châu là vùng sông Hàm-lương gồm gành Bà Hiên và gành Mù-u.

2. VƯƠNG HỒNG SẼN, Chung quanh vấn-đề viết soạn tiền-sử Nguyễn Trung Trực. *Tập san Sử-Địa* số 12, x.b tại Saigon năm 1968, tr. 124.
3. Chợ Hương-điêm, vùng này xưa kia hoang-vu. Có người dân bà qui dân lập ấp, khai phá rừng bụi để trồng tía. Hễ tổ lòng biết ơn bà, dân trong làng hiến bà 6 phần đất tốt nhất. Chung quanh mỗi phần đều trồng tre để làm ranh giới. Vì lẽ đó tre mọc rất nhiều. Người ta quen gọi là giồng-tre làng Tân-hào, tổng Bảo-phước, quận Ba-tri. Bà cắt ra 1 phần đất trong 6 phần trên tặng ông Hương-chủ Trần Văn Diêm vì ông này có công lập chợ. Chợ này được mang tên là chợ Hương-điêm. Mộ ông Hương-chủ Diêm cách chợ lối 3 cây số ngàn.
4. Un détachement de 150 soldats d'infanterie de marine et de 200 miliciens occupe Hương-diêm le 12 Novembre. Le capitaine de frégate Ansart, commandant de la colonne, poursuivit les rebelles sur le territoire du village de Batri. Dans la nuit du 15 au 16 Novembre 1867, le *bivouac* fut attaqué par plusieurs centaines d'insurgés qui disparurent au petit jour, en laissant de nombreux cadavres sur le terrain... *Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours (Juillet 1930)* tome I, Imprimerie d'Extrême orient 1931, Haiphong. Hanoi, 2^e édition, page 39).

Trận đánh diễn ra đêm 20 tháng 10 năm Đinh-mão nhằm 15-11-1867 dương-lịch, sau khi Phan-Thanh Giản qua đời đã ba tháng.

Trong trận này, ông Trương Tấn Chi, cháu của Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu xung-phong phất cờ trước nên bị quân Pháp bắn chết¹.

Sau đây là trận đánh *Hương-diêm* (ngày 12-11-1867) và *trận 15-11-1867* theo sách Pháp²...

1. LÊ THỌ XUÂN, tài liệu về cụ Nguyễn Trung Trực, *Tập san Sử-Địa* số 12, 1968, tr. 52, 53.

2. Đoạn này PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT dịch của PAUL VIAL, *Les premières années de la Cochinchine*, tome II, Paris Challamel Ainé, Librairie Editeur, 30 rue des Boulangers, tr. 172-183 đã đăng trong *Tập san Sử-Địa* số 17-18, 1970 tựa là: Sáu nén hương hoài cổ Phan Công Tông... tr. 151-156. Về ngày tháng năm ông Tông chết, chưa có sự thống nhất giữa tài liệu Pháp và Việt. Thật ra không có sách Pháp hay Việt nào ghi rõ ngày tháng năm ông chết. Nhưng có những nhà văn dựa theo trận đánh ở Ba-tri thuật ở sách Pháp để kết-luận ngày chết của ông. Cũng có những nhà văn khác dựa theo lời thuật của người địa-phương để kết-luận ngày chết của ông.

— Lê Ngọc Trụ cho là « Phan Công Tông » chết ngày 17-11-1867 (Phan Văn Hùm, *Nỗi lòng Đồ Chiểu* Tân Việt, Saigon 1957, tr. 52, chú-thích số 2).

— Phù Lang Trương Bá Phát: ngày 15-11-1867, (trong bài Sáu nén hương hoài cổ Phan Công Tông... *Tập san Sử-Địa* số 17-18-1970, tr. 148 và 155).

— Phan Văn Hùm ghi: từ trận năm 1868 (*Nỗi lòng Đồ-Chiểu*, Tân Việt Saigon in lần thứ hai 1957, tr. 52).

— Trúc-Giang ghi trận Giồng-gạch: đêm mùng 6 rạng mùng 7 tháng giêng năm Mậu-thìn (30 rạng 31-1-1868 d.l) (bài GỖ HỀ, *Kiến-hòa nguyệt-san*, bộ mới tháng 2 và 3, 1959, tr. 15 và tr. 21 (gọi là Giồng-gạch vì năm 1823, Minh-mạng thứ 4, tổng Bảo-an được đổi thành huyện. Để có ngôi gạch xây cất huyện đường, người ta xây một lò gạch nơi đây).

— Nguyễn Bá Thế, *Nguyễn Đình Chiểu*, Tân Việt Saigon 1957, tr. 107 chú-thích số 6, Tông từ trận năm Mậu-thìn 1868 ở Giồng-gạch, cách chợ Ba-tri 2 cây số ngàn.

... Khi nghe có rối-loạn, De Champeaux đến địa-điểm mà các tay gậy rối liêu-lĩnh bèn mắng đến, lối chợ Hương-điềm De champeaux không bắt dạng ai, vì nghe tin De champeaux đến, dân chúng đều lánh mặt hết.

« Tối 9 tới 10 tháng 11, De champeaux đóng trại tại chùa của chợ với vài mã-tà, và Edouard Pottier, trung-úy chiến hạm theo kịp vầy đoàn, đem theo vài thủy-thủ tiếp trợ.

Nửa đêm, giữa lúc giông bão sấm-sét và mưa như thác đổ, một đại bác nhỏ kéo gần nơi trú-ân và đột-ngột bắn vào một thủy-thủ trúng đạn nơi tay, các đèn lồng đều lật ngửa và lối trăm người vầy hăm. Giữa tiếng la hét và hỗn-độn, Pottier đâm ngay một người Annam đang nhào đến tính giết De champeaux. Bị một mũi giáo, De Champeaux mắc thương tích nhẹ.

Khi làm chủ được chiến-trường, Pháp quân rút lui để khỏi phải bị công-hãm không tương xứng nữa. Chiều ngày ấy¹ biển-cổ đêm hôm đăng điện-tín đánh lên tới Sài-gòn và Vĩnh-long. Ansart, hải-quân trung-tá, chỉ huy quân binh ở tỉnh Vĩnh-long, cất binh đi liền đến Bến-tre với phân đội 150 lục-quân thủy-chiến. Ngày sau, Giám-đốc nội-vụ² với 200 mã-tà lựa một ít ở Sài-gòn, một ít ở Gò-công, Cầu-giuộc, ở Tân-an và ở Mỹ-tho theo kịp Ausart. De Lagrandière muốn cuộc loạn ấy phải bị dồn ép xuống trước khi lan rộng ra.

Ngày 12³ vừa hừng sáng, ba chiếc pháo thuyền chở quân đi lên trên nguồn của kinh, nơi này nhỏ lần và uốn khúc nhiều, hướng đi ra Hương-điềm cách Hương-điềm một dặm, ở làng Tân-long⁴ nhiều cái đập nhỏ lên, nhưng không được canh

1. 10-11-1867.

2. Tức là VIAL tác-giả quyển *Les premières années de la Cochinchine*, sđd.

3. 12-11-1867.

4. Nay là Long-mỹ.

giữ, Pháp quân gặp thầy của một người bôn-xứ đầu xa thân vì là người ấy làm tôi cho Pháp. Tiếp tục tiến trên thuyền và hai giờ trưa, Pháp binh đổ bộ ồ-ạt lên *Hương-diêm*, mặc dầu gặp hai hay ba trăm người, hồi đầu kháng cự bằng một loạt súng không hại ai, sau lại chạy mất. De Champeaux và Pottier cũng theo làm hướng-đạo trong làng.

Pháp quân phân ra hai đạo. Một dưới quyền chỉ huy của Ansart đi ruộng mè đông-nam của làng, còn phần khác dưới sự điều-khiển của Giám-đốc nội-vụ hướng về Bắc, đẩy lui những nhóm võ-trang đang tìm cách hiệp lại ở trong bụi lùm. Đêm đến, tất cả qui về *Hương-diêm*. Nơi đấy, dưới chợ, người ta chờ sáng đến.

Không thể nào tả ra cảnh tiều-diều, khi thấy nhà cửa bị tàn-phá sau cuộc chiến-tranh. Những thầy người, những khối không thành hình nằm la-liệt, lộn-xộn giữa một vũng bùn lầy nhớp nhúa và trơn-trợt như ở miền tây Nam-kỳ. Trong đêm tối, lửa bắt cháy một khóm nhà lá và lan qua một đám tre làm những mắt tre nổ dòn giống bắn súng...

Sáng sớm ngày 13, Pháp quân nhập lại thành một đạo, ra khỏi làng và đi ruộng ở chung quanh, đuổi chạy trước mặt nhiều lũ người lúc hiện ra, lúc ẩn vào lùm bụi, la thật lớn mà không dám đương cự binh ta.

Buổi chiều, người ta về Bến-tre, sau khi để lại *Hương-diêm* một toán 50 mã-tà dưới sự chỉ-huy của *quản Cho*...

Trận 15-11-1867.

« ... Đêm xuống ¹, người ta đến làng *Ba tri*. Người ta đóng binh theo hình vuông ngoài trời, trên một đồi cát cao hơn đồng bằng lối hai hay ba thước. ² Hai mặt do binh Pháp canh, hai

1. 15-11-1867.

2. Có người cho rằng đồi cát này là Giồng-gạch.

mặt khác do mã-tà thủ. Những lính gác nhò ra ở mỗi mặt chính giữa cỏ. Lối nửa đêm, một đám mưa nhỏ khởi sự rơi. Đến hai giờ khuya, tiếng la hò : « Cầm súng lên », phóng ra do miệng của nhiều binh gác hô một lượt, kể đó là lối 12 tiếng súng bắn, đồng thời người ta nghe bốn hướng tiếng trống đồ mau và tiếng la của nhiều người hiệp lại. Người ta bị một khối khổng-lồ quân phiến-loạn (?) bao vây và công kích tất cả các mặt. Súng bắn ngay đám đông, bọn công hãm rút lui khỏi chiến-trường chừng vài khoảng trong bụi lùm, rồi chúng hiệp nhau và trở lại vây hãm nữa. Chốc-chốc hình vuông mở ra và để cho sơn-pháo nỏ lớn, sơn-pháo này pháo-thủ đã kéo tay theo trung-đội. Dội ngược vì kháng-cự như vậy, những chỉ-huy của dàn loạn ngưng cuộc công hãm. Kêu gọi bọn mã-tà theo họ trở súng bắn lại Pháp quân...

« ... Đến rạng sáng, một hàng thi-thể đầy máu me nằm dài lối ít bước gần Pháp-binh. Vài người tới gần đầu lưỡi lê của ta thì ngã gục, tay còn cầm giáo hoặc gậy-gộc. Người ta không thể nào không công-nhận lòng can-đảm của những người đáng thương kia đang liều chết xáp lại gần chống quân binh ta đã dày dạn trên chiến-trường và có súng ống đáng ghê-sợ.

« Đuổi theo loạn quân, lính mã-tà đi qua cánh đồng và đem về lối bốn mươi tù-binh. Đủ các hướng, người ta gặp những thi-hải và những kẻ bị thương nằm dài giữa đồng ruộng ¹.

« ... Đội binh kéo đi, đứng giữa trưa, vô làng *Ba-tri* và ở đó

1. Dịch-giả Phù-Lang Trương Bá Phát thêm ý-kiến riêng trong dấu ngoặc đơn (Phan Công Tông chết trận trong số các người này). Trong sách của Paul Vial ở trang này không thấy nói đến tên Phan Công Tông.

đến hai giờ đồng-hồ rồi tiếp tục đi nữa, chiều lại đóng quán ở khỏi làng Ba-tri ¹.

Đêm đến nghỉ quán trên *một giồng cát*. Xã-trưởng của nhiều làng kế cận đến đó, xin từ đây dựng công cho Pháp và nói rằng Pháp quân không lo ngại nghĩa quân công hãm nữa.

« Ngày 17 ² Pháp quân đi gặp một nhà thờ Công-giáo nhỏ. Các con chiến ở chung quanh đó đều đi trốn trong mấy ngày. Trung-đội tiếp-tục tiến dài theo bờ biển trên các đụn cát cao từ năm đến sáu thước trên một đồng bằng. Vò số cây bần mọc đầy trên những vùng sinh minh mỏng... Chiều ngày ấy, gần tới Bảo-thuận, quê-hương cụ Phan-Thanh Giản... »

Phan Ngọc Tông ² làm chức hương-giáo. Người làng An-bình-đông, ra khẩu lệnh tiến binh với hai tiếng « hè hè ». Vì trận Giồng-gạch làng An-hiệp nghĩa quân chết gần « hết trụi » nên

1. Năm 1945 là làng Vĩnh-hòa.

2. 17-11-1867.

3. Trúc-Giang, *Nguyệt-san Kiến-hòa*. Bộ mới số 1 ấn hành tháng 2 và 3 năm 1959, tr. 15 và tr. 21, 23, chép là đêm mừng 6 rạng mừng 7 tháng giêng Năm mậu-thìn (30 rạng 31-1-1868) « Cứ đến ngày khai hạ, tức mừng 7 tháng giêng, dân làng có lễ chiêu-hồn đơn bạc giữa cảnh đồng từ An-diên đến An-lái, trên khoảng gò phía mặt ». Từ trước đến nay, nhiều sách chép là Phan Công Tông. Theo ông Huỳnh Văn Miên, cháu cố ngoại của Phan Ngọc Tông thuật lại thì ông Tông lót chữ Ngọc. Sau đây là gia-hệ Phan Ngọc Tông :

- A. Phan Ngọc Tông (Hương-giáo, tử trận ở gò Trụi).
- B. Phan Ngọc Huy (Phó-tổng Ba-tri, không con trai).
- C. 1. Phan Thị Thắng.
- 2. Thị Cơ.
- 3. Thị Sang (chồng : Huỳnh Văn Mão).
- D. — Huỳnh Thị Mè.
- Huỳnh Thị Mi.
- Huỳnh Văn Miên.

Ông Miên năm 1969 có 64 tuổi, nhà số 50/2 ấp An-thạnh, làng An-đức, quận Ba-tri.

dân làng thường gọi bãi chiến này là « gò trụi ». Quân Pháp đã tịch thu của nghĩa-quân chỉ có guơm chưa kịp tra cán. Điều đáng chú ý là nghĩa-quân chỉ có guơm đao, thế mà họ dám chống cự lại với súng đồng của Pháp!

Phan Ngọc Tông tử trận. Nghe hung tin này, Nguyễn Đình Chiểu xúc động, làm mười bài thơ điệu như sau :

MƯỜI BÀI ĐIỀU PHAN CÔNG ¹

1

Than ôi, người ngọc ² ở Bình-dông ³
 Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.
 Biết đạo khác bầy con mắt tục
 Dạy dân ² năm giữ tấm lòng công
 Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa.
 Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông
 Một trận trải gan trời đất thấy
 So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.

2

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
 Một giấc sa-trường phận cũng may

-
1. Phan công là ông họ Phan. Lót chữ Công là do người sau cung kính mà kêu như vậy. Sự thật tên là Phan Ngọc Tông. Xin xem thêm Phan Ngọc Tông phản huyền thoại « Cái hòm chôn xác không đầu ».
 2. Chữ « Ngọc » trong câu thứ nhứt có lẽ là Phan Ngọc Tông. Chữ « dạy dân » trong câu thứ 4 ám chỉ chữ « hương giáo » của Phan Ngọc Tông.
 3. Bình-dông tức An-bình-dông, tổng Bảo-an. Trên địa-đồ Bến-tre năm 1941 của sở Địa-chánh Nam-kỳ, tỷ-lệ 1/100.000 ghi là An-đức. (An-bình-dông và Vĩnh-đức-tây sáp nhập gọi là An-đức).

Viên đạn nghịch thần treo trước mắt
 Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay
Đầu tang ba tháng trời riêng dội
 Lòng giận nghìn thu đất nổi dày
 Tiếc mới một sông ra đặt trum
 Cài xén, con rã, nghĩ thương thay.

3

Thương thay! tạo-vật khuấy người ta,
 Nam đổi làm Tây, chính lại tà.
 Trống nghĩa Bảo-an theo sấm rập,
 Cờ thù công-tử guộng mây qua.
 Én vào nhà khác toan nào kịp,
 Hươu thác tay ai vọi¹ hỡi xa.
 Trong số nên hư từng trước mắt
 Người ôi, trời vậy tính sao ra.

4

Sao ra nhảy nhót giữa vòng danh,
 Sơn đóng chưa khô ấn độc-bình
 Đuốc gió nhẹ xao đường thủy thạch²
 Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh
 Trên giồng lửa cháy cờ tam sắc
 Dưới gành đèn lơ bản thất tinh³.
 Dầu khiến nghe can vùng đất hiểm
 Chờ trời nào đến tử vong linh.

-
1. Nhà Tần mất con hươu, thiên hạ đua nhau tranh con hươu, muốn chỉ về non nước. Vọi là dấu hiệu bày cho người trông thấy.
 2. Thủy-thành-thạch là một thứ đá bởi hỏa thành thạch bị nước dội nát ra, lâu ngày những đá bị nát ra ấy tụ lại một chỗ mà thành. Đại-ý muốn nói chỗ êm-ái.
 3. Thất tinh bản là tám ván đục 7 vì sao tức ngôi sao bắc-đầu để lót trong quan tài người chết.

5

Vong linh sớm gặp buổi đời suy,
 Trăm nét cân đo ít lỗi nghi.
 Bóng lọt bình hài vừa lổ thấy,
 Ngút mây phú-qui bỗng tan đi.
 Sinh năm mười tuổi ăn chơi mấy¹
 Quan bảy tám ngày sừng ịch chi
 E nổi dạ-đài quan lớn hỏi :
 « Cớ sao xấu-mếu côi Ba-tri ? »

6

Ba-tri từ vắng tiếng hơi chàng
 Gió thấm mưa sâu khá xiết than.
 Vườn luống trông xuân hoa ủ dột
 Ruộng riêng buồn chủ lúa khô-khan
 Bầy ma bắt hạnh đường làm nghiệt
 Lũ chó vô cớ² cũng mắc nản
 Người ấy vì ai ra cớ ấy
 Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.

7

Quan Phan thác trọn chữ trung thần
 Ôm tiếng như người cũng nghĩa dân
 Làng để đành theo ông hữu đạo,
 Côi phạm hổ ngó lũ vô quân
 Lòng son xui có hai vắn tạc
 Giồng-gạch³ thà không một tấm thân

1. Lúc ông chết, ông được 50 tuổi.

2. Vô cớ tức vô cớ nghĩa là không có gì.

3. Giồng-gạch bây giờ ở phía đông khu trù-mật làng An-hiệp và phía bắc ấp An-phú, quận Ba-tri.

Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến
 Người qua An-lái¹ luống bàng-khuâng.

8

Bàng-khuâng ngày xé cả than trời
 Ai đổ cho người gánh nạn đời
 Ném mặt Cối-kê² đâu chẳng giận
 Cắp dùi Bác-lăng³ há rằng chơi.
 Một lòng cung-kiếm rồi vay trả
 Sáu ải⁴ tang-thương mặt đời đời.
 Thôi ! mất cũng cam, còn cũng khổ
 Nay Kim⁵ mai Tống thẹn làm người.

9

Làm người trung-nghĩa đáng bìa son
 Đứng giữa càn-khôn tiếng chẳng mòn :
 Cơm áo đèn bồi ơn đất nước
 Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
 Tinh-thần hai chữ phao sương tuyết,
 Khí phách nghìn thu rở núi non.

-
1. An-lái, tổng Bảo-an (bây giờ là làng An-hiệp).
 2. Việt-vương Câu Tiễn bị vua Ngô Phù Sai đánh và bắt cầm ở Cối-kê. Câu Tiễn thường ném mặt đặng để không quên mối thù không đội trời chung.
 3. Ở nước Hán, có Trương Lương đau khổ vì thấy Tần đánh Hán. Trương Lương mượn một lực-sĩ cắp dùi đồng rình đập vua Tần Thỉ Hoàng ở bãi Bác-lăng nhưng vua Tần thoát nạn. Trương bèn bỏ nước ra đi, sau giúp Hán dứt Tần.
 4. Sáu tỉnh Nam-kỳ.
 5. Kim và Tống là 2 nước cừu địch. Kẻ « nay Kim mai Tống » là kẻ phản bội, nay bên này mai bên kia.

Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ ¹
 Lòng đây tưởng đó mất như còn.

10

Như còn chẳng gọi thế rằng cò,
 Cái chuyện hoa-vi trước họa-đồ.
 Sở hỡi trót ghi cừu họ Ngũ ²
 Hán đâu khỏi trả hận thẳng Nô ³
 Vàng tơ sử Mã ⁴ giồi đường sứ
 Búa vót kinh lân ⁵ lấp dấu hồ
 Ngày khác xa-thư ⁶ về một mối
 Danh thom người tối cõi hoàng-đô ⁷.

Ngày 5-2-1868, nghĩa-quân lại đánh đồn Hương-diêm. Đồn này có độ 20 lính mã-tà, chỉ-huy bởi một thầy đội ⁸.

Rồi các trận đánh khác, do nghĩa-quân cầm đầu, xảy ra lẻ-

-
1. Tích : nước Việt đem cống Trung-quốc một con trĩ trắng. Con chim này cứ lựa cảnh Nam mà đậu. Nước Hồ đem cống Trung-quốc một con ngựa. Ngựa ấy vẫn quay về bắc. Hai con vật tỏ dấu thương nhớ quê-hương.
 2. Ngũ Xa bị Sở Bình-vương giết. Con Ngũ Xa là Ngũ Viên tự Tử Tư sang giúp Ngô và đem binh Ngô về đánh Sở.
 3. Hung-nô thường xâm lấn Hán nên dân chúng oán giận.
 4. Sử Mã là Sử-ký Tư Mã Thiên.
 5. Kinh Xuân-thu là kinh lân vì Khổng-tử soạn Xuân-thu và chấm dứt kinh này từ sau khi nghe con lân bị dân chúng bắn què.
 6. Xe và sách. Do câu sách Trung dung : « Nay ở gầm trời, xe chung đường, sách chung chữ ». Đại-y muốn nói rằng thiên hạ thông đồng.
 7. Hoàng-tuyền là cõi âm. Hoàng-đô là đế-đô của cõi âm.
 8. *Monographie de la province de Bentre* en 1930, tr. 26 : « Le 5 Février 1868, un nouveau soulèvement eut lieu. Une bande attaqua le petit poste de Hương-diêm, à l'extrémité du rạch Bentre, gardé par un đội et une vingtaine de miliciens. »

tổ khắp trong tỉnh nhưng không trận nào ác-liệt. Trong thời gian này nghĩa-quân ban cấp-bằng và phong chức hàm cho những ai đóng góp tiền bạc lương-thực cho họ. Cấp-bằng này cũng là một khích-lệ dân chúng để dân chúng ủng-hộ nghĩa-quân. Nghĩa-quân đặt bộ tham-mưu trong rừng rậm chạy dài theo sông Ba-lai phía đông cù-lao Bảo, nhưt là tại Bảo-an. Thường họ đánh đồn Pháp vào mùa khô, khi mùa gặt lúa đã xong. Thời-gian này xét thấy có lợi cho họ là vì bộ đội nghĩa-quân có thể tấn-công đồn vào bốn phía, bằng cách tản quân trên ruộng khô chứ không tập-trung quân đi trên lộ chánh. Những trục lộ chánh thường bị quân Pháp phục-kích sẵn. Lại nữa, sau mùa lúa, dân chúng ở các làng hữu ngạn sông Ba-lai như Châu-thời, Châu-bình, Tân-xuân, Bảo-thạnh, thường đóng thuế cho nghĩa-quân bằng lúa. Mỗi các cuộc tấn-công vào đồn trong thời-gian ấy, nghĩa-quân chứng-minh rằng việc đóng thuế của dân không phải vô-ích.

Tháng 8 năm 1868, cháu Phan-Thanh Giản tên Phan Lữ tử trận trong khi đánh làng Phú-ngãi và Tân-diễn, tổng Bảo-thuận.

Tháng 5 năm 1869, nghĩa-quân đánh Đồng-xuân¹ (Bảo-an) cách Ba-tri² 16 cây số ngàn. Trận này nghĩa-quân giết chết cai tổng Trị và người anh của Trị đang làm xã-trưởng trong làng.

1. Đồng-xuân và Tân-trang năm 1930 nhập lại gọi là Tân-xuân, chợ Giồng-tron, tổng Bảo-thuận.

2. Ba-tri là vùng đất gần biên Nam-hải, trên cù-lao Bảo. Có 3 thuyết về danh-từ Ba-tri:

1) Ba: là sóng. Tri là lúa đen. Ba-tri là thứ lúa đen có dợn sóng. Xưa, nơi vùng này, dân chúng sống về nghề nuôi tằm dệt lụa. Vào năm đinh-vị (1787) Nguyễn Ánh còn trốn tránh quân Tây-son. Ngải được nhiều bô lão đem dâng nhiều cây lúa đen. Từ khi Gia-long lên ngôi, mỗi năm huyện Bảo-an cũng đem về Huế dâng 10 đượng lúa đen. (*Nguyệt san Kiến-hóa số 3*, năm 1957, tr. 23).

Khi đánh xong, nghĩa-quân rút qua sông Ba-lai và lần tránh ở tỉnh Mỹ-tho.

Tháng 11 năm 1869, đề-đốc Trình kéo binh từ Trà-vinh qua Bến-tre đánh làng An-thủy, tổng Bảo-trị. Thất bại, ông đầu hàng với người Pháp tên De Boullenois.

Năm này, cuộc khởi-nghĩa nổi lên rất mạnh. Dân chúng quê mùa, một phần có tinh thần ái-quốc thật sự, sẵn-sàng hy-sinh tính-mạng và tài-sản cho nghĩa cả, một phần sợ sủng của lính Pháp nên bỏ nhà cửa làng mạc trốn đi mất. Dân làng Quới-điền, tổng Minh-phú, năm ấy rủ nhau kéo đi hết. Nhà cửa không ai ở. Ruộng vườn không ai canh tác. Thật đúng là cảnh vườn hoang nhà trống.

Tháng 10 và 11 năm 1870, làng An-lái, tổng Bảo-an cũng lâm vào tình trạng trên 1.

...

Bộ Lễ cho lựa đen này danh-từ Ba-tri (tức lựa đen có dợn sóng) để phân biệt với các lựa khác như lựa Tân-châu (Châu-đốc), lựa Hà-đông. Việc tiến cung lựa đình chỉ khi Pháp chiếm trọn vẹn Nam-kỳ.

2) Nhiều bậc bô lão bảo rằng Ba-tri trước kia là do chữ BA SI, có lẽ chữ SI nghe không đẹp tai. Vả lại theo tự dạng thì chữ SI có bộ « nạch » ở trước. Bộ này trong Nam gọi là khuôn bịnh, có ý-tưởng không tốt đẹp. Vì lẽ đó chữ SI viết ra chữ TRI. LÊ THỌ XUÂN. Sự tích Già Ba-tri. *Đồng-nai văn tập* số 9 tháng 11, 12 năm 1966, tr. 33.

3) Thuyết người Miên : Đại-đức Mékon, hội Phật-giáo nguyên thủy Vĩnh-bình, cho rằng danh-từ Ba-tri là do Butterei của người Cao-miên. Butterei là công-chúa. Năm 1620 vua Chân-lạp Chey Chetta II cưới công-chúa Ngọc-Vạn, con gái chúa Nguyễn Sãi-vương và được phong làm hoàng-hậu. Năm 1621, hoàng-hậu sanh một công-chúa tên Néang Nhéa Ksathoy. Vua đặt tên vùng này là Butterei để kỷ-niệm 2 dòng máu Miên Việt.

1. *Monographie de la province de Bentre*, 1903, BSEI sđd từ tr. 3'.

Đáng chú-ý là năm 1870, tình hình ở Pháp-quốc có ảnh-hưởng đến Việt-nam nói chung và đến Bến-tre nói riêng. Bên Pháp, Hoàng-đế Nã-phá-luân đệ tam (Napoléon III) bắt chước Nã-phá-luân đệ nhất (Napoléon 1^{er}) đem quân đánh các nước khác như Nga (chiến-tranh Crimée), Áo (chiến-tranh Ý), Phổ (chiến-tranh 1870). Nã-phá-luân đệ tam hy-vọng thắng các trận này thì uy-danh của ông sẽ vang-dội và nước Pháp cũng được các cường quốc kính nể. Nhưng vì ông bất tài, gây cho Pháp cuộc chiến-tranh hao tổn và kết cuộc nước Pháp thua Phổ. Pháp phải cắt đất nhường Phổ hai tỉnh Alsace và Lorraine. Ngai vàng của Nã-phá-luân đệ tam cũng sụp đổ luôn.

Những nhà cách-mạng Việt-nam biết tin này và cho phân phát tờ hịch đi các nơi để khuyến-khích phong-trào khởi nghĩa. Ở Bến-tre có tin đồn tàu Đức đem viện binh và súng ống đến tiếp vua nhà Nguyễn giành lại độc-lập. Dân chúng vô cùng phấn-khởi với tin đồn trên. Nghĩa quân lợi dụng được thời-cơ tốt liền hăm nóng lại tinh-thần ái-quốc của dân. Vì thế khắp tỉnh nhiều cuộc khởi-nghĩa nổi lên giết hại người theo đạo Thiên-chúa.

Lực-lượng nghĩa quân quá yếu, lại không được huấn-luyện và tổ-chức nên họ không đánh được trận nào đáng kể. Tuy-nhiên, tinh-thần ái-quốc vẫn còn ¹.

1. Để chứng-minh, chúng tôi xin ghi chép ra đây một câu chuyện của một tử-tội bị nhốt trong khám Bến-tre. Câu chuyện này do phúc-trình viết tay của tham-biện gửi về soái-phủ Sài-gòn. Câu chuyện xảy ra không nhớ rõ năm nào. Ông Lê Thọ Xuân đã đọc được ở Thư-viện Quốc-gia trước năm 1945. Hiện phúc-trình này đã bị thất lạc sau mấy lần Thư-viện dời chỗ.

« Đêm đã khuya. Tôi — lời tham-biện Bến-tre — dặt tên thông-ngôn tuần tiểu việc canh phòng. Đi ngay chỗ giam bọn đã bị kết án

Tháng 2 năm 1872, cha Gernot vừa lập được họ đạo ở Cái-mơn, ¹ và báo cáo tình hình bất an ở Mỏ-cày. Bá-hộ Huân thủ-phạm cuộc mưu sát một viên Cai-tổng ở Cái-mơn (Mỏ-cày) bị bắt ở Long-xuyên vào tháng 9 năm 1875 và bị tử-hình ở Cái-mơn vào tháng 10 năm ấy ².

Tháng 4 năm 1873, nghĩa quân Hưng vượt Côn-đảo trở về Mỏ-cày, tụ tập được một số anh em đồng chí với mục-đích đánh đồn Bang-tra nằm trên sông Cỗ-chiên. Nhà cầm quyền Pháp biết tin trước nên phòng bị cẩn mật. Dự định của Hưng không thành.

...

tử-hình chờ ngày ra pháp-trường, chúng tôi đứng chân vì nghe có tiếng rên. Tên thông ngôn nghiêng tai nghe chăm chú, chút chút lại gật đầu. Không phải tiếng rên, mà tiếng nói nho nhỏ khi cao khi thấp, khi đứt ngắn, khi kéo dài. Tôi hỏi :

— Nó nói gì ? — Bẩm nó hát (nguyên văn : il chante)

— Nó hát làm sao ? — Bẩm nó hát như vậy :

(Quand je suis en ce monde, je suis déjà mandarin, je n'ai pas honte envers les fleuves et les montagnes. Si à l'enfer on connaît mon héroïsme, là-bas, je serai mandarin plus haut encore.)

Lê Thọ Xuân thoát dịch :

*Sống ở dương-trần Tôi đã quan,
Thì đã không hổ với giang-san.
Diêm-đình vì biết ta trung-liệt,
Dưới ấy, thẳng này tước lớn hơn.*

(LÊ THỌ XUÂN, tài liệu về cụ Nguyễn Trung Trực Tập san Sĩ-dịa, số 12 Sài gòn, 1968, tr. 59, chú-thích số 20.)

1. Chợ Cái-mơn, làng Vĩnh-thành, tổng Minh-ly, quận Mỏ-cày. Cái-mơn do tiếng Kmêng của người Miên. Kmêng có nghĩa là nhỏ, chưa được mở rộng. Xưa, nơi đây là một làng nhỏ thành lập sau các làng khác trong quận. (Theo Đại-đức Mékon, chủ-tịch hội-đồng kỷ luật sư sãi hội Phật-giáo nguyên-thủy Vĩnh-bình).
2. *Monographie de la province de Bentre* en 1903, BSEI. sđd tr. 35-36.

Năm 1874, cũng ở Mỏ-cày ¹ nhiều Đầu, nhiều Gương cùng nhiều đồng chí khác lại nổi lên. Vì yếu thế, chánh đảng bị bắt và bị đày sang Cayenne ².

Phong-trào khởi nghĩa bùng nổ từ năm 1870 đến năm 1875 thì hạ lần lần.

Năm 1875, Lê Quang Quan tự Kế, tục gọi Tán Kế, vì mắc mưu cai-tổng Sáng nên từ Châu-thời ra Giồng-trôm đầu hàng và bị tử-hình tại tỉnh lỵ Bến-tre ³.

Ông Tán Kế thường hoạt động tại các làng Châu-thời. Châu-phú, Châu-bình, Tân-xuân... và đôi khi ông cũng qua Trà-vinh, vùng Ba-động, để hiệp sức với các đồng-chí khác trong cuộc khởi-nghĩa. Ở Ba-động, ông có người vợ thứ. Người vợ chánh thì ở Ba-tri.

Cuộc tranh-đấu bằng võ-lực hầu như thất bại : gươm giáo không thể chống cự với súng đồng. Dân chúng bèn chuyển sang qua *giai-đoạn phá-hoại* : Đào đường, đốt chợ, phá cầu, cắt dây thép.

2. GIAI-ĐOẠN ĐẤU-TRANH BẰNG CÁC CUỘC PHÁ HOẠI :

Năm 1878, chợ Giồng-keo bị dân chúng đốt. Theo tờ phúc-

1. Mỏ-cày, chữ Hán gọi là lê đầu (lê : cái cây, đầu : phần ở trên hết) Nguyên một nhánh sông Hàm-luong chảy đến làng Đa-phước-hội (theo tờ 3 bản-đồ giải thửa, plan parcellaire, chia làm 3 nhánh nhỏ : 1 nhánh chảy qua kinh Thom, 1 nhánh là rạch cầu ông Bông và 1 nhánh chảy vào kinh ông Huyện. Chỗ giáp hai nhánh sau tạo thành hình miếng đất như mỏm cây. Con rạch của sông Hàm-luong chảy sang đây cũng gọi là rạch Mỏ-cày. Theo Trường-ty Điền-địa Kiến-hòa, năm 1967).
2. Cayenne là kinh-đô xứ Guyane thuộc Pháp ở bắc Nam-Mỹ, phía bờ biển Đại-tây-dương, dân số độ 13.500 người.
3. Về năm ông Tán Kế chết, sách Việt và sách Pháp ghi khác nhau.

...

trình của viên tham-biện ngày 16-2-1878, Soái-phủ Sài-gòn chỉ thị cho phép tỉnh xuất số tiền 500 quan để trợ cấp các nạn-nhơn ¹.

Năm 1879, chợ Thom, làng An-thành, tổng Minh-dạo cũng bị đốt và cũng được Sài-gòn ra lệnh cho tỉnh xuất 1.800 quan trợ cấp các nạn-nhơn ².

Hoạt - động phá - hoại của nghĩa - quân tăng-gia mãi khiến chính-quyền địa-phương phải lo ngại. Để đối phó với các cuộc phá-hoại lên-lút đó, tham-biện Bến-tre phải viết thư ngày

- ... VIẾT: 1) NGUYỄN BẢO HÓA, *Nam-bộ chiến-sử*, phần phụ lục. Sài-gòn 1949, tr. 5 (năm 1875, khởi nghĩa Bến-tre và Ba-động (Trà-vinh) với khẩu hiệu dân chúng tự vệ. Lê Tân Kế.)
- 2) HÙNG NGÔN và BUI ĐỨC TỊNH, *Lịch-sử giải-phóng Việt-nam thời-kỳ cận-đại*, Sài-gòn 1948, tr. 29 (Năm 1875, Lê Tân Kế, Trần Bình khởi nghĩa ở Ba-động Trà-vinh).
- 3) THÁI BẠCH *Bốn vị anh hùng kháng chiến miền nam q. 2, SỐNG MỚI*, Sài-gòn 1957, tr. 92: (khởi nghĩa năm 1875).
- 4) PHẠM VĂN SƠN, *Việt-nam tranh đấu sử* Sài-gòn 1949 tr. 114 năm 1875.
- 5) LONG ĐIỀN, *Lịch sử Nam-bộ Tri-lân* loại mới số 1, ngày 6-6-46, tr. 33 (năm Ất Hợi 1875, Lê Tân Kế và Trần Bình nổi lên chống Pháp ở Ba-động (Trà-vinh)...

PHÁP

- *Monographie de la province de Bêntre* năm 1903, Sài-gòn Imprimerie L. Ménard tr. 34: « Tân Kế chết năm 1869 ».
 - *Monographie de la province de Bêntre* 1930 (bản đánh máy của Tòa hành chánh tỉnh Bến-tre. Bản này dựa vào tài-liệu của bản năm 1903) tr. 29: « Tân Kế đầu hàng vào tháng 7 năm 1869 ».
 - BAURAC, *La Cochinchine et ses habitants*, Imprimerie commerciale Rey curiol et compagnie, Sài-gòn 1894, tr 255: « Tân Lý Kế, Lê Văn Quan khởi nghĩa ở Ba-Động vào những ngày thượng tuần tháng 3 năm 1868 ít lâu sau bị bắt... »
1. *B.O.C.* năm 1878, tập 2, tr. 58. Từ 5-10-1878 giá suất đồng bạc V.N là 5 quan Pháp (*B.O.C.F.* số 9 năm 1878, tr. 373).
 2. *B.O.C.* năm 1879, tập 7, tr. 277.

6-7-1891 về Sài-gòn xin tăng cường lính cảnh-sát. Nghị-định ngày 17-7-1891 cho phép Bến-tre tăng lên 41 viên cảnh-sát ¹.

Ngày 16-6-1892, nghĩa quân cắt 20 thước dây thép ² ở làng Tân-lộc, tổng Minh-hóa. Muốn qui trách-nhiệm an-ninh về hương-chức làng (vì họ bắt lực đề dây thép bị nghĩa-quân cắt đứt), viên tham-biện ra lệnh phạt chung làng Tân-lộc số tiền 50 quan ³.

Năm 1916, một cuộc khởi-nghĩa nhỏ được ghi nhận nhưng cũng bị đàn áp dễ-dàng. Năm ấy, Nguyễn Văn Đàng, tự Tám Đàng và thầy Chín Sứ ở làng Tân-phú-tây, tổng Minh-thiện, quận Mỏ-cày tập-bộ hơn 50 đồng-chi vùng Ba-vát. Trước giao-thừa một đêm, họ xông vào nhà cự hương-cả Trần Trung Bình làng Tân-phú tây bắt buộc ông này phải giao súng cho họ. Ông Bình chạy thoát được, súng không mất, nhưng đứa con trai của ông bị Tám Đàng bắt dẫn đi. Nghĩa-quân kéo về rất đông tại chợ Ba-vát biểu-dương lực-lượng. Cũng trong ngày ấy, họ bao vây nhà cự chánh-tổng Minh-thiện và phó-tổng Lê Phước Toàn, trong khi đó một toán nghĩa quân khác chiếm đóng công-sở Tân-phú-tây. Họ lấy trống của công-sở và đánh vang lên cho dân chúng nghe thấy hành-động cũng như sự có mặt của họ nơi-này. Khi quận-trưởng và cảnh-sát có võ-trang đến thì họ tự giải-tán vì không đủ khí giới chống-cự. Sau cùng, Nguyễn Văn Đàng (Tám Đàng) bị bắt ⁴.

1. B.O.C. năm 1891, số 7, tr. 540.

2. Fil télégraphique : dân chúng quen gọi là dây thép hơn là dây điện-báo.

3. B.O.C. năm 1892, số 7, tr. 507.

4. *Monographie de la province de Béntre en 1930*, bản in nh máy của tỉnh tr. 31.

Đêm 2 tháng 2 năm 1916, một toán lối 200 người võ-trang bằng võ-khí thô-sơ như dao, mác, tầm-vông. Họ họp thành những đoàn người và biểu-tình đi sau một lá cờ đỏ trên viết hai chữ « Nghĩa Hòa » 義和 bằng chữ Hán. Họ đánh phá 20 nhà tại Mỏ-cày đề thị uy ¹.

Cũng trong năm ấy, Thiên-địa hội được tổ-chức ở tỉnh Bến-tre và nhiều tỉnh khác như Biên-hòa, Châu-đốc. Hội này có hàng ngàn đảng-viên ².

Thiên-địa hội là một chi-nhánh miền Nam của Nghĩa-hòa đoàn. Mục-dịch của hội là phục hưng nhà Minh. Hội hoạt-động bí-mật, và năm 1911, lật đổ nhà Thanh lập nên Cộng-hòa dân-quốc. Thiên-địa hội lập nhiều chi-nhánh ở Mã-lai, Nam-dương. Chi-nhánh ở Nam-kỳ gọi là « Nam-kỳ nghĩa-hòa-đoàn chi-hội » hay là Thiên-địa-hội. Số người Việt-nam gia-nhập rất đông. Bề ngoài giữ tên Thiên-địa-hội. Bề trong có ý giải-phóng dân-tộc Việt-nam. ³

Lúc Cường Để xuất ngoại và trở lại Nhật năm 1915, nhiều nhà ái-quốc âm-thầm vận-động khắp tỉnh đề quyền tiền dân chúng. Một phần tiền quyền được đã bí-mật đóng góp mạnh mẽ để nuôi dưỡng phong-trào này, một phần gởi sang Cường Để.

Ông hội-đồng Nguyễn Thế Hiền ở Sóc-sãi, các ông tú Nguyễn-Quyền, Nguyễn Thiện Kế ở tỉnh-ly, ông Lê-Hoán ở Ba-tri là những người có công trong công-cuộc vận động âm-thầm vào việc lạc-quyền này. ⁴

1. THÁI VĂN KIỀM *Đất Việt trời Nam* Nguồn Sống x.b năm 1960, tr. 529 và 530.

2. *Đất Việt trời Nam* sđd, tr. 513

3. *Đất Việt trời Nam* S.d.d. tr. 512.

4. Theo lời Nguyễn Văn Hồng, con Tú Quyền, thuật tại nhà ở Ngã-ba Tháp tỉnh-ly Trú-giang, tháng 10 năm 1969.

Trước khi chuyển mình sang giai đoạn đấu-tranh bằng các cuộc biểu-tình, tập-hợp do giai-cấp vô-sản và nông-dân lãnh-đạo, các nhà ái-quốc cần-vương cùng các nghĩa-quân vẫn còn hy-vọng: họ hướng về đất Nhứt, nơi đây Cường Để đang trú-ngụ với một tấm lòng u-ân...

3. PHONG-TRÀO ĐẤU-TRANH BẰNG CÁC CUỘC MẾT-TÌNH BIỂU-TÌNH CỦA ĐẢNG CỘNG-SẢN VÀ NÔNG-DÂN.

Khẩu-hiệu chủ-trương: đòi giảm địa-tò, giảm sưu-thuế, cải-thiện sinh-hoạt.

Bộ máy hành-chánh Pháp được tổ-chức chặt chẽ từ tỉnh-ly đến thôn-quê hẻo lánh. Vì thế phong-trào bạo-động và phá hoại của nghĩa-quân bất thành. Do đó, giới vô-sản và nông-dân lái phong-trào chuyển mình qua giai đoạn đấu-tranh bằng các cuộc mết-tình và biểu-tình rần-rộ.

Chánh chủ-tỉnh đặc cách cho cai-tổng và hương-quản một quyền hạn thật rộng-rãi để đàn-áp phong-trào. Hai người này được cấp phát súng đạn và một số quân lính để can thiệp vào bất cứ các cuộc biểu-tình tập-hợp nào trong phạm-vi địa-phương mình:

Những cuộc biểu-tình trong tỉnh của đảng Cộng-sản Đông-dương.

Ngày 1-5-1930, nông-dân Bến-tre tại các làng xa tỉnh-ly như Châu-bình, Phong-mỹ (cù-lao Bảo) Tân-thành-bình (cù-lao Minh).¹

1. NGUYỄN BẢO HIÓA, *Nam-bộ chiến-sử*, Sài gòn năm 1949, phụ trương tr. 14.

« Theo lệnh của ủy-ban địa-phương và theo kế-hoạch đã ấn-định trước, một số đảng-viên phân tán trong nhiều làng. Họ đánh trống để tập-hợp và sách-dộng dân làng. Họ nói: « Mất mùa, tiền công quá thấp, thuế nặng, đại diện-chủ chiếm đoạt ruộng đất tốt nhất. Dân chúng thì khổn cùng... »¹

Các cuộc biểu-tình này thường là ban đêm và thỉnh-thoảng mới xảy ra, khoảng từ 1-5-1930 đến 5-6-1930.² (Vì ngày 1-5 là ngày lễ Lao-dộng).

Năm 1931, nông-dân biểu-tình ở Cái-mơn, Giồng-keo, Bawát (cù-lao Minh). Ban đêm, một số nông-dân tụ tập ở ngoài đồng rồi kéo nhau đi trên đường cái, hô nhiều khẩu-hiệu đả-đảo thực dân và đại-diện chủ bóc-lột. Họ vào công-sở, đánh trống, đánh mõ. Có khi họ đốt pháo, gây tiếng động làm dân chúng sợ hãi. Lúc cai-tổng và lính cảnh-sát võ trang đến, họ tự giải-tán.³

Tháng 11 năm 1931, cũng ban đêm, tại làng Thuận-diên và Chợ-mới (Hương-diêm), một số người biểu-tình cầm đuốc kéo đến trường học làng Long-mỹ, tổng Bảo-thành. Họ lấy trống trường học, đánh vang lên. Họ võ trang bằng gậy, tầm-vòng, dao, mác, nhưng họ bị đội Hiền, đồn làng Phước-long, tổng Bảo-hựu dẫn lính đến giải-tán.⁴

Cũng vào tháng 11 năm 1931, nông-dân ở làng Châu-bình

1. NGUYỄN HUY, Đồng-dương Cộng-sản đảng, tài-liệu của sở Mật-thám Đồng-dương, dịch đăng trong *Tập-san Sử-dịa* số 14-15, 1969, tr. 195.

2. NGUYỄN HUY, *Tập-san Sử-dịa* số 14-15 tr. 196.

3. Theo lời ông Trần Văn Bửu, cựu Hiệu-trưởng trường sơ-cấp An-thạnh (An-hội), 61 tuổi, nhà ở đường Lê-lợi Trú-giang. Lúc ấy, ông dạy tại làng Tân-thành-bình, quận Mỹ-cây.

4. Theo lời ông giáo Quách Chí Đông đã hồi-hưu, hiện ở tại làng An-hội, quận Trú-giang. Năm ấy ông dạy tại làng Long-mỹ.

lối 7 giờ đêm, kéo lên làng Châu-thới, Châu-phú và hô to khẩu-hiệu « Đả đảo phú nông ». Họ xông vào công-sở Châu-thới đốt phá sỗ bộ rồi sau cùng bị lính của cai-tổng và ban-biện hợp với lính của quận Ba-tri đến giải-tán¹.

Tháng 9 năm 1932, nhóm Cộng-sản đặt ở Bến-tre một ủy-ban đặc-biệt điều-khiển. Ủy-ban này coi vùng Bến-tre, Trà-vinh, Vĩnh-long và có tờ báo riêng, gồm 7 tiểu tổ, một nghiệp-đoàn thợ kim-hoàn và một nhóm nông-dân đang được tổ-chức².

Từ năm 1939 đến 1945, Đồng-dương là chỗ giao-tranh Nhứt Pháp.

Đảng Cộng-sản Đồng-dương khôn khéo núp mình sau bình phong quốc-gia để lãnh đạo quần chúng với khẩu-hiệu « Đánh Nhứt, đuổi Pháp » trên lập-trường giải-phóng dân-tộc.

Tám giờ đêm 9-3-1945, Nhứt đảo-chánh Pháp.

Khuya hôm đó, rất nhiều người Pháp ở hương Mỹ-tho chạy bộ trên đường Mỹ-tho -- Bến-tre. Họ chạy từng toán, mỗi toán năm, bảy người để ẩn lánh vào các nhà quen thuộc hoặc các cơ-sở công-tư tại tỉnh-ly hay quận Mỹ-cây. Cũng có một số người Pháp được dân địa-phương đưa thuyền xuống rừng Thạnh-phú (cù-lao Minh).

Ngày 2-4-1945, thống-đốc Nam-kỳ Nhứt-bồn Minoda cử ông Phan Văn Chỉ, đương kim chủ quận Ba-tri lên làm tỉnh-trưởng Bến-tre thế ông Grange Jean.

Ngày 17-4-1945, chánh-phủ Trần Trọng Kim lập nội-các.

Ngày 14-8-1945, bom nguyên-tử thả xuống đất Nhứt khiến Nhứt đầu hàng.

Rồi Việt Minh nắm chánh quyền ngày 19-8-1945.

1. Thuật theo lời ông huyện hàm Nguyễn Văn Thê, 74 tuổi, cựu cai-tổng Bảo-lộc.

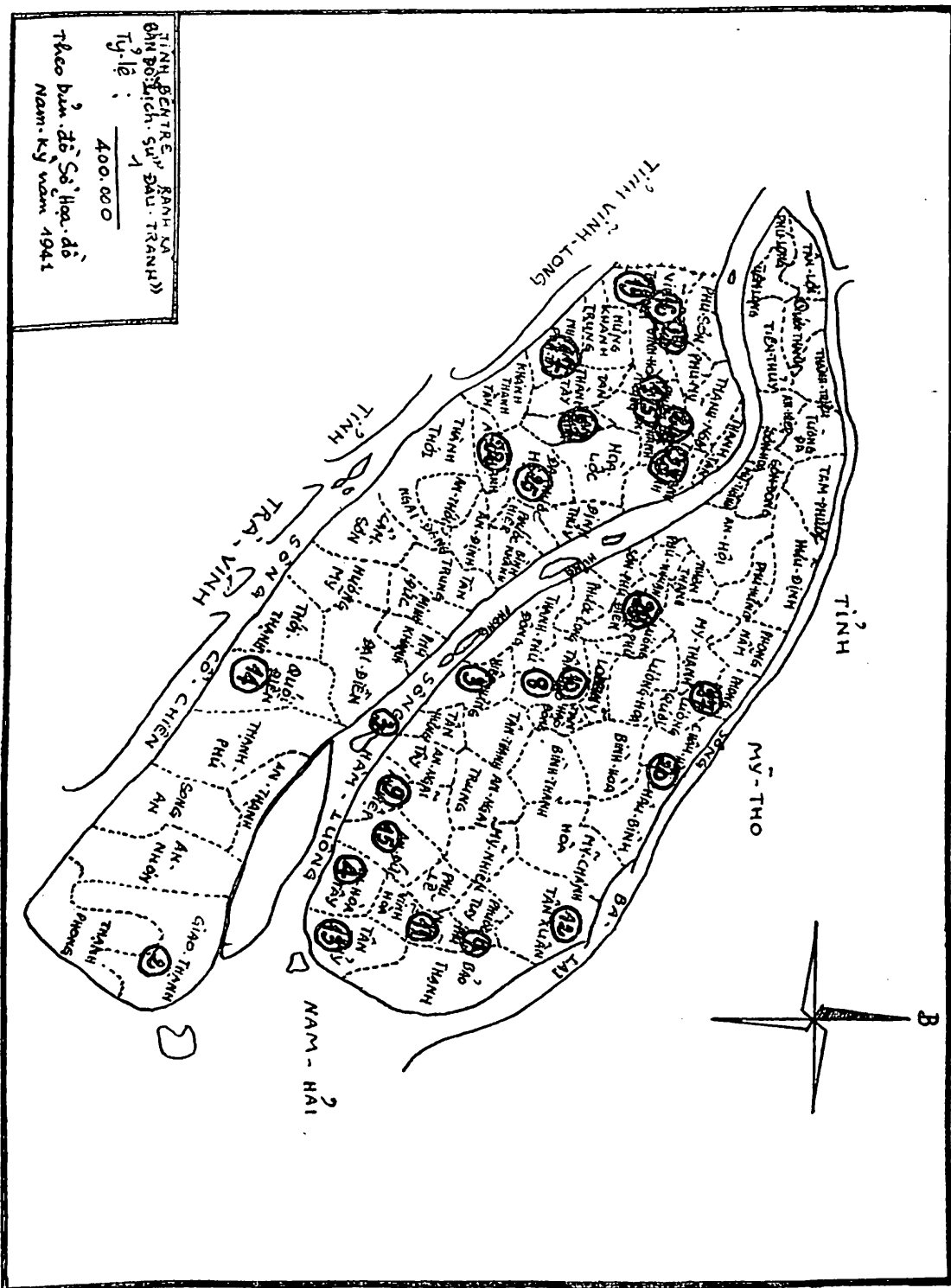
2. *Tập-san Sử-địa*, số 14-15 S.d.d. tr. 204.

BẢNG TÓM TẮT VỀ LƯỢC-SỬ ĐẤU-TRANH

Số thứ tự	Thời-gian	Không gian	Lịch - sử
I. BẾN-TRE THỜI NAM-TRIỀU			
1	Tháng 4-1777	— Chợ Ba - vát (làng Phước - mỹ - trung, tổng Minh-thiện).	— Tân-chánh vương bị quân Tây - son bắt hại. Chương cơ Tổng Phước Hòa tự tử.
2	— 1783	— Rạch Eo - lói, làng Giao-thạnh.	— Nguyễn Ánh đóng binh.
3	— 10-1787	— Mỹ - lũng, Ba - lạc, Hiệp - hưng (cù-lao Bảo) cồn Đất trên sông Hàm-luông.	— Nguyễn Ánh và tùy-túng đi lạc và tạm trú tại nhà Trương Tấn Khương tránh quân Tây-son.
4	— 1802	— An-hòa-tây (Ba-tri).	— Hoàng - tử Nguyễn Lâm bị bắt.
5	— 22-4-1861	— Huyện Duy - minh (Ba-vát).	— Trương Văn Uyên sau khi đốt kho thuốc và kho lương ở Vĩnh-long tạm ẩn tránh quân Pháp.
II. BẾN-TRE DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC.			
6	Tháng 11-1867	— Khấp tỉnh	— Nghĩa - quân hoạt động.
7	— 14-11-1867	— Gánh Mù - u tổng Bảo-thuận.	— Tôn Thọ Tường và Đồ Hữu Phương được chánh phủ Pháp Sài - gòn phái đến thuyết hòa và dụ hàng Phan Tôn, Phan Liêm.

8	12 đến 15-11-1867	Hương-diêm (Tân-hào).	Quân Pháp đánh Hương - diêm và nghĩa - quân đánh đồn này.
9		Giồng - gạch (An - hiệp).	Phan Ngọc Tông tử trận Gò Trụi.
10	5-2-1868	Hương-diêm.	Nghĩa-quân lại đánh đồn này.
11	8-1868	Làng Phú-ngãi.	Phan Lữ tử trận.
12	5-1869	Làng Đồng - xuân. (tổng Bảo-an).	Nghĩa-quân giết một cai-tổng và một Xã-trưởng.
13	11-1869	Làng An-thủy (tổng Bảo-trị).	Đề - đốc Trịnh thất bại và đầu hàng.
14	1869	Làng Quới - diên (Minh-phú).	Dân chúng bỏ nhà cửa trốn đi.
15	Tháng 10, 11 năm 1872	Làng An - lái (Bảo-an).	Dân chúng bỏ vườn hoang nhà trống.
16	2-1872	Cái-mơn, làng Vĩnh thành, tổng Minh-lý.	Nghĩa-quân giết một cai - tổng. Bà - hộ Huân, thủ phạm, trốn qua Long - xuyên.
17	4-1873	Bang - tra (Nhuận-phú-tân)(Minh-đạo)	Nghĩa - quân Hưng thất bại trong dự định đánh đồn này.
18	1874	Mỏ-cày.	Nhiều Đầu, Nhiều Gương bị bắt đầy sang Cayenne.
19	10-1875	Cái-mơn (làng Vĩnh thành).	Bà - hộ Huân bị tử hình.
20	1875 ?	Ba châu.	Tấn Kế.
21	1878	Chợ Giồng-keo làng Tân - bình, Minh - thuận.	Nghĩa-quân đốt chợ.
22	6-1879	Chợ Thơm.	Chợ cũng bị đốt.
23	16-6-1892	Làng Tân-lộc (Minh-hóa).	Nghĩa - quân cắt 20 thước dây thép.

24	1916	— Làng Tân - phú - tây (Minh-thiện).	— Tâm Đang và Chín Sửu bắt hột hương-cả Trần Trung Bình, bắt con trai ông Bình, chiếm công-sở và kéo về Ba-vát.
25	2-2-1916	— Mỏ-cày.	— Biểu-tinh của Nghĩa Hòa.
26	Từ 1916-1939	— Khắp tỉnh.	— Vận động ngầm giúp V.N. quang phục hội.
27	1-5-1930	— Làng Phong - mỹ (củ - lao Bảo) làng Tân-thành-bình (củ lao Minh).	— Biểu - tinh do đảng Cộng sản Đông - dương.
28	1931	— Cái - mon, Giồng-keo. Ba-vát (củ-lao Minh).	— Biểu tinh của nông dân.
29	11-1931	— Làng Thuận - điền, Hương-diêm, Lương - mỹ, Châu-bình, Châu - thời (củ-lao Bảo).	— như trên.
30	9-1932		— Nhóm Cộng-sản đặt một ủy-ban điều khiển.
31	2-4-1945		— Phan Văn Chỉ được Nhật bổ nhiệm làm tỉnh-trưởng thế cho người Pháp.
32	19-8-1945		— Việt Minh nắm chánh quyền đến ngày 6 tháng 2 năm 1946, Pháp tái chiếm Bến-tre.



DI - TÍCH LỊCH - SỬ

I. NHỮNG ĐỒ-VẬT ĐÀO ĐƯỢC

Ở CỬ-LAO BẢO.

Năm 1923, người ta tìm được 5 tượng bằng đồng của người Cao-miên. Theo ông Malleret ¹, năm tượng này có thể là :

a) Tượng thần Civa, đệ tam thần trong Ấn-độ giáo, có 8 tay và 6 đầu. Tượng này cao 0 thước 13.

1. MALLERET, *l'Archéologie du delta du Mékong* Paris 1963, tome 4^e, le Cisbassac, tr. 50. Các vị thần trên sơ lược sự-tích như sau :

— Civa là đấng tối linh có thể hòa thành nhiều hình thức. Civa cũng là thần phá hoại (Rudra) hiện thân của sức phá hoại và làm tiêu tan của thiên-nhiên. Sự phá hoại là để mở đầu cho sự sáng-tạo vì sự chết rất cần để đời sống có thể thành tươi tắn. Vì thế Civa cũng là hiện thân của sức mạnh để sinh sản mãi mãi của thiên-nhiên. Biểu hiệu của thần Civa là dương vật (linga) hoặc sự phối hợp của 2 bộ phận sinh dục bổ sung nhau (linga của nam và yoni của nữ). Civa ưa uống rượu và sống cuộc đời đầy khoái-lạc với vợ trên Hy-mã-lạp-son.

— Umã là vị thần, vợ của Civa. Vợ của Civa được người Chăm tôn thờ dưới những danh hiệu Umã, Bhagavati, Po Nagar.

— Laksmi là vợ của thần Visnu, là nữ thần của ái-tình, của sắc đẹp và của số phận may-mắn. Laksmi đẹp đến nỗi các vị thần và các quỷ sứ tranh nhau để chiếm. (Visnu là vị thần hảo tồn vạn-vật, có lòng tốt cứu giúp mọi người).

— Lokevara là tên một vị bồ-tát mà ta gọi là Quan-âm. Nhưng ở mỹ-thuật Chăm và Khmer thì Lokevara có hình một vị nam Bồ-

...

- b) Tượng thần U-mã có 4 tay. Tượng này cao 0 th 15.
- c) Tượng thần Laksmi có 2 tay. Tượng cao 0 th 16.
- d) Tượng thần Lokecvvara, có 4 tay. Tượng cao 0 th 105.
- e) Tượng một nam thần bị gãy, cao 0 th 13.

Năm tượng này là phần sưu tập của bác-sĩ Dufossé trong tỉnh Bến-tre năm nói trên. Địa điểm tìm được không rõ lắm nhưng cách tỉnh-ly độ 10 km, trong một thửa ruộng. Năm tượng này được tàng trữ ở Viện Bảo-tàng Sài-gòn với số ghi MBB. 2940 đến 2944. Năm 1944, người ta tìm được một tượng Phật ngồi xếp-bằng cách 600 thước về phía bắc công-sở Hương-diềm, ấp Tân-hào, làng Tân-thanh, tổng Bảo-lộc, tại nhà ông Nguyễn Văn Ất ¹.

Hai tay vị Phật này xếp vào lòng, trong một cử-chỉ trầm-tư. Tóc vị thần này rũ xuống thành những chòm lồi được quấn lại phía mặt. Khuôn mặt hơi mỉm-cười. Mắt nhắm, mũi dài. Tượng này bằng sa-thạch (grès), cao 0 th 485. Ông Nguyễn Văn Ất quả quyết rằng ông tìm được tượng Phật này dưới đồng cát

...

tát. Chỉ ở các nước như Tàu, Nhật, Cao-ly, Việt-nam thì Lokecvvara được thờ dưới hình-thức đàn-bà (Phật-bà Quan-âm).

— Tượng nam thần bị gãy, khó biết là vị thần nào (chú-thích năm vị thần này của NGHIÊM THẨM. Xin xem thêm NGHIÊM THẨM, Tôn giáo của người Chăm tại Việt-nam, Nguyệt san *Quê-hương* số 34, năm 1962, từ trang 108 đến 123 và *Quê-hương* số 32).

1. Tượng này là do ông Nguyễn Văn Ất tìm được. Nhà ông Ất, chỗ đào được tượng Phật ấy, thuộc làng Tân-thanh, tổng Bảo-lộc, gần làng Tân-hào và cách chợ Hương-diềm độ ba ngàn thước. Ở tại địa-phương này có công-sở Tân-hào và chợ Hương diềm (chỗ không có công-sở Hương-diềm, lại cũng không có ấp Tân-hào).

Theo Lê Thọ Xuân thì chính ông đã mách với Louis Malleret đề ông đến nhà ông Ất. Và sau khi xin được tượng Phật này, ông Malleret có ngồi xe hơi CX của Tham-biện Bến-tre đến nhà Lê Thọ Xuân để báo tin.

tại nền nhà ông. Ông Ất tặng cho Viện Bảo-tàng Sài-gòn và được ghi vào số MBB, 3667 ¹.

Ở CÙ-LAO MINH.

1. Năm 1928, tại làng An-thành, ², tổng Minh-đạo cách quận Mỹ-cày 5 cây số ngàn về phía đông-nam, tại Long-an-tự hay chùa Trà-nòng, dân địa-phương ở đây có đào được một tháp đựng 94 tượng Phật nhỏ và đồ cúng thần (ex-voto) bằng vàng và bằng bạc.

Viên tham-biện Bến-tre Duvernoy Gaston có đích thân đến tận nơi xem xét. Lối 40 tượng này được đem về viện Bảo-tàng Sài-gòn ³.

2. Cũng trong năm 1928, tại làng Thới-thành, tổng Minh-phú người ta đào được một tượng Phật bằng đồng trong một miếng ruộng. Phật ngồi xếp bằng và mặc áo rộng, cao 0 th 68.

Hiện nay, tượng Phật này được lưu-trữ tại viện Bảo-tàng Sài-gòn với số A.123, 1 và hình chụp tượng Phật của LOUIS MALLERET trong quyển Catalogue général des collections, quyển I, PL XVII ⁴.

3. Năm 1930, ở làng Thới-thành, tổng Minh-phú, người ta

1. MBB (Musée Blanchard de la Brosse) hiện là Viện Bảo-tàng Sài-gòn. *L'Archéologie du delta du Mékong*, sđd, tr. 49 và xin xem thêm đồ bản số XXXIII và XLI trong sđd.

2. Chợ Thom.

3. Louis Malleret sđd, tr. 48. Xem thêm BEFEO, số XXVIII, tr. 611.

4. LOUIS MALLERET *Catalogue général des collections*, tome I, Hà-nội imprimerie d'Extrême-Orient 1937, tr. 183.

đào được một tượng Phật bằng thủy-tinh ngồi xếp bằng theo kiểu Ấn-độ. Vị Phật này mặc áo nhà tu. Tượng cất trong một thùng bằng cây chôn sâu 1 thước. Ngày 22-5-1931, Tỉnh-trưởng Bến-tre tặng cho MBB. Tượng Phật này cũng được cất giữ trong các sưu-tập của viện Bảo-tàng Sài-gòn ¹. Tượng cao 0 th 13 bề kính của bụng 0 th 145.

4. Cũng năm 1930, tại làng Thới-thạnh, tổng Minh-phú, người ta đào được :

a) Một tượng đồng Hộ-pháp, cao 0 th 315. Hiện, tượng này được lưu-trữ trong viện Bảo-tàng Sài-gòn với số A. 123,3 ².

b) Hai tượng Quan-âm bằng đồng. Một cao 0 th 245, hiện tàng trữ ở viện Bảo-tàng Sài-gòn với số ghi A.123,2 ³ và A.123,9.

5. Tại chùa Linh-Quang ở làng Phước-mỹ-trung, tổng Minh-thiện về hướng bắc Ba-vát, người ta có đào được một cái đầu bằng sa-thạch của một vị thần Cao-miên, đầu đội mũ chạm hình thoi. Mặt vị thần này mở rộng. Tượng cao 0 th 20 ⁴.

6. Cũng khoảng năm 1930, tại rạch Cái-quao, khoảng gần vàm thuộc Bình-khánh ⁵, có một cái miếu cổ nằm dưới đáy sông. Ông huyện-hàm Vàng ở Thom, vốn là một người giàu có và thích đồ cổ, bèn mượn thợ lặn đến nơi trục những hòn đá của miếu cổ này lên đem về xây một hòn giả-sơn. Đó là những

1. LOUIS MALLERET *L'Archéologie du delta du Mékong* sđd. tr. 49.

2. và 3. LOUIS MALLERET *Catalogue général des collections* sđd tr. 184.

4. LOUIS MALLERET *L'Archéologie du delta du Mékong* sđd tr. 49.

5. Theo lời ông giáo Võ Văn Thâu, nguyên hiệu-trưởng trường sơ-cấp Cái-quao, hiện hồi hưu ở làng An-hội, tỉnh-lỵ Kiến-hòa.

miếng đá được chạm trở hình long, lân hoặc hình công-chúa trong truyện thần-thoại. Có lẽ những phiến đá của miếu cổ này không được xưa lắm nên các nhà khảo-cổ thời ấy không quan-tâm đến. Miếu này nằm dưới đáy rạch Cái-quao vì ngày trước miếu được xây trên bờ rạch. Về sau có lẽ nơi đây là đất phù-sa lâu ngày bị nước xoáy chảy xiết nên đất lở, miếu sụp và rớt xuống rạch. Chỉ có thể mà lúc bấy giờ người địa-phương thêu dệt ra nhiều huyền-thoại kỳ di...

II. NHỮNG MIẾU MỘ VÀ ĐỀN THỜ.

CÙ-LAO BẢO.

A. MỘ.

Ở QUẬN BA-TRI.

1. VÕ TRƯỞNG TOẢN (...1792)

Tiên-sinh mất tại Gia-định, làng Hòa-hưng, huyện Bình-dương năm 1792. Vua rất thương cảm, ban hiệu là Gia-định xử-sĩ sùng-đức Võ tiên-sinh.

Ngày 28-3-1872, Phan-Thanh Giản cùng Nguyễn Thông đốc-học Vĩnh-long cùng vài thân-sĩ đến làng Hòa-hưng khai huyệt rước di-hài tiên-sinh đem táng ở đồng làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an (nay là quận Ba-tri), cách mộ Phan-Thanh Giản độ 300 thước.

2. TRƯƠNG TẤN KHƯƠNG.

Mộ ông Trương Tấn Khương, thân-sinh của Long-vân-hầu

Trương Tấn Bửu tại Cái-da, làng Hưng-lễ, nay là làng Hiệp-hưng, tổng Bảo-phước, sau nền nhà cũ, miếu cây Trôm.

Mộ bà Trần Thị Nghĩa, thân-mẫu của Long-vân-hầu tại « quán » Cái-mít, làng Hưng-thạnh, tổng Bảo-phước, bên đường đi Hương-điền, ngang chùa Phước-thạnh.

3. PHAN-THANH GIẢN (1796-1867).

Phan-Thanh Giản mất đêm mùng năm tháng 7 năm đinh-mão, Tự-đức 20, nhằm chủ-nhật 4-8-1867.

Chiều ngày chủ nhật 17-11-1867, nếu đi ngang qua mộ Phan-công, người ta thấy mộ nằm trên một con giồng trồng thuốc và bông vải. Mộ mới xây bên lề đường và chưa có chữ nào trên tấm bia. Rồi một nho gia đã hạ bút đề trên mặt trước của khuôn mộ câu này :

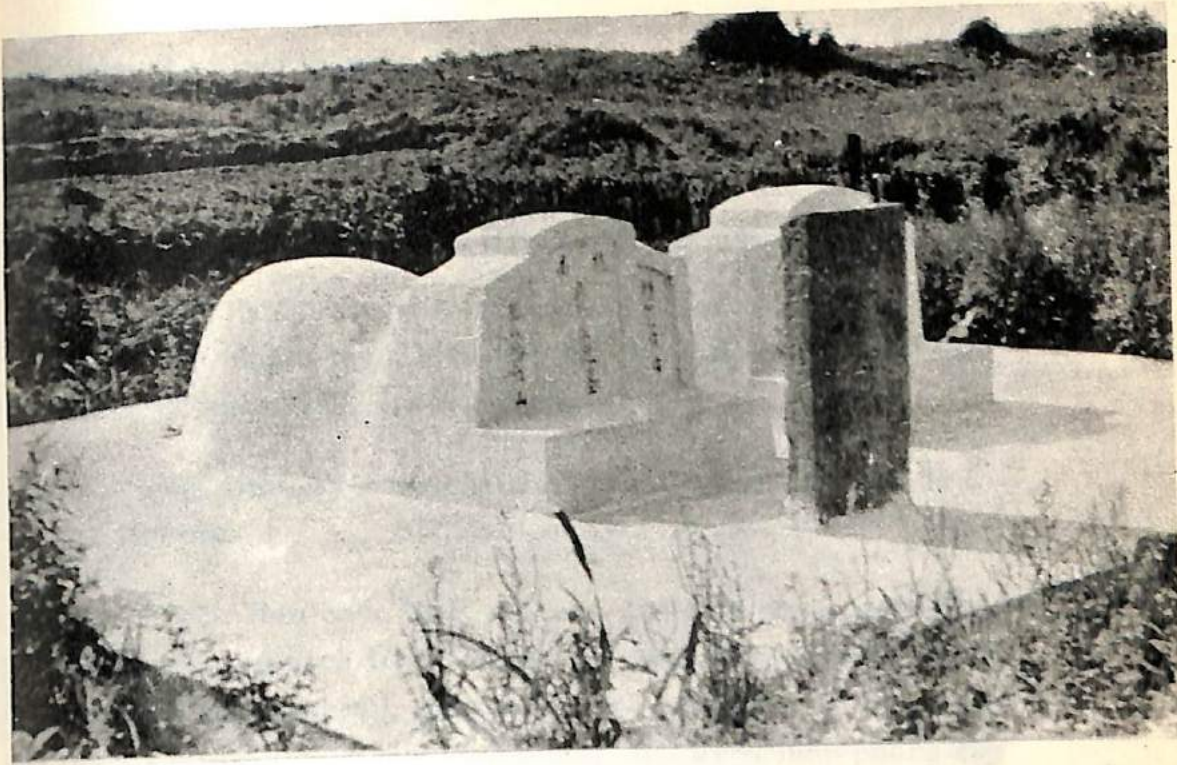
« Các người con Phan-Thanh Giản không vâng lời thân-phụ ». ¹

Sau đó, trên tấm bia có khắc so-sài câu chữ sau đây :

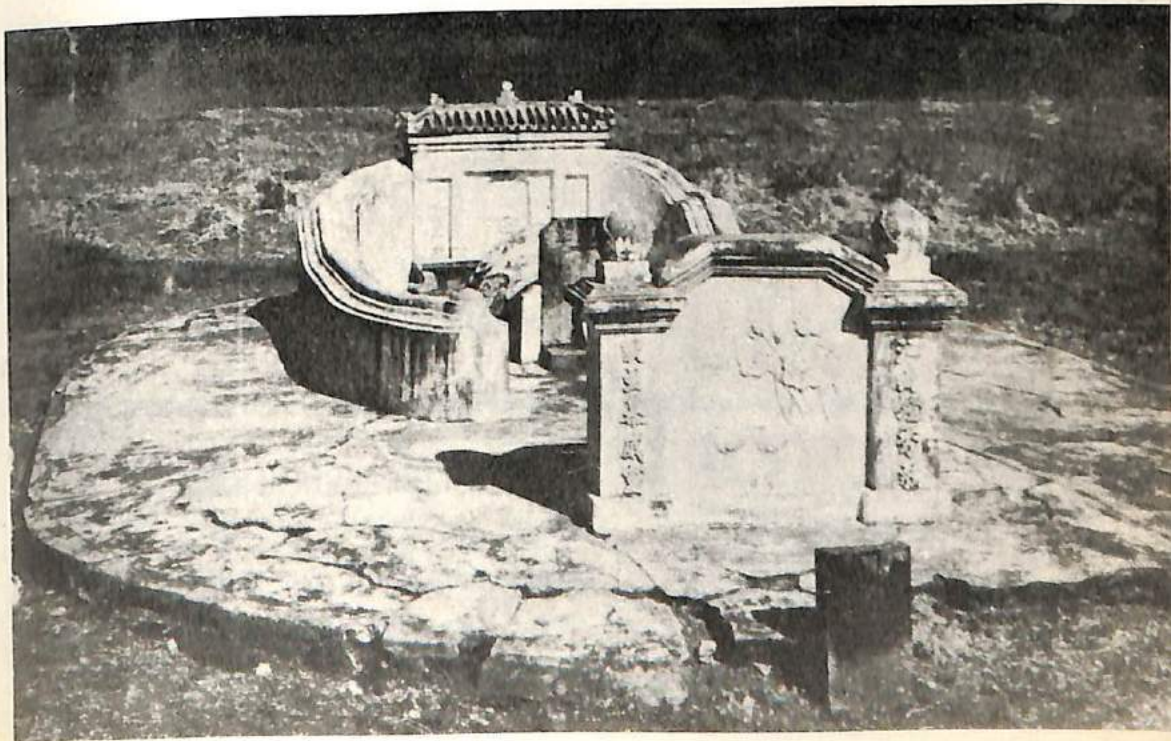
Lương Khê Phan lão-nông chi mộ.

梁 谿 潘 老 農 之 墓

-
1. Theo di-huấn, các con chẳng nên chống lại và cũng chẳng nên hợp-tác với tân-trào (Pháp). Thế mà các con lại chống Pháp. Câu này không còn thấy. Sau đây là nguyên văn chữ Pháp : « Un lettré écrivit au pinceau sur la face antérieure du monument : les fils de Phan-Thanh Giản ont désobéi aux ordres de leur père » SCHREINER, *Abrégé de l'histoire d'Annam Sài-gòn* 1906, tr. 293 và P. VIAL, *Les premières années de la Cochinchine* tome 2, Paris Challamel aîné 1874, page 183.



Mộ Võ Trường Toàn, làng Bảo-thạnh (Ba-tri)



Mộ Phan-Thanh Giản, làng Bảo-thạnh (Ba-tri)

(Mộ của người làm ruộng già họ Phan hiệu Lương Khê).

Tấm bia này nay cũng không còn thấy nữa.

Năm 1902, quận trưởng Ba-tri là tri-phủ Thái Hữu Võ có xin phép chánh tham-biện Bến-tre Quesnel trùng tu lại cùng một lúc với mộ Võ Trường Toản.

Năm 1929, Ty công-chánh tỉnh xuất công nho tỉnh đề tu-bồ lần nữa.

Trước thời-cuộc 1945, mộ của ông nằm trong một vòng rào. Ngôi mộ vách tò vôi trắng. Nền mộ tráng xi-măng. Ngoài tấm mộ hình qui-bối, cái gì cũng theo kiểu mới. Từ ngoài vào trong, trước mộ, có tấm bình-phong. Mặt trước bình-phong đắp hình nổi Sen Le có đôi liên :

Giang san chung tú khí

江山鍾秀氣

Âu Á mộ oai linh.

歐亞慕威靈

Nghĩa là :

Sông núi đúc khí tốt,

Người Âu Á đều mộ oai linh.

Mặt trong tấm bình-phong đắp hình Tùng Lộc với đôi liên.

Tiết nghĩa lưu thiên địa

節義留天地

Tinh thần quán đầu ngư.

精神貫斗牛

Nghĩa là :

Tiết nghĩa còn cùng trời đất,
Tinh thần lẫn cả sao Đầu Ngưu.

Kể đến tấm mộ bia lớn. Trên mộ có khắc :

— Ở giữa :

Nam-kỳ hải nhai lão thư sinh Phan công chi mộ.
南 圻 海 涯 老 書 生 潘 公 之 墓

Nghĩa là :

Mộ của người học trò già Phan-công ở ven biển Nam-kỳ.

Theo lời trời của Phan-Thanh Giản¹ thì phải ghi :

Đại Nam hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cữu.
大 南 海 涯 老 書 生 姓 潘 之 柩

Nay vị nho gia này sửa lại cho hợp thời hơn :

Nam-kỳ hải nhai lão thư sanh Phan-công chi mộ.
南 圻 海 涯 老 書 生 潘 公 之 墓

(Đại-Nam sửa lại là Nam-kỳ. Tánh Phan sửa lại là Phan-công).

1. PIERRE DAUDIN et LÊ VĂN PHÚC, *Phan-Thanh Giản et sa Famille* BSEI, N° 2, 2^e trimestre 1941, tr. 19, dòng 4, thì ông sanh ngày 12-10 năm bính-thìn, giờ thìn và NAM XUÂN THỌ. *Phan-Thanh Giản*, xuất-bản Sài-gòn, 1957, tr. 9 cũng ghi là 12-10 năm bính-thìn (1796). Ông mất ngày mùng 5 tháng 7 năm đinh-mão.

Bàn về các chữ *Phan-công chi mộ* và *Tánh Phan chi cữu*, LÊ THỌ XUÂN bày tỏ cảm tưởng như sau : « Phan-công chi mộ, Tánh Phan chi cữu. Bốn chữ sau nghe cảm người hơn. Hay là nghĩ : Tánh Phan nghe không có hơi qnan ? » Nam Xuân Thọ, S.đ.d. tr. 103.

Kể là tấm bia nhỏ ghi :

Đại Nam hiệp biện đại học-sĩ toàn quyền đại thần Phan
 大南協辦大學士全權大臣潘
 tiên công chi mộ.
 先公之墓

Nghĩa là :

Mộ của quan lớn Toàn-quyền Hiệp-biện đại-học-sĩ Phan
 (tiên công) ở Đại-nam ¹.

Cuối cùng, sau năm mộ hình qui-bối, trên vách hiện có hai
 chữ « Truy Tư » 追思.

Hai bên có đôi liên :

Xuân lộ thu sương cảm
 春露秋霜感
 Sơn hoa dã thảo bi.
 山花野草悲

Nghĩa là :

Lộ (sương đọng) mùa xuân, sương (sương mù) mùa thu
 khiến người cảm nhớ.

Hoa núi, cỏ đồng đều buồn.

Hiện nay mộ cách chợ quận Ba-tri độ 8 cây số ngàn theo
 đường thẳng. Mộ nằm phía đông hương-lộ số 16 của làng Bảo-
 thành, quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre (Kiến-hòa).

4. PHAN-NGỌC TÔNG (... 1868).

Vì cháu hai đời toàn là ba người gái nên đến đời cháu thứ
 ba thì họ Phan-Ngọc không còn nữa.

1. Câu này có lẽ của người con trai lớn là Phan Hương viết, vì có hai
 chữ « Tiên công » nghĩa là cha đã mất.

Hiện mộ ông cách sau đình làng An-đức, tổng Bảo-an, quận Ba-tri lối 200 thước. Đó là ngôi mộ đá ong (đá đỏ Biên-hòa). Trước biến-cố 1945 cháu cố ngoại của Phan-Ngọc Tông là Huỳnh Văn Miên lo việc quét dọn trong ngày tết.

5. LÊ QUANG QUAN (Tán Kế) (... 1875)?

Mộ bằng đá ong rất sơ sài, tại làng Mỹ-chánh-hòa, tổng Bảo-thuận, quận Ba-tri. Mộ gần bên đường, trên con giồng, cách nhà ông Lê Quang Đề lối 200 thước.

6. NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU (1822-1888).

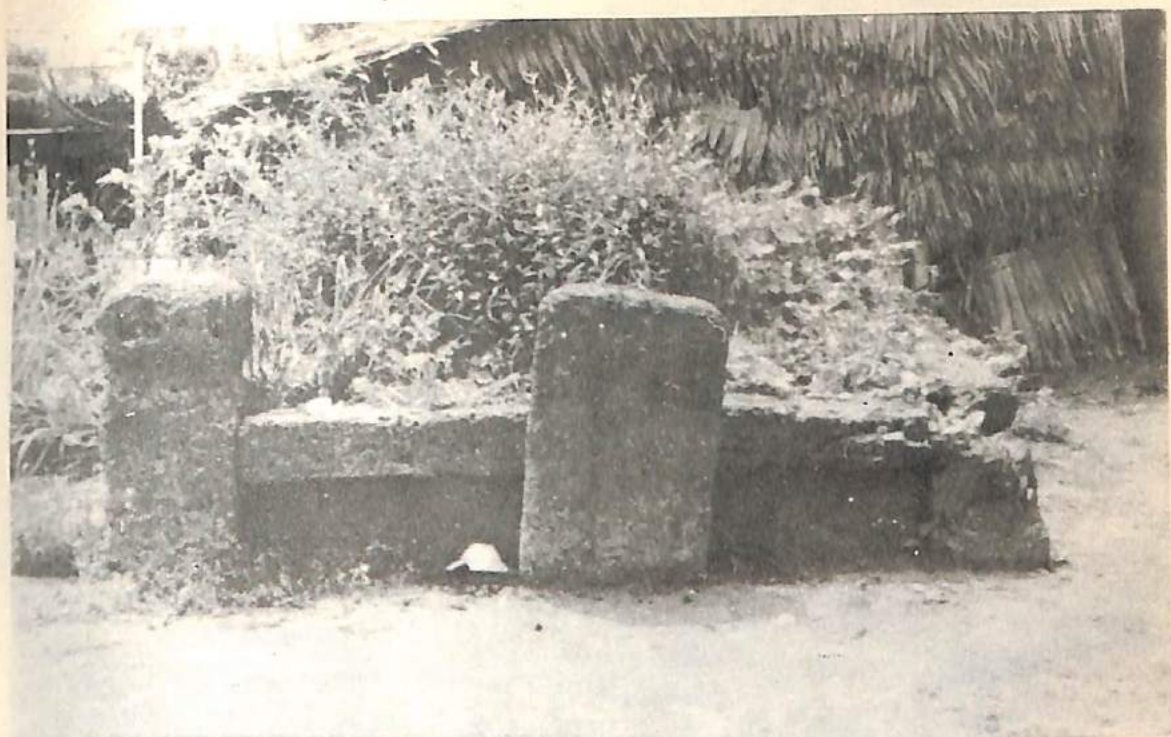
Mộ của tiên-sinh hiện ở ấp Vĩnh-đức-trung, làng An-đức (trước kia gọi là An-bình-đông), tổng Bảo-an, quận Ba-tri, cách chợ quận lối 2 ngàn thước.¹

-
1. Năm 1958, mộ của Nguyễn-Đình Chiều được sửa lại bằng xi-măng. Hiện mộ Nguyễn-Đình Chiều nằm ở giữa, khắc chữ Nhứt, mộ của vợ ông một bên, ghi chữ Nguyệt và bên kia là mộ của Sương Nguyệt Anh (1864-1921). Sương Nguyệt Anh được cải-táng nơi đây năm 1959. Trước kia mộ của bà ở làng Mỹ-nhon, tổng Bảo-phước. Trên mặt tấm bia mộ Sương Nguyệt Anh có bài thơ của bà Nguyễn Thoại Long, cháu gọi bằng cô, như sau :

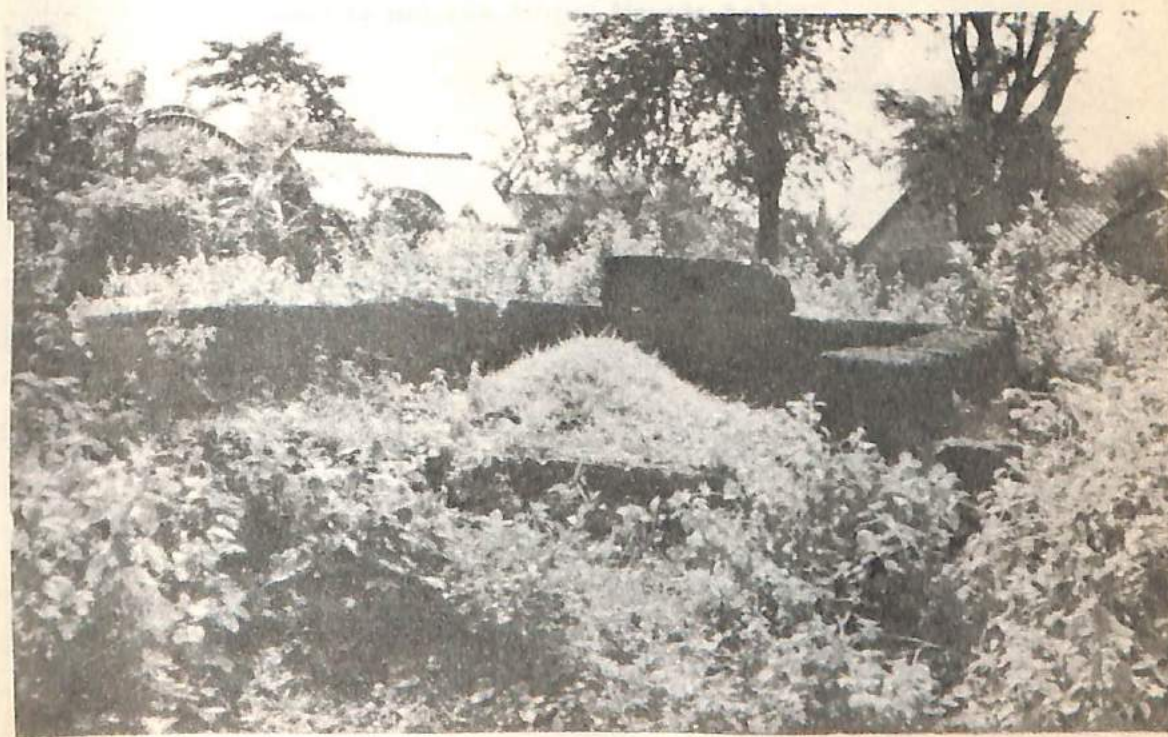
KHÓC CÔ MẪU

*Dựng mồ kỷ-niệm Nguyệt Anh cô,
Vóc dạng ngày nay biết ở mô.
Tờ báo Giới-chung còn dấu tích
Tấm bia liệt-nữ nét nào khô.
Sòng tri rầy dựng vương hồn phách
Đất khách từ đây lánh bụi hồ
Phận cháu Thoại Long lòng kính mến
Nguyệt Anh cô, hỡi Nguyệt Anh cô.*

Nữ-sĩ Sương Nguyệt Anh, nhũ danh Nguyễn Xuân Khuê, hưởng thọ 58 tuổi. Từ trần ngày 12-12 năm tân-dậu 1922.



Mộ Phan Ngọc Tòng, làng An-đức (Ba-tri)



Mộ Lê Quang Quan (Tán Kẽ), làng Mỹ-chánh-hòa (Ba-tri)



Mộ Nguyễn Đình Chiểu (ở giữa) tại làng An - đức
 Bên mặt: Mộ vợ của ông. Bên trái (hình mái nhà có
 bia cao) là mộ của Sương Nguyệt Anh.



Mộ Nguyễn Ngọc Thăng (có gạch dấu chéo) ở Mỹ-lồng

MỘ Ở QUẬN SỐC-SÃI hay QUẬN CHÂU-THÀNH.

1. NGUYỄN NGỌC THẮNG (... 1886).

Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng là một chiến-sĩ quốc-gia kháng Pháp giúp Nguyễn triều. Ông tử trận ngày rằm tháng năm, năm binh-tuất nhằm 27-6-1886. Thi-hài ông được đem về Mỹ-lòng làng Lương-mỹ, tổng Bảo-thành¹ và được chôn cất trên đất của ông Lâm Văn Chấn, cách chợ lối hơn 500 thước.

Mộ bằng đất và chưa dựng tấm bia.

2. PHẠM HỮU CHÁNH (1824-1886).

Mất ở làng Lương-mỹ ngày 22 tháng giêng năm binh-tuất nhằm 25-2-1886.

Ban đầu mộ chôn ở bờ kinh Chệt-sậy. Năm 1921, bờ kinh này lở lún, thân quyến xin cải-táng cũng trong làng Lương-mỹ nhưng gần chợ Mỹ-lòng.

Hiện mộ bằng đá ong phủ lớp ngoài bằng xi-măng và được sửa lại chút ít, trên con giồng phía tả con đường Mỹ-lòng — Phong-năm, cách chợ Mỹ-lòng không đầy 200 thước. (Vùng này dân chúng thường gọi là vùng Đạo Cao-đài Tây-ninh).

Trước mộ có tấm bia ghi:

Cựu triều án-sát-sứ Phạm công chi mộ.

舊 朝 按 察 使 范 公 之 墓

Bên mặt:

Sanh ư giáp thân niên, vị nguyệt kiết nhựt kiết thời.

生 於 甲 申 年 未 月 吉 日 吉 時

1. Năm 1969 là quận Giồng-trôm, trước 1945 là quận Châu-thành.

Bên trái :

Chung ư binh-tuất niên chính nguyệt trấp nhị nhật

終 於 丙 戌 年 正 月 廿 二 日

Sanh năm giáp-thân 1824, tháng 6 ngày giờ tốt .

Chết năm binh-tuất 1886, tháng giêng, ngày 22.

Phía ngoài mộ có ghi :

Cải táng

Tàn dậu niên 1921

B. NHÀ THỜ, MIẾU.

Ở QUẬN BA-TRI.

1. TRƯƠNG TẤN BỬU (1752-1827)

Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu mất ngày 2-8-1827, mộ chôn tại làng Phú-nhuận (Gia-định) ¹.

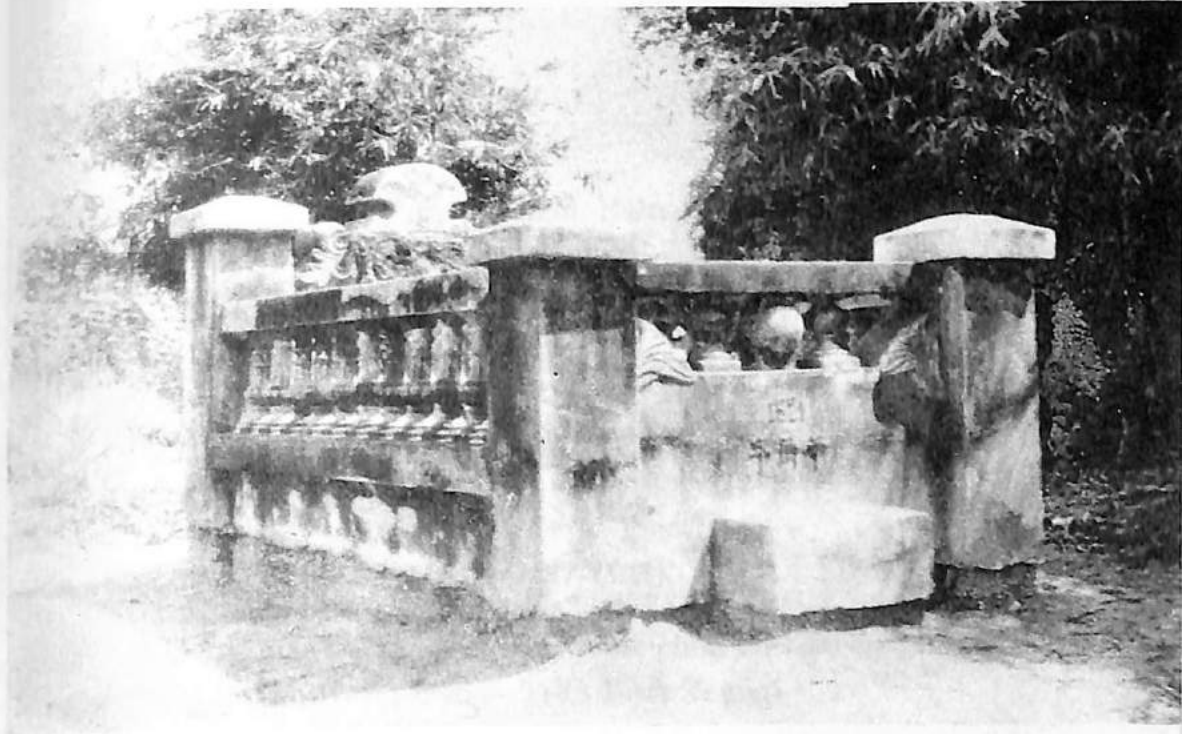
Năm Tự-đức thứ 5 (1852), Trương Tấn Bửu được thờ trong Trung-hưng công-thần miếu ở Huế.

Năm Tự-đức thứ 11 (1858), được thờ trong Hiền-lương từ (Huế). Tuy-nhiên, tại làng Hiệp-hưng, tổng Bảo-phước, quận Ba-tri (trên đường Ba-tri trở về Giồng-trôm) cũng có đền thờ của Long-vân-hầu.

2. THÁI HỮU KIỀM.

Tục gọi là ông già Ba-tri. Ông có công với làng và với

1. Hiện giờ là góc đại-lộ Cách-mạng 1-11-1963 và đường Tự-đức, cũng có thờ tại đây.



Mộ Phạm Hữu Chánh ở Mỹ-lông



Nhà thờ Trương Tấn Bửu, làng Hiệp-hưng

Nguyễn Ánh lúc ngài chưa lên ngôi. Hiện nhà thờ ở tại làng An-đức, quận Ba-tri, cách công-sở làng lổi 200 thước.

CÙ-LAO MINH.

A. MỘ.

B. NHÀ THỜ.

1. TRƯỞNG VĨNH KÝ (1837-1898).

Ông mất ngày 1 tháng 9 năm 1889, chôn tại Chợ-quận (nay góc đường Trần Hưng Đạo — Trần Bình Trọng).

Ở Cái-mơn, làng Vĩnh-thành, tổng Minh-lý có nhà thờ ông. Nhà thờ dựng gần bờ rạch Cái-mơn.





Nhà thờ Trương Vĩnh Ký tại Cái-mơn

CHƯƠNG II

DANH-NHÂN TRONG TỈNH¹

VÕ TRƯỜNG TOẢN (... 1792)

Võ Trường Toản là người Bình-dương thuộc Gia-định. Ngày trước, tiên-sinh thu-nghiệp ai, hiện cũng chưa rõ được nguồn-gốc. Chỉ biết tiên-sinh học rộng, tài cao, thông đạt kim cổ, theo đạo thánh hiền đời xưa.

Lúc Tây-sơn khởi-nghĩa, tiên-sinh ẩn-trú mở trường dạy học. Học trò rất đông có hơn trăm người. Nhiều người đã thành danh-thần của vua Gia-long như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Phạm Đăng Hưng, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh...

Lúc ở Gia-định, vua Gia-long thường vời tiên-sinh đến bàn luận về kinh-diễn, nhưt là về tứ thư (Đại-học, Luận-ngữ, Trung-dung, Mạnh-tử).

1. Ở phần này, chúng tôi chỉ ghi lại một số danh-nhân tiêu biểu. Cũng còn nhiều vị tài đức. Kính xin độc-giả lượng thứ.

Tiên-sinh không xuất chính.

Ngày mùng 9 tháng 6 năm nhâm-tý tức 27-7-1792, tiên-sinh mất. Nguyễn-vương rất thương tiếc ban hiệu là « Gia-định xử-sĩ (sùng-đức Võ tiên-sinh) 嘉定處士崇德武先生 (Võ tiên-sinh là bậc xử-sĩ ở Gia-định có tài đức cao dày) đề khắc vào bia mộ và một đôi liên truy điệu.

Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà-phần cựu học
朝有勲名半屬河汾舊學
Đầu nam phong giáo, tề Khâm Nhạc-lộc dư huy¹
斗南風教齊欽岳麓餘徽

(Hà-phần là chỗ Vương Thông, Nhạc-lộc là chỗ ông Châu Hy. Hai ông này học giỏi, mở lớp dạy đạo Khổng).

Tiên-sinh cũng có nhiều học trò làm đến Lục-bộ thượng-thor. Bởi thế, trong Lục-bộ có tặng đôi liên :

« Sinh tiền giáo-huấn đặc nhân, vô tử nhi hữu tử.
生前教訓得人無子而有子
Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong giả bất vong. »
沒後聲名在世雖亡者不亡

Nghĩa là :

— Lúc sống dạy dỗ được người, không con cũng như có, chết đi tiếng tăm còn đề, mất mà chẳng mất.

Phan-Thanh Giản, tuy không phải là học trò của tiên-sinh, cũng hết lòng kính trọng tiên-sinh. Khi ba tỉnh miền đông Nam-kỳ mất, Phan-Thanh Giản không muốn cho phần mộ của tiên-sinh nằm trong phần bị chiếm nên cùng với đốc-học tỉnh Vĩnh-

1. Đại-ý hai câu này là tỏ lòng mến tưởng công-deức của tiên-sinh đã đem sự giáo-hóa của ông Vương, ông Châu làm rạng rỡ trong triều ngoài quận.

long là Nguyễn Thông tỏ với hiệp-trần An-giang là Phạm Hữu Chánh giao cho Võ Gia Hội lo việc cải táng.

Ngày 28 tháng 10 năm Tự-đức thứ 18, nhằm 15-12-1865, ông được cải-táng tại làng Bảo-thạnh, quê-hương Phan-Thanh Giản.

Ngày 28 tháng 3 năm đinh-mão, nhằm 2-5-1867, Phan-Thanh Giản soạn bài văn bia định khắc ở trước mộ tiên-sinh, nhưng tình hình trong nước rối loạn, thợ khắc bỏ dở. Mãi đến rằm tháng 8 năm nhâm-thân (17-9-1872), ông Trương Ngọc Lang mới cho mướn khắc xong. Sợ đời sau lầm lẫn, Trương Ngọc Lang cho khắc thêm mấy chữ: « Tiên nhâm-tí chi nhâm-thân cộng bát thập nhất niên ». Nghĩa là « Khi Võ tiên-sinh mất là năm nhâm-tí (1792), đến năm nhâm-thân (1872) mới dựng xong bia, cả thảy 81 năm. »

Sau đây là bản dịch của Ngạc Xuyên Ca Văn Thỉnh ¹.

Đạo trời thánh tuy là đồng, mà chỗ hiểu biết của con người do điều thấy điều nghe có khác, vậy nên người đời sở dĩ lập thành được công thật là khó vậy.

Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ ẩn vi xa rộng, được sáng tỏ, to lớn như mặt nhật, mặt nguyệt, như các sông ngòi, thật rất khó khăn.

« Ôi, ngắm non Thái, chỉ mong đi tới đỉnh,
Trông Đầu nam, chân cổ nhón lên sao.

Đối với nhà xử-sĩ Võ tiên-sinh ở Gia-định, trĩu trĩu một tấm lòng thành.

1. NAM XUÂN THỌ, *Võ Trường Toản*. Tân Việt Sài-gòn 1957, trang 9-13.

« Tiên-sinh tính Võ, húy Trường Toản. Đòi trước hoặc nói là người Thanh-kê (Quảng-đức), hoặc nói là người Bình-dương (Gia-định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được, chỉ biết sở học của tiên-sinh đã tới bậc dày-dặn đầy đủ, chất thật, có thuật nghiệp thâm-uyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây-sơn, tiên-sinh ẩn-trú mở trường dạy học, thường học trò tới mấy trăm. Ông Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhứt là chú công Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh. Bậc danh-sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn dật, ngoài ra không thể kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vận, thời trung-hưng triều Gia-long đứng bậc tôi hiền, có người hoặc sát thân để làm nên điều nhân hoặc quên mình để trọng tiết nghĩa, thấy đều nên công-nghiệp lớn trong đời.

« Lúc ngự vào Gia-định, đức Thế-tổ Cao hoàng-đế hằng triệu tiên-sinh tới ứng-đối. Lại nghe tiên-sinh học rộng khắp kinh, và sở trường nhứt một bộ Tứ thư. Ông Chiêu, nhà ẩn-dật là bậc túc học được theo tiên-sinh học thấu nghĩa « tri ngôn, dưỡng khí ». Từng thấy tiên-sinh đề trong sách vở lời này: « Sách Đại-học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô-số sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm nữa chỉ còn một chữ, lại tóm nữa thì một chữ cũng không. »

« Hay thay ! Sở học của tiên-sinh. Thật là rộng lớn mà tinh-vi vậy, dầu đọc bất cứ ngàn muôn kinh-sách nào cũng rõ nghĩa-lý được.

« Tiên-sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự-nghiệp. Từ thuở tiên-sinh lấy lối học nghĩa-lý để giáo-hóa, chẳng những đương thời đào-tạo được nhiều bậc nhân-tài mà còn truyền-thuật, giảng-luận trau-giồi về sau, tới nay dân gian trong sáu tỉnh Nam-kỳ, tỏ lòng trung-nghĩa, cảm

phát dám hy-sinh tới tính-mạng, xét ra tuy nhờ đức thâm nhân của quân-vương thuần gọi, cố kết nhân-tâm, nhưng nếu không có công-đức mở mang huấn-dục của tiên-sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân như thế.

« Đến năm nhâm-tí 1792, ngày mùng 9 tháng 6, tiên-sinh ra người thiên-cổ. Lòng vua cảm mến tiếc thương ân-tứ hiệu « Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sinh » để ghi vào mộ.

Sau thời thái-bình, chư công môn-đệ của tiên-sinh tản-lạc xa-xuôi, không thể nêu cao tài-đức của tiên-sinh được. Tới triều Tự-đức năm thứ 5 (1852), được chỉ vua ban chuẩn lập phượng đề tinh-biểu tại huyện Bình-dương, làng Hòa-hưng, bậc đồng-nhân lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng-tự, mỗi năm xuân thu cúng-tế.

« Gần đây, xảy ra việc binh lửa, cảnh đền thờ hoang phế, mộ phần lâu ngày hư đổ ễ vấy bất tiện. Cùng với người đồng quận tiên-sinh là Nguyễn Thông, đốc-học tỉnh Vĩnh-long chúng tôi hội các thân sĩ mưu toan việc dời mộ. Gởi tờ thông tư cùng quan hiến-sứ tỉnh An-giang là Phạm Hữu Chánh, tỉnh Hà-tiên cũng hiệp vào, liền ủy-thác cho bọn tú tài Võ Gia Hội, nhóm các thôn mục làng Hòa-hưng, kính cẩn việc khai mộ, thấu liệm hài-cốt trong quan-quách mới. Cùng nhau thương nghị nhờ quan học-sứ Nguyễn Thông đứng chủ tang, đồ tang phục thì chiếu theo lễ tế thầy xưa mà sắp đặt. Việc tang lễ làm xong, năm nay (đinh-mão 1867), chọn ngày 28 tháng 3 đưa di-hài an táng tại đất giồng làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, lại táng luôn di-hài của đức nguyên-phối và của ấu-nữ.

Mộ xây tại hướng đông-bắc ngó về tây-nam, dựa vào một gò cao ngó qua một đám cây vẹt, đối diện là khoảng trống vừa rộng vừa xa, trông ra u-tịch mà thanh-tú, rõ là quang cảnh tốt đẹp thật.

Trước mộ mười trượng, có lập đền thờ. Trước đền bảy trượng có xây phường. Đâu đấy đều an-bài cả. Tại tỉnh, trên các hạn đồng liêu, dưới phủ-huyện, huấn-giáo, sĩ-tử, có các thân sĩ hai tỉnh An-giang Hà-tiên cùng với các sĩ-phu ba tỉnh vùng Gia-định lưu ngụ trong ba tỉnh này đều tham dự vào lễ kiết táng.

« Việc an táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tỉnh-biểu cũ, lại xin năm người dân giữ mộ, một người phu-trưởng để lo việc giữ-gìn quét tước.

« Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi thay, sau này người không biết tới để chiêm ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại mọi điều và làm bài minh :

« Minh rằng :

« Than ôi ! Tốt thay vì tiên-sinh. Sở học kín sâu, sở hành dày dặn.

« (Bình sinh hằng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm điều sáng suốt, tài lỗi-lạc, tinh-anh.

« (Tiên-sinh khác nào như) một cái chuông to, tùy theo sức người đánh, bỗng phát ra tiếng lớn.

« (Tiên-sinh yêu ta) dạy mỗi đạo rộng.

« Kẻ hậu giác (như ta) nhón chân (ngưỡng trông) (cái đạo) mà trọn đời ta giữ không thể lúng, ngắc mặt trông không thấy hết.

Càng già lại càng chắc chắn rõ rệt.

(Tiên sinh) gần bậc ông Hà-phần (Vương Thông nhà Tuy), ông Lộc-động (Châu Hy đời Tống), ta khổ tâm mà trông cái đạo ấy.

« Sở dĩ) Sùng-đức Võ tiên-sinh còn đề cho đời những vinh quang rực rỡ, vì tiên-sinh noi theo nhân-nghĩa đạo-đức, tước của trời ban cho.

Tự-đức năm thứ 20, đinh-mão (1867) tháng 3 ngày 28. Kẻ Văn - sinh Phan - Thanh Giản tẩm gội trước đề ghi bài minh.

Lại lập bi vị tiên-sinh thờ ở Túy Văn lâu (văn-miếu ở Vĩnh-long), khiến thợ khắc bia gặp lúc quan binh Lãng-sa vô tới, thợ khắc bỏ dở công-việc. Tới năm giáp-thân cộng chung là 81 năm, ngày rằm tháng tám, tôi mượn thợ trùng tu, làm cho bia còn lại mãi mãi.

Vĩnh-long, minh-hương
Trương Ngọc Lang căn thừa lập.

PHAN VĂN TRIỆU¹

Ông là người huyện Bảo-an. Khi đầu trung-hưng theo giúp vua Gia-long, lập rất nhiều công trạng và làm đến chức Tiền-dinh Đô-thống-chế.

Đến năm Gia-long thứ 2 (1803), ông bị bệnh mất. Ông được liệt vào miếu Trung-hưng công-thần.

LÊ VĂN ĐỨC¹

Ông là người huyện Bảo-hựu, đậu cử-nhân khoa thi năm quí-dậu (1813), nhằm Gia-long thứ 13. Sau khi làm quan đến chức Hiệp-biên đại-học-sĩ, lãnh Lễ-bộ thượng thư. Ông có công dẹp giặc Nùng Văn Vân ở Bắc-kỳ, bình được nam-phỉ ở miền

1. TU TRAI NGUYỄN VĂN TẠO dịch *Đại Nam nhứt thống chí*. Lục tỉnh Nam-việt, tập hạ, Bộ QGGD x.b năm 1959, tập số 3, tr. 26, 27.

Nam, quân công hiển hách, tên được chạm vào bia Võ công. Ông mất khi làm chức kinh-lược Nam-kỳ đầu năm hiệu Thiệu-trị.

NGUYỄN-VĂN-TRỌNG ¹

Ông người huyện Bảo-an, có công dẹp yên thổ phỉ và thâu phục Phiên-an. Ông làm quan đến chức Ly-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự lãnh Tổng-đốc ở Định-biên ² và được phong tước Hoằng-trung bá

NGUYỄN VĂN CHỦ ³

Ông là người huyện Duy-minh, có công với vua Gia-long khi đầu trung-hưng, làm đến chức Minh-vũ vệ-úy, tử trận tại Qui-nhon năm tân-dậu (1801), được tặng chức Chưởng-cơ và được liệt vào miếu công-thần tỉnh Bình-định.

Ngoài ra, cũng nên kể các ông Nguyễn Văn Sử, Võ Văn Ôn, Nguyễn Văn Chánh, Đặng Văn Phụng.

Bốn ông này đều là người huyện Bảo-hựu rất có công với Gia-long khi đầu trung-hưng.

Các ông đều tử-trận năm tân-dậu (1801) ở trận đánh Qui-nhon và cũng được liệt tự vào miếu công-thần tỉnh Bình-định.

1. (Xem chú-thích trang 259).

2. Tổng-đốc Định-biên coi Gia-định và Biên-hòa.

3. TU TRAI dịch ĐNNTC bộ QGGD sđd tr. 27.

THÁI-HỮU KIỂM hay ÔNG GIÀ BA-TRI

Thái-Hữu Kiểm là cháu nội Thái-Hữu Xưa và là con của Thái-Hữu Chư.

Nguyên đời Lê Cảnh-hưng thứ ba (1742), Thái-Hữu Xưa ở phủ Tư-nghĩa (nay thuộc tỉnh Quảng-ngãi) vào Ba-tri làm ăn. Bấy giờ Ba-tri dân-cư thưa thớt, chưa thành được một làng, chỉ là một trại. Ông Thái-Hữu Xưa được cử làm chức cai-trại, lo việc thu-thuế. Con ông là Thái-Hữu Chư, có sức mạnh, giỏi võ nghệ, thường đánh tan nhiều giặc cướp trên sông. Vì lẽ đó, ông Chư được cử làm chức quản-tri đề tuần phòng giặc cướp.

Vào năm 1759 ¹, có lệnh cho lập làng. Thái-Hữu Xưa xin đặt tên Ba-tri-cả trại là làng An-bình-đồng. Ông Thái-Hữu Xưa được cử làm thủ-khoán và con trai là Thái-Hữu Chư làm chức tri-thâu.

Tháng 10 năm đinh-vị (1787), chúa Nguyễn gặp Trương Tấn Bửu ở Cái-da trại (nay là Hưng-lê, giữa Cái-mít và Sơn-đốc) và chúa đến trú tại nhà ông cai-việc Trần Văn Hạc. Trong lúc ông Hạc ngày ngày cống chúa trú-ần ở cồn Đất thì con của tri-thâu Thái-Hữu Chư là Thái-Hữu Kiểm mang cơm gạo đến cồn này.

Chúa Nguyễn-Phúc Ánh phong cho Kiểm làm chức trùm-cả làng An-bình-đồng (Ba-tri).

Trùm-cả Kiểm cất chợ Ba-tri năm Gia-long thứ năm (1806) và đắp lại con đường Ba-tri đi Vĩnh-đức-trung và từ Ba-tri đi Phú-lê. Nhờ thế, chợ Ba-tri được phồn-thịnh.

1. Năm này, trong Nam chúa Nguyễn là Võ vương Nguyễn-Phúc Khoát (1738-1765).

Bấy giờ, chợ có trước là chợ Ngoài, thuộc làng An-hòa-tây, cách chợ Ba-tri lối 3 ngàn thước, trở nên thừa thớt. Ông xã Hạc (không phải ông Trần Văn Hạc) ở chợ Ngoài bèn đập đập ranh, khiến ghe từ sông Hàm-luong không còn vào được chợ Ba-tri nữa. Vì thế, chợ Ba-tri, gọi là chợ Trong, ¹ lần lần thừa vắng bóng người.

Trùm-cả Kiềm (chợ Trong) tức-giận, kiện xã Hạc lên huyện và phủ. Quan trên xử Kiềm thất, với lý lẽ « Làng nào cũng có quyền đập đập nước trong địa-phận làng của mình ».

Bất mãn, trùm-cả Kiềm cùng hai ông kỳ-lão là tham-trưởng Nguyễn Văn Tỏi và Hương-Trưởng Lê Văn Lợi com gói nhứt định đi bộ từ Ba-tri ra Huế, không đợi mùa ghe bầu từ Nam ra Quảng.

Bấy giờ vua Gia-long đã băng-hà. Minh-mạng nối ngôi. Tuy vừa mới chấp chánh nhưng ngài đã từng đọc quyển bút-ký của tiên-đế trong lúc gian-truân bôn tẩu và cũng thấy có chép rõ-ràng công-tác của trùm-cả Kiềm. Cảm mến một công-dân có công với tiên-đế và nhứt là khâm phục sự can-đảm và chịu đựng của một cụ già đã dám đi bộ từ Ba-tri ra kinh-đô, vua Minh-mạng truyền chỉ: « Dù làng riêng nhưng rạch chung, phủ, huyện, phải coi phá đập. » Từ đó, người ta gọi chợ Trong (tức chợ Ba-tri) là chợ Đập.

1. Vì sự bất hòa ấy cho nên lúc đó có câu ca-dao :

*Chợ Dinh bán áo con trai
Chợ Trong bán chỉ, chợ Ngoài bán kim*

Theo ông cựu Cai-tổng Bảo-an Nguyễn Văn Xuân hay Diếp 64 tuổi quê quán ở Ba-tri, thì chợ Dinh là một chợ nhỏ ở ấp, gần vàm rạch Ba-tri, nay không còn nữa. Chợ ấp này gần đây là đất cất nhà máy xay lúa của ông Huỳnh Ngọc Hạo.

Như thế, trùn-cả Kiềm đã thắng kiện. Ông già Ba-tri này có tấm lòng can-đảm, ngay thẳng và nhất là dám đi bộ từ Ba-tri đến Huế, bất chấp nghịch-cảnh, không-gian và thời-gian.

Sau đây là gia-phả họ Thái-Hữu (Gia-phả này do chính ông Thái-Hữu Võ lập năm 1890 ¹. Ông Huỳnh Thanh Giát, cháu ngoại Thái-Hữu Võ và ông Thái-Hữu-Duyệt, cháu nội Thái-Hữu Võ, chuyển nhau cất giữ).

A) Thái-Hữu Xưa.

(Vợ là Nguyễn Thị Hậu).

↓

B) 1. Thái-Hữu-Chư

2. Thái Thị Loại

(vợ Nguyễn Thị Đó)

3. Thái Thị Dư.

↓

4. Thái Thị Yêm.

C) 1. Thái-Hữu Kiềm 2. Thái-Hữu Thơ 3. Thái-hữu Tích.

(có 2 vợ)

4. Thái-Hữu Vui 5. Thái-hữu Vẽ

6. Thái-Hữu Dời 7. Thái Thị Hạo.

8. Thái-Thị Thắm.

C) a. Vợ chánh :

b. Vợ thứ :

— Thái Thị Hai

— Thái-Hữu Lễ

— Thái-Hữu Hào

— Thái-Hữu Nghĩa

— Thái Thị Ba

— Thái-Hữu Viết

— Thái Thị Bốn

— Thái-Hữu Tàu

1. Thái-Hữu Võ, lúc nhỏ tên Thái-Hữu Nguru, năm 24 tuổi làm cai-tổng Bảo-an, mới lấy tên Võ. Ông ban đầu làm cai-tổng thăng lên huyện sau làm quận trưởng Ba-tri, Mỹ-cày, Long-xuyên, Gò-công rồi lên đến chức đốc-phủ hàm. Ông rất thích văn-chương. Ông có viết quyển : *Phan-Thanh Giản* xuất-bản năm 1927, in tại nhà in Xưa Nay Nguyễn Hào Vĩnh Sài-gòn. Về thơ, ông còn để lại nhiều bài bát cú như : Từ già mẹ già đi Long-xuyên, Dều giầy...

- | | |
|------------------|-------------------------|
| — Thái Thị Năm | — Thái Thị Đồng |
| — Thái Thị Quyên | — Thái-Hữu Ngọc |
| — Thái Thị Bảy | — Thái-Hữu <i>Thanh</i> |
| | (Vợ Trần Thị Cúc). |

↓

D) 1. Thái-Hữu Ngưu (Vô)

↓

2. Thái Thị Quấn

3. Thái-Hữu Đầu

E) Thái-Hữu Xuân

↓

F) Thái-Hữu Duyệt.

Mộ và ngày giỗ.

1. Thái-Hữu Xưa : mộ tại Phú-ngãi.
2. Thái-Hữu Chư : mộ tại An-đức, sau chợ, giỗ ngày mùng 9 tháng 6.
3. Thái-Hữu Kiềm : mộ tại An-đức, ấp An-hội, giỗ ngày 24-6.
4. Thái-Hữu Thanh : mộ tại An-đức, giỗ ngày 20-6.

ÔNG CAI- VIỆC TRẦN VĂN HẠC hay ÔNG GIÀ BA-TRI THỨ HAI

Vào một đêm tháng 10 trong năm đinh-vị (1787), có ba người khách lạ quần áo lem-luốc, dáng-diệu mệt-nhọc, chạy đến ngã Ba-Lạc. Họ xin vào tá túc nhà ông Trương Tấn Khương ở Cái-da-trại, làng Hưng-lễ (Ba-tri). Họ tự xưng là người miền Trung vào buôn bán ở chợ Mỹ-lòng, không may gặp phải quân Nguyễn Ánh đánh nhau với Tây-sơn nên mất cả đồ-đạc. Họ Trương bèn đưa ba người khách lạ ấy vào chòi ruộng ở với con



Ông già Ba-tri Thái-Hữu Kiềm

là Trương Tấn Bửu. Ít lâu, ba người khách ấy không thể giấu tung tích mãi được mới cho biết rằng họ là Nguyễn Ánh và hai quan họ giả đang bị Tây-son truy-tầm. Bửu bèn xin phép thân phụ theo phò Nguyễn Ánh. Bốn người ngồi thuyền xuống Lòng-ống, thẳng ra Hàm-luông. Bỗng thấy thấp thoáng ghe tuần tiễu của Tây-son, bốn người bơi thuyền lủi vào cái ụ ghe, bên trên ụ là nhà Trần Văn Hạc, một cai-việc trong làng¹. Trương Tấn Bửu nói sự thật với Hạc vì hai người đã quen nhau từ trước. Chờ thuyền Tây-son qua khỏi, Hạc cùng bốn người nói trên băng qua cồn Đất, một cù-lao nổi giữa sông Hàm-luông, ngang nhà cai-việc Hạc.

Mỗi ngày, khi trời vừa rạng đông, cai Hạc phải đưa chúa Nguyễn đến trú ẩn ở cồn Đất. Cồn này lại sinh lầy nên cai Hạc phải cõng chúa Nguyễn từ mé sông đến giữa cồn. Và khi hoàng-hôn đã rũ xuống, Hạc lại cõng chúa Nguyễn từ cồn đến ven sông để trở về nhà.

Lúc ấy Trương Tấn Bửu đi khuyến dụ nghĩa-quân ở côi Ngao-cháu². Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên sang Gò-công thuyết phục Võ Tánh với đạo quân Kiến-hòa, đồng thời kéo quân qua Băng-cung do Eo-lỏi ra Cồ-chiên và thẳng đến Hồi-oa³.

Khi Nguyễn Ánh bình định được Tây-son, lấy niên-hiệu là Gia-long, đề tỏ lòng tri-ân ông già Ba-trì cai-việc Trần Văn Hạc đã giúp mình lúc còn bôn tẩu, ngài ban cho Hạc tấm kim-bài có khắc hai chữ « Miến Tử ». Ngài lại cho Hạc hưởng huê-lợi

1. Người ta gọi chỗ này là ụ ông cai-việc, nhưng lâu ngày chỉ quen gọi ụ ông Việc.

2. Do tiếng bãi Ngao, gồm cả gành Bà Hiên và gành Mù-u ở Ba-trì.

3. Tức Vàm Nao hay Nước Xoáy, thông từ Tiền-giang qua Hậu-giang, làm ranh giới cho Long-xuyên và Châu-đốc.

các cù-lao trên sông cái từ đồn Hàm-luong đến cửa biển. Bởi thế, hiện nay có câu :

« *Tự Hàm-luong chi hải khẩu* ».

Ông già Ba-tri này có công giúp chúa Nguyễn khi lâm nạn.

Để kết-luận về ông già Ba-tri, chúng tôi xin trích đoạn văn sau đây của Thái-Hữu Võ ¹.

— « Trong khi trấn tỉnh Vĩnh-long, thường nghe người ta gọi đùa kẻ nào già cả mà còn mạnh ăn hay nhiều vợ là già Ba-tri. Kinh-lược sứ Phan-Thanh Giản phải giảng đi giảng lại cho họ hiểu « Già Ba-tri » là người già mà quốc-thước, can đảm, là người có công sửa làng, giúp nước, lập chợ, mở đường chợ không phải người già mà ăn nhiều hay lắm vợ... »

TRƯƠNG TẤN BỬU

(1752 – 1827)

Trương Tấn Bửu là con của Trương Tấn Khương và Trần thị Nghĩa, người làng Hưng-lê, nay là Hiệp-hưng, tổng Bảo-phước tỉnh Bến-tre.

Hai vợ chồng Trương Tấn Khương có 7 con ².

1. Tác-giả quyền « *Phan-Thanh Giản* », xuất bản tại Sài-gòn năm 1927 nhà in Nguyễn Hảo Vĩnh.

2. LÊ THỌ XUÂN, *Tiểu-sử Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu*, nhà in An-ninh Sài-gòn, 1959 tr. 7, và NGUYỄN TRIỆU, *Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu Văn-hóa Nguyệt-san*, Sài-gòn 1959, số 44, tr. 1092-1099.

1. Trương Tấn Lợi.
2. Trương Tấn Sĩ.
3. Trương Tấn Bửu
4. Vô danh (vì chết nhỏ).
5. Trương Tấn Tinh.
6. Trương Tấn Toán.
7. Thương Thị Thọ.

Nhà ông Khương ở gần rạch Cái-mít ¹ đi Cái-da, nhưng chòi ruộng thì cách xa nhà lối một cây số ngàn. Tại đây có cái gò cao, tục gọi là gò ông Diễn, vì ông Khương còn có tên riêng là Diễn ².

Vào tháng 10 năm đinh-vị (1787), Nguyễn-Ánh cùng hai người lùỵ tưng ³ chạy lạc vào nhà ông Khương rồi ông Khương mời ra ở ngoài chòi ruộng.

Bửu lúc đó 36 tuổi, giỏi võ, lại có sức mạnh, tinh tình trầm tĩnh, xin cha theo phò Nguyễn vương ⁴.

Bốn người ngồi thuyền ra sông Hàm-luông. Gặp thuyền Tây-sơn tuần tiễu, họ ghé vào ụ rạch mà người ta thường gọi là ụ ông Việc. Trên mé ụ có nhà của ông Trần văn Hạc, làm cai-việc trong làng.

1. Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam-việt, tập hạ, bộ QGGD x.b. năm 1959, tr. 16, rạch Cái-mít gọi là rạch Ba-la: Ở phía tây huyện Bảo-an 20 dặm, bờ phía đông hạ-lưu sông Hàm-luông. Đà rộng 2 trượng 6 thước, sâu 8 thước. Trước cửa đà có nổi cù-lao ốc, chảy xuống nam 9 dặm đến đà Sơn-đốc rồi rút ra cửa Ngao-châu.

2. Trên gò Ông Diễn, có miếu thờ bà Chúa-xứ (quen gọi là miếu Chòi-mời, vì nơi đây có cây chòi-mời to). Còn nền nhà của ông Khương ngày trước nay là miếu cây Trôm.

3. Một trong hai người là Nguyễn Đức Xuyên (1758-1825).

4. Nguyễn Ánh xưng vương năm 1780.

Cai-việc Hạc vốn biết Bửu nên khi ghe Tây-sơn qua khỏi Hạc bảo bốn người bặng ghe qua còng Đất, giữa sông Hàm-luông.

Bửu có sứ-mạng tới lui khắp vùng, khuyến dụ dân làng phò vua giúp nước.

Bửu giúp Nguyễn Ánh hết dạ. Nguyễn Ánh qua sông chẳng?
— Trương Tấn Bửu đưa lưng lớn, lội đứng còng ngai qua sông.

Nguyễn Ánh dỏi bụng chẳng?

— Bửu ngồi trong rừng, dầu dỏi nỏn thúng cho bếp lửa ở trên đê nòi cơm mau chín.

Nguyễn Ánh bị muỗi đốt chẳng?

— Bửu thấp duốc ngồi bên cạnh đưa lưng ra cho muỗi cắn mình mà không nhúc-nhích vì lưng ông đã trét bùn ¹.

Ít lâu, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên sang Gò-còng dụ hàng Võ-Tánh.

Con đường làm quan.

Nguyễn-vương đến Vàm-nao ². Bửu được phong làm Khâm sai đốc-chiến cai cơ và phục vụ dưới quyền của Hậu-quân Tôn-Thất Hội. Chẳng bao lâu, Bửu được phong tước Long vân-hầu. ³

Tháng 6 năm canh-tuất (1790), Bửu được làm Hậu-quân hậu-chỉ chánh trưởng-chỉ rồi lại đổi qua Tiền-quân.

1. N V G Bến bóng người xưa, *Mai*, số Xuân năm 1937, Sài-gòn tr. 31.

2. Xem chú thích 3, tr. 265.

3. Bửu được Nguyễn Ánh đặt cho tên riêng là Long nên có tước là Long-vân-hầu.

Tháng 2 năm đinh-tỵ (1797), Bửu được thăng làm Tiền-quân phó-tướng.

Năm kỷ-vị (1799), Nguyễn-vương kéo đại binh ra đánh Qui-nhơn. Bửu được lệnh đánh phá địch tại An-giá và Bàu-sấu, thuộc phủ An-nhơn tỉnh Bình-định.

Lấy được Qui-nhơn, Nguyễn-vương giao thành cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu giữ rồi hạ lệnh ban-sur¹ về Gia-định.

Năm canh-thân (1800), thành Bình-định bị vây. Nguyễn-vương cử binh tiếp viện. Tháng 5, vừa tới Xuân-đài (Phủ-yên) Trương Tấn Bửu cùng Lê Chắt và Nguyễn Đình Đắc phân binh công phá Tây-son và lấy Hội-an.

Tháng 7 năm nhâm-tuất, Gia-long nguyên niên (1802), Trương Tấn Bửu được thăng Chuông-dinh, vẫn giữ chức Tiền-quân phó tướng, cai-quản đạo quân thú tại Bắc-Thành.

Năm giáp-tý (1804), sứ nhà Thanh bèn Tàu là án-sát tỉnh Quảng-tây Bồ Tế Sum sang đến cửa Nam-quan. Vua Gia-long ra Bắc-thành đón và sai Trương Tấn Bửu đem quân dàn trước « Ngưỡng đức đài », tại cửa ải để nghinh-tiếp sứ.

Năm bính-dần (1806), Trương Tấn Bửu dẹp bọn cướp biên và được chức Trung-quân phó tướng.

Tháng 11 năm này, ông tạm thế Nguyễn Văn Thành Bắc-thành Tổng-trấn lại kinh đến tháng 2 năm sau.

Kế đó, ông đánh trước sau 36 trận với các thổ-phi ở Hải-dương, Bắc-ninh, Sơn-tây và Quảng-yên.

Tháng 11 năm canh-ngũ (1810), ông quyền lãnh chức Gia-định thành Tổng-trấn.

1. Ban sur là đem quân đội trở về.

Tháng 7 năm nhâm-thân (1812), Gia-long thứ 11, Lê Văn Duyệt làm Tổng-trấn Gia-định thành thì ông làm Phó Tổng-trấn.

Tháng 3 năm bính-ti (1816), ông coi việc đắp thành Châu-đốc, tuyển mộ ba ngàn người trong bốn trấn : Phan-yên trấn (Gia-định), Biên-hòa trấn (Biên-hòa), Vĩnh-thanh trấn (Vĩnh-long) và Định-tường trấn (Mỹ-tho) và tháng 9 năm này, ông được triệu về kinh coi đạo Trung-quân thế Nguyễn Văn Thành.

Tháng 4 năm canh-thìn, khi cất táng Thế-tổ Cao-hoàng đế (Gia-long), ông chỉ-huy đạo binh hộ-tống về phía tả.

Ngày 28 tháng 3 năm tân-tị (1821), Minh-mạng thứ 2, ông lãnh chức Gia-định thành Phó Tổng-trấn vì Huỳnh Công Lý phạm phép bị Tổng-trấn Lê Văn Duyệt xử trảm.

Vua Minh-mạng dụ rằng :

— Khanh là bậc lão thành, đã trải nhiều năm giúp nước, hẳn không đến nỗi làm những việc bất pháp như Huỳnh Công Lý nhưng khanh cũng phải nên biết rằng hễ bực trên mà cứ một mực từ hòa thì kẻ dưới và bọn con em dễ sanh khinh lờn, rồi chẳng may chúng nó có làm chi thì lẽ cố nhiên vu trưởng tội qui. Vậy khanh khá nên lưu ý mà cấm ngăn, răn dạy... »

Năm 1822, ông được thăng lên trật chánh nhứt phẩm.

Cùng năm này, vua truy phong cho thân sinh ông là Trương Tấn Khương chức « Nghiêm-oai tướng-quân Thượng-hộ-quân Trung-quân Thống-chế » và cho thân mẫu ông là Trần Thị Nghĩa chức « Phu-nhơn ».

Hai tờ sắc này viết trên gấm màu vàng, chung quanh viền kim-tuyến vàng, mỗi sắc rộng độ 6 tấc bề ngang và một thước bề dài.

Sau đây là hai sắc nói trên

Sắc truy phong Trương Tấn Khương.

承天興運皇帝制曰：

朕惟移孝為忠，固人臣之盡職，緣情起禮，斯王
 者之推恩時乃彝章，豈茲異數，爾故張進姜乃
 欽差嘉定城副總鎮掌營領中軍副將署理印務
 張進寶之父，端良其性敦厚可風，善道處家，素
 履裕弓裘之業，義方教子，洪伐開軒駟之門，惟
 爾德馨，成此令器，最適履端之始，表揚庸勸於
 有功，肆敷錫類之恩，崇報盡推其所自，茲特贈爾
 為履威將軍上護軍，中軍統制張侯，錫之誥命，
 於戲馳恩特厚，用孚揚顯之情，食報愈長尚萬冀
 承之慶，沐斯湛渥，慰爾幽光。

明命三年七月二十一月

Thừa thiên hưng vận Hoàng-đế chẻ viết :

Trẫm duy di hiếu vi trung. Cổ nhân thần chi tận chức, duyên tình khởi lễ, tư vương giả chi suy ân, thời nãi di chương, dẫn tư dị số. Nhĩ cổ Trương Tấn Khương nãi Khâm-sai Gia-định thành, phó Tổng-trấn chưởng-dinh lãnh trung-quân phó-tướng thự lý ấn-vụ Trương Tấn Bửu chi phụ đoan lương kỳ tính đôn hậu khả phong, thiên đạo xử gia, tổ lý dụ cung cừu chi nghiệp, nghĩa phương giáo tử, hồng phật khai hiên tứ chi môn. Duy nhĩ đức hình, thành thử lệnh khi. Năng thích lý đoan chi thủy, biểu dương dụng khuyến ư hữu công, tư phu tích loại chi ân, sùng báo hạp suy kỳ sở tự. Tư đặc tặng nhĩ vi Nghiêm-uy tướng-quân thượng-hộ quân, trung-quân Thống-chế Trương-hầu, tích chi cáo mệnh. Ô hô! Di ân đặc hậu, dụng phu dương hiên chi tình, thực báo dĩ trường, thượng đốc dực thừa chi khánh. Mộc tư trạm ốc, ủy nhĩ u quang.

Minh-mạng tam niên thất nguyệt nhị thập nhất nhật

Nghĩa : ¹

Vàng mệnh trời hưng vận nước, Hoàng-đế ban lời chế rằng : Trẫm nghĩ, đời hiếu làm trung, kẻ bày tôi hết lòng vì chức-vụ. Theo tình bày lễ, bậc vương-giả lấy đó để suy ân. Gặp lúc điển pháp (của quốc-gia) thật huy-hoàng, là khi dãi ngộ (hạng công thần) nên đặc biệt. Ngươi là cố Trương Tấn Khương, phụ thân của Khâm-sai Gia-định-thành, Phó Tổng-trấn chưởng-dinh, lãnh Trung-quân Phó-trưởng, thụ-lý ấn-vụ Trương Tấn Bửu. Tính vốn đoan-lương, thói thường đôn hậu, trị nhà bằng thiện đạo, đã nổi theo được nghiệp cơ-câu, dạy con theo nghĩa-phương, nay lại mở rộng nền khanh tướng. Cha đã dày đức tốt, con mới được tài hay. Trước kia lúc mới lên ngôi, Trẫm đã dùng sự biểu dương để khuyến khích kẻ có công, bây giờ lại ban ơn tặng phong, bởi việc sùng báo há không suy từ cội gốc? Nay đặc tặng ngươi là Nghiêm-oai tướng quân Thượng-hộ quân trung quân thống-chế, ban cho cáo mệnh. Than ôi ! Cho đặc ân trọng hậu, để hợp với tình (người hiếu tử). Muốn (cha mẹ) được hiển dương, sự báo đáp càng lâu dài, vì (con nhà ngươi) còn dốc lòng dục phù vương thất. Hãy gọi nhuần ơn ấy, để an ủi vong linh của nhà ngươi.

Ngày hai mươi một, tháng 7 năm Minh-mạng thứ 3 (1822).

1. Phỏng theo bài dịch sắc phong Nguyễn Văn Lượng, thân phụ Nguyễn Văn Thoại, *Việt-nam khảo-cổ tập san*, số 1, Sài-gòn 1960 trang 121.

天與運

示

皇帝制曰朕惟躬孝為忠國大臣之忠職錄
 情體斯王者之推恩將乃奉章表其
 親國故德美乃其嘉嘉文城制賜錫書
 領中軍制將署理印務張進賢之文端良
 其性敦厚可風善道處家素履格弓桑之
 業義方教子洪茂開軒如之門惟爾德馨
 成此合品貴通履端之始表揚庸勳於有
 功肆職錫類之恩榮報益推其所自茲特
 贈爾為殿威將軍上建軍中軍建制張保
 錫之誥命於戲勉思特厚用享揚顯之情
 食報愈長尚萬景承之慶沐斯湛湛恩爾
 爾光

明命三年七月二十一日

Sắc vua truy-phong Ông Trương Tấn Khương

天與運

示

皇帝制曰朕惟躬孝為忠國大臣之忠職錄
 有隆施德情而制理書處澤德義有已
 倫爾故陳氏義乃其嘉嘉文城制賜錫
 書尊領中軍制將署理印務張進賢之
 母則濟揚履良門義淑協和鳴於歲卜
 再世符昌大之風流善慶於家賢千載
 恩遺進之會汝惟賢母子為良臣群今
 孝治尊數方治休嘉之意惟乃履音如
 在孟隆榮報之恩茲特贈爾為夫人錫
 之誥命於戲勉思特厚用享揚顯之類
 命名不朽尚留引翼之光榮爾爾登休
 茲隆澤

明命三年七月二十一日

Sắc truy-phong Bà Trần Thị Nghĩa

Sắc truy-phong Trần Thị Nghĩa.

承天興運皇帝制曰：

朕惟家惟厚積，迺流以知源，國有隆施，緣情而制禮，幸追潛懿，載賁恩綸，爾故陳氏義乃欽差嘉定城副總鎮掌管領中軍副將署理印務張進寶之母，列傳揚徽，良門載淑，協和鳴於鳳卜，再世符昌大之徵，流善慶於象賢，千載應遭逢之會，汝惟賢母，子爲良臣，肆今孝治覃敷，方沛休嘉之惠，惟乃徽音如在，盍隆崇報之恩，茲特贈爾爲夫人，錫之誥命，於戲寵命維新，用副顯揚之願，令名不朽，尚留引翼之光，絜爾幽馨，沐茲湛渥。

明命三年七月二十一日

Thừa thiên hưng vận Hoàng-dễ chế viết :

Trẫm duy gia duy hậu tích, tổ lưu dĩ tri nguyên. Quốc hữu long thi, duyên tình nhi chế lễ. Duật truy tiêm ý, tái bi ân luân. Nhữ cố Trần Thị Nghĩa, nãi Khâm-sai Gia-dịnh thành phó Tổng-trấn chương-dinh lãnh trung quân phó-tướng thự-lý ấn-vụ Trương Tấn Bửu chi mẫu, Liệt truyện dương huy, lương môn tái thực, hiệp hòa minh ư phụng bốc, tái thể phù xương đại chi trung, lưu thiện khánh ư tượng hiền, thiên tải ứng tao-phùng chi hội. Nhữ duy hiền mẫu, tử vi lương thần. Từ kim hiếu trị đàm phu, phương bái hưu gia chi huệ. Duy nãi huy âm như tại, hạp long sung báo chi ân. Từ đặc tặng nhữ vi phu nhân, tích chi cáo mệnh. Ô hô ! sung mệnh duy tân, dụng phó hiền dương chi nguyên, lệnh danh bất hủ, thượng lưu dẫn dục chi quang. Ế nhữ u hình, mộc tư trạm ốc.

Minh-mạng tam niên thất nguyệt nhị thập nhứt nhật.

Nghĩa :

Vâng mệnh Trời hưng vận nước, Hoàng- đế ban lời chế rằng : Trẫm nghĩ : muốn biết gia-đình tích-đức, thì phải truy nguyên để hiểu rõ cội nguồn, nước có việc thi ân long-trọng là bởi thể theo nhân tình mà bày ra điển lễ. Nay truy-niệm ý-phạm¹ của người xưa, vậy nên ban ân chiếu để làm cho rạng ngời đức ấy. Người là cố Trần Thị Nghĩa, mẫu thân của Khâm-sai Gia-định thành, Phó Tổng-trấn chuồng-dinh, lãnh trung-quân Phó-tướng, thự-lý ấn-vụ Trương Tấn Bửu. Người đã được Liệt-truyện ca-tụng thói hay, lương môn chép ghi nét tốt. Vợ chồng hòa thuận, gia đạo quang xương, con cái hiền-lương, ngàn năm gặp hội. Người đã là trang hiền-mẫu, con lại là kẻ lương thần. Cho nên, nay lấy hiệu đạo mà trị thiên hạ, tưởng nên ban khen (người) và cho người được thắm nhuần ơn-huệ. Nét tốt, thói hay của người như hũy còn đó, thì cơ sao chẳng làm cho ơn báo-đáp kia được long-trọng, vẻ vang ? Nay đặc tặng người cái mỹ hiệu Phu Nhân² và ban cho cáo-mệnh. Than ôi ! Sủng mệnh duy tân, lấy đó để đáp lại lòng ước-nguyện hiền-dương phụ-mẫu, lệnh danh bất hủ, nay hãy còn lưu lại sự vinh quang (của người con) phù-tá quân vương. Hối hương linh của nhà người, hãy gọi nhuần ơn ấy³.

Ngày 21 tháng 7 năm Minh-mạng thứ 3 (1822).

-
1. Ý phạm : đức tốt của người đàn bà.
 2. Phu-nhân là hiệu vua phong cho vợ các quan nhứt phẩm, tức là nhứt phẩm mệnh phụ.
 3. Bài dịch nghĩa này theo bài dịch nghĩa sắc Minh-mạng (1822) phong cho bà Nguyễn Thị Tuyết, thân mẫu của Nguyễn Văn Thoại (Thoại-ngọc-hầu) đăng trong *Việt-nam khảo cổ tập-san*, số 1, Bộ Q.G.G.D. Sài Gòn 1960, tr. 119.

Ngày 17 tháng 11 năm 1825, vì bị bệnh và tuổi già sức yếu, ông xin cáo quan về hưu ở Gia-định. Lúc về hưu, ông có để lại mấy câu như sau :¹

Đã gần đến lúc thi thân cho đất
Còn dám đâu đánh bạc với trời,
Trên đầu tóc bạc phơi phơi,
Chuột chạy cùng sào còn trông chi nữa.
Trước mặt bữa đường mây thoát thoát,
Ngựa đi hết nước còn dám đâu mong...

Ngày mùng 10 tháng 6 năm đinh-hợi (Minh-mạng thứ 8) nhằm 2-8-1867, Gia-định thành Phó Tổng-trấn Khâm-sai chưởng-dinh lãnh Trung-quân Phó-tướng hưu-trí Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu từ trần, thọ 76 tuổi. Vua Minh-mạng lấy làm thương tiếc, ban cho 2.000 quan tiền và 5 cây gấm tốt (tổng cầm) để giúp thêm vào việc tang. Chính thân Tả-quân Lê Văn Duyệt lo coi việc chôn cất tại làng Phú-nhuận. Năm Tự-đức thứ 5 (1852) ông được thờ trong Trung hưng công-thần miếu² và trong Hiền-lương từ.

Ông có 3 con trai và 1 gái.

— Trương Tấn Cầm — Trương Tấn Cường — Trương Tấn Thuận và Trương Tịnh Cửa.

LÊ THỊ MÃN (1782 - 1862)

Bà sanh tại làng Đa-phước-hội, quận Mỹ-cày năm 1782. Bà là vợ thứ của ông hương-sur Bùi Văn Liệu. Ông Liệu có hai vợ.

1. N.V.G. chép, Bên bóng người xưa, *Mai*, số xuân, Sài Gòn 1937, tr. 31
« Khi ông hầu hạ bên vua, vua cho thầy dạy dỗ vì ông vốn là một nông dân chất phác »...

2. Miếu tại Huế. Từ thi tại phía đông chùa Thiên-mụ.

Bà chánh-thất tên Phạm Đại Ý, sanh ba gái và một trai¹. Sau khi bà Ý mất, ông Liêu cưới bà Lê Thị Mẫn. Bà sanh ba trai và một gái.

Ba trai: Bùi Quang Nghi, Bùi Văn Phong và Bùi Hữu Thành.

Ngày 14 tháng 3 năm nhâm-dần (18-4-1818) ông Liêu mất. Bà Mẫn vừa 34 tuổi, thủ tiết nuôi con đến khi ba con đều nên danh phận.

Bùi Quang Nghi đậu cử-nhân năm 1842, không ra làm quan, xin vua ở nhà nuôi dưỡng mẹ già.

Bùi Văn Phong, cử-nhân năm 1837, làm chức án-sát Nam-định, sau được bổ về Vĩnh-long.

Bùi Hữu Thành, cử-nhân sớm hơn hai anh (năm 1831), tri-phủ Phước-tuy, đốc-học Biên-hòa, tri-huyện Long-thành và mất nơi đây.

Bà Mẫn rất thuần hậu, bác-ái. Bà dạy con rất nghiêm. Lúc ông Phong và Thành làm quan, thỉnh-thoảng hai ông có về thăm nhà và có tặng mẹ già một cây lua tốt. Bà không nhận, trả lại con và nói:

— Làm quan thanh liêm làm sao có tiền dư mua lua?

Từ đó, hai ông không dám gửi tặng mẹ vật gì nữa và cố tu thân nuôi đức giúp dân. Có lần ông Phong về làng Đa-phước-hội. Cả huyện đón tiếp linh đình. Bà không bằng lòng. Khi vào nhà, bà nói với con:

— Tuổi già như mẹ nghe náo-động mà kinh sợ.

1. Con trai tên Bùi Văn Được.

Gặp năm mất mùa, bà xuất tiền hoặc lúa gạo giúp kẻ nghèo. Vua Tự-đức nghe tiếng, có tặng bà tấm biển khắc bốn chữ: «Hảo nghĩa khả phong»¹.

Năm 1862, bà mất, thọ 80 tuổi.

Phan-Thanh Giản, kinh-lược đại-thần ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ có sai con là Phan-Liêm qua Mỏ-cày điếu. Trong thư đề ngày 13 tháng 10, Tự đức thứ 15, năm 4-12-1862, Phan-kinh-lược đại thần viết:

« Ngày nay có tên Trần Thâm ở nhà lên. Tôi có hỏi thăm thì nó nói rằng: Lệnh-từ² đã qua đời hôm tháng 8 mà tôi mắc nhiều việc quan, không ai cho tôi hay. Lại nói định tháng tới sẽ chôn thì có một người anh em bạn tôi là Nguyễn Lưu đến nói tháng này đã chôn rồi. Tôi không đăng đến trước linh-tiền một lạy, rất làm khá giận vậy.

Hỡi ôi, hiền-dệ làm sao mà bất hạnh như vậy, đương hồi việc nước khốn khó, xảy ra việc gia biến, thật rất thảm buồn. Nghe rằng người xưa hủ mình chẳng mất tánh, tiếc việc ai, thuận việc biến, ấy là tôi trông cậy vậy. Kính bày lễ mọn, chén rượu xin dâng, gọi là chút lễ đăng đường đăng tỏ lòng thành kính³.

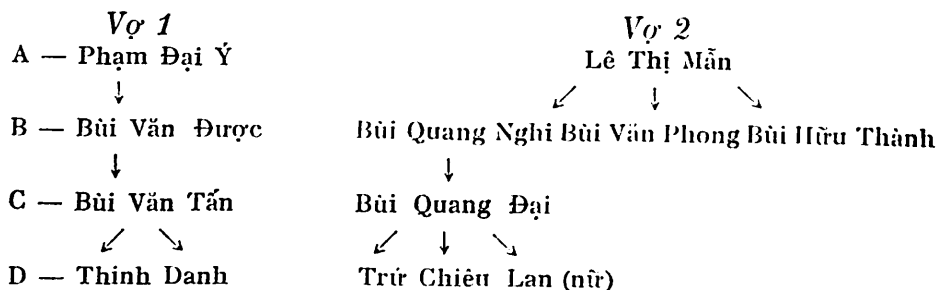
1. THÁI HỮU VÕ, *Phan-Thanh Giản* Sài Gòn, nhà in Xưa Nay Nguyễn Hào Vĩnh, 1927, tr. 38. Theo ông Bùi Quang Đảnh ở làng Đa-phước-hội, Mỏ-cày thì ông Bùi Quang Tung, cháu 4 đời của bà, hiện ở Pháp, còn giữ sắc phong của vua Tự-đức cho bà ngày 14-3-1860, chức « Chánh lục phẩm an nhơn ».

2. Lệnh-từ như chữ lệnh-mẫu, tiếng tôn xưng mẹ người khác.

3. Bản dịch của Thái-Hữu Võ. Sđd tr. 39.

Sau đây là tông-chi họ Bùi.

Bùi Văn Liệu



NGUYỄN NGỌC THĂNG
(... 1866)

Con của ông Nguyễn Công và bà Trần Kiêm, Nguyễn Ngọc Thăng sanh tại ấp Giồng-keo, chợ Mỹ-lông, huyện Tân-an (nay là làng Mỹ-thạnh, tổng Bảo-thành, tỉnh Bến-tre). Lúc nhỏ, ông rất thông minh, giỏi về văn cũng như võ.

Khi vua Tự-đức lên ngôi hoàng-đế, tháng 10 năm đinh-vị (1847), lấy năm sau là năm mậu-thân (1848) làm Tự-đức nguyên-niên thì ông Thăng được vua phong chức lãnh-binh.

Khi Pháp đánh Gia-định, lãnh-binh Thăng có phận-sự chống với Pháp. Quan hộ-đốc thành Gia-định Võ Duy Ninh hiệu triệu dân chúng các tỉnh hội binh tiếp viện, lãnh-binh Nguyễn Ngọc Thăng lãnh sứ mạng này, nhưng binh cứu viện chưa kịp đến thì thành Gia-định đã mất hồi 10 giờ sáng ngày 17-2-1859 và Võ Duy Ninh phải tự-tử. Ông Thăng được lệnh về giữ đồn Cây Mai 1861. Khi ông phụ chống giữ đồn này thì ông dùng chiến-thuật « mù u » giết quân giặc. Ông truyền lệnh dân chúng

hái trái mù-u già ở các làng hoặc tỉnh kể cận chỗ đến đồn Cây Mai. Ông lựa con đường nhỏ hẹp, hai bên cây cối sầm-uất mà quân Pháp phải đi ngang qua để tấn công đồn. Ông cho rải trái mù-u trên mặt đường, ra lệnh quân võ-sĩ cầm tử tuốt gươm trần núp hai bên đường phục sẵn. Quân Pháp mang giày da chạy trên trái mù-u tròn nên trượt té. Quân võ-sĩ cầm-tử của ta phục kích sẵn trong bụi-rậm nhảy ra chém liền khiến họ không kịp đề phòng.

Lực-lượng quân Pháp rất hùng-hậu. Súng hỏa mai trong đồn khai hỏa chậm chạp nên quân ta thua to. Ông chạy về Gò-công. Nơi đây ông bị tử thương ngày rằm tháng 5 năm binh-dần, nhằm 27-6-1866. Thi-hải ông được chôn về Mỹ-lồng (Bến-tre), nơi quê-hương ông.

Quan-tài quân tại đình Thần ¹ làng đến 30 ngày để hương-chức và dân chúng đến phúng-điếu.

Vua Tự-đức có phong sắc, áo, mào và một cây gươm. Trước năm 1945, các bảo-vật này được lưu giữ tại ngôi miếu ấp Hàng Keo ², trên đất của bà Trần Thị Vero.

Hiện mộ ông ở tại Mỹ-lồng, làng Mỹ-thạnh tổng Bảo-thành, trên sở đất của hương cả Lâm Văn Chấn, cách công-sở làng Mỹ-thạnh độ 500 thước, trên một con giồng nhỏ ³.

-
1. Đình lúc ấy ở mé sông, bên hông, đầu dưới và phía trái chợ, gần nhà hương chủ Tỉnh.
 2. Cây gươm, theo lời ông Nguyễn Ngọc Vang, 55 tuổi, cựu ủy viên tài-chánh Mỹ-lồng, trong lúc biến cố năm 1945, được ông bầy Đại xin giữ dùm. Nay ông Đại đã chết ở Nam-vang và gươm cũng mất luôn.
 3. Cách mộ của Phạm Hữu Chánh độ vài trăm thước về hướng tây bắc. Viết theo tài-liệu của Nguyễn Ngọc Vang, người cùng làng với chúng tôi.

Sau đây là tông-chi của Nguyễn Ngọc Thăng.

Nguyễn Công, vợ là Trần Kiêm.

Nguyễn Ngọc Thăng

Nguyễn Ngọc Cường

Nguyễn Ngọc Hiệp

1. Nguyễn Ngọc Tân (chết)

2. Nguyễn Thị Hoàn

3. Nguyễn Ngọc Dân

4. Nguyễn Ngọc Nam

5. Nguyễn Ngọc Hiền.

6. Nguyễn Ngọc Vang.

PHAN-THANH GIẢN

(1796-1867)

Phan-Thanh Giản sanh năm binh-thìn (1796) tại làng Tân-thạnh, huyện Vĩnh-bình, phủ Định-viễn, trấn Vĩnh-thanh (sau đổi ra làng Bảo-thạnh, tổng Bảo-trị, huyện Bảo-an, phủ Hoảng-trị, tỉnh Vĩnh-long, hiện nay là làng Bảo-thạnh quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre).

Ông tự Tịnh Bá và Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên.

Cha ông là Phan-Thanh Ngạn. Năm 1796, Ngạn cất nhà ở gảnh Mù-u, bãi Ngao, tức Ngao-châu. Mẹ ông tên Lâm Thị Búp, người làng Phú-ngãi tổng Bảo-thuận.

Khi lên bảy tuổi, mất mẹ. Cha ông cưới người vợ kế họ



Phan-Thanh Giản (1796-1867)

Nguyễn ở Long-hồ. Bà kế-mẫu cho ông học với nhà sư Nguyễn Văn Noa ở chùa Phú-Ngãi.

Năm 1815, cha ông làm quan bị tù vì bị vu-cáo là đề dân thiếu thuế. Khi cha bị nạn, ông hết sức cực khổ, xin làm thế công-việc của cha và cố-gắng học-hành.

Năm 1825, ông thi hương tại Gia-định, đỗ cử-nhân. Cũng năm này, ông cưới bà Lê, người Long-hồ, vì bà vợ trước là bà Nguyễn hay Ngươn Thị Mỹ tự Can đã qua đời. Rồi ông ra kinh-đô Huế thi hội và thi đình. Trước khi ra đi, ông có làm bài thơ « Ký nội » nhắn gửi bà Lê trong lúc thân-sinh của ông đang già yếu và bệnh hoạn. Bà Lê không con, sau này bị xuất.

Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
 Lòng này ghi tạc có non sông.
 Đường mây cười tở ham giọng ruồi,
 Trưởng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
 Ân nước nợ trai đành nổi phận,
 Cha già nhà khó cậy nhau cùng,
 Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
 Rằng nhớ rằng quên, lòng hồi lòng.

Khi đi thi, nhơn qua làng Mỹ-lộc, huyện Phước-lộc (Gia-định), ông có ghé thăm mộ bà vợ họ Nguyễn.

* Trên đường hoạn lộ :

TRIỆU MINH-MẠNG (1820 - 1840)

Ông làm chức Hàn-lâm-viện biên-tu (7-1) năm 1826 rồi Hình-bộ lang-trung (4-1).

Năm 1828, ông lãnh chức Tham-hiệp tỉnh Quảng-bình và

cưới người vợ thứ ba là Trần Thị Hoạch. Năm 1829, ông được chiếu-chỉ về kinh làm Phủ-doãn Thừa-thiên (3-1).

Năm 1830, làm Hiệp-trấn tỉnh Ninh-bình.

Năm 1831, Hiệp-trấn tỉnh Quảng-nam. Ở tỉnh Quảng-nam có bọn giặc Mọi do tên Cao Gồng nổi lên. Ông đem binh đi đánh và thất trận. Do đó ông bị giáng làm Tiền-quân hiệu-lực.

Đến năm 1832, dẹp yên giặc, ông được sung chức Hàn-lâm-viện Kiểm-thảo nội-các hành-tấu (7-2) và được cử làm thuộc-viên của Sứ-bộ sang Hạ-châu (Tân-gia-ba).

Năm 1833, thăng Viên - ngoại - lang hộ - bộ, quyền án phủ Thừa-thiên (4-2) rồi Hồng-lô tự-khanh (4-1) và được cử phó-sứ sang Tàu. Năm 1834, ông được thăng Đại-lý tự-khanh (3-1) sung Cơ-mật đại-thần.

Năm 1835, ông được bổ làm Kinh-lược Trấn-tây (chạy dài từ Hà-tiên đến Nam-vang). Khi về ngang Bình-thuận, ông ngừng lại đây dẹp giặc Mọi. Ông được vua cho làm Bố-chánh rồi hộ-lý¹ Tuần-phủ Quảng-nam (2-2).

Năm 1836, Minh-mạng thứ 17, vì can vua đình ngự-giá đến núi Ngũ-hành tỉnh Quảng-nam, ông bị giáng chức làm lục phẩm thuộc-viên (6-2), lo việc quét dọn bàn ghế tại công đường. Khi quan xử kiện, ông đứng bên cạnh khoanh tay hầu. Các quan lấy làm khó chịu nói với ông :

— Xin quan lớn tìm chỗ ngồi. Nếu quan lớn hầu hạ chúng tôi như thế, chúng tôi làm sao ngồi yên được để làm việc !

1. Một ông quan lớn ngạch trật làm cái việc ông quan nhỏ hơn gọi là lãnh-quan. Một ông quan nhỏ ngạch trật được thế cái việc cho quan ngạch trật cao hơn gọi là Thư-lý hay Hộ-lý.

Ông đáp :

— Xin các ông cứ hồn-phận làm công việc các ông. Riêng tôi, vua phán sao, tôi nghe vậy.

Hai tháng sau, ông được thăng Thị-lang hộ-bộ (3-1) sung Cơ-mật-viện đại-thần.

Năm 1838, ông bị giáng làm Lang-trung biện-lý hộ-vụ (4-1), lãnh nhiệm-vụ coi khai mỏ vàng ở Chiên-dàn tỉnh Quảng-nam và mỏ bạc ở Thái-nguyên, vì sơ ý để một tờ sớ vua phê mà không đóng ấn.

Năm 1839, được triệu về kinh làm chức Hộ-bộ thị-lang (3-1) nhưng vì binh-vực Vương Hữu Quang mà bị giáng xuống Thông-chánh phó-sứ tưng tam phẩm (3-2).

Năm 1840, ông làm phó chủ-khảo trường Thừa-thiên, bị giáng một cấp vì lễ chấm không kỹ bài phú trùng vận của cử-nhân Mai Trước Tông. Ít lâu, được thăng binh-bộ thị-lang.

TRIỀU THIỆU - TRỊ

(1841 - 1847)

Năm 1841, ông thăng lên Tham-tri bộ binh (2-2) sung Cơ-mật-viện đại-thần.

Năm này ông làm chánh chủ-khảo trường thi Hà-nội.

Tháng 6 năm 1842, thân sinh ông mất tại làng Bảo-thạnh (Bến-tre), ông trở về hộ tang. Vua Thiệu-trị có ban vàng bạc để tổng táng. Tháng 10 năm ấy, ông sắp sửa trở ra kinh. Bà Trần Thị Hoạch muốn lưu ông ở lại vài hôm nữa nên giả đau bụng.

Ông đứng ngoài cửa buồng hỏi thăm và bảo cậu hai đem thuốc cho bà uống. Khi ông lên võng đi, bà Trần Thị Hoạch chạy theo níu võng. Ông nói :

— Việc vua, việc nước là trọng. Chuyện vợ chồng là chuyện nhỏ.

Ông có làm bài thơ sau đây :

Thương vua mến chúa phải ra đi
 Bịn rịn làm chi thói nữ nhi
 Muốn dậm Trường-an mau trở lại
 Vào châu ngọc bệ hở lòng suy.

Năm 1847, ông thăng Hình-bộ thượng-thư (2-1).

TRIỀU TỰ - ĐỨC

(1848 - 1883)

Năm 1848, ông làm Lại-bộ thượng-thư, tiếp sứ nhà Thanh là Lao Sùng Quang.

Năm 1849, ông làm giảng-quan tòa Kinh Diên, nơi giảng sách và bình-luận thơ văn của Tự-đức và được chức Tả-ky¹ kinh-lược đại-sứ.

Mùa xuân năm Tự-đức thứ 4 (1851), ông được cử làm Kinh-lược phó-sứ Nam-kỳ, Tổng-đốc Gia-định.

Năm 1852, ông cùng chánh-sứ Nguyễn Tri Phương dâng sớ

1. Tả ky (ky là nơi vua dựng kinh-đô). Tả ky tức là phía nam kinh-đô như các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa và Bình-thuận.

về triều tâu các điều lợi hại công ích. Ông được thưởng tấm kim khánh khắc bốn chữ « Liêm, Bình, Cần, Cẩn ».

Năm 1853, ông được triệu về kinh lãnh chức Thư-hiệp biện đại-học-sĩ (1-2).

Năm 1855, ông xin lập miếu thờ Võ Trường Toản nơi huyện Bình-dương, làng Hòa-hưng, tỉnh Gia-định.

PHAN-THANH GIẢN VỚI SỨ MẠNG LỊCH-SỬ

Năm 1862, tình-hình Nam-kỳ thật khắt-trương. Sau khi thất thủ liên-tiếp ở các tỉnh miền Đông, triều đình Huế sai Phan-Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia-định điều đình với Pháp. Hiệp-ước ngày 5-6-1862 nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông (Biên-hòa, Gia-định, Định-tường).

Năm 1863, ông được cử làm Chánh-sứ sang Pháp chuộc ba tỉnh miền Đông.

Phan-Thanh Giản phải thất vọng trước sự thiếu thành thật của Pháp.

Ngày 10-11-1863, sứ-bộ đáp tàu Japon về nước, sau khi ghé I-pha-nho yết kiến nữ-hoàng Elisabeth.

Sứ-bộ về Sài-gòn ngày 24-3-1864 rồi Phan-Thanh Giản yết kiến Tự-đức để tấu trình kết-quả cuộc sứ trình. Ông tâu vua :

— Sự giàu có, mạnh-mẽ và các việc khôn-khéo của nước Pháp nói không hết.

Ông kết luận :

Bá ban xảo kế tề thiên địa,
百 般 巧 計 齊 天 地

Duy hữu tử sinh tạo-hóa quyền.

惟有死生造化權

(Trăm nghề khéo léo bằng trời đất

Duy việc sống chết để quyền cho tạo-hóa).

Tháng 2 năm 1865, Aubaret đại diện chánh-phủ Pháp ở Paris sang rồi ra Huế báo tin với Tự-đức xin giữ hòa-ước năm nhâm-tuất 1862. Như thế, việc chuộc ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ xem như thất bại, Vua Tự-đức tức giận, cách lưu Phan-Thanh Giản.

Sau đó, ông lại được phong chức Kinh-lược đại-thần ba tỉnh miền Tây. (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên).

Vĩnh-long thất-thủ sáng ngày 20-6-1867.

Châu-độc mất nửa đêm 21 rạng 22 tháng 6-1867.

Rồi Hà-tiên cũng mất hồi 9 giờ sáng 24-6-1867.

Năm ngày mất ba tỉnh.

Cả Nam-kỳ thất-thủ. Nước Việt-nam bị cáo nguy! Trả lời cho De Lagrandière, Phan-Thanh Giản viết:

«Tôi có quyền giữ đất chứ không có quyền giao đất».

Rồi ông bắt đầu tuyệt thực ngày 19-7-1867. Ba người con trai ông cùng thân quyến vây chung quanh ông, khóc lóc xin ông ăn uống. Ông bảo:

— Ta đã biết rõ cơ trời. Dầu làm thế nào cũng không qua thiên-ý định. Vậy khi ta thác rồi, ai nấy an-cư lạc-nhiệp, lo việc học-hành. Không nên dục lợi cầu vinh mà làm những việc nhảm tâm hại-lý. Nay ta đã tuổi cao sức yếu, thành ra kẻ vô dụng cho nước nhà, dầu có thác cũng không đủ tổn hại cho quê-hương. Ta sống cũng không ích cho xứ-sở.

Hãy cố học hỏi cho bằng người Âu Tây. Hãy trán phò vua giúp nước, toan lo cho hết sức người họa may sau này đăng về vang cho Tổ-quốc.

Ông bịt khăn đen, mặc áo rộng, ngồi xem sách lúc tuyệt thực. Các đồ triều-phục, 23 đạo sắc phong cùng một lá sớ đã được ông cho người gửi về Huế.

Ông có làm bài thơ tuyệt thực như sau :

Thời trời đất lợi lại người hòa,
Há dễ ngồi coi phải nói ra.
Lăm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruồi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
Vượt biển trèo non cảm phận già
Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.

Từ ngày 19-6-1867, ông bắt đầu tuyệt thực đến ngày 2-8-1867, thì hơn 15 ngày mà không chết. Vì thế, ông quyết định uống thuốc độc tự-tử. Ông gọi bà con đến gần bên ông hơn để ông trối lại những lời cuối cùng.

— Khi ta chết rồi, phải đem linh-cữu về chôn tại làng Bảo-thạnh, bên cạnh phần mộ tổ-tiên. Còn tám minh-tĩnh (tám triệu), hãy đề : « Đại-Nam hải nhai lão thư sinh tỉnh Phan chi cữu ». Rồi ông viết trên mảnh hoa-tiên màu hường lợt 24 chữ sau đây :

Minh sinh tỉnh tỉnh nhược vô ưng thơ :

銘 旌 請 省 苦 無 應 書

Đại-Nam hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cữu diệc dĩ
大南海涯老書生姓潘之桓亦以
thủ chí mộ ¹.

此誌墓

Nghĩa là : ²

Xin giảm (bỏ), tám triệu, nếu không, nên đề :

« Quan tài của một thơ sinh già họ Phan ở góc biển nước Đại Nam ».

Rồi cũng lấy câu này ghi ở mộ.

Có người thân quyến hỏi ông sao không đề chức tước.

Ông đáp :

— Những hạng thường nhơn hay cầu chức khoe danh. Ta xem sự ấy là một việc hổ thẹn.

Phan-Thanh Giản quay về phía Bắc lạy vua ba lạy rồi ngồi xếp bằng, mắt rung rung đôi giòng lệ.

Trước sự chứng kiến của gia-đình, ông nâng chén á-phiện uống cạn.

Ông tắt thở vào giờ tý đêm mùng năm tháng 7 năm đinh-mão, Tự-đức thứ 20, nhằm 4-8-1867, thọ 71 tuổi. Trong giờ phút cuối cùng của ông, có ba người Pháp có mặt thường trực :

-
1. Mảnh hoa tiên này dịch tăng tôn của Phan-Thanh Giản là Phan-Thanh Hoài ở Ba-tri còn giữ trước năm 1945. Mảnh hoa tiên màu hồng lọt độ 2 tấc 3 phân bề dài, 2 tấc bề rộng. Đó chính là thủ bút của Phan-Thanh Giản.
 2. Xin xem ảnh chụp mảnh hoa tiên màu hồng lọt này ở phụ bản quyền « *Phan-Thanh Giản et sa Famille* » của Pierre Daudin et Lê văn Phúc, B.S.E.I., No 2, Sài-gòn 1941, bên trang 80, vì phụ-bản không ghi số trang.

- Thiếu-tá Ansart
- Linh-mục Marc
- Y-sĩ Coniat.

Ba người này là ba người ngoại quốc đã thật sự làm nhân-chứng cái chết lịch-sử của Phan-Thanh Giản. Sau đây là bức thư « lịch-sử » của Ansart gửi cho thượng cấp ngày 4-8-1867, thuật lại phút cuối cùng của Phan-Thanh Giản.

Bản dịch của Nguyễn Thế Anh.¹

Trung - tá Ansart gửi Tổng Tham - mưu - trưởng Reboul
Vĩnh-long, ngày 4-8-1867

Thiếu-tá thân mến,

Chúng tôi đã đạt đến chung cục bất hạnh của tấm bi kịch tự độc-sát của Phan-Thanh Giản, ông ấy đã chết tối hôm qua và thi hài của ông được đưa ra ngoài thành sáng nay. Ông ấy sẽ được mai táng ở Kebon (cổ hương của Phan-Thanh Giản) trong vài ngày tới đây. Chúng tôi không khỏi bị xúc động nhiều vì sầu cảm trước cái chết của vị lão thành phi thường ấy, và tôi chắc rằng sầu cảm này sẽ được chia xẻ bởi tất cả những ai được biết ông ta. Ông ta đã tự-tử với một ý-chí quả quyết lạ lùng. Sau khi chuẩn bị thề xác cho sức tàn phá của độc được bằng một sự giảm thực kéo dài hơn mười lăm ngày, ông bình tĩnh trừ liệu mọi điều, cho mua quan tài

1. NGUYỄN THẾ ANH, P.T.G. dưới mắt người Pháp, *Tập-san Sử-dịa* số 7, 8, Sài-gòn 1967, tr. 33, 34. Xin xem thêm nguyên văn bức thư bằng Pháp-văn TABOULET, *La geste française en Indochine*, Maison neuve 1956, tr. 519-520.

của ông và tang phục cho gia thất và đầy tớ, sắp đặt xong tang lễ cho tôi những chi tiết nhỏ nhất nhất và trở lại cho con cái ông những lời khuyên khôn ngoan và chính trực. Ông khuyến khích họ nên ở lại với người Pháp, nhưng không nên nhận một chức vụ nào của Pháp cả. Họ phải sống trong đất đai của họ, với tư cách những người chuộng hòa-bình và cần-lao khắp mọi nơi. Còn đối với các cháu nội của ông, không bị ràng buộc bởi cùng những lý do bất tham dự, ông dặn dò phải nhờ người Pháp chăm nom chúng và, vài ngày trước khi thi hành quyết định tri mệnh của ông, ông bày tỏ với tôi ý muốn giao cho tôi vài ngàn quan để đài thọ các phí tổn cho sự giáo-dục các đứa trẻ này ở Sài-gòn.

« Khi ấy tôi không hiểu ý nghĩa các lời nói của ông, mà chắc cha Marc đã thấu rõ nếu cha không vắng mặt, và mọi người đều tin tưởng rằng cha Marc cùng tôi sẽ đủ ảnh-hưởng đối với ông để khuyên can ông đừng thi hành quyết định tự-tử. Nhưng số mệnh đã xen vào. Tôi đã không hiểu tí gì về những lời của ông, được nói với tôi qua miệng của một viên thông ngôn.

« Khi cha Marc đến đây, Phan-Thanh Giản không còn dả động đến quyết định tuyệt vọng của ông nữa. Sáng ngày mùng một tháng 8, ông họp thức hóa vài văn-kiện liên quan đến ấp công-giáo « Gấp lên, các người », ông nói. Vào lúc 11 giờ, ông uống thuốc độc trước mặt các con ông và các người thân cận. Khi chúng tôi được báo tin vào lúc 2 giờ thì đã quá muộn. Ông còn có thì giờ để ôm hôn cha Marc và tôi, rồi bắt đầu hấp-hối. Ông y-sĩ ngoại-khoa Le Coniat đã tranh-đấu với thuốc độc bằng một trí sáng suốt và một sự tận tâm đã cho phép

chúng tôi còn có một tia hy-vọng cho tới chiều hôm qua nhưng không có chi đủ thể lực để cứu sống cụ lão mà thân thể nhiễm đầy á-phiện và đã bị quật ngã bởi trạng thái đói lả và các mối sầu não...»

VĂN - NGHIỆP CỦA ÔNG

Lương Khê thi thảo gồm :

Phần 1 — Thi thảo gồm lối 456 bài

Phần 2 — Văn thảo gồm 39 bài

Phần phụ — Thi thảo bỏ đi 39 bài

— Văn thảo bỏ đi 4 bài.

LÊ QUANG QUAN TỰ KẾ

Nội-tổ của Lê Quang Quan tên Lê Quang Mưu. Lê Quang Quan tự Kế là người huyện Bảo-an, phủ Hoảng-trị, tỉnh Vĩnh-long.

Ông Mưu có vợ tên Trần Thị Ký. Bà sanh 3 trai, 4 gái :

- 1.— Lê Quang Trung
- 2.— Lê Quang Thọ
- 3.— Lê Quang Hóa
- 4.— Lê Thị Trang
- 5.— Lê Thị Tính
- 6.— Lê Thị Trục
- 7.— Lê Thị Thành.

Lê Quang Thọ, tức thân-sinh của Lê Quang Quan, tự Kế có vợ là Nguyễn Thị Thuận. Bà sanh hai trai : Lê Quang Hựu và Lê Quang Quan,

Quan tự Kế có 2 vợ.

— Vợ thứ nhứt ở Ba-tri sanh một trai tên Lê Quang Nhi

— Vợ thứ nhì ở Ba-động (Trà-vinh) sanh Lê Quang Bân.

Sau khi ba tỉnh miền đông Nam-kỳ mất và hòa-ước năm 1862 nhường ba tỉnh này cho Pháp, ông Lê Quang Quan tự Kế rời quân ngũ của Nam-triều ở Gia-định và về Bến-tre tiếp tục con đường kháng Pháp ¹. Rồi ba tỉnh miền Tây mất luôn.

Năm 1867, ông bèn mộ binh và kết hợp dân chúng. Đến năm 1875?? ông phát động phong-trào khởi-nghĩa tại vùng Ba-tri. Năm ấy, một số lớn làng ở huyện này đã thành lập ban hội-tề nhưng việc thu thuế của tân triều hãy còn khó khăn.

Dân chúng ở vùng Ba Châu (Châu-phủ, Châu-thới, Châu-bình) bị cai-tổng thúc thuế. Họ trả lời rằng nếu thuế đóng cho chánh-phủ Pháp thì nghĩa-quân hay được giết họ.

Ba Châu là vùng cây cối, lau sậy, chà-là mọc um-tùm, sông rạch chằng chịt. Cọp beo và thú dữ thường hay về làng bắt trâu bò ăn thịt có khi luôn cả người.

Nghe Tân Kế khởi binh ở Ba-châu, lính tổng lăng cường đến Giồng-trôm. Họ kéo nhau đến Châu-thới để đánh Tân Kế. Quân của ông Kế phần đông là nông dân, thiếu súng, thiếu tổ-chức cũng như thiếu kinh-nghiem chiến-trường. Trận này Tân Kế thua nên rút binh về Châu-thới giáp ranh Châu-bình. Ông đóng quân gần cầu ván chú Tung ². Lính tổng bắt dân làng và thân-nhân Tân Kế tra khảo.

1. Trong lúc đó, ông Sáng cũng phục-vụ Nam-triều với Tân Kế nhưng khi về Bến-tre thì ông hợp-tác với tân-triều (theo cai-tổng Bảo-lộc Nguyễn Văn Thê, 74 tuổi).

2. Bây giờ gần nhà xã-trưởng Điền.

Thấy việc mình làm liên lụy đến thân-nhân, ông nhứt định TỰ NẠP MINH với cai-tổng Sáng để cứu dân trong làng.

Rồi Tân Kế gặp cai-tổng Sáng. Hai người vốn đã biết nhau nên cai-tổng đối đãi ông hết sức tử-tế. Cai-tổng mời ngồi trên ván có trải chiếu bông để đàm-thoại. Ông khước từ, chỉ đòi ngồi cho được dưới đất. Cai-tổng buộc lòng cùng ngồi chung chiếu dưới đất với ông. Cai-tổng phúc-trình lên tỉnh đã bắt được Tân Kế tại trận Châu-thới và cho giải ông lên tỉnh. Sau một thời gian giam giữ tại đề-lao tỉnh để khuyến-dụ và khai thác tài-liệu, ông bị tử-hình sáng sớm ngày 11 tháng giêng năm 1875 ? ¹.

Anh ruột của Tân Kế là Lê Quang Hựu bị bắt giam và bị tịch thu tài-sản.

Lê Quang Trọng, người em chú bác của Tân Kế, sau khi nghe ông bị tử hình, xin lãnh xác về chôn. Thân mình của Tân Kế đem về trước ở nhà tại Mỹ-chánh còn đầu của ông bị lịnh trên cho bêu nơi làng Châu-thới ².

Chờ đầu và mình đầy đủ, thân-nhân ông tần liệm xong mới chôn.

Hiện nay, mộ ông bằng đá ong tại làng Mỹ-chánh-hòa, tổng Bảo-thuận, quận Ba-tri, cách nhà ông Lê Quang Đề lối 200 thước.

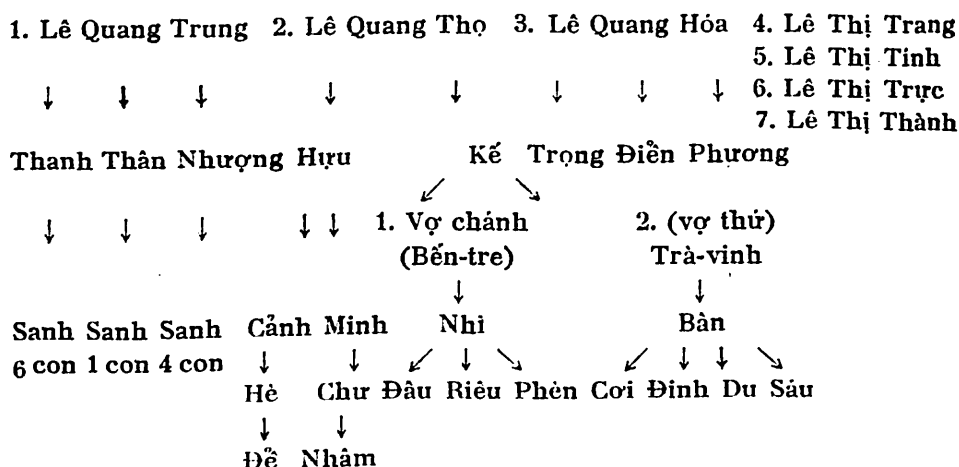
Trước năm 1945, ở Châu-thới, có cái miếu thờ ông tại Cây Đa lớn, cách cầu đúc Thôn Hồ lối 100 thước ³.

-
1. Theo lời Huỳnh Thị Đen là vợ ông Lê Quang Côi. Bà Đen có phận-sự giỗ Tân - Kế mỗi năm. Chính bà mới biết và nói chắc ngày và tháng của giỗ này. Còn năm thì bà không nhớ rõ.
 2. Xin xem phần huyền thoại về thủ-cấp của Tân-Kế ở sau.
 3. Từ 19-8-1945 đến 6-2-1946, quận Giồng-trôm lấy tên là quận Tân Kế.

TÔNG CHI

(Chép theo gia-phả của ông Lê Quang Chư, tức ông Cả Chơ, 84 tuổi, đông y-sĩ, nhà ở đường Lê-lợi số 173, tỉnh lý Trúc-giang. Tông chi này do quý ông Chư, Đề và Nhâm hợp soạn).

LÊ QUANG MƯU vợ TRẦN THỊ KỶ
(Sanh 3 trai, 4 gái)



PHẠM HỮU CHÁNH
(1824 - 1886)

Phạm Hữu Chánh ¹ người làng Lương-mỹ, huyện Bảo-hựu, phủ Hoảng-trị (nay là làng Mỹ-thạnh, tổng Bảo-thành, tỉnh Bến-tre), sanh năm giáp-thân 1824.

1. Theo ông Nguyễn Khắc Huê (1864-1924), người đồng hương với Phạm Hữu Chánh trong bài dịch ra Pháp-văn, bia Võ Trường Toàn do ...

Khi Phan-Thanh Giản làm kinh-lược với toàn quyền quân-sự và dân-sự ba tỉnh miền Tây là Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên thì Phạm Hữu Chánh làm án-sát tỉnh Châu-đốc.

Ngày 20-6-1867, Vĩnh-long mất.

Ngày 21-6-1867, vào lúc 5 giờ sáng, De Lagrandière cho một hạm đội đến chiếm Châu-đốc vào lối 20 giờ. Khi thấy tàu Pháp đến, nhà cầm quyền Việt-nam cho người đến liên lạc nhưng quân Pháp bảo có thư của kinh lược Phan-Thanh Giản gửi cho tuần-vũ Châu-đốc là Nguyễn Hữu Cơ và bắt buộc quan tuần-vũ phải đích thân xuống tàu nhận thư. Tuần-vũ phái quan bố-chánh Nguyễn Xuân Y và án-sát Phạm Hữu Chánh đến nhận mà quân Pháp không chịu. Khoảng 23 giờ, Nguyễn Hữu Cơ bắt buộc cùng với án-sát Phạm Hữu Chánh xuống tàu Pháp. Quân Pháp cho hay Vĩnh-long đã thất thủ hôm qua và yêu cầu phải nạp thành Châu-đốc. Tuần-vũ xin cho một thời hạn nhưng quân Pháp không chịu. Thế rồi quân Pháp tiến vào thành Châu-đốc với Nguyễn Hữu Cơ và Phạm Hữu Chánh.

Sau khi ba tỉnh miền Tây thất thủ, Phan-Thanh Giản uống thuốc độc tự-tử, Phạm Hữu Chánh bị trọng bệnh, xin được ở lại quê nhà để điều dưỡng.

Nghe tin Phan-Thanh Giản mất, Phạm Hữu Chánh có gửi điều hai câu liên và một bài bát cú.

. . . Phan-Thanh Giản soạn đăng trong *Monographie de la province de Bêntre* năm 1903 (BSEI, 7^e fascicule) tr 51, chú-thích số 2, thì ghi là Phạm Hữu Chánh, chứ không phải Phạm Viết Chánh. Và cũng theo Bản án của các đại thần nghị xử việc thất-thủ 3 tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên, hoàng-triều châu bản số 1629 Tự-đức thứ 21, nguyên văn bản chữ Hán đăng trong « *Phan-Thanh Giản et sa famille d'après quelques documents, annamites* » BSEI, tome 16, Sài-gòn 1941, 2^e semestre của Pierre Daudin và Lê Văn Phúc thì cũng ghi là Phạm Hữu Chánh. Chúng tôi theo 2 quyền này.

Sổ hàng di biểu lưu thiên địa,
 數行遺表留天地
 Nhất phiến đan tâm phó sử thư.
 一片丹心付史書

Nghĩa là :

Đôi hàng biểu để lòa trời đất,
 Một tấm lòng son tạc sử xanh.

Bài thơ :

Phan-công tiết nghĩa sánh cao dày,
 Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
 Hết dạ giúp vua trời đất biết
 Nát lòng vì nước quỷ thần hay.
 Tuyết lương một thảng rau xanh mặt
 Bị cách ba phen lửa đỏ mày.
 Chấn sợ sử thần biên chẳng rảo
 Tấm lòng ám ức phải thày lay.

Sau khi nước Việt-nam bị mất ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên, viện Co-mặt tàu lên vua Tự-đức bản án của các đại-thần nghị xử việc để thất thủ ba tỉnh này. Bản án ngày 25 tháng 3 năm Tự-đức thứ 21, nhằm 17-4-1868, kết tội :

« Còn như bọn Nguyễn Hữu Cơ, Nguyễn Xuân Ý, Phạm Hữu Chánh, xin giảm nhẹ hơn tội Phan-Thanh Giản và Trương Văn Uyên một bậc mà kết vào luật đánh 100 trượng, phát lưu đi 3.000 dặm...¹

1. « Kỳ Nguyễn Hữu Cơ, Nguyễn Xuân Ý, Phạm Hữu Chánh đẳng thỉnh giảm Phan-Thanh Giản, Trương Văn Uyên tội nhưt đẳng, vắn trượng nhưt bách lưu tam thiên lý... » 其阮有機...阮春意...范有政...等請減潘清簡張文瑞罪一等問杖一百流三千里. BSEI, Tome 16 2^e trimestre 1941, tr. 96, hàng 9 và 10.

Khi ở Mỹ-lòng, dân chúng thường gọi ông là « Cù án dinh điền », vì dinh-diền-sứ là chức quan có bổn-phận khai hoang ruộng đất và khuyến-khích¹ công-việc cày cấy trồng tủa trong quân-binh.

Ông mất ở Mỹ - lòng ngày 22 tháng giêng năm binh - tuất nhằm 25-2-1886.

Nguyễn Liên Phong, trong quyển « Điều cồ hạ kim » có bài thơ điều ông như sau :

Cuộc đời dầu bể nghĩ thon von,
 Chạnh nhớ người xưa tiếng hầy còn
 Ngòi viết chẳng rời bên đĩa mực
 Mãi dai từng dựa chốn đài son.
 Vẹn tròn ngay thảo niệm tòi chùa
 Đông đảo sang giàu phận rề con.
 Hoảng-trị gương thơm ngời dầu đèn
 Lâu dài phước đức sánh tày non.

Mộ ông ở bờ kinh Chệt-sậy, thuộc làng Lương-mỹ, giữa hai nhà của ông hương-hào Pho và hương-biện Chấn, trên miếng giồng ruộng.

Năm 1921, bờ kinh Chệt-sậy lở dần gần đến mộ. Thành quyền ông mới cải táng về trên con giồng phía trái con đường làng Mỹ-lòng — Phong-nâm² cách chợ không hơn 200 thước và cách lộ này lối 50 thước.

* Các con của ông Phạm Hữu Chánh.

1.— Phạm Hữu Lý, dòng y-sĩ, giỏi văn chương, tục gọi Hai Hỷ.

1. BSEI, sđd tr. 105, chú thích số 1 « ... Dinh-diền sứ, mandarin chargé de faire défricher les terres incultes et d'encourager les travaux agricoles dans les colonies militaires »

2. Năm 1969, thường gọi là vùng Đạo Cao Đài Tây-ninh ở Mỹ-lòng.

- 2.— Phạm Kim Viên.
- 3.— Phạm Thị Thục.
- 4.— Phạm Ngọc Chấn, phó-tổng Ba-động (Trà-vinh).
- 5.— Phạm Kim Thịnh, cựu phó-tổng Bảo-thành.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(1822 - 1888)

Nguyễn Đình Chiểu tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ. Khi mù mắt, ông bắt đầu lấy hiệu Hối Trai. Ông sanh ngày 13 tháng 5 năm nhâm-ngọ, năm 1-7-1822 tại làng Tân-thời, sau đổi là Tân-khánh, huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, mất ngày 24 tháng 5 năm mậu-ti (3-7-1888) tại làng An-bình-đông, tổng Bảo-an.

Thân sinh là Nguyễn Đình Huy, hiệu Dương Minh Phủ, vốn người Thừa-thiên, đã có vợ ở làng Bồ - điền (Trung - việt) tên Phan Thị Hữu và hai con, một trai và một gái. Nhân vào Nam làm văn-hàn ty thơ-lại ở dinh Tổng-trấn trong Gia-định thành mới lấy người thiếp tên Trương Thị Thiệt ở làng Tân-thời (vùng Sài-gòn ngày nay) mà sinh ra 4 trai và 3 gái.

- Nguyễn Đình Chiểu
- Nguyễn Thị Thục
- Nguyễn Thị Nữ
- Nguyễn Thị Thành
- Nguyễn Đình Tự
- Nguyễn Đình Tự
- Nguyễn Đình Huân.

Ngày 30 tháng 7 năm nhâm-thìn (25-8-1832), Lê Văn Duyệt mất, Vua Minh-mạng bãi bỏ chức Gia-định-thành Tổng-trấn.

Minh-mạng vốn không ưa Lê Văn Duyệt vì khi còn sống Duyệt được vua Gia-long tin cần, quyền hành rộng lớn. Hoàng-tử Đảm, tức vua Minh-mạng, là con một thứ-phi nên Lê Văn Duyệt không muốn Minh-mạng lên ngôi, nhưng vì hoàng-tôn Đảm con của hoàng-tử Cảnh còn nhỏ tuổi nên Lê Văn Duyệt phải bất-đắc dĩ để Minh-mạng kế-nghiệp.

Lý-do thứ hai khiến Minh-mạng không thích Duyệt là vì Huỳnh Công Lý vốn một người tham nhũng. Lúc Duyệt đi vắng, Lý làm quyền Tổng-trấn Gia-định. Lý dựa vào cái thế lực của đứa con gái mình được vua Minh-mạng sủng-ái nên thường hay bắt công. Vì thế Duyệt bắt giam Lý và tiền-trảm hậu-tấu.

Khi Duyệt mất, Minh-mạng bổ Nguyễn Văn Quế làm tổng-đốc Gia-định, Bạch Xuân Nguyên làm Bồ-chánh. Khi Nguyễn đến nhậm chức, ông bắt thủ hạ của Duyệt hạ ngục. Vì lẽ đó, Lê Văn Khôi nổi lên giết cả nhà Bạch Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Quế.

Lúc ấy, Nguyễn Đình Huy bỏ trốn về Huế cùng bốn người bạn.

Vua Minh-mạng ra lệnh chém tất cả bốn người nhưng may nhờ các đình thần can-thiệp kịp, Nguyễn Đình Huy được khỏi chết nhưng phải trở về thường dân.

Nguyễn Đình Huy lên theo ghe bầu vào Nam để đem Chiêu và hai em gái của Chiêu là Nguyễn Thị Thục và Nguyễn Thị Nữ về Huế học tập.

Ở Huế, Chiêu theo học với bạn thân của cha là quan Thái-phó ¹, chỉ còn chờ khoa thi mới trở về Sài-gòn.

1. Khoảng năm 1841-42 HẢI ĐƯỜNG, theo Văn Tiên tìm Đờ Chiêu Tập Kỹ-yếu hội Khuyển học Sài-gòn 1949, tr. 32.

Khoa thi quý-mão (1843) năm Thiệu-trị thứ 3, Chiêu đỗ tú-tài kỳ thi hương tại Gia-định.

Năm ấy Chiêu được 22 tuổi.

Năm 1846, Chiêu lại ra Huế cùng người em trai là Nguyễn Đình Tự để chờ khoa thi hương kỷ-dậu (1849).

Ngày 15 tháng 11 năm mậu-thìn, tức 10-12-1848, mẹ ông mất tại Sài-gòn. Lễ an-táng đã cử hành tại Tàn-triều (Cầu-kho bây giờ).

Ông phải trở về Sài-gòn, bỏ dở cuộc thi. Nửa đường bị bệnh. Phần thương mẹ, phần yếu đuối, ông khóc than đến nổi sưng mắt và hóa mù. Lúc dưỡng bệnh ở Quảng-nam, Chiêu trọ ở nhà một ngư y tên Trung. Nhờ thế, Chiêu học luôn nghề thuốc với ông thầy Trung.

Năm 1850, Chiêu mở trường dạy học tại Gia-định và soạn quyển Dương-từ Hà-mậu. Từ đây, danh tiếng Đồ Chiêu được vang lừng.

Một người học trò của Chiêu tên Lê Văn Quỳnh gã em gái là cô năm Điền cho thầy.

Tháng 6 năm ất-sửu (1855) bà Đồ sanh một gái đầu lòng tên Nguyễn Thị Hương.

QUỐC BIẾN

Năm 1858, quân Pháp chiếm cửa Hàn (Tourane). Ngày 11-2-1859, Rigault de Genouilly đánh lấy Cần-giờ.

Ngày 17-2-1859, thành Gia-định cũng mất luôn. Đây là cảnh chạy giặc của Đồ Chiêu.

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
 Một bàn cờ thế lúc chia tay.
 Bỏ nhà lữ chó băng xăng chạy,
 Mất ổ bầy chim đảo-dác bay.
 Bến-nghé của tiền tan bọt nước
 Đồng-nai tranh ngôi nhuộm màu mây.
 Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
 Nỡ để dân đen mắc nạn này!

Chiều chạy về quê vợ ở làng Thanh-ba, huyện Phước-lộc tỉnh Gia-định.¹

Nơi đây, Chiều soạn quyền Lục Vân Tiên. Ở Cần-giuộc ông thường tiếp xúc với đốc-binh Là và thường đáp lời cho lãnh-binh Trương Định tức Quán Định².

Sau hòa-trước 5-6-1862 ký tại Sài-gòn, nước Nam nhường cho Pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường thì Nguyễn Đình Chiều lìa Cần-giuộc về Ba-tri cất nhà sau nhà việc An-đức bây-giờ. (Lúc ấy thuộc phủ Hoảng-tri, huyện Bảo-an), cũng vẫn mở trường dạy học và hốt thuốc.

Lúc rời Cần-giuộc, ông có mấy câu thơ lưu giãn:

— Vi câu danh nghĩa phải ra đi,
 Dạy mũi thuyền Nam dạ xót xa.
 Người dễ muốn chi nương đất khách
 Trời đà mển vậy khiến vua ta.

Năm 1883, quan chủ tỉnh Pháp tên Ponchon có nhiều lần đến Ba-tri thăm ông và hỏi về đất điền của ông ở Tân-khánh. Ông cười đáp:

1. Nay thuộc Cần-giuộc, Chợ-lớn.

2. NGUYỄN BÁ THẾ, *Nguyễn Đình Chiều*, Tân Việt, Sài-gòn 1957 tr. 81.

— Nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao?

Ngày 24 tháng 5 năm mậu-tý (3-7-1888), Nguyễn Đình Chiểu mất vì đau bụng, hưởng thọ 66 tuổi.

Các con của ông:

- Nguyễn Thị Hương
- Nguyễn Đình Chúc tự Xuân Quang
- Nguyễn thị Kim Xuyên
- Nguyễn Thị Xuân Khuê tự Sương Nguyệt Anh
- (chết)
- Nguyễn Đình Chiêm ¹ tự Trọng Vĩnh, hiệu Sơn Đầu.
- Nguyễn Đình Ngưỡng tự Di Cao.

Mộ ông hiện nay ở làng An-đức (trước là An-bình-đông) tổng Bảo an, hạt Bến-tre, cách chợ Ba-tri hai ngàn thước ².

Văn nghiệp:

- *Chuyện bằng thơ*: Lục Vân Tiên — Ngự tiều văn đáp.
- Dương từ Hà mậu.

— *Các bài thi văn*:

Văn-tế nghĩa sĩ tử trận Cần-giуộc.

Văn-tế lục-tinh nghĩa sĩ trận vong.

-
1. Nguyễn Đình Chiêm, tục kêu là thầy bầy Chiêm, cũng hay chữ, thường dạy học trò và làm thuốc. Ông lấy hiệu Sơn-Đầu tự Trọng Vĩnh, có xuất bản bốn tuồng Phong-ba-đình. Ông cũng viết thêm tuồng Phấn-trang-lầu, chưa xuất-bản Ông mất ngày 2-8-1935. Hiện mộ tại làng Mỹ-nhon, tổng Bảo-thuận, quận Ba-tri, đối diện với đình làng.
 2. Từ 19-8-1945, ngày Việt-Minh lên nắm chánh quyền đến ngày 6 tháng 2 năm 1946, tỉnh Bến-tre đổi lại là tỉnh Đò Chiểu,

Điều Phan Ngọc Tông (10 bài thơ bát cú)

Điều Trương Công Định (12 bài thơ và 1 bài văn tế).

Điều Phan-Thanh Giản.

Hịch chuột — Tử chiến — Chạy giặc — Đạo người,
Xúc cảnh — Từ biệt cố nhân — Chạnh trông Khổng-tử — Làm
thuốc — Xem bói — Sĩ, nông, công, thương...

Xin chép ra đây vài bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu.

Điều Phan-Thanh Giản

Non nước tan tành hệ bởi đâu?
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao-châu
Ba triệu công cán vài hàng sớ
Sáu tỉnh cang thường một gánh thau.
Trạm bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh sinh chín chữ¹ lòng ghi tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu.

Tự thuật

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần
Biết ai thiên-tử, biết ai thần
Nhạc thiều tiếng dứt khôn trông phụng².
Sử Lễ biên rồi khó thấy lân³.

-
1. Chín chữ: « Hải nhai lão thư-sinh tính Phan chi cữu » Nghĩa là linh-cữu của lão thư-sinh họ Phan ở bờ biển.
 2. Đời Nghiêu Thuấn, thiên hạ sống trong cảnh thái bình trên non có phụng gáy, nhân đó chế ra nhạc thiều.
 3. Khổng-tử chép kinh Xuân Thu từ đời Lễ Ân-công năm đầu (722, trước Tây-lịch). Đến khi ông nghe người ta bắn què con lân thì ông sinh ra buồn mà ngưng không chép nữa, trong năm 481 trước Tây lịch.

Khỏe mắt Hy-di đời Ngũ-qui ¹
 Nhọc lòng Gia-cát lúc tam phân
 Công danh chi nữa, ăn rồi ngủ
 Mặc lượng cao dày xử với dân.

SĨ

Lòng hềm kinh-sử mấy mươi pho
 Vàng ngọc nào qua bấu học trò
 Hoa trái rừng nhu ra sức hái
 Nghê kinh biển thánh rán công mò
 Cầm văn thêu dệt đời đời chuộng
 Mùi đạo trau-giồi bữa bữa no
 Gặp thuở mây xanh siêng đọc sách
 Mỗi câu đều hưởng phúc trời cho.

NÔNG

Trải qua nắng hạ lúc mưa thu
 Cây-cấy ghe phen sức dãi dầu
 Ấm lạnh trộn bèo vài đám ruộng
 Làm ăn giữ bền mấy con trâu
 Chuyên nghề Hậu Tắc ² nhà hảng đủ
 Giỏi việc Mân-phong ³ nước chẳng sâu
 Nhờ gặp mùa màng trời đất thuận
 Cứ trăm giống thóc một tay trâu.

CÔNG

Hóa công máy móc ở đâu nà

-
1. Trần Đoàn hiệu Hy Di đời Tống. Ông gặp thời Ngũ-qui hay Ngũ-đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu) là thời rất loạn lạc. Ông buồn rầu chán nản ăn dật và ngủ vùi ở Hoa sơn.
 2. Hậu Tắc là con của vua Đế Cốc bên Tàu thời thượng-cổ. Ông là thủy tổ nhà nông.
 3. Mân-phong là 1 bài thơ trong kinh Thi nói về việc canh nông.

Trăm thợ nhân gian nghề-ngóc ra
 Sáu tỉnh đua làm nghề khéo léo,
 Năm châu sắm đủ của xây-xoa.
 Mẫu tuồng đơn kép theo hình thế,
 Mỗi việc lâu mau tại ý ta.
 Máy tạo trong tay nào có vụng
 Chỉ lăm lưong đồng ¹ nước cùng nhà.

THƯƠNG

Một câu thố lợi mở muôn nguồn,
 Giàu có đua nhau việc bán buôn
 Các chợ sinh tài ² trăm họ nhóm
 Chiếc thuyền trực-hóa ³ bốn phương lườn
 Trái cân Yến-tử ⁴ không rơi dấu
 Cuốn sách Đào-công chẳng hết tuồng.
 Chờ giá rủi may may gặp vận
 Ra vào biết mấy của nghìn muôn.

TRƯƠNG VĨNH KÝ

(1837-1898)

Trương Vĩnh Ký, biệt hiệu Sĩ Tải, thường gọi là Pétrus Ký, là người làng Vĩnh-thành, tục danh Cái-mơn, tổng Minh-lý

-
1. Lương đồng là rường cột. Ý nói người có tài giỏi.
 2. Tiền của sinh sống, ý nói có các vật mua bán để mưu sống.
 3. Trực-hóa là chở hàng-hóa lên đường. Ý nói chở đồ vật đi bán.
 4. Yến-tử, tức Yến Anh, đại phu nước Tề. Vua Tề Cảnh-công ban cho đại-phu Yến Anh nghìn vàng. Yến Anh từ chối không nhận và nói: « Hạ thần không nghèo ». Ý muốn nói rằng Yến Anh thấy của không ham muốn.
 5. Phạm Lãi giúp Việt Câu Tiễn lên ngôi rồi bèn đi buôn làm giàu và lấy tên là Đào Chu. Có đề lại quyền sách dạy buôn bán gọi là Đào-công trí phú.

huyện Tân-minh, phủ Hoảng-an, tỉnh Vĩnh-long ¹. Ông sanh ngày 6 tháng 12 năm 1837. Ông là con thứ ba của lãnh-binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu.

Lúc nhỏ, ông học vỡ lòng chữ nho với ông đồ tên là Học. Cha ông mất khi tuân lệnh triều-đình lãnh binh đóng một vùng tại Nam-vang. Một mình mẹ ông chăm nuôi giáo-dục ông từ thuở ông được 9 tuổi. Linh-mục Long, một nhà truyền-giáo người Pháp, thấy ông ham học nên đem về trường thầy dòng ở Cái-nhum để dạy chữ la-tinh.

Năm 1825, triều-đình Huế cấm đạo Thiên-chúa và năm 1838, triều-đình lại bắt đạo và giết các giáo-sĩ.

Năm 1848, Ký được linh-mục Long đem về trường Pinhalu ở Cao-miên để học.

Năm 1851, trường Pinhalu cấp ba học bổng sang học tại trường đạo ở Pinang, một cù-lao nhỏ của biển Hạ-châu. Ký học tiếng La-tinh, Pháp, Hy-lạp, Anh, Ấn, Nhật và được ra trường. Thời gian này, Ký rất phân vân chọn một trong hai con đường: Tu hành hay ra đời hành nghề tự-do? Đang lúc phân vân, ông được tin từ mẫu qua đời. Ông phải trở về quê nhà chịu tang mẹ năm 1858.

Vào đường Chánh-trị

Ngày 18-2-1859, thành Gia-định thất-thủ. Tình trạng nước Việt-nam trở nên rắc-rối. Đại-úy Jauréguiberry nhờ vị giám-mục ở Sài-gòn tìm một viên thông-ngôn giỏi tiếng Pháp.

Ngày 20-12-1860, Ký làm thông-ngôn cho Jauréguiberry. Các quan lại Nam-triều nghi kỵ ông và nhiều lần toan ngăn cản

1. Nay là tỉnh Bến-tre (Kiến-hòa).



Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

ông, nhưng ông đã suy xét kỹ: phải làm việc để giúp đỡ đồng bào trong lúc Pháp và triều-đình Huế chưa thành thật hiểu nhau, mặc người đời bình luận.

Ngày 6 tháng 6 năm 1861, ông làm lễ cưới cô Vương Thị Thọ, con ông hương-chủ Vương Nguơn tại làng Nhơn-giang (Chợ-quán).

Theo sứ-bộ Phan Thanh Giản sang Pháp

Năm 1863, ông được Chánh-phủ Pháp ở Sài-gòn phái theo sứ-bộ Phan-Thanh Giản sang yết-kiến vua Nã-phá-luân đệ tam (Napoléon III).

Ở Pháp, ông có dịp viếng thăm nhiều nơi và hết sức giúp phái-bộ của Nam-triều. Ông gặp nhiều nhà văn có tiếng như Victor Hugo, Paul Bert, Littré...

Ông cũng viếng các nước Bồ-đào-nha (Portugal), Tây-ban-nha (Espagne), Ý (Italie) và được phép vào yết-kiến đức Giáo-hoàng. Đức Giáo-hoàng có khuyên ông nên trau dồi tín-lý và học văn rộng-rãi để có cơ-hội giúp đạo-lý phát-triển.

Trở về nước

Ngày 16-9-1869, ông được thủy-sur đô-đốc Ohier giao quyền trông nom bài vở tờ Gia-định báo. Tờ này trước kia là của ông Ernest Poteau quản-nhiệm. Giúp việc tờ báo này, ông có 3 mục-đích :

- Truyền bá chữ quốc-ngữ trong dân chúng.
- Cổ động tân-học trong nước.
- Khuyến khích dân chúng học chữ quốc-ngữ.

Hợp tác với ông có :

Tôn Thọ Tường, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của.

Từ năm 1866 đến 1868, ông làm giám-đốc và dạy tiếng Đông-phương ở trường Thông-ngôn (Collège des Interprètes).

Năm 1872, ông làm giám-đốc trường Sư-phạm (Ecole Normale).

Năm 1874, ông làm giáo-sư dạy chữ Việt và chữ Hán ở trường Tham-biện hậu-bổ (Collège des Administrateurs stagiaires).

Năm 1886, ông giúp việc cho Toàn-quyền Paul Bert và cũng làm giám-quan cố-vấn cho vua Đồng-khánh ở Cơ-mật-viện. Nơi đây, có lần ông can Đồng-khánh không cho học chữ Anh mà nên học chút ít chữ Pháp. Ông muốn làm cái gạch nối liền giữa hai dân-tộc Pháp-Việt. Sau đây là bức thư của ông gửi cho vua Đồng-khánh ngày 27-9-1886 ¹.

« Tâu hoàng thượng,

Chuyến này tôi ra châu Hoàng-thượng đã hơn bốn tháng rồi. Vợ con cũng xin ra theo hơn một tháng rồi nay. Nay vì đến lúc phải ăn một một hồi cho được việc cho nước nhà, cho Hoàng-thượng. Bây giờ có khi Hoàng-thượng chưa có thấy rõ là cần phải như vậy, rồi sau rồi mới biết là mưu. Bước chân ra đi, vợ lịu-địu, nước mắt không ráo trông, tám phần luyến chúa, hai phần tư gia, dùng dằng biếng bước muốn ngừng, mà cơ-quan khiến như thế biết sao. Lại thấy lòng Hoàng-thượng cao minh quảng-đại, ban đồ trấn-bửu, ngự bút thơ, vân vân, lại càng hồ trong lòng, vì thời-thế chưa cho làm cái gì cho đáng cơ mưu cho Hoàng-thượng nhờ mà Hoàng-thượng hậu đãi thế ấy thì đêm

1. KHÔNG XUÂN THU, *Trương Vĩnh Ký*, Tân Việt, Sài Gòn 1958, tr. 45.
 Xem thêm ĐÀO VĂN HỘI *Danh nhân nước nhà* in lần 2, Tân Việt Sài Gòn 1958, tr. 205-224.

ngày ngồi đứng chẳng quên được, những trông cơ trời xoay lại cho mau, cho âu vàng vừng dặt, cho ngôi báu bền yên, nước an, nhà lợi, biển lặn, sông trong thời mới thỏa chút lấm trung-trinh.

Xuống cửa Thuận-an, mắc trời động, xuống tàu không được, cũng là cuộc hay, vì quan toàn quyền xuống tìm mà bàn tính các việc quan trọng cho nước nhà ta, thời hai bên hợp ý nhau dễ tính cho nên việc. Lãnh ý rồi hoặc tới đi ra Bắc bàn việc cho rõ ràng sự tình, tới đó có sẵn tàu là về Nam cho luôn trót thề, cũng là «thiên chi đại chung».

Việc gấp có mấy điều kể sau đây:

1. Làm ra năm, mười khoản ước cho rõ nước mình với nước Đại Pháp bảo-hộ (tôi xin quan Toàn-quyền cũng làm một bản dâng nhà nước ta nghị ra một bản) để sau nghị lại mà tính với nhau.

2. Hễ dó ra mà đào cái kinh nhỏ biệt-sở Mang-cá ra, thì xin cho dân đào cho đông mà làm cho mau, dựng cho mau thông-thả cho Hoàng-thượng cùng triều đình.

3. Hễ ra công làm đường về Quảng-nam xin bắt xâu cho nhiều mà làm cho mau, cho tiện đường ra vô nhiều mà chuyên chở trong mùa khô này.

Xin nhắc lại Hoàng-thượng học tiếng, học chữ Đại Pháp cho.

Xin chúc Hoàng-thượng muôn năm... cùng trông ít lâu nữa tôi lại được thừa thiên-nhan vì có chia rồi mới có hiệp. (Xin nhớ việc về ông Ân-sĩ, lại cho một ít cấp-bằng Hàn-lâm-viện cho một ít người Ân-sĩ xin bên Tây để cho đông vây cánh mình...)!!»

Về hòa-uớc, ông đã đem điều-khoản bất lợi cho triều-dinh Huế mà giải thích cho Toàn-quyền Paul Bert.

Ngày 11-10-1886, ông trở về Sài-gòn dưỡng bệnh mặc dù vua Đồng-khánh muốn lưu giữ ông lại.

Khi Paul Bert mất ngày 11-11-1886, ông cảm thấy khó lòng mà tiếp tục công việc vì bên quan lại của Pháp cũng như của Nam-triều, có rất nhiều người nghi-ky ông.

Từ đây, ông không tham-dự vào việc chánh-trị nữa. Ông dùng thì giờ còn lại để đọc sách, viết sách và dạy trường Hậu-bồ cùng trường Thông-ngôn (Collège des Administrateurs stagiaires et Collège des Interprètes).

Ngày 18-3-1888, ông đi công-cán ở Bangkok. Ở đây, ông quan-sát và nghiên cứu sinh-hoạt trong xứ về kinh-tế, văn-hóa, xã-hội...

Gần đến ngày cùng, ông sống trong sự thiếu-thốn về tiền bạc. Trong tập nhật-ký, ông có ghi :

« Bị hai cái khánh tạn, nhà in... nơi nhà... mất hơn năm sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey và Curiol, phần thì bị... phải bảo lãnh nợ cho nó hết, hơn... lại thân phát đau hư khi huyết... »

Về tinh thần, ông vẫn băn khoăn người đời chưa hiểu lòng chân-thành của mình trước giai đoạn giao-thời của nước nhà. Tâm sự ấy, ông gửi vào bài thơ tuyệt mệnh như sau :

Quanh quanh quần quần lối đường quai,
Xò đầy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên con sách nát,
Công danh rớt cuộc cái quan tài.

Dạo hòn, lũ kiến mau chơn bước,
 Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài.
 Cuốn sổ bình sanh công với tội,
 Tìm nơi thăm phán đề thừa khai.

Ông mất vào ngày 1 tháng 9 năm 1898. (Thành-thái thứ 9), hưởng thọ 62 tuổi và an-táng tại Chợ-quán.

Ông có cả thảy 9 người con : 7 trai và 2 gái.

Văn-nghiệp :

118 tác-phẩm đã in, hơn 14 bản-thảo đã viết xong. Sau đây xin kể vài tác-phẩm

Sách dạy người lang-sa

- Abrégé de grammaire annamite (1867).
- Cours pratique de langue annamite (1868).
- Cours de langue mandarine ou caractères chinois (1875).
- Grammaire de la langue annamite (1883)

Sách dạy người Việt-nam

- Chuyện tiếng Annam và tiếng Phang-sa (1882)
- Guide de la conversation annamite (sách tập nói chuyện tiếng Annam và Phang-sa).
- Thầy trò về mẹo luật lặc-léo tiếng Phang-sa.
- Cours d'Annamite aux élèves annamites (1886)
- Prosodie et versification annamite (1886)
- Mẹo tiếng An-nam
- Mẹo chữ Nhu
- Cours d'histoire annamite, quyển nhứt 1875 quyển nhì 1877.

- Cours de géographie de l'Indochine avec cartes générales et particulières en 6 parties : Cochinchine Annam-central, Tonkin, Cambodge, Laos, Birmanie.
- Petit dictionnaire Français — Annamite (1884)
- Ước lược truyện tích nước Annam (1837)...

Dịch chữ Hán

- Sơ lược văn tân 1884
- Huấn mòng khúc ca 1884
- Tam tự kinh 1884
- Tam thiên-tự giải âm 1887.
- Minh-tâm bửu-giám (1891-1893) (2 quyển)...

Dịch chữ Nôm

- Kim Vân Kiều của Nguyễn Du (1875)
- Huấn-nữ ca của Đặng Huỳnh Trung (1882)
- Thơ dạy làm dâu (1882)
- Lục súc tranh công (1887)
- Lục Vân Tiên (1889)
- Phan Trần truyện (1889)...

Sáng tác

- Chuyện đời xưa (1886)
- Chuyện khôi hài (1882)
- Cờ bạc, nha phiến (1885)...

SƯƠNG NGUYỆT ANH
NGUYỄN XUÂN KHUÊ¹
(1864 - 1921)

Nguyễn Xuân Khuê, biệt-hiệu là Nguyệt Anh, sinh ngày 1-2-1864, tại làng An-bình-đông, nay là làng An-đức, quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre.

Bà là con gái thứ năm của ông Nguyễn Đình Chiêu. Người chị thứ tư tên Nguyễn Kim Xuyên cũng hay chữ, giỏi thơ.

Bà sanh trong thời loạn-lạc và gặp nhiều cảnh bất công của xã-hội.

Năm 24 tuổi, Nguyễn Xuân Khuê sánh duyên cùng phó-tổng Nguyễn Công Tinh, người ở Rạch-miêu, làng Thạch-hồ, tỉnh Mỹ-tho².

Bà sanh được một gái tên Nguyễn Thị Vinh. Chẳng bao lâu chồng bà mất. Bà rất đau khổ, quyết giữ trọn tiết nghĩa với chồng. Từ đó bà sương cư thủ tiết, và không quên bổn-phận đối với nước nhà trong cơn khói lửa.

Chính trong lúc này nhiều người muốn ghé mắt để thử thách tấm lòng tiết-liệt của bà.

1. Xin xem thêm :

- NAM XUÂN THỌ, *Sương Nguyệt Anh*, Tân Việt Sài-gòn, 1957.
- ĐÔNG HỒ, *Ưu Viên thi thoại*, Mạc Lâm xuất bản, Sài-gòn 1969 tr. 116, 124.
- NGUYỄN VĂN KIẾT, *Sương Nguyệt Anh*, một nữ-sĩ miền Nam, *V.H.N. San*, số 18 tr. 13-36.
- Nguyễn Liên Phong, *Điều cớ hạ kim thi tập*, chép là NGUYỄN THỊ KHUÊ, nhưng theo phần đông thì chép NGUYỄN XUÂN KHUÊ.

2. Năm 1969 là làng Tân-thạch, tỉnh Kiến-hòa

Thầy bầy Nguyễn ở Mỏ-cày có bài thơ :

- Ai về nhắn với Nguyệt Anh có
 Chẳng biết lòng cô tính thế mò ?
 Không phải vãi chùa toan đóng cửa
 Đáy hòng gấm-ghé bắt cầu Ô.

Bà nghiêm-trang họa lại :

- Chẳng phải tiên cô cũng dạo cô
 Cuộc đời dầu hễ biết là mò ?
 Lọng sườn dù rách còn kêu lọng
 Ô bịt vàng rờng tiếng cũng ô.
- Phải thời cô quả, chịu thời cô
 Chẳng biết tuồng đời tính thế mò ?
 Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa
 Ngọc lành chi để thẹn danh ô.

Rồi ông Phủ Học cũng bông-lơn :

Phải gần với Nguyệt lúc lưng voi
 Đặng hỏi Hằng-Nga những sự đời
 Ở hạ mây mưa còn kém sắc
 Về thu non nước tỏ cùng noi
 Hay trông Du Lượng xây lầu rước ?
 Hoặc đợi Thanh Liên¹ cất chén mời
 Vóc ngựa há sòn cơn gió bụi
 Tài tình rõ mặt khá đua bơi.

Bà họa lại :

Hết lúc trăng đầy đến lúc voi

1. Hiệu của Lý Bạch.

Nền hư trong cuộc phải coi đời
 Ven mây bóng tỏ soi ngàn dặm
 Dãy nước cung thiềm tỏ khắp nơi
 Nột trí đưa gian hèm vẽ rạng
 Vui lòng người triết thú đua bơi
 Khỏi vòng hồi thực ung ra mặt
 Đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời.

Người thứ ba là ông bá Liễu ở Mỹ-tho :

Trời đất ghen chi dự sắc tài
 Vườn xuân vội úa bầy phần mai
 Gương loan sảng-sốt càng ngo-ngáo
 Phấn vẽ đời-mài lại kém phai
 Lặng-lẽ duyên hồng to-tóc vẫn
 Vẩn vương phận liễu thảng ngày dài
 Bông đào bao thuở thay đời lửa
 Nở đề trăng thu bóng xế đoài.

Bà họa lại :

Tài không sắc, sắc không tài,
 Lúa úa nhanh khô cũng tiếng mai.
 Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,
 Vàng ròng há sợ mất màu phai.
 Ba giềng trước đã xe tơ vẩn,
 Bốn đức nay tua nổi tiếng dài.
 Dầu khiến duyên này ra đến thế
 Trăng thu dầu xé rạng non đoài.

Người thứ tư đề ý đến bà là một văn-hữu tên Võ Sâm.

Đem mình mai một chốn non thần,
 Cái vóc hoa lành cảm bấy xuân.
 Cội cấm bóng yêm lò nét bạc,

Nhành sương lá tuyết ánh màu ngân.
 Hương thơm đẹp ý người du cảnh,
 Ngút sạch vui chân khách lạc trần.
 Nở chẳng vẽ hình nơi cửa sấm
 Đem mình mai-một chốn non thần.

Bài trên của Võ Sâm lấy vần bài « Thưởng bạch mai » của Trương Nguyệt Anh lúc văn cảnh Điện Bà ở Tây-ninh khoảng năm 1901.

Non linh đất phước trở hoa thần
 Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân
 Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng
 Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân
 Máy rành gió tạnh sương hơi chánh
 Vóc ngọc mình băng bật khói trần
 Sắc nước hương trời nèn cảm mến
 Non linh đất phước trở hoa thần.

Lúc ông Trần Khải Sơ làm kinh-lịch, tục gọi là Kinh Hối, từ Bến-tre đổi về Sa-đéc, Trương Nguyệt Anh có bài thơ tiễn như sau :

Nghìn xưa dễ mấy hội tao phùng
 Sa-đéc nay thầy tách cõi đông.
 Phong cảnh mặc dầu chia đất khác,
 Nắng mưa đâu cũng đội trời chung.
 Quê người tạm gởi nhành dương liễu,
 Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung
 Cái phận râu mày thì phải vậy
 Nặng bằng non Thái, nhẹ bằng lông.

Cái tinh-thần quốc-gia dân-tộc ấy được biểu-lộ trong bài thơ lúc Thành-thái vào Nam.

Nghìn thu may gặp hội minh-hương
 Thiên hạ ngày nay trí mở mang
 Tắc đất ngọn rau tràn dưới mắt
 Đai com bầu rượu chật ven đường
 Vui lòng thánh đế nơi xe ngựa
 Xót dạ thần dân chốn lửa than
 Nước mắt cơ cùng trời đất biết,
 Biển dâu một cuộc thấy mà thương.

Thấy linh Việt-nam xuống tàu Pháp từng chinh ¹, bà xúc cảm làm bài thi chữ Hán.

Nguyễn Đình Chiểu dịch như sau :

Cỏ rạp sân thêm liễu rủ hoa,
 Chàng đi bao thuở lại quê nhà ;
 Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán,
 Gối chiếc quyền gào lụy nhỏ sa,
 Ải bắc mây giăng che bóng nhạt.
 Vườn xuân nắng tạc ủ mây nga
 Nhớ nhau mấy lúc chiêm-bao thấy
 Nghìn dặm lang-quân biết chẳng là...

Sau khi người con gái Nguyễn Thị Vinh qua đời ² để lại cho bà một cháu gái tên Mai Huỳnh Hoa, bà rời quê-hương lên Sài-gòn giúp tờ báo Nữ-giới-chung ³.

Tám năm sau khi người con gái bà chết, bà thấy rõ là Mai Văn Ngọc vẫn ở vậy, bà khuyên :

1. Trận giặc 1914-1918.

2. Chồng cô Vinh là Mai Văn Ngọc, một nho-sĩ ở Mỹ-tho.

3. Tiếng chuông nữ-giới.

Có lúc từng quyền, có lúc kinh,
 Làm trai nào ắt khỏi tiền trình.
 Bơ thờ nấng đợi hoa nghiêng nhụy,
 Lầy lắt mưa qua bướm giấu hình.
 Ngửa mặt đành cam con thất hiếu,
 Nghiêng tai chịu tiếng quỷ vô tình.
 Dưới đời ai dứt đường sinh hóa
 Trưởng chẵn riêng người quanh một mình.

Sau cùng, bà bị bệnh đau mắt, trở về Ba-tri tại nhà người em thứ bảy là Nguyễn Đình Chiêm, làng Mỹ-chánh-hòa.

Bà mất ngày 12 tháng 11 năm canh-thân tức ngày 4-1-1921.

Mộ của bà cách chợ Ba-mỹ (làng Mỹ-nhon) lối 100 thước, theo con đường đất gồ ghề đi Mỹ-chánh 1.

NGUYỄN - KHẮC - HUỀ

(1864 - 1924)

Ông là người làng Phú-hưng, tổng Bảo-thành, phủ Hoảng-trị, sanh ngày 1 tháng 3 năm 1864. Ông là con thứ của ông Nguyễn Quang Huy tân trào phó-tổng và của bà Võ Thị Sum.

Cha ông mất lúc ông 18 tuổi. Ông nhờ người anh tên Nguyễn Khắc Thuận và bà thân ông nuôi cho ăn học.

Năm 1885 ông được bổ làm giáo học tập-sự hạng 3, giám-thị tại trường Chasseloup-Laubat Sài Gòn. Ngày 5 tháng 9 năm 1888, ông được đổi về Bến-tre, dạy lớp nhứt trường tỉnh.

1. Được cải-táng về trong vương mộ của Nguyễn Đình Chiêm làng An-đức, quận Ba-tri năm 1959.

Đến năm 1918 ông làm hiệu-trưởng trường tỉnh Bến-tre.¹ Năm ấy có kẻ giả tâm lén lấy sách vở của trường. Ông bị liên can nên bị đoi qua trường bôn-quốc Mỹ-tho (Collège de Mytho). Nơi đây ông là giáo-sư dạy Việt-ngữ². Ít năm sau, ông được hồi hưu dưỡng lão.

Tận-tụy trong nghề giáo, thích văn-chương thi phú, có viết trong Nòng Cỏ Mìn đàm, hay làm công-tác xã-hội, đó là cuộc đời thanh-bần của ông. Ông đã đào tạo rất nhiều nhân-tài trong tỉnh. Xét thấy công trình hữu-ích về mặt giáo-dục và xã-hội của ông, chánh-phủ có ân thưởng ông nhiều huy-chương³ và ngày 8 tháng giêng năm 1923, ông được chức huyện hàm.

Ông là một người con hiếu, cung phụng mẹ già rất mực. Đối với người anh, tình ông như bát nước đầy. Đối với học-sinh đã học với ông, ông thương mến như cha con.

Ông mất ngày 13-8-1924.

Văn nghiệp.

Lúc còn giữ chức-vụ hiệu-trưởng ở Bến-tre, ông thường làm thi-ca, cùng xướng họa với các ông Lương Khắc Ninh, Thái-Hữu Võ, Nguyễn Dư Hoài, Hà Đăng Đàng... và đôi khi với thầy của ông là ông Khắc-Kỷ Nguyễn Phục Lễ (ngoài kêu là Nhiều Bản) và ông Đồng-Khê Đỗ Kim Thịnh.

Sau khi ông mất, thơ ông được xuất-bản thành sách nhan đề: NGUYỄN KHẮC HUỀ THI TẬP.

-
1. Ông là hội-trưởng hội khuyến-học tỉnh Bến-tre.
 2. Năm 1920, ông Trần Văn Hương, nguyên Thủ tướng Việt-nam Cộng-hòa Sài-gòn có học với Nguyễn Khắc Huề.
 3. Huy chương danh dự bằng bạc hạng nhì, ngày 15-2-1904.
Huy chương Giáo-Dục bằng bạc ngày 20-2-1908.
Huy chương danh dự bằng bạc hạng nhất ngày 23-9-1911.

Về Pháp-văn, ông có viết bài phúc-trình về bài văn bia của Phan-Thanh Giản viết cho Võ Trường Toản, đăng trong BSEI, 7^e fascicule, Saigon Imprimerie L. Ménard 1903, tức Monographie de la province de Bentre en 1903, trang 48-53, tựa là : Procès-verbal de M. Nguyễn Khắc Huê sur l'inscription écrite par Phan-Thanh Giản.

Sau đây trích vài bài thơ của ông.

ĂN TẾT (1889)

Một tấm lòng son giữ chuẩn thẳng
 Làm người lo đạo há lo ăn.
 Lửa hương nhớ thuở Tường năm giá,
 Dưa muối hồ ngày Mạnh khóc măng.
 Giềng mỗi dầu ta ta năm giữ
 Đổ đen mặc thế, thế lãng nhăng.
 Cách xa chữ dạ còn thành kính
 Cạn kẻ thầy Châu đã dạy răn.

DÈU GIẤY

Miếng giấy đường hồ sự trờ trêu,
 Cật nường quân tử gọi tên đều.
 Nghinh ngang trăm trượng người đều ngóng
 Đứng sững nửa lừng dạng giống neo.
 Thông thả nhờ khi hơi gió thổi
 Vững vàng ơn có sợi dây lèo.
 Cái vắng đã sẵn dành bên miệng
 Rong ngọn rồi đây thế cũng kêu.

Phạm Hữu Lý.

Họa :

Ai dè con nít nhỏ mà trêu,
 Vẫn viết vẽ viên giấy hóa đều.



A leur vénéré maître,
son anciens élèves reconnaissants

Nguyễn Khắc Huê (1864-1924)

Trời đất trải lòng ngay một tấm,
 Kinh luân giữ mối chặt hơn neo.
 Lo chi công khó theo bầy trẻ,
 Thời gặp gió đưa ngót một lèo.
 Quân tử dạ này hằng gắn chặt
 Biết chẳng mặc thế há khoe kèu.

Huê (1889)

KHAI TRƯỜNG (6-3-1891)

Thàng ngày thoát-thoát tợ tên bay,
 Lăn bần khai trường lại tới đây.
 Cửa thánh cao treo xuân mát mặt
 Sân trình rộng mở tuyết êm giày
 Chơi bời vô ích răn vì trẻ
 Nghiêm dạy cho chuyên quí ở thầy
 Nhuận cũ lại càng thêm biết mới,
 Ngàn năm mỗi đạo sẵn trong tay.

QUÁ KHÔ ĐIỀN HỮU-CẨM (1890)

Rừng nhu bóng mát đã từng quen,
 Qua ruộng khô khan nã phận hèn,
 Bị thời chướng già trời nắng thét,
 Bao nhiêu lúa sớm đất khô nen.
 Đám mây tan hiệp trông đòi đoạn,
 Việc nước lo lường biết mấy phen
 Trời đã có sanh au có dưỡng.
 Làm chi thiệt hại chúng dân quen.

MỪNG THẦY ĐẾN NHÀ (A.M. Trương Minh Ký) (10 Juin 1891)

Hàn-lâm kim-khánh đấng cao ngời,

Thương đến con em lẽ phải rồi
 Thú lạ may nhờ tài lạ đó
 Nhà quê há nệ thói quê tôi.
 Cầm bằng lò hạ trên mưa xuống,
 Mát tợ luồng xuân giữa gió ngồi.
 Mặn lạt lấy lòng xin cạn chén,
 Cát-đăng được tới hãy còn hồi.

Họa nguyên vận

Được lòng trời đất khiến lên ngôi,
 Thành-thái mây xanh đáng phận rồi.
 Sông biển lặn-băng vì chúng dưới,
 Nước nhà yên-ổn phải vua tôi.
 Ôn ra ước khỏi làm oai thấy
 Đức gọi trông cho xủ áo ngồi.
 Cả nước gặp thời vui vẻ mặt
 Người đời thông thả cũng theo hồi.

Signé Minh-Ký

11 Juin 1891

BÀI TRƯỜNG (21-12-1892)

Lặn lựa thu đồn trở lại đồng,
 Lệ trường này bãi há về không.
 Thề rằng nửa học thầy còn tiếng,
 Sách thưởng mấy pho tờ thỏa lòng.
 Dặm cũ quê xưa lần bước tới,
 Sân hòe cửa quế phỉ ngày trông.
 Rồi đây biển thánh đem nhau lại,
 Lặn lội có khi cá hóa rồng.

RĂN HỌC TRÒ TRỐN VỀ NHÀ (1892)

Thoát thoát ngày qua tháng lại qua,
 Cớ sao bỏ học trốn về nhà.

Xưa còn đứng tuyết chờ Trình-thị¹
 Nay nỡ cắt go khiến Mạnh-bà²
 Những mảng ham chơi còn hơi trẻ
 Ăn năn thì sự đã rồi già
 Sửa mình chờ đợi đòn roi nặng
 Tua khá nghe thầy tiếng dạy la.

MƯA MAI (Juillet 1892)

Thiên-hạ người trong nhẵn kẻ ngoài,
 Ôm lòng run rẩy trận mưa mai.
 Lăm năm đất ứa châu lai láng,
 Mờ-mệt trời tuôn lụy vẫn dài
 Cầm kẻ ra cày mây cuốc nguyệt,
 Chạnh người mặc áo bả quần gai
 Rồi đây bóng ác cao trương mặt,
 Trăm họ phỉ mừng cuộc thối lai.

Họa :

Lọt đợt bỗng nghe tiếng mái ngoài
 Ở ò dào rười lúc ban mai.
 Khắp ngàn tươi-tắn lùm cây cả,
 Trãi mấy xanh dòn dậm đất dài.
 Nửa khắc sạch tron đồ bụi bặm,
 Một luồng tan-tác nổ chông gai.

1. Trình Di hiệu là Y Xuyên, danh nho đời Tống bên Tàu. Hai học trò tên Du Thủ và Dương Thi thấy thầy lìm dìm mắt, ngồi im nên không dám vào. Khi Trình Di biết đến thì ngoài cửa tuyết rơi dày đến ba thước. Vì lẽ đó, người ta dùng chữ «Trình môn lập tuyết» để ví người học trò theo thầy chăm học.

2. Tích Mạnh-mẫu cắt go vải khi thấy con trốn học về nhà.

Tầm dầu gặp tiết ơn trời chảy,
 Áo cũng đủ viền quần đủ lai.

Phạm Hữu Lý (Hai Hỷ) ¹

XEM SÁCH BAN ĐÊM (1893)

Lóng lánh dưới đèn sách một con,
 Dầu hao thôi những lại tìm mòn.
 Màn sen gối điệp mơ màng giấc
 Mùi đạo thơm bay phưởng phất còn.

VỊNH Ở ĐÀY TỚ (1894)

Bởi chun nghèo khó mới ra thân
 Ở mướn cơm ăn việc phải mần,
 Đày tớ xét công lời có nói
 Những điều khắc bạc cũng nên đừng.

* * *

Chon cho bằng miệng, miệng bằng tay,
 Cơm chúa hễ ăn bữa tối ngày,
 Sớm tối gìn lòng tròn đạo tớ,
 Rồi ra có thuở đặng làm thầy.

* * *

Đã xông pha phải xông pha cho cùng,
 Huru tương thành bại luận anh hùng.

Ngàn dặm dầu ta sức vầy vùng,
 Làm trai thì phải trải cho cùng.
 Đâu đâu há chẳng người nhân nghĩa,
 Chốn chốn nào không kẻ hiếu trung.
 Nhất mặt ai cho là đồng-sĩ,
 Dạn gan thể gọi thiết anh hùng
 Chớ đem thành bại bàn cho rợn
 Cái chí anh-hùng chẳng rầy run.

1. Phạm Hữu Lý là con của Phạm Hữu Chánh ở Mỹ-lồng. Ông Lý giỏi văn-chương.

TRÂU CỘT GHÉT TRÂU ĂN (23 Mars 1896) ¹

Chăn giữ không coi cũng bởi thẳng,
 Khiến nên trâu cột ghét trâu ăn.
 Bầy sao thả lỏng đồng tươi tốt,
 Con lại cấm nơi cỏ măng mặng.
 Giận bởi no-nê no óc-ách,
 Ưc vì mỗi-một mỗi răng nhăn.
 Vật không linh tánh cùng nhau thẽ,
 Khuyên giữ phận mình chờ rửa răng.

NGUYỄN NGỌC TƯƠNG

(1881 - 1951)

Sinh ngày 26 tháng 5, năm tân-ly nhằm 22-6-1881 tại làng An-hội, tổng Bảo-hựu, tỉnh Bến-tre. Cha là Nguyễn Ngọc Đầu mẹ tên Võ Thị Sót.

Mồ côi cha lúc 13 tháng. Từ đó ông sống với ông nội. Năm 1902, ông cưới vợ tên Trương Thị Tài. Bà này mất năm 1906, để lại hai con, Nguyễn Thị Tú và Nguyễn Ngọc Hớn.

Ông cưới bà vợ thứ hai tên Bùi Thị Giàu, sanh con trai Nguyễn Ngọc Kỹ, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Nhựt và hai gái Nguyễn Thị Yến và Nguyễn Thị Nguyệt. Lúc nhỏ, ông học chữ nho và chữ quốc-ngữ tại nhà. Năm 1895, ông vào trường tỉnh Bến-tre. Và năm 1898, vào trường trung-học Mỹ-tho.

Hai năm sau, ông học trường Chasseloup Laubat.

1. Tất cả các bài thơ trong phần « Nguyễn Khắc Huê » đều trích trong « Nguyễn Khắc Huê thi tập », Sài-gòn Imprimerie de l'union 57, Mossard, 1938.

Khi làm quan

Năm 21 tuổi (1902), tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat rồi thi thư-ký thượng-thư và được bổ làm tại Sài-gòn một năm. Năm sau được đổi về Bến-tre. Năm 1919, sau khi đậu huyện, ông được bổ làm quận - trưởng châu - thành tỉnh Cần - thơ rồi quận-trưởng Hòn-chông (Hà-tiên), từ 1920 đến 1924. Nơi đây, ông gặp đạo Cao-đài vào cuối năm 1925.

Mỗi ngày, sau giờ công-sở, ông chú trọng đến việc khai đàn phổ-độ người vào đạo.

Từ năm 1927 đến 1930, ông làm quận-trưởng Xuyên-mộc (Bà-rija). Nơi đây, ông khuyến-khích dân chúng khai khẩn rừng hoang. Ngoài giờ làm việc, ông luôn luôn nghĩ đến tu hành.

Năm 1930, ông xin từ quan để hiến thân hành đạo ở Tây-ninh.

Thời kỳ hành đạo

Ngày 22-11-1930, ông được Đức Hộ-pháp thăng Đầu-sư 1.

Khi về tòa-thánh Tây-ninh đầu năm 1931, đầu-sư Thượng-trung-nhật Lê Văn Trung chánh thức viết thư cho Thống-đốc Nam-kỳ khai rằng đã giao giềng mối đạo cho ông Tương chấp chưởng.

Bức thư như sau :

Dai-đạo tam-kỳ phổ-độ.

*Tây-Ninh ngày 4 tháng 7 năm 1931
Kính gửi quan Thống-đốc Nam-kỳ, Sài-gòn*

1. HỘI THÁNH soạn *Tiểu-sử Đức Giáo-lông Nguyễn Ngọc Tương*, in lần 2, Sài-gòn 1958, trang 13.



Đức Giáo-tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951)

Kính Ngài,

Tôi hân hạnh cho Ngài hay : kể từ nay, ông Nguyễn Ngọc Tương được ủy-thác nhiệm-vụ cầm giềng mối đạo Cao-đài hay Phật-giáo chấn-hưng. Mục-đích của nền đạo là dạy dân giữ luân-lý, thực hành các đức tánh và trau dồi linh-hồn cho được trong sạch. Ông Nguyễn Ngọc Tương chịu trách-nhiệm giao-thiệp với chánh-phủ về mọi vấn-đề của đạo Cao-đài. Xin Ngài nhận tấm tình kính trọng và trung thành của tôi.

Lê Văn Trung

(Nguyên văn chữ Pháp¹ và Hội Thánh dịch chữ Việt).

Việc sắp đặt đầu tiên của ông tại tòa-thánh nhằm :

- Gày lại được tin-nhiệm của chánh-phủ và nhân dân đối với nền đạo.
- Xúc-tiến việc giáo-hóa, phát-triển cơ phổ-độ.
- Mở mang thánh-địa và khởi công tạo tác tòa Thánh.
- Cải-thiện mức sanh-hoạt vật chất nơi tòa Thánh.
- Tận tâm điều đình mưu hòa nội bộ.

Ngày 28-7-1933, ông bị ngưng quyền hành Đầu-sư. Muốn tránh chỗ bất hòa, ông về núi Kỳ-vân ở Đất-đỏ (Bà-rija) ẩn tu.

Năm 1934, theo lời yêu cầu của phái-đoàn nhơn sanh và chức sắc, ông trở lại hành đạo. Lần này không phải ở Tây-ninh mà ở hai thánh-thất Bình-hòa (Gia-định) và An-hội (Bến-tre).

1. Xin xem nguyên văn chữ Pháp : HỘI THÁNH CAO-ĐÀI AN-HỘI soạn *Cháu-tri chính-đạo* (1934-1936) in tại nhà in Hòa-chánh Sài-gòn, tr. 53, và *Tiểu-sử Đức Giáo-tổng Nguyễn Ngọc Tương*, sđd. tr. 21.

Thời kỳ hành đạo ở Bến-tre

Trước hết, ông ra châu-trị số 3, ngày 24-7-1934 nhơn danh là: Chánh phối-sư quyền Đầu-sư Thượng Tương Thanh trong đó ông kêu gọi đạo-hữu hãy tưởng đến đạo trong buổi chinh-nghiêng.

Ngày 20-11-1934, toàn đạo nhóm đại hội nơi thánh-thất An-hội để thành lập một ban chỉnh-đạo do đại-diện của 18 tỉnh công-cử.

Lễ đăng điện tại thánh-thất An-hội cho ông cầm giềng mới đạo là ngày 9-5-1935.

Năm 1938, tại thánh-thất An-hội, toàn-thề tín-đồ Cao-đài đã làm lễ thành đạo với ý nghĩa chấm dứt nhiệm-vụ « Chỉnh đạo » và thành lập Hội-thánh đại-đạo tam-kỳ phổ độ.

Đây là một vài bài thánh-giáo của Đức Cao-đài thượng-đế giảng cơ cho Đức giáo-tòng Nguyễn Ngọc Tương :

« Con trị ai Thầy cũng trị ai,
 Một lòng đạo đức chớ đon sai.
 Năm năm công quả tua bần chi,
 Dịu dần nhơn sanh bước lạc loài.

Và Con là Đạo, Đạo là Con,
 Khổ hạnh dù sao chỉ chớ sờn.
 Đạo sẽ nhờ con mà rạng vẻ
 Thân con nhờ Đạo mới vuông tròn.

Ông tịch đêm 17 rạng 18-6-1951. Đến ngày 24-6-1951, Hội-thánh đưa xác ông vào Liên-đài...

Liên-đài của ông được đặt trên nền bửu tháp trước Hiệp-thiên-đài thánh-thất An-hội.

Tỉnh-trưởng Bến-tre, đại-diện Thủ-hiến Nam-việt, thay mặt chánh-quyền địa-phương, đọc lời phân-tru như sau :

Thưa quý Bà,
Thưa quý Ngài,

Tin Đức giáo-tòng tịch diệt vừa được loan báo, Ngài Thủ-biến Nam-việt nhờ tôi thay mặt Ngài và đại-diện chánh-phủ đến phân - ưu cùng tang - quyến và các hôn - đạo, và đề kinh cần nghiêng mình trước vong linh của Đức giáo-tòng, cầu chúc Ngài được phối-hiệp cùng Đức Thượng-đế. Nhon danh công-chức và thân hào tỉnh Bến-tre, tôi cũng xin góp lời cầu nguyện cho Ngài được siêu thăng tịnh độ.

Đức giáo - tông đã rời bỏ tất cả vinh hoa phú quý để tìm Chân-lý mà dẫn dắt hàng triệu tín-đồ trên đường đạo-đức.

Thật vậy, mặc-dầu bước công danh của Ngài đang hồi rực rỡ : Ngài làm quan đến chức tri-phủ và đã từng giữ ghế quận-trưởng ở nhiều nơi như Cần-thơ, Hòn-chông, Cần-giוע, Xuyên-mộc. Ngài không ngại ngùng xa lánh quan trường để lo đường trước tự giác sau giác-tha, đề tế-độ chúng sanh, nêu cao đức tuệ, diu lòng người đến chốn Từ-bi Bác-ái.

Ngài bước vào đường chân-tu từ năm 1926. Đến năm 1931, Ngài được dời về tòa-thánh để lãnh trọng trách cầm giềng mỗi đạo. Sau một thời gian, Ngài trở về nơi chôn nhau cắt rún để lập ban Chính-đạo. Ngài được nhơn sanh tôn lên chức giáo-tòng và làm lễ đăng-điện năm 1935.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và gương từ-bi của Ngài, số tín đồ càng ngày càng đông và hiệp nhau thành tâm tu-niệm.

Bắt đầu từ năm 1942, Ngài đại tịnh. Vừa rồi, Ngài tịch diệt, giữa bao nỗi đôn đau của các tín-đồ. Tôi có thể nói hơn nữa,

tin Đức giáo-tông tiên-du chẳng những làm cho thiện nam tín nữ xao-xuyến mà lại còn gây bao niềm luyến tiếc của phần đông dân chúng và của chánh-phủ quốc-gia Việt Nam.

Than ôi ! một bậc đại-đức chân-tu đã từ già cõi đời về nơi tịnh độ, sau bao năm xa lánh mùi tục lụy lợi danh, trao lại cho thế-gian một tấm gương trong, soi rõ con đường tự giác « Tâm-hồn hơn vật chất ».

Trong giờ phút thiêng liêng này, chúng tôi ngậm ngùi bái-biệt Ngài. Xin Ngài chứng minh tấm lòng thành kính của chúng tôi. »

NGUYỄN VĂN VINH

(1885 - 1935)

Nguyễn Văn Vinh ¹ sinh năm 1885 tại làng An-hội, tỉnh Bến-tre. Con của ông Nguyễn Văn Trọng và bà Nguyễn Thị Nho.

Ông cưới vợ là Nguyễn Thị Đình. Tốt nghiệp trường Sư-phạm Gia-định và khi mới ra trường, ông dạy tại Bãi-xàu, Sóc-trăng. Đồi về tỉnh nhà năm 1914. Ban đầu dạy lớp ba (cours-élémentaire), sau dạy lớp nhứt (cours supérieur) trường tỉnh. Ông có tư-tưởng cách-mạng quốc-gia, vì thế, ngoài việc giáo-dục con em, ông còn tham-gia vào hội khuyến-học trong tỉnh và viết sách báo. Ông thường đến các quận và làng trong tỉnh để diễn thuyết trong phạm-vi khuyến-học.

1. Thuật theo lời ông Đỗ Văn Quang, giáo-viên hồi hưu, 63 tuổi gọi ông Vinh bằng cậu ruột và theo lời người con nuôi ông Vinh tên Nguyễn Văn Nhuận, hiện hai người này ở làng An-hội tỉnh-ly Trú-giang.



Nguyễn Văn Vinh (1885-1935)

Vì bị bệnh, Nguyễn Văn Vinh xin hưu tri non. Thời gian này, ông thích câu cá. Ông thường đọc cho bạn hữu nghe câu đối sau đây về tâm trạng của mình :

« Rau nội cá ao, cái lộc đất ban, ăn không hết,
Trăng thu gió hạ, cảnh nhân trời thưởng, hưởng cả đời ».

Lúc đốc-học Nguyễn Văn Nhơn hưu-tri, ông có tặng câu đối :

« Biển hoạn qua rồi buồm khỏe cánh
Lồng danh thoát khỏi hạc thay lòng.

Lúc ông chú mất ông khóc :

« Tuổi trẻ vì con, cây rượng dừc
Lúc già thương cháu, mổ vườn nhân ».

Ông mất ngày mùng 7 tháng 8 năm ất-hợi (4-9-1935). Các môn-đệ ông có điều đòi liền :

- Học liêm, học chánh, học thiện, học nhân nên thân mất tựa còn.
- Học nhân, học nghĩa, học thất ¹, học ô ² nên không con như có.

Hiện mộ chôn ở sau đình Phú-khương, làng An-hội, cách đình lối 100 thước.

Văn nghiệp.

Sách ông viết gồm 3 quyển, in tại-nhà in Văn Võ Văn Bến-tre :

- Cò Lè trò Lý (tiểu-thuyết xã-hội)
- Mẹ chồng nàng dâu (nói về bôn-phận nàng dâu)
- « Tam yên di hận » (1927).

1. Con rái.

2. Con quạ. Ông Vinh không con, chỉ nuôi ba cháu : Đỗ Văn Quang (gọi ông là cậu) Nguyễn Văn Nhuận hay Ứng và Đỗ Thị Trinh.

« Tam yên di hận »

Quyền này bị chánh quyền địa-phương thời ấy tịch-thu liền sau khi xuất-bản và ông bị án treo. Nhờ quyền này, tuy không được phổ-biến sâu rộng trong các thôn xóm, tên tuổi của ông được dân chúng địa-phương nhắc nhở mãi.

Nội-dung quyền Tam Yên Di Hận ¹.

« Lữ Huỳnh Anh là một điền-chủ giàu. Người cháu của Lữ Huỳnh Anh là Huỳnh Huê hay cờ bạc rượu chè nên thường xin tiền chú tiêu xài nhưng bị chú từ chối. Huỳnh Huê tức giận bèn dắt bọn cướp về đánh Huỳnh Anh. Anh định nhờ tên giúp việc Tô Đắc Lộc cầu-cứu ba anh em họ Châu là Châu Hóa Long, Châu Hóa Hồ, Châu Hóa Ngọc để trừ Huỳnh Huê. Biết ý định chồng, vợ của Huỳnh Anh khuyên Anh không nên nhờ bọn Châu vì chúng là người ngoại thích. Huỳnh Anh không nghe.

« Khi họ Châu đuổi được Huỳnh Huê khỏi gia-trại của Huỳnh Anh, họ Châu không chịu đi nơi khác và cố ý cướp đoạt luôn đất điền Huỳnh Anh. Theo họ, sự có mặt của họ rất cần thiết để bảo-vệ tài-sản cho Huỳnh Anh.

« Ít lâu, Huỳnh Anh chết. Bọn họ Châu đuổi vợ Huỳnh Anh khỏi gia-trại, viện lẽ bà này không thủ tiết cùng chồng. Con của Huỳnh Anh là Huỳnh Nghi được bọn Châu Hóa Long giữ lại nuôi dưỡng.

Ngày tháng trôi qua...

« Lớn lên, Huỳnh Nghi được biết Châu Hóa Long không

1. Tam yên di hận. Chữ « yên » nghĩa đen là tên một nước thời Chiến-quốc. Nghĩa bóng có thể hiểu là nước, xứ. Có lẽ ý tác-giả muốn nói « ba xứ » (Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ của Việt-nam) để lại cho người đời sau mỗi thâm thù chẳng? Cốt chuyện của ông giáo Phan Thanh Viên. Ông Vĩnh diễn tả thành văn.

phải là cha đẻ. Bọn chúng là những kẻ âm mưu sang đoạt tài-sản cha và đuổi mẹ ruột mình. Huỳnh Nghi trốn đi, tìm Huỳnh Huê cùng lập kế chống lại bọn họ Châu.

« Kết cuộc, Huỳnh Nghi gặp được mẹ và Huỳnh Huê rồi cùng với Huê đòi lại tài-sản bị bọn họ Châu cướp đoạt... »

Vì sao quyền sách này bị nhà cầm quyền địa-phương tịch thu và ông giáo Nguyễn Văn Vinh bị ba năm tù treo ?

Có lẽ thời ấy chánh-quyền Pháp nghĩ rằng :

- Lữ Huỳnh Anh (điền-chủ) là Nguyễn-Phúc Ánh.
- Tô-Đắc Lộc (tên giúp việc) là Bá Đa Lộc.
- Bọn họ Châu, là người Âu-châu (Pháp).

Có thể, quyền sách này gieo tư tưởng xúi giục dân « ba kỳ » nổi lên chống Pháp chăng ?

Sau đây là đoạn văn của Chánh Tri Mai Thọ Truyền viết về ông Nguyễn Văn Vinh¹ để chứng minh lòng ái-quốc của thầy cũ :

« Kể từ hôm ấy², Mai đề ý đến thầy nhiều hơn, Mai mới thấy ở thầy nhiều đặc-điểm khả-ái.

Thường nói tiếng Việt hơn tiếng Pháp, mặc toàn quốc phục, áo dài xuyến đen, trong bà-ba vải trắng cổ đứng, sơm giày tây, chiều giày hạ, da đen đánh bóng, mớ tóc thưa được chải cẩn thận không một sợi nằm ngang. Anh em Bến-tre ! Có ai còn

1. MAI THỌ TRUYỀN, Giời sử Việt, *Đồng-nai văn lập* số 6, tháng 5 và 6. Sài-gòn 1966, tr. 114-119. (Ông Mai Thọ Truyền là học trò cũ ông Nguyễn Văn Vinh. Năm 1969, ông giữ chức Quốc-vụ-khanh đặc-trách văn-hóa).

2. Hôm ấy là hôm ông Vinh lên đọc trong lớp bài Văn-tế nghĩa-quân Cần-giục của Đờ Chiêu cho học-sinh nghe.

nhờ thầy chăng? Thầy Nhứt Vinh của chúng ta ấy, tác giả hai bộ tiểu thuyết « Cô Lê trò Lý » và « Tam Yên di hận » đã bị người Pháp cấm lưu hành. Không dè con người nho nhã, lực bất phước kê, nước da lúc nào cũng trắng xanh, ít nói và trầm ngâm ấy, lại là *một nhà có óc cách mạng*. Và cũng từ đó, Mai cảm thấy gần thầy hơn, thương thầy hơn.

. . . « Thầy đã về hưu, ở một ngôi nhà lợp lá, vách ván, trong xóm vườn dừa ngoại-ô châu thành Bến-tre. Thầy chưa già mấy, tóc còn đen, mà cũng không gầy hơn xưa bao nhiêu. Trước đó, thầy đã hay tin Mai thi đậu, cho nên khi tiếp đưa học trò cũ, thầy vui thấy rõ và ôn tồn bảo :

— Nay em thi đậu rồi, cố làm một *ông huyện tân thời* xem. Mai hiểu thầy muốn nói gì...

NGUYỄN QUYỀN ¹

(1891 - 1941)

Sinh năm 1869 và mất năm 1941, Nguyễn Quyền là người tỉnh Bắc - ninh, phủ Thuận - thành, tổng Thượng - mảo, làng Thượng-trì, tục gọi làng Địa.

Ông đỗ tú-tài Hán-học. Em là Nguyễn Kiềm đỗ cử-nhân Hán rồi sang Pháp với Hoàng Trọng Phu. Nhờ sự cố gắng chăm-chỉ, Nguyễn Kiềm sau này cũng đỗ cử-nhân Tây-học.

Ít lâu sau khi đỗ tú-tài, Nguyễn Quyền được bổ nhậm huấn-đạo tỉnh Lạng-sơn ².

1. Về Ông Nguyễn Quyền, chúng tôi chỉ nhấn mạnh khoảng thời gian từ năm 1910 đến 1939, tức là lúc ông bị an-trị ở tỉnh Bến-tre.

2. Vì thế người ta thường gọi ông là huấn Quyền.

Năm 1906, Phan Châu Trinh sang Tàu gặp Phan Sào Nam bàn về việc thành lập Quốc-dân-đảng, rồi qua Nhật, lại trở về nước đề xướng mở trường Đông-kinh nghĩa-thục.

Năm 1907, tại Hà-nội, số 4 phố Hàng Đào, trường này được thành lập. Nguyễn Quyền xin từ chức huấn-đạo tỉnh Lạng-son rồi gia-nhập vào ban giảng-huấn nghĩa-thục.

Lương Văn Can thực-trưởng

Nguyễn Quyền giám-học

Ngô Đức Kế, Dương Bá Trạc, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hải Thần... và các nhà tân học quan trọng như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học là những nhân-vật sáng lập và điều khiển nghĩa-thục.

Chín tháng sau ngày mở cửa trường, người Pháp khám phá được sự hoạt-động chính-trị của nhóm Đông-kinh nghĩa-thục : tranh đấu bằng văn-hóa trong lúc phong-trào võ trang lần lần thất bại. Trong thời gian này, ông làm nhiều bài thơ ái-quốc như *Cắt tóc*, *Chiêu-hồn nước*... để giảng dạy tại nghĩa-thục.

Ít lâu, viên Thống-sứ Bắc-kỳ buộc ông trở lại ty giáo-huấn với chức giáo-thọ¹ nhưng không được trở lại Lạng-son phải về phủ nhỏ ở Phú-thọ².

Nguyễn Quyền vâng lệnh chánh-phủ Pháp đi tỵ chức ở Phù-ninh. Một tháng sau, đang làm việc, ông bị bắt giải về Hà-nội. Sau 9 tháng ở Hỏa-lò, ông bị ra hội-đồng đề hình (commission criminelle). Hội-đồng này ghép ông vào án « Trảm giam hậu » rồi đổi thành án khổ sai chung thân ngoài Côn-đảo năm 1909³.

1. Thăng chức ông.

2. « Cũng lúc ấy, Lương Trúc Đàm và Dương Bá Trạc, vì đấu cử-nhân được bỏ tri-huyện, nhưng cả hai đều từ chối » NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông-kinh nghĩa-thục*, Lá Bối, Sài-gòn 1968, tr. 117.

3. ĐÀO TRINH NHÚT, Nguyễn Quyền, *Mai*, số 43, ngày 16-1-1937 tr. 5.

Cảm-động trước án năm chí-sĩ bị đày Côn-đảo này, một tác-giả vô danh có viết bài « Nam thiên phong vân » như sau :

Xin trích đoạn thơ nói về Nguyễn Quyền :

Nguyễn Quyền ¹

Người tỉnh Bắc, Nguyễn Quyền là một,
 Con nhiệt-thành lửa đốt buồng gan,
 Đùng đùng gió cuốn mây tan
 Lạng-thành giáo-chức từ quan cáo về.
 Mở tân giới, xoay nghề tân học,
 Đón tân trào, dựng cuộc tân dân,
 Tân thư, tân báo, tân văn,
 Chưn đi miệng nói xa gần thiếu đau !
 Trường Nghĩa-thực đứng đầu dạy dỗ,
 Khấp ba mươi sáu phố Hà-thành.
 Gái trai nô-nức học-hành,
 Giáo-sur mấy lớp, học-sanh mấy ngàn.
 Kỳ diễn-thuyết người xem như hội.
 Buổi bình văn khách tới như mưa,
 Nôm quốc ngữ, chữ Hán-thư,
 Bài ca yêu nước, câu thơ hiệp đoàn.
 Trong chín tháng sóng tràn gió dập,
 Tiếng Đông-kinh lừng khấp Đông-dương,
 Khấp đầu đầu cũng học trường,
 Cùng nhau đua bước lên đường văn-minh.
 Học càng thấy người mình, càng ghét,

1. Trích trong « Nam Thiên Phong Vân Truyện » hay là năm người ra sức duy tân buổi đầu.— Tác giả : vô danh, viết vào năm 1910, sau khi các cuộc hoạt-động nhà nho bị thất bại và bị Hội-đồng đề-hình xử đày ra Côn-đảo. « Nam thiên phong vân » nghĩa là mây gió trời nam. Năm chí-sĩ ấy là : Lê Đại, Nguyễn Quyền, Võ Hoành, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí. *Mai* số 9, Sài-gòn 25 Avril 1936, tr. 5.

Càng bảo nhau dè nết càng già.
 Than ôi ! Âu trĩ san hà,
 Nước chưa lặng sóng, gió đã rung cây.
 Trong sóng gió nhưng tay vẫn vững,
 Bể học rồi ra đứng khai thương,
 Rủ nhau một họ Hồng-bàng,
 « Hồng tân hưng » mở ngôi hàng buôn chung.
 Đồ nam-hóa bá-công kỹ-xảo,
 Khách Bắc-hà thập hiệu vãng lai,
 Sửa sang trong cái khuôn trời,
 Mở mang tri-não cho người nước ta.
 Trời đang buổi nắng mưa tầm-tã,
 Dẫn thân mình đứng giữa cơn giông,
 Cả gan cho biết anh-hùng,
 Hỏi xem mấy mặt trong vòng trần ai ?

Nguyễn Quyền bị an-trí ở Bến-tre (từ 1910 đến 1939).

Năm 1910, Nguyễn Quyền được ân-xá và bị an-trí ở tỉnh-ly Bến-tre, Dương-Bá Trạc ở Long-xuyên, Võ Hoành ở Sa-đéc, Hoàng Tăng Bí ở Huế, Phan Chu-Trinh ở Mỹ-tho.

Tính ra, sau 22 tháng ở Côn-đảo, Nguyễn Quyền được coi là « Cứu xét vô can ». (Xét ra không can phạm tội gì). Các chí-sĩ từ Côn-đảo về hầu hết không được trở lại nguyên quán. Có lẽ đây là cái kế « Điện hồ ly sơn », tức là dùng con cọp xa rừng núi để kiểm-chế dò xét. Ở Bến-tre, ông Chánh tham-biện vỗ về ông :

— Xin ông cứ yên ổn làm ăn, chánh-phủ sẽ đề cho thông-thả và muốn gì thì chánh-phủ sẽ giúp. Đừng đi đâu xa và nếu có việc thật cần phải đi thì cho hồn-chức hay trước. Khách xa lại, đừng nên tiếp là hơn ». ¹

1. NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông-kinh nghĩa-thục*, Lá Bối, Sài-gòn 1968 tr. 130.

Trước nhứt, Nguyễn Quyền, tạm trú tại tiệm thuốc Tư Bình Đường ¹.

Khoảng thời gian này, các nhà hảo tâm và chí-sĩ ở trong tỉnh như ở Nam-kỳ hoặc công khai hoặc âm thầm ủng-hộ ông về tiền bạc.

Tại tỉnh có đồng-y-sĩ Nguyễn Thiện Kế bí danh Tư Cu, ông phán Nguyễn Khắc Xương, ông huyện Nguyễn Đur Hoài, ông Lê Hoán ².

Mỗi tháng, chánh-phủ Sài-gòn gửi Nguyễn Quyền một chi-phiếu tám đồng bạc (8\$00) gọi là để chu-cấp. Ban đầu, vì thiếu hụt, ông có nhận, nhưng thời gian sau, nhờ các đồng-chí và nhà hảo tâm giúp đỡ, ông đủ sống và không nhận trợ cấp nữa nữa. Theo ông Nguyễn Văn Hồng, thân sinh ông không nhận nữa vì lẽ :

- Đã có đồng-chí và các vị hảo tâm giúp.
- Biết làm nghề đồng y-sĩ và xem địa-lý.
- Thân-mẫu của ông Hồng có ruộng đất ³.

1. Từ đây về sau của bài này là do theo lời ông Nguyễn Văn Hồng con trai người vợ thứ của Nguyễn Quyền. Ông Hồng ở tại đường Lê-Lợi (Clémenceau cũ) LG. 23/5 và ông sanh năm 1914. Theo Nguyễn Hiến Lê sdd. tr. 101 tiệm này « là của một nhà nho khuyết danh ở Quảng-bình ». Sự thật, theo ông Hồng, nhà nho ấy tên là Trần Trọng Phan ở Quảng-bình. Cái tên « Tư Bình » 思平 là nhờ đến tỉnh Quảng-bình.

2. Ông Lê Hoán là con của ngư-sĩ Lê Đình Lượng.

3. Ông Nguyễn Quyền cưới bà Trương Thị Dưa, người quận Thạnh-phú, được chia gia tài 15 mẫu ruộng.

Theo Đào Trinh Nhứt, *Mai số 43*, ngày 16 janvier 1937, tr. 5 và 6 thì chánh-phủ Pháp không phát 8\$ nữa. Ông Hồng quả quyết rằng thân-phụ ông sau này đã từ chối không lãnh tiền trợ cấp hàng tháng cho đến đời Chánh tham-biện có mời đến để yêu cầu Nguyễn Quyền nhận mà Nguyễn Quyền vẫn từ chối nói : Nếu tôi muốn giàu, tôi ở Hà-nội cũng có tiền cần chi phải chịu vất-vả. Xin quan lớn hoàn những chi-phiếu ấy về thưng-cấp.

Năm 1937, báo chí Sài-gòn tố ra bức-tức với việc an-trị ông Nguyễn Quyền tại Bến-tre.

ĐÀO TRINH NHỨT, Mai, số 43, ngày 16-1-1937, viết :

« ... một người đang làm viên chức phục vụ nhà nước bỗngưng bị bắt hạ ngục 9 tháng, bị ra hội-đồng đề-hình, bị đầy Côn-nôn 22 tháng, rồi bỗngưng được nhìn nhận là « Cứu xét vô can ». Theo luật nước Pháp, đó là vụ « án xử lầm » (erreur judiciaire). Bên Âu Mỹ cũng xảy ra trường hợp gọi là Vụ án xử lầm.

Những người bị oan uổng thiệt thòi như thế, nhà nước phải bồi thường cho họ. Mới đây, chánh-phủ Huê-Kỳ xử lầm một người Pháp bị giam tù 27 năm. Bây giờ nhìn nhận ra, người ấy vô tội. Chánh-phủ Huê-kỳ thả ra về Pháp và bồi thường cho 720 ngàn quan... ».

Năm 1913, ông hội-đồng Nguyễn Hữu Ngãi ¹ ở Thanh-phú làm mai gả đứa cháu gái cho Nguyễn Quyền, tuy biết Quyền đã có vợ và con ở Hà-nội ².

Về Thanh-phú, xuống Ba-tri, qua Cồn Ngao, rồi đi Rạch giá.

Sau khi cưới bà Trương Thị Dưa, Nguyễn Quyền về ở Thanh-phú (cù-lao Minh). Khoảng thời gian này ông vui sống với việc ruộng nương, gần gũi giới nông-dân. Tuy nhiên, ông vẫn còn giao thiệp với các nhà ái-quốc trong và ngoài nước như Lâm Quang Thời ở Trà-vinh, huyện Chấn ở Ba-động, hội-đồng Phan Văn Phú ở Cao-lãnh.

1. Ông Phan Văn Tươi, nguyên tỉnh-trưởng Bến-tre từ tháng 9 năm 1949 đến tháng 9 năm 1950 là con nuôi ông hội-đồng Ngãi.

2. Theo ông Nguyễn Văn Hồng, vợ chánh của Nguyễn Quyền ở Hà-nội có người con trai tên Nguyễn Côn và người con gái tên Nguyễn Thị Tuấn. Thỉnh thoảng 2 người này có đến Bến-tre thăm cha.

Rồi ông trở về Ba-tri (cù-lao Bảo). Ít lâu, ông qua Trà-vinh làm nghề nước mắm ở Cồn Ngao. Hai năm sau, điền-chủ Phú mời ông về Rạch-giá, giúp ông 10 mẫu ruộng để canh-tác, nhưng rồi ông lại trở về Bến-tre, nơi quê hương của người vợ thứ.

Trở lại Bến-tre

Nguyễn Quyền đem vợ là bà Trương Thị Dưa từ Thanh-phú về tỉnh-ly Bến-tre, làng An-hội ¹.

Năm 1914, bà Dưa sanh ông Nguyễn Văn Hồng.

Năm 1916, bà sinh một gái tên Nguyễn Thị Lan ². Trong thời gian này, ông bị Sở Mật-thám Sài-gòn mời. Nguyên nhân như sau :

Kỳ-ngoại-hầu Cường Để có sai một thanh-niên tên Đỗ Ngọc Nhị về nước để liên lạc với Nguyễn Quyền. Hẳn trao cho Quyền bức thư của Cường Để trong ấy có dặn mộ một số nghĩa quân để dự bị một cuộc khởi nghĩa sau này. Lúc ấy ông hội-đồng Nguyễn Thế Hiển ở Sóc-sãi giới thiệu Nguyễn Quyền tên Ba Trần sắp đem tiền và thanh quế qua Nhựt trao cho Cường Để. Quyền bèn viết bức thư trao Ba Trần để Trần mang đi Nhựt. Không hiểu vì sao, Trần bị bắt trước khi xuống tàu xuất ngoại ³ ».

Khi ông Nguyễn Quyền được Sở Mật-thám Sài-gòn thả về thì anh em đồng-chi đến mừng ông thoát nạn.

Năm 1924, Huỳnh Thúc Kháng có đến thăm ông. Trong buổi tiệc trà thân mật, ông Huỳnh có đọc bốn câu thơ cho ông chép

-
1. Ở căn phố khếch bên nhà bà tư Quới. Năm 1969 là tư thất của ông Trần Văn Tín, đường Nguyễn Đình Chiểu, sau dời về phố bà Vệ Ninh.
 2. Cô này mất năm 1946.
 3. Theo ông Hồng thì đại ý bức thư trả lời rằng « chưa thể được, hãy chờ... » Ba Trần tên thật Trần Chánh.



Nguyễn Quyền (1869-1941)

大民阮吳權
山南山地兩重山
傘島雲
飛水去還金馬嘶聲紅日
映鷄鳴按劍過重關

Bút-tích của Nguyễn Quyền lúc ở Bến-tre (Huỳnh
Thúc Kháng đọc cho Nguyễn Quyền chép bài thơ)

山 南 山 北 雨 重 山。
 傘 島 雲 飛 水 去 還。
 金 馬 嘶 聲 江 日 映。
 雞 鳴 按 劍 過 重 關。

Âm

Sơn nam sơn bắc lưỡng trùng sơn
 Tản đảo vân phi thủy khứ hoàn
 Kim mã tề thanh hồng nhật ánh,
 Kê minh án kiếm qua trùng quan.

Dịch ¹

Núi nam, núi bắc, núi hai trùng,
 Tản đảo mây trời nước chảy vòng,
 Tuốt kiếm quá quan, gà gáy giục
 Thét vang ngựa sắt, ánh dương hồng.

Bửu Cầm

Năm 1925, ông Tú mở tiệm may âu phục tại đường Clémenceau (nay là đường Lê Lợi LG 23/5) lấy tên là Đại Đồng. Ngày khai trương tiệm, anh em đến mừng rất đông. Bùi Quang Chiêu đọc bài diễn văn đại ý mừng ông lập nghiệp được bền thương trường sau khi thất bại trên đường cách - mạng. Cũng có mặt Nguyễn An Cư, Nguyễn Thế Hiền, Mai Bạch Ngọc².

1. Ông Nguyễn Văn Hồng, con của Nguyễn Quyền, cũng khá chữ Hán nhưng không hiểu rõ câu này. Chúng tôi nhờ giáo-sư BỬU CẦM giải thích: « Có lẽ Huỳnh Thúc Kháng muốn vi Nguyễn Quyền với Ngô Quyền vì hai người cùng tên Quyền. Ngô Quyền là người huyện Đường-lâm, tỉnh Sơn-tây. Tỉnh này có núi Tản, sông Đà. Chữ Tản trong câu thứ hai chỉ núi Tản-viên. Chữ Đảo có thể là núi Tam-đảo, một ngọn núi thuộc tỉnh Vĩnh-yên gần tỉnh Sơn-tây. Còn câu 3 và 4 ý nói hành động anh hùng của người chiến-sĩ. (Giáo-sư BỬU CẦM còn đề đặt thêm rằng đó là ý-kiến của riêng ông).
2. Một danh nho ở Mỹ-tho, người đã giúp đỡ rất nhiều Phan Chu Trinh khi ông bị an-trị ở Mỹ-tho.

Ông Ngọc mừng hai câu liên như sau :

大道慶公行，今後假心家，炮艦政策
自雄，孰挽拿渦航草海。

同人謀幸福，東西實業事，爭競風潮
愈烈，憑看工友認商標

Đại đạo khánh công hành, kim hậu giả tâm gia, pháo hạm
chánh sách tự hùng, thực văn tàn oa hàng nghịet hải.

Đồng nhơn mưu hạnh-phúc, đồng tây thực nghiệp sự, tranh
cạnh phong trào dữ liệt, bằng khan công hữu nhận thương tiêu.

Đại ý : ¹

— « Đại đạo » mừng được xử hành công cộng, từ nay và sau
những nhà có dã tâm cho chánh sách tàu to súng lớn là mạnh,
hùng², có ai kéo lại nổi con thuyền qua khỏi xoáy nước sâu
trong biển nghịet?

— « Đồng nhơn » quyết mưu cầu hạnh-phúc chung, cả đồng
lân tày trong việc làm thực nghiệp³, phong trào tranh đua càng
mãnh liệt, được thấy các bạn yêu công nghệ và nhận ngành
thương mãi làm mục-tiêu.

Năm 1929, nhơn lễ thọ lục tuần, ông làm bài thơ như sau :

Nguyễn Quyền nhân ông Táo năm 60 tuổi.

Bể trần chìm nổi sáu mươi rồi,

Ông có lên trời tỏ giúp tôi.

Miệng mỗi chân dùn đời sóng gió ⁴

1. Hai ông Nguyễn Văn Hồng và đồng y-sĩ Nguyễn Kim Anh hợp dịch.

2. Có lẽ tác-giả muốn nói đến văn-minh Âu-tây.

3. Nguyễn Quyền hành nghề đồng y-sĩ, nay lại mở tiệm may âu-phục!

4. Đời sóng gió hay đời chán ngán. Cuộc đời hay cuộc lại rai.

Mưa Âu gió Mỹ cuộc đời thôi
 Bèn trói mái tóc non sông bạc,
 Bãi biển bầy le bậu bạn chơi.
 Con tạo trời trêu chi mãi mãi,
 Muốn thôi, ai kẻ đỡ mà thôi!

Năm 1935, con trai của ông là Nguyễn Văn Hồng cưới con gái ông Võ Hoành tên Phạm Thị Thạch ở Sa-đéc¹.

Năm 1936, hay tin thân mẫu mất ở Hà-nội mà ông không về được để gặp mẹ phút cuối cùng, ông khóc mẹ với câu đối sau đây :

Mẹ nuôi chúng con, đuổi theo khoa cử để làm chi? Ba đời tâm huyết, một gánh giang-san, mười tám năm bắt cầm, góc biển chân trời, nhận cả lương trông mừng mặt mẹ.

Con khóc kêu mẹ, kẻ lẽ tục tình dâu đảm thề. Trước đây mở trường, sau khuyên ở ngục, tám chục tuổi già yếu, con nhà nước bước, gió mưa chẳng đợi tử lòng con.

Về Sa-đéc.

Năm 1939, ông về Sa-đéc dưỡng già. Nơi đây, ông có mua bốn mẫu vườn.

Năm 1941, Tú Quyền bị bệnh bươn ở cổ. Bệnh mỗi ngày mỗi nặng. Trước khi mất, ông có đọc cho Ba Biện, một đồng-chí ở Cao-lãnh đến thăm, lời chúc ngồn sau đây :

1. Theo Nguyễn Văn Hồng, sở dĩ năm 1939 ông về Sa-đéc vì muốn gần đồng-chí Võ Hoành vừa là sui-gia. Lại nữa, ông hy-vọng sẽ thành lập một bộ đội nghĩa-quân ở miền hậu-giang theo như ý-định trong thơ của Cường Để đã gửi cho ông lúc trước.

余志力國家，垂四十有餘載，窮南極北，奔走艱難其目的只求天下和平，萬民安樂。

今余不幸，半途而逝，從茲以往，凡我同胞宜保重前程，勿以余為念，余願足矣。

Dịch âm :

— Dư chí lực quốc-gia, thùi tứ thập hữu dư tải, cùng nam cực bắc, bôn tẩu gian nan, kỳ mục đích chỉ cầu thiên hạ hòa-bình, vạn dân an-lạc.

Kim dư bất hạnh, bán đồ nhi thệ, tông tư dĩ vãng, phạm ngã đồng bào nghi bảo trọng tiền trình, vật dĩ dư vi niệm, dư nguyện túc hỉ.

Đại ý :

— Tôi đề sức vào quốc gia, gần hơn 40 năm, từ bắc chí nam bôn tẩu khó khăn, mục đích-chỉ cầu cho thiên hạ hòa-bình, vạn dân an-lạc.

Nay tôi chẳng may nửa đường mất đi, từ đây về sau, phạm đồng bào chúng ta nên thận trọng bước đường tới, chớ nghĩ đến tôi. Thế là ý nguyện của tôi đủ lắm rồi! ¹

Vào 12 giờ đêm ngày 24 tháng 6 năm tân tỵ (18-7-1941) ông từ trần. Mộ ông chôn ở làng Tân-xuân, gần rạch Xã-vạc ² tỉnh Sa-đéc.

1. Năm 1927, ông Lương Văn Can mất ở Hà-nội, có lời di chúc như sau :
Bảo quốc tủy, tuyết quốc-sĩ 保國粹雪國恥.

2. Cũng gọi xẻo Vạc.

LƯƠNG KHẮC NINH

(1862 - 1943)

Sinh năm 1862 tại làng An-hội, tổng Bảo-hựu tỉnh Bến-tre, Lương Khắc Ninh là con ông Lương Khắc Huệ và Võ Thị Bường. Ông Huệ vốn người Quảng-nam, một đông y-sĩ danh tiếng và cũng thâm nho.

Ông Lương Khắc Ninh có hai vợ. Vợ chánh tên Hồ Thị Định. Vợ thứ là Võ Thị Đề.

Lúc nhỏ, ông học chữ Hán. Đến 14 tuổi, người Pháp đã đến Bến-tre, ông bị bắt buộc¹ vào trường tỉnh-lý học chữ quốc-ngữ và chữ Pháp. Ít lâu, ông vào làm tại sở Thương-chánh Bến-tre, rồi dời qua giữ chức thông-ngôn tòa án tỉnh năm 1899.

Ông rất thích văn-chương. Ông thường xướng họa với các văn-nhơn trong tỉnh. Sau đây là bài họa « Trâu cọt ghét trâu ăn » của Nguyễn Khắc Huệ xướng² :

Họa

Bất ý chần trâu biết mấy thẳng
Bọn thì buộc lại, bọn cho ăn

-
1. Bị bắt buộc vì thời ấy chưa ai thích học chữ Pháp. Chánh quyền địa-phương phải đi từng nhà ở tỉnh-lý bắt ép dân chúng vào trường học. (Theo lời bà Nguyễn Bửu Tài nữ danh Lương Thị Phụng, con gái ông Lương Khắc Ninh).
 2. Xem bài thơ này phần tiểu-sử Nguyễn Khắc Huệ. Bài thơ xướng này trích trong « Nguyễn Khắc Huệ thi tập » Sài-gòn Imprimerie Lucien Mossard, 1938, tr. 25.

Giùm đầu mấy bọm quanh tro mép,
 Châu mỏ những chàng gặm cỏ mặng.
 Dám miệng khó ăn nên ghét vật,
 Chệt chuồng tưng bước phải hơn nhán.
 Chè bai bày thả hay ăn chạ,
 Nếu dặng rộng đường cũng rửa răng.

Lương Khắc Ninh

Ông đặc cử hội-đồng quản-hạt tỉnh, sau là hội-viên hội-đồng tư-vấn Nam-kỳ.

Năm 1900, từ « Nông-cổ mìn đàm » ở Sài-gòn ra đời, do ông Canavaggio chủ trương sáng lập. Năm 1901, Ninh ông làm chủ bút. Ông lấy tự là Dũ Thúc. Hợp-tác với ông trong « Nông-cổ mìn đàm » còn có :¹

- Nguyễn Khắc Huê, giáo-học Bến-tre.
- Nguyễn Viên Kiều hiệu Lão Ngạc ở Trà-vinh
- Nguyễn An Khương ở Hóc Môn.

Ông Ninh rất thích hát bội và cũng có lập một gánh hát bội tại Sài-gòn.

Thỉnh-thoảng hai ông Ninh và Kiều đi diễn thuyết ở vài tỉnh lân cận như Vĩnh-long, Trà-vinh, Mỹ-tho và nhứt là các quận trong tỉnh. Có lần, đến quận Ba-tri, ông Ninh bị Trương Nguyệt Anh tấn công một bài bát-cú :

Múa mỏ phùng mang bớ chú Ninh,
 Rõ ràng đèn đuốc trống ình ình.

.

1. « Nông-cổ mìn đàm », thật ra phải viết « minh » có nghĩa là lá trà non như Minh Viên, biệt-hiệu của Huỳnh Thúc Kháng. « Mìn đàm » là bàn những chuyện trong lúc trà dư tửu hậu. Nhóm này phần nhiều giỏi về nho học.

Hội này phải gặp Trương Minh Kỳ
Hai cụ nói xàm biết mấy kinh.

Lương Khắc Ninh và Nguyễn Viên Kiều tức giận, cùng hợp
tác họa bài thi chọi lại :

Lời phải trái tai chớ giận Ninh,
Cá không ăn muối cá ươn-ình.
Tiểu-nhân hoài thổ ¹ không dòi gót
Quân-tử thành nhân ² phải nhẹ mình.
Ngọc tốt uổng gieo dòng nước đục
Đứa gian hăng sợ bóng trắng thình.
Ngò nho ³ đầu rõ tài Gia-cát.
Xích-bích ⁴ rồi đây mới thất kinh.

Ông mất ngày 25-10 năm quý-mùi, tức 22-11-1943, thọ 81
tuổi.

Tác-phẩm ông gồm nhiều bài thơ vài bài diễn-thuyết, phần
lớn đã đăng trong « Nông-cổ mìn đàn ». Ngoài ra, ông cùng
Nguyễn Khắc Huê, Nguyễn Dur Hoài soạn lại bốn « Sãi Vãi » ⁵.

Các con của ông :

1) — Vời bà Hồ Thị Định :

— Lương Thị Thỏa (chết lúc còn bé)

— Lương Thị Châu

-
1. Hoài thổ : nhớ tới ruộng đất. Ý tác-giả nói rằng có nhớ đến Sương Nguyệt Anh và có mời bà đến nghe diễn thuyết mà bà không đến.
 2. Ý nói tác-giả là người quân-tử, chỉ biết làm tốt cho người chứ không chấp lỗi người. Do câu : quân-tử thành nhân chi mỹ.
 3. Ngò nho là các nhà nho nước Ngò đời Tam-quốc, chỉ người có tài.
 4. Tào Tháo bị quân Ngò đốt vỡ trận này, do mưu của Khổng Minh.
 5. Quyển *Sãi Vãi* của ba ông nói trên hợp tác soạn đã in năm 1901, Sài-gòn imprimerie Saigonnaise, 2^e édition.

- Lương Thị Phụng (vợ của ông Nguyễn Bửu Tài)
- Lương Thị Sang ¹
- Lương Thị Trọng
- 2) — Với bà vợ thứ Võ Thị Đề :
- Lương Thị Cường.

BÙI QUANG CHIÊU

(1873-1945)

Người làng Đa-phước-hội, quận Mỏ-cày, tỉnh Bến-tre, sanh năm 1873. Ông là cháu cố của ông Bùi Văn Liệu ² và bà Lê Thị Mẫn.

Cha là Bùi Quang Đại, mẹ tên Phan Thị Trán. Lúc nhỏ học tại trường Bến-tre, sau lên Sài-gòn học trường Chasseloup Lau-bat. Sang Pháp học, đậu kỹ-sư canh-nông.

Khi về nước, coi sở Canh-nông và Tầm-lor ở Tân-châu tỉnh Châu-đốc. Sau đổi đi nhiều nơi khác như Huế, Phú-quốc...

Ít lâu, ông bỏ nghề chuyên môn, sang lãnh-vực chính-trị. Ông từng làm hội-đồng quản-hạt, hội-đồng kinh-tế lý-tài Đông-dương.

Ông viết báo Pháp như La Tribune indigène (1917) và nhiều báo Việt-ngữ... Ông Chủ -trương hiệp-tác với Pháp để nâng cao dân trí và đòi hỏi dần dần nền độc-lập khi mà

1. Tài liệu bài này do hai bà Lương Thị Phụng và Lương Thị Sang giúp.
2. Bà Lê Thị Mẫn là vợ thứ hai của Ông Bùi Văn Liệu (xin xem tông-chi ở bài Lê Thị Mẫn).

dân chúng đến trình-độ sống tự-lực. Ông là sáng-lập-viên đảng Lập-hiến năm 1923. Chủ-trương của đảng Lập-hiến được trình bày trong bản thỉnh-nguyện thư (cahier des vœux annamites) gửi lên Toàn-quyền Varenne ngày 28-11-1925 :

... « Đảng đòi hỏi một chế-độ bảo-chí tự-do hơn, một địa-vị xứng đáng cho người Việt trong các chức-vụ chính-phủ, một sự đối-đãi bình-đẳng giữa các công-chức người Việt, một sự nới rộng các điều-kiện hành-nghề cho mỗi người Việt muốn mở văn-phòng luật-sư, quyền tự-do đi lại trong và ngoài Đông-pháp và quyền tự trị riêng cho xứ Nam-kỳ... » ¹. Ông hướng-dẫn nhiều sinh-viên Việt-nam du-học Pháp, vì thế, muốn giao-thiệp với ông thì đến địa-chỉ 125 Tour d'Inspection Phú-nhuận ².

Còn bên Pháp, ông cũng có nhà riêng 124 Boulevard Raspail, Paris 6^e .

Năm 1926, ông qua Pháp đề vận-động cho sự hợp-tác chặt-chẽ giữa người Việt và Pháp. Năm 1930, khi nông-dân miền Trung nổi loạn, các lãnh tụ của đảng Lập-hiến đứng về phía chánh-quyền thuộc-địa và tán-thành sự đàn-áp các phong-trào cách-mạng ³.

Năm 1936, ông rút lui khỏi trường chánh-trị vì muốn xử thế với câu phương-ngôn : « Công thành, danh toại, thân nhi thối », mà anh ông là Bùi Quang Trứ, một người có công với Không-học ở Mỹ-cày, thường nhắc nhở ông.

1. Đảng Lập-hiến (Parti constitutionaliste) được thành-lập ở Sài-gòn năm 1923 bởi một nhà báo Nguyễn Phan Long, một luật-sư Dương Văn Giáo và một kỹ-sư Bùi Quang Chiêu đã từ Pháp trở về năm 1913 (Nguyễn Thế Anh, *Việt-nam thời Pháp đô hộ*, Lửa Thiêng, Sài-gòn 1970, tr. 322).

2. Năm 1969 là 11A Võ Tánh.

3. Nguyễn Thế Anh, sđd. tr. 324.

Năm 1945, Nhứt-bồn nắm chánh quyền ở Việt-nam. Ông cùng gia-đình về Mỹ-cày, nhưng ít lâu lại trở lên Sài-gòn.

Ông bị tử hình tại chợ Đệm (Bình-diền) vào ngày 29-9-1945.

NGUYỄN BỬU TÀI

(1882 - 1958)

Sanh năm 1882, tại làng Hiệp-hưng¹ tổng Bảo-phước, quận Ba-tri. Thân phụ ông là Nguyễn Văn Hải. Thân mẫu ông tên Nguyễn Thị Lễ.

Khi lớn lên, ông học Hán-văn tại nhà rồi mới vào trường học Pháp-văn. Vì thế, ông hấp thụ hai văn-hóa Đông và Tây. Ông cưới vợ là Lương Thị Phụng, ái-nữ của Lương Khắc Ninh.

Ông dạy học tại Bến-tre, sau thăng chức thanh-tra sơ-học. Ông là một nhà giáo tận tụy, giàu lòng hy-sinh, dám ăn ngay nói thẳng. Bởi tánh cương-trực ấy nên cấp trên không thích. Ông bị đỗi lên Biên-hòa.

Chán ghét sự đời bất công, từ đó ông suy gẫm đến việc tu hành. Ông hợp-tác với ông Phan Mân để nghiên-cứu về phép luyện đạo tu đơn. Ông rất thích việc thiết lập đàn phủ cơ thỉnh tiên. Nhiều lần lên cơ, ông được cơ dạy nhiều bài thơ ý nghĩa rất sâu sắc.

Năm 1926, ông hợp-tác với các ông Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung để quảng-bá đạo Cao-đài Tây-ninh hay Đại-đạo tam-kỳ phổ-độ tại tỉnh Bến-tre.

1. Chợ Sơn-dốc.



Bùi Quang Chiêu (1873-1945)



Nguyễn Bửu Tài (1882-1958)

Mấy năm sau, tại làng Phú-hưng (Chợ-giữa), tổng Bảo-thành, ông sáng-lập một phái tu khác. Tổ-đình phái này cất gần cầu Chệt-sậy, về phía mặt sát đường Bến-tre — Ba-tri. Phái Tiên-thiên này gọi là phái Tây-tông để đối lại phái Đông-tông, tức phái Cao-đài Tây-ninh xuất phát ở miền Đông Nam-kỳ.

Năm 1941, vì thời cuộc tại tỉnh không yên, tỉnh-trưởng Bến-tre ra lệnh đóng cửa thành-thất phái Tiên-thiên của ông. Ông bèn viết mật thư gửi sang Nhật nhờ Kỳ Ngoại-hầu Cường-Đề can thiệp với chánh-phủ Pháp ở Sài-gòn để cho đạo ông được tự-do quảng-bá và nhật là thành thất Tiên-thiên ở Chợ-giữa được mở rộng cửa lại cho tín-đồ tu-hành. Chẳng may, việc này bại lộ...

Ông và người em vợ là Huỳnh Công Khai bị đưa ra tòa án binh Pháp xử. Tòa kết án hai người năm năm khổ sai và đày ra Côn-đảo.

Khi chánh-phủ Trần Trọng Kim lên nắm quyền, ông và người em vợ được ân xá ngày 25-8-1945.

Huỳnh Công Khai, sau khi về Bến-tre, cũng hoạt-động lại về mặt đạo pháp, đi khắp tỉnh tuyên truyền trong dân chúng.

Nguyễn Bửu Tài lên Sốc-sãi (làng Tiên-thủy) quận Bảo-đức. Nơi đây có tòa thánh Châu Minh và ông được phong lên chức giáo-tông.

Ông mất ngày 1-11-1958. Lúc đó, ở Bến-tre, đạo Cao-đài gồm hai phái. Phái ban Chính-đạo do Đức giáo-tông Nguyễn Ngọc Tương lãnh đạo. Phái Tiên-thiên của Đức giáo-tông Nguyễn Bửu Tài.

CHƯƠNG III

VĂN - CHƯƠNG

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN: HUYỀN-THOẠI

Về văn-chương, chúng tôi chia làm hai phần :

- Văn-chương bác-học
- Văn-chương bình-dân.

1. Về văn-chương bác-học, chúng tôi đã giới-thiệu trong phần *VĂN-NGHIỆP* ở tiểu-sử mỗi danh nhân hoặc những *BÀI THI VĂN* cũng nằm trong phần tiểu-sử ấy, nếu danh nhân có lưu lại tác-phẩm văn-chương.

Chúng tôi không phân-tích đầy đủ về hình-thức cũng như nội-dung mỗi tác-phẩm, vì làm như thế, chúng tôi sẽ phải viết một quyển sách nhỏ nữa.

Bởi thế, ở phần này, chúng tôi không viết lại văn-chương bác-học.

2. Về văn-chương bình-dân, chúng tôi xin ghi chép một số huyền-thoại và tục-ngữ, ca-dao, câu đố địa-phương.

CÁI HÒM CHÔN XÁC KHÔNG ĐẦU ¹

Thái Hữu Kiềm, người làng An-bình-đồng (nay là làng An-đức, quận Ba-tri). Người vợ thứ của ông rất nhiều con, trong đó Thái Hữu Viết là anh của Thái Hữu Thạnh.

Hai anh em này thuộc hạng giàu sang quý-tộc trong làng và được triều-đình Huế phong chức bá-hộ.

Một hôm, Thái Hữu Thạnh mua ván, rước thợ mộc về nhà đóng một hàng sanh. Sau khi làm lễ cúng tổ xong, người thợ mộc cầm rìu chém vào tấm ván hòm. Một dăm nhỏ văng ra. Người thợ mộc nhặt mảnh dăm ấy lên xem rồi im-lặng suy-nghĩ. Khi về nhà, người thợ mộc nói riêng với vợ :

— Nhà ông Thái Hữu Thạnh nhơn-đức. Tại sao hôm nay ông rước tôi về đóng hàng sanh cho ông mà cái dăm bị chặt văng ra lại ứng trước người được chôn trong hòm này là người không có đầu.

Bà vợ lấy làm lạ hỏi :

— Ông nói thật đấy?

Ông thợ mộc cười :

1. Thuật theo lời của ông Nguyễn Văn Xôi 70 tuổi, làng An-đức, quận Ba-tri, cựu chủ tịch phòng giao-tế dân-sự làng này. Ông Xôi nghe ông Thái Hữu Võ thuật lại.

— Câu chuyện quan-trọng như thế này làm sao nói chơi được ?

Rồi thời-gian im-lặng trôi qua...

Quân Pháp đến Ba-tri... Tàu Pháp đậu tại ấp Giồng-lân (làng An-hiệp bây giờ). Thuở ấy, làng An-bình-đông có hương-giáo Phan Ngọc Tòng là người ái-quốc anh hùng. Thấy thế giặc hăng mà quân binh của làng không ai lãnh-đạo, ông bèn tạm lãnh chức lãnh-binh rồi mộ thêm nghĩa-quân. Nghĩa-quân theo ông rất đông. Vũ-khí họ thật thô sơ, chỉ có gươm giáo, mã-tấu. Đêm ấy, Phan Ngọc Tòng ngồi kiệu, chỉ huy nghĩa-quân đến gò Trụi ¹. Ông ra khẩu lệnh « hè hè » và xua quân đánh xáp lá-cà với địch.

Chẳng may ông bị bắn tử thương và bị mất đầu. Nghĩa-quân chạy tán loạn. Sáng hôm sau, thân nhân tìm được xác của Phan Ngọc Tòng ngoài ruộng : Cái xác không đầu ! Trận này, nghĩa-quân chết rất nhiều nên không đủ hòm để chôn. Khi thân nhân đem xác Phan Ngọc Tòng về đến nhà, họ bắt buộc phải lấy hòm của bá-hộ Thái Hữu Thanh và phải nắn thêm cái đầu bằng sáp.

Xác Phan Ngọc Tòng chôn cách đình làng An-đức độ vài trăm thước.

Khi chôn cất cha xong, con của Tòng là Phan Ngọc Huy được quân Pháp mời đến dụ hàng và cử làm phó-tổng Bảo-an.

CÁ ÔNG ² : NAM-HẢI TƯỚNG-QUÂN

Ở quận Ba-tri, dân chài lưới có lập một cái miếu thờ cá Ông tại vùng bãi Ngao. Mỗi khi ra khơi, họ thường cúng vái.

1. Hè hè là tiến mãi không lui. Dân địa-phương thường đặt tên cho bãi chiến-đấu Giồng-gạch là gò Trụi (chết hết trụi).

2. Hoặc cá Voi.

Nhiều lần họ được cá Ông giúp đỡ trong lúc biển động mạnh, ghe đánh cá của họ suýt chìm. Họ cầu cứu cá Ông thì ít phút sau cá Ông hiện đến. Cá Ông kê lưng đỡ thuyền họ lướt qua sóng gió hãi-hùng. Mỗi lần cá Ông hiện lên trên mặt biển che chở thuyền chài thì y như có một cá đao theo bên. Khi dân chài gặp cá Ông bị nạn chết trôi trên biển cả, họ rủ nhau vớt xác cá Ông vào bờ và lập đàn cúng-tế. Dân chài nào gặp xác cá Ông trước nhứt phải đứng làm chủ-tế. Người này phải mặc tang phục y như một trưởng nam chủ tế thân-sinh. Buổi cúng này cũng đủ lễ nhạc và tất cả dân chài tại vùng phải đến miếu thờ cá Ông lễ bái. Người nào vắng mặt sẽ không được cá Ông phù trợ lúc thuyền gặp sóng to gió lớn.

Dân chài vùng hải Ngao (Ba-tri) cũng thuật rằng cũng có lần thuyền của vua Gia-long đến đây gặp sóng to gió lớn và cũng được cá Ông hộ tống vào đến hải Ngao.

Việc thờ cá Ông-voi chỉ thịnh hành từ Đèo Ngang trở vào Nam.

Tín-ngưỡng này bị ảnh hưởng của người Chăm gốc ở các hải đảo Á Úc tràn lên lục địa. Họ là người ở biển, sống nghề chài lưới, còn người Việt-nam, gốc ở Trung-hoa, vốn là giống người du-mục ở lục địa đi xuống.¹

Mỗi lần cá Ông đến đâu thì các loài cá phải lội theo hàng hai bên. Những người đi biển khi gặp sóng gió thì khẩn vái vua cá Ông đề xin được phò trợ.

Vua cá Ông sẽ sẵn lòng cứu vớt họ khỏi tai-nạn, trừ những người độc ác vô thần.

Trong « Thành-trị-chí » của Trịnh Hoài Đức có chép lại

1. Thái Văn Kiểm, *Đất Việt trời Nam*, Nguồn Sống Sài-gòn x.b. 1960, tr. 177.

đoạn như sau về cá Ông. Cá này được vua phong tặng « Nam-hải tướng-quân » và được dân làng duyên hải lập đền thờ.

NHÀ THỜ NAM-HẢI TƯỚNG-QUÂN ¹

thờ thần cá Voi

« Giống cá không có vảy, trên đầu trơn nhẵn, có một lỗ thủy phun nước ra như mưa, mõm giống mõm voi, đuôi như đuôi tôm, dài đến 2, 3 trượng, ưa nhào nhẩy trên mặt biển. Người đánh cá mỗi khi thấy lưới, khẩn vãi thì cá Ông đuổi các cá khác vào lưới cho rất nhiều, bởi thế dân chài lưới rất cảm ơn. Cũng có lúc cá Voi đi lầm vào trong lưới, dân chài liền cắt lưới giải thoát cho. Những lúc ghe thuyền bị phong ba giữa biển, thường thấy cá Voi theo kèm thuyền cho khỏi nghiêng đắm, giữ gìn cho người được khỏi bình yên. Nếu thuyền rủi bị chìm, cá Voi cũng có thể vực người lên bãi. Sự linh-ứng ấy chỉ thấy ở hải-phận Việt-nam từ sông Gianh (Linh-giang) đến Hà-tiên mà thôi, ở biển khác không thấy linh. Có lẽ Nam-pbương sơn-hải anh linh nên âm phò mặc tướng, để giữ gìn dân ta đó chăng? Triều-đình có ban sắc, phong tặng làm « Nam-hải tướng-quân Ngọc-lân tôn-thần », có ghi vào diền lễ thờ tự. Cá Voi có lúc chiến-đấu với các loài ác-ngư khác, bị tử thương giữa biển. Dân miền biển liền vớt vào, sắm quan quách tần liệt chọn một người trưởng trong ngư-hộ làm chủ chịu tang, rồi lựa huyết chôn cất

1. Trần Kinh Hòa dịch *Thành-trị-chí của Trịnh Hoài Đức*, Đại học Huế, số 25 (năm thứ V số 1), tháng 2 năm 1962, trang 140.

rất chu-đáo và cất nhà thờ ở bên mò đề thờ phượng. Làng nào có chôn cả Voi chết, cũng lập đền đề thờ, tất cả làng duyên-hải làng nào cũng vậy »...

CÂY BÀN HAY CÂY THỦY-LIÊU

Vào năm đinh-vị (1787), chúa Nguyễn-Phúc Ánh chạy lạc vào Bến-tre, trú tại nhà cai-việc Trần Văn Hạc, bên rạch Ụ, gần mé sông Hàm-Luông. Rồi vì thói quen, người ta gọi chỗ này là « Ụ ông cai-việc » hay « Ụ ông Việc ». Mỗi ngày ông Hạc đưa Nguyễn Ánh từ vàm rạch Ụ ngang qua cồn Đất hoặc từ cồn Đất về rạch Ụ.

Một hôm, Nguyễn Ánh ngỏ ý với Hạc muốn dùng bữa cơm thật đạm bạc. Ông cai-việc Hạc đích thân vào bếp nấu cơm và lấy mắm sống ra thết. Ông còn ra bờ sông hái một thứ trái chua-chua chát-chát mời khách dùng. Có lẽ lần đầu tiên Nguyễn Ánh thưởng thức hương-vị của trái cây địa-phương này. Món ăn đặc-biệt « mắm sống bần chua » được nông-dân nơi đây thường dùng hàng ngày.

Nguyễn Ánh ăn xong lấy làm thích thú :

— Trái chi mà ngon thế ?

Cai-việc Hạc cung kính đáp :

— Trái này mang tên xấu xí quá, kẻ hèn này không dám xưng danh nó ra được.

Nguyễn Ánh cười :

— Không sao, dù tên nó xấu đến đâu cũng là tên của nó. Nhà người cứ nói, đừng ngại ngừng gì cả.

— Tàu ngài, nó tên là... trái... bần. Ở vùng này, bần mọc ven hai bờ sông Hàm-luông thật nhiều...

Nguyễn Ánh lặp lại hai ba lần :

— Trái bần... trái bần...

Rồi suy nghĩ chốc lát, Nguyễn Ánh tiếp :

— Trong lúc chạy nạn, ta mới biết hương-vị của trái cây này. Nó không thua gì chanh, cam, quít. Ta phải đặt cho nó một tên khác tốt hơn.

Nguyễn Ánh đưa mắt nhìn theo bờ sông Hàm-luông. Những cây bần xanh tươi lá-lướt với gió, soi mình trên giòng sông phẳng-lặng hơi gợn tí sóng. Nguyễn Ánh bỗng nhiên cười lên như đã tìm được một danh-từ xứng đáng để thế cho cây bần :

— Từ nay, chúng ta nên gọi cây bần là cây « thủy-liều », tức là cây liều mọc dưới nước ¹.

Từ đó, vùng Ba-tri thường gọi cây bần là cây « thủy-liều », và cũng từ đó, không biết nhờ sự huyền-bí nào, bần ở ven sông Hàm-luông ngon hơn bần các nơi khác trong tỉnh.

1. Cây mù-u cũng có tên xấu-xí như cây bần. Bông mù-u trắng, nhụy vàng, lá xanh mướt, trái tròn. Các cụ nhỏ liên tưởng đến hoa bạch-mai nên gọi mù-u là Nam-mai, tức là hoa bạch-mai ở phương nam. Phan-Thanh Giản lấy hiệu là Mai Khê vì ông quán ở rạch Mù-u (Ba-tri) để ghi lại một kỷ-niệm nơi sinh-quán.

HỒ CỎ THẠNH - PHONG

Tại làng Thanh-phong, quận Thanh-phú, cù-lao Minh, có một cái hồ cỏ. Sở dĩ dân địa-phương dùng danh-từ hồ cỏ chứ không gọi đồng cỏ vì trên gò đất này cỏ mọc xanh tươi bằng phẳng như mặt hồ mùa thu. Nếu gọi đồng cỏ thì mất cả ý-nghĩa của thảm cỏ tốt đẹp và thơ mộng của vùng quê hẻo lánh gần bờ biển Nam-hải này.

Cái đặc-biệt của cỏ là tuyệt nhiên không có loài người chen vào mà cỏ mọc rất ngay hàng thẳng lối, cao độ hai tấc và hết sức đều, không cây nào cao cây nào thấp. Có lẽ tạo hóa dùng quyền lực của mình để sắp xếp cho nơi đây được một cảnh lạ lùng chăng?

Vào thời Tự-đức, nghe đồn hồ cỏ Thanh-phong ¹ ở cù-lao Minh đẹp, một nho-sĩ, người làng Thạch-hồ, nay là Tân-thạch ² đến viếng hồ cỏ này vào một buổi chiều. Nho-sĩ thấy từng đoàn cò trắng từ đâu bay về đậu nơi đây. Con gió thoảng qua, đoàn cò lại ngơ ngác nhìn quanh rồi rủ nhau vỗ cánh bay là đà trên mặt hồ cỏ. Cảm xúc trước cảnh đẹp, ông có làm thơ ca tụng.

Người ta thuật lại rằng Nguyễn Ánh có lần dừng quân nơi đây ³. Đêm ấy quân lính dọn sạch cây cỏ và thức suốt đêm canh

1. Hiện nay vùng này có con rạch gọi là rạch Hồ-cỏ,

2. Cù-lao An-hóa.

3. Có lẽ vào năm 1783, có lần Nguyễn Ánh vào rạch Eo-lỏi làng Giao-thạnh thuở ấy còn là làng Thanh-phong.

chừng quán giặc cho Nguyễn Ánh ngủ sau mấy ngày mệt mỏi chống giặc.

Sau khi quan quân đi rồi thì lạ thay cây cối không mọc tấp nập nữa. Chỉ có một thứ cỏ mọc lên như có bàn tay tạo-hóa chen vào...

Hồ cỏ Thanh-phong nay không còn nữa. Sau mùa ly loạn chiến chinh, cảnh vật hoàn toàn thay đổi. Hồ cỏ thiên nhiên xanh mượt như tấm thảm giăng bị súng đạn và mưa bom cây nát. Giờ đây, « trải qua một cuộc bể dâu » hồ cỏ chỉ còn tro lại với những giồng khoai, dưa, bắp nghèo nàn...

SẤU BA-KÈ VỚI GIA-LONG

Rạch Ba-kè ở tổng Bảo-hòa, hiện nay làng Phú-long, tổng Bảo-đức, quận Sóc-sãi. Rạch này nối liền với rạch Sóc-sãi thông ra sông Hàm-luông và cũng nối liền rạch Cái-cùng thông ra sông Ba-lai.

Dân làng thường thuật rằng tại Ba-kè có rất nhiều cá sấu.

Cũng vào khoảng thời-gian còn bôn-tàu, thuyền Nguyễn Ánh bị Tây-sơn rượt bắt trên sông Hàm-luông cho nên phải rẽ vào rạch Ba-kè. Vừa vào rạch này, bỗng ba con cá sấu nổi lên muốn làm hại. Ngài truyền lệnh quăng xuống nước ba con vịt. Ba con cá sấu liền ăn ba con vịt. Ăn xong, chúng lại nổi đầu lên nữa và miệng há to ra như còn đòi ăn. Nguyễn Ánh bèn lấy tay chỉ lên trời rồi làm dấu chữ thập trước ngực. Quái lạ thay, ba cá sấu sợ hãi và biến mất. Nhờ thế, thuyền Nguyễn Ánh mới thoát khỏi tay của Tây-sơn.

HOÀNG-TỬ GÀ NGUYỄN-LÂN

Tại chợ ngoài Giồng-trung, làng Vĩnh-hòa, tổng Bảo-trị¹ có anh ba Thề, tục gọi là Thề Gà. Gọi như thế vì anh thích đá gà và đá rất giỏi.

Trong mười độ gà, anh thường thắng hết tám, chín. Anh biết xem tướng con gà nào hay dở. Đó cũng là sở trường của anh ba Thề. Người ta quả quyết thuật rằng có lần gà anh cắp độ bị gà kia đá gục xuống đứng dậy không muốn nổi, anh bảo to :

— Cớ đứng dậy ! Tại sao mày lại chịu thua ?

Trong giây lát, gà vùng lên đá ngay yết-bầu gà kia làm cho gà ấy phải thua. Thiên hạ càng tin tưởng hơn cái tài xem tướng gà của anh ba Thề.

Từ đó, anh ta được mang danh hiệu là Thề Gà.

Thề Gà thường vào chợ Ba-tri chơi vờn Thái Hữu Kiềm. Họ Thái-Hữu là một vọng tộc ở Ba-tri. Dân chúng vùng này ai cũng sùng mộ ông Kiềm. Ông Kiềm cũng là tay sành nghề gà.

Năm nhâm-tuất, Gia-long nguyên niên 1802, có chỉ vua Gia-long lục-tổng một vị hoàng-tử con của Thái-đức Nguyễn Nhạc. Dân Ba-tri rất kinh ngạc không biết ai là hoàng-tử². Ông Thái Hữu Kiềm cũng muốn biết hoàng-tử nào lại ẩn trốn trong địa-phận mình. Ông Kiềm nghi Thề Gà là hoàng-tử Lân trá hình.

1. HÙNG TÂM, « Địa linh nhân kiệt », *Kiến-hóa nguyệt san*, số 3, tháng 3, 1957, tr. 16.

2. Mai, số xuân 1937, số 47-48, tr. 15.

Quan tỉnh Vĩnh-long (vì Bến-tre thuộc Vĩnh-long) thân hành đến Ba-tri. Ông Kiềm bàn với quan tỉnh :

— Làng Vĩnh-hòa rừng bụi còn nhiều. Nếu quan quân rần-rộ kéo nhau tìm bắt hoàng-tử thì hoàng-tử sẽ hay biết và trốn vào rừng. Chỉ bằng các quan ở lại nhà tôi, làm như không biết gì cả. Tôi sẽ mời Thẻ Gà vào đây. Quý vị núp vào buồng để dò xét diện mạo cùng hành-vi của hắn. Nếu quả thật hắn là hoàng-tử, các quan cứ bắt trời. Việc ấy không khó gì.

Quan tỉnh nghe nói hữu lý, bằng lòng theo kế của Kiềm. Kiềm bèn viết thư sai người mời Thẻ Gà vào chơi như mọi lần. Quả nhiên, trong giây lát, Thẻ Gà vào nhà Kiềm. Quan quân núp trong buồng, sau khi quan-sát hình-dáng, diện-mạo của Thẻ Gà, bèn xông ra bắt trời Thẻ Gà.

Thẻ Gà từ chối không nhận mình là hoàng-tử Nguyễn Lân. Thái Hữu Kiềm nói với Thẻ Gà :

— Bây giờ không nên chối cãi gì nữa. Bọn ba chẳng qua thời vận. Thời ngài đã hết rồi. Xin ngài nên nói thật.

Nghe lời khuyên của Kiềm, Thẻ Gà mới nhìn nhận mình là hoàng-tử Nguyễn Lân, con vua Thái-đức Nguyễn Nhạc.

Quan tỉnh Vĩnh-long thủ lễ mời hoàng-tử ngồi và xin hoàng-tử chứng minh xuất-xứ của mình. Hoàng-tử Nguyễn Lân bèn dẫn quan quân về làng An-bình-đông (nay là làng An-đức), chỉ cho quan quân đào lấy gươm ấn. Trên gươm còn ghi khắc danh tánh của hoàng-tử và ấn còn rõ-ràng niên-hiệu Thái-đức.

Rồi, ít hôm sau, người ta thấy Thẻ Gà ngồi trong chiếc cũi sơn son có chiếu hoa, gối dựa. Cũi này được quân lính khiêng về tỉnh Vĩnh-long để giải ra kinh đô.

Năm ấy là năm nhâm-tuất, Gia-long nguyên niên...

CON RÁI CÁ ĐƯỢC VUA GIA-LONG PHONG CHÚC

Mỗi khi cúng lập-miếu hay yết-thần ở đình An-hội, tỉnh Bến-tre, các bô lão đứng chủ-tế thường đọc văn-tế trước bàn thờ.

Trong bài văn-tế Thần có khấn tên các vị Thần trong đó có gọi tên « Đông-nam sát-hải lang-lại đại-tướng quân chi thần ».

Các thầy lễ nơi đây giải thêm rằng chỉ ở Bến-tre mới có chức « Lang-lại đại-tướng quân ».

Lang-lại đại-tướng quân là chức con Rái cá được vua phong.

Nguyên vào năm dinh-vị 1787, Nguyễn Ánh bị Tây-sơn đuổi nà chạy lạc vào tỉnh Bến-tre. Ngài vào nhà Trương Tấn Khương tại làng Hưng-lễ (nay là Hiệp-hung) và được con ông Khương là Bửu nhứt định theo phò chúa. Rồi chúa tòi ngày nào cũng từ ụ ông Việc qua cồn Đất bằng ghe để ẩn-trú. Một hôm, khi thuyền đến bãi cồn Đất, cai-việc Trần Văn Hạc kẻ vai công chúa từ bãi vào bờ thì, xa xa, thuyền Tây-sơn lù lù hiện đến. Hạc sợ hãi. Thuyền tuần thám của Tây-sơn vẫn ồ-ạt rẽ sóng sông Hàm-luông tiến gần cồn Đất. Hạc vội vàng lấy hết sức mình công Nguyễn Ánh lên bờ, chui vào bụi rậm. Hạc chưa kịp trở lại khóa lấp dấu chân trên bùn thì lạ thay, có một bầy Rái cá nổi lên. Chúng nó tung tăng trên bãi lầy làm khóa lấp dấu chơn của ông Hạc. Thuyền Tây-sơn ngang qua. Những cặp mắt của thám-tử Tây-sơn không sao tìm thấy vết chân của một cai-việc Hạc, người đã hết lòng với Nguyễn Ánh mặc dù họ đã hết sức chú ý khi thuyền họ ngang qua cồn Đất...

Khi Nguyễn Ánh lên ngôi niên-hiệu Gia-long, ngài sắc phong Rái cá ở sông Hàm-luông chức « Lang-lại đại-tướng quân » để nhớ ơn loài Rái đã giúp mình thoát nguy lúc còn hoạn-nạn...

THỦ - CẤP ĐỰNG TRONG GIỎ TRE BIẾT GIẬN

Tán Kế Lê Quang Quan bị án tử hình tại khám đường Bến-tre !

Vừa sáng tinh-sương, thành-phố Bến-tre như còn say ngủ. Thỉnh-thoảng, xe ngựa chạy lóc cóc ngoài đường, tiếng người hấp-tấp rảo bước đến chợ. Lúc ấy, chính trong khám đường một tử tội rơi đầu...

Thân nhân ông Tán Kế đến trình giấy phép cho quan Chánh tham-biện đề xin xác ông Tán Kế đem về nhà làng Mỹ-chánh an-táng ¹. Người ta chỉ ban lệnh cho thân nhân lãnh cái thân xác đem về quê hương, còn cái thủ cấp thì lệnh trên buộc cấp dưới phải đem về Giồng-trôm và Châu-thời bêu lên trước chợ cho dân chúng thấy...

Vài hôm sau, trên đường đất gồ-gề Giồng-trôm — Châu-thời, một toán lính tổng đang khiêng một cái giỏ tre. Trong giỏ đựng một cái đầu còn dính máu khô. Giữa đường, anh lính đi trước hỏi anh lính đi sau :

— Cái đầu trong giỏ là cái đầu của ai, ông bạn biết không?

1. Năm 1945, thuộc quận Ba-tri, lũng Bảo-thuận.

Người kia lắc đầu đáp :

— Làm sao biết được. Quan trên bảo đem vật này về chợ Châu-thời thì tôi chỉ biết đó là một cái đầu bị chém đứt.

Anh lính đi trước làm như thông-thạo :

— Ông bạn thật không biết à? Cái đầu trong giỏ là « cái đầu giặc ». Để chúng ta mở ra xem thằng giặc này mặt mũi như thế nào mà dám to gan chống lại quan trên.

Hai anh lính cùng bọn hộ-vệ dừng chơn, đặt giỏ tre xuống đất, mở nắp ra xem. Ô, quái lạ thay, cái đầu đã trắng bạch. Máu cổ đã khô, nhưng tại sao hai mắt lại mở trao trao và tròn xoe? Râu cằm bỗng nhiên vảnh lên y như kẻ tức giận phẫn-uất! Cả bọn sợ hãi, vội-vàng đẩy nắp lại rồi riu-riu khiêng đi không một ai còn dám bàn luận! Có lẽ đầu trong giỏ không bằng lòng danh-từ « giặc » của bọn lính dùng đã gán cho mình chăng?...

Đầu ông Tán Kế đem về bêu tại chợ Châu-thời cho dân chúng thấy. Đêm ấy, không biết việc linh-thiêng như thế nào, những con mèo trong xóm rủ nhau lũ-lượt đến chung quanh chợ rồi đồng thanh kêu lên những tiếng « ngao, ngao » rùng-rợn. Tiếng « ngao » ấy ngân dài trong đêm sâu như lửng-lo giữa không gian dưới ánh trăng mờ bịnh hoạn của trăng thượng tuần. Người ta tưởng chừng đó là những tiếng rên siết hoặc gào thét của các oan-hồn từ cõi âm-ty vọng về trong đêm khuya nơi vùng còn đầy rừng oan vắng lạnh.

Hương chức làng lo sợ. Họ báo cáo việc này với quan trên. Quan trên bèn cấp giấy phép cho thân nhân Tán Kế đến rước đầu ông về Mỹ-chánh-hòa, tổng Bảo-thuận chôn cất.

Mười hôm sau cái đám ma lặng-lẽ của ông Tán Kế...

Ông cai-tổng Giồng-trôm bình nặng. Trong lúc chiêm bao, ông thấy Tán Kế về bắt mình để giết. Đột nhiên, ông hoảng hốt sợ sệt như người mắc bệnh thần kinh. Bệnh tình ông mỗi ngày một nặng. Vợ ông bèn đến nhà anh ruột Tán Kế là Lê Quang Hựu để nhờ ông này xin cùng ông Tán Kế tha tội, nhưng không kết quả ¹. Lúc ấy, ở làng Bình-hòa, quận Bảo-lộc, có ông hương sư Hiếu bị bệnh rất nặng. Người nhà đã mua quan tài và sửa soạn tần liệm ông. Ông đã chết một ngày nhưng hôm sau bỗng nhiên ông sống dậy. Ông bình tĩnh thuật lại rõ ràng ² với thân quyến đang vây quanh ông rằng ông có gặp ông Tán Kế dưới âm-phủ. Chính ông có đi làm chứng vụ ông Tán Kế kiện ông cai-tổng ở dưới ấy.... Ông thề không bao giờ dám bịa đặt...

Có người hỏi ông Tán Kế kiện như thế nào? Ông Hiếu trả lời:

— Tán Kế nói rằng ông tự nguyện ra đầu thú, thế mà thầy cai-tổng báo cáo đã « bắt được ông ». Ông phải minh oan.

Mọi người đều ngạc nhiên...

NHÓM CHỢ VỚI MA

Ngày xưa, vào năm canh-tý cuối Minh-mạng (1840), tại ngã tư cây Đa ³ nơi giáp ranh làng An-định, tổng Minh-quới và làng An-thới, tổng Minh-huệ, có một cái chợ. Chợ thường nhóm ban

-
1. Theo lời ông Lê Quang Nhâm, con ông Lê Quang Chư (Cả Chơ), ở đường Lê-lợi tỉnh-lỵ Trú-giang.
 2. Theo lời ông Lê Quang Đề, năm 1969 ở vùng thất Cao-đài Nguyễn Ngọc Trương.
 3. Tức ngã tư Cái quao (An-định), cù-lao Minh ngày nay.

đêm vì chỉ ban đêm những cô-hồn thể-giới bên kia mới hiện về trên trần-thế được.

Dân làng Giồng-võ (làng An-định) đối xử với dân làng Giồng-văn (làng An-thời) như những người xa lạ cách nhau muôn vạn lý, mặc dù hai làng này giáp ranh nhau.

Giồng-văn là nơi phát xuất những bậc khoa cử, văn-chương lỗi-lạc. Giồng-võ chỉ là nơi quê-hương của những người thiếu thi văn mà giỏi về thao-lược. Địa-thế hai nơi sản-xuất hai hạng tài ba khác nhau, thế nên dân làng thường hay xích mích lẫn nhau, coi nhau như thù nghịch. Quan tỉnh Vĩnh-long nhiều lần đứng ra dàn xếp sự thù hằn này mà cũng chẳng được. Vì danh-dự của mỗi làng, làng nào cũng giữ thái-độ tự cho mình hơn dân làng kia.

Thường họ đi chợ ngã tư cây Da và ít khi họ hàn huyên thân-mật với nhau. Đến chợ cây Da, vào những đêm trăng mờ, họ hối-hả mua những thức ăn cần thiết rồi về nhà. Trong những đêm tối trời, họ nhóm chợ chiều hơi sớm để trở về nhà trước khi ngọn đèn dầu yếu ớt mập mờ được khơi lên...

Và đặc biệt nhất là những đêm nhóm chợ dưới ánh trăng mờ, dân Giồng-văn cũng như dân Giồng-võ, nếu có đi chợ thì đem theo một cây roi bằng cành dầu tằm ăn. Họ chắc thế nào, trong những bức tranh nửa tối nửa sáng của buổi chiều im-lặng, những hồn ma cũng hiện về dương-thế và hóa trang thành những dân làng đi chợ. Những hồn ma ấy hóa trang khéo cho đến nỗi người ta không phân biệt được ai là người thật và ai là ma hiện về. Bởi thế, người thật ở Giồng-võ và Giồng-văn phải cầm mỗi người con roi dầu để đánh ma. Ma rất sợ roi dầu nên thường không kiếm chuyện gây-gỗ cãi-vã với dân hai Giồng. Ma cũng xài tiền điếu nhưng tiền điếu của ma nếu bỏ vào nước thì

nổi trên mặt. Vì lẽ ấy, dân hai làng rất thận-trọng. Mỗi khi ai thối tiền điếu, họ cũng bỏ vào lu nước đặt ngay tại chợ xem tiền điếu ma hay tiền điếu thật ¹.

Thỉnh thoảng, người đàn-bà nào đó ở hai Giồng bị thối lại tiền điếu ma, người đàn-bà ấy lấy roi đánh xối-xả vào người thối tiền. Chắc-chắn họ biết người thối tiền là ma hiện hình trà trộn vào dân chúng và sinh hoạt với dân chúng. Những đêm hôm ấy, cảnh chợ trở nên vô cùng náo nhiệt và rối loạn. Những tiếng la hối hừng, những tiếng roi dáu vút mạnh lẫn nhau, những ánh đèn dầu chập chờn lẫn lộn trong đám người và ma, những tiếng khóc sợ hãi của trẻ con làm cho không khí ma-quái âm-u càng tăng vẻ rùng rợn.

Chỉ trong phút chốc, chợ ngã tư cây Da biến thành nơi hoang-vu lạnh-lẽo như bãi tha ma. Không bóng người lai vãng, không một ngọn đèn dầu, không một tiếng nói.... Cả không gian như ngưng đọng, lơ lửng, huyền bí.... Ma đã biến mất. Và người thật cũng không còn tại chợ.

Cứ thỉnh thoảng vài ba hôm lại có chuyện phát giác tiền điếu ma hoặc ma thật. Mỗi lần xảy ra như thế thì in như một đám giặc ồn-ào, sôi nổi rồi cảnh chợ hóa ra lạnh-lẽo, rùng-rợn ở phút cuối cùng. Do đó, dân hai làng An-định (Giồng-võ) và An-thời (Giồng-văn) cảm thấy cần phải đoàn-kết lại để chống với ma, chứ nếu hai làng cứ thù-hiềm nhau, cãi-vã nhau, một ngày nào đó cả hai làng đều bị ma xen lẫn vào sinh-hoạt mà phải bị ma khống-chế và tiêu-diệt.

Rồi không ai bảo ai, một hôm Giồng-văn và Giồng-võ cảm thấy cần đoàn-kết và thương yêu nhau hơn...

1. Tiền điếu thật thì chìm trong nước.

Từ đó, ma chợ cây Da ngã tư Cái-quao không dám hiện về mua bán chung với dân hai Giồng-võ và văn nữa ¹ và dân hai làng coi nhau như ruột thịt...

CẢ CỌP CHÂU-BÌNH

Trong Nam, cọp làm chức Đại hương-cả trong làng không phải chuyện bịa đặt.

Vùng Ba-tri, vào khoảng nửa thế-kỷ thứ 19 là nơi rừng rậm âm-u. Cọp, beo và thú dữ hay rình rập bắt trâu, bò, heo và luôn cả người để ăn thịt. Tổ-tiên chúng ta sống trong pháp phồng lo sợ...

Người vùng này thuật lại rằng lúc Phan-Thanh Giản làm quan ở Huế về thì cọp biết trước hai ba ngày. Từ rừng Châu-bình hay từ rừng Bảo-thạnh, suốt ngày đêm cọp kêu rống lên vang dội. Dân làng sợ hãi. Ai cũng lo phòng thủ... Đã nhiều lần như thế, dân làng cũng quen. Và cứ các ông cọp kéo về vùng Ba-tri thì người ta đoán thế nào Phan-Thanh Giản cũng sắp về thăm quê-hương. Làng-xã chuẩn-bị cuộc tiếp rước.

Trong bầy cọp này có một con lớn nhứt. Có lẽ nó là chúa của các cọp kia. Nó thường hay lên xuống vùng Châu-bình, Tân-xuân, Bảo-thạnh và hay phá hại sanh linh.

Từ khi lập làng, ai được cử làm đại hương-cả Châu-bình cũng bị bịnh chết. Chức đại hương-cả vì thế đã khuyết hơn hai ba năm.

1. Thuật theo lời Nguyễn Quí Ninh, 64 tuổi, cựu Thanh-tra tiểu-học cù-lao Minh, cựu dân-biểu lập-hiến Việt-nam Cộng-hòa.

Một hôm có người lại đặc-cử chức này tại làng Châu-bình và lại can-đảm nhận lãnh nhiệm-vụ. Dân làng lo sợ dùm tánh mạng ông ta. Một ngày, hai ngày rồi ba ngày... ông vẫn mạnh giỏi. Nhưng rồi một đêm kia đang lúc ngủ say, ông nghe hình như có tiếng chân ai đi, tiếp đến tiếng cào vách. Ông vừa mở mắt thì thấy ông cộp to lớn đang chui vào nhà bả to miệng. Ông chết giấc... Và khi tỉnh dậy, ông thấy mình nằm dưới gốc cây da làng, thân mình dính đầy những vết máu.

Sau vụ này, lẽ tự nhiên ông đại hương-cả xin từ chức. Lại một lần nữa, không ai dám nhận lãnh...

Các hương-chức hội-tề họp nhau đồng thanh cử ông cộp chúa ấy làm chức đại hương-cả. Trong buổi lễ cử chức vụ trên, các hương-chức khăn áo chỉnh-tề đến trước cây da để khấn vái yêu-cầu con cộp chúa nhận chức danh-dự đại hương-cả. Tờ cử viết trên giấy đỏ đã cuộn tròn đặt trong cái ống tre, bên cạnh một cái đầu heo quay.

Làm lễ xong, các hương-chức trở về. Ngay đêm hôm ấy, chúa cộp Châu-bình đến gốc da ăn hết đầu heo và tha mất tờ cử.

Rồi đúng năm sau, đến ngày tái-cử chức này, chúa cộp lại trở về làng trả tờ cử cũ ngay tại gốc da. Bởi thế, cây da này trở nên linh-thiên. Với sự mê-tín sẵn có, dân làng hùn tiền lập miếu thờ chúa cộp là đại hương-cả Châu-bình...

Thời gian trôi qua hơn sáu bảy năm...

Đến kỳ đảo lệ tái-cử chức đại hương-cả, dân làng cũng làm lễ cúng tế. Nào heo, nào bò, nào hoa quả. Trên bàn nghi-ngút khói hương! Thế mà không biết tại sao chúa cộp chưa về trả ống tre đựng tờ cử! Người ta phỏng đoán rằng có lẽ chúa cộp đã già và đã chết trong rừng rậm âm-u nào. Từ đó, ông đại hương-cả Non làng Châu-bình mới dám nhận lãnh chức này trước tiên mà không việc gì xảy đến cả!...¹

1. Ông cả thứ nhì là ông cả Tiết. Thuật theo lời ông DUÔNG, nguyên hương-cả làng Châu-bình và ông Nguyễn Văn Thê, cựu cai-tổng Bảo-lộc, người làng Châu-thời.

VĂN - CHƯƠNG BÌNH - DÂN :

TỤC - NGŨ, CA - DAO, CÂU ĐỐ

I. THỜI KỲ QUÂN CHỦ (1757-1867)

(Phò vua giúp nước, học-hành, nuôi tằm, trồng dâu).

— Già Ba-tri ¹.

— Tự Hàm-luong chỉ hải-khẩu ².

— Trăm dâu đồ dầu tằm.

— Chị kia bới tóc đuôi gà.

Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu?

(Dùng chân cho hỏi cái nhà chị đâu?)

Nhà tôi thân dưới đám dâu,

Thân trên đám đậu dầu cầu ngó qua...

— Khoan khoan bớ chị hái dâu

Chị đừng ngắt ngọn đề dâu lên chồi.

— Thôi thôi tôi lỡ ngắt rồi

1. Ý muốn chỉ ông Thái Hữu Kiềm và ông Trần Văn Hạc.

2. Chỉ ông Trần Văn Hạc được vua cho hưởng huê lợi các cù-lào trên sông Hàm-luong.

Còn da lên mọt, còn chồi lên cây.
(Đề mai cuộc cỏ cho chồi nó lên).

Câu đối chữ Hán (xuất Hán tự).

— Có thân thì phải giữ gìn
Chùa kia bỏ đất thì mình được danh ¹
— Ra đi anh có dặn rằng
Phải lo sở ruộng lòng hằng nhớ ghi ²
— Nước sông trôi chảy theo giòng
Phải đem sức lực mới hòng được nên ³
— Kể chi công chuyện bốn bề
Ngồi bèn mé nước cá kè coi chơi ⁴
— Một người đứng giữa bệt chân
Bốn người hai phía từ từ đứng lên ⁵
— Có nhà mà chẳng nuôi heo
Đề nuôi đứa gái dẫu nghèo cũng xong ⁶
— Có chồng an phận có chồng
Làm chi trang điểm khăn hồng giắt vai ⁷
— Chữ cát (kiết) bỏ chữ thập mười
Tuy là đơn chiết có người gồm bao ⁸
— Hai vua ngồi lại một bàn
Mà không theo cổ, hoàn toàn theo kim ⁹
— Chữ nhân bỏ chữ nhị hai

1. Chữ xạ 射 bắn.

2. Tư 思 : lo.

3. Công 功

4. Ngư 漁 : câu cá

5. Sảng 爽 : sáng

6. An 安 : yên ổn

7. Thất 失 : mất

8. Hiệp 合 : hội lại đông đủ.

9. Cầm 琴 : cây đàn cầm.

Thêm mười một nét dõ ai chữ gì ? ¹

— Ai cày ai cấy mặc ai

Minh đây phận gái ở hoài chờ con ²

— Chiều chiều lại nhớ chiều chiều

Nhớ rồi lại nhớ bấy nhiêu nhớ hoài ³

— Cô là con gái còn non

Cớ sao lại có đũa con ngồi kê ? ⁴

— Chữ ngũ mà chẳng có đầu

Chữ ngư dưới khẩu lộn nhầu một khuôn ⁵

II. THỜI PHÁP THUỘC (1867 đến đầu năm 1945) ⁶

(Sinh hoạt bình thường -- Ái-tình)

— Cau Xẻo Sầu ⁷

— Mắm còng Châu-bình

— Bánh trắng Mỹ-lộng

Bánh phồng Sơn-dốc

— Nem Mỏ-cày, thuốc giồng Mỏ-cày

— Bánh dừa Giồng-luồng

— Trái cây Cái-mơn

— Muối hột Cầu-ngang

Khoai lang ở Gánh ⁸

1. Sĩ 仕 : làm quan

2. Hảo 好 : ưa thích.

3. Đa 多 : nhiều.

4. Hảo 好 : ưa thích.

5. Vi 圍 : vây quanh.

6. Xin xem thêm : NGUYỄN DUY (NGUYỄN DUY OANH) « Bến-tre qua văn-chương bình-dân » *Đồng Nai Văn Tập*, tập I Sài-gòn tháng 11, 1965, tr. 18-20.

7. Xẻo Sầu làng Lương-phú.

8. Gánh Bà Hiền ở Ba-tri.

— Lúa Ba-tri. Chiều Nhơn-thạnh
 --- Làm ruộng ăn cơm năm
 Để tắm ăn cơm đứng.

* * *

Tiếng đồn con gái Giồng -chanh (làng An-qui,
 tổng Minh-trị)
 Nói năng chua-chát khó thành nợ duyên
 Tiếng đồn gái gả Bà Hiền
 Ở ăn thuần-hậu ấy duyên với mình.

* * *

Bến-tre nước ngọt lắm dừa
 Ruộng vườn màu mỡ, biển thừa cá tôm.
 Sầu-riêng, măng-cụt Cái-mơn
 Nghêu sò Cồn Lợi, thuốc ngon Mỏ-cày.
 Xoài chua, cam ngọt Ba-lai
 Bắp thi Chợ-giữa ¹, giồng khoai Mỹ-hòa.
 Mắm, bần, ven đất phù-sa
 Bà Hiền, Tân-thủy hằng hà cá tôm.
 Quít đường vú sữa ngồn ngang
 Dừa xanh Sốc-sãi, tơ vàng Ba-tri.
 Nèo Sầu cau tốt ai bi
 Lúa vàng Thạnh-phú, khoai mì Thạnh-phong.
 Muối khô ở Gành mặn nồng
 Giồng-trôm, Phong-nấm dừa đồng giăng giăng.

* * *

Bến-tre dừa ngọt sông dài
 Khiến quận Mỏ-cày có kẹo nổi danh

1. Chợ-giữa làng Phú-hưng, tổng Bảo-thành.

Kẹo Mỏ-cày vừa thanh vừa béo
 Gỏi Mỏ-cày vừa khéo lại vừa ngoan
 Anh đây muốn hỏi cùng nàng
 Là trai Thanh-phú cười nàng được chăng?

* * *

Thương thay thân phận cây dừa
 Non thì khoét mắt, già cửa lấy dầu.

* * *

Ba phen Quạ nói với Diều
 Ngã ba Bến-rờ có nhiều cá tôm¹

* * *

Chợ Ba-tri thiếu gì cá biển
 Anh thương nàng anh nguyện về đây.

* * *

Đèn nào cao bằng đèn Thủ-ngũ
 Gió nào dữ bằng gió Đồng-nai
 Trai nào khôn bằng trai Cao-lãnh
 Gái nào bảnh bằng gái Ba-tri...

* * *

Bến-tre ruộng lúa phì nhiêu
 Nơi đây giàu lúa, lại nhiều dừa khô.

* * *

1. Có lẽ Bến-rờ Quạ muốn nói với Diều ở đây là chỗ giáp nước của sông Ba-tri Cá làng Châu-hòa với rạch Bàn-quì làng Phong-mỹ. NGUYỄN DUY (NGUYỄN DUY OANH) Bến-tre đáng yêu, *Xây Dựng*, Nội san của tỉnh đoàn công-chức cách-mạng Bến-tre, 1955 tr. 8.

Nghe anh đi đó đi đây, cho em hỏi vặn câu này :

Bánh phòng bánh trắng đất này ở đâu ngon ?

— Bánh-trắng Mỹ-lòng, bánh phòng Sơn-dốc, măng cụt
Hàm-luong, vỏ ngoài nâu trong trắng như bông gòn,

Anh đây nói thật, sao em còn so đo ?

* * *

Bến-tre gái đẹp thật thà
Nói năng nhỏ nhẹ mặn mà có duyên

* * *

Thấy dừa thì nhớ Bến-tre
Thấy bóng lúa đẹp thương về hậu-giang.

* * *

Sông Bến-tre nhiều hang cá ngác,
(Sông Bến-tre là sông nước mát)
Đường kho bạc cát nhỏ dễ đi
Gái Ba-tri nhiều đứa nhu mì
Lòng thương em bậu sá gì đường xa.

* * *

Nước chảy xuôi, làn sóng ngược
Sông đầy không được, dồn xuống hiền Ba-tri
Em ơi đừng sợ chuyện đó làm chi
Anh đây chưa vợ, nhu mì nét na .

* * *

Bến-tre đi dễ khó về
Trai đi có vợ, gái về có con

* * *

Đường xa thì thật là xa
Mượn mình làm mối cho ta một nàng.
Một nàng ở đất Mỹ-an
Một nàng vừa đẹp vừa sang như mình.

* * *

Mỹ-an bần chát mà chua,
Chẳng hay « người ấy » có chua như bần ?

* * *

Vi dầu tình bậu muốn thôi
Tình duyên muốn nữa, bình vôi lên dầu !

* * *

Sông Ba-lai sóng ngược
Chứa bao nhiêu nước cho vừa.
Sông Ba-dội sóng đánh tối ngày
Đàn ông ở đây hung dữ hay dọa dầy vợ con.

* * *

Bảng treo tại chợ Mỹ-lòng
Chữ đề tên bậu có chồng hay chưa ?
Có chồng năm ngoài năm xưa,
Năm nay chồng đề như chưa có chồng ! !.

* * *

Thương em muốn tặng mắt còng
Nhớ em muốn đến Mỹ-lồng thăm em.

Trách ai duyên nợ xe lăm,
Còng lột anh bắt mừng năm làm gì? ¹

Hôm qua thấy em ra đi,
Mắt anh nhỏ giọt lòng thì nát tan.
Từ ngày em bước sang ngang
Vui gì mà ở giang-san mắt còng! ²

* * *

1. Ở Châu-bình cứ mỗi năm, còng chỉ lột ngày mừng 5 tháng 5.
2. Thiên tình sử đầy nước mắt này giống như hoàn cảnh của một nhân vật trong thơ cổ, khi người yêu xuất giá :

*Hầu môn nhưt nhập thâm như hải
Tùng thử Tiêu-lang thị lộ nhân*
侯門一人深如海
從此蕭郎是路人

(Một khi nàng dà vào nhà quyền quý thì xem uy-nghiêm sâu như biển. Rồi từ đó, chàng, người yêu lâu nay, phải tách xa không còn quan thiết đến và xem như kẻ đi đường vậy). Tâm hồn chàng trai Châu-bình giống như tâm-hồn kẻ thất-tình trong Sonnet d'Arvers (Khải Hưng dịch, tựa đề Tình tuyệt vọng).

Xin chép ra đây :

*« Lòng ta chôn một mối tình
Tình trong giây phút mà thành thiên thu
Tình tuyệt vọng, nỗi thâm sầu
Mà người gieo thăm như hầu không hay
Hồi ơi người đó ta dày
Sao ta thui thủi dèm ngày chiếc thuyền ?
Dẫu ta đi trọn đường trần
Chuyện riêng dễ dăm một lần hờ mối ?
Người dù ngọc nói hoa cười
Nhìn ta như thề nhìn người không quen ... »*

Nước Cửu-Long sóng dồn cuồn cuộn
 Cửa Hàm-luông mây cuốn cánh buồm xuôi
 Bậu vời qua hai mặt một lời
 Trên có trời, dưới có đất
 Ngãi trăm năm vương vít sợi tơ mảnh,
 Tử sanh sanh tử tận linh,
 Dầu ai ngăn đón, tôi cứ mình lời thương,
 Cách bấy lâu mới gặp lại mình
 Khác chi vạn-thọ gặp bình nước tiên
 Chưa chồng ở vậy cho nguyên
 Đề anh dọn chiếc thuyền quên rước về...

Câu đố:

¹ Má tôi đi chợ Bến-tre
 Gió to nước ngược cho ghe cạm sào.

(xuất mộc)

² Nhiều có con gái chưa chồng
 Không tin ghé chợ Mỹ-lòng mà coi.

(xuất vật dụng)

³ Canh một thì trái chiếu ra,
 Canh hai xét vú, canh ba rà mồm.
 Canh tư khởi sự ép đồn
 Canh năm cuốn chiếu rửa tròn việc rồi.

(xuất nhơn hành-sự)

1. Cây bã đậu.

2. Chỉ tơ.

3. Người đóng đảy trên sông (nhứt là sông Hàm-luông, sông Ba-lai, rạch Bến-tre).

¹ Đem em mà bỏ xuống xuống,
Chèo ra khúc vịnh lệt truồng em ra.
(xuất nhơn hành-sự)

² Quê em hai giải cù-lao
Có dừa ăn trái, có cau ăn trầu.
(tỉnh nào)

³ Quê anh có cửa biển sâu
Có ruộng lấy muối, có dâu nuôi tằm.
(quận nào)

⁴ Bằng cổ tay treo ngay đầu cột
Ăn cơm rồi bắt lệt áo ra.
(xuất quả)

⁵ Người ta làm mướn « công còng »
Tôi đi làm mướn chẳng tròn công lao.
(xuất động-vật)

⁶ Xứng danh thập bát văn hào
Soạn nhiều sách quý giúp trào hậu lai.
(xuất danh nhơn)

⁷ Quyết tâm rửa nhục quốc thù
Ô hô cặp mắt công phu lờ làng.
(xuất danh nhơn)

-
1. Người ươm tơ (vùng Ba-tri nhiều nhất).
 2. Bến-tre.
 3. Ba-tri
 4. Trái chuối.
 5. Con còng (giống như con cua mà nhỏ hơn, miệt làng Châu-bình nhiều lắm).
 6. Trương Vĩnh Ký.
 7. Nguyễn Đình Chiểu.

¹ Một mình âm ỉ canh chầy
 Dĩa dầu voi, nước mắt đầy, nănh canh.

(trái gì)

² Ông nào ích nước lợi dân,
 Trọng nghĩa quân thần, danh-lợi chẳng ham?

(xuất danh nhân)

³ Đêm khuya gà gáy ó o,
 Kiếm mừng em vợ lên hò chun vô.

(cây gì)?

⁴ Phải chi quan bắc cầu liền
 Mỹ-tho Rạch-miêu đỡ tiền dò giang.

(xuất bình)

⁵ Cản ngăn má cũng không nghe,
 Một hai má xuống Bến-tre kén chồng.

(xuất mộc)

⁶ Ai về chợ Mỹ qua sông
 Thấy vườn dừa rậm ruộng đồng tiếp giăng

(tỉnh nào)

⁷ Trời mưa nước khỏa tràn đồng
 Mắt không chán mặt, vợ chồng dính nhau.

(xuất động vật)

⁸ May không chút nữa thì lằm
 Cau vườn không bẻ, bẻ nhằm cau ranh.

(xuất vật thực)

-
1. Sầu-riêng (vùng Cái-mơn sầu-riêng ngon nhất).
 2. Phan-Thanh Giản.
 3. Chó đẻ (cây cỏ này mọc ở miệt giồng rất nhiều).
 4. Kẹo dừa.
 5. Cây cải con.
 6. Bến-tre.
 7. Con ếch (mùa mưa ở ruộng nào cũng có).
 8. Canh rau.

¹ Đem chuông lên đánh Sài-gòn
 Đề cho nữ-giới biết con ông đồ.

(xuất nhân vật)

III. NĂM 1945: THỜI KỲ CHUYỂN MÌNH

(Hương về xã-hội, tổ-quốc)

Từ ngày Nhứt-bồn đánh Tây ²
 Lê-dương đi bố, anh làm gì ở đầu?
 Anh về củng cố Xẻo Sầu
 Xẻo Sầu lại mất, buồn rầu anh qua Minh ³.

Một người làm chẳng nên công
 Toàn dân hiệp lại thì xong chuyện đời.
 Sức khỏe anh mạnh hơn tôi,
 Sung vào quận-đội, đời tươi rõ-ràng.
 Tôi tuy chí khí ngang tàng
 Bởi chùn yếu đuối đành làm nhà văn.
 Bút tôi cây súng hung hăng
 Chữ tôi viên đạn nổ văng đầu thù...
 Còn cô tuổi độ mấy thu?
 Xã-hội? Y-tá? nay nhà giáo-viên?
 Hay là cô huấn-luyện viên?
 Sớm chiều đào-tạo thanh-niên cang cường?

Còn trời, còn nước còn non

-
1. Sương Nguyệt Anh chủ bút tờ Nữ-giới-chung.
 2. 9-3-1945, Nhứt đảo chánh Pháp; 19-8-1945 Việt Minh nắm chánh quyền;
 6-2-1946 Pháp tái chiếm tỉnh Bến-tre.
 3. Cù-lao Minh.

Còn nạn mù chữ ta còn phải lo
 — Kẻ giúp của người giúp công
 Thuận vợ thuận chồng giặc đốt phải tan.
 — Khấp nơi mở lớp i-tờ
 Đừng nghe chú khờ không đến tham-gia.
 — Má hồng cà-rá bông tai
 Cô không biết chữ phải lo học-hành.
 — Bán buôn thì phải có phường
 Tuổi nhiều muốn học tới trường bình-dân.
 — Dã-tràng xe cát bể đồng
 I tờ không biết má hồng cười chê.
 — Một cây làm chẳng nên non
 Giặc đốt nếu còn chiến dịch chưa xong.
 — Trúc xinh trúc mọc bờ ao
 I tờ em học bài nào cũng vui.
 — Chị kia má đỏ hồng hồng.
 Bối chun mù chữ nên chồng chị chê.
 — Mẹ già như chuối chín cây
 I tờ sơ cấp ngày ngày em chuyên.
 — Tuổi nhiều em học Bình-dân
 Sớm tối chuyên cần em thoát vòng ngu.
 — Sông Bến-tre nhiều hang cá ngác
 Đường Ba-vát gió mát tận xương
 Anh ơi giữ vững can-trường
 Thi hành quân vụ cho quê-hương được nhờ...
 — Đường về Lương-quới, Mỹ-lồng
 Tuy không xa lắm nhưng đất vòng khó đi ¹.

*
* *

1. Mỹ-lồng (làng Mỹ-thạnh) giáp ranh với làng Lương-quới. Lúc này sửa soạn kháng chiến nên dân quân đồn cây, đắp mô.

Đường về Lương-phú quanh co,
Bên sông nước chảy, con đò vắng tanh ¹...



1. Năm 1945, các sở ty đòi về Mỹ-lồng, bỏ tỉnh-ly Bến-tre vì biết thế nào Pháp cũng đổ bộ chiếm tỉnh thành. Những giấy tờ quan trọng đều đòi vào làng Lương-phú cất giấu. Vì lẽ đó dân vào Lương-phú là một chuyện khó-khăn !

THƯ MỤC

I. SÁCH BÁO VIỆT HÁN

A. SÁCH VIỆT.

- BÙI ĐỨC TÌNH và HÙNG NGÒN, *Lịch-sử giải-phóng Việt-nam thời-kỳ cận-đại*, Sài-gòn 1948.
- BÙI VĂN XUÂN, *Địa-dư tỉnh Bến-tre*, Bến-tre, nhà in khéo Văn Võ Văn, 1930.
- ĐÀO VĂN HỘI, *Danh-nhân nước nhà*, Sài-gòn, Tân-Việt, in lần 2, 1958.
- KIỀU CÔNG THỌ dịch, *Tân thơ tổng lý qui-điều*, Sài-gòn imprimerie, 1889.
- KHÔNG XUÂN THU, *Trương Vĩnh Ký*, Sài-gòn, Tân-Việt 1958.
- LÊ NGỌC TRỤ, chủ thích *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh, Sài-gòn, Khai-Tri 1969.
- LÊ TÀI TRIỂN, *Người dân xã và hội-đồng xã*, Sài-gòn, 1968.
- LÊ THỌ XUÂN, *Long vân hầu Trương Tấn Bửu*, Sài-gòn, nhà in An-ninh, 1959.
- NAM XUÂN THỌ, *Sương Nguyệt Anh*, Sài-gòn, Tân-Việt, 1957.
Võ Trường Toàn, Sài-gòn, Tân-Việt, 1957.

- NGUYỄN BÁ THẾ, *Nguyễn Đình Chiểu*, Sài-gòn, Tân-việt, 1957
- NGUYỄN BẢO HÓA, *Nam-bộ chiến-sử*, Sài-gòn, 1949.
 Việt-nam tranh đấu sử, Sài-gòn, 1949.
- NGUYỄN HIẾN LÊ, *Đông - kinh nghĩa - thực*, Sài-gòn Lá Bối 1968.
- NGUYỄN KHẮC NƯƠNG soạn, *Nguyễn Khắc Huê thi tập*, Sài-gòn, 57 Lucien Mossard, 1938.
- NGUYỄN NHƯ LÂN, *Hai trăm năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu (1780-1980)*, Sài-gòn, 1968.
- NGUYỄN PHƯƠNG, *Việt-nam thời bành-trướng Tây-sơn*, Sài-gòn, 1959.
- NGUYỄN SĨ GIÁC dịch *Đại-nam điển lệ*, Tủ sách Trường luật, Sài-gòn xuất bản năm 1962.
- NGUYỄN THẾ ANH, *Việt-nam dưới thời Pháp đô hộ*, Sài-gòn, Lửa Thiêng, 1970.
- NGUYỄN VĂN TẠO dịch, *Đại-nam nhứt thống chí*, Lục tỉnh Nam-việt tập hạ, Bộ QGD, Sài-gòn, 1959.
- NGÔ MẠNH NGHINH dịch *Phương - đình dư-địa-chí* của Nguyễn Siêu, Sài-gòn, Tự-do, 1960.
- PHAN PHÁT HUỖN, *Việt-nam giáo-sử*, quyển 2, Sài-gòn 1962.
- PHAN VĂN HÙM, *Nội lòng Đồ Chiểu*, Sài-gòn Tân-Việt, in lần 2, 1957.
- THÁI HỮU VÕ, *Phan-Thanh Giản*, Sài-gòn, Nguyễn Hào Vĩnh, 1957.
- THÁI VĂN KIỀM, *Đất Việt trời Nam*, Sài-gòn, Nguồn Sống, 1960.
- THƯỢNG TÀN THỊ dịch, *Nam-kỳ lục-tỉnh địa-dư-chí* của DUY MINH THỊ, Sài-gòn, Đại-việt, 1944.
- VŨ QUỐC THÔNG, *Pháp-chế-sử Việt-nam*, Sài-gòn, tủ sách đại-học, 1968.

Châu-tri chính-đạo (1931-1936), Tiểu-sử Nguyễn Ngọc Tương, Sài-gòn, nhà in Hòa Chánh năm 1954 và 1958 của Thánh Thất An-hội, Bến-tre, xuất bản.

- **Địa-phương-chí tỉnh Kiến-hòa** năm 1961, 1967.
- **Quốc triều chánh biên toát yếu**, bản I của S.E.I.

B. — SÁCH HÁN

- **TRỊNH HOÀI ĐỨC**, **Gia-định thành thông chí**, bản chép tay của Viện Khảo-cổ. Số hiệu : VĐ.6.
Gia-định thành thông chí, bản chép tay của hội Ấn-trung khảo-cổ (SEI) Viện Bảo-tàng. Số hiệu : Cb 143/I, 2.
- **Nam-kỳ địa-hạt tổng thôn danh hiệu nhâm-thìn** (1892), S.E.I. số hiệu : Cb/146.

C. — BÁO

A. — BÁO VIỆT.

- **ĐÔNG-HỒ**, **Sương Nguyệt Ánh** hay **Anh Văn-hóa nguyệt-san** Sài-gòn, 1963.
- **HẢI ĐƯỜNG**, **Theo Văn Tiên tìm Đồ Chiểu**, **Tập kỷ yếu hội Khuyến học**, Sài-gòn, 1949.
- **LÊ THỌ XUÂN**, **Đỗ Thanh Nhân**, **Đại Việt** tạp chí, Sài-gòn, số 11 ngày 16-3-1943.
- **Sự tích già Ba-tri** **Đồng nai văn tập**, Sài-gòn, số 9, 1966.
- **Tài-liệu về Nguyễn Trung Tục**, **Tập san Sử-địa**, Sài-gòn, số 12, 1968.
- **MAI THỌ TRUYỀN**, **Giờ sử Việt**, **Đồng nai văn tập**, Sài-gòn, số 6, 1966.
- **NGHIÊM THẨM**, **Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-nam** **Quê Hương**, Sài-gòn số 32, 34, 1962.

- NGUYỄN DUY (NGUYỄN DUY OANH), Bến-tre qua văn-chương Bình-dân, **Đồng-nai văn tập** Sài-gòn, số 1, 1965.
- NGUYỄN HUY, Đảng cộng-sản Đông-dương dịch tài-liệu của sở Mật-thăm Đông-dương, **Tập san Sử Địa** Sài-gòn số 14-15 1969.
- NGUYỄN THẾ ANH, Cái chết của Phan-Thanh Giản, dịch của G.Taboulet, **Tập san Sử Địa** Sài-gòn, số 7, 8, 1967.
- NGUYỄN TRIỆU, Trương Tấn Bửu Văn hóa nguyệt-san, Sài-gòn số 44, 1959.
Bá-đa-lộc với Hoàng-tử Cảnh Giáo - dục phồ thông, Sài - gòn số 47, 1959.
- N.V.G., Bèn bóng người xưa **Mai số xuân**, Sài-gòn, 1937.
- TRẦN KINH HÒA, Thành trì chí, dịch của Trịnh Hoài Đức, **Đại Học Huế** số 5 thứ 5, tháng 10, 1962.
- TRÚC TIẾT PTCMQG KIẾN HÒA, Bến-tre danh tích **Kiến-hòa nguyệt-san dân chính**, số 3, 1947.

NHỮNG TẠP-CHÍ KHÔNG GHI TÊN TÁC-GIẢ :

- **Hương Quê**, Sài-gòn, số 78 — Kho thủy-sản trong sông Cửu long.
- **Lịch An-nam thông dụng trong Nam-kỳ**, Sài-gòn, nhà in Quấn-hạt năm 1896, 1897, 1899.
- **Sư phạm học khoa**, Sài-gòn số 6, 1933 và tháng 12, 1929.
- **Việt-nam khảo-cổ tạp-san**, Thoại Ngọc Hầu, Bộ QGGD Sài-gòn, số 1, 1960 của Viện khảo-cổ.
- **Việt - nam niên - giám thống - kê**, Sài - gòn, quyền 9, 1951-1952.

II. SÁCH BÁO PHÁP

A. SÁCH PHÁP.

- AUBARET, **Histoire et description de la Basse Cochinchine** Imprimerie Impériale, 1863.
Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos Jours (juillet 1930). Imprimerie d'Extrême Orient 1931, 2^e édition, tome I.
- BAURAC, **la Cochinchine et ses habitants**, Saigon imprimerie commerciale Rey Curisol et compagnie, 1894.
- CULTRU, **Histoire de la Cochinchine des origines à 1883**, Paris, Augustin Challamel Editeur, 1910.
- DELTEL, **Un an de séjour en Cochinchine**, Paris Challamel aîné Editeur, 1887.
- LANESSAN, **l'Indochine française** : La Cochinchine, le Cambodge, l'Annam et le Tonkin, Paris Félix Alcan Editeur, 1889.
- MALLERET Louis : **Catalogue général des collections** tome I, Hanoi imprimerie d'Extrême Orient, 1937.
L'Archéologie du delta du Mékong, le cisbassac, Paris 1963, tome 4^e.
- SCHREINER Alfred, **Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française**, tome II, Saigon Claude et compagnie, 1901.
Abrégé de l'histoire d'Annam, Saigon, 1906.
- TABOULET Georges, **La geste française en Ir dochine**, Edition Andrien, Maison Neuve Paris, 1956.
- VIAL Paulin, **Les premières années de la Cochinchine** tome II Paris, Challamel aîné, Librairie Editeur, 30 rue des Boulangers, 1874.
- VIVIEN Paul, **Guide annuaire illustré de la Cochinchine pour 1889**, Imprimerie Editeurs, Rue Catinat Saigon.

La Cochinchine française en 1878 par le Comité agricole et industriel de la Cochinchine. Paris Challamel aîné, 5 rue Jacob-Paris.

Monographie de la province de Bêntre (1903), BSEI, 7^e fascicule, Saigon Imprimerie L. Ménard, và 1930 (bản đánh máy tòa hành-chánh tỉnh Bến-tre)

B. BÁO PHÁP.

- **Annuaire administratif de l'Indochine**, năm 1926.
- **Annuaire statistique de l'Indochine** No 11, 1943 - 1946.
- **Bulletin de la société des études indochinoises**, tome 2, No. I, 1927,
Nouvelle série No 2, 2^e trimestre, 1941.
- **Bulletin officiel de la Cochinchine**
Năm : 1867
 - : 1869
 - : 1871, số 1, số 6, số 7, số 9.
 - : 1872, số 3, số 4 công văn số 85
 - : 1875, số 11
 - : 1878, số 2, số 4, số 9
 - : 1879, số 3, số 7
 - : 1880, số 5
 - : 1881, số 1, số 11
 - : 1882, số 3
 - : 1884, số 7
 - : 1891, số 7, số 11
 - : 1892, số 7
 - : 1944, số 14
- **Bulletin administratif de la Cochinchine.**
Năm : 1902, quyển 2
 - : 1906, số 51

- : 1942
- : 1944
- : 1945, số 8, 9, 10, 14.
- **Excursions et Reconnaissances**, Saigon, imprimerie du gouvernement.
- Năm : 1880, số 4
- BARTHELEMY, Des travaux d'hydraulique agricole importants sont en voie d'achèvement dans la province de Bentre, **Indochine**, Saigon, No 65, 27-11-1941.

III. BẢN-ĐỒ

- Bản-đồ tỉnh Bến-tre, tỷ-lệ 1/250.000 của SEI, 1903.
- Bản-đồ tỉnh Bến-tre, tỷ lệ 1/100.000 của Nha Địa-chánh Nam-kỳ năm 1941, 1954.
- Bản-đồ tỉnh Kiến-hòa, tỷ-lệ 1/100.000 của Nha Tổng Giám-đốc điền-địa và Đồ-bản Sài-gòn, 1959.
- Bản-đồ tin-tức năm 1965 (Map information as of 1965), tỷ-lệ 1/100.000. Edition I, AMS (29 ETB) Việt - nam stock no. L.607×6229.
- Bản-đồ KIẾN-HÒA sông ngòi, tỷ-lệ 1/25.000, của sở nghiên-cứu sông ngòi Huế-kỳ, 1967, Edition 3, AMS.
- Bản-đồ tin-tức năm 1965, tỷ-lệ 1/50.000 Edition I -AMS, series L. 7014 về tỉnh Kiến-Hòa.



SÁCH - DẪN

Bảng liệt-kê những tên đất, tên người, tên tác-phẩm có nhắc tới trong sách này,

Tên đất và tên người : chữ đứng.

Tên tác-phẩm : in chữ nghiêng.

A

- *Abrégé de grammaire annamite* : 311.
- *Abrégé de l'histoire d'Annam* : 244.
- *ADI* : 11, 108, 115, 116, 198.
- *Adran (D)* : 208.
- *Albare* : 60, 143.
- *Alsace* : 225.
- *An-bảo* : 77, 78, 79, 84, 89, 91, 97, 123.
- *An-bình* : 130, 135.
- *An-bình-đông* : 74, 124, 126, 131, 166, 179, 217, 218, 248, 261, 298, 302, 313, 354, 355, 363.
- *An-bình-tây* : 124, 126, 131, 138, 167.
- *An-điền* : 126, 131, 138, 217.
- *An-định* : 20, 29, 36, 44, 49, 85, 130, 135, 141, 168, 179, 367, 368, 369.
- *An đức* : 29, 35, 48, 83, 138, 167, 209, 317, 218, 251, 264, 302, 313, 318, 354, 355, 363.
- *An-già* : 269.
- *An-giang* : 79, 80, 89, 102, 255, 257, 258, 286, 295.
- *An-già* : 269.
- *Anh* : 306, 308.
- *An-hải* : 21.
- *An-hiệp* : 133, 138, 217, 220, 221, 235, 355.
- *An-hóa* : 17, 22, 23, 34, 53, 115, 360.
- *An-hòa* : 19, 20, 125, 134.
- *An-hòa-tân* : 21.
- *An-hòa-tây* : 35, 48, 128, 134, 139, 167, 234, 262.
- *An-hồ* : 21.
- *An-hội* : 15, 35, 62, 65, 67, 93, 127, 132, 137, 166, 185, 210, 232, 242,

- 264, 325, 327, 328, 330, 331, 340, 345, 364.
- An-lái : 84, 126, 131, 138, 217, 221, 224, 235.
- An-long-đông : 20.
- An-long-tây : 20.
- An-lộc : 124.
- An-tộc-tân : 21.
- An-mộc : 128
- An-nam : 113, 114, 115, 146, 178,
- Annamite : 178.
- An-ngãi tây : 29, 35, 124, 127, 133, 139, 167,
- An - ngãi-trung 28, 59, 126, 131, 138, 167,
- An - nhon : 29, 37, 41, 131, 136, 142, 269
- *Annuaire illustré de la Cochinchine pour 1889* : 164.
- *Annuaire statistique de l'Indo-chine* : 56, 137
- An-phú : 220
- An-phước : 21, 129, 134, 140,
- An-qui : 29, 45, 125, 131, 136, 137, 141, 375.
- Ansart : 212, 214, 215, 289
- An-thạnh : 29, 36, 49, 125, 126, 129, 131, 134, 136, 139, 142, 166, 167, 168, 208, 217, 228, 232, 241,
- An-thời : 29, 49, 66, 125, 129, 135, 140, 168, 179, 368, 369,
- An-thuận : 29, 131, 136, 137, 139, 142.
- An-thủy : 124, 134, 140, 224, 235,
- An-toàn : 124
- An-trung : 77
- An-vĩnh : 125
- *Archéologie du delta du Mékong, le Cisbassac* : 24, 235, 241, 242.
- Armand (Tholance) : 143
- Arvers : 379

- Aubaret : 22, 286
- Azénor : 108
- Á : 245, 356
- Á-đông : 8
- Ái-nghĩa : 19
- Ái-tử : 70
- Áo : 225

Â

- Âu : 245, 287
- Âu-châu : 333
- Âu Mỹ : 339, 343
- Âu Tây : 287
- Ấn : 54, 55, 306.
- Ấn-độ : 54, 235, 242
- Ấn-sĩ : 309
- Ất : 241
- Ấu-học ngũ ngôn thi : 173

B

- A.B.C : 11, 38, 54, 111, 113, 137, 180, 187, 189, 190
- Ba-châu : 61, 235, 292,
- Ba-đội : 378
- Ba-động : 227, 228, 292, 298, 339,
- Ba-giồng : 206.
- Ba-kè : 32, 361.
- Ba-la : 267.
- Ba-lạc : 43, 209, 234, 264,
- Ba-lai : 18, 24, 26, 30, 31, 32, 33, 34, 42, 43, 46, 48, 53, 78, 137, 147, 163, 164, 165, 167, 223, 224, 361, 375, 378 380
- Ba-mỹ : 38, 139, 167, 318
- Ba-nam : 71
- Ba-thắc : 7, 54, 70, 72.
- Ba-tri : 16, 24, 27, 28, 30, 35, 38,

- 42, 43, 45, 47, 48, 55, 57, 63, 65,
- 66, 83, 84, 106, 110, 115, 138, 157,
- 159, 160, 163, 166, 167, 170, 173,
- 180, 181, 184, 187, 193, 197, 198, 199,
- 200, 209, 210, 212, 213, 215, 216, 217,
- 220, 223, 224, 227, 230, 233, 234,
- 243, 245, 247, 248, 250, 251, 261,
- 262, 263, 264, 265, 266, 280, 288,
- 292, 293, 301, 302, 313, 318, 339,
- 340, 346, 350, 351, 354, 355, 355,
- 359, 362, 363, 365, 370, 372, 374,
- 375, 376, 377, 381.
- Ba-tri-cá : 15, 16, 34, 97, 261.
- Ba-tri-rom : 34, 41.
- Ba-vát : 16, 48, 77, 85, 141, 166,
- 168, 198, 207, 208, 229, 232, 234,
- 242, 384.
- Ba-việt : 77, 207
- Bá-đa-lộc : 208, 333
- Bà-Hiền : 35, 43, 167, 265
- Bà Lúa : 74, 75.
- Bà Lựu : 43
- Bà-rịa : 70, 71, 73, 87, 112, 326,
- 327,
- Bà Tam : 32, 33, 34.
- Bà Tang : 29
- Bangkok : 310
- Bang-tra : 46, 48, 49, 63, 140, 166,
- 168, 235.
- Barthelemy : 29.
- Basse Cochinchine : 69.
- Baurac : (J.C) : 24,
- Bắc-lãng : 221.
- Bạch-Xuân Nguyên : 299
- Bãi-xà : 330
- Bàu-sấu : 138, 167, 269,
- Bão : 7, 17, 22, 23, 24, 25, 26, 27,
- 28, 34, 35, 36, 38, 41, 42, 45, 47,
- 53, 61, 75, 80, 81, 82, 86, 87,
- 89, 90, 92, 93, 101, 102, 103, 104,
- 110, 115, 123, 126, 131, 137, 148,
- 153, 166, 180, 189, 211, 223, 231,
- 234, 243,
- Bão-an : 59, 79, 80, 81, 82, 83, 84,
- 85, 89, 91, 92, 126, 131, 138, 166,
- 210, 211, 213, 218, 219, 221, 223,
- 224, 235, 243, 248, 257, 259, 260,
- 262, 263, 267, 280, 291, 298, 301,
- 302, 355.
- Bão-định : 18.
- Bão-đức : 32, 126, 131, 166, 351,
- 361.
- Bão-hòa : 126, 128, 132, 134, 140,
- 179, 361.
- Bão-hựu : 27, 31, 80, 81, 82, 83,
- 85, 89, 91, 92, 127, 132, 137, 153,
- 166, 209, 232, 259, 260, 294, 325,
- 345
- Bão-khánh : 31, 127, 132, 137, 153,
- Bão-lộc : 127, 132, 138, 166, 232,
- 240, 292, 367, 371.
- Bão-ngãi : 127, 133, 138, 166,
- Bão-phước : 127, 133, 139, 166,
- 209, 212, 244, 248, 266, 350.
- Bão-thành : 27, 65, 128, 133, 137,
- 138, 146, 153, 166, 232, 278, 279,
- 294, 318, 351, 375.
- Bão-thạnh : 29, 34, 46, 48, 128,
- 134, 138, 146, 147, 223, 243, 247,
- 255, 257, 280, 283, 287, 298, 370.
- Bão-thuận : 128, 133, 139, 166, 223,
- 234, 248, 280, 302, 365.
- Bão-trị : 80, 128, 134, 139, 146, 147,
- 164, 224, 235, 280, 309, 362.
- Bắc : 53.
- Bắc-hà : 337.
- Bắc-kỳ : 259, 332, 335.
- Bắc-ninh : 269, 334.
- Bắc-thành : 79, 269.
- Bắc-trang : 87.
- Bắc-liêu : 7, 54, 70, 71, 72, 74.

- Băng-cung : 29, 36, 49, 78, 208 ~ 265.
- Bân : 294.
- Bân-qui : 16, 34, 376.
- BEFEO : 241.
- BEI : 102.
- Bellan : 143.
- Bert (Paul) : 307, 308, 310.
- Bertin : 107.
- Bénazeth : 116.
- Bến-dinh : 29, 142, 168.
- Bến-lở : 17.
- Bến-miêu : 138, 167.
- Bến-nghé : 301.
- Bến-rờ : 16, 376.
- Bến-thuế : 17.
- Bến-tranh : 137, 167.
- Bến-tre : 7, 8, 13, 15, 16, 17, 22, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 34, 35, 37, 38, 41, 42, 45, 46, 47, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 69, 70, 72, 74, 76, 78, 80, 81, 82, 86, 87, 88, 90, 92, 93, 97, 101, 102, 103, 104, 106, 107, 110, 111, 115, 116, 117, 118, 123, 126, 131, 137, 143, 145, 146, 147, 148, 149, 151, 153, 155, 156, 161, 163, 166, 168, 169, 172, 173, 176, 180, 184, 186, 187, 188, 189, 192, 194, 207, 210, 211, 214, 215, 218, 222, 224, 225, 227, 228, 229, 230, 231, 233, 240, 241, 242, 245, 247, 266, 278, 279, 280, 283, 292, 294, 302, 306, 313, 316, 318, 319, 325, 326, 327, 328, 329, 333, 334, 337, 339, 340, 345, 346, 348, 350, 351, 358, 363, 364, 365, 374, 375, 376, 377, 378, 380, 381, 382, 384, 385.
- Bếp Lý : 42.
- Bhāgavati : 235.
- Biên-hòa : 53, 70, 71, 76, 79, 80, 87, 89, 112, 230, 248, 260, 270, 276, 285, 301, 350.
- Biên-hồ : 165.
- Biện : 343.
- Bình : 61.
- Bình-an : 19, 20, 75, 77, 88, 90, 124.
- Bình-cang : 19.
- Bình-chánh : 42, 77, 124, 127, 132, 138.
- Bình-công : 21.
- Bình-công tây : 19.
- Bình-dương : 19, 75, 77, 88, 90, 243, 253, 256, 257, 285, 298.
- Bình-đại : 21, 84, 115.
- Bình-đàng : 20.
- Bình-điền : 350.
- Bình-định : 124, 206, 260, 269, 284.
- Bình-định đông : 19.
- Bình-đông : 218.
- Bình-hải : 19.
- Bình-hạnh : 19.
- Bình-hiệp : 19, 124.
- Bình-hòa : 28, 124, 127, 132, 138, 166, 167, 327, 367.
- Bình-hưng : 20.
- Bình-khang : 70, 71.
- Bình-khánh : 36, 49, 141, 168, 242.
- Bình-khương : 19, 41, 127, 132, 170.
- Bình-long : 124.
- Bình-long đông : 20.
- Bình-long tây : 20.
- Bình-lợi : 126, 132.
- Bình-nghị : 20.
- Bình-nguyên : 19, 127, 132.
- Bình-phong : 19.
- Bình-phú : 19.
- Bình-phú-chánh : 20.
- Bình-phú-đông : 20.
- Bình-phục-nhì : 20.
- Bình-phụng : 124.
- Bình-phước : 19.

- Bình-phương : 20.
- Bình-quang : 20.
- Bình-quới : 19.
- Bình-son : 20.
- Bình-tâm : 19.
- Bình-tiên : 127, 132.
- Bình-thành : 124, 127, 130, 132, 139.
- Bình-thành đông : 21.
- Bình-thạnh : 19, 20, 136, 142.
- Bình-thạnh đông : 21.
- Bình-thời : 20.
- Bình-thời : 20.
- Bình-thuận : 20, 70, 71, 211, 282, 284.
- Bình-thuận đông : 21.
- Bình-thuận tây : 21.
- Bình-thủy : 20, 78.
- Bình-thủy đông : 124.
- Bình-thủy tây : 124.
- Bình-trạch : 125.
- Bình-trị : 19.
- Bình-trung : 19, 124.
- Bình-xuân : 20.
- Bizot : 193.
- B.O.C.F : 11, 31, 45, 86, 87, 102, 103, 104, 105, 107, 109, 110, 115, 119, 147, 175, 176, 188, 228, 229.
- Boley (Grenier) : 202.
- Bon : 102.
- Bos : 143.
- Bouvard : 192.
- BỐ-chánh : 70.
- BỐ-trạch : 70.
- Bờ-đào-nha : 307.
- Bờ-diền : 298.
- Bờ-Tát : 239.
- Bờ Tế Sum : 269.
- Bồi : 170.
- Bốn anh-hùng kháng-chiến miền Nam : 228.
- Bốn Thông : 65.

- Bồng : 227.
- Briant : 200.
- Brumeau : 200.
- BSEI : 11, 26, 86, 106, 224, 226, 246, 288, 295, 296, 297, 320.
- Bùi : 278.
- Bùi Đức Tịnh : 228.
- Bùi Hữu Năng : 61.
- Bùi Hữu Thành : 276, 278.
- Bùi Quang Chiêu : 341, 348, 349.
- Bùi Quang Đại : 278, 348.
- Bùi Quang Đảnh : 277.
- Bùi Quang Nghi : 276, 278.
- Bùi Quang Tung : 277.
- Bùi Quang Trứ : 58, 349.
- Bùi Thanh Kiên : 170.
- Bùi Thị Giàu : 325.
- Bùi Văn Được : 276, 278.
- Bùi Văn Huân : 65.
- Bùi Văn Liệu : 275, 278, 348.
- Bùi Văn Phong : 276, 278.
- Bùi Văn Tấn : 278.
- Bùi Văn Xuân : 115, 117.
- Buttereit : 224.
- Bưng-cát : 44.
- Bửu : 268, 269, 364.
- Bửu Cầm : 341.
- Bửu Sơn : 63.

C

- Ca Văn Thỉnh : 193, 255.
- Cã-lóc (rạch) : 15, 16, 42, 47, 65.
- Cã-trê (rạch) : 15.
- Cà-mau : 27, 71, 73.
- Cai-lậy : 207.
- Cách-mạng : 250.
- Cái : 18.
- Cái-bãi-sâu : 37.
- Cái-bàn : 36, 37.
- Cái-bè : 74, 83, 87.

- Cái-bông : 35, 38, 43, 59, 61, 84.
- Cái-cà : 36, 42, 45.
- Cái-cai : 41.
- Cái-cắm : 36, 42, 164.
- Cái-cối : 47.
- Cái-cùng : 361.
- Cái-chát : 37, 42.
- Cái-da : 97, 244, 261, 264, 267.
- Cái-gấm : 34, 138, 167.
- Cái-hang : 37.
- Cái-lác : 37.
- Cái-mít : 35, 97, 139, 167, 244, 261, 267.
- Cái-mơn : 27, 36, 41, 44, 47, 59, 60, 61, 62, 106, 141, 146, 158, 168, 182, 197, 225, 232, 235, 251, 305, 374, 75, 382.
- Cái-nhum : 306.
- Cái-nửa : 138, 166, 167.
- Cái-quao : 36, 41, 85, 141, 168, 198, 242, 242, 367, 370.
- Caire : (Fernand) : 143.
- Cái-son : 61.
- Cái-tắc : 37, 41, 44.
- Cái-trắng : 31, 32, 34.
- Cái-trầu : 138, 167.
- Calan (Lalande) : 143.
- Calmette : 189.
- Can : 281.
- Canal : 108.
- Canavaggio : 346.
- Cảnh : 208, 294, 229.
- Cảnh-hưng : 97.
- Cao : 53.
- Cao-đài : 66, 67, 249, 297, 326, 327, 328, 350, 351, 367.
- Cao Gông : 282.
- Cao-hoàng-đế : 256.
- Cao-lãnh : 339, 343, 376.
- Cao-ly : 240.
- Cao-miên : 7, 53, 54, 69, 70, 71, 73, 146, 160, 165, 170, 208, 239, 242, 306.
- Cap Saint Jacques : 112.
- Carmouze : 105.
- *Catalogue général des collections* : 241, 242.
- Caubet : 180, 192.
- Cayenne : 227, 235.
- Cầm-son : 37, 125, 141.
- Càn-bột (Kampot) : 72.
- Càn-giờ : 300.
- Càn-giuộc : 87, 214, 301, 302, 329, 333.
- Càn-thai : 78.
- Càn-thơ : 25, 71, 74, 87, 112, 326, 329.
- Câu Tiên : 221.
- Cầu-kho : 300.
- Cầu-móng : 41, 44, 141, 168.
- Cầu-nam : 71.
- Cầu-ngang : 374.
- Cầu-quan : 141, 168.
- Cầu-ván : 49, 142, 168.
- Cây-da : 43, 47, 293.
- Cây-mai : 278, 279.
- Cây-me (giồng) : 29.
- Cây-keo : 44.
- Cecconi : 202.
- Civa : 239.
- Clémenceau : 341.
- Cochinchine : 120, 121, 178.
- Collège des Administrateurs stagiaires : 308, 310.
- Collège des Interprètes : 308, 310.
- Collège de Mỹ-tho : 319.
- Confucius : 57.
- *Cours de langue mandarine* : 311.
- *Cours d'Annamite aux élèves annamites* : 311.
- *Cours de géographie de l'Indochine* : 312.

- *Cours d'histoire annamite* : 311.
- *Cours pratique de la langue annamite* : 311.
- *Có Lê trò Lý* : 331, 334.
- Cối-kê : 221.
- Cỗ-chiên : 24, 30, 37, 41, 47, 49, 78, 164, 165, 226, 265.
- Cồn-đảo : 226, 335, 336, 337, 351.
- Cồn-lòn : 208, 339.
- *Cờ bạc nha-phiền* : 312.
- Cơi : 294.
- Crestien : 143.
- Crimée : 225.
- Cudenet : 143.
- Cultru : 178, 211.
- Cường Đê : 230, 231, 340, 343, 351.
- Cũu-long : 7, 23, 27, 30, 33, 60, 70, 73, 165, 380.
- Cựu-dinh : 70.
- Châu-thành : 137, 166, 200.
- Châu-thời : 15, 124, 127, 133, 139, 167, 223, 227, 233, 292, 293, 365, 366, 371.
- Chen : 37.
- Chệt-sậy : 32, 33, 38, 47, 48, 249, 297, 251.
- Chey II : 224.
- Chiêm : 302.
- Chiêm-thành : 70, 71.
- Chiên-đàn : 283.
- Chiến-quốc : 332.
- Chiêu : 256, 278.
- Chiều : 300.
- Chính dinh : 70.
- Chính-đạo : 67.
- Cho (quản) : 215.
- Chòi-mòi : 267.
- Chợ-gạo : 20, 84.
- Chợ-giữa : 47, 48, 65, 351, 375.
- Chợ-lách : 78.
- Chợ-lớn : 87, 156, 164, 196, 301.
- Chợ-mới : 232.
- Chợ-quán : 196, 307, 311.
- Chợ-xếp : 42, 48, 189.
- Choi : 294, 367.
- Chúa Trời : 65.
- Chúa Xứ : 267.
- *Chuyện đời xưa* : 312.
- *Chuyện khôi hài* : 312.
- *Chuyện tiếng Annam* : 311.
- Chư : 294.
- Chưng-rùm (Chal Chun) : 72.

CH

- Chabaud : 202.
- Chàm : 239, 356.
- Chân-lạp : 69, 70, 71, 72, 224.
- Chấn : 297, 339.
- Châu : 254, 320, 332, 333.
- Châu-bình : 34, 48, 124, 127, 132, 139, 167, 170, 223, 227, 231, 232, 292, 370, 371, 374, 379, 381.
- Châu-đốc : 72, 73, 74, 77, 87, 160, 170, 230, 265, 270, 286, 295, 348.
- Châu Hóa Hồ : 332.
- Châu Hóa Long : 332.
- Châu Hóa Ngọc : 332.
- Châu-hòa : 34, 139, 167, 376.
- Châu Hy : 254, 258.
- Châu-hưng : 21.
- Châu Minh : 351.
- Châu-phú : 48, 127, 133, 139, 167, 227, 233, 292.
- Da : 367, 368, 369, 370.
- Danh : 278.
- *Danh nhân nước nhà* : 308.
- Daudin (Pierre) : 246, 288, 295.
- Davoin : 143.

D

- De Boullenois : 224.
- De Champeaux (Palasme) : 102, 104, 143, 173, 211, 214, 215.
- De Contenson (Dubessey) : 108.
- De Cournilier-Lucinière : 103.
- Defleury : 200.
- De Genouilly (Rigault) : 300.
- De la Brosse (Blanchard) : 241.
- Delagoutte : 189.
- De Lagrandière : 86, 102, 104, 214, 286.
- De Lanessan : 106.
- De Languibaudière (L. Biaille) : 202.
- Deltel : 25, 59.
- Den Bergh (Van) : 107.
- Dessey : 107.
- De Vilers (Lemyre) : 107, 147, 189.
- Devy : 201.
- Di Cao : 302.
- Dịch : 174.
- Diễn : 267.
- Diếp : 262.
- Dinh : 262.
- Dournaux (Achille) : 116, 192.
- Dori : 33, 34.
- Du : 294.
- Du Lượng : 314.
- Du Thủ : 323.
- Dũ Thúc : 346.
- Ducoroy : 187.
- Dufossé : 202, 240.
- Dung : 37, 74, 88.
- Dupré : 87, 103.
- Duệ-tông : 205, 206, 208.
- Duy-minh : 80, 82, 83, 84, 85, 89, 91, 92, 210, 234, 260.
- Duy Minh Thị : 16, 36, 84, 164, 170.
- Dỵ : 139, 167.
- Dương : 205, 206, 371.
- Dương Bá Trạc : 335, 336, 337.

- Dương Minh Phủ : 298.
- Dương Ngạn Địch : 53.
- Dương-phước : 21.
- Dương-Từ Hà-Mậu : 300, 302.
- Dương Thị : 323.
- Dương Văn Chân : 198.
- Dương Văn Giáo : 349.

Đ

- Đa-phước : 129, 134, 140.
- Đa-phước-hội : 29, 44, 140, 166, 168, 226, 275, 276, 277, 348.
- Đà : 341.
- Đà-năng : 205, 206.
- Đại : 18, 279.
- Đại-diền : 29, 36, 130, 135, 142, 166, 168, 179, 198.
- Đại-dịnh : 31, 127, 132.
- Đại-dồng : 341.
- Đại-học : 77, 174, 206, 207, 208, 253, 256, 357.
- Đại Nam : 246, 247, 288.
- Đại Nam nhứt thống chí (Đ.N.N. T.C.) : 11, 18, 73, 74, 75, 77, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 207, 209, 259, 260, 267.
- Đại-tây-dương : 226.
- Đảm : 299.
- Đạm Như : 280.
- Đán : 299.
- Đang : 229.
- Đào-chu : 305.
- Đào Nguyên Phổ : 335.
- Đào Văn Hồ : 210.
- Đào Văn Hội : 308.
- Đào Trinh Nhứt : 335, 338, 339.
- Đăng khoa lục : 79.
- Đăng Huýnh Trung : 312.
- Đăng Văn Cương : 116, 198, 199, 202.

- Đặng Văn Đăng: 210.
- Đặng Văn Phụng: 260.
- Đáp: 262.
- Đất: 26, 36, 83, 209, 234, 265, 268, 358, 364.
- Đất-đỏ: 327.
- *Đất Việt Trời Nam*: 230, 356.
- Dầu: 294.
- Dầu: 227, 235.
- Đê: 294.
- Đế Cốc: 304.
- Đệm: 350.
- Địa: 334.
- *Địa-dư tỉnh Bến-tre*: 115, 118.
- *Địa-phương chí tỉnh Kiến-hóa*: 153, 161.
- Đêm: 212.
- Điền: 300.
- Điền-trang: 20.
- Điền: 292, 294.
- Điện-bà: 316.
- *Điều cũ hạ kim*: 297, 313.
- Đình: 294.
- Định-biên: 260.
- Định-hòa: 124.
- Định-phước: 125, 129, 134.
- Định-tường: 17, 18, 22, 53, 71, 74, 76, 79, 80, 83, 84, 89, 270, 285.
- Định-thủy: 140, 168.
- Định-viến: 72, 74, 75, 76, 77, 84, 88, 89, 90, 91, 280.
- Đồ Chiếu: 173, 300, 302, 333.
- Đồ Hữu Phương: 211, 234.
- Đồ Kim Thịnh: 319.
- Đồ Lang Quỳnh: 146.
- Đồ Ngọc Nhị: 340.
- Đồ Thanh Nhơn: 206, 207.
- Đồ Thị Trinh: 331.
- Đồ Văn Luật: 146.
- Đồ Văn Quang: 330, 331.
- Đôn-nhon: 115, 210.
- Đông-an: 19, 130, 136, 142.

- Đông-dương: 119, 120, 172, 196, 233, 348.
- Đông Hồ: 313.
- Đông-khánh: 142, 211.
- Đông-khẩu đạo: 73.
- *Đông-kinh nghĩa-thục*: 335, 336, 337.
- Đông-pháp: 349.
- Đông-phố: 53.
- Đông-phú: 130, 135, 137, 142.
- Đông-sơn: 206, 207.
- Đông-tòng: 351.
- Đông-thành: 125, 130, 136.
- Đông-thạnh: 142.
- Đông-khánh: 137, 308, 310.
- Đông-khe: 319.
- Đông-nai: 53, 67, 74, 301, 376.
- *Đông-nai văn tập*: 224, 333, 374.
- Đông-xuân: 38, 45, 46, 128, 133, 139, 166, 179, 223, 235.
- Đức: 225.
- Đức Mẹ: 59.
- Đường-lâm: 341.

E

- Elisabethe: 59, 285.
- Eo-lói: 37, 41, 208, 234, 265, 360.
- Espagne: 307.
- Estèbe: 180, 192.
- Eugène (Thierry): 143.
- *Excursions et reconnaissances*: 146.
- École Normale: 308.

F

- Faïfo: 206.
- Farel: 108.
- Fargas: 143.
- Francis: 182, 193.

G

- Gà : 210, 362, 363.
- Gảnh : 374, 375.
- Gaston (Duvernoy) : 116, 134, 241.
- Gerneau : 60.
- Gernot : 59, 60, 146.
- Gò-công : 17, 70, 71, 87, 214, 263, 265, 268, 279.
- Gò-đàng : 42.
- *Grammaire de la langue annamite* : 311.
- Grillet (Giraud) : 143.
- *Guide annuaire illustré de la Cochinchine* : 147.
- *Guide de la conversation annamite* : 311.
- Guiraud : 192.
- Guyane : 227.
- Gương : 227, 235.

GI

- Gia-cát : 304, 317.
- Gia-định : 18, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 79, 80, 88, 89, 90, 91, 98, 174, 206, 243, 250, 253, 254, 256, 257, 258, 260, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 278, 281, 284, 285, 292, 298, 299, 300, 301, 306, 327.
- *Gia-định báo* : 307.
- *Gia-định thành thông chí*. (G.Đ.T.T.C) : 11, 18, 74, 75, 76, 77, 78, 123, 208.
- Gia-khánh : 125, 130, 136, 142
- Gia-long : 17, 18, 76, 77, 84, 88, 91, 210, 223, 253, 256, 259, 260, 261, 262, 265, 269, 270, 299, 256, 362, 363, 364, 365.
- Gia-phước : 130, 131.
- Gia-thạnh : 125, 129, 135, 141.

- Giang-tây : 64.
- Gianh : 53, 70, 357.
- Giao-hòa : 21.
- Giao-khẩu : 140, 168.
- Giao-long : 21, 125.
- Giao-thạnh : 29, 30, 36, 45, 49, 125, 136, 142, 168, 208, 234, 360.
- *Giáo-dục phổ thông* : 208.
- Giáo Hoàng : 307.
- Gieng (củ lao) : 73.
- Giovansili : 179, 192.
- *Gió Mỏi* : 173.
- Gioan Hòa : 59.
- Giồng-bảy : 29.
- Giồng bòn-bòn : 29.
- Giồng-chàm : 29.
- Giồng-chanh : 29, 375.
- Giồng-chùa : 29.
- Giồng chuối : 29.
- Giồng-da-trại : 123.
- Giồng-dài : 29.
- Giồng-gạch : 123, 215, 217, 220, 235, 555.
- Giồng-keo : 36, 44, 48, 142, 166, 168, 227, 235, 278.
- Giồng-làn : 355.
- Giồng-luông : 29, 36, 49, 63, 142, 166, 168, 374.
- Giồng-miêu : 29, 49, 61, 142, 168.
- Giồng-nửa : 44.
- Giồng-ngãi : 29.
- Giồng-ôi : 61.
- Giồng-ót : 29.
- Giồng-quéo : 29, 42, 139, 167.
- Giồng-quít : 43, 47, 61.
- Giồng-tre : 28, 29, 138, 197.
- Giồng-trôm : 28, 38, 41, 45, 48, 115, 138, 166, 167, 181, 197, 198, 209, 227, 249, 250, 292, 293, 365, 367, 375.
- Giồng-tron : 29, 34, 139, 166, 167.
- Giồng-trung : 362.

- Giồng-vân : 29, 140, 168, 368, 369, 370.
- Giồng-vô : 29, 368 369, 370.
- Giữa : 188, 167.

H

- Hà Bảo : 146.
- Hà-châu : 282.
- Hà Đàng Đàng : 179, 319.
- Hà-dòng : 224.
- Hà-nội : 212, 283, 338, 339, 343, 344.
- Hà-phần : 254, 258.
- Hà-tiên : 70, 71, 72, 73, 76, 79, 80, 87, 89, 102, 257, 258, 282, 286, 295, 326, 357.
- Hà-thành : 336.
- Hà-trung : 210.
- Hạ-châu : 306.
- Hạc : 262, 265, 268, 358, 364.
- Hải-dương : 269.
- Hải-đường : 299.
- Hải-phòng : 212,
- Hàm-long : 34, 66, 115.
- Hàm-luông : 24, 25, 29, 30, 35, 36, 38, 46, 48, 49, 62, 123, 126, 131, 164, 208, 209, 212, 227, 234, 262, 265, 266, 267, 268, 358, 359, 361, 364, 365, 372, 377, 380.
- Hán : 36, 57, 74, 84, 164, 173, 174, 175, 176, 177, 185, 209, 221, 222, 230, 312, 317, 334, 345, 350, 373.
- *Hán Thư* : 363.
- Hàn : (Tourane) : 335.
- Hàng Đào : 335.
- Hàng-keo : 279.
- Hậu Chu : 304
- Hậu Đường : 304
- Hậu-giang : 7, 23, 73, 74, 77, 153, 265.

- Hậu Hán : 304.
- Hậu Lương : 304.
- Hậu Tắc : 304.
- Hậu Tấn : 304.
- Henri (Bohn, Nonon) : 143.
- Hco : 26, 36.
- Hè : 294.
- Hy Di : 304.
- Hy-lạp : 306.
- Hy-mã-lạp sơn : 239.
- Hỷ : 297, 324.
- Hiền : 53, 69, 140, 212, 232, 374, 375.
- Hiền-tông : 79.
- Hiệp-hưng : 35, 139, 167, 209, 234, 244, 266, 350, 364.
- Hiệp-phước : 129, 134.
- Hiếu : 367.
- Hiếu-minh : 79.
- Hiếu-ninh : 74.
- *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* : 178, 211.
- *Histoire et description de la Basse Cochinchine* : 22.
- *Histoire militaire de l'Indochine* : 212.
- Hoa-sơn : 304.
- Hòa-bình : 18, 76, 128, 129, 133, 135.
- Hòa-hảo : 22.
- Hòa-hưng : 243, 257, 285.
- Hỏa-lò : 335.
- Hòa-lộc : 36, 42, 137, 140, 168.
- Hòa-quói : 22, 31.
- Hòa-thịnh : 22, 125.
- Hòa-thủy : 123.
- Hoàng Tăng Bí : 335, 337.
- Hoàng Tiển : 53.
- Hoàng Trọng Phu : 334.
- Hoàng-an : 78, 79, 80, 81, 82, 85, 89, 91, 92, 97, 306.
- Hoàng-đạo : 80, 81, 89, 92, 97.

- Hoàng trấn : 74, 75 83, 88.
- Hoàng-trị : 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 89, 90, 92, 97, 280, 291, 294, 297, 301, 318.
- Học : 306, 314.
- Hòn-chông : 326, 329.
- Hổ : 26, 36.
- Hồ : 222.
- Hồ-cổ : 37, 360.
- Hồ-châu : 74.
- Hồ Thị Định : 345, 348.
- Hộ Pháp : 242.
- Hốc-môn : 346.
- Hối Trai : 298.
- Hồi-oa : 265.
- Hội-an : 125, 129, 314, 140, 179, 206, 269.
- Hội-phước : 129, 314.
- Hồng : 340.
- Hồng-bàng : 337.
- Hồng-ngự : 73.
- Huân : 226, 235.
- *Huấn-móng khúc-ca* : 312.
- *Huấn-nữ ca* : 312.
- Huê-kiều : 56, 155, 166, 169, 182.
- Huê-ký : 23, 34, 192, 339.
- Huế : 8, 54, 61, 86, 207, 210, 211, 223, 250, 262, 263, 275, 281, 286, 287, 299, 300, 306, 307, 310, 337, 348, 354, 357, 370.
- Huê : 321.
- Hugo (Victor) : 307.
- Huyện : 227.
- Huyện Quói : 41.
- Huỳnh Anh : 332.
- Huỳnh Công Khai : 351.
- Huỳnh Công Lý : 270, 299.
- Huỳnh Công Thân : 108.
- Huỳnh Đình Trảng : 189.
- Huỳnh Huê : 332, 333.
- Huỳnh-long : 21.
- Huỳnh Ngọc Hạo : 262.
- Huỳnh Nghi : 332, 333.
- Huỳnh Tịnh Của : 307.
- Huỳnh Thanh Giát : 263.
- Huỳnh Thị Đen : 293.
- Huỳnh Thị Mè : 217.
- Huỳnh Thị Mi : 217.
- Huỳnh Thúc Kháng : 340, 341, 346.
- Huỳnh Văn Hạnh : 108.
- Huỳnh Văn Mão : 217.
- Huỳnh Văn Miên : 217, 248.
- Huỳnh Văn Nhung : 193.
- Hưng-nô : 222.
- Hùng Ngôn : 228.
- Hùng Tâm : 362.
- Hưng : 226, 235.
- Hưng-lễ : 97, 127, 133, 139, 209, 244, 261, 264, 266, 364.
- Hưng-khánh-trung : 37, 44, 48, 142.
- Hưng-ngãi : 20.
- Hưng-nhơn : 128, 130, 136, 142.
- Hưng-nhượng : 127, 128, 133, 139, 209.
- Hưng-phong : 128, 133.
- Hưng-phú : 128.
- Hưng-thạnh : 124, 128, 133, 139, 244.
- Hương-diêm : 30, 38, 45, 48, 63, 64, 139, 166, 167, 181, 212, 213, 214, 215, 222, 232, 235, 240, 244.
- Hương-mỹ : 37, 44, 49, 115, 130, 135, 141, 168.
- *Hương Quê* : 159, 165.
- Hương-úc : 72.
- Hựu : 294.
- Hữu-dịnh : 31, 34, 47, 137.



- *Indochine* : 29.
- *Indochine française : la Cochin-*

- chine le Cambodge, l'Annam et le Tonkin* : 106.
— I-pha-nho : 285.
— Italie : 307.

J

- Jacquard : 170, 187.
— Japon : 285.
— Jauréguiberry : 306.
— Jean (Grange) : 115, 143, 233.
— Jésus Christ : 65.

K

- Kebon : 289.
— Ké : 227, 235, 248, 291, 292, 293, 294, 365, 366, 367.
— Khmer : 239.
— Kiêm : 261, 262, 263, 363.
— Kiến-an : 17, 18, 19, 22, 75.
— Kiến-dăng : 18, 22, 74, 75, 83.
— Kiên-giang : 71, 73.
— Kiến-hòa : 9, 15, 17, 18, 22, 23, 34, 53, 61, 75, 76, 84, 115, 210, 227, 242, 247, 265, 306, 313.
— *Kiến-hòa nguyệt san* : 17, 218, 223, 362.
— Kiến-hưng : 18, 22, 75, 83.
— Kiến-phong : 22.
— Kiến-trường : 22.
— Kiến-thạnh : 19, 76.
— Kiến-thuận : 18.
— Kiến-vàng : 42.
— Kiêu : 64.
— Kim : 221.
— Kim Vân Kiêu : 312.
— Kinh Hối : 316.
— Kinh-ngang : 44.
— Kinh Thánh : 65, 66.

- Kỳ-Vân : 327.
— Kmêng : 226.
— Kompong-cham : 160.
— Krauthheimer (J) : 186.

KH

- Khai-Hưng : 379.
— Khánh-hòa : 70, 125, 284.
— Khánh-hội : 129.
— Khánh-thạnh : 129, 140.
— Khánh-thạnh-tân : 140.
— Khánh Thông : 63.
— Khắc Kỷ : 319.
— Khâu-băng : 37.
— Khmer : 239.
— Khổng : 57, 58, 62, 254, 349.
— Khổng Minh : 347.
— Khổng-tử : 57, 58, 222, 303.
— Khổng Xuân Thu : 308.
— Khương : 267.

L

- La-bích (Lovek) : 71.
— La-tinh : 306.
— *La Cochinchine et ses habitants* : 106, 228.
— *La Cochinchine française en 1878* : 115.
— *La geste française en Indochine* : 289.
— Là : 301.
— Lacour : 202.
— Lafont (J) : 175.
— Laksmi : 239, 240.
— Lan : 278.
— Lancelongue : 201.
— Langlais : 143.
— Lãng sa : 259, 311.

- Lạng-son : 334, 335.
- Lao Sùng Quang : 284.
- Lão Ngạc : 346.
- Lapeyrère : 25.
- Laubat (Chasseloup) : 318, 325, 326, 348.
- Lãng : 26, 35.
- Lâm Duy Hiệp : 285.
- Lâm Quang Thời : 339.
- Lâm Thị Búp : 280.
- Lâm Văn Chấn : 249, 279.
- Le Cam : 192.
- Le Coniat : 289, 290.
- Leger : 108.
- *Les institutions ananmiles en Basse Cochinchine...* : 57, 99.
- *Les premières années de la Cochinchine* : 213, 214, 244.
- Lê : 281.
- Lê Bá Phầm : 256.
- Lê Cảnh-hưng : 261.
- Lê Chắt : 269.
- Lê Đại : 336.
- Lê Đình Lượng : 173, 338.
- Lê Hoán : 230, 338.
- Lê Khánh Hòa : 63.
- Lê-lợi : 182, 232, 294, 338, 341.
- Lê Ngọc Trụ : 71, 73, 213.
- Lê Phước Toàn : 229.
- Lê Quang Bàn : 292.
- Lê Quang Côi : 293.
- Lê Quang Chư : 294, 367.
- Lê Quang Đễ : 248, 293, 367.
- Lê Quang Định : 253, 256.
- Lê Quang Hóa : 291, 294.
- Lê Quang Hựu : 291, 293.
- Lê Quang Mưu : 291, 294.
- Lê Quang Nhâm : 367.
- Lê Quang Nhi : 292.
- Lê Quang Quan : 227, 248, 291, 292, 365, 367.
- Lê Quang Thọ : 291, 294.
- Lê Quang Trọng : 293.
- Lê Quang Trung : 291, 294.
- Lê Tài Triền : 121, 122.
- Lê Tân Kế : 228.
- Lê Thị Mẫn : 275, 276, 278, 348.
- Lê Thị Ngồi : 63.
- Lê Thị Tinh : 291, 294.
- Lê Thị Thành : 294.
- Lê Thị Trang : 294.
- Lê Thị Trục : 291, 294.
- Lê Thành Long : 112.
- Lê Thọ Xuân : 8, 18, 74, 78, 123, 126, 213, 224, 225, 226, 240, 246, 266.
- Lê Văn Bầy : 65.
- Lê Văn Bút : 179.
- Lê Văn Duyệt : 79, 270, 275, 299.
- Lê Văn Đầy : 179.
- Lê Văn Đức : 259.
- Lê Văn Hiếu : 200.
- Lê Văn Huê : 199.
- Lê Văn Khôi : 299.
- Lê Văn Lợi : 262.
- Lê Văn Miêng : 198.
- Lê Văn Phúc : 246, 288, 295.
- Lê Văn Quan : 228.
- Lê Văn Quýnh : 300.
- Lê Văn Thiệt : 199.
- Lê Văn Trung : 66, 326, 327, 350.
- Lễ : 174.
- *Lịch Annam thông-dụng trong Nam-kỳ* : 107, 108, 117, 179, 180.
- *Lịch-sử giải-phóng V.N thời-kỳ cận-dại* : 228.
- *Lịch-sử Nam-bộ* : 228.
- Liêm : 53.
- *Liệt truyện tiền biên* : 206.
- Liêu : 276. Liễu : 315.
- Linh : 26, 36. Linh-giang : 357.
- Linh-quỳnh (Raung Veng) : 72.
- Littré : 307.

- Lý Bạch : 314. Lý Tài : 206.
- Lockevara : 239, 240.
- Long : 268, 306.
- Long-an : 18, 74, 125.
- Long-diễn : 125, 228.
- Long-hóa : 126, 131.
- Long-hòa : 19, 21.
- Long-hồ : 16, 58, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 88, 97, 281.
- Long-hung : 21, 124, 127, 132.
- Long-hựu : 20.
- Long-môn : 53.
- Long-mỹ : 61, 138, 214, 232.
- Long-phủ : 127, 132.
- Long-phụng : 21.
- Long-son : 127, 132.
- Long-thành : 66, 87, 127, 132, 276.
- Long-thạnh : 20, 21, 123, 124, 125.
- Long-thời : 21.
- Long-tri : 20.
- Long-xuyên : 71, 73, 74, 87, 208, 226, 235, 263, 265, 337.
- Lòng-ống : 265.
- Lorraine : 225.
- Lỗ Ân-công : 303.
- Lộc-dã : 53.
- Lộc-động : 258.
- Lộc-hòa : 125.
- Lộc-thuận : 21.
- Lôi : 53.
- Lôi-lạp : 70, 71, 72.
- Lợi : 36, 375.
- Lớn : 37.
- Luận ngữ : 174, 253.
- Lục Chân-lạp : 69.
- Luccinia : 143.
- Lục súc tranh công : 312.
- Lục Vân Tiên : 309, 312.
- Lũ : 200.
- Lũ Huýnh Anh : 332, 333.
- Lương-hòa : 35, 133, 138, 167.
- Lương Khê : 244, 245, 280.
- Lương Khê thi thảo : 291.
- Lương Khắc Huệ : 345.
- Lương Khắc Nhạc : 112.
- Lương Khắc Ninh : 108, 319, 345, 346, 347, 350.
- Lương-mỹ : 128, 133, 138, 166, 179, 249, 294.
- Lương-phủ : 19, 35, 61, 128, 133, 138, 374, 385.
- Lương-quời : 42, 48, 128, 133, 138, 167, 384.
- Lương Sơ Khai : 112.
- Lương-thạnh : 21, 128, 133.
- Lương-thạnh-tây : 128, 133.
- Lương Thị Cường : 348.
- Lương Thị Châu : 347.
- Lương Thị Phụng : 345, 348, 350.
- Lương Thị Sang : 348.
- Lương Thị Thỏa : 347.
- Lương Thị Trọng : 348.
- Lương Trúc Đàm : 335.
- Lương Văn Can : 335, 344.
- Lưu : 43.
- Lưu Văn Tàu : 112.

M

- Mã : 222.
- Mã-châu : 64.
- Mã-lai : 146, 170, 230.
- Mạc-bắc : 75.
- Mạc Cửu : 71.
- Mạc Thiên Tích : 71, 72.
- Mạc Thiên Tứ : 71, 72, 73.
- Madec (Eugène) : 180.
- Mai : 80, 173, 192, 210, 268, 275, 335, 336, 338, 339, 362.
- Mai : 334.
- Mai Bạch Ngọc : 341, 342.
- Mai Huýnh Hoa : 137.

- Mai Thọ Truyền : 333.
- Mai Trước Tông : 283.
- Mai Văn Ngọc : 317.
- Mai Xuyên : 280, 359.
- Malleret (Louis) : 24, 235, 240, 241, 242.
- Mang-cá : 309.
- Mạnh : 319.
- Mạnh-mẫu : 322.
- Mạnh-tử : 174, 253.
- Mạnh Trạch : 298.
- Marc : 289, 290.
- Marinot : 202.
- Marmillot : 179, 192.
- Martha Lành : 59.
- Mân : 350.
- *Mân-phong* : 304.
- *Mẹ chồng nàng dâu* : 331.
- Mèkon : 208, 224, 226.
- *Mèo tiếng An-nam* : 311.
- *Mèo chữ Nhu* 311.
- Mi-châu : 64.
- Michel : 116.
- Micolai : 116.
- Miên : 15, 54, 208, 224, 226.
- Miếu-ông-thôn : 21.
- Mignard : 108.
- Minh : 7, 17, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 35, 36, 37, 44, 46, 47, 53, 61, 75, 80, 81, 82, 86, 89, 90, 92, 93, 101, 102, 103, 104, 126, 129, 131, 134, 140, 148, 153, 167, 189, 207, 208, 211, 230, 231, 232, 233, 241, 294, 339, 360, 367, 370, 383.
- *Minh-đạo* : 129, 134, 140, 153, 166, 208, 228, 235, 241.
- *Minh-đạo gia-huấn* : 174.
- *Minh-dạt* : 27, 129, 134, 137, 140, 153.
- Minh-đức : 36, 49, 141, 168.
- Minh-hóa : 129, 135, 137, 229, 235
- Minh-huệ : 27, 129, 135, 140, 153, 367.
- Minh-hương : 54, 55.
- Minh-lý : 59, 129, 131, 135, 137, 141, 146, 235, 251, 305.
- Minh-mạng : 18, 22, 78, 79, 80, 85, 89, 91, 98, 213, 262, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 281, 282, 299, 367.
- Minh-phú : 130, 135, 142, 166, 224, 235, 241, 242.
- Minh-quời : 27, 85, 130, 135, 141, 153, 367.
- *Minh-tâm bửu-giám* : 174.
- Minh-thiện : 85, 130, 136, 141, 166, 207, 229, 234, 242, 312.
- Minh-thuận : 130, 131, 136, 141, 166, 235.
- Minh-trị : 131, 136, 142, 164, 208, 375.
- Minh-vương : 69.
- Minh Viên : 346.
- Minoda : 111, 112, 113.
- Mỹ : 382.
- Mỹ-an : 123, 127, 378.
- Mỹ-chánh : 19, 128, 132, 134, 139, 167, 293, 318, 365.
- Mỹ-chánh-hòa : 34, 48, 139, 167, 248, 293, 318, 366.
- Mỹ-diễn : 125, 128, 133.
- Mỹ-đức : 20.
- Mỹ-hóa : 19.
- Mỹ-hòa : 128, 134, 140, 375.
- Mỹ-lộc : 281.
- Mỹ-lồng : 30, 35, 45, 61, 67, 83, 138, 166, 167, 189, 192, 208, 209, 234, 249, 264, 278, 279, 297, 324, 374, 377, 378, 379, 380, 384, 385.
- Mỹ-lung : 83, 209.
- Mỹ-nhiên : 34.
- Mỹ-nhơn : 34, 124, 128, 134, 139, 167, 248, 302, 318.
- Mỹ-phú : 123, 126, 132.

- Mỹ-sơn : 125, 130, 135, 141.
- Mỹ-thành : 35, 123, 127, 133, 138.
- Mỹ-thạnh : 29, 35, 65, 125, 128, 134, 138, 139, 167, 192, 278, 279, 294, 384.
- Mỹ-tho : 17, 18, 22, 25, 26, 31, 33, 45, 53, 70, 71, 74, 75, 87, 112, 182, 189, 211, 214, 224, 233, 270, 313, 315, 317, 325, 337, 341, 346, 382.
- Mỹ-thuận : 20.
- Mỹ-trung : 19.
- Mỏ-cày : 27, 29, 36, 41, 42, 44, 45, 47, 58, 63, 66, 87, 90, 92, 93, 102, 103, 104, 105, 106, 115, 140, 143, 157, 166, 168, 181, 184, 186, 197, 198, 199, 200, 207, 208, 226, 227, 229, 230, 233, 235, 241, 263, 275, 277, 314, 348, 349, 350, 374, 375, 376.
- Mọi : 282.
- *Monographie de la province de Bêntre* en 1903 : 16, 26, 38, 59, 61, 63, 86, 102, 103, 104, 110, 115, 131, 179, 193, 224, 226, 228, 295, 320.
- *Monographie de la province de Bêntre* en 1930 : 24, 26, 28, 38, 46, 55, 57, 62, 66, 85, 106, 150, 151, 153, 163, 164, 170, 175, 181, 182, 185, 194, 211, 222, 228, 229.
- Moty : 103.
- Moulinas : 202.
- Mô-xoài : 71, 73.
- Mỏi : 141, 168.
- Mù-u : 234, 265, 280.
- Mũi-xôi : 71.
- Mương-đào : 35, 44.
- 224, 230, 260, 261, 262, 298, 299, 301, 309, 316, 356, 370.
- *Nam-bộ chiến-sử* : 228, 231.
- Nam-duong : 230.
- Nam-định : 276.
- Nam-hà : 207.
- Nam-hải 7, 24, 26, 30, 37, 55, 85, 163, 164, 223.
- Nam-kỳ : 34, 36, 54, 60, 69, 79, 85, 86, 98, 101, 102, 103, 105, 107, 108, 110, 111, 112, 113, 115, 117, 120, 147, 181, 185, 187, 190, 215, 221, 224, 230, 233, 246, 254, 256, 260, 277, 286, 292, 326, 332, 338, 346, 349, 351.
- *Nam-kỳ địa-hạt tổng thôn danh hiệu* : 115, 126, 170.
- *Nam-kỳ lục tỉnh địa-dư chí* (N.K. L.T.Đ.D.C.) : 11, 16, 36, 84, 164, 170.
- Nam-mai : 359.
- Nam-mỹ : 227.
- Nam-phần : 7, 34, 145, 153, 156, 158, 160, 170.
- Nam-quan : 269.
- *Nam thiên phong vân* : 336.
- Nam-triều : 41, 97, 119, 123, 145, 146, 292, 306, 307, 310, 336.
- Nam-vang : 71, 170, 279, 282, 306.
- Nam-việt : 27, 73, 75, 77, 82, 83, 84, 85, 207, 209, 259, 267, 329.
- Nam-vinh : 71.
- Nam Xuân Thọ : 246, 255, 313.
- Nặc Hinh : 72.
- Nặc Nguyên : 7, 53, 71, 72.
- Nặc Nhuận : 7, 53, 72.
- Nặc Ông Đôn : 73.
- Nặc Ông Tha : 71.
- Nặc Ông Thâm : 71.
- Nặc Tôn : 72, 73.
- Néang Nhéa Ksathoy : 224.
- Nesty : 108.

N

- Nã-phá-luân (Napoléon) : 225, 307.
- Nai : 37.
- Nam : 16, 53, 69, 72, 206, 222,

- Ninh-bình : 282.
- Ninh-vương : 69.
- Non : 371.
- Nouailletas : 143.
- Nouet : 46.
- *Nỗi lòng Đỗ Chiêu* : 173, 213.
- Nôm : 312.
- *Nóng cổ mìn dăm* : 319, 346, 347,
- Nùng Văn Vân : 259.
- *Nữ-giới chung* : 317, 383.
- Nước-xoáy : 265.
- N V G : 258, 275.

NG

- Nga : 225.
- Ngã-ba-lạc : 209.
- Ngã-ba-tháp : 230.
- Ngã-năm : 62.
- Ngạc Xuyên : 255.
- Ngãi : 339.
- Ngãi-dăng : 44, 129, 135, 141.
- Ngang : 356.
- Ngao : 83, 84, 265, 280, 339, 340, 355, 356.
- Ngao-châu : 78, 83, 84, 212, 265, 267, 280, 303.
- Nghệ-an : 210.
- Nghĩa : 69.
- Nghiêm Thâm : 240.
- Nghiêu (Thuấn) : 303.
- Ngoài : 262.
- Ngộ : 59.
- Ngọc Vạn : 224.
- Ngô : 222, 347.
- Ngô Đức Kế : 335.
- Ngô Mạnh Nghinh : 72, 73, 77, 80.
- Ngô Ngọc Bửu : 112.
- Ngô Phù Sai : 221.
- Ngô Quyền : 341.
- Ngô Văn Chiêu : 66.

- Ngô Nhân Tịnh : 253, 256.
- Ngô Tùng Châu : 253, 256, 269.
- Ngôi : 48.
- Ngũ : 222.
- Ngũ-dại : 304.
- Ngũ-hành : 282.
- Ngũ-qui : 304.
- *Ngũ-thiên tự* : 173.
- Ngũ Viên : 222.
- Ngũ Xa : 222.
- Nguyên : 281.
- Nguyên Thị Mỹ : 281.
- Nguyễn : 7, 8, 53, 58, 70, 71, 74, 117, 205, 225, 249, 261, 265, 266, 281.
- Nguyễn An Cư : 341.
- Nguyễn An Khương : 346.
- Nguyễn Ánh : 36, 57, 75, 205, 206, 208, 209, 210, 223, 234, 251, 264, 265, 267, 268, 358, 359, 360, 361, 364, 365.
- Nguyễn Bá Học : 335.
- Nguyễn Bá Thắc : 213, 301.
- Nguyễn Bàn : 210.
- Nguyễn Bảo Hòa : 228, 231.
- Nguyễn Bửu Tài : 66, 67, 178, 192, 345, 348, 350, 351.
- Nguyễn Châu Thông : 65.
- Nguyễn Côn : 339.
- Nguyễn Công : 278, 280.
- Nguyễn Công Tĩnh : 313.
- Nguyễn Cư Trinh : 71, 73.
- Nguyễn Du : 312.
- Nguyễn Duy Diễm : 173.
- Nguyễn Duy (Nguyễn Duy Oanh) : 9, 374, 376.
- Nguyễn Dư Hoài : 108, 319, 338, 347.
- Nguyễn Đình Chiêm : 302, 318.
- Nguyễn Đình Chiểu : 58, 65, 84, 212, 213, 218, 248, 298, 301, 302, 303, 313, 317, 318, 340, 381.

- Nguyễn Đình Chúc : 302.
- Nguyễn Đình Đắc : 269.
- Nguyễn Đình Huân : 2 8.
- Nguyễn Đình Huy : 298, 299.
- Nguyễn Đình Nguơng : 302.
- Nguyễn Đình Tự : 298.
- Nguyễn Đình Tự : 298, 300.
- Nguyễn Đức Xuyên : 265, 267, 268.
- Nguyễn Hải Thần : 335.
- Nguyễn Háo Vĩnh : 263, 266, 277.
- Nguyễn Hiến Lê : 335, 337, 338.
- Nguyễn Hoàng : 69.
- Nguyễn Huệ : 65, 206, 210.
- Nguyễn Huy : 232.
- Nguyễn Hữu Cơ : 295.
- Nguyễn Hữu Doãn : 71.
- Nguyễn Hữu Khanh : 65.
- Nguyễn Hữu Ngải : 339.
- Nguyễn Kiềm : 334.
- Nguyễn Kim Anh : 342.
- Nguyễn Kim Xuyên : 313.
- Nguyễn Khắc Huê : 179, 180, 192, 294, 318, 319, 320, 325, 345, 346, 347.
- *Nguyễn Khắc Huê thi tập* : 319, 325, 345.
- Nguyễn Khắc Nam : 66.
- Nguyễn Khắc Thuận : 318.
- Nguyễn Khắc Xương : 338.
- Nguyễn Lân : 210, 234, 362, 363.
- Nguyễn Liên Phong : 297, 313.
- Nguyễn Lưu : 277.
- Nguyễn Mẫn : 207.
- Nguyễn Ngọc Bích : 325.
- Nguyễn Ngọc Cương : 280.
- Nguyễn Ngọc Dân : 280.
- Nguyễn Ngọc Đầu : 325.
- Nguyễn Ngọc Hiền : 280.
- Nguyễn Ngọc Hiệp : 280.
- Nguyễn Ngọc Hôn : 325.
- Nguyễn Ngọc Kỹ : 325.
- Nguyễn Ngọc Nam : 280.
- Nguyễn Ngọc Nhựt : 325.
- Nguyễn Ngọc Tân : 280.
- Nguyễn Ngọc Thăng : 249, 278, 280.
- Nguyễn Ngọc Tương : 66, 67, 325, 327, 328, 351, 367.
- *Nguyễn Ngọc Tương (tiểu sử)* : 326, 327.
- Nguyễn Ngọc Vang : 279, 280.
- Nguyễn Nhạc : 206, 210, 362, 363.
- Nguyễn Phan Long : 349.
- Nguyễn-Phúc Ánh : 74, 75, 261, 333, 357.
- Nguyễn-Phúc Chú : 69, 79.
- Nguyễn-Phúc Đồng : 208.
- Nguyễn-Phúc Khoát : 7, 16, 54, 69, 73, 88, 90, 261.
- Nguyễn-Phúc Lan : 69.
- Nguyễn-Phúc Lễ : 319.
- Nguyễn-Phúc Luân : 205.
- Nguyễn-Phúc Nguyên : 69.
- Nguyễn-Phúc Tân : 53, 69.
- Nguyễn-Phúc Trăn : 69.
- Nguyễn-Phúc Trú : 69, 74.
- Nguyễn Phương : 205, 206, 207, 210.
- Nguyễn Quang Huy : 318.
- Nguyễn Quý Ninh : 370.
- Nguyễn Quyền : 230, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342.
- Nguyễn Sài-vương : 224.
- Nguyễn Siêu : 72, 73, 80.
- Nguyễn Tường Luật : 108.
- Nguyễn Thế Anh : 289, 349.
- Nguyễn Thế Hiền : 230, 340, 341.
- Nguyễn Thị Châu : 306.
- Nguyễn Thị Đình : 330.
- Nguyễn Thị Hậu : 263.
- Nguyễn Thị Hương : 300, 302.
- Nguyễn Thị Kế :
- Nguyễn Thị Khuê : 313.
- Nguyễn Thị Kim Xuyên : 302.

- Nguyễn Thị Lan : 340.
- Nguyễn Thị Lễ : 350.
- Nguyễn Thị Nguyệt : 325.
- Nguyễn Thị Nho : 330.
- Nguyễn Thị Nữ : 298, 299.
- Nguyễn Thị Thành : 298.
- Nguyễn Thị Thoàn : 280.
- Nguyễn Thị Thục : 298, 299.
- Nguyễn Thị Thuận : 291.
- Nguyễn Thị Tuấn : 339.
- Nguyễn Thị Tuyết : 274.
- Nguyễn Thị Tú : 325.
- Nguyễn Thị Vinh : 313, 317.
- Nguyễn Thị Xuân Khuê : 302.
- Nguyễn Thị Yến : 325.
- Nguyễn Thiên Kế : 230, 338.
- Nguyễn Thoại Long : 248.
- Nguyễn Thông : 243, 255, 257.
- Nguyễn Tri Phương : 284.
- Nguyễn Triệu : 208, 266.
- Nguyễn Trung Trực : 212, 213, 226.
- Nguyễn Văn Ất : 240.
- Nguyễn Văn Bình : 201.
- Nguyễn Văn Chánh : 260.
- Nguyễn Văn Chữ : 260.
- Nguyễn Văn Cơ : 198.
- Nguyễn Văn Danh : 108.
- Nguyễn Văn Dom : 198.
- Nguyễn Văn Dưỡng : 108.
- Nguyễn Văn Đang : 229.
- Nguyễn Văn Hải : 350.
- Nguyễn Văn Hồng : 230, 338, 339, 340, 341, 342, 343.
- Nguyễn Văn Kiệt : 313.
- Nguyễn Văn Lượng : 272.
- Nguyễn Văn Nhơn : 182, 193, 331.
- Nguyễn Văn Nhuận : 330, 331.
- Nguyễn Văn Noa : 281.
- Nguyễn Văn Quế : 299.
- Nguyễn Văn Quý : 112.
- Nguyễn Văn Sửu : 260.
- Nguyễn Văn Tạo : 73, 77, 80, 159, 259.
- Nguyễn Văn Tòì : 262.
- Nguyễn Văn Thành : 270.
- Nguyễn Văn Thận : 210.
- Nguyễn Văn Thê : 233, 292, 371.
- Nguyễn Văn Thoại : 272, 274.
- Nguyễn Văn Thượng : 193.
- Nguyễn Văn Trọng : 189, 260, 330.
- Nguyễn Văn Trà : 108.
- Nguyễn Văn Trinh : 182.
- Nguyễn Văn Vi : 105.
- Nguyễn Văn Vinh : 182, 330, 331, 333.
- Nguyễn Văn Vĩnh : 335.
- Nguyễn Văn Xuân : 262.
- Nguyễn Văn Xôi : 354.
- Nguyễn Viên Kiều : 346, 347.
- Nguyễn-vương : 7, 58, 75, 208, 254, 267, 269.
- Nguyễn Xuân Khuê : 248, 313.
- Nguyễn Xuân Ý : 295.
- Nguyễn : 314.
- Nguyệt - san Kiến-hòa : 26, 157, 159, 217.
- Ngươn-khánh : 125, 130, 136.
- Ngự tiều vấn đáp : 302.
- Người dân xã và hội-dồng xã, 121, 122.

NH

- Nhạc-lộc : 254.
- Nhâm : 294.
- Nhì : 294.
- Nhiều Bản : 319.
- Nho : 58, 174.
- Nhơn-giang : 307.
- Nhơn-hòa : 128.
- Nhơn-nghĩa : 19.
- Nhơn-sơn : 128, 133.

- Nhơn-thành : 138, 169, 375.
- Nhuận-dức : 123.
- Nhuận-phủ-tân : 37, 48, 49, 140, 168, 235.
- Nhượng : 294.
- Nhứt : 8, 90, 111, 112, 113, 114, 115, 156, 172, 188, 190, 192, 230, 231, 233, 240, 306, 335, 340, 350, 351, 383.
- Nhứt-tân : 19.
- Nhứt thiên tự : 173.



- Ohier (G) : 103, 307.



- Ốc : 26, 36, 45.
- Ông : 355, 356, 357.
- Ông-cha : 43.
- Ông-dinh : 44.
- Ông-dồ : 138, 167.
- Ông-ngò : 44.
- Ông Trường : 48.
- Ông-voi : 356.



- Pancrazi : 108.
- Paris : 24, 25, 59, 106, 211, 213, 239, 286, 349.
- Pavy : 201.
- Peylin (Jacques) : 117.
- *Petit dictionnaire Français Annamite* : 312.
- Pétrus Ký : 305.
- Picquet : 105.
- Pillet : 147.
- Pinang : 306.

- Pinhalu : 306.
- *Plan topographique de la province de Bêntre* : 34.
- Platel : 202.
- Po Nagar : 239.
- Ponchon (Michel) : 143, 301.
- Portugal : 307.
- Poteau (Ernest) : 307.
- Pottier (Edouard) : 214, 215.
- Préaswat : 208.
- *Prosodie et versification annamite* : 311.
- Pujol : 195, 200.

PH

- Phạm : 249.
- Phạm Công Tắc : 66, 350.
- Phạm Duy Tồn : 335.
- Phạm Đại Ý : 276, 278.
- Phạm Đăng Hưng : 253.
- Phạm Hữu Chánh : 249, 255, 257, 278, 294, 295, 296, 297, 324.
- Phạm Hữu Lý : 297, 320, 324.
- Phạm Kim Thịnh : 298.
- Phạm Kim Viễn : 298.
- Phạm Lãi : 305.
- Phạm Ngọc Chấn : 298.
- Phạm Ngọc Uân : 256.
- Phạm Thị Thạch : 343.
- Phạm Thị Thục : 298.
- Phạm Thị Viễn : 298.
- Phạm Tuấn Tri : 61.
- Phạm Văn Sơn : 228.
- Phạm Viết Chánh : 295.
- Phan : 230, 245, 246, 247, 288, 296.
- Phan Châu Trinh : 335, 337, 341.
- Phan Công Tòng : 213, 216, 217.
- Phan Hương : 247.
- Phan Liêm : 211, 234, 277.
- Phan Lữ : 223, 235.

- Phan Ngọc Huy : 217, 355.
- Phan Ngọc Tông : 217, 218, 235, 247, 248, 303, 355.
- Phan Phát Huồn : 59, 67.
- Phan Sào Nam : 335.
- Phan Tôn : 211, 234.
- Phan Thanh Giản : 8, 48, 79, 84, 86, 106, 134, 180, 181, 211, 212, 213, 217, 223, 243, 244, 254, 255, 259, 263, 266, 277, 280, 285, 286, 288, 289, 290, 295, 296, 303, 307, 320, 359, 370, 382.
- *Phan Thanh Giản* : 266.
- *Phan-Thanh Giản et sa famille* : 246, 288, 295.
- Phan Thanh Hoài : 288.
- Phan Thanh Ngạn : 280.
- Phan Thanh Viên : 332.
- *Phan Trần truyện* : 312.
- Phan Thị Cơ : 217.
- Phan Thị Hữu : 298.
- Phan Thị Sang : 217.
- Phan Thị Thắng : 217.
- Phan Thị Trân : 348.
- Phan-Thiết : 187.
- Phan Tú Trục : 146.
- Phan Văn Chỉ : 111, 115, 143, 233.
- Phan Văn Hùm : 173, 213.
- Phan Văn Phu : 339.
- Phan Văn Trị : 8.
- Phan Văn Triệu : 259.
- Phan Văn Tươi : 339.
- Phan-yên : 270.
- Pháp : 8, 30, 38, 41, 45, 54, 55, 56, 57, 58, 60, 61, 62, 69, 86, 90, 98, 101, 102, 103, 105, 108, 109, 110, 111, 112, 115, 116, 118, 120, 123, 145, 146, 156, 166, 172, 174, 175, 176, 177, 179, 180, 183, 192, 193, 194, 195, 196, 199, 200, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 223, 224, 226, 227, 228, 231, 233, 234, 235, 244, 249, 277, 278, 279, 285, 286, 288, 289, 290, 292, 295, 300, 301, 306, 307, 308, 309, 310, 317, 320, 333, 334, 338, 339, 345, 348, 350, 351, 355, 383, 385.
- *Pháp-chế sử Việt-nam* : 86, 111, 117, 118, 119.
- *Phấn trang lâu* : 303.
- Phật : 62, 63, 64, 65, 67, 226, 240, 241, 242.
- Phèn : 294.
- *Phép làm vườn trồng cây* : 159.
- Phêro Lê Văn Ngộ : 61.
- Phiên-an : 76, 260.
- Phiên-trấn : 70, 71, 74, 75, 88.
- Phiên-vương : 72.
- Philippe Phan Văn Minh : 59.
- Pho : 297.
- *Phong ba-dinh* : 362.
- Phong-diền : 128, 133.
- Phong-mỹ : 34, 127, 132, 137, 138, 141, 167, 231, 376.
- Phong-năm : 32, 33, 127, 132, 137, 138, 179, 249, 297, 375.
- Phở : 225.
- Phú-an : 19, 123.
- Phú-an-hòa : 21.
- Phú-an-thạnh : 21, 124.
- Phú-đa : 19.
- Phú-diền : 43, 128, 133.
- Phú-đức : 19.
- Phú-hiệp : 130, 135, 141.
- Phú hòa : 19, 21.
- Phú-hội : 19, 135.
- Phú-hưng : 65, 123, 128, 133, 138, 167, 318, 351, 375.
- Phú-hữu : 31, 34, 132, 140.
- Phú-hựu : 127, 129, 134.
- Phú - khánh : 36, 49, 125, 137, 142.

- Phú-khương : 110, 123, 132, 146, 331.
- Phú Lễ : 48, 128, 134, 140, 261.
- Phú-long : 16, 19, 35, 47, 126, 128, 130, 131, 133, 137, 361.
- Phú-long-tây : 124.
- Phú-lộc : 19.
- Phú-lợi : 123, 127, 132.
- Phú-mỹ : 21, 34, 48, 125, 130, 136.
- Phú-ngãi : 48, 128, 134, 139, 167, 223, 235, 264, 280, 281.
- Phú-nhuận : 15, 43, 127, 132, 137, 250, 275, 349.
- Phú-quí : 124, 126, 132,
- Phú-quốc : 71, 348.
- Phú-sơn : 36, 141.
- Phú-tây : 20.
- Phú-tự : 123.
- Phú-thạch : 125.
- Phú-thành : 126, 132.
- Phú-thạnh : 21, 124, 130, 131.
- Phú-thọ : 335.
- Phú-thuận : 21, 128, 133.
- Phú-trạch : 129, 135, 141.
- Phú-túc : 32.
- Phú-tự : 128, 133.
- Phú-vinh : 21.
- Phú-xuân : 19, 70, 205, 206.
- Phú-yên : 70, 124, 269, 284.
- Phú-yên-định : 125.
- Phú-yên-thuận : 124.
- Phù Lang : 213, 216.
- Phù-ninh : 335.
- Phụ-long : 123.
- *Phùng-thị cầm-nang* ; 173.
- Phương : 294.
- *Phương đình dư địa-chỉ* PDDC : 11, 72, 73, 77, 80, 82.
- Phước-an-chánh : 124.
- Phước-an-đông : 21.
- Phước-an-trung : 124.
- Phước-đa : 126, 132,

- Phước-định : 21.
- Phước-đức : 124.
- Phước-hạnh : 21, 77, 85, 130, 136.
- Phước-hạnh-đông : 21.
- Phước-hạnh-tây : 21.
- Phước-hậu : 21, 33, 47, 127, 132.
- Phước-hiệp : 140.
- Phước-hòa : 21.
- Phước-hựu : 127.
- Phước-hữu : 132.
- Phước-khánh : 125, 130, 135.
- Phước-kiến : 64, 85.
- Phước-long : 35, 124, 137, 167, 232.
- Phước-lộc : 124, 281, 301.
- Phước-mỹ : 21, 127, 132.
- Phước-mỹ-trung : 48, 85, 141, 168, 207, 234, 242.
- Phước-thành : 126, 132.
- Phước-thạnh : 31, 34, 124, 125, 127, 132, 166, 179, 244.
- Phước-thời : 21.
- Phước-thuận : 21.
- Phước-toàn : 21.
- Phước-triệu : 126, 132.
- Phước-tuy : 48, 128, 134, 139.
- Phước-tường : 124, 126, 132.

Q

- Quan Âm : 235, 240, 242.
- Quan-thuận : 125.
- Quang-điền : 127.
- Quang-long-đông : 124.
- Quách Chí Đông : 232.
- Quản Định : 301.
- Quảng : 262.
- Quảng-bình : 70, 281, 338.
- Quảng-đông : 53.
- Quảng-đức : 256.
- Quảng-nam : 70, 206, 282, 283, 309, 345.

- Quảng-ngãi : 261.
- Quảng-tây : 269.
- Quảng-trị : 70.
- Quảng-yên : 269.
- Quesnel : 143, 245.
- *Quê-hương* : 240.
- Qui : 34.
- Qui-nhon : 206, 260, 269.
- Quilici : 116.
- Quốc-Chúa : 69.
- Quốc-hưng : 129, 134.
- *Q.T.C.B.T. Yếu* : 11, 75, 82.
- Quoiri : 340.
- Quoiri-diên : 37, 41, 45, 130, 135, 142, 224, 235.
- Quoiri-son : 21.
- Quoiri-thành : 32, 33, 43, 137.
- Quyên : 230, 343.

R

- Ranh-tông : 44.
- Raspail : 349.
- Rạch-giá : 71, 73, 74, 87, 339, 340.
- Rạch-miêu : 41, 47, 313, 382.
- Rạch-vông : 42.
- Rapine (Eymard) : 103, 143.
- Reboul : 289.
- Richomme : 200.
- Rivoal (Georges) : 116, 143.
- Riêu : 294.
- Robert : 189.
- Rossigneux : 107.
- Rothamel : 202.
- Rổng : 29.
- Rudra : 239.
- Ruộng-muối : 34.

S

- Sa-déc : 72, 73, 74, 87, 112, 159, 316, 337, 343, 344.

- Sài-côn : 71.
- Sài-gòn : 16, 24, 29, 36, 57, 59, 66, 67, 71, 73, 74, 80, 84, 86, 87, 99, 103, 104, 107, 113, 117, 119, 121, 122, 131, 146, 147, 159, 164, 165, 173, 175, 176, 180, 186, 189, 205, 206, 207, 208, 209, 211, 212, 213, 214, 225, 228, 229, 231, 234, 240, 241, 242, 244, 246, 255, 263, 266, 268, 272, 274, 275, 277, 285, 288, 289, 290, 298, 299, 300, 301, 306, 307, 308, 310, 313, 317, 318, 319, 325, 326, 327, 333, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 345, 346, 347, 348, 350, 351, 356, 374.
- Sài-mạt (Cheal Meas) : 72.
- Sainte Bible : 66.
- Sãi : 69.
- *Sãi-vãi* : 71, 73, 347.
- Sáng : 227, 292, 293.
- Sáu : 294.
- Sâu : 34, 41, 374, 375, 383.
- Schreiner : (Alfred) 57, 244.
- *S.E.I* : 18, 74, 77, 99, 102, 123.
- Sĩ Tải : 305.
- Sicé : 107, 108, 116.
- Silhol : 105.
- Sylvestre : 143.
- Sivigliani : 116.
- Soi-rạp : 18, 71.
- Song-an : 137, 142.
- Sốc-sãi : 16, 27, 32, 35, 45, 67, 78, 137, 164, 166, 189, 198, 230, 340, 351, 361, 375.
- Sốc-trắng : 7, 54, 70, 74, 87, 330.
- Sốc-tre : 15, 16, 17.
- Sở : 222.
- Sở Bình-vương : 222.
- *Sơ học văn tân* : 312.
- Sơn-an : 123, 127, 133, 173.
- Sơn-Đầu : 302.
- Sơn-đốc : 35, 38, 43, 47, 66, 97,

- 139, 167, 261, 267, 350, 374, 377.
- Sơn-dòng: 138.
- Sơn-hòa: 123, 127, 133, 138, 166, 167, 179.
- Sơn-mã: 35, 38, 43.
- Sơn-phủ: 43, 137.
- Sơn-tây: 269, 341.
- Sơn-thuận: 123, 133.
- Srock trey (trây): 15.
- Sung-lân: 131.
- *Sư-phạm học khoa*: 184, 186.
- *Sử Địa*: 212, 213, 224, 233, 289.
- Sương Nguyệt Anh: 248, 302, 313, 314, 316, 346, 347, 383.
- Sứu: 229.

T

- Tà Nhứt Tứ: 112.
- Taboulet: 34, 289.
- Tam-đảo: 341.
- Tam-phước: 31, 137, 140, 167.
- Tam-quốc: 347.
- *Tam thiên lục*: 153, 312.
- *Tam lục kinh*: 174, 312.
- *Tam yền di hận*: 331, 332, 334.
- Tản: 341.
- Tản-viên: 341.
- Tào Tháo: 347.
- Tàu: 54, 56, 64, 173, 182, 207, 240, 269, 282, 304, 322.
- Tầm-ngựa (bến): 17.
- Tầm-huy: 20.
- Tầm-bào: 73, 74.
- Tầm-bôn: 70, 71, 72.
- Tầm-phong-long: 72, 73.
- Tân-an: 18, 19, 20, 70, 71, 75, 76, 77, 79, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 91, 97, 112, 123, 214, 278.
- Tân-an tây: 19.
- Tân-bình: 44, 129, 134, 142, 168, 235, 298.
- Tân-cang: 20.
- Tân-cù: 125.
- Tân Chánh-vương: 206, 207, 208, 234.
- Tân-châu: 73, 224, 348.
- Tân-dinh: 74, 75.
- Tân-duân-dòng: 20.
- Tân-duân-trung: 20.
- Tân-diễn: 123, 125, 128, 134, 223.
- Tân-dịnh: 21, 124.
- Tân-dịnh đông: 20.
- Tân-dức: 125, 129, 135.
- Tân-gia-ba: 282.
- Tân-giang: 20.
- Tân-hào: 124, 128, 133, 139, 166, 167, 209, 212, 235, 240.
- Tân-hào-dòng: 124, 127, 133, 139.
- Tân-hiệp: 140.
- Tân-hóa: 20.
- Tân-hòa: 18, 22, 124, 128, 130, 134, 135, 140, 179.
- Tân-hội: 19, 21, 129, 134.
- Tân-huy: 130, 131.
- Tân-hưng: 20, 35, 124, 129, 133, 134, 139, 140.
- Tân-hương: 36, 41, 63, 104, 124, 125, 130, 135.
- Tân-khai: 128, 133.
- Tân-khánh: 125, 130, 135, 298, 301.
- Tân-long: 19, 21, 124, 140, 179, 214.
- Tân-lộc: 129, 135, 229, 235.
- Tân-lộc-trung: 125.
- Tân-lợi: 43, 137.
- Tân-minh: 77, 78, 79, 80, 83, 85, 89, 91, 92, 97, 123, 124, 207, 306.
- Tân-mỹ: 20.
- Tân-ngãi: 125, 130, 135, 141.
- Tân-nhon: 125, 134.
- Tân-nhu: 19.
- Tân-nhuận: 124, 134, 140, 166.

- Tàn-niên-dông : 21.
- Tàn-niên-tây : 21.
- Tàn-niên-trung : 21.
- Tàn-phòng : 21.
- Tàn-phú : 21, 228.
- Tàn-phú-dông : 125.
- Tàn-phú-tây : 130, 136, 141, 229.
- Tàn-phụng : 125.
- Tàn-qui : 126, 132.
- Tàn-quới : 129, 134, 140.
- Tàn-son : 123.
- Tàn-tập : 130, 135.
- Tàn-thạch : 21, 313, 360.
- Tàn-thanh : 134, 139, 142, 167, 249.
- Tàn-thanh-dông : 123, 124, 127, 133.
- Tàn-thanh-tây : 125, 131, 133, 136, 142.
- Tàn-thanh-trung : 124, 127.
- Tàn-thành : 125, 133, 166, 179.
- Tàn-thành-bình : 140, 168, 189, 231, 232.
- Tàn-thành-dông : 127.
- Tàn-thành-tây : 44.
- Tàn-thạnh : 19, 20, 124, 128, 129, 131, 136, 140, 280.
- Tàn-thiện : 125, 129, 135.
- Tàn-thông : 125, 129, 135.
- Tàn-thời : 298.
- Tàn-thuận : 124, 129, 179.
- Tàn-thủy : 20, 29, 35, 48, 63, 124, 126, 132, 140, 167, 375.
- Tàn-tịnh : 20.
- Tàn-trang : 124, 134, 139, 213.
- Tàn-tri : 19.
- Tàn-triều : 300.
- Tàn-trung : 49, 125, 128, 130, 135, 141.
- Tàn-viên : 125.
- Tàn Việt Điều : 27.
- Tàn-xuân : 29, 34, 48, 124, 139, 167, 223, 227, 344, 370.
- Tàn-xuân-dông : 20.
- Tàn : 219, 221.
- Tàn Thi Hoàng : 221.
- Tăng-huy — An-hòa : 20.
- *Tập kỹ yếu hội Khuyển-học* : 299.
- Tập-khánh : 130, 135.
- Tây : 287, 301, 309, 334.
- Tây-ban-nha : 307, 383.
- Tây-ninh : 66, 67, 73, 87, 189, 249, 297, 316, 326, 327, 350, 351.
- Tây-phương : 8, 119, 178, 197.
- Tây-son : 57, 206, 207, 208, 210, 223, 234, 253, 256, 264, 267, 268, 361, 364.
- Tây-tạng : 7, 30.
- Tây-dông : 67, 351.
- Tề : 305.
- Tề Cảnh-công : 305.
- Tích-khánh : 129, 134, 140.
- Tiên : 69.
- Tiên Linh : 63.
- Tiên-long : 35, 137.
- Tiên-thiên : 67, 351.
- Tiên-thủy : 35, 43, 47, 123, 126, 132, 137, 164, 166, 179, 351.
- Tiên-thủy-tây : 123, 124, 132.
- Tiên-giang : 7, 23, 265.
- Tiết : 23, 33, 34, 73, 78, 83, 371.
- Tiêu-lang : 379.
- Tiêu : 18.
- Tiêu-cần : 75.
- *Tiểu - sử Long-vân-hầu Trương Tấn Bửu* : 266.
- Tin-lành : 65, 66.
- Tinh : 138, 167, 279.
- Tinh Bá : 280.
- Toàn phú-dông : 125.
- Toàn-phước : 21.
- Toàn-thạnh : 20.
- Tondut : 193.
- Tô Đặc Lộc : 332, 333.
- Tôn Thất Chi : 207.

- Tồn Thất Hội : 268.
- Tồn Thọ Tường : 211, 224, 307.
- Tống : 64, 221, 250, 304, 322.
- Tống Phước Hòa : 207, 234.
- Tống Phước Hữu : 207.
- Tống Hay : 41, 139, 167.
- Tu Trai : 18, 73, 74, 80, 209, 259, 260.
- Tú-diên : 128, 133.
- Tú-sơn : 129, 135.
- Tú Xương : 177.
- Túc-lông : 74.
- Tuân-nghĩa : 75.
- Turc : 38, 59, 143.
- Tuy : 258.
- Tuyết : 61.
- Tư Bình Đường : 238.
- Tư Cu : 338.
- Tư-dung : 205.
- Tư-hiền : 205.
- Tư Mã Thiên : 222.
- Tư Nghĩa : 261.
- Tư-sơn : 141.
- Tự-đức : 59, 82, 84, 85, 90, 92, 244, 250, 255, 257, 259, 275, 277, 279, 284, 285, 286, 288, 360.
- Tử Tư : 222.
- Tăng : 292.
- Tường : 320.
- Tường-đa : 34, 47, 138, 167.

TH

- Thạch-hồ : 313, 360.
- Thái : 255.
- Thái Bạch : 228.
- Thái-đức : 362, 363.
- Thái-hòa : 21.
- Thái-hữu : 263, 362.
- Thái Hữu Chư : 261, 263, 264.
- Thái Hữu Dời : 263.
- Thái Hữu Duyệt : 263, 264.

- Thái Hữu Đầu : 264.
- Thái Hữu Hào : 263.
- Thái Hữu Kiềm : 58, 209, 210, 250, 261, 263, 264, 354, 362, 363, 372.
- Thái Hữu Lê : 263.
- Thái Hữu Ngọc : 264.
- Thái Hữu Nghĩa : 263.
- Thái Hữu Ngưu : 263, 264.
- Thái Hữu Tàu : 263.
- Thái Hữu Tích : 263.
- Thái Hữu Thanh : 264, 354, 355.
- Thái Hữu Thơ : 263.
- Thái Hữu Vẽ : 263.
- Thái Hữu Viết : 263, 354.
- Thái Hữu Võ : 245, 263, 266, 277, 319, 354.
- Thái Hữu Vui : 263.
- Thái Hữu Xuân : 264.
- Thái Hữu Xưa : 261, 263, 264.
- Thái-nguyên : 283.
- Thái Thị Ba : 263.
- Thái Thị Bẩy : 264.
- Thái Thị Bốn : 263.
- Thái Thị Dư : 263.
- Thái Thị Đò : 263.
- Thái Thị Đồng : 264.
- Thái Thị Hai : 263.
- Thái Thị Hạo : 263.
- Thái Thị Loại : 263.
- Thái Thị Năm : 264.
- Thái Thị Quân : 264.
- Thái Thị Quyên : 264.
- Thái Thị Thắm : 263.
- Thái Thị Yêm : 263.
- Thái Văn Kiềm : 230, 356.
- Thanh : 53, 230, 269, 284, 294.
- Thanh-ba : 301.
- Thanh-bình : 129, 134, 140.
- Thanh-hòa : 124, 129.
- Thanh-kệ : 256.
- Thanh Liên : 314.
- Thanh-long : 125, 135,

- Thanh-son : 125, 129, 135.
- Thanh-tân : 35, 36, 137, 141.
- Thanh-tịnh : 124.
- Thanh-thủy : 129, 134.
- Thanh-trung : 131, 136, 142.
- Thanh-xuân : 19, 125, 129, 135.
- Thanh-xuân-đông : 20.
- Thanh-yên : 124.
- Thành-hóa : 134, 140.
- Thành-thái : 211, 311, 316.
- Thành-thiện : 129, 141.
- Thành-thời : 37, 49, 141.
- *Thành-trì chí* : 356, 357.
- Thành-triệu : 26, 31, 33, 43, 47, 135, 138, 167.
- Thạnh-an : 122.
- Thạnh-long : 21.
- Thạnh-ngãi : 36, 141.
- Thạnh-phong : 22, 29, 30, 37, 49, 131, 136, 142, 360, 361, 375.
- Thạnh-phú : 24, 27, 28, 29, 30, 36, 44, 47, 49, 61, 115, 131, 136, 142, 168, 197, 198, 199, 200, 233, 338, 339, 340, 360, 375, 376.
- Thạnh-phú-đông : 35, 133, 139, 167.
- Thạnh-quang : 22.
- Thạnh-quơn : 22.
- Thân : 294.
- Thần : 31, 32, 364.
- *Thầy trò về mẹo luật lắt léo tiếng Phang-sa* : 311.
- Thập-tháp : 206.
- Thévenet : 45.
- Thế-tổ Cao-hoàng đế : 18, 256, 270.
- Thế-tông Hiếu-võ : 16, 69.
- Thê : 210, 362, 363.
- Thi : 174, 304.
- Thích : 61.
- Thích Giác Thành : 65.
- Thích Tâm Quang : 62.
- Thiên Chúa : 38, 58, 60, 62, 65
- Thiên-vương : 306.
- Thiệu-trị : 22, 73, 81, 89, 92, 260, 283, 300.
- Thinh : 278.
- Thinh Văn : 65.
- Thọ Hương : 206.
- Thom : 37, 41, 46, 49, 140, 164, 166, 167, 227, 228, 235, 241, 242.
- Thompson (Charles) 108.
- *Thọ thế bảo nguyên* : 173.
- Thổ : 54.
- Thổ-châu : 34, 36, 83.
- Thôn Hồ : 293.
- Thông : 65.
- *Thơ dạy làm dâu* : 312.
- Thới-hòa : 125.
- Thới-long : 21.
- Thới-thạch : 135.
- Thới-thạnh : 37, 49, 130, 135, 142, 241.
- Thới-thủy : 125.
- Thới-trạch : 129, 141.
- Thủ-cửu : 35.
- Thủ-dầu-một : 87, 112.
- Thủ-ngũ : 376.
- Thuận-an : 309.
- Thuận-diễn : 138, 169, 232.
- Thuận-hóa : 53.
- Thuận hòa : 20.
- Thuận-thành : 334.
- Thúc Khanh : 211.
- Thủy Chân-lạp : 15, 53, 69, 70, 71, 72, 73.
- Thùng : 34.
- Thư : 174.
- Thừa-thiên : 282, 298.
- *Thực-lục tiền-biên* : 79, 207.
- Thượng : 69.
- Thượng Công Minh :
- Thượng-đế : 66.

- Thượng-mão : 334.
- Thượng Tân Thị : 16, 36, 84, 170.
- Thượng-tri : 334.

TR

- Trà-nồng : 241.
- Trà-vàng : 7, 53, 70, 72.
- Trà-vinh : 7, 26, 37, 41, 45, 53, 54, 59, 70, 72, 74, 75, 85, 87, 211, 224, 227, 228, 233, 292, 294, 298, 339, 340, 346.
- Trắng-bàng : 87.
- Trấn biên : 70, 71, 74, 75, 88.
- Trấn-di : 71.
- Trấn-định : 18, 76.
- Trấn-giang : 71.
- Trấn-tây : 282.
- Trần : 340.
- Trần An Bình : 53.
- Trần Bình : 228.
- Trần Bình Trọng : 251.
- Trần Chánh : 340.
- Trần Đoàn : 304.
- Trần Hưng Đạo : 251.
- Trần Khải Sơ : 316.
- Trần Kiêm : 278, 280.
- Trần Kinh Hòa : 77, 206, 208, 357.
- Trần Ngọc Thanh : 112.
- Trần Thâm : 277.
- Trần Thị Cúc : 264.
- Trần Thị Hoạch : 282, 283, 284.
- Trần Thị Ký : 291, 294.
- Trần Thị Nghĩa : 244, 266, 270, 273, 274.
- Trần Thị Vẹo : 279.
- Trần Thượng Xuyên : 53.
- Trần Trọng Kim : 233, 351.
- Trần Trọng Phan : 338.
- Trần Trung Bình : 229,

- Trần Văn Bửu : 182, 232.
- Trần Văn Điền : 212.
- Trần Văn Giao : 173.
- Trần Văn Giáo : 182.
- Trần Văn Hạc : 58, 209, 261, 262, 264, 265, 267, 358, 364, 372.
- Trần Văn Hương : 189, 319.
- Trần Văn Lang : 182.
- Trần Văn Sĩ : 105.
- Trần Văn Tín : 340.
- Tre-bông : 43.
- *Tri-tân* : 228.
- Trị : 223.
- *Tribune indigène* : 348.
- *Trinh* : 224, 235.
- *Trinh* : 61.
- *Trinh Di* : 323.
- *Trinh-thị* : 322.
- *Trịnh* : 53.
- *Trịnh Doanh* : 71.
- *Trịnh Hoài Đức* : 18, 74, 77, 125, 208, 253, 256, 356, 357.
- *Trong* : 262.
- *Trọng* : 294.
- *Trọng Phủ* : 298.
- *Trọng Vĩnh* : 302.
- *Trôm* : 244, 267.
- *Trời* : 67.
- *Trúc* : 256.
- *Trúc-giang* : 15, 17, 23, 115, 182, 213, 217, 230, 232, 294, 330, 367.
- *Trúc-tân* : 16.
- *Trúc Tiết* : 159.
- *Trụi* : 235, 355.
- *Trung* : 300, 349.
- *Trung-dung* : 174, 222, 253.
- *Trung-hoa* : 7, 30, 54, 119, 356.
- *Trung-kỳ* : 332.
- *Trung-mỹ* : 125, 130, 136, 141.
- *Trung-quốc* : 222.
- *Trung-việt* : 298.
- *Trương Bá Phát* : 213, 216,

- Trương Chánh Thi : 306.
- Trương Công Định : 303.
- Trương Định : 301.
- Trương Lương : 221.
- Trương Minh Kỳ : 307, 321, 322.
- Trương Ngọc Lang : 255, 259.
- Trương Phúc Du : 73.
- Trương Tấn Bửu : 58, 209, 213, 244, 250, 261, 265, 266, 267, 268, 269, 271, 272, 273, 274, 275.
- Trương Tấn Cầm : 275.
- Trương Tấn Cường : 275.
- Trương Tấn Chi : 213.
- Trương Tấn Khương : 57, 209, 234, 213, 264, 266 270, 271, 272, 364.
- Trương Tấn Lợi : 267.
- Trương Tấn Sĩ : 267.
- Trương Tấn Toán : 267.
- Trương Tấn Tinh : 267.
- Trương Tấn Thuận : 275.
- Trương Tịnh Cửa : 275.
- Trương Thị Dưa : 338, 339, 340.
- Trương Thị Tài : 325.
- Trương Thị Thiết : 298.
- Trương Thị Thọ : 267.
- Trương Văn Uyển : 210, 234, 296.
- Trương Vĩnh Ký : 65, 251, 305, 308, 311.
- Trường-an : 284.
- Trường-dồn : 18, 75.
- Trường-lộc : 125.
- Trường-thạnh : 130, 135, 141, 179.
- Trừ : 278.

U

- U : 209, 358.
- Úc : 356.
- Úc-viên thi-thoại : 313.

- Uma : 239, 240.
- *Un an de séjour en Cochinchine* : 25, 59.

U

- Ûng : 331.
- *Ước-lược truyện tích nước Nam* : 312.

V

- Vàm : 26.
- Vàm-cỏ-lây : 18.
- Vàm-nao : 265, 268.
- Vàm-nước-trong : 140, 168.
- Vang-quoi : 21.
- Vàng : 242.
- Vạn Quốc : 15.
- Vạc : 344.
- Varenne : 349.
- *Văn-hóa nguyệt-san* : 27, 266, 313.
- Văn Tiên : 299.
- Venturini : 102, 143.
- Vệ Ninh : 340.
- Vĩ : 43.
- Vial (Paul) : 213, 214, 216, 244.
- Việc : 265, 358.
- Viên Giác : 62, 65.
- Viên Minh : 107, 302.
- Việt : 55, 59, 60, 108, 109, 112, 176, 177, 182, 183, 185, 188, 190, 196, 198, 222, 224, 227, 228, 327, 333, 383.
- Việt Câu Tiên : 305.
- Việt Minh : 111, 115, 188, 192, 233.
- Việt-nam : 7, 17, 54, 73, 79, 89, 115, 153, 169, 189, 225, 228, 230, 240, 286, 295, 306, 311, 317, 319, 330, 332, 349, 350, 356, 357, 370.
- *Việt-nam giáo-sử* : 59, 67.

- *Việt-nam khảo - cổ tập-san* : 272, 274.
- *Việt - nam niên - giám thống-kê* : 26, 56.
- *Việt-nam thời Pháp đô-hộ* : 349.
- *Việt-nam thời bành-trướng Tây-sơn* : 205, 206, 210.
- *Việt-nam tranh-dấu sử* : 228.
- *Việt-vương* : 221.
- *Vignaud* : 179, 192.
- *Vinh* : 332, 333, 334.
- *Vinh-thanh* : 21.
- *Vĩnh* :
- *Vĩnh-an* : 20, 75, 77, 89, 91.
- *Vĩnh-bình* : 75, 77, 85, 89, 91, 208, 224, 226, 280.
- *Vĩnh Đạo* : 65.
- *Vĩnh-định* : 77, 89, 91.
- *Vĩnh-đức-dòng* : 124, 128, 134, 140.
- *Vĩnh-đức-hòa* : 21.
- *Vĩnh-đức-tây* : 131, 218.
- *Vĩnh-đức-trung* : 124, 126, 128, 134, 140, 261.
- *Vĩnh-hào* : 125.
- *Vĩnh-hòa* : 130, 136, 140, 141, 217, 362, 363.
- *Vĩnh-hội* : 125.
- *Vĩnh-hựu* : 20.
- *Vĩnh-khánh* : 129, 134, 140.
- *Vĩnh-long* : 26, 27, 58, 59, 70, 71, 73, 74, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 91, 101, 112, 124, 187, 210, 214, 234, 243, 254, 257, 259, 266, 270, 276, 280, 286, 289, 291, 295, 306, 346, 363, 368.
- *Vĩnh-lợi* : 20.
- *Vĩnh-phủ* : 130, 135.
- *Vĩnh-phước* : 20.
- *Vĩnh-thanh* : 76, 78, 79, 88, 89, 91, 270, 280.
- *Vĩnh-thành* : 36, 41, 44, 59, 125, 130, 135, 141, 146, 168, 226, 235, 251, 305.
- *Vĩnh-thạnh* : 20.
- *Vĩnh-thuận* : 125, 130, 136, 141.
- *Vĩnh-trần* : 75, 76, 88, 90.
- *Vĩnh-trị* : 85.
- *Vĩnh-trinh* : 77.
- *Vĩnh-trường* : 77.
- *Vĩnh-yên* : 341.
- *Visnu* : 239.
- *Vivien (Paul)* : 147, 164.
- *Võ* : 254, 255, 257, 259, 263.
- *Võ Duy Nhứt* : 64.
- *Võ Duy Ninh* : 278.
- *Võ Gia Hội* : 257, 255.
- *Võ Hoàn* : 336, 337, 343.
- *Võ Sâm* : 315, 316.
- *Võ Tánh* : 265, 268, 269, 349.
- *Võ Thị Bường* : 345.
- *Võ Thị Đề* : 345, 348.
- *Võ Thị Sốt* : 325.
- *Võ Thị Sum* : 318.
- *Võ Trường Toản* : 243, 245, 253, 255, 256, 285, 294, 320.
- *Võ Văn Ôn* : 260.
- *Võ Văn Thâu* : 242.
- *Võ-vương* : 7, 16, 54, 69, 70, 71, 72, 73, 88, 90, 205, 261.
- *Voi* : 355, 357, 358.
- *Vũ Quốc Thông* : 86, 111, 117, 118, 119.
- *Vũ-xá* : 70.
- *Vũng-gù* : 18.
- *Vũng-thơm (Kompong-Som)* : 72.
- *Vương* : 254.
- *Vương Hồng Sên* : 212.
- *Vương Hữu Quang* : 283.
- *Vương Ngươn* : 307.
- *Vương Thị Thọ* : 307.
- *Vương Thông* : 254, 258.

X

- Xã Diệu : 139, 167.
- Xã-vạc : 344.
- *Xây-dựng* : 376.
- Xếp : 31, 140, 168.
- Xích-bích : 347.
- Xiêm : 73.
- Xiêm-la : 73.
- Xuân-đài : 269.
- Xuân Quang : 302.
- *Xuân-thu* : 174, 222, 303.
- Xuyên-mộc : 326, 329.
- Ý : 225, 307.
- *Y-phương tập giải* : 173.
- Y Xuyên : 323.
- Yến Anh : 305.
- Yến Tử : 305.



QUÍ VỊ ÂN - NHÂN GIÚP TÀI-LIỆU

- BÙI QUANG ĐÁNH, làng Đa-phước-hội Mỏ-cày.
- BÙI THANH KIÊN, Giáo-sư Trung-học Kiến-Hòa.
- BÙI VĂN XUÂN, cựu giáo-chức, nghị-viên hội-đồng tỉnh Kiến-hòa, tác giả quyển Địa-dư tỉnh Bến tre, 1930.
- ĐOÀN THANH HƯNG, giáo-sư tư thực, làng An-hội, Trú-giang.
- ĐỖ VĂN QUANG, giáo-chức hồi-hưu, làng An-hội, cháu của Nguyễn Văn Vinh.
- ĐÔNG SƠN, họa sĩ làng An-hội, Trú-giang.
- HUỖNH VĂN MIÊN, làng An-đức, quận Ba-tri, cháu cố Phan Ngọc Tòng.
- LÊ QUANG CHƯ, tức Cả Chơ, đông y-sĩ, đường Lê-Lợi Trú-giang.
- LÊ QUANG ĐỀ, thất Cao-đài Nguyễn Ngọc Tương, cháu cố Lê-Quang Hựu, Hựu là anh ruột Lê Quang Quan (Tán Kế).
- LÊ THỌ XUÂN, học-giả, chuyên khảo-cứu về Sử Việt-nam.
- LƯƠNG THỊ PHỤNG, vợ Nguyễn Bửu Tài và là con gái Lương-Khắc Ninh.
- NGHIÊM THÂM, giáo-sư Đại-học văn-khoa, Giám-đốc Viện Bảo-tàng Quốc gia Sài-gòn.
- NGUYỄN KHẮC NAM, giáo sư, cựu thư-ký Ban trị-sự hội Tin-Lành.

- NGUYỄN KIM ANH, đông y-sĩ tỉnh-ly Trúc giang.
- NGUYỄN QUÍ NINH, cựu Thanh-tra sơ-học, cựu dân-biểu lập hiến.
- NGUYỄN VĂN HỒNG, làng An-hội, con của Nguyễn Quyền.
- NGUYỄN VĂN TRINH, cựu Thanh-tra tiểu học.
- NGUYỄN NGỌC VANG, làng Mỹ-thạnh, quận Giồng-trôm, cựu ủy-viên tài chánh xã, cháu cố Nguyễn Ngọc Thắng.
- L.M. PHẠM TUẤN TRI, nhà thờ tỉnh-ly Kiến-hòa.
- QUÁCH CHÍ ĐÔNG, giáo chức hồi hưu làng An-hội, Trúc-giang.
- TRẦN VĂN TỐT, Viện Bảo-tàng quốc-gia Sài-gòn.
- TRẦN VĂN XỎI, cựu thư-ký của Thái Hữu Võ, cựu trưởng phòng giao-tế dân-sự quận Ba-tri.
- THÁI HỮU DUYỆT, thư-ký hội đồng làng An-đức, quận Ba-tri.
- HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC THÀNH, chùa Viên-Giác làng An-hội.
- HÒA THƯỢNG VĨNH ĐẠO, chùa Thịnh Văn làng An-hội.
- VÕ VĂN TỈNH, đông y-sĩ, Thất Cao-đài Nguyễn Ngọc Tương.



MỤC LỤC

	TRANG
TỰA	7

PHẦN THỨ NHẤT

ĐỊA-LÝ TỈNH BẾN-TRE . .	13
-------------------------	----

PHẦN MỞ ĐẦU

Danh-từ Bến-tre và Kiến-hòa	15
---------------------------------------	----

CHƯƠNG I

ĐỊA-LÝ HÌNH-THẺ VÀ ĐỊA-LÝ NHÂN-VĂN	23
1. Hình-thẻ	23
Địa-thể — Giới-hạn — Diện-tích — Địa-chất — Khí-hậu — Sông ngòi — Kinh đào — Cầu — và đường.	
2. Nhân-văn	53
Lịch-sử — Dân-số và mật-độ — Sinh-hoạt — Tôn-giáo.	

	TRANG
ĐỊA-LÝ LỊCH-SỬ	69
1. Trước năm 1757	69
2. Từ năm 1757 đến năm 1867	72
— 1779 Bến-tre là tổng Tân-an.	
— 1808 (Gia-long): Bến-tre là huyện Tân-an.	
— 1823 (Minh-mạng): Bến-tre là phủ Hoằng-an với 2 huyện.	
— 1837 (Minh-mạng): Bến-tre là phủ Hoằng-an với 4 huyện, rồi phủ Hoằng-an và phủ Hoằng-trị.	
— 1844 (Thiệu-trị): Bến-tre là phủ Hoằng-an và phủ Hoằng-trị.	
— 1851 (Tự-đức): Bến-tre là phủ Hoằng-trị.	
3. Từ năm 1867 đến năm 1945	86
— 1867: sở tham-biện ở củ-lao Bảo rồi dời qua củ-lao Minh.	
— 1871: sở tham-biện ở Mỏ-cày rồi dời về củ-lao Bảo.	
Bảng tóm lược địa-lý lịch-sử tỉnh Bến-tre từ 1757 đến 1945	88

PHẦN THỨ HAI

VIỆC CẠI TRỊ: HÀNH-CHÁNH, KINH-TẾ, GIÁO-DỤC VÀ Y-TẾ

HÀNH-CHÁNH	97
1. Từ năm 1757 đến năm 1867: thời Nam-triều	97
— Từ tổng Tân-an đến hạt Bến-tre và việc thành-lập trại, làng.	
— Việc tổ-chức hành-chánh cấp tỉnh, phủ, huyện, tổng, làng. Thành phần hương-chức làng.	

2. Từ năm 1867 đến năm 1945 : thời Pháp-thuộc
- Thời Nam-kỳ chưa chánh-thức thuộc Pháp. (1867-1874): Việc đòi đòi sở tham-biện — Thu thuế dân chúng và dự-án xây cất công-sở — Quân đội — Nhân viên hành-chánh.
 - Thời Nam-kỳ là thuộc-địa Pháp (1874-1945): Lập địa-bạ và định ranh-giới tư điền — Phát-triển các công-ốc trong tỉnh — Tòa án — Lập bộ đời — Quân đội — Chánh sách cai-trị của Pháp đến Nhật đảo-chánh — Tồ-chức hành-chánh cấp tỉnh, quận, tổng, làng — Hội-đồng địa-hạt — Ban hội-tề làng — Danh sách các tổng làng trong hai thời kỳ Nam-triều và Pháp-thuộc (1808, 1892, 1903, 1945).
Danh sách các tỉnh trưởng.

CHƯƠNG II

KINH - TẾ	145
1. Thời Nam-triều (1757-1867)	145
2. Thời Pháp-thuộc (1867-1945)	146
— Tình hình kinh-tế trong những năm đầu khi người Pháp đến.	
— Tình hình kinh-tế trong những năm kế tiếp.	
Canh-nông : lúa, dừa, bông vải, cây ăn trái, dâu tằm.	
Chăn nuôi — Chài lưới — Thương mại và công kỹ nghệ : các chợ trong tỉnh năm 1892 và 1945. Nhà máy xay lúa. Lò gạch. Trại cưa. Lò nấu rượu. Nhà dệt chiếu. Nhà dệt lụa. Nghề làm mắm còng. Nghề chằm lá dừa nước để lợp nhà.	

CHƯƠNG III

GIÁO DỤC VÀ Y-TẾ.	173
---------------------------	-----

A. GIÁO - DỤC.

1. Từ năm 1757 đến năm 1867.	173
Chữ Hán trong tỉnh	
2. Từ năm 1867 đến năm 1945	175
— Trường đầu tiên là một nhà lá : Dạy quốc-ngữ la-tinh và chữ Hán.	
Chữ quốc-ngữ la-tinh là chữ bắt buộc phải học: Dạy chữ quốc-ngữ và chữ Pháp.	
— Trường cấp 1 và cấp 2 năm 1879.	
Điều-kiện được thu vào học. Chương-trình học ở cấp 1 và cấp 2. Việc mướn trẻ em đi học thể.	
— Sự phát - triển giáo - dục từ năm 1879 đến năm 1930.	
Trường sơ-học và tiểu-học tại tỉnh.	
Trường sơ-cấp tư-thực — Hội khuyến-học — Ngân-sương học-hiệu — Trường nghề — Học chữ Hán sáng thứ năm.	
— Tình hình các trường trong tỉnh từ năm 1930 đến năm 1945	186
Lớp dạy nghề ở Mỏ-cày. Lớp nữ-công gia-chánh	
— Lớp dệt vải và lụa ở Ba-tri — Phong-trào thanh-niên học-đường — Cuộc thi sơ và tiểu-học năm 1944 — Việc thay đổi chương-trình và phong-trào thanh toán nạn mù chữ.	
— Tồ-chức giáo-dục tỉnh năm 1945.	
Danh sách các thanh-tra hàng tỉnh từ năm 1888 đến năm 1945.	

B. Y - TẾ. 193

1. Trước khi người Pháp đến (1757-1867) . . . 193

2. Thời Pháp-thuộc (1867-1945) 194

Sự tiến-triển của ngành y-tế trong tỉnh : Tại tỉnh-ly. Trạm cứu-thương và nhà bảo-sanh ở quận, làng. Tồ-chức y-tế tỉnh năm 1945.

Danh sách các bác-sĩ trưởng sở từ năm 1930 đến năm 1945.

PHẦN THỨ BA

LỊCH-SỬ, VĂN - CHƯƠNG

CHƯƠNG I

	TRANG
LỊCH-SỬ ĐẤU-TRANH VÀ DI-TÍCH LỊCH-SỬ	205
 <i>A. LỊCH-SỬ ĐẤU-TRANH</i>	
1. Thời Chúa Nguyễn và triều Nguyễn (1757-1867)	205
2. Thời Pháp-thuộc (1867-1945)	210
— Phong-trào tranh-đấu bằng võ-lực của nghĩa-quân.	
— Phong-trào đấu-tranh bằng các cuộc phá-hoại (đào đường, cắt dây thép, đốt chợ...) của dân chúng.	
— Phong-trào đấu-tranh bằng các cuộc mất-tinh, biểu-tình của nông-dân và Đảng cộng-sản.	
Bảng tóm tắt các cuộc đấu-tranh	234
Địa-đồ ghi các nơi đấu-tranh.	
<i>B. DI-TÍCH LỊCH-SỬ</i>	239
Những đồ vật đào được	239
Những miếu mộ đình-thờ	243

CHƯƠNG II

TIÊU-SỬ DANH NHÂN TRONG TỈNH	253
Võ Trường Toàn (253). Phan Văn Triệu. Lê Văn Đức. (259). Nguyễn Văn Trọng. Nguyễn Văn Chữ (260), Thái Hữu Kiềm, ông già Ba-tri (261). Trần Văn Hạc (264) Trương Tấn Bửu (267) Lê Thị Mẫn (275) Nguyễn Ngọc Thắng(279) Phan-Thanh Giản (280) Lê Quang Quan tức Tấn Kế (291)	
Phạm Hữu Chánh (295) Nguyễn Đình Chiều (298) Trương Vĩnh Ký (305) Sương Nguyệt Anh (313) Nguyễn Khắc Huê (318) Nguyễn Ngọc Trùng(325)	

Nguyễn Văn Vinh (330)	Nguyễn Quyền (334)
Lương Khắc Ninh (345)	Bùi Quang Chiêu (348)
Nguyễn Bửu Tài (350)	

CHƯƠNG III

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN	353
A. HUYỀN-THOẠI	
— Cái hòm chôn xác không đầu	354
— Cá Ông: Nam-hải tướng quân	355
— Cây bần hay cây thủy-liễu	358
— Hồ cỏ Thanh-phong	360
— Sáu Ba-kề với vua Gia-long	361
— Hoàng-tử Gà, Nguyễn Lân	362
— Con rái được vua phong chức	364
— Thủ cấp đựng trong giỏ tre biết giận	365
— Nhóm chợ với ma	367
— Cả Cọp Châu-bình	370
B. TỤC-NGŨ. CA-DAO. CÂU ĐỐ	
1. Thời quân chủ (1757-1867): Phò vua, giúp nước, học hành, nuôi tằm, trồng dâu	372
2. Thời Pháp-thuộc (1867-1945): Sinh-hoạt, ái-tình	374
3. Thời kỳ chuyển mình (từ ngày Nhật đảo-chánh Pháp, 9-3-1945): hướng về xã-hội, tồ-quốc	383
THƯ MỤC	386
PHỤ BẢN (xin xem chi tiết trang sau).	
— Chân dung danh-nhân và bút tích, sắc-phong	
— Miếu mộ đình thờ, cơ sở	
— Bản-đồ tỉnh Bến-tre	
SÁCH DẪN	395
DANH SÁCH QUÍ VỊ ÂN-NHÂN GIÚP TÀI-LIỆU TRONG QUYỀN SÁCH NÀY	427
MỤC-LỤC	429

Phụ bản

A.— Bản đồ

Số Trang

1	39	: Sông ngòi
2	51	: Đường lộ
3	bên 136	: Bến-tre năm 1903 (B S E I năm 1903)
4	bên 144	: Bến-tre năm 1941
5	237	: Bản đồ ghi các nơi có đấu-tranh

B — Hình ảnh và xuất-xứ

Bên trang

1	106	: Sở Tham-biện Bến-tre năm 1894 (Baurac, La Cochinchine et ses habitants, Sài-gòn, Imp. Commerc. 1894, tr. 228.
2 }	244	: Mộ Võ Trường Toản (Ảnh soạn-giả chụp năm 1970)
3 }		: Mộ Phan-Thanh Giản (Ảnh chụp năm 1945)
4 }	248	: Mộ Phan Ngọc Tòng (Ảnh soạn-giả chụp năm 1970)
5 }		: Mộ Lê Quang Quan (Tán Kế) (Ảnh soạn-giả chụp năm 1970)

Bên trang

- | | | |
|------|-----|---|
| 6 } | 248 | : Mộ Nguyễn Đình Chiểu (Ảnh chụp năm 1969) |
| 7 } | | : Mộ Nguyễn Ngọc Thăng (Ảnh soạn-giả chụp năm 1970) |
| 8 } | 250 | : Mộ Phạm Hữu Chánh (Ảnh soạn-giả chụp năm |
| 9 } | | 1970) |
| | | : Nhà thờ Trương Tấn Bửu (Ảnh chụp năm 1969) |
| 10 | 252 | : Nhà thờ Trương Vĩnh Ký (Ảnh chụp năm 1967) |
| 11 | 264 | : Thái Hữu Kiềm (Ảnh của Thái Hữu Duyệt) |
| 12 } | 272 | : Sắc vua Minh-mạng phong Trương Tấn Khương |
| 13 } | | và vợ. (Ảnh chụp tại nhà Trương Tấn Oai, Mỹ-lồng) |
| 14 | 280 | : Phan-Thanh Giản, (BSEI, số 2, 1941, tr. 38) |
| 15 | 306 | : Trương Vĩnh Ký (Petit Dictionnaire Français-Annamite. Imp. Nguyễn văn Cửa, 1924, trang đầu) |
| 16 | 320 | : Nguyễn Khắc Huê (Nguyễn Khắc Huê thi tập, Sài-gòn 1938) |
| 17 | 326 | : Nguyễn Ngọc Tương (Ảnh chụp tại thất Cao-đài An-hội) |
| 18 | 330 | : Nguyễn Văn Vinh (Ảnh chụp tại nhà thờ ông tại Bentre) |
| 19 } | 340 | : Nguyễn Quyền và bút tích (Ảnh soạn-giả chụp |
| 20 } | | tại nhà thờ ông tại Bến-tre, 1969) |
| 21 } | 350 | : Bùi Quang Chiêu (Phác-họa của B.S. Tân Văn |
| 22 } | | số 29, 1935) |
| | | : Nguyễn Bửu Tài (Ảnh soạn-giả chụp tại nhà thờ ông năm 1970) |

ĐÍNH - CHÁNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	SỬA LẠI
55	14	Dân số 2	Dân số 3
55	17	1879... 2500	1879... 1200.
55	22	1954	1945
63	17	bồ-bề	bồ-đề
64	22	Tiên hậu	Thiên hậu
74	10	Nguyễn-Phủ Trú	Nguyễn-Phúc Trú
77	1	Huyện Vĩnh-thành	Huyện Vĩnh-bình
79	9	Minh-mạng nhờ đến	Minh-mạng chờ đến
81	10	Năm 1884	Năm 1844
86	14	bắt đầu vào năm 1889	sau năm 1889
118	2	Năm 1889, chánh-phủ Pháp dùng danh-từ Tỉnh	Sau năm 1889, Pháp bắt đầu dùng danh-từ Tỉnh và nghị-định ngày 20-12-1899 chánh-thức bãi bỏ danh-từ « Sở tham-biện » để gọi là « Tỉnh ».
128	6,15	Nhơn-hoa Đồng-xuân	Nhơn-hóa, Đồng-xuân
267	7	Thương Thị Dưa	Trương Thị Dưa.
271	14	二十一月	二十一日
344	24	tuyệt quốc sĩ	tuyệt quốc sĩ
347	16	Nông cổ mìn dân	Nông cổ mìn dân
359	23	hiệu là Mai Khê	biệt hiệu là Mai Xuyên
383	19	nay nhà	hay nhà
345	9	An giá 269	Bỏ vì dư

Đính Chánh

294	15	Bỏ mũi tên trên chữ Bản. Đọc : Nhì và Bản
317	11	Nguyễn Đình Chiêu dịch : Nguyễn Đình <i>Chiêm</i>

* In tại nhà in VIỆT-HƯƠNG 34, Đại-lộ Lê-Lợi, SAIGON *